

GS. TS. TRẦN VĂN BÌNH
(Chủ biên)

Văn hóa
các dân tộc Tây Bắc
THỰC TRẠNG
VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA



ST

NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Văn hóa
các dân tộc Tây Bắc
THỰC TRẠNG
VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

GS. TS. TRẦN VĂN BÌNH
(Chủ biên)

Văn hóa
các dân tộc Tây Bắc
THỰC TRẠNG
VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2004

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Những giá trị văn hoá của con người là thước đo *trình độ phát triển* và thể hiện những *đặc tính riêng* của mỗi dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá". Chính vì vậy nghiên cứu văn hoá, nghiên cứu đời sống văn hoá đối với mỗi dân tộc là nghiên cứu toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó của các dân tộc trong lịch sử xã hội. Qua đó dễ dàng tìm ra được những đặc sắc, tinh túy trong hệ thống giá trị truyền thống văn hoá của dân tộc để tồn vinh, phát huy lên tầm cao mới để không ngừng phục vụ tốt hơn cho cuộc sống các thế hệ hôm nay và mai sau.

Trong thời đại ngày nay, bất cứ quốc gia nào muốn phát triển lâu bền đều phải xác định, ngoài yếu tố vật chất, phải đi tìm những mục tiêu, động lực từ những yếu tố tinh thần, yếu tố văn hoá. Ngược lại, khi định ra chiến lược phát triển văn hoá không được tách rời chiến lược phát triển con người và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Phát triển văn hoá chính là quá trình tạo nguồn lực con người, tạo nội lực cho sự phát triển, là mục tiêu và cũng là tạo động lực vô cùng quan trọng cho thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội. Nước ta có 54 dân tộc, là 54 bông hoa rực rỡ sắc màu trong rừng hoa văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam. Đó cũng là nguồn lực vô giá cho sức mạnh Việt Nam trên bước đường tiếp tục đổi mới đất nước, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Đảng ta đã chỉ rõ: Xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy truyền thống yêu nước, ý chí tự lực, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc... Bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá dân tộc, các giá trị văn học, nghệ thuật, ngôn ngữ, chữ viết và thuần phong mỹ tục của các dân tộc; tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh; khai thác các kho tàng văn hoá cổ truyền. Tiếp thu tinh hoa và góp phần làm phong phú thêm nền văn hoá của nhân loại đấu tranh chống sự xâm nhập của văn hoá độc hại. Thực hiện chủ trương đó của Đảng, hiện nay trên đất nước ta đang đẩy lên phong trào sôi nổi *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá mới*; ngăn chặn việc phục hồi các hủ tục, khắc phục tình trạng mê tín dị đoan, du nhập văn hoá và lối sống phi đạo đức từ bên ngoài, làm băng hoại những giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Cuốn sách *Văn hoá các dân tộc Tây Bắc - thực trạng và những vấn đề đặt ra* của tập thể tác giả nhóm Đề tài khoa học cấp nhà nước KX. 05 - 04 giai đoạn 2001 - 2005, do GS, TS. Trần Văn Bình chủ biên đã đánh giá, phân tích tương đối toàn diện, khách quan về thực trạng đời sống văn hoá của một số dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc trong công cuộc đổi mới; đồng thời dự báo xu hướng, đề xuất các giải pháp vừa cơ bản, vừa cấp bách nhằm tiếp tục phát triển đời sống văn hoá các dân tộc trên địa bàn dưới tác động của quá trình thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, định hướng xã hội chủ nghĩa. Cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích đối với những ai quan tâm, nhất là các nhà nghiên cứu và hoạt động trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục, văn học nghệ thuật có liên quan đến chủ đề dân tộc thiểu số ở nước ta.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 11 năm 2003

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

THAY LỜI NÓI ĐẦU

VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC TÂY BẮC TRƯỚC YÊU CẦU CỦA SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Các Đại hội của Đảng ta những năm gần đây đều khẳng định tính tất yếu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm đưa đất nước thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu. Đại hội lần thứ IX vừa qua của Đảng đã đi sâu hơn vào nội dung và thực chất của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII tại Đại hội IX viết: *"Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hoá, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường quốc phòng - an ninh"*¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.89.

Những tư tưởng đó của Đảng không chỉ thể hiện quan điểm mới - quan điểm tiên tiến của thời đại về mối quan hệ giữa kinh tế với văn hoá mà còn khẳng định vai trò to lớn của văn hoá đối với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Văn hoá đã trở thành nền tảng, động lực và mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Bàn về vai trò của văn hoá đối với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá không thể không bắt đầu từ khái niệm văn hoá. Đây là khái niệm không đơn giản, dù rất quen thuộc trong ngôn ngữ của các dân tộc. Sự nhận thức phiến diện, hời hợt trước đây về văn hoá đã không giúp nhân loại nhận ra chân giá trị đích thực của văn hoá và vị trí, vai trò của văn hoá trong đời sống cá nhân cũng như trong đời sống cộng đồng. Về một phương diện nào đó có thể nói, sự trì trệ, lạc hậu trong đời sống các dân tộc trước đây có liên quan đến sự hạn chế trong tư duy con người về lĩnh vực văn hoá.

Hiện nay nhận thức của nhân loại về văn hoá đã có sự phát triển lớn. Trong chiều hướng chung đó, Đảng ta cũng đã tiến hành đổi mới tư duy về văn hoá. Văn hoá được nhìn nhận như là toàn bộ các hoạt động nhằm phát huy những năng lực hướng tới cái chân, cái thiện, cái mỹ. Tất cả các hoạt động đó góp phần hình thành một năng lượng tinh thần đặc biệt cho mỗi cá nhân cũng như cả cộng đồng. Chính cái năng lượng này sẽ tác động tới từng cá nhân cũng như cả xã hội ở hai phương diện:

- Biến con người từ một sinh thể trở thành một con người.
- Nâng cao các hiệu quả hoạt động xã hội của con người.

Một nhận thức như vậy đòi hỏi chúng ta phải mở rộng nội hàm của hoạt động văn hoá.

Trước đây, nói văn hoá là chỉ nói đến các hoạt động thuộc sự quản lý của một bộ, một ngành, đó là bộ văn hoá, ngành văn hoá. Trong tư duy mới, hoạt động văn hoá còn bao gồm các lĩnh vực về giáo dục đào tạo, khoa học - công nghệ, về tín ngưỡng, tôn giáo, về phong tục tập quán, văn đề môi trường nhân văn và môi trường sinh thái, v.v.. Chính từ nhận thức đó Đảng ta mới khẳng định văn hoá là nền tảng tinh thần, là động lực và mục tiêu của sự phát triển kinh tế - xã hội, của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Lịch sử chứng minh rằng, cách chúng ta hàng trăm năm, một số nước đã sớm đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhờ đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà họ đã đạt được nhiều thành tựu về cơ sở vật chất - kỹ thuật, về tăng trưởng kinh tế. Người ta tính ra rằng, nhờ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chỉ tính từ 1790 - 1970 tổng sản phẩm nhân loại đã tăng 1.794 lần. Đó là con số kỳ diệu. Và gần đây, sự tăng trưởng kinh tế đã nâng lên theo cấp số nhân. Tuy vậy một nghịch lý đã và đang diễn ra, đặc biệt ở những nước có nền công, kỹ nghệ phát triển: Cùng với sự tăng nhanh về kinh tế, môi trường nhân văn và môi trường sinh thái càng suy thoái, các khủng hoảng xã hội càng nghiêm trọng. Thực trạng đó là tiếng chuông cảnh tỉnh đối với nhân loại, đặc biệt những nước mới bước vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá như nước ta.

Bài học mà chúng ta có thể rút ra ở đây, trước hết là bài học biết coi giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Từ đầu thế kỷ XIX, các nước phương Tây đã có nền giáo dục quốc dân phát triển cao, nhiều trường đại học danh tiếng ra đời. Nhờ đó trình độ dân trí được nâng cao và đã xuất hiện một

đội ngũ các nhà khoa học lớn. Nhiều phát minh khoa học, kỹ thuật được ra đời và được ứng dụng vào sản xuất. Cần nói tới điều này vì đây đang là mặt yếu kém mà chúng ta đang phải khắc phục. Do hậu quả nặng nề của chế độ thực dân, phong kiến, đến trước 1945 hơn 90% nhân dân ta còn mù chữ.

Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn dân ta đã tích cực tham gia phong trào diệt giặc đói và phát triển sự nghiệp giáo dục quốc dân. Nhưng nước ta rơi vào cuộc chiến tranh giải phóng kéo dài 3 thập kỷ, những hậu quả do nó để lại đã hạn chế rất lớn đến sự phát triển của giáo dục - đào tạo. Thêm vào đó, những thiếu sót trong nhận thức cũng như trong công tác quản lý giáo dục - đào tạo hiện nay đang đặt giáo dục trước những vấn đề bức xúc cần tháo gỡ. Hội nghị Trung ương lần thứ sáu khoá IX, tháng 7 năm 2002 đã khẳng định những thành tựu của giáo dục - đào tạo qua 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), đồng thời cũng chỉ ra những khó khăn và yếu kém mà ngành giáo dục - đào tạo cần khắc phục. Hội nghị đánh giá "chất lượng giáo dục còn thấp; nội dung, phương pháp dạy và học còn lạc hậu; các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục còn nhiều; cơ cấu giáo dục và đào tạo còn mất cân đối..." Hội nghị đề ra 5 giải pháp chủ yếu, trong đó có giải pháp tăng cường đầu tư cho giáo dục đúng với yêu cầu quốc sách hàng đầu, đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, nhằm tạo nguồn nhân lực có số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Về lĩnh vực khoa học và công nghệ tình hình cũng như vậy. Hội nghị Trung ương sáu khẳng định những thành

tự của khoa học - công nghệ sau 5 năm thực hiện Nghị quyết 2 (khoá VIII), đồng thời cũng chỉ ra những yếu kém: hoạt động khoa học chưa giải đáp được nhiều vấn đề trong thực tiễn đổi mới, chưa gắn kết với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; trình độ công nghệ, cơ sở vật chất - kỹ thuật còn thấp, đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ còn thiếu, cơ cấu ngành nghề và phân bố còn nhiều bất hợp lý, v.v..

Với một trình độ còn thấp về dân trí, về tay nghề, về khoa học và công nghệ thì rất khó tạo nên nguồn nhân lực có số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tình hình đó chắc còn diễn ra khó khăn hơn ở vùng đồng bào dân tộc miền núi, như vùng Tây Bắc của chúng ta.

Do điều kiện lịch sử và địa lý, bà con các dân tộc ở Tây Bắc cũng như ở Tây Nguyên, Tây Nam Bộ còn gặp nhiều khó khăn trong đời sống kinh tế - xã hội. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo cũng như khoa học - công nghệ gặp không ít khó khăn. Tuy vậy, Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ lại có vị trí chiến lược quan trọng, đặc biệt về quốc phòng, an ninh. Vì vậy, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII tại Đại hội IX viết: "Quan tâm phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường quốc phòng - an ninh ở các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, chú trọng các vùng Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam"¹.

Hiện nay Đảng và Nhà nước ta đã có các chủ trương chính sách riêng đối với đồng bào dân tộc miền núi, đặc biệt đối với Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ. Công

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 94.

trình khoa học cấp nhà nước *Đời sống văn hoá và xu hướng phát triển văn hoá một số dân tộc vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá* cũng nhằm góp phần xây dựng cơ sở khoa học cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh miền núi của Đảng và Nhà nước. Cùng với việc nhận thức một cách thống nhất về các quan điểm chiến lược của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội miền núi, về vai trò to lớn của văn hoá các dân tộc trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở vùng miền núi, trong đó có vấn đề *Văn hoá các dân tộc Tây Bắc - thực trạng và những vấn đề đặt ra* được đặc biệt quan tâm. Ở đây chúng ta sẽ cùng nhau chỉ ra mặt mạnh, yếu, những cái đã có, cần tiếp tục phát huy, những cái đã lỗi thời cần khắc phục, những nhân tố mới cần được bổ sung trong đời sống văn hoá của bà con các dân tộc Mường, Thái, Mông... để sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá vùng Tây Bắc được tiến hành một cách nhanh chóng và thuận lợi, như mục tiêu mà Đại hội Đảng đã đề ra là đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Lấy tỉnh Hoà Bình làm ví dụ. Bà con dân tộc ở đây chủ yếu là người Mường. So với các tỉnh bạn ở vùng Tây Bắc như Sơn La, Lai Châu, thì điều kiện địa lý có phần thuận lợi hơn trong phát triển kinh tế - xã hội. Trong những năm qua, quy mô học sinh tăng 2,6 lần so với năm 1991. Tỷ lệ trẻ thất học, bỏ học giảm hẳn. Trung bình có 3 người dân thì có một người đi học. Từ năm 1995 đã được công nhận là tỉnh đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ; là tỉnh miền núi thứ 2 và là tỉnh thứ 13 trong cả nước hoàn thành công tác phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ. Tuy vậy so với yêu cầu thì công tác giáo dục - đào tạo của chúng ta còn khá nhiều điều bất cập:

- Công tác xoá mù chữ phát triển chậm, do thiếu kinh phí, thiếu chế độ chính sách cho giáo viên nên một số người đã được xoá mù chữ trước đây nay lại tái mù chữ. Hiện toàn tỉnh còn trên 1.200 học sinh thất học, bỏ học; số người mù chữ trong độ tuổi 15-35 tuổi là 2.132 người. Như vậy việc phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ chưa thật sự vững chắc.

- Các giáo viên ở vùng cao chưa được bồi dưỡng về chuyên môn nhiều, nên có tình trạng một số ít không nắm vững kiến thức cơ bản trong sách giáo khoa, dẫn đến tình trạng dạy sai kiến thức, không giải hết các bài tập trong sách giáo khoa.

Ở bậc trung học, chất lượng học sinh còn thấp, một bộ phận không nhỏ lười học, dẫn đến học kém và bỏ học. Nhìn chung, giáo viên vừa thiếu vừa yếu. Ở các vùng đặc biệt khó khăn vẫn còn giáo viên hệ 5+1; 9+2; 9+3... Do nhận thức của các cấp, các ngành về giáo dục - đào tạo chưa thật toàn diện nên tỷ lệ ngân sách đầu tư cho giáo dục chưa thoả đáng; cơ sở vật chất, phương tiện dạy và học của các trường còn thấp...

Rõ ràng với một nền tảng giáo dục quốc dân như vậy thì khó tạo nên một nguồn nhân lực mạnh thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở địa phương.

Khi dân trí chưa cao thì khoa học - công nghệ cũng khó phát triển, khó trở thành động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa không chỉ đòi hỏi sự phát triển cao về giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, mà còn phải có một nền tảng tinh thần lành mạnh vững chắc.

Các nước phương Tây sớm biết quan tâm và đầu tư cho giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ nên họ đạt sự tăng trưởng kinh tế cao, tạo được một cơ sở vật chất hiện đại. Tuy vậy họ đang rơi vào một nghịch lý: kinh tế thì tăng trưởng, nhưng đời sống tinh thần thì suy thoái, các cuộc khủng hoảng xã hội liên tiếp xảy ra và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân là ở chỗ trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá họ chỉ quan tâm đến các giá trị vật chất mà coi nhẹ các giá trị tinh thần, chỉ coi con người như phương tiện mà không coi con người như là mục tiêu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nói cách khác, công nghiệp hoá, hiện đại hoá tư bản chủ nghĩa cũng là quá trình giải thể các giá trị văn hoá, đặc biệt các giá trị của văn hoá truyền thống của các dân tộc.

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng ta khẳng định: giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ là động lực và văn hoá là nền tảng tinh thần của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đi theo hướng đó, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nước ta cũng là quá trình xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, "làm cho văn hoá thấm sâu vào từng khu dân cư, từng gia đình, từng người, hoàn thiện hệ giá trị mới của con người Việt Nam, kế thừa các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hoá của loài người, tăng sức đề kháng chống văn hoá đồi trụy, độc hại. Nâng cao tính văn hoá trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân"¹.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu. Nhưng mục tiêu

1. *Sđd*, tr. 208.

không dừng lại đó. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải hướng tới mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đó chính là mục tiêu văn hoá của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nước ta.

Xác định được và hướng mọi hoạt động kinh tế - xã hội vào mục tiêu văn hoá, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của chúng ta sẽ đi đúng hướng, tạo tiền đề để xây dựng đời sống tinh thần phong phú, đa dạng cho quần chúng nhân dân, tránh được những khuyết tật của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của các nước tư bản chủ nghĩa. Cũng cần thấy thêm rằng, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của chúng ta diễn ra trong bối cảnh mặt trái của quá trình toàn cầu hoá cùng những khía cạnh tiêu cực của kinh tế thị trường thường xuyên tác động tới đời sống của mỗi cá nhân và của cả cộng đồng. Nhiều giá trị văn hoá dân-tộc đang có nguy cơ bị suy yếu. Con người bị xô đẩy vào tâm lý tiêu dùng vật chất, chủ nghĩa cá nhân ích kỷ có điều kiện phát triển, nguyên tắc công bằng xã hội dễ bị vi phạm.

Trong những năm qua, đặc biệt từ Đại hội Đảng lần thứ VIII, Đảng ta đã rất coi trọng lĩnh vực văn hoá. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ năm khoá VIII của Đảng đã đề ra chiến lược phát triển văn hoá trong thời kỳ lịch sử mới.

Kể từ khi có Nghị quyết Trung ương năm đời sống văn hoá của đất nước đã có nhiều khởi sắc nhưng cũng tồn tại nhiều vấn đề bức xúc. Ngay như ở Hoà Bình, theo đánh giá của lãnh đạo Sở Văn hoá - Thông tin, sau 5 năm triển khai nghị quyết Trung ương 5, tỉnh đã có 4 chương trình về văn hoá:

- Chương trình xây dựng nếp sống văn hoá.

- Chương trình bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc.
- Chương trình phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số.
- Chương trình xây dựng các thiết chế văn hoá.

Tuy vậy, vấn đề tồn tại hiện nay, ta cần hết sức chú ý là chưa thực sự đi sâu vào, vấn đề tư tưởng, đạo đức, lối sống, chưa tạo ra một đời sống văn hoá phong phú đa dạng, để văn hoá thực sự trở thành nền tảng tinh thần của xã hội. Đây là chưa kể đến tình trạng hiện nay, do mặt trái của kinh tế thị trường và của xu thế hội nhập kinh tế thế giới đang diễn ra những biến động phức tạp trong đời sống tinh thần của bà con các dân tộc.

Tại cuộc Hội thảo được Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam tổ chức từ ngày 4 đến 12-7-2002 nhân kết thúc chuyến du khảo văn hoá xuyên Việt lần thứ 3 mang tên “Qua miền Tây Bắc”, nhiều phát biểu của những người tham dự rất đáng làm chúng ta suy nghĩ.

Nhiều người tỏ ra bất ngờ khi thấy nhiều nhân tố mới đã xuất hiện ở các vùng núi rừng hẻo lánh. Có người viết: “Thật mừng, dòng chảy của sự phát triển đã chuốt hồn ngọc Tây Bắc của chúng ta với sức chuốt mài thật đáng kể”. Đó là các thành tựu về nghệ thuật và về thể dục thể thao. Tại cuộc du khảo này đoàn được tiếp xúc với điệu múa xoè, với làn điệu dân ca của các cô gái Thái. Đáng ngạc nhiên hơn, các diễn viên đó lại đồng thời là cầu thủ bóng đá nữ, từng đoạt giải nhất ở Sơn La. Tuy vậy cùng với những thành tựu mới đó, cũng đã xuất hiện những cái “mới” nhưng rất đáng lo ngại. Đến thăm Trường Phổ thông dân tộc nội trú Sa Pa, đoàn được nghe cô giáo Phạm Thị Dung, phụ trách Đoàn, Đội của nhà trường tâm sự: “Xã hội mở cửa, du khách tới nhiều tạo dịch vụ cho dân địa phương nâng cao thu nhập, đồng thời cũng khiến lối

sống mộc mạc, thật thà, chân chất của người miền núi bị ảnh hưởng bởi lối sống sành sỏi, lạnh lùng, theo kiểu thị trường, tiền trao cháo múc... Trong trường có em P., người Mông, học lớp tình thương. Do giao tiếp nhiều với du khách phương Tây, tự học được tiếng Anh, P. bỏ học ra đường đón khách để làm guide hướng dẫn khách, kiếm tiền bỏ túi. Khó khăn lắm, trường mới giành lại được P., không để dòng chảy thị trường biến em thành kẻ bụi đời trên vùng núi cao trong sạch này". Lại có những bé gái người Dao bán thổ cẩm trong bản Tả Phìn biết nói tiếng Anh, cả tiếng Nhật. Nhưng để có những cuộc nói chuyện bằng tiếng Anh, tiếng Nhật với các em thì các phóng viên phải trả tiền. Có em bé nói bằng tiếng Việt với một phóng viên nước ta: "Muốn hỏi tiếng Nhật không? Cho tiền đi!" Đưa ra các câu chuyện đó, người ta muốn nói đến một ý lớn: đó, dòng chảy thị trường đẩy người ta đi nhanh thế đấy!" *

Những hiện tượng như vậy chắc chắn chiếm một tỷ lệ rất thấp và cũng chỉ xuất hiện ở những vùng du lịch phát triển. Tuy vậy các hiện tượng đó cũng nói lên nhiều điều đáng lo ngại mà những người lãnh đạo và quản lý xã hội không thể không quan tâm.

Phát triển con người, nguồn nhân lực cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đòi hỏi phải gấp rút nâng cao dân trí, tay nghề cho người lao động, để họ làm chủ được quá trình sản xuất, có khả năng vận dụng khoa học, công nghệ mới vào sản xuất và đời sống. Nhưng để công nghiệp hoá, hiện đại hoá đi đúng mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, thì cái cơ bản nhất lại là tư tưởng, đạo đức, lối sống – những cái nằm trong

* Xem Tạp chí *Thế giới mới*, số 497, số ra ngày 29-7-2002.

trình hoa của truyền thống dân tộc, trong những giá trị cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Chính vì lẽ đó, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nước ta phải được tiến hành song song với quá trình xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá các tỉnh miền núi Tây Bắc thực chất cũng là quá trình hình thành và phát triển con người – nguồn lực cơ bản thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của bà con các dân tộc ở Tây Bắc. Bởi vì con người là vốn quý nhất, là động lực và là mục tiêu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Từ xa xưa, các dân tộc miền núi Tây Bắc nói chung và bà con các dân tộc Mường, Mông, Thái nói riêng, đã tạo dựng được các truyền thống văn hoá đặc sắc của mình. Trải qua các biến động của lịch sử, các truyền thống đó luôn vận động và phát triển. Nhưng dù vận động và phát triển đến đâu, cái gốc rễ dân tộc vẫn không thay đổi.

Trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, với các quan điểm và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta, văn hoá các dân tộc càng có điều kiện phát triển tốt, đời sống văn hoá của bà con các dân tộc được nâng cao. Tuy vậy, cũng phải thấy rằng, trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt mấy chục năm qua và mấy chục năm khôi phục đất nước sau chiến tranh, những biến động về văn hoá của bà con các dân tộc Tây Bắc chưa thật sự diễn ra mạnh mẽ. Nhu cầu gìn giữ bản sắc dân tộc của văn hoá chưa phải đối mặt với những thách thức gay gắt, cũng như nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội chưa đặt ra những đòi hỏi lớn về chất lượng phát triển con người.

Tình hình hiện nay đã đổi khác. Cùng với những thời cơ và thách thức mà kinh tế thị trường và quá trình hội nhập kinh tế thế giới đưa đến, văn hoá các dân tộc Tây Bắc đang đứng trước một đòi hỏi lớn: phải phát triển mạnh mẽ nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đó là một nhiệm vụ kép mà văn hoá các dân tộc Tây Bắc cũng như của các cộng đồng dân tộc Việt Nam ta đang phải tập trung giải quyết. Để giải quyết vấn đề phức tạp đó, có hàng loạt câu hỏi lớn được đặt ra:

- Cốt lõi của văn hoá các dân tộc Thái, Mông, Mường là gì? Cái gì tạo nên bản sắc, diện mạo, tiếng nói riêng của văn hoá Thái, Mông, Mường?

- Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước hiện nay, những nhân tố gì trong các nền văn hoá các dân tộc đó cần được giữ gìn, phát huy; những nhân tố gì đã tỏ ra lỗi thời, cần khắc phục; những nhân tố gì tuy chưa có trong truyền thống nhưng cần thiết phải hình thành và bổ sung vào đời sống văn hoá của các dân tộc cho thích hợp với điều kiện lịch sử mới...

Văn hoá các dân tộc ở Tây Bắc là văn hoá của cộng đồng nhiều dân tộc đang cùng nhau sinh sống trên địa bàn các tỉnh miền Tây Bắc của Tổ quốc. Do yêu cầu riêng và điều kiện khách quan, cuốn sách này chỉ mới tập trung khảo sát, nghiên cứu đời sống văn hoá của 3 dân tộc: Mường, Mông, Thái ở 3 tỉnh Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu. Từ kết quả nghiên cứu cụ thể đó, có thể cho phép chúng ta đi tới những nhận định và khái quát chung về tiến trình vận động và phát triển của văn hoá các dân tộc thiểu số miền núi trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cùng những kiến nghị và giải pháp nhằm nâng cao đời sống văn hoá của bà con các dân tộc Tây Bắc.

Chúng tôi hy vọng cuốn sách sẽ được sự đón nhận của đông đảo bạn đọc và mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của các nhà khoa học, của các cán bộ lãnh đạo và quản lý xã hội ở Trung ương và các địa phương trong cả nước, nhất là bà con các dân tộc miền Tây Bắc.

Thay mặt các tác giả

GS. TS. TRẦN VĂN BÌNH

PHẦN I

**VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG TÂY BẮC
VÀ SỰ NGHIỆP
CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ**

I. PHÁT HUY ĐỘNG LỰC VĂN HOÁ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ VÙNG TÂY BẮC

Vùng Tây Bắc bao gồm 4 tỉnh Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai là một vùng rộng lớn có địa chính trị, kinh tế - văn hoá độc đáo, có vị trí chiến lược rất quan trọng đối với sự phát triển đất nước cả về an ninh - quốc phòng, kinh tế, xã hội và văn hoá. Trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đã đưa ra nhiều chủ trương chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, tạo điều kiện để vùng Tây Bắc phát triển đồng đều và vững chắc, đóng góp vào thực hiện mục tiêu chung của đất nước là phấn đấu đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã xác định cụ thể phương hướng phát triển vùng trung du và miền núi Bắc Bộ (Tây Bắc và Đông Bắc) là: tập trung khai thác thế mạnh về đất và rừng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc với công nghiệp chế biến... Vùng Tây Bắc cần tập trung phát triển công nghiệp chế biến lâm sản; công nghệ vật liệu xây dựng; khai thác và chế biến khoáng sản; xây dựng thủy điện quy mô lớn cung cấp cho cả nước; đồng thời phát triển thủy điện nhỏ đáp ứng nhu cầu của những

vùng sâu, vùng xa... Ngoài ra cũng cần quan tâm đến phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng ở các đô thị và nông thôn; công nghiệp luyện kim; chế tạo cơ khí; phân bón; hoá chất. Xúc tiến nghiên cứu triển khai kế hoạch xây dựng thủy điện Sơn La...

Như vậy, cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của cả nước, khu vực Tây Bắc cũng đang đứng trước những thời cơ lớn và thách thức lớn của công nghiệp hoá. Những biến đổi lớn lao trong quá trình cấu trúc lại nền sản xuất xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa giao lưu và hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, giữ vững chủ quyền và an ninh quốc gia, xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc sẽ tạo nên một sự chuyển đổi mạnh mẽ trong đời sống văn hoá của đồng bào các dân tộc ở vùng Tây Bắc. Quá trình vận động phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá của cả nước cũng như của vùng Tây Bắc sẽ tác động sâu sắc và toàn diện đến sinh hoạt văn hoá, đến bản sắc và bản lĩnh văn hoá của từng dân tộc. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để các đồng bào các dân tộc vùng Tây Bắc chủ động vừa tham gia vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vừa giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, khai thác động lực của nó để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, tiến kịp miền xuôi và các vùng khác trong cả nước.

Trong những năm đổi mới vừa qua, đời sống kinh tế, xã hội và văn hoá ở vùng đồng bào các dân tộc Tây Bắc đã có bước tiến đáng kể: Mức sống của nhân dân các dân tộc được nâng lên. Sự đầu tư của Nhà nước vào các công trình

kinh tế trọng điểm vùng Tây Bắc như xây dựng Nhà máy thủy điện Hoà Bình, phát triển các hệ thống đường giao thông nối liền các tỉnh và Hà Nội, phát triển các trung tâm đô thị như thị xã Hoà Bình, thị xã Sơn La, thị xã Điện Biên Phủ, thị xã Lai Châu, thị xã Lào Cai. Các trung tâm huyện của các tỉnh Tây Bắc cũng được đầu tư xây dựng khang trang hơn trước nhiều. Hệ thống giao thông, bưu điện, trường học, chợ, bệnh viện, được mở rộng đến từng cụm xã, xã. Nhiều thôn bản đã có đội văn nghệ quần chúng. Nhiều bản đã trở thành bản văn hoá có sức hấp dẫn đối với khách du lịch trong nước và quốc tế. Các di sản văn hoá của dân tộc kể cả văn hoá vật thể và phi vật thể được kiểm kê, bảo quản, tôn tạo. Các công trình trọng điểm về văn hoá các tỉnh Hoà Bình, Sơn La, Lào Cai, Lai Châu được đầu tư nâng cấp, đặc biệt là khu di tích lịch sử Điện Biên, Bảo tàng Điện Biên, khu di tích nhà tù Sơn La, khu du lịch Sa Pa, v.v... Nhiều hoạt động văn hoá dân gian và lễ hội cổ truyền được khôi phục. Trình độ dân trí của đồng bào các dân tộc được nâng lên. Nhân dân đã quan tâm nhiều hơn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế hướng tới thị trường và sản xuất hàng hoá, quan tâm tới đưa tiến bộ khoa học vào trong sản xuất, tăng năng suất lao động. Nhiều con em của các đồng bào dân tộc đã đạt được những thành tựu xuất sắc trong sản xuất và chiến đấu, vừa bảo vệ vững chắc biên cương của Tổ quốc, vừa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, làm giàu đẹp vùng đất thân yêu của Tổ quốc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, trong thời gian qua đồng bào các dân tộc vùng Tây Bắc đã góp phần quan trọng vào quá trình ổn định tình hình chính trị xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển đúng hướng, góp phần to lớn vào sự nghiệp

đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng. Tuy nhiên, vùng Tây Bắc hiện đang đứng trước những khó khăn to lớn trong quá trình phát triển cần phải giải quyết. Đó là tình trạng phát triển không đồng đều giữa các dân tộc, điều kiện địa lý phức tạp, giao thông khó khăn, dân cư ở phân tán, trình độ dân trí thấp, trình độ sản xuất thấp, nguồn nhân lực thiếu và yếu, sức hấp dẫn để thu hút đầu tư trong nước và quốc tế hạn chế... Những điều kiện để khôi phục, bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hoá gặp nhiều khó khăn. Như vậy phát huy và sử dụng động lực văn hoá để phục vụ công nghiệp, hiện đại hoá ở khu vực Tây Bắc cũng đang đứng trước những thử thách to lớn.

Để thực hiện được mục đích này, chúng ta cần làm rõ tiềm năng văn hóa của các tỉnh Tây Bắc qua đó tạo điều kiện để nó phát triển thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hoá:

Thứ nhất: Động lực văn hoá của các tỉnh vùng Tây Bắc thể hiện ở truyền thống văn hoá tốt đẹp của đồng bào các dân tộc trong cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là tinh thần đoàn kết gắn bó, tương trợ giữa các dân tộc, đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi, cùng chung sức chung lòng xây dựng quê hương Tây Bắc ngày càng giàu đẹp. Đây là điểm then chốt để tạo nên sức mạnh của các đồng bào dân tộc Tây Bắc, tạo nên sự liên kết giữa các dân tộc Kinh, Mường, Thái, Dao, Mông... Những mưu toan chia rẽ dân tộc ở dưới bất kỳ hình thức nào cũng cần phải được loại bỏ. Tinh thần đoàn kết giữa các dân tộc ở đây phải xuất phát từ mục tiêu phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ văn minh dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng và sự quản lý của Nhà

nước. Vì vậy giáo dục tinh thần đoàn kết tương thân tương ái giữa các dân tộc trở thành một trong những trọng điểm của công tác tư tưởng và văn hoá hiện nay đối với các đảng bộ và chính quyền các tỉnh vùng Tây Bắc.

Thứ hai: Động lực văn hoá thể hiện ở ý thức dân tộc và tính tự giác của các đồng bào dân tộc trong việc bảo vệ, kế thừa, phát huy và phát triển các giá trị văn hoá của đồng bào dân tộc mình. Các giá trị văn hoá này được hình thành suốt chiều dài của lịch sử, tạo nên bản lĩnh, phong cách riêng của từng dân tộc. Đây là cơ sở liên kết dân tộc và tạo nên sức sống của dân tộc trong giao lưu với các cộng đồng dân tộc khác trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Chúng ta cần có ý thức và thực hiện gìn giữ “bộ gen di truyền” văn hoá quý hiếm của từng dân tộc, là cơ sở để tạo nên sự đa dạng phong phú trong nền văn hoá Việt Nam thống nhất, đa dân tộc. Việc kiểm kê các tài sản văn hoá vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc Tây Bắc, đặc biệt là ở những vùng khó khăn, xa xôi cách trở là một trong những việc làm cấp bách hiện nay của Đảng và Chính phủ, của bản thân mỗi dân tộc và trước hết là của các cấp lãnh đạo quản lý ngành văn hoá hiện nay ở địa phương cũng như của Trung ương.

Việc bảo vệ, khôi phục và khai thác các di sản văn hoá của vùng Tây Bắc phục vụ yêu cầu phát triển đất nước gắn liền với quan niệm mới về văn hoá. Văn hoá không phải là nhân tố đứng bên ngoài, là kết quả thụ động của kinh tế mà là nguồn lực nội sinh, là nguyên nhân thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Việc kết hợp giữa văn hoá và du lịch tạo ra hình thức du lịch văn hoá là một điểm mạnh để phát triển kinh tế du lịch hiện nay. Đó là một kinh nghiệm rút ra từ mấy năm đổi mới gần đây, cần nhân

rộng, phát huy. Những di tích lịch sử văn hoá, những danh lam thắng cảnh, những hoạt động văn hoá dân gian, những sinh hoạt nghệ thuật cổ truyền, những lễ hội truyền thống... đang được năng động hoá để phục vụ nhu cầu mới của xã hội. Những địa danh mang đậm bản sắc văn hoá của người Mường, người Thái, người Mông, người Dao, v.v. đang dần trở thành những điểm du lịch văn hoá thú vị. Những chợ văn hoá ở Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai đang dần thu hút được sự quan tâm của du khách trong nước và quốc tế. Các hoạt động văn hoá sôi nổi ở các chợ vùng cao đã hình thành nên khái niệm khá phổ biến, quen thuộc: chợ văn hoá. Tại đó, phát triển kinh tế và văn hoá thống nhất với nhau tạo nên sự độc đáo trong văn hoá rất hấp dẫn với cộng đồng. Vì vậy, đây được coi là một tiềm năng để phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc. Tuy nhiên ở đây cần tránh sự thô thiển, và thương mại hoá tràn lan trong việc khai thác các dịch vụ văn hoá và di sản văn hoá, không chú ý bảo vệ các giá trị văn hoá dân tộc, phá vỡ cảnh quan và môi trường văn hoá dân tộc.

Thứ ba: Động lực văn hoá thể hiện tập trung ở nguồn nhân lực của đồng bào các dân tộc Tây Bắc thực hiện quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Vấn đề đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực ở vùng miền núi và dân tộc ở Tây Bắc cần phải được hiểu toàn diện và bao quát hơn. Đây là lực lượng đang tham gia vào quá trình lao động gồm nhiều lứa tuổi khác nhau với nhiều trình độ khác nhau. Việc đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực ở đây cần tập trung về lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ liên quan nhiều đến lâm nghiệp, nông nghiệp chăn nuôi, chế biến nông lâm sản, phát triển ngành nghề thủ công... và các loại dịch vụ xã hội phù hợp với đặc thù của từng dân tộc, từng

vùng, từng khu vực. Bên cạnh việc quan tâm đào tạo lực lượng lao động trực tiếp hiện nay, cần phải đầu tư xây dựng và nâng cấp hệ thống giáo dục phổ thông, tạo điều kiện và cơ hội để con em của đồng bào dân tộc được đi học, đặc biệt là vùng sâu vùng xa, vùng biên giới và núi cao. Cần có chế độ khuyến khích giáo viên về công tác ở những vùng khó khăn. Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ năm khoá IX vừa qua đã nhấn mạnh đến việc tăng cường xây dựng và củng cố, nâng cao chất lượng đào tạo ở các trường dân tộc nội trú và bán trú, chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ người dân tộc, kể cả cán bộ chuyên môn nghiệp vụ và cán bộ lãnh đạo, quản lý, nhất là ở cấp cơ sở. Việc xây dựng Trường Đại học Sơn La, Trường Cao đẳng sư phạm Sơn La, Trường Văn hoá nghệ thuật Tây Bắc và các trường dạy nghề, các trường chuyên nghiệp ở khu vực Tây Bắc sẽ có vị trí to lớn trong việc đào tạo nguồn nhân lực của Tây Bắc. Các trường Chính trị của các tỉnh ở Tây Bắc tham gia tích cực vào đào tạo lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ cơ sở và phối hợp với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Hành chính quốc gia đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước và đoàn thể chính trị xã hội ở cấp tỉnh và huyện trong những năm vừa qua đã góp phần quan trọng nâng cao trình độ văn hoá chính trị chung ở khu vực Tây Bắc.

Tuy nhiên do trình độ phát triển của nền kinh tế của đất nước nói chung cũng như của khu vực Tây Bắc phát triển chậm nên công tác đào tạo chưa gắn với sử dụng. Nguồn nhân lực vừa thừa vừa thiếu, những khu vực cần ít người thì đào tạo nhiều và ngược lại. Nhà nước chưa quản lý được chất lượng đào tạo và để cho tình trạng đào tạo tự

phát lan nhanh, tạo nên mất cân đối giữa đào tạo và sử dụng, mất cân đối giữa các bậc đào tạo và các ngành đào tạo, gây nên lãng phí lớn cho khu vực này. Vì vậy để khai thác tốt nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Tây Bắc, trong những năm tới, Chính phủ và các tỉnh ở đây cần có quy hoạch chung về đào tạo và gắn đào tạo với sử dụng, không nên để tình trạng tự phát như hiện nay. Trong kế hoạch xây dựng các công trình kinh tế trọng điểm vùng núi Tây Bắc, cần chính sách ưu tiên con em dân tộc ở vùng này, tạo điều kiện để họ tham gia trực tiếp vào các công trình này, đặc biệt là công trình thuỷ điện Sơn La, công trình mở rộng đường quốc lộ 6 và các khu công nghiệp, các nông trường xí nghiệp ở đây. Như vậy công tác đào tạo nguồn nhân lực phải đi trước một bước để đón đầu và tham gia kịp thời với các dự án phát triển kinh tế vùng Tây Bắc.

Thứ tư: Trong quá trình phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thì xu thế đô thị hoá và phát triển đô thị, phát triển các cụm dân cư mới tạo thành trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội của khu vực diễn ra như một tất yếu khách quan. Vì vậy quá trình cấu trúc lại hệ thống dân cư ở Tây Bắc là một đòi hỏi cấp bách để phát triển. Việc xây dựng quy hoạch và phân bố dân cư theo yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội hiện nay đòi hỏi phải chú ý đúng mức tới truyền thống và đặc điểm văn hoá của đồng bào các dân tộc Tây Bắc, tránh sự áp đặt một cách tùy tiện. Việc quy hoạch các làng bản mới cần phải tôn trọng ý kiến của cư dân sinh sống ở đây, tạo điều kiện để cư dân chuyển dời đến nơi cư trú mới giữ được bản sắc văn hoá của gia đình và cộng đồng. Khi đưa các yếu tố văn minh

như điện, đường, trạm, các công ty, xí nghiệp vào các làng bản nhưng không làm mất đi đặc điểm độc đáo của văn hoá địa phương. Không gian kiến trúc, phong tục tập quán, phong cách và lối sống cùng với các hoạt động văn hoá dân gian sẽ là dấu hiệu phản ánh bản sắc văn hoá của từng dân tộc. Do đó, cần phải xuất phát từ nhu cầu văn hoá và đặc điểm văn hoá của đồng bào các dân tộc ở Tây Bắc nói chung, ở các vùng dân tộc khác nhau nói riêng để xây dựng làng bản văn hoá mới, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế – xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và mở rộng giao lưu văn hoá, vừa giữ được bản sắc độc đáo của từng dân tộc. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn miền núi trước hết là phá thế độc canh của nền sản xuất tiểu nông, manh mún, nhỏ lẻ chuyển sang sản xuất hàng hoá và phát triển thị trường, cơ cấu lại nền sản xuất, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, chuyển nền sản xuất tiểu nông sang nông nghiệp hiện đại, sử dụng và khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất đai, nước, khoáng sản phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội. Vì vậy, tổ chức quy hoạch lại các cụm dân cư để đầu tư tập trung về cơ sở vật chất kỹ thuật, về cơ sở văn hoá, giáo dục và y tế là tiền đề để có thể nâng cao mức sống cho nhân dân các dân tộc và khắc phục tình trạng manh mún phân tán hiện nay. Ở đây, cần có kế hoạch nghiên cứu khoa học và thử nghiệm từng bước, tránh làm ồ ạt và áp đặt, không chú ý đúng mức đến các phương diện xã hội – văn hoá của quá trình này.

Thứ năm: Chuyển một nền văn hoá tiền công nghiệp ở vùng núi và dân tộc thiểu số sang một nền văn hoá công nghiệp hiện đại là một quá trình cải tiến căn bản và lâu

dài. Ở đây, cần phải làm một cách bình tĩnh, kiên trì và thận trọng. Quá trình này không phải chỉ là quá trình đưa các yếu tố văn minh cây vào xã hội cổ truyền mà còn là quá trình cấu trúc lại hệ thống cũ để tạo lập hệ thống mới trên cơ sở chuyển các giá trị tiến bộ và tích cực của hệ thống cũ vào hệ thống mới trên cơ sở những đòi hỏi của thời đại. Những yêu cầu phát triển của thời đại phải trở thành điểm tựa để lựa chọn các giá trị trong quá khứ và hiện tại. Bản sắc dân tộc không phải là cái bất biến, tĩnh tại, khép kín mà là ở trong xu thế động và mở. Nó luôn mang tính lịch sử cụ thể và luôn tạo lập các giá trị mới để thích ứng với yêu cầu phát triển chung của thời đại. Vì vậy, bản sắc dân tộc phải được hiểu trong xu thế phát triển và phát triển là điều kiện để giữ gìn bản sắc. Do đó điều quan trọng là phải thay đổi cách nhìn, cách suy nghĩ của đồng bào cho phù hợp với xu thế tiến bộ của thời đại, tránh xu thế bảo thủ, khép kín và phục cổ. Đường lối đổi mới của Đảng đã và đang tác động vào quá trình vận động và phát triển chung của đất nước ta. Với chính sách phát triển vùng dân tộc và miền núi của Đảng, chúng ta tin tưởng rằng sức mạnh văn hoá của nhân dân các dân tộc Tây Bắc sẽ được khai thác, phát huy, xứng đáng là động lực lớn thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng Tây Bắc trở thành vùng giàu mạnh của đất nước với một bản sắc văn hoá đa dạng và độc đáo, góp phần vào sự phồn vinh chung của đất nước.

II. VĂN HOÁ KIẾN THỨC TRUYỀN THỐNG VỚI VIỆC XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO, PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TÂY BẮC TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Tên gọi văn hoá kiến thức truyền thống mà chúng tôi sử dụng, tương ứng với các thuật ngữ *indigenous knowledge* (kiến thức bản xứ), *local knowledge* (kiến thức bản địa), *traditional knowledge* (kiến thức truyền thống), *indigenous technical knowledge* (kiến thức kỹ thuật bản xứ). Chúng tôi không dùng các thuật ngữ chuyển nhập vừa nêu vì chúng không có tính tôn vinh mà có khi còn gây ấn tượng coi thường được mang lại từ thời kỳ thuộc địa xa xưa: bản xứ, bản địa.

Chúng tôi dùng từ ghép: “văn hoá - kiến thức” với ngụ ý tiếp cận kiến thức dưới góc độ văn hoá, coi nó có tính chất văn hoá, thuộc về văn hoá, bao gồm cả văn hoá, không chỉ là kỹ thuật đơn thuần.

Văn hoá kiến thức truyền thống là hệ thống kiến thức của các dân tộc hoặc của một cộng đồng tại một khu vực cụ thể nào đó. Nó tồn tại và phát triển trong những hoàn cảnh nhất định với sự đóng góp của mọi thành viên trong cộng đồng (già, trẻ, nam, nữ...) ở một vùng nhất định. Thuật ngữ này được dùng lần đầu ở phương Tây vào năm

1979-1980, ngày càng được dùng rộng rãi cho đến ngày nay. Văn hoá kiến thức truyền thống được hình thành trực tiếp từ lao động và sinh hoạt văn hoá của mọi người dân trong cộng đồng, được hoàn thiện dần và truyền thụ chủ yếu bằng truyền miệng, truyền tay trong gia đình, thôn bản hoặc qua ca dao, dân ca, tục ngữ, truyện kể, sử thi, luật tục,... Kiến thức truyền thống khác với *kiến thức hàn lâm* (academic knowledge). Kiến thức hàn lâm là những kiến thức được hình thành chủ yếu bởi các nhà thông thái, được hệ thống hoá và truyền lại qua sách vở.

Từ thập kỷ 70 của thế kỷ XIX thế giới Âu - Mỹ đã quan tâm đến kiến thức truyền thống và đã có nhiều công trình sưu tầm nghiên cứu về lĩnh vực này. Hiện nay có trên 3.000 chuyên gia tại 124 nước hoạt động trong lĩnh vực kiến thức truyền thống. Một mạng lưới quốc tế nghiên cứu và ứng dụng kiến thức truyền thống được thành lập. Nhiều quốc gia tích cực đẩy mạnh việc nghiên cứu kiến thức truyền thống như Mỹ, Canada, Hà Lan, Ấn Độ, Indônêxia, Philippin, Costa Rica, Vê-nê-duê-la, Cô-lôm-bia, Pê-ru, Bô-li-vi-a...¹

Riêng ở nước ta, từ nhiều thập kỷ trước nhiều nhà khoa học về dân tộc học, văn hoá, văn học, văn hoá dân gian viết về nông thôn, miền núi, nhưng chưa đề cập đến văn hoá kiến thức truyền thống. Năm 1995, Trung tâm Bảo trợ văn hoá kiến thức truyền thống trực thuộc Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam ra đời. Gần đây đã có một số sách báo viết về

1. Xem: Hoàng Xuân Tỳ và các tác giả: *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong quản lý nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 1998.

vấn đề trên: Lê Trọng Cúc, Michael Di Grigorio, Deanna Donovan, Neil Jamieson, Chu Hữu Quý, Terry Rambo, Hoàng Xuân Tý, Đào Minh Trường... Các công trình trên đã có những đóng góp quan trọng, tuy nhiên chưa tương xứng với tiềm năng to lớn và nhu cầu cấp thiết của quá trình xây dựng kinh tế, văn hoá, xã hội các dân tộc Việt Nam.

1. Vai trò của văn hoá kiến thức truyền thống đối với việc quản lý thiên nhiên, nâng cao đời sống vật chất của các dân tộc

Việc xoá đói giảm nghèo và phát triển bền vững kinh tế-xã hội các dân tộc có một số thuận lợi nhưng cũng còn rất nhiều khó khăn trở ngại. Có thể liệt kê các khó khăn sau đây: về tự nhiên (địa hình chia cắt, đất dốc, xấu, nhiều thiên tai,...), về môi trường (nạn phá rừng, suy thoái đất đai,...), về kinh tế (tự túc tự cấp,...), về dân số (thất nghiệp cao,...), v.v..

Sống trên đất rừng của mình, vật lộn với thiên nhiên mà mình quen thuộc, nghìn đời nay các dân tộc đã xây dựng được một hệ thống kiến thức thiết thực để giải quyết một số khó khăn trên.

a. Trước hết nói về đất, nước và giống

Người Thái vốn có kinh nghiệm lâu đời về trồng trọt, đặc biệt là làm lúa nước, rất tinh tế trong việc phân tích, đánh giá, phân loại đất. Đồng bào có 7 hệ thống phân loại: theo địa hình, màu sắc, độ dính, mùi vị, chỉ thị thực vật (theo loại cây mọc tự nhiên trên đất), theo nguồn nước, theo công cụ làm đất. Trong các hệ thống đó có 27 tiêu chí cụ thể, ví dụ: đất cát sỏi (đin he, đin sái), đất bãi bằng (đin phiêng), đất khe núi (đin loọng), đất mùn (đin há), đất

cỏm nắng (đin ngăm chum), đất bùn (đin pống), v.v. và v.v.. Dựa vào 27 tiêu chí này đồng bào sử dụng vào việc trồng các loại cây thích hợp, nhờ đó không có tác đất nào vô dụng.

Sau đất, yếu tố quan trọng tiếp theo là nước. Người Thái có một hệ thống kiến thức về nước như: xác định và bảo vệ rừng đầu nguồn nước, xác định lượng nước tự chảy, kiến tạo bậc thang, cửa thoát nước, máng nước tự chảy, hồ chứa nước, chuôm giữ nước, cọn nước, hệ thống dẫn nước “mương, phai, lái, lịn”, điều tra tránh lũ,...

Người Mông ở Mộc Châu hiện có bộ giống lúa gồm 7 loại với nhiều ưu điểm: - có sức chịu hạn cao, ít bị lép đổ, ít đầu tư phân bón; - nảy mầm và sinh trưởng ban đầu rất nhanh đủ để cạnh tranh với cỏ dại; - ít hạt trên mỗi bông nhưng chịu mật độ dày, cọng lại 1 bụi nhiều bông và chống xói mòn. Bộ giống lúa của người Thái Sơn La rất phong phú, 7 loại nếp, 2 loại tẻ. Trong số đó có 5 lúa nương và 2 lúa nước. Những ưu điểm cơ bản của bộ giống này là chịu hạn cao, ít bệnh, yêu cầu phân bón thấp, chống cỏ dại tốt và cuối cùng, năng suất khá ổn định, trong điều kiện thời tiết khó khăn.

Tới nay, ở Tây Bắc, thực tế chưa có một giống lúa cạn nào do khoa học tạo ra có nhiều ưu điểm để thay thế cho các giống truyền thống trên nương rẫy. Trong lúc đó bộ giống lúa truyền thống của người Mông và người Thái có khả năng thích ứng cao và khá đa dạng để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và văn hoá của đồng bào. Vì vậy, mặc dầu nhiều giống lúa cao sản được cơ quan khuyến nông hỗ trợ, nhưng các giống lúa truyền thống vẫn là cây lúa chính trên đất cạn và lúa nước của tỉnh Sơn La.

b. Kỹ thuật canh tác

Các dân tộc có nhiều kiến thức trong việc xen canh. Trên một diện tích đất, người Mông có thể xen canh lúa, dưa, bí đỏ, bí xanh, rau cải, đu đủ, gừng riềng. Hệ thống xen canh này khá khoa học đã tận dụng được các đặc điểm sinh trưởng của từng loại cây, thời vụ gieo trồng và thu hái xen nhau. Người Thái có kinh nghiệm xen canh ngô và đậu nho nhe. Các giống đó không những không gây trở ngại cho nhau mà còn hỗ trợ nhau phát triển, đậu leo vào thân ngô già ngược lại cung cấp dinh dưỡng cho ngô.

Trở ngại lớn trong canh tác nương rẫy là hiện tượng suy thoái chất màu do mưa rửa trôi và xói mòn. Khắc phục hiện tượng này, người Thái có kinh nghiệm làm hệ thống bờ cản xói mòn luân phiên, người Mông làm hệ thống bờ đá.

Ngoài ra đồng bào còn có những kinh nghiệm rất độc đáo như diệt cỏ tranh bằng trồng khoai lang và kích thích cây sa nhân ra quả bằng cách kê đá sát các thân ngầm.

c. Cây lá chữa bệnh

Nhiều dân tộc có kinh nghiệm về chữa bệnh bằng thảo mộc: lá, thân cây, củ, rễ, hoa, quả. Trong số đó người Mường có một hệ thống kiến thức khá phong phú và toàn vẹn.

Quan niệm của đồng bào là bệnh sinh ra do mất thể cân bằng giữa bên tối – bên sáng và giữa nóng – lạnh. Bên tối là các yếu tố thuộc về tinh thần như hôn, vía, tâm thần, tâm lý; bên sáng là phần vật chất của cơ thể, phần trông thấy sờ thấy được. Dùng thuốc là tạo lại sự cân bằng giữa tinh thần – vật chất, nóng – lạnh của con người. Thầy thuốc, tức bà mế, ông lang (70% là bà mế) dùng thuốc

nóng để chữa bệnh lạnh, dùng thuốc mát để chữa bệnh nóng. Khi thu hái thuốc điều quan trọng là biết phân loại và để riêng các thứ thuốc tính nóng và tính lạnh. Các thức kiêng cũng phân biệt thức nóng và thức lạnh. Bệnh nhân dùng thuốc mát, phải kiêng dùng thức lạnh và ngược lại. Điều trị bên tối thì phải dùng cứng lẽ.

Chữa bệnh không chỉ có uống thuốc mà còn có đắp thuốc, xông hơi, xông khói và các biện pháp thần bí như thần chú, bùa.

2. Vai trò của văn hoá kiến thức truyền thống trong việc quản lý xã hội nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân

Các dân tộc có một kho tàng kiến thức rất phong phú và có giá trị cao về quản lý xã hội được thể hiện qua văn hoá dân gian, như tục ngữ, ca dao, truyện kể, hội lễ, sử thi, hương ước, luật tục,... Trong số này, hương ước và luật tục có vai trò quan trọng trong việc quản lý xã hội, nhưng mấy năm gần đây mới được quan tâm. Một số sách về luật tục được công bố. Có thể kể tên sách luật tục của các dân tộc: Êđê, Bana, Giarai, Thái, M'Nông, Chăm, Raglai, Mạ, Cà Tu, Tà Ôi, Bru-Vân Kiều,... Riêng sách *Luật tục Thái*, do Ngô Đức Thịnh và Cẩm Trọng biên soạn dày 1.229 trang do Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc in năm 1999. Theo chúng tôi, có phần *Lời khuyên người* (Quăm xon côn) là đặc sắc nhất.

a. Người Thái do có chữ sớm và có một đội ngũ trí thức hình thành từ trước, nên đã tổng kết, tinh lọc kho tàng kiến thức truyền thống thành sách *Lời khuyên người* vừa có giá trị văn chương, vừa có tính trí tuệ.

Chúng tôi xin trích một số đoạn:

Mọi người phải tu dưỡng đạo đức cá nhân, thận trọng, cảnh giác, không được khoe khoang:

- Ở nơi này chớ khoe khoang nơi kia
- Ở bậc dưới không khoe khoang bậc trên
- Xem núi này thì thấp
- Nhìn núi nọ thì cao
- Rừng già ở miệng người không bằng rừng ớt vườn mình
- Tốt của miệng người không bằng xấu của miệng ta.
- Gạo nước có bao nhiêu phải giữ kín
- Thóc trong bồ cũng là “giặc” *
- Vợ nằm kế bên mình cũng là “giặc”
- Vòng bạc, vòng vàng đeo bên hông cũng là “giặc”
- Nói phải nghĩ
- Bàn phải suy
- Nhỏ nước bọt phải nhìn qua khe sàn
- Ngồi xồm phải nhìn khe đùi.
- Nỗi sợ nhất của đời là gian hùng, ngạo mạn
- Sợ nhất của cây cối là bị bóc trần, hết vỏ ngoài

Mọi người phải sống chăm chỉ, lương thiện:

- Muốn trở thành người tốt, yên mọi bề, phải học
- Muốn đẻ bụng đói hãy nằm im
- Muốn ăn quả, trồng cây
- Muốn nghèo khó, chỉ nói không làm
- Muốn thành lớn, hãy bắt tay từ việc nhỏ

* “Giặc” với nghĩa rộng tức là tác nhân gây hiểm họa như: trộm, cướp, ngoại tình,... Do đó phải thận trọng, cảnh giác.

Muốn bắt làm tôi đòi thì đi trộm trâu

Muốn chết, đi chơi vợ người khác.

- Làm điều lành đấy, có khi lại gặp ác

Làm ác đấy, có khi được che lọng ung dung

(Nhưng rồi) Làm lành ắt gặp lành

Làm ác tất gặp ác

Người không đáp thì ma cũng đáp.

Phải tôn trọng người già:

- Cây cối còn có gốc

Loài chim còn có tổ

Có người dựng, mới thành bản

Có người đắp, mới thành mường

Bởi thế, phải có người làm gốc, người làm ngọn.

- Que nhọn không bằng sắt cụt

Trẻ hiểu biết không bằng già quên

Gò mồi mọc giữa rẫy, trở thành điểm sáng cho cây
bông, cây lúa

Người già sống giữa làng, trở thành điểm sáng của
bản mường

Bởi vậy, chặn bịt nước, ta cần đất sét

Dựng xây mường, cần tới người già.

Phải đoàn kết nương tựa, thương yêu nhau:

- Chuối đến lúc có buồng phải có cây chạc chống

Lúc đó, cây chống chuối

Chuối dựa cây

Mình trông cậy người

- Người nương nhờ mình.
- Thương nhau ở bát canh
 - Mến nhau ở lời nói
 - Đừng nói quá lời
 - Đừng kể quá câu
 - Đừng khen mình, chê người.
 - Nỗi đau của mình đập đến người
 - Nỗi đau của người lại đập đến mình
 - Bởi thế, phải cùng nhau chống
 - Nặng phải cùng nhau gánh
 - Người cùng bản mường đều là anh em
 - Cây đập mất, nước mũi chảy
 - Con cháu gây tội ác, bậc cha mẹ phải lo.
 - Vỗ tay cần nhiều ngón
 - Bàn bạc cần nhiều người.
 - Mình khinh người, người khinh lại mình
 - Mình thương người, người thương lại mình.
 - Ta nhường nhịn người, người nhường nhịn lại ta.

Các kiến thức ứng xử khác:

- Lấy vợ trông mẹ vợ
- Tậu trâu coi con đầu đàn
- Giống nào khắc họ nấy
- Kén vợ kén chồng không chỉ xem gương mặt bề ngoài
- Chọn con dao chứ không phải chọn vỏ dao
- Phải biết kỹ đáy lòng mà nắm bắt gian ngay.
- Không nạn nào hơn nạn lửa, nạn nước

- Dùng nước hãy biết tránh luồng nước
- Dùng lửa hãy giữ gìn nạn cháy.
- Tiền bạc đến lúc đeo nặng
- Không bằng trí khôn ở trong lòng.
- Người biết già
- Rượu biết nhạt
- Làm quan có lúc mãn
- Làm chá¹ có lúc thôi.
- Rồi nơi ăn chốn ở mãi rồi cũng thành ma
- Bỏ chốn cũ sang nơi mới liên tiếp cũng thành kẻ tội đòi
- Bỏ nhà, mất vò mẻ
- Bỏ trốn, mất nơi ăn
- Bỏ bản, mất cây ăn quả
- Rời làng, mất gốc trầu.
- Lúc đi thì phải đi
- Lúc chạy thì phải chạy
- Bất đúng giờ “hoãng lè lưỡi”² mới được.

Xét về cách cấu tạo *Lời khuyên*, chúng ta có thể phân thành 3 loại:

+ Tổng kết các hiện tượng xã hội thành quy luật, đạo lý và nguyên tắc ứng xử rồi trình bày trực tiếp những điều đã tổng kết đó để khuyên người. Ví dụ:

- Muốn ăn quả, trồng cây. Muốn nghèo khó, chỉ nói

1. Chá: chúc dịch nhỏ ở vùng Thái.

2. Hoãng lè lưỡi: Khi bị săn đuổi nguy kịch, có một phút giây con hoãng lè lưỡi ra. Đúng lúc đó phải bồng một phát quyết định, chậm trễ có khi nó vùng chạy mất. Nghĩa là phải đúng thời cơ.

không làm. Muốn thành lớn, hãy bắt tay từ việc nhỏ.

- Làm lành ắt gặp lành. Làm ác tất gặp ác. Người không đáp thì ma cũng đáp.

Tính độc đáo của câu này là: “người không đáp thì ma cũng đáp”.

+ Nêu các hiện tượng xã hội hiển nhiên, so sánh với các hiện tượng xã hội tương tự để khuyên người. Ví dụ:

- Nhổ nước bọt phải nhìn qua khe sàn (để khỏi nhổ phải người đi dưới). Ngồi xổm phải nhìn khe đùi (để khỏi hở hénh). Đó là những việc đương nhiên; vậy thì cũng đương nhiên: “nói phải nghĩ bàn phải suy”.

+ Nêu các hiện tượng tự nhiên so sánh với các hiện tượng xã hội tương tự. Ví dụ:

Quy luật tự nhiên là “cây cối còn có gốc, loài chim còn có tổ” huống chi là con người. Xã hội loài người cũng phải phân biệt gốc ngọn, phải coi người già là gốc.

Quy luật tự nhiên là “chuối có buồng phải có cây chạc chống” để khỏi đổ. Trong trường hợp này, chính cây chuối ngược lại giữ cho cây chạc khỏi đổ. Vậy là “cây chống chuối, chuối dựa cây”. Cũng như vậy, con người phải nương tựa lẫn nhau.

Theo quy luật tự nhiên cơ thể con người có mối quan hệ chặt chẽ giữa các bộ phận, nên “cây đập mắt, nước mũi chảy”. Cũng như vậy “nỗi đau của mình đập đến người. Nỗi đau của người đập đến mình”. Do đó con người phải thương yêu giúp đỡ nhau “nhọc phải cùng nhau chống, nặng phải cùng nhau gánh”.

Theo mỹ từ pháp thì đây là phép ám tỷ, so sánh ngầm, nghĩa là không nói rõ A giống như B, người đọc phải tự hiểu điều này. Văn chương cổ kim Đông Tây thường dùng

các phép so sánh. Ở đây sở dĩ nhân dân thường đối chiếu với tự nhiên vì quy luật của thiên nhiên thường có tính phổ quát, đồng nhất. Con người chỉ có thể khai thác tận dụng, không thể phủ nhận chúng. *Lời khuyên người*, dựa vào quy luật thiên nhiên, nhờ vậy có sức thuyết phục như là đã được tự nhiên chứng minh, khẳng định.

b. Người Mường có một pho tư liệu truyền miệng đặc sắc, bộ *Mo Lễ tang*, đã được nhà thơ Mường, Vương Anh sưu tầm, ghi chép, chú thích khá công phu, thành một pho sách dày 2.214 trang khổ lớn¹. *Mo lễ tang* chứa đựng 2 bộ phận có giá trị đặc biệt là sử thi sáng thế *Đẻ đất, đẻ nước* và thần thoại hệ thống *Mo lên*. Hai tác phẩm đó có sự đóng góp đáng kể cho sử thi, thần thoại của các dân tộc nước ta và cả nước ngoài nữa. Xét về mặt quản lý xã hội, giáo dục con người, sử thi và thần thoại Mường đem lại cho thế hệ mới những bài học bổ ích:

Bài học về kiến thức: Trong *Mo lễ tang* có tất cả những sự vật và hiện tượng trong thiên nhiên và xã hội Mường – Việt ngày xưa : phong tục, tập quán, lễ nghi, tên núi, tên sông, tên mường, trâu bò, lợn gà, cái đèn, chiếc chiếu, cây cau, cây cọ, nương vườn, ao cá, cầu thang, nhà sàn, các tầng lớp người giàu người nghèo, từ lang đạo đến con đòi, người ở... Tất cả mọi thứ đều được kể đến dưới các mức độ khác nhau. Hoặc là nhắc qua, hoặc là miêu tả kỹ, hoặc là nói về nguồn gốc, sự ra đời. Có thể nói như người Ấn Độ nói về Mahabharata và Ramayana của họ: *Cái gì không tìm thấy*

1. Vương Anh (chủ biên): *Mo sử thi dân tộc Mường*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1997. Phan Đăng Nhật viết nghiên cứu.

trong *Mo thì không tìm thấy trên xứ Mường**. Đó là "bộ sách bách khoa khổng lồ về thời cổ của dân tộc" mà chúng ta cần phải tiếp tục khai thác.

Bài học về lịch sử: Qua việc tổng kết lịch sử ra đời muôn vật, lịch sử phát triển con người và lịch sử xã hội loài người, Mo đã để lại cho chúng ta những bài học:

- Muôn vật sinh ra từ vật chất, trước hết từ hai yếu tố quan trọng hàng đầu: đất và nước. Đây là các yếu tố khởi nguyên của vũ trụ từ đó sinh ra cây cối, mà tiêu biểu là cây si, từ cây si sinh ra các mường, sinh ra người, người sinh ra chim thần thuỷ tổ, chim đẻ trứng nở thành các giống người trên trái đất. Và từ đó con người làm nên cuộc sống của mình bắt đầu từ việc phát kiến ra các thành tựu văn hoá nguyên thuỷ như lửa, nước, giống cây trồng, giống vật nuôi, cách làm nhà để ở, cách trồng lúa, cách trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải..

Tuy có vai trò của thần, của trời nhưng con người tự tổ chức lấy việc khai thác ở thần, ở trời các thành tựu trên. Có thể hiểu thần và trời là tự nhiên. Và như vậy chính con người khai thác từ tự nhiên mọi điều kiện để đảm bảo cho cuộc sống của mình.

- Muôn vật đều cần phải vận động, đều có nhu cầu vận động, đều "muốn dậy". Nhưng không thể vận động được nếu không được cấu tạo hoàn chỉnh. Và sự hoàn chỉnh cơ bản là phải có cặp có đôi, có vật đồng loại và đối lập, như đất phải có nước, trăng phải có sao, cơm phải có rượu, cau phải có bông, sắn phải có dây, chim phải có chóc, trâu phải

* Người Ấn Độ cũng nói: "Cái gì, mà không thấy trong sử thi Ramayana và sử thi Bahabharata thì không tìm thấy ở bất kỳ đâu trên đất Ấn".

có bò... Tóm lại, muôn vật muốn vận động được đều phải có sự hoàn chỉnh, có cặp có đôi, có đực có cái, có trời có trăng, có đêm có ngày, có tối có sáng... Cấu trúc cặp đôi được gọi là *lý thuyết lưỡng lập* (dualisme). Nhiều nhà khoa học cho rằng đó là nền tảng để tổng kết nên triết lý âm dương¹.

- Mỗi bước tiến của loài người, của lịch sử đều diễn ra rất khó khăn gian khổ. Chưa hề thấy sự kiện nào diễn ra một cách thẳng tắp. Tất cả đều trải qua thất bại một hai lần. Lần đầu tiên là Viếng Ku Linh, thất bại, mãi lần sau cử Tun Mun đi mới lấy được lửa. Lúc đầu làm nhà bằng loài cây cỏ (loài thảo), nhà bị đổ, sau đi tìm giống rùa khác: rùa vàng, mới hỏi được cách làm nhà theo hình rùa (nhà sàn) và bằng các loại cây gỗ (loài mộc). Đến lúc bấy giờ mới có nhà để ở. Tìm cơm, tìm lúa, tìm lợn, tìm gà, tìm rượu, tìm trâu... đều vất vả khó nhọc như vậy cả. Đặc biệt khó khăn là việc "để người", việc ấp trứng để nở ra giống người và việc lấy vợ tức là xây dựng quy chế hôn nhân đúng đắn, ra khỏi chế độ loạn hôn tiến đến hôn nhân ngoài huyết thống. Cái việc này đều trải qua 5-6 lần thất bại, cuối cùng mới thành công và nhờ đó mới có loài người, có sự sinh sôi nảy nở giống người phát triển cao như ngày nay.

Chỉ ra những bước đi gian lao của lịch sử. Mo dạy cho người sau lòng biết ơn ông bà, tổ tiên, cảm thông với những gian khổ của con người từ thời nguyên thủy.

- Lịch sử do con người làm nên mà người đứng đầu, nhân vật anh hùng đại diện là Cun Cẩn, tức CON NGƯỜI viết hoa. Giúp người đứng đầu hoàn thành mọi nhiệm vụ

1. Xem: Eveline Prorée-Maspero: *Etude sur les rites agraires des Cambodgiens*, Paris, Mouton & Co La Haye, 1962, 1964, 1969.

khó khăn của lịch sử, là những nhân vật tầm thường nhỏ bé. Các giống chim to lớn như chim công, bìm bịp không tài nào ấp cho nở trứng thiêng (để sinh ra người), cuối cùng chim chiến chiến bé nhỏ làm nên kỳ tích này. Con chuột giúp việc tìm ra giống lúa. Ruồi trâu tìm ra lửa. Sự kiện đặc biệt quan trọng tìm ra "cây chu đá lá chu đồng bông thau quả thiếc" là do chàng đi săn nghèo khó Tạm Tạch (còn được gọi là Đá Đền Đá Đục).

Nói cách khác, quần chúng nhân dân phát kiến ra các sáng tạo văn hoá nguyên thủy, *quần chúng làm nên lịch sử*.

Mà các thành tựu đó thường nhờ trí thông minh chứ không phải bằng sức mạnh: lấy được lửa là nhờ biết chờ xem cách làm ra lửa của Tà Cẩm Cột, ấp trứng nở là nhờ biết lợi dụng ánh mặt trời, v.v..

- Khi bắt đầu xuất hiện sự bóc lột và thống trị thì bắt đầu có sự lừa đảo, vô ơn, phản bội. Giai cấp thống trị, mà đại diện là Dịt Dâng, lợi dụng sự ngây thơ của người lao động Đá Đền Đá Đục, cướp đoạt công lao và xương máu của họ. Cuối cùng, quần chúng chống đối. Hậu quả tai hại là thành tựu của loài người bị huỷ diệt. "Nhà chu", thành quách lâu đài, của cải làm nên từ cây chu bị đốt sạch sành sanh.

Trên đây là những bài học rút ra từ quy luật vận động của tự nhiên và xã hội, tất nhiên do trình độ của người xưa đôi khi chưa được diễn đạt rõ ràng rành mạch và có phần lẫn lộn, ngây thơ mộc mạc.

Bài học về lòng nhân ái: Trong hơn 8.000 câu *Mo lên trời* diễn xướng kéo dài 9, 10 đêm, chứa chan một tình yêu cuộc sống.

Bước chân ra đi, biết là sẽ vĩnh biệt cuộc đời, hôn đau đớn chia tay. Cầu thang quen thuộc giờ đây, bước xuống thang là một bước đi xa, nặng niềm bịn rịn: *Bước xuống thang một. - "Chúa lia mây, hồi bậc thang một". Bước xuống bậc thang hai - "Chúa lia mây hồi bậc thang hai", v.v..*

Từ anh em, con cái côi cút, cho đến hoa cỏ trong vườn, ao cá, ruộng mạ bên nhà, như muốn níu hồn trở lại: cửa nhà, "mọi loài hoa trong vườn", "em đằng trước, anh đằng sau", "vườn cau, ao cá", "ruộng mạ xanh non"...

Nhưng không thể nào ở lại nhà, để đỡ nhớ thương; trong hành trình ở Mường Trời, chốc chốc hồn lại dừng chân để "nhòm" xuống Mường dưới (*Nhòm mường*).

Ôi! Cảnh quê nhà, ruộng, cây cau, rừng mít đã khiến cho hồn dần dựa nước mắt: *Thấy đất nước nội ngoại mà thương. Nước mắt tràn trề chảy xuống ngực... Thấy hàng mít đằng sau. Thấy dãy cau đằng trước.*

Thiết tưởng thơ ca cổ kim ít có một tình huống mà lòng nhớ thương cuộc sống day dứt đến thế.

Đối với quê hương, qua lời người đã chết, sắp vĩnh biệt trần gian, Mò đem đến cho người đang sống một niềm thương yêu vô hạn. Còn đối với muôn vật, Mò răn đe điều ác và giáo dục lòng từ thiện.

Mường Trời không những chỉ có cảnh vật đẹp và vui, mà quan trọng nhất là cái đẹp trong tình người, trong quan hệ con người.

Trong hành trình ở Mường Trời, hồn đi đến rất nhiều cửa, tiếp xúc với rất nhiều người, thuộc các tầng lớp khác nhau: kẻ giàu, người nghèo, dân lao động, bậc lang đạo. Tuy vậy, hầu như ở đâu, hồn cũng gặp những cách cư xử tốt đẹp.

Hồn và đoàn gồng gánh đến nhà ai cũng được đón tiếp niềm nở. Bao giờ cũng vậy, chủ nhà hỏi han chu đáo, trải chiếu mời khách ngồi, mời ăn trầu, với thứ cau ngon nhất: - *"Ngồi xuống chiếu nào, con. Ngồi nào hồi ông Mo mừng. Ngồi hồi phường gánh gồng lưng còng"*.

Hồn chưa quen phép xã giao, ông Mo mừng thành thật nhắc nhở: - *"Ăn cơm cháu phải chào. Uống rượu cháu phải thưa. Chàng thưa chào, người ta bảo xấu nét"*.

Còn chủ nhà thì ân cần mời mọc: *"Cháu hãy ngồi gần mâm. Cháu cầm đũa cho chắc"*.

Tiếp đón ân cần là một mặt của việc ứng xử. Nhưng quan trọng hơn và cơ bản hơn là cách giải quyết công việc.

Hầu hết những người ở Mường Trời đều giải quyết công việc với tinh thương và tinh thần trách nhiệm cao.

Mặc dầu khó khăn, vì nhiều người (hồn) đến để xin xống áo đi "hầu" Keo Reng, nhưng cuối cùng bà Xen Mư cũng bằng lòng may áo cho hồn: - *"Con đã lên đây với dạ. Ủ, rồi dạ cắt xống cho con mặc. Cắt áo cho con mang"*.

Đoàn người gọi đồ vào lúc đêm khuya, ông lái dò có trách móc nhẹ: "Sao lại gọi lưng chừng đêm khuya thế hả?" Nhưng rồi ông vẫn bỏ vôi cơm, hối hả cầm bơi chèo ra sông: *Hỏi rồi ông bỏ miếng cơm. Để cơm vào rá. Đặt cá xuống mâm. Vội giật bơi chèo ra đi. Ra bến sông hồi hả*.

Hồn đến nhà Cun Thai để xin đất đặt mộ, tức là xin cư trú. Cách thu xếp của Cun đầy tình nghĩa, biểu hiện một quan hệ láng giềng tương thân tương ái: - *"Như thế là cháu về, ta chung quê, chung cửa. Cháu ở làm bạn láng giềng. Rấy củ, tìm chung một dây. Rấy khoai, ta chung nhau một bờ"*.

Mo đã dẫn dắt mọi người đi vào một xã hội tốt đẹp, ở đó, con người sống trong tình thương, trong sự đùm bọc và

lo toan cho nhau đầy trách nhiệm. Đó là một quan hệ xã hội mong muốn mà chúng ta cần xây dựng và gìn giữ. Nói với người chết để dặn dò người sống, kể về Mường Trời mà hướng về trần thế.

Tóm lại, *giá trị tư tưởng cơ bản của Mo lên trời là lòng nhân ái*. Ngày nay, lòng nhân ái, quan hệ tốt đẹp của con người đang có chiều hướng sa sút đáng lo ngại. Thiết tưởng nhiệm vụ giáo dục chủ nghĩa nhân văn: tình yêu cuộc đời, lối sống nhân hậu, lòng từ thiện, không ích kỷ, biết lo toan cho mọi người,... cần được đặt ra cấp thiết cho tất cả mọi tộc người. *Mo lên Trời* đã từng bao đời nay chuyển tải nội dung đó (tất nhiên có lẫn lộn với nội dung khác) đến với bản mường, đến với lòng người bằng một nghệ thuật hấp dẫn, tác động tâm lý mạnh mẽ và sâu sắc. Đây là một di sản quý và có hiệu lực trong việc giáo dục chủ nghĩa nhân văn, mà hơn bao giờ hết chúng ta cần khai thác phát huy những giá trị tích cực, khắc phục dân phần tiêu cực, không chỉ riêng đối với người Mường, còn cả đối với các dân tộc khác.

3. Kết luận và kiến nghị

a. Kết luận

Trên đây chúng tôi mới giới thiệu được một phần rất nhỏ trong kho tàng văn hoá kiến thức truyền thống của 3 dân tộc Mường, Thái, Mông; như vậy là còn thiếu hơn 50 dân tộc khác. Nếu thu thập được đầy đủ, đây là một kho tài sản quý báu, dồi dào về số lượng, phong phú về chủng loại. Chúng rất ích dụng cho sự nghiệp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, phát triển bền vững kinh tế - xã hội cho các dân tộc. Trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá văn hoá kiến thức truyền thống có vai trò rất quan trọng.

Chính vì vậy các nước phát triển, có trình độ tiên tiến về khoa học kỹ thuật, sau khi tỉnh ngộ đã ra sức xây dựng và phát triển mạng lưới nghiên cứu văn hoá kiến thức truyền thống trong toàn quốc và thế giới, nhờ đó đã giải quyết được rất nhiều khó khăn, có khi bế tắc trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của họ.

Ở nước ta, tình trạng về môi trường sinh thái, khí hậu địa mạo rất đa dạng do trải dài trên kinh tuyến; tình trạng văn hoá - xã hội cũng rất đa dạng do có nhiều dân tộc. Trong tình trạng đó nếu áp dụng nhất loại các biện pháp khoa học, kỹ thuật, kinh tế, xã hội sẽ dẫn đến sai lầm, thiệt hại, lãng phí, suy thoái. Cho nên văn hoá kiến thức truyền thống lại càng có vai trò quan trọng.

b. Kiến nghị

- Trở ngại lớn nhất cho việc sử dụng, phát huy văn hoá kiến thức truyền thống là thuộc lĩnh vực tư tưởng. Tâm lý phổ biến trong nhân dân và cán bộ là chỉ ham chuộng kỹ thuật mới lạ từ bên ngoài đem đến, kiến thức của ông cha để lại thì cho là lạc hậu. Lâu nay khi nói đến chuyển giao kỹ thuật thì chỉ nghĩ đến kỹ thuật hiện đại, không nghĩ đến văn hoá - kỹ thuật truyền thống. Do nhận thức sai, một số người quá mê tín văn hoá kiến thức nước ngoài, chê bai văn hoá kiến thức truyền thống. Dần dần chính đông đảo cộng đồng ở địa phương vốn có rất nhiều kinh nghiệm quý cũng mất lòng tin vào khả năng của mình, trở nên phụ thuộc vào các giải pháp từ bên ngoài đưa vào để giải quyết các vấn đề rất đặc trưng của họ. Kết quả là thất bại.

- Vì những lý do trên việc đầu tiên là phải có nhận thức đúng đắn về vai trò của văn hoá kiến thức truyền thống. Tiếp theo là các phương hướng và biện pháp cụ thể gồm:

+ Sưu tầm ghi chép văn hoá kiến thức truyền thống, xây dựng bộ hồ sơ về kho tàng văn hoá kiến thức truyền thống.

+ Giúp các cộng đồng bảo tồn văn hoá kiến thức truyền thống.

+ Tư liệu hóa văn hoá kiến thức truyền thống, cung cấp cho cán bộ và nhân dân địa phương.

+ Có chính sách, chế độ bảo đảm quyền sở hữu văn hoá kiến thức truyền thống.

+ Sử dụng văn hoá kiến thức truyền thống trong các dự án kinh tế - xã hội.

- Ở trên đã nói đến một số ưu điểm của văn hoá kiến thức truyền thống, tuy nhiên không phải tuyệt đối và toàn năng. Văn hoá kiến thức truyền thống có không ít nhược điểm, sử dụng không cân nhắc kỹ có chọn lọc sẽ gặp nhiều bất lợi. Vì vậy việc sử dụng văn hoá kiến thức truyền thống phải qua mấy khâu sau đây:

+ Xác định văn hoá kiến thức truyền thống phù hợp hay không.

+ Đánh giá hiệu quả và tính bền vững của văn hoá kiến thức truyền thống.

+ Thử cải tiến văn hoá kiến thức truyền thống, khi có thể và cần thiết.

+ Kết hợp văn hoá kiến thức truyền thống và văn hoá kiến thức mới.

+ Áp dụng và phát triển rộng văn hoá kiến thức truyền thống.

III. VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC MƯỜNG, THÁI, MÔNG VÙNG TÂY BẮC TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

1. Đánh giá thực trạng văn hoá dân tộc Mường, Thái, Mông

a. Những giá trị văn hoá truyền thống cần phát huy

- Lòng yêu quê hương, xứ sở, bản mường gắn liền với lòng yêu nước, luôn hướng về cội nguồn dân tộc Việt Nam, hướng về sự chỉ huy tập trung của Nhà nước trung ương qua các thời kỳ lịch sử, nhất là tập trung sức mạnh chống ách nô dịch của ngoại bang.

- Lao động cần cù, sáng tạo, có tính cộng đồng cao trong lao động. Đời sống kinh tế, xã hội, văn hoá luôn gắn với thiên nhiên hùng vĩ, "hoà đồng" với tiên thiên (*rừng có nguồn nước, rừng "ma" (nghĩa trang) được giữ gìn, bảo vệ nghiêm ngặt*). Các nghề truyền thống luôn được thể hiện sáng tạo văn hoá: dệt thổ cẩm, đan lát, rèn, gốm, phai, kẹ, (phai đập).

- Sự bình đẳng, thương yêu nhau trong gia đình luôn bền chặt, rất hiếm thấy đánh chửi nhau. Thường có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng sống trong một nhà.

- Sự cố kết rất bền chặt trong bản, ngoài mường, trong

dòng họ. Mọi vui buồn luôn chia sẻ, chung sức (*tang lễ, săn bắt, chài lưới, làm nương, đắp đập...*)

- Tính tự hào, tự trọng dân tộc rất cao. Khi thiếu đói chia sẻ cho nhau mang tính tập thể, không bao giờ có cảnh đi ăn xin, hành khất.

- Trung thực, cầu thị, khiêm tốn, giản dị, tin người, rất hiếu khách.

- Nhà ở (*nhà sàn hoặc nhà đất*) đều hoà đồng với thiên nhiên nhưng lại chứa đựng văn hoá, tín ngưỡng, phong tục rất độc đáo, tiện lợi.

- May mặc chủ yếu tự sản xuất. Nam mặc gọn, khoẻ, đơn giản. Nữ mặc đẹp, duyên dáng, cầu kỳ hoa văn rất đặc sắc (*khăn piêu, áo cón, thắt lưng, váy gấp nếp...*).

- Nhiều loại nhạc cụ phong phú, nổi tiếng: cồng, chiêng, trống, kèn, sáo,... hoà đồng với suối chảy, gió ngàn núi rừng hùng vĩ, kể cả đàn trâu đeo mõ cũng là giàn nhạc của núi rừng.

- Tín ngưỡng đa dạng song nét chính là thờ cúng tổ tiên, không theo đạo phái. Tự nhiên quanh nhà, quanh bản cũng có "hồn" cùng chung sống hoà hợp với con người. Nhà mồ của dân tộc Thái thể hiện tính văn hoá rất đặc sắc.

- Ngôn ngữ phong phú, biểu đạt được mọi cung bậc tình cảm. Đặc biệt dân tộc Thái có chữ viết riêng.

- Có nền văn hoá truyền thống phát triển rất rực rỡ. Dân tộc nào cũng có kho tàng văn hoá dân gian đồ sộ. Mọi hoạt động văn hoá có tính cộng đồng rất cao: lễ hội, múa xoè, ném còn, đánh quay, đánh đu, hát đối. Dù đi chợ hay uống rượu đều có tính "hội" tập thể, là dịp thể hiện văn hoá cộng đồng.

- Văn hoá mang tính vùng, miền rõ rệt; ít bị ảnh hưởng văn hoá không lành mạnh của nước ngoài, nhưng lại giao lưu lành mạnh với nền văn hoá của các bộ tộc Lào anh em.

b. Những hạn chế về văn hoá cần khắc phục

- Một số hủ tục vẫn còn: ma chay cưới xin có nơi còn nặng nề (người chết để lâu ngày trong nhà, thách cưới bạc trắng), cúng bái, mê tín dị đoan chưa hết. Phụ nữ còn nhiều thiệt thòi: lao động nội trợ nhiều, ít được đi học...

- Tính tự ty, tự ái, an phận còn khá đậm. Tính cục bộ địa phương, dân tộc, dòng họ vẫn còn.

- Sự giao lưu, tiếp thu tinh hoa văn hoá với bên ngoài chưa mạnh, kể cả trong vùng và với ngoài vùng.

- Nhịp sống, sinh hoạt còn trầm, sâu, chậm hoà nhập với nhịp sống công nghiệp, hiện đại.

c. Thực trạng đời sống văn hoá và xu hướng phát triển văn hoá của bà con các dân tộc Mường, Thái, Mông hiện nay dưới tác động của các chính sách kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước, của kinh tế thị trường và xu thế toàn cầu hoá.

- ***Mặt tích cực:***

+ Tinh hoa văn hoá truyền thống của các dân tộc luôn được bảo vệ giữ gìn và được phát huy trong cuộc sống.

+ Đường lối, chính sách, pháp luật và sự đầu tư toàn diện của Đảng, Nhà nước về vấn đề dân tộc, văn hoá dân tộc, về kinh tế, xã hội ở miền núi đang thúc đẩy sự phát triển đi lên của đời sống văn hoá các dân tộc: tập trung cao việc sưu tầm vốn quý văn hoá cổ; giữ gìn, bảo quản và phát triển vốn quý đó; đầu tư xây dựng các thiết chế văn hoá hướng về cơ sở; mở rộng hệ thống thông tin, tuyên

truyền nhiều loại hình hướng về cơ sở; tuyên truyền, giới thiệu vốn văn hoá quý các dân tộc trên nhiều phương tiện thông tin; tập trung cao sự chỉ đạo xây dựng đời sống văn hoá cơ sở; tổ chức, tạo điều kiện cho chính nhân dân các dân tộc được trực tiếp giới thiệu, giao lưu văn hoá với các dân tộc khác, với cả nước và nước ngoài; các chương trình, mục tiêu dự án phát triển kinh tế - xã hội đối với miền núi có tác dụng thúc đẩy văn hoá phát triển và ngược lại. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá cơ sở đang được đẩy mạnh (*hiện nay toàn tỉnh Sơn La có trên 1.200 đội văn nghệ do chính nhân dân tại các bản tổ chức và phục vụ cho nhân dân*). Sự giao lưu văn hoá giữa các dân tộc đang được đẩy mạnh nhưng vốn văn hoá truyền thống vẫn là chủ đạo, cốt yếu đời sống văn hoá của bà con các dân tộc đang được nâng cao, phát huy trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn ở miền núi.

- Mặt tiêu cực:

Về chủ quan:

+ Sự tự tin, chủ động, mạnh dạn vươn lên chưa mạnh. Có cán bộ dân tộc còn ngại nói, hát tiếng dân tộc mình. Nhiều cháu không biết tiếng mẹ đẻ.

+ Nhận thức của một bộ phận nhân dân các dân tộc về vai trò tác động của văn hoá đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và cuộc sống chưa sâu sắc, có lúc nặng về làm ăn kinh tế hoặc chịu ảnh hưởng mặt trái của cơ chế thị trường.

+ Nhận thức của các cấp, các ngành từ Trung ương đến tỉnh, huyện đối với phát triển mọi mặt nhất là về văn hoá ở miền núi chưa đúng tầm, có lúc còn coi nhẹ hoặc có tư tưởng ban ơn...

+ Sự am hiểu về văn hoá các dân tộc của các ngành chức năng ở cấp trên nhìn chung còn hơi hợt.

+ Việc lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp về văn hoá các dân tộc nhiều lúc chưa sâu sát, chưa gần dân.

+ Việc đầu tư xây dựng các thiết chế văn hoá, các công cụ thông tin tuyên truyền còn chậm, hiệu quả chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu của nhân dân (*vùng biên giới, vùng xa dân ít được xem truyền hình hoặc nhiều nơi dân chỉ được xem truyền hình VTV1 hoặc chủ yếu là chương trình tiếng phổ thông; xây dựng nhà văn hoá xã hiện nay chưa phù hợp vì địa bàn xã quá rộng, dân không được sinh hoạt văn hoá...*).

Về khách quan:

+ Địa hình miền núi cát cứ, giao lưu còn hạn chế khó khăn, phủ sóng phát thanh, truyền hình nhiều vùng chưa tới.

+ Các thế lực thù địch đang đẩy mạnh chiến lược "diễn biến hoà bình" phá hoại về vấn đề dân tộc, tôn giáo, tư tưởng, văn hoá. Băng, đĩa hình, âm thanh, sóng phát thanh... của kẻ địch ngày đêm bao trùm các vùng dân tộc, len lỏi vào từng nhà, theo dân đến cả nơi ngủ, nơi làm nương... Về thủ pháp, phương pháp, phương tiện thông tin tuyên truyền trên lĩnh vực tư tưởng văn hoá của kẻ địch có nơi hiện đại hơn "hấp dẫn" hơn chúng ta.

+ Ở một hướng khác: sau năm 1954 đồng bào Thái, Mông di cư vào Nam với số lượng khá đông. Hiện nay đồng bào Thái, Mông đã phát triển khá đông ở nước ngoài, nhất là ở Mỹ. Đa số bà con hướng về quê hương đất nước nhưng một số bà con bị lợi dụng, được kẻ địch đào tạo để phục vụ cho âm mưu phá hoại của chúng về nhiều mặt nhất là tư tưởng, văn hoá.

+ Như vậy, rõ ràng về lĩnh vực văn hoá, các thế lực thù địch đang giành trận địa, giành dân với chúng ta ở vùng Tây Bắc.

+ Hơn nữa, xu hướng toàn cầu hoá về kinh tế hiện nay do các tập đoàn tư bản, các công ty xuyên quốc gia đứng đầu là Mỹ đang chi phối, điều hành chính. Chúng triệt để khai thác thế mạnh này để chống phá Nhà nước ta trong đó phá hoại về tư tưởng, văn hoá ở vùng Tây Bắc là một trong những trọng điểm khiến ta cần quan tâm.

2. Văn hoá các dân tộc Mường, Thái, Mông trước yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá về tư tưởng đạo đức, lối sống, dân trí

a. Về chính trị tư tưởng phải thống nhất trên các quan điểm sau

- Bảo tồn, phát triển nền văn hoá các dân tộc dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Văn hoá - Tư tưởng gắn bó với nhau và chịu sự tác động của điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội.

- Dân tộc Mường, Thái, Mông cũng như các dân tộc khác ở vùng núi có trách nhiệm trước Tổ quốc và dân tộc trong việc xây dựng phen giậu vững chắc và bảo vệ vững biên cương, giữ vững an ninh, quốc phòng cho đất nước.

- Các dân tộc, đoàn kết, bình đẳng, tương trợ cùng phát triển trong đó có lĩnh vực tư tưởng, văn hoá.

- Văn hoá các dân tộc Thái, Mường, Mông độc đáo phong phú, đồ sộ trong cái đa dạng - thống nhất chung của nền văn hoá Việt Nam.

- Bảo vệ, phát triển nền văn hoá Tây Bắc trước hết là nhiệm vụ của chính nhân dân các dân tộc Tây Bắc; đồng thời

là trách nhiệm của cả nước đối với con người và vùng đất chiến lược miền Tây Bắc của Tổ quốc; bảo vệ "**mái nhà xanh**" của cả vùng Đồng bằng Bắc Bộ, Thủ đô khỏi bị ngập lụt.

b. Các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể

Tiếp tục đẩy mạnh và khẩn trương sưu tầm, bảo vệ các di sản văn hoá các dân tộc Tây Bắc. Trong đó khẩn trương lập kế hoạch khai thác, di chuyển các di tích văn hoá ở vùng sắp bị ngập khi xây dựng nhà máy thuỷ điện Sơn La. Việc tái định cư cho hàng chục vạn dân vùng lòng hồ Sơn La - Lai Châu phải chú trọng đến và gắn với bảo vệ các di sản văn hoá.

- Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá cơ sở, lấy bản là đơn vị văn hoá cơ sở vì bản là gần dân nhất.

- Tập trung xây dựng "bản mới" cả về kinh tế, văn hoá, xã hội làm điểm tựa, hạt nhân để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn ở miền núi (*Sơn La đang tập trung làm điểm*).

- Mọi hoạt động văn hoá phải hướng về cơ sở, dân trực tiếp làm, dân quản lý, dân hưởng thụ. Cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể vừa lãnh đạo hướng dẫn, vừa trực tiếp tham gia các hoạt động văn hoá quần chúng cùng nhân dân.

- Tăng cường hơn nữa công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác văn hoá là người dân tộc để trở về phục vụ cho xã, bản mình. Coi trọng Trường Văn hoá Nghệ thuật tỉnh để đủ sức đào tạo cán bộ văn hoá cho các xã, bản. Xây dựng mô hình "gia đình văn hoá", "bản văn hoá" cho phù hợp với mỗi vùng dân tộc.

- Mỗi bản phải có 4 khu rừng: rừng đầu nguồn nước,

rừng "Ma" (*ngiã địa*), rừng lấy củi, rừng du lịch văn hoá.

- Tuyên truyền giới thiệu văn hoá các dân tộc Thái, Mường, Mông với các dân tộc khác, với cả nước và quốc tế (*cần có sự trợ giúp của các lực lượng nhất là của Nhà nước để các đội văn nghệ giao lưu học tập*).

- Nhà nước đầu tư để sống phát thanh, truyền hình sử dụng tiếng dân tộc đến các vùng xa xôi, hẻo lánh, vùng biên giới. Nội dung phát thanh, truyền hình phải sát với nhu cầu cuộc sống của đồng bào. Chú trọng nêu các gương người tốt, việc tốt của đồng bào để học tập lẫn nhau.

- Chữ viết của dân tộc Thái cần được bảo tồn, tổ chức học tập tốt hơn trong cộng đồng và trong nhà trường. Có thể in báo, ảnh, văn hoá phẩm song ngữ: chữ Việt, chữ Thái.

- Đưa nội dung văn hoá, nhất là các tác phẩm văn học dân gian nổi tiếng của các dân tộc vào giảng dạy và học tập trong các trường phổ thông, chuyên nghiệp, đào tạo cán bộ.

- Trong chiến lược phát triển con người ở vùng Tây Bắc, cần hết sức chú trọng phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo các cấp học, ngành học đào tạo nghề, công tác quản lý... cho con em và cán bộ các dân tộc với phương châm: vùng dân tộc nào phải có cán bộ chủ chốt của dân tộc đó.

- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của cấp uỷ đảng, sự quản lý nhà nước của các cơ quan chức năng, sự sâu sát quần chúng của các đoàn thể đối với đời sống văn hoá các dân tộc. Cán bộ dù là dân tộc nào, công tác tại vùng Tây Bắc phải hiểu rõ văn hoá vùng Tây Bắc và phải có sự đóng góp vào sự phát triển văn hoá Tây Bắc; đồng thời ngăn chặn có hiệu quả chiến tranh tâm lý, tư tưởng, văn hoá của các thế lực thù địch.

IV. VỀ ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ THÁI, MÔNG Ở HOÀ BÌNH

Dân tộc Thái và dân tộc Mông sinh sống tập trung ở huyện Mai Châu, một vùng đất nằm về phía Tây tỉnh Hoà Bình, được ngăn cách các vùng khác bởi dãy núi cao trên dưới nghìn mét trong hệ thống núi Trường Sơn và con sông Đà. Theo gia phả dòng họ Hà Công sưu tầm được ở Chiềng Hạ (do Đặng Nghiêm Vạn chỉnh lý và công bố trong tập tư liệu về lịch sử xã hội Thái, xuất bản năm 1977) thì người Thái từ Mường Hước Khà (Bắc Hà - Lào Cai) đến sinh cư ở vùng đất này vào khoảng cuối thế kỷ XIII, đầu thế kỷ XIV. Còn người Mông ở hai xã Hang Kia, Pà Cò xuất hiện có thể muộn hơn nhiều. Do tiếp giáp giao lưu với nhiều tộc người trong vùng văn hoá lớn Tây Bắc, văn hoá Thái và văn hoá Mông ở Mai Châu đã phát triển và tồn tại khá rõ nét bản sắc riêng biệt. So với cư dân và vùng địa lý của các dân tộc như Mường, Việt thì tỉ lệ không cao, nhưng với nền văn hoá độc đáo, hai dân tộc Thái, Mông đã góp phần làm phong phú thêm những giá trị cho một vùng văn hoá đa dân tộc của tỉnh Hoà Bình.

1. Một số nét đẹp văn hoá truyền thống Thái-Mông

Trong văn hoá truyền thống, cả hai dân tộc Thái và Mông đều có những giá trị tốt đẹp cần phát huy và những mặt hạn chế cần khắc phục, thậm chí cần loại bỏ khi

không thể phù hợp trong nhịp sống thời đại văn minh và tiến bộ hơn. Những giá trị văn hoá truyền thống đó thể hiện trong nếp sống, nếp sinh hoạt, trong ngôn ngữ, trong ăn, ở, mặc lâu đời của mỗi dân tộc. Trải qua hàng trăm năm tạo dựng và phát triển mỗi dân tộc đã có một cuộc sống phong phú về vật chất và tinh thần.

Với người Thái, đó là những cánh đồng trù phú được khai phá và tôn tạo qua ngót ba chục đời với những biện pháp canh tác thuần thực, tiêu biểu của cư dân làm nông nghiệp lúa nước. Với người Mông, đó là những kinh nghiệm gieo trồng nương rẫy, chăn nuôi. Cả hai dân tộc đều bảo tồn được bản sắc văn hoá của mình từ xa xưa cho đến ngày nay, từ những hình thức sinh hoạt giản đơn như hái lượm, săn bắt, đánh cá hoang dã, thủ công đến những phương pháp, phương tiện, kỹ thuật lao động tiên tiến. Trong văn hoá ẩm thực của dân tộc Thái và Mông, nổi bật lên những hình thức chế biến thức ăn và phong cách ăn uống của họ. Cùng là nguyên liệu lương thực, thực phẩm sẵn có của núi rừng, những món ăn của người Thái ít cầu kỳ, pha chế ít phức tạp, nhưng không vì thế mà không để lại dư vị đậm đà của nó. Những món ẩm thực tiêu biểu của người Thái thường là cơm lam, cá đồ, thịt nướng, cá chua, Lạp Bò, rượu cần, bánh kê... là những món ăn giản dị nhưng giữ được hương vị đặc trưng. Bữa ăn của người Mông thường đạm bạc hơn, ít thấy có những món độc đáo hơn.

Ở cả hai dân tộc, với những món ăn, dù dân dã, đạm bạc nhất nhưng khi ăn vẫn toát lên một vẻ đẹp, một phong cách ăn uống độc đáo. Nhẹ nhàng, thanh đạm, thoải mái, nhường nhịn, chu đáo, vui vẻ và không phạm tục là những đặc điểm người ta thường gặp khi ngồi chung mâm với họ.

Ở người Thái, khi được gia chủ tiếp đãi bằng thịt gà, khách sẽ được thưởng thức không những hương vị đậm đà của thịt gà, măng chua, hạt dổi, mà còn hiểu thêm một tập quán, một nền nếp gia phong của người Thái thông qua cách "chia phần" thịt gà trong bữa ăn. Đầu gà coi là linh hồn, được nhường cho cụ cao tuổi nhất trong mâm. Gan gà là phần mềm thơm thảo giành cho cụ bà. Phao câu tặng cô dâu cả, người được nghỉ ngơi sau cùng sau bữa ăn bởi còn dọn mâm, rửa bát. Đùi gà mập mạp đưa con trẻ, mong chúng chóng lớn. Con trai cả không được ăn chân gà, tránh vướng víu chuyện gia đình. Khách được mời miếng thịt dày nhất, tỏ sự quý trọng...

Văn hoá trong ăn uống của người Thái và người Mông thực sự tạo nên một vẻ đẹp, một phong cách góp một hương sắc riêng vào rừng hoa văn hoá các dân tộc. Cái đẹp trong mặc cũng vậy. Mặc ở đây là trang phục, y phục và cả nghề dệt, thêu thùa. Phải nói rằng dân tộc Thái và dân tộc Mông đều có nghề dệt thêu thùa phát triển hết sức rực rỡ từ lâu đời. Những tấm vải thổ cẩm diêm dúa, những hoạ tiết hoa văn tinh xảo đã nói lên đức tính chăm chỉ, cần mẫn, trí thông minh và đôi tay tài hoa của người phụ nữ Thái, Mông.

Còn trong nếp ở, cái đẹp của cả hai dân tộc, đó là sự quần tụ, tập trung khá cao, sự đoàn kết gắn bó như ruột thịt của cả cộng đồng làng bản. Từ lâu cả người Thái và người Mông sinh sống trong khuôn phép cơ cấu của một xã hội, làng bản, gia đình, họ mạc, làng bản có sự liên hệ hữu cơ không tách rời. Bản làng là nơi tập trung đông đúc các gia đình, họ mạc, bốn góc nhà đều có hàng xóm. Người Thái có thành ngữ "Chân thang sát, góc nhà kề" là vì thế. Nhà có thức ăn như mớ rau, con cá đều san sẻ cho bốn góc

nhà. Có việc vui buồn, hàng xóm thể hiện tấm lòng của mình bằng cách tự nguyện đến giúp, đến góp vui hoặc chia sẻ nỗi buồn, mang theo bát gạo, cân ngô hoặc mớ rau, chai rượu. Làng có việc hiếu, cả làng cả mừng đội khăn tang. Rồi cách ứng xử, giao tiếp với người khách được bà con thể hiện hết lòng kính trọng của mình, không mảy may để lại ấn tượng xấu. Họ nâng niu và coi trọng tình nghĩa hơn hết.

Những giá trị văn hoá tốt đẹp của người Thái và người Mông còn biểu hiện rạch rỡ trong các phong tục, tập quán, lễ hội, lễ cưới, tang, ma và những cuộc sinh hoạt văn hoá tinh thần khác. Cũng như nhiều tộc người, người Thái và người Mông quan niệm vạn vật hữu linh, có thế giới sự sống và thế giới cõi hư vô. Thế giới sự sống là thế giới mừng trần gian, cõi hư vô là của mừng trời, của các thần linh, ma quỷ... và vì thế trong sinh hoạt và trong các hoạt động tín ngưỡng đã sản sinh ra những nghi thức, tập quán đẹp, hàm chứa những ý nghĩa nhân văn cao, thể hiện lòng nhân ái, đức bao dung, phong cách sống của con người vùng cao.

Lễ "úa nhạc đang" là lễ giỗ tổ của người Mông đen ở xã Pà Cò, có quy mô lớn nhất của một dòng họ. Lễ "Cơm mới" của người Thái cũng do một dòng họ tổ chức, nhưng được mở rộng hơn, mang tính cộng đồng mừng bản. Cũng hai, ba năm mới tổ chức một lần, nhưng cách tổ chức mỗi dân tộc mỗi vẻ khác nhau với những nghi thức, hình thức dân gian thật phong phú, đa dạng. Từ một ý tưởng nhớ về tổ tiên, thắt chặt hơn sợi dây tình cảm ruột thịt của những thành viên cùng dòng họ, lễ "úa nhạc đang" và lễ "cơm mới" đã đóng góp vào dân tộc mình một tập quán sinh hoạt văn hoá độc đáo.

Ngày xuân, ngày tết với người Mông là dịp để phô bày

những tình cảm đẹp đẽ, những trò chơi dân gian của họ. Thời điểm này, người Mông đang rồi việc nương rẫy, thời tiết lại hanh hao, rét đậm. Đàn ông ít vào rừng, đàn bà ngồi bậc cửa thêu thùa những bộ quần áo mới. Thanh niên nam nữ tụ tập ngoài bãi cỏ dạo ngắm lên tâm tình hay ném pao, chơi lông gà, đánh quay, múa khèn, múa ô...

Trong đám cưới, người Mông và người Thái có cách tiến hành riêng, những nét chung và nổi bật hơn cả là tấm lòng quý mến, trân trọng người con gái. Người Thái đề cao vai trò bên nhà gái cũng là trân trọng công lao nuôi dạy con gái của họ. Người Mông sinh ra tục "bắt vợ" cũng là đề cao giá trị người con gái. Tục "bắt vợ" là nét đẹp trong hôn nhân, nó được sự thoả thuận "ngâm" trong tình yêu đôi lứa và giữa hai họ, chứ không phải như có người hiểu lầm muốn bắt ai làm vợ cũng được, trừ những trường hợp xảy ra đối với tầng lớp có thế lực thời phong kiến. Đám cưới người Thái có lễ "lên thang và ăn thề" trước bàn thờ tổ tiên. Khi dâu, rể bước lên cầu thang nhà sàn, ông mo đội gáo nước phước lành vào chân họ. Con dâu bước vào cửa, ngả nón chào các bậc cha, chú, mọi người trong đám cưới và được nhận những đồng tiền cầu may của họ đặt vào lòng nón. Sau đó hai người ngồi bên nhau trước bàn thờ tổ tiên nghe ông mo nói lời "ra mắt", rằng cô dâu đã thuộc về dòng họ này. Đôi vợ chồng mới nói lời thề thốt và cùng uống rượu cần, đôi gà do ông mo đưa chéo tay hai người với hàm ý tình nghĩa vợ chồng luôn bền chặt, không bao giờ xa rời. Thực tế xưa nay với các cặp vợ chồng người Thái rất hiếm xảy ra trường hợp ly hôn.

Trong tang ma, việc buồn hay có thành viên hoạn nạn thì cả cộng đồng mừng bản có mặt để chia sẻ và giúp đỡ. Quan niệm "việc hàng xóm là việc của mình, việc nhà

mình là việc hàng xóm" đã trở thành nền nếp tập quán xưa nay ở người Thái và người Mông. Đoàn kết, tương trợ, như một luật lệ, mỗi thành viên cộng đồng luôn có ý thức tự nguyện thực hiện.

Một nét đẹp văn hoá của người Thái và người Mông ở Hoà Bình, là mảng sinh hoạt văn hoá, mà hiện nay được qui vào phần văn hoá phi vật thể. Đó là những cuộc mo, cuộc hát trong lễ hội, đám cưới, đám hiếu, lễ làm vía, lễ nhóm lửa nhà mới, v.v. hoặc hát ngẫu hứng, đơn lẻ trên nương rẫy, trong những đêm trăng bên sàn. Đây chính là kho tàng thơ ca dân gian bao gồm đủ các loại hình: trường ca, truyện thơ, hát giao duyên, đồng dao, tục ngữ, thành ngữ, v.v.. Nhiều tác phẩm đã được phát hành phổ biến rộng rãi như *Sử thi Âm ệt*, *Sống chu*, dân ca, đồng dao, tục ngữ... của người Thái, tiếng hát làm dâu của người Mông.

2. Thực trạng đời sống văn hoá Thái - Mông những năm gần đây

Những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của người Thái và người Mông tồn tại và gắn bó với đời sống người dân như một phần thực thể không thể thiếu vắng. Tuy nhiên, trong văn hoá truyền thống, bên cạnh những mặt tích cực đã nêu trên còn tồn tại khá nhiều hủ tục, tập quán không thể phù hợp với cuộc sống con người hiện đại, chính nó đã gây cản trở, kìm hãm lối sống văn minh, tiến bộ mà nhiều chính sách của Đảng và Nhà nước đã từng khuyến khích, soi sáng và chỉ lối; mặt khác, dưới tác động của kinh tế thị trường và xu thế toàn cầu hoá, nhiều giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp đã và đang bị xâm hại tàn phá.

Một tập quán cố hữu trong đám cưới người Thái, đó là toàn bộ đám cưới đều do nhà trai lo. Điều đáng nói ở đây

là sự rườm rà, mệt nhọc ở cả hai phía gia đình. Trân trọng bên họ nhà gái, cậu, bác bên họ nhà gái (người Thái gọi là Lùng ta) là vẻ đẹp đạo lý, nhưng có khi bên nhà gái cũng lấy thế lên "uy quyền" thái quá, đòi hỏi nhà trai hơi nhiều, làm vơi đi tình cảm mặn nồng giữa hai họ.

Thời nay, thời kinh tế thị trường, đám cưới người Thái càng biến dạng và phức tạp, tốn kém lên nhiều lần "lễ lên thang và ăn thề" một nghi thức, một nét đẹp văn hoá đã bị bãi bỏ, còn lại là sự ăn uống kéo dài đến 3 ngày, thậm chí 5 ngày. Hiện nay người ta bày đặt ra hai loại khách được mời ăn cỗ cưới (khách được mời bằng giấy thì ăn uống ngày hôm trước, có mâm cỗ khá hơn; còn khách được mời bằng miệng gọi là khách "đại trà" thì ăn uống vào ngày chính, mâm cỗ đơn giản với món thịt lợn luộc là chính) có cái gì đó không phù hợp với truyền thống ứng xử công bằng và tình nghĩa của người Thái.

Đám ma của người Mông ngày nay đã giảm từ 7 xuống 3 ngày. Trước đây họ để xác người chết trong nhà, hàng ngày vẫn làm động tác bón cơm cho "ma khô". Trong thời gian 7 ngày, diễn ra cúng các lễ, người trong gia đình, họ hàng, làng bản, ngồi nghe và ăn uống cả ngày lẫn đêm, tốn kém khá nhiều bò, lợn, rượu, v.v... Ở người Thái, lễ tang chỉ diễn ra trong vòng một ngày (24 giờ), nhưng đã bắt đầu thấy xuất hiện các ngày giỗ sau đó, tức là theo kiểu phong tục của người Việt. Người Thái không có tục lệ cải táng, xuất phát từ quan niệm về con người có phần xác và phần hồn. Sau khi đã lo mồ yên, mả đẹp cho phần xác, họ làm lễ đón rước phần hồn về trú ngụ tại bệ thờ trong gia đình, nên bệ thờ là chốn cực kỳ linh thiêng trong nhà. Với phần hồn trong bệ thờ, hàng bữa đều được các thành viên trong nhà mời ăn cơm, trong các dịp tết, lễ, hoặc có

việc ăn uống to, chủ nhà bao giờ cũng bày mâm cỗ riêng mời "hôn" tổ tiên ăn trước. Truyền thống đạo lý được biểu hiện ở đây là đẹp và văn minh, còn thêm các ngày giỗ (3 ngày, 9 ngày, 49 ngày, 100 ngày) theo kiểu người Việt tốn kém đáng kể.

Các tập quán sinh hoạt ăn, ở, mặc cũng có biến động không nhỏ. Đời sống vật chất đã khá hơn và ngày càng sáng sủa, lan đến tận các vùng sâu, vùng xa, vùng cao do hệ thống "điện, đường, trường, trạm" được Nhà nước quan tâm và hỗ trợ khá lớn trong nhiều dự án, chương trình. Điều đó phù hợp quy luật phát triển của mọi thời đại. Đời sống văn hoá cũng dần dần được thay đổi, nâng cao theo xu hướng chung. Người dân đã thích ăn ngon, mặc đẹp và tiện lợi. Họ tỏ ra thích nghi một cách nhanh chóng các mô-tơ trang phục và nhà ở mới, vừa đẹp vừa sẵn có ở thị trường, bỏ xa dần trang phục truyền thống và nhà sàn của mình. Ngay cả với dân tộc Mông một dân tộc được coi là "bảo thủ" nhất trong vấn đề ăn, mặc, cũng đã bị quần áo, vài vóc hiện đại trên thị trường xâm lấn. Đàn ông mặc như người miền xuôi, ngồi xe máy sành điệu, đi đôi giày đắt tiền đánh bóng; đàn bà, con gái đã vận quần áo thời trang, mái tóc được gội bằng dầu công nghiệp và giới trẻ đã cắt tóc ngang vai theo kiểu các cô gái điện ảnh Hàn Quốc, khác xa một trời một vực với nền nếp cũ.

Phương tiện sinh hoạt văn hoá tinh thần cũng đã được thay thế bằng các đồ điện tử. Đài băng, ti vi, đàn oóc gan... đã rập rình trên các bản rừng núi Tây Bắc. Những khèn bè, kèn môi, khèn Mông, trống chiêng, keng lóng, pí muối, những cuộc hát đối giao duyên, những cuộc hát mo lễ hội... tuyệt nhiên vắng bóng, có chăng chỉ thấy trên sân khấu văn nghệ quần chúng đã được cải biên nâng cao.

Văn hoá thời đại đang len lỏi vào mọi ngõ đường đời sống xã hội. Nó góp phần nâng cao mức sống cho người dân miền núi mặt khác nó cũng che mờ, thậm chí mai mòm những tinh hoa văn hoá bản sắc. Điều này đang diễn ra và sẽ diễn ra đối với nhiều dân tộc thiểu số mà nền văn hoá của họ không thể đương đầu nổi. May thay, cũng như dân tộc Mường, hai dân tộc Thái - Mông ở Hoà Bình với lòng tự tôn dân tộc đã sớm nhận rõ được vấn đề này. Mai Châu là vùng đất có nhiều tiềm năng du lịch và thực tế khách du lịch đổ dồn về Mai Châu ngày càng đông trong mấy năm gần đây. Điều này đã giúp những người dân ở đây, nhất là người Thái và người Mông ý thức được việc giữ gìn bản sắc của mình.

3. Mấy kiến nghị

Cũng như đã nói ở trên, du lịch văn hoá Thái, Mông ở Mai Châu (Hoà Bình) đang là điểm đến của du khách. Du khách sẽ thưa vắng dần khi văn hoá Thái, Mông bị mai một, mờ nhạt. Vì vậy, cùng với việc nâng cao mức sống cho người dân vùng cao bằng việc phát triển du lịch, cần gắn liền du lịch với việc giữ gìn và phát huy những tinh hoa văn hoá dân tộc Thái - Mông. Điều kiện thuận lợi nhất là sự nhận thức của nhân dân mà thực tế đã chứng minh. Khoảng mười, hai mươi năm trước đây, ở điểm du lịch Bản Lác cũng đã mọc lên những ngôi nhà xây, hoặc nhà gỗ theo kiểu miền xuôi, bỏ nhà sàn. Khi có khách du lịch, chính tự thân bà con đã dỡ bỏ nhà đất để xây dựng lại nhà sàn, mặc dù gỗ lạt khá khó khăn. Vấn đề chính của vùng du lịch văn hoá Thái - Mông là cần có sự đầu tư tập trung lớn, có chính sách hướng đạo từ cấp vĩ mô, bởi hiện nay, du lịch Mai Châu còn mang tính tự phát, thị trường du

lịch rời rạc, lộn xộn, làm cho các cấp chính quyền quản lý ở huyện, xã, xóm lúng túng không biết đường tháo gỡ, dẫn đến nguy cơ bản sắc văn hoá bị lấn át.

Nhà sàn và sinh hoạt nhà sàn, y phục, nhất là y phục nữ giới đối với dân tộc Thái còn dân tộc Mông thì cả 2 giới đều mặc quần áo dân tộc của mình, phong cách giao tiếp, khôi phục các lễ hội, các nhạc cụ, điệu hát dân tộc bằng cách đưa lên sàn diễn, chế biến các món ăn dân tộc... là những công việc cụ thể cần được quan tâm trước tiên, vừa đáp ứng được nhu cầu thưởng thức và tìm hiểu của du khách, vừa bảo tồn được những giá trị văn hoá dân tộc, đưa tinh hoa văn hoá dân tộc trở lại với cuộc sống cộng đồng. Gắn công tác du lịch với việc giữ gìn bản sắc văn hoá là phương án tối ưu trong điều kiện hiện nay,.

Những phong tục, tập quán khác có giá trị văn hoá tích cực trong đám cưới, đám tang, làm vía, lễ hội cần được khuyến khích phổ biến trong cộng đồng. Tránh tình trạng những phong tục đẹp lại cho là lạc hậu, tốn kém, bị xoá bỏ như "lễ lên thang và ăn thề" trong đám cưới của người Thái. Không có lễ này sẽ không còn đám cưới theo phong tục người Thái. Nên chăng với người Thái cần cải tiến đám cưới, tiến bộ và gọn như miền xuôi, chỉ giữ lại phong tục đẹp như đã nêu trên.

Trong tang ma cũng chỉ nên rút gọn, mặc dù xã hội cộng đồng còn mang nặng tâm lý "nghĩa tử là nghĩa tận", nhất là đối với dân tộc Mông. Thực ra, thời gian tang ma kéo dài như dân tộc Mông là do thầy cúng phải "cúng hết bài" "cúng dở dang sẽ không thiêng, hồn không lên trời được, quanh quẩn ở làng xóm thành ma đói hại người". Cái lý đó, xem ra cần thuyết phục và có thể thuyết phục được.

Đối với văn hoá phi vật thể, cần có sự quan tâm hơn nữa, đầu tư kinh phí hơn nữa của Đảng và Nhà nước và các cấp chính quyền có trách nhiệm ở địa phương, để khẩn trương thu thập, sưu tầm các giá trị văn hoá còn nằm rải rác trong trí nhớ các cụ già, mà các cụ già am hiểu văn hoá dân tộc không phải là nhiều. Ở vùng người Thái chẳng còn mấy nghệ nhân. Ở vùng người Mông hai xã Hang Kia, Pà Cò hầu như chưa sưu tầm được giá trị văn hoá nào. Mọi người đều biết cả hai dân tộc Thái - Mông đều có một kho tàng dân ca, dân vũ, truyện cổ, truyện thơ, áng mo, điệu khèn, điệu trống những bài bản Keng lóng, v.v. đặc sắc. Nếu không lưu tâm, không có biện pháp khẩn trương để giữ gìn bảo tồn, sẽ bị mờ nhạt, mai một và mất hết.

V. DẠY HỌC TIẾNG DÂN TỘC VỚI SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, GIÁO DỤC Ở VÙNG TÂY BẮC

1. Nhìn lại việc dạy tiếng dân tộc trong các trường học vùng Tây Bắc những năm qua

Cũng như các dân tộc thiểu số khác, các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc cũng có ngôn ngữ riêng của mình. Người Thái có tiếng Thái, người Khơ mú có tiếng Khơ mú, người Hà Nhì có tiếng Hà Nhì... Tuy nhiên, theo các nhà ngôn ngữ học thì hiện nay trong số các dân tộc ở Tây Bắc chỉ có các dân tộc Thái, Mông là có chữ viết.

Ngay từ rất sớm, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương duy trì và phát triển ngôn ngữ các dân tộc. Điều 5, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thừa nhận: "Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình".

Quyết định 53/CP ngày 22-2-1980 *Về chủ trương đối với chữ viết của các dân tộc thiểu số*, đã khẳng định vị trí vai trò của tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số trong các hoạt động xã hội của đất nước. Đồng thời văn bản này quy định các hình thức dạy tiếng Việt và tiếng Dân tộc ở các vùng dân tộc khác nhau, nhiệm vụ của các cấp các ngành đối với việc duy trì, phát triển tiếng nói, chữ viết dân tộc thiểu số...

Luật Giáo dục có hiệu lực năm 1998 cũng quy định cụ thể: "Nhà nước tạo điều kiện để người dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số được thực hiện theo quy định của Chính phủ".

Cùng với các thứ tiếng dân tộc khác, tiếng Thái, tiếng Mông được bắt đầu dạy trong trường học từ sau giải phóng miền Bắc (1954).

Tiếng Thái ngôn ngữ của hơn 1 triệu người Thái có số dân đông thứ hai trong 53 dân tộc thiểu số ở nước ta. Là một dân tộc thống nhất với ngôn ngữ thống nhất, nhưng do người Thái sống ở nhiều vùng khác nhau nên tiếng Thái có nhiều phương ngữ. Theo Nguyễn Khắc Toàn tiếng Thái gồm 4 phương ngữ là: a) tiếng Thái ở Mường Lay, Phong Thổ (Lai Châu), Bắc Quỳnh Nhai (Sơn La); b) tiếng Thái ở Mường Thanh, Tuần Giáo (Lai Châu), Mường La, Mai Sơn, Thuận Châu, Sông Mã, Nam Quỳnh Nhai (Sơn La), Than Uyên (Lào Cai), Văn Chấn (Yên Bái), Quan Hóa (Thanh Hóa); c) tiếng Thái ở Yên Châu (Sơn La), Quỳnh Châu (Nghệ An) và d) tiếng Thái của Mộc Châu, Phù Yên (Sơn La), Mai Châu, Đà Bắc (Hòa Bình).

Người Thái ở Việt Nam ít nhất có tới 4 kiểu chữ cổ khác nhau: chữ của vùng Tây Bắc (bao gồm cả của người Thái đen và Thái trắng); chữ của người Thái Thanh (ở Thanh Hóa và Nghệ An); chữ của người Thái ở Quỳnh Châu (Nghệ An) và chữ của người Thái Hàng Tổng (Tương Dương, Nghệ An). Các dạng chữ Thái này vẫn còn được lưu giữ trong dân gian, ghi chép về văn hoá dân gian của người Thái.

Chữ Thái cổ đã được dạy ngay sau Cách mạng Tháng Tám thành công. Việc dạy tiếng Thái thời kỳ này chủ yếu

nhằm vào đối tượng là người lớn, chưa được tổ chức chặt chẽ. Người ta học để có thể tiếp nhận được chủ trương của cuộc kháng chiến trường kỳ, để chủ động tham gia vào các công việc của cuộc kháng chiến.

Sau ngày Tây Bắc giải phóng, chữ Thái được dạy học một cách có tổ chức. Việc dạy thí điểm được tiến hành ngay từ năm 1955, nhưng cho tới năm 1959 việc học chữ Thái mới được đưa vào dạy chính thức trong trường tiểu học. Ngay khóa học đầu tiên (năm học 1959 - 1960) số học sinh học vỡ lòng đã lên tới 9.211 em, học sinh cấp I là 4.342 em.

Sau khi thực hiện dạy theo chữ Thái mới (còn gọi là chữ Thái cải tiến) 3 năm. Hình thức dạy chủ yếu là dạy tiếng Thái trên các môn học cho tới lớp 3, từ lớp 3 học bằng tiếng Việt. Sau mấy năm dạy, việc dạy chữ Thái tạm thời dừng lại. Một số lý do được rút ra sau đó là: Do cấu tạo chương trình không hợp lý, phần tiếng Việt không được chú trọng trong chương trình nên sau khi học theo chương trình này, học sinh có khó khăn theo học bình thường các lớp trên. Về bộ chữ Thái, mặc dù đây là bộ chữ thống nhất có nhiều ưu điểm so với từng bộ chữ riêng lẻ nhưng bộ chữ này chưa được tuyên truyền sâu rộng trong quần chúng nhân dân. Đồng bào chưa thấy rõ tính ưu việt của bộ chữ cải tiến nên chưa thừa nhận.

Gần đây, từ năm 1998, dưới sự giúp đỡ của một tổ chức Phi chính phủ của Nhật, HEDO (tổ chức Hỗ trợ phát triển văn hóa giáo dục vùng dân tộc thiểu số) tiến hành dạy thử nghiệm ở Sơn La và sau đó Lai Châu cũng mở hai lớp dạy theo chương trình này. Chương trình này dạy theo chữ Thái cổ của vùng Sơn La, Lai Châu. Nội dung chương trình dường như theo chương trình tiểu học hiện hành.

Các bài chủ yếu được dịch từ các sách giáo khoa thuộc chương trình tiểu học. Mặc dù chương trình còn nhiều khiếm khuyết nhưng do đáp ứng được nhu cầu học tiếng mẹ đẻ của phụ huynh học sinh nên hiện nay việc học chữ Thái vẫn được tiến hành ở Chiềng Sinh, Tuần Giáo, Lai Châu.

Cũng phải kể tới thời kỳ trước năm 1975, một phương án chữ Thái Latin đã được dùng để biên soạn sách dạy tiếng Thái cho cộng đồng người Thái ở Lâm Đồng. Tuy nhiên việc dạy này mới ở giai đoạn thí điểm và chấm dứt từ năm 1973.

Hiện nay, cộng đồng người Thái vẫn có nhu cầu học chữ Thái. Việc tồn tại 2 lớp dạy chữ Thái ở Lai Châu là một ví dụ. Những giảng viên dạy chữ Thái của 2 trường này đang được các cơ quan, đoàn thể của địa phương mời dạy chữ Thái.

Tiếng Mông là ngôn ngữ của cộng đồng người Mông sống chủ yếu ở nhiều tỉnh dọc biên giới Việt Trung, Việt - Lào. Người Mông gồm nhiều ngành khác nhau: Mông Đơ (trắng), Mông Lênh (hoa), Mông Si (đỏ), Mông Đú (đen), Mông Súa (xanh)... Tiếng Mông của các ngành không có sự khác biệt đáng kể trừ tiếng Mông Súa.

Ở các tỉnh Tây Bắc chủ yếu có các ngành Mông sau: Mông Đơ ở Sông Mã, Yên Châu (Sơn La), Phong Thổ, Tủa Chùa (Lai Châu); Mông Lênh ở Tủa Chùa, Điện Biên, Tuần Giáo (Lai Châu), Thuận Châu, Mộc Châu (Sơn La); Mông Súa ở Tủa Chùa (Lai Châu); Mông Đú ở Tủa Chùa, Phong Thổ (Lai Châu), Hòa Bình.

Phương án bảo tồn chữ Mông được xây dựng trên cơ sở tiếng Mông Lênh, được Chính phủ thừa nhận trong Nghị định 206-CP, ngày 27-11-1961. Từ năm 1961 liên tục cho tới bây giờ, tiếng Mông liên tục được dạy trong nhà trường

ở các tỉnh có người Mông. Thời điểm dạy tiếng Mông rầm rộ nhất là vào những năm 60 của thế XX ở các tỉnh thuộc địa bàn Việt Bắc và cả Tây Bắc. Từ cuối những năm 70 cho tới nay, việc dạy tiếng Mông dù không bao giờ đứt đoạn nhưng cũng chỉ dạy trong một số trường. Cho tới nay có ít nhất 4 bộ chương trình và sách tiếng Mông đã và đang được dạy ở vùng người Mông.

Nhu cầu học tiếng Mông của dân tộc Mông là có thật. Những người đã từng được học tiếng Mông những năm 60, 70 nay đều trở thành cán bộ, trí thức nòng cốt của người Mông, chính họ trở thành lực lượng cổ vũ mạnh việc học tiếng Mông.

2. Một số vấn đề liên quan tới việc triển khai dạy tiếng dân tộc trong trường học ở Tây Bắc hiện nay

Theo thống kê, hiện tại, cứ hai tuần, thế giới lại mất đi một ngôn ngữ - một tốc độ kinh khủng nhất trong lịch sử nhân loại. Các nhà ngôn ngữ ước tính rằng: trong 100 năm nữa, chỉ còn chưa đầy một nửa trong số 6.000 ngôn ngữ của thế giới hiện nay là còn được sử dụng.

Ngôn ngữ đã trở thành thứ "dễ bị tuyệt chủng nhất", hơn cả các loại động vật quý hiếm. Các nhà ngữ học thế giới đã lập bản đồ, phân loại tất cả những nguyên nhân chính trị, xã hội, địa lý, kinh tế... gây nên cái chết của ngôn ngữ; đồng thời đặt ra câu hỏi: phải chăng thế giới đang đánh mất những bằng chứng quý báu nhất về óc sáng tạo của con người¹.

Phải thừa nhận rằng, dạy tiếng dân tộc trong nhà trường là một biện pháp tốt nhất, có hiệu quả nhất nhằm

1. Theo *Newsweek*, số 8-2002.

ở các tỉnh có người Mông. Thời điểm dạy tiếng Mông rầm rộ nhất là vào những năm 60 của thế XX ở các tỉnh thuộc địa bàn Việt Bắc và cả Tây Bắc. Từ cuối những năm 70 cho tới nay, việc dạy tiếng Mông dù không bao giờ đứt đoạn nhưng cũng chỉ dạy trong một số trường. Cho tới nay có ít nhất 4 bộ chương trình và sách tiếng Mông đã và đang được dạy ở vùng người Mông.

Nhu cầu học tiếng Mông của dân tộc Mông là có thật. Những người đã từng được học tiếng Mông những năm 60, 70 nay đều trở thành cán bộ, trí thức nòng cốt của người Mông, chính họ trở thành lực lượng cổ vũ mạnh việc học tiếng Mông.

2. Một số vấn đề liên quan tới việc triển khai dạy tiếng dân tộc trong trường học ở Tây Bắc hiện nay

Theo thống kê, hiện tại, cứ hai tuần, thế giới lại mất đi một ngôn ngữ - một tốc độ kinh khủng nhất trong lịch sử nhân loại. Các nhà ngôn ngữ ước tính rằng: trong 100 năm nữa, chỉ còn chưa đầy một nửa trong số 6.000 ngôn ngữ của thế giới hiện nay là còn được sử dụng.

Ngôn ngữ đã trở thành thứ "dễ bị tuyệt chủng nhất", hơn cả các loại động vật quý hiếm. Các nhà ngữ học thế giới đã lập bản đồ, phân loại tất cả những nguyên nhân chính trị, xã hội, địa lý, kinh tế... gây nên cái chết của ngôn ngữ; đồng thời đặt ra câu hỏi: phải chăng thế giới đang đánh mất những bằng chứng quý báu nhất về óc sáng tạo của con người¹.

Phải thừa nhận rằng, dạy tiếng dân tộc trong nhà trường là một biện pháp tốt nhất, có hiệu quả nhất nhằm

1. Theo *Newsweek*, số 8-2002.

bảo tồn, phát triển ngôn ngữ các dân tộc thiểu số. Bằng việc dạy, học tiếng trong trường học, các thế hệ sẽ được tiếp nhận tiếng mẹ đẻ và góp phần làm giàu đẹp tiếng mẹ đẻ của mình. Nhờ vậy, tiếng mẹ đẻ không những được duy trì phát triển mà còn từng bước trở thành một ngôn ngữ văn hóa.

Vậy, mục đích của việc dạy tiếng dân tộc trong nhà trường cần được xác định là nhằm góp phần duy trì và bảo tồn vốn văn hóa của dân tộc mà ngôn ngữ là một yếu tố của văn hóa tộc người.

Nội dung dạy tiếng dân tộc trong trường học đã được các nhà làm chương trình xác định: Bên cạnh việc dạy tiếng dân tộc, bộ chữ, bộ vần là một vốn văn hóa của các dân tộc được đưa vào chương trình dạy. Thông qua vốn văn học thành văn và văn học dân gian của các dân tộc, các em được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Điều đó khiến cho việc học tiếng dân tộc góp phần hiệu quả hơn trong việc duy trì và phát triển vốn văn hóa dân tộc. Chính nội dung phản ánh cuộc sống và vốn văn hóa dân tộc khiến các em học tiếng mẹ đẻ hấp dẫn.

Học tiếng dân tộc có hệ thống và bài bản, các em, những công dân tương lai của đất nước, những thành viên có tri thức của các dân tộc sẽ là người góp phần làm giàu thêm tiếng mẹ đẻ của mình. Các em sẽ sáng tạo những tác phẩm bằng chính tiếng mẹ đẻ của mình, làm cho kho tàng văn học thành văn của dân tộc phong phú thêm. Nhờ đó, tiếng dân tộc ngày càng đảm đương có hiệu quả các chức năng xã hội của mình.

Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, khi chúng ta thực hiện Nghị quyết Trung ương lần thứ năm (khoá VIII) của Đảng về *Phát triển nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc*

thì việc tiếp tục triển khai dạy tiếng dân tộc trong nhà trường là một biện pháp hữu hiệu nhằm góp phần duy trì, phát triển văn hóa các dân tộc.

Tiếng Thái và tiếng Mông đã được dạy trong trường học gần 50 năm qua với bao thăng trầm. Bản thân việc thăng trầm đó cũng để lại cho những người chỉ đạo giáo dục, những người có trách nhiệm và cả bản thân đồng bào các dân tộc phải suy ngẫm. Để việc dạy tiếng Mông và Thái trong trường học trong thời gian tới cần thiết phải có những giải pháp đồng bộ:

- Cần chọn một phương án chữ viết khả dĩ được đông đảo cộng đồng chấp nhận, được Nhà nước thừa nhận.

- Từ đầu những năm 60 Nhà nước ta đã có Nghị định 206-CP về việc công nhận và cho phép dạy chữ Thái cải tiến trong trường tiểu học. Nhưng dường như bộ chữ này không nhận được sự ủng hộ của đông đảo cộng đồng người Thái. Do vậy, sau vài năm dạy thử, việc dạy tiếng Thái tạm thời dừng lại để rút kinh nghiệm và hoàn chỉnh bộ chữ. Nhưng cho tới tận bây giờ, sau 40 năm, những công việc đó vẫn chưa được làm xong!!!

Tới năm 1980 người Thái lại có thêm phương án chữ Thái Latin, cùng với nó là một cuốn từ điển Thái - Việt (chữ Thái viết theo phương án chữ Thái Latin) được ấn hành. Những năm 1980, ở Thanh Hóa tổ chức dạy chữ Thái nhưng không phải là chữ Thái cải tiến. Điều đó chứng tỏ chữ Thái cải tiến cho tới nay vẫn nằm trên phương án mà chưa được cộng đồng người Thái trên cả nước biết đến.

Quả đúng như lời một trí thức người Thái - ông Cẩm Trọng, nói: người Thái tới nay có ít nhất là 5 thứ chữ mà

người Thái vẫn còn mù chữ Thái! Rõ ràng là việc chọn một phương án chữ Thái để dạy trong trường học vẫn còn là một vấn đề chưa được khẳng định.

Xin lưu ý rằng, theo Quyết định 53/CP ngày 28-2-1980, việc xây dựng bộ chữ hoặc điều chỉnh nó thuộc chức năng của ngành ngôn ngữ học; việc công nhận các bộ chữ do chính quyền ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Trên cơ sở có bộ chữ được thừa nhận, ngành giáo dục có nhiệm vụ đưa vào dạy trong nhà trường.

- Phải chuẩn bị đội ngũ giáo viên, đảm bảo chữ dân tộc nào được người dân tộc đó dạy. Có như vậy chất lượng học tiếng dân tộc mới đảm bảo. Kinh nghiệm cho thấy rằng, những tiếng dân tộc nào có một đội ngũ giáo viên là người dân tộc mình đảm nhận việc dạy học thì tiếng dân tộc đó được dạy có chất lượng và duy trì được liên tục. Việc dạy tiếng Chăm là một ví dụ điển hình.

Hiện nay chúng ta chưa đào tạo giáo viên dạy tiếng dân tộc trong các trường sư phạm. Những giáo viên đang dạy tiếng Mông chủ yếu chỉ được tham gia các lớp bồi dưỡng trong dịp hè. Nếu không có kế hoạch đào tạo giáo viên dạy tiếng dân tộc thì việc dạy tiếng dân tộc không thể có chất lượng. Với tiếng Mông do được xây dựng trên cơ sở chữ Latin nên những người biết tiếng Việt có thể tự học tiếng Mông. Nhưng với chữ Thái thì hoàn toàn khác, do chữ Thái không phải được xây dựng trên cơ sở chữ Latin nên dù có giỏi tiếng Việt nhưng khó có thể tự học tiếng Thái, nếu không có người dạy. Như vậy công tác đào tạo giáo viên phải đi trước một bước. Tiếc rằng, cho tới nay, mặc dù tiếng Mông đã được dạy trong các trường tiểu học nhưng chưa có trường sư phạm nào tổ chức đào tạo giáo viên dạy tiếng Mông.

- Cần có sự tham gia của các ngành, các cấp, trước hết là được sự ủng hộ của chính quyền tỉnh. Thực tế cho thấy, việc tổ chức dạy tiếng dân tộc ở tỉnh nào có sự quan tâm của chính quyền, của ngành giáo dục thì phong trào được duy trì.

Việc dạy tiếng dân tộc chỉ trở nên thiết thực khi tiếng dân tộc được sử dụng trong in ấn tài liệu. Nghĩa là người học có tài liệu, sách đọc thêm để đọc. Tiếc rằng, những bài viết bằng tiếng dân tộc thường in trên các tờ báo địa phương trước đây nay lại vắng bóng. Những cuốn sách viết bằng hai thứ chữ Việt - tiếng dân tộc cũng thưa thớt. Khi những ấn phẩm bằng tiếng dân tộc do chúng ta in ngày càng ít đi thì những ấn phẩm không rõ xuất xứ lại được truyền tay nhau. Đường như nhu cầu về thông tin, về tiếng dân tộc vẫn còn là nỗi đam mê của không ít người dân tộc thiểu số.

Theo chúng tôi, chỉ chừng nào việc dạy tiếng dân tộc được tổ chức một cách quy củ trên cơ sở một chương trình phù hợp, có sự ủng hộ của cộng đồng, các cấp chính quyền và cơ quan quản lý nhà nước thì ngôn ngữ dân tộc mới thực hiện được chức năng và đặt đúng vị trí của nó.

VI. NGÔN NGỮ VÀ VẤN ĐỀ DẠY TIẾNG MẸ ĐỂ CHO CÁC DÂN TỘC THÁI, MÔNG, MƯỜNG. ĐÓNG GÓP CỦA NÓ TRONG PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VÙNG TÂY BẮC HIỆN NAY

1. Vấn đề

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, nhất là sau khi miền Bắc được giải phóng, *Đảng và Nhà nước ta luôn luôn' quan tâm đến vấn đề dạy tiếng mẹ đẻ cho các dân tộc thiểu số nói chung và cho các dân tộc Thái, Mông, Mường... ở vùng Tây Bắc nói riêng.* Tư tưởng ấy không chỉ thể hiện trong các Nghị quyết của Đảng mà được ghi trong *Hiến pháp*, trong những bộ luật cơ bản như *Luật giáo dục*, trong *Nghị định của Chính phủ* và trong *Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo*. Có thể nói, quan điểm nói trên của Đảng và Nhà nước ta là một tư tưởng đúng đắn và phù hợp với tư tưởng của nhân loại tiến bộ hiện nay.

Trong một quốc gia đa dân tộc, bao giờ cũng là quốc gia đa ngôn ngữ và cùng với ngôn ngữ là sự đa dạng văn hóa truyền thống. Vì thế, việc đảm bảo quyền thiêng liêng trong sử dụng và học tập bằng tiếng mẹ đẻ của các dân tộc thiểu số chính là tiền đề cho việc đảm bảo sự bình đẳng giữa các dân tộc khác nhau trong một quốc gia đa dân tộc.

Lênin khi phân tích mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và chính sách ngôn ngữ của nước Nga sau Cách mạng Tháng Mười đã khẳng định rằng: "Nhân dân có quyền học bằng tiếng mẹ đẻ, mỗi công dân đều có quyền phát biểu bằng tiếng mẹ đẻ trong các cuộc họp và ở các cơ quan xã hội cũng như các cơ quan nhà nước"¹. Và Người cho rằng: "Người nào không thừa nhận cũng như không bảo vệ quyền bình đẳng giữa các dân tộc và giữa các ngôn ngữ, không đấu tranh chống mọi ách áp bức hay mọi sự bất bình đẳng dân tộc thì người đó không phải là người mácxít, thậm chí cũng không phải là người dân chủ nữa"². Như vậy, trong tư tưởng của Lênin, đảm bảo cho đồng bào các dân tộc thiểu số quyền được học tập và sử dụng tiếng mẹ đẻ là đảm bảo thật sự quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

Khi phân tích chính sách ngôn ngữ của một quốc gia đa dân tộc như nước Ôxtrâyliá, J.L. Bianco cho biết rằng, khi thực hiện giáo dục song ngữ (tức là giáo dục ngôn ngữ quốc gia và tiếng mẹ đẻ của các dân tộc bản địa) người ta đều nhắm tới bốn mục đích xã hội trực tiếp. Đó là:

- a) *Làm giàu về văn hóa và tri thức cho người học;*
- b) *Góp phần phát triển kinh tế thông qua việc cung cấp tri thức về sản xuất và trao đổi sản phẩm;*
- c) *Tạo ra sự bình đẳng và công bằng xã hội của những cá nhân trong cộng đồng quốc gia;*
- d) *Nâng cao vị trí của quốc gia trong khu vực và trên thế giới.*

Theo nhà ngôn ngữ học này, phần nhiều việc học ngôn

1,2. *Bàn về ngôn ngữ*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.136,177.

ngữ thứ hai, tức là tiếng mẹ đẻ của dân cư bản địa, được tiến hành theo nhu cầu hơn là sự lựa chọn, các lợi ích về văn hóa và tri thức vẫn là nguyên nhân chính khiến cho người Ôxtrâyliia đảm bảo việc dạy ngôn ngữ thứ hai được tiếp tục và đẩy mạnh. Qua ý kiến nói trên, chúng ta thấy đối với một quốc gia đa dân tộc như nước Ôxtrâyliia, mặc dù tiếng Anh - ngôn ngữ quốc gia của họ là một ngôn ngữ có tính phổ biến cao, họ vẫn coi trọng vấn đề giáo dục tiếng mẹ đẻ của các dân tộc khác nhau với mục đích thúc đẩy sự phát triển văn hóa của các dân tộc, qua đó để đảm bảo cho sự đa dạng văn hóa của đất nước.

Như vậy, đối với một quốc gia đa dân tộc như ở nước ta, việc Đảng và Chính phủ chủ trương thực hiện giáo dục tiếng mẹ đẻ cho các dân tộc thiểu số không chỉ là đảm bảo sự bình đẳng giữa các dân tộc mà còn góp phần giữ gìn và phát huy văn hóa của các dân tộc. Bởi vì "ngôn ngữ và văn hóa có mối liên kết với nhau một cách chặt chẽ, học ngôn ngữ có thể góp phần làm giàu văn hóa và hiểu biết các nền văn hóa trong các thành viên của các tập thể khác nhau"¹.

Trong tình hình hiện nay, để đất nước trở thành một quốc gia phát triển trong tương lai, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước là một tất yếu khách quan. Sự tất yếu khách quan đó phải được đảm bảo bằng sự bền vững của nền văn hóa dân tộc. Có như vậy, sự phát triển đất nước mới không bị hòa đồng trong một thế giới đang có xu hướng kinh tế toàn cầu. Đó chính là một sự phát triển bền vững của một đất nước trên cơ sở một nền văn hóa vừa đa

1. J.L. Bianco: *Chính sách quốc gia về ngôn ngữ*, Australian Government Publishing Service, Canberra, 1987 (bản dịch Viện ngôn ngữ học), tr. 43.

dạng và phong phú, vừa đậm đà bản sắc dân tộc. Nhìn nhận vấn đề như thế, chúng ta mới thấy hết sự bức xúc của việc dạy tiếng mẹ đẻ cho các dân tộc thiểu số trong một quốc gia đa dân tộc như thế nào.

2. Ngôn ngữ dân tộc và văn hóa dân tộc

Trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở nước ta, ngôn ngữ của các dân tộc nói chung và của dân tộc Thái, Mông, Mường ở vùng Tây Bắc nói riêng như là một nguồn kiến thức văn hóa phong phú với các giá trị truyền thống không thể thay thế được.

Chúng ta biết rằng, ba dân tộc thiểu số mà chúng ta nói đến ở vùng Tây Bắc có một nền văn hóa dân gian cực kỳ phong phú. Chẳng hạn, ở người Mường, chính ngôn ngữ của họ đã lưu giữ lại cho chúng ta một sử thi *Đẻ đất đẻ nước* vô cùng quý giá. Với bộ sử thi này, chúng ta nhận biết được quan niệm của người Việt cổ về sự hình thành thế giới. Nó cho chúng ta biết tín ngưỡng dân gian của người Việt cổ xưa. Trong ngôn ngữ của bộ sử thi, người dân tộc Mường bày tỏ tâm tư nguyện vọng của mình và đó cũng chính là mong muốn, ước muốn của người Việt ta từ xa xưa gửi lại cho chúng ta ngày nay. Rõ ràng, đối với người Mường sự hiểu biết sâu sắc của mỗi người về tiếng mẹ đẻ của mình sẽ cho phép họ thu lợi được một tài sản văn hóa vô cùng quý giá mà không một cách làm khác nào có thể đáp ứng được.

Trường hợp người Thái và tiếng Thái cũng tương tự như vậy. Chúng ta biết trong cộng đồng người Thái, họ có một kho tàng văn hóa và tri thức vô cùng phong phú. Những trường ca trữ tình như *Xống chụ xôn xao*, *Khun Lú nàng Ó*, v.v. thấm đậm tính chất nhân văn. Những trường

ca anh hùng như *Khun Chương* cho chúng ta thấy tính cách truyền thống của người Thái. Những bộ sử thành văn như *Quấm tố mừng*, *Tấy pú xác* cho chúng ta biết con đường gian nan lập nước, dựng bản của người Thái như thế nào để có được một cuộc sống hôm nay. Tất cả những thứ của cải quý giá đó đều lưu giữ trong ngôn ngữ của đồng bào Thái và nó chỉ có thể có giá trị sáng ngời khi mỗi thành viên trong cộng đồng Thái nắm bắt đầy đủ ngôn ngữ của mình.

Chúng ta còn biết đối với đồng bào Thái ở Việt Nam nói chung và người Thái ở Tây Bắc nói riêng, họ còn là một dân tộc có chữ viết rất cổ xưa. Chính nhờ có lịch sử truyền thống văn tự như thế và văn tự của họ là một văn tự ghi âm nên người Thái đã ghi chép lại một kho tri thức khổng lồ. Nếu chúng ta có dịp vào thăm kho sách Thái cổ ở Sơn La hiện tập hợp lại được, chúng ta sẽ thấy ở đó chứa đựng đầy đủ những hiểu biết của người Thái đã lưu giữ lại từ xa xưa. Đó là tri thức về văn học, về lịch sử, về luật tục, về y dược, về thiên văn và cả về tín ngưỡng thần linh... Thật là đáng tiếc biết chừng nào khi chúng ta có được một kho tri thức như vậy mà lại không khai thác được do rào cản về mặt ngôn ngữ, cái mà chính chúng ta có thể tự vượt qua được. Rõ ràng trong trường hợp này, chúng ta càng thấy rõ sự cần thiết phải tổ chức giáo dục tiếng mẹ đẻ cho đồng bào Thái. Nó thực sự cần thiết và cấp thiết.

Dương nhiên, đối với người Mông và tiếng Mông, tình hình cũng sẽ như vậy. Ngôn ngữ của họ cũng hàm chứa một lượng tri thức văn hóa mà nếu hiểu biết về nó, người ta sẽ có được những tài sản vô cùng quý giá. Chẳng hạn chúng ta chỉ cần quan tâm đến tục ngữ hay thành ngữ Mông thì trong đó đã lưu giữ những bài học dân gian

phong phú và mang đậm nét sắc thái dân tộc. Chính vì thế thành ngữ Mông mới có câu:

Uô nênhx tsi pâuz ntour

Xuk nhux đạng pangl hơur

(Sống mà không biết chữ

Như trâu đầm vùng bùn).

Hay: *Ntour tsi pâuz*

Mak tsurs hak lul khôngz sáu

(Chữ mà không biết

Thì lời nói rỗng).

Một vài thành ngữ mà chúng ta nhắc đến ở trên cho thấy đối với người Mông, ai không hiểu biết đầy đủ về ngôn ngữ của mình sẽ là những người giống như trâu đầm vùng bùn hay có lời nói rỗng tuếch.

Qua những nét chấm phá nói trên, chúng ta sẽ thấy dù là ngôn ngữ của những dân tộc thiểu số, tiếng Thái, tiếng Mông và tiếng Mường cũng chứa đựng một kho tàng văn hóa vô cùng quý giá. Sự hiểu biết về nó thực sự sẽ đem lại cho đồng bào dân tộc những giá trị văn hóa phong phú, góp phần làm phong phú bức tranh văn hóa của đất nước ta. Muốn vậy, đồng bào các dân tộc phải được tiếp nhận một sự giáo dục tiếng mẹ đẻ của họ một cách chu đáo. Nói một cách khác, trong thực tế, việc giáo dục tiếng mẹ đẻ cho các dân tộc thiểu số nói chung, cho những dân tộc Thái, Mông, Mường ở Tây Bắc nói riêng sẽ đem lại những lợi ích văn hóa to lớn, góp phần phát triển bền vững các dân tộc thiểu số.

3. Lợi ích văn hóa trong việc học tiếng mẹ đẻ

Tuy lợi ích của việc dạy tiếng mẹ đẻ cho các dân tộc

thiểu số rõ ràng là như thế và nó cũng được ghi nhận trong chính sách của Đảng và Nhà nước ta, nhưng trong thời gian vừa qua, công việc này chưa thực sự tiến triển. Để góp phần tìm hiểu nguyên nhân của sự trì trệ ấy, chúng tôi đã thực hiện những nghiên cứu tại Sơn La, nơi người Thái, người Mông và người Mường cư trú. Mục đích của chúng tôi là muốn đánh giá xem về thực chất người dân tộc có cần tiếp nhận giáo dục tiếng mẹ đẻ của họ hay không và đối với những người có nhu cầu tiếp nhận giáo dục tiếng mẹ đẻ, thử tìm hiểu xem mục đích tiếp nhận của họ là gì.

Để thực hiện công việc đó, chúng tôi đã lập *phiếu hỏi* và tiến hành phỏng vấn người dân tộc qua phiếu hỏi. Trong thời gian hai năm, từ tháng 9-2000 đến tháng 8-2002, chúng tôi đã tiến hành khảo sát ở các địa bàn Thuận Châu, thị xã Sơn La, Mai Sơn, Quỳnh Nhai, Mộc Châu, Phù Yên, Bắc Yên và Sông Mã. Những cuộc khảo sát này do nhiều nhóm nghiên cứu khác nhau tiến hành và tiến hành vào những thời điểm khác nhau. Trong phiếu hỏi dùng để phỏng vấn người dân tộc, chúng tôi đặt ra những câu hỏi:

Theo ông/bà, anh/chị, đồng chí, các em... người dân tộc thiểu số có cần học tiếng (chữ) của dân tộc mình hay không?

Để trả lời cho câu hỏi này, chúng tôi lập sẵn hai khả năng giúp cho người dân tộc thiểu số lựa chọn. Đó là câu trả lời cần phải học không cần phải học. Đối với trường hợp trả lời cần phải học, chúng tôi nêu lên một câu hỏi tiếp theo:

Theo ông/bà, anh/chị, đồng chí, các em... người dân tộc học tiếng mẹ đẻ của mình để làm gì?

Chúng tôi cũng chuẩn bị sẵn những khả năng trả lời trên cơ sở ba nhóm mục đích của giáo dục song ngữ. Đó là: a, *Học tiếng mẹ đẻ để giúp cho việc học tốt ngôn ngữ phổ thông, tức là tiếng Việt* (phương án A); b, *Học tiếng mẹ đẻ để góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc* (phương án B) và c, *Học tiếng mẹ đẻ để sử dụng nó trong cuộc sống hàng ngày* (khả năng C).

Nếu như đối với câu hỏi thứ nhất, người dân tộc thực hiện khả năng lựa chọn, tức là chỉ có thể cho biết cần hay không cần thì ở trường hợp trả lời cho câu hỏi thứ hai, họ có thể cùng một lúc thông báo nhiều mục đích khác nhau. Qua thực tế phỏng vấn, chúng tôi nhận được hầu hết các câu trả lời đều có trên hai mục đích trở lên.

Để giúp cho việc nắm bắt tâm tư nguyện vọng của đồng bào dân tộc được chính xác và đầy đủ, các phiếu hỏi của chúng tôi được thực hiện ở tất cả các đối tượng người dân tộc trong xã hội. Đó là *cán bộ người dân tộc* (từ cán bộ thôn, bản, xã đến huyện, kể cả công chức nhà nước như giáo viên các trường phổ thông), là *nhân dân*, tức là những người dân bình thường, những người nông dân sinh sống ở vùng nông thôn và cuối cùng là *học sinh*, đối tượng xã hội tiếp cận nhiều với vấn đề học tập ngôn ngữ. Riêng đối tượng là học sinh chúng tôi tiến hành phỏng vấn nhiều hơn để thông qua các em, chúng ta thêm hiểu rõ mong muốn của những người dân tộc đang đi học. Sau đây là kết quả phỏng vấn mà chúng tôi thu được ở Sơn La.

Bảng 1: Ý kiến thể hiện nhu cầu học tiếng mẹ đẻ (TMD) của cán bộ dân tộc Thái, Mông,... ở Sơn La.

Dân tộc	Số người được hỏi	Cần học TMD		Không cần học TMD	
		Số lượng	%	Số lượng	%
Thái	58	55	94,82	3	5,18
Mông	6	6	100	0	0
	64	61	95,31	3	4,69

Bảng 2: Ý kiến thể hiện nhu cầu học tiếng mẹ đẻ của nhân dân các dân tộc Thái, Mông, Mường ở Sơn La

Dân tộc	Số người được hỏi	Cần học TMD		Không cần học TMD	
		Số lượng	%	Số lượng	%
Thái	422	342	81,04	80	18,96
Mông	204	155	75,98	49	24,02
Mường	35	23	65,71	12	34,29
	661	520	78,66	141	21,34

Bảng 3: Ý kiến thể hiện nhu cầu học tiếng mẹ đẻ của học sinh dân tộc Thái, Mông, Mường ở Sơn La

Dân tộc	Số người được hỏi	Cần học TMD		Không cần học TMD	
		Số lượng	%	Số lượng	%
Thái	1033	936	90,60	97	9,40
Mông	165	165	100	0	0
Mường	237	223	94,09	14	5,91
	1435	1324	92,26	111	7,74

Bảng 4: Tổng hợp ý kiến thể hiện nhu cầu giáo dục tiếng mẹ đẻ của các dân tộc Thái, Mông, Mường ở Sơn La.

Dân tộc	Số người được hỏi	Cần học TMD		Không cần học TMD	
		Số lượng	%	Số lượng	%
Thái	1513	1333	88,10	180	11,90
Mông	375	326	86,93	49	13,07
Mường	272	246	90,44	26	9,56
	2160	1905	88,19	255	11,81

Qua bảng số liệu nói trên, với 88,19% số người dân tộc được hỏi bày tỏ có nguyện vọng học tiếng mẹ đẻ của dân tộc mình, rõ ràng *xu thế khẳng định cần phải thực hiện giáo dục tiếng mẹ đẻ cho các dân tộc Thái, Mông, Mường là một xu thế có thực*. Trong ba dân tộc được phỏng vấn ở Sơn La, chúng ta thấy số lượng người Mông trả lời cần học tiếng mẹ đẻ có vẻ ít hơn nhưng vẫn chiếm trên 86%. Chúng tôi nghĩ rằng trong tình hình hiện nay, khi vấn đề dạy tiếng mẹ đẻ của các dân tộc hầu như chưa có gì, những con số nói trên thông báo cho chúng ta một thông tin cấp thiết như thế nào. Hơn nữa, như ở những mục trên chúng ta đã phân tích, cả trong lý luận và thực tế, giáo dục tiếng mẹ đẻ có vai trò quan trọng trong sự đảm bảo phát triển bền vững của cộng đồng các dân tộc trong một quốc gia đa dân tộc. *Vì thế, trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay, chúng ta không thể cứ lơ đãng một bức xúc thực tế của đất nước ta như vấn đề giáo dục tiếng mẹ đẻ cho các dân tộc thiểu số.*

Để giúp mọi người nhìn nhận vấn đề một cách chi tiết hơn, chúng ta cần xem xét kết quả khảo sát về trả lời mục đích học tiếng mẹ đẻ của nhóm đối tượng:

Bảng 5: Ý kiến thể hiện mục đích học TMD của cán bộ Thái, Mông ở Sơn La

Dân tộc	Số người cần học	Đề HTTV		GGBSVH		SDHN	
		Slượng	%	Slượng	%	Slượng	%
Thái	55	41	74,54	53	96,36	46	83,83
Mông	6	3	50,00	4	66,66	5	83,33
	61	44	72,13	57	93,44	51	83,60

(Ghi chú: Các viết tắt trong bảng gồm HTTV: Học tốt tiếng Việt; GGBSVH: Giữ gìn bản sắc văn hoá; SDHN: Sử dụng hàng ngày)

Bảng 6: Ý kiến thể hiện mục đích học TMD của nhân dân Thái, Mông, Mường ở Sơn La

Dân tộc	Số người cần học	Đề HTTV		GGBSVH		SDHN	
		Slượng	%	Slượng	%	Slượng	%
Thái	342	123	35,96	292	85,38	252	73,68
Mông	155	72	46,45	94	60,64	118	76,12
Mường	23	14	60,86	19	82,60	16	69,56
	520	209	40,19	405	77,88	386	74,23

Bảng 7: Ý kiến thể hiện mục đích học TMD của học sinh Thái, Mông, Mường ở Sơn La.

Dân tộc	Số người cần học	Đề HTTV		GGBSVH		SDHN	
		Slượng	%	Slượng	%	Slượng	%
Thái	936	452	48,92	757	80,87	618	66,02
Mông	165	102	61,81	143	86,66	150	90,90
Mường	223	113	50,67	161	72,19	136	60,98
	1324	667	50,37	1061	80,13	904	68,27

Bảng 8: Tổng hợp ý kiến thể hiện mục đích học tiếng mẹ đẻ của các dân tộc Thái, Mông, Mường ở Sơn La.

Dân tộc	Số người cần học	Đề HTTV		GGBSVH		SDHN	
		Slượng	%	Slượng	%	Slượng	%
Thái	1333	616	46,21	1102	82,67	916	68,71
Mông	326	177	54,29	241	73,92	273	83,74
Mường	246	127	51,62	180	73,17	152	61,78
	1905	920	48,29	1523	79,94	1341	69,50

Như vậy, với 79,94% ý kiến cho rằng học tiếng mẹ đẻ nhằm mục đích giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, 69,50% cho rằng để sử dụng hàng ngày và 48,29% để giúp học tốt tiếng Việt, chúng ta có thể nói rằng mục đích chính của việc thụ hưởng giáo dục tiếng mẹ đẻ của đồng bào Thái, Mông, Mường là để tăng thêm sự hiểu biết về văn hóa dân tộc, góp phần bảo vệ bản sắc văn hóa của mình. Rõ ràng, giống như những gì mà chúng ta vừa sơ bộ phân tích ở trên, đối với người dân tộc thiểu số cái lợi ích trực tiếp và cũng là lợi ích lâu dài của việc học tiếng mẹ đẻ là lợi ích về tri thức và văn hóa. Đó là cái chúng ta đang cần phải duy trì trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong xu thế toàn cầu hóa. Bởi vì, như Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX đã chỉ ra, chúng ta phải hiện đại hóa đất nước để tiến kịp sự phát triển của nhân loại. Nhưng sự hiện đại hoá đó chỉ là hội nhập chứ không hòa nhập. Muốn vậy, việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc là điều tối cần thiết.

*

* *

Trong thời đại ngày nay, để phát triển bền vững, xây dựng đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một nhiệm vụ tất yếu. Muốn đạt được mục tiêu đó, yêu cầu phát triển bền vững vùng dân tộc miền núi là một đảm bảo cần thiết trong việc thực hiện nhiệm vụ tất yếu ấy. Để phát triển bền vững vùng dân tộc miền núi, rõ ràng chúng ta không thể không đảm bảo sự phát triển bình đẳng giữa các dân tộc trong một quốc gia đa dân tộc. Mặt khác, cùng với việc phát triển kinh tế - xã hội, chúng ta cần phải có trách nhiệm đảm bảo sự thụ hưởng văn hóa dân tộc thông qua việc đảm bảo giá trị truyền thống của dân tộc. Cả lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chiến lược của Đảng và Nhà nước ta cũng như kinh nghiệm của các nước phát triển đều xác nhận *việc dạy tiếng mẹ đẻ cho đồng bào các dân tộc thiểu số là góp phần quan trọng trong phát triển bền vững các dân tộc*. Đã đến lúc, chúng ta cần thực hiện một cách nghiêm túc vấn đề dạy tiếng mẹ đẻ cho các dân tộc thiểu số nói chung, cho các dân tộc Thái, Mông, Mường ở vùng Tây Bắc nói riêng để góp phần xây dựng một đời sống văn hóa giàu bản sắc dân tộc trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

VII. PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH BẰNG TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ PHỤC VỤ SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC TÂY BẮC

Vùng Tây Bắc là vùng có địa hình hiểm trở nhất, giao thông đi lại khó khăn nhất, trình độ dân trí và văn hóa còn thấp, đời sống của bà con dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn. Do đó, việc đẩy mạnh hoạt động của hệ thống thông tin đại chúng, trong đó có phát thanh, truyền thanh bằng tiếng dân tộc thiểu số ở khu vực này là đặc biệt quan trọng trong việc gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững sự ổn định chính trị, đấu tranh với âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch.

Đài tiếng nói Việt Nam là cơ quan thông tin đại chúng quốc gia có nhiều chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc thiểu số nhất. Với nội dung phong phú và hình thức thể hiện gần gũi, sinh động, các chương trình phát triển bằng tiếng dân tộc trên làn sóng Đài tiếng nói Việt Nam đã thực sự vừa là diễn đàn rộng rãi, vừa là người bạn gần gũi tâm tình của đồng bào các dân tộc.

Gần đây sự xuất hiện chương trình VTV5 (chương trình truyền hình dân tộc và miền núi) của Đài truyền hình

Việt Nam (từ đầu năm 2002) là một nỗ lực lớn của hệ thống thông tin đại chúng ở nước ta trong việc phục vụ sự nghiệp phát triển văn hóa, kinh tế - xã hội ở miền núi.

Nhìn chung các chương trình phát thanh tiếng dân tộc dành thời lượng đáng kể để thông tin kịp thời về nhiều vấn đề thời sự của đời sống xã hội, cổ vũ và động viên phong trào nhân dân thi đua thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng; tuyên truyền, giáo dục sâu rộng các chủ đề chính trị, những đợt sinh hoạt chính trị lớn có tính toàn quốc; góp phần làm lành mạnh xã hội; củng cố niềm tin của nhân dân vào chế độ và sự lãnh đạo của Đảng.

Vốn là những cư dân sinh sống bằng kinh tế nông nghiệp nương rẫy, địa bàn cư trú của đồng bào dân tộc thiểu số Tây Bắc rất xa xôi, hẻo lánh, giao thông cản trở, có những nơi báo chí muốn đến được phải mất 5-7 ngày đường. Chính vì vậy, các chương trình phát thanh tiếng dân tộc là một bình chủng tình nhuệ, có hiệu quả nhất trên mặt trận tư tưởng - văn hóa đáp ứng nhanh chóng và kịp thời nhu cầu thông tin và nhận thức của đồng bào.

Các chương trình phát thanh dân tộc đã đem đến sự hiểu biết cho đồng bào về truyền thống văn hóa dân tộc, về cách thức tổ chức trồng trọt, chăn nuôi, giữ gìn sức khỏe, tổ chức tốt cuộc sống gia đình, giáo dục pháp luật, đạo đức cho con người. Đồng thời, các chương trình cũng đã phê phán các thói hư tật xấu của những kẻ siêng ăn, nhác làm, nghiện rượu, nghiện hút thuốc phiện phá hoại hạnh phúc gia đình, làng bản...

Qua sóng Đài tiếng nói Việt Nam, bà con miền núi phía Bắc còn hiểu biết thêm nhiều đời sống sinh hoạt và phong tục của các dân tộc anh em trong đại gia đình Việt Nam,

nhất là của người Tây Nguyên, người Khơme Nam Bộ và ngược lại...

Đặc điểm riêng của nước ta là các dân tộc sống xen kẽ, quần tụ bên nhau, dân tộc này có thể nghe và hiểu được tiếng nói của dân tộc thiểu số khác và nghe, hiểu được ngôn ngữ chung là tiếng Việt. Chính đó là môi trường và cũng là yêu cầu cần thiết để các chương trình tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số phát huy tác dụng. Nhiều dân tộc thiểu số ở nước ta có truyền thống chữ viết tương đối lâu đời hàng chục thế kỷ như người Thái ở Tây Bắc, người Chăm, người Khơme, người Lô Lô; truyền thống vài thế kỷ là chữ Nôm Tày, Nôm Dao; truyền thống hàng chục năm là chữ Êđê, Bana... Phần đông các dân tộc thiểu số còn lại chưa có chữ viết. Theo số liệu gần đây của *Trung tâm nghiên cứu giáo dục dân tộc* thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo thì hiện có 4 dân tộc ở phía Bắc có chữ viết mới (cải tiến) được xây dựng từ sau cách mạng (Tày-Nùng, Thái, Mông); chỉ mới có 7 dân tộc thiểu số trong nước đã soạn thảo sách giáo khoa bằng tiếng của họ đang giảng dạy tại các trường phổ thông. Như vậy, chữ viết đã thiếu, sách báo về bản, làng lại hết sức khó khăn thì việc nghe đài xem truyền hình bằng tiếng mẹ đẻ là một *nhu cầu cấp thiết* và là phương tiện chính để đồng bào các dân tộc tiếp nhận thông tin và thưởng thức giải trí. Theo báo cáo kết quả thăm dò ý kiến thính giả của các chương trình phát thanh của Đài tiếng nói Việt Nam do *Trung tâm nghiên cứu dư luận xã hội* thuộc Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương công bố tháng 9-2002 thì:

- Số người nghe Đài tiếng nói Việt Nam thường xuyên là 77,85%.

- Số người dân tộc thiểu số thường xuyên nghe Đài tiếng nói Việt Nam là 61,3%.

nhưng vẫn dành 30% nội dung của chương trình cho vấn đề văn hóa tinh thần.

Mỗi dân tộc có nét đẹp riêng trong sinh hoạt văn hóa, trong các lễ hội, trong cách ăn ở, cư xử giữa ông bà, bố mẹ, vợ chồng, con cái, giữa quan hệ họ tộc, láng giềng... đều được phản ánh trong các chương trình. Bằng các tiết mục như *Nét đẹp văn hóa vùng cao* của chương trình *Đại gia đình các dân tộc Việt Nam*, *Giải đáp văn hóa* của chương trình *Giao lưu văn hóa các dân tộc*, chuyện *Trong nhà ngoài bản...* của chương trình tiếng Mông... đã nêu được những cái hay cái đẹp trong phong tục tập quán của các dân tộc. Đồng thời cũng phê phán những thói hư tật xấu, những hủ tục lạc hậu như mê tín dị đoan, tin thầy bói hơn tin thầy thuốc ở một bộ phận đồng bào các dân tộc thiểu số. Thậm chí có người còn tin và làm theo thầy cúng để hành hạ và đánh đập người thân bị đau ốm vì tin rằng người đó có ma. Không ít dân tộc thiểu số Tây Bắc còn có phong tục cưới tảo hôn, thách cưới tốn kém gây ra những hậu quả không tốt về mặt kinh tế, xã hội và cả về mặt văn hóa nữa mà chính quyền địa phương chưa giải quyết được cũng đã được các chương trình phát thanh khéo léo đưa lên sóng.

Thực tế hiện nay tại một số bản làng đồng bào Mông những nơi xa xôi hẻo lánh chưa bỏ được những phong tục lạc hậu thì lại bị kẻ xấu tìm cách tuyên truyền các loại đạo lạ, khuyên bà con "bỏ bàn thờ tổ tiên để thờ Chúa, thờ những đấng thiêng xa lạ". Mục đích của chúng là nhằm tách rời đồng bào ra khỏi những truyền thống văn hóa tốt đẹp của chính họ, quay lưng lại với những bản sắc của cả dân tộc Việt Nam. Thay vào đời sống tinh thần của các dân tộc thiểu số, nhất là những người dân nhẹ dạ cả tin những điều phi đạo lý, phi nhân tính.

Các phóng viên, biên tập, biên dịch, phát thanh viên đã nắm sát tình hình để thể hiện qua tin bài, câu chuyện; tìm cách kéo bà con ra khỏi vùng tối, phát huy truyền thống văn hóa lành mạnh của các dân tộc trong xây dựng và bảo vệ quê hương đất nước. Cùng việc củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở, các phương tiện thông tin đại chúng, phát thanh, truyền hình có vai trò to lớn trong việc giáo dục truyền thống văn hóa của các dân tộc, đấu tranh với âm mưu lợi dụng tôn giáo vào việc chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc của các thế lực thù địch.

Lênin đã chỉ rõ "Báo phát thanh là tờ báo không có giấy và không có khoảng cách"¹. Các chương trình phát thanh tiếng dân tộc của Đài tiếng nói Việt Nam đã có tác dụng rộng rãi, đi vào lòng người. Một tin, một bài, thậm chí một lời có đưa lên sóng phát thanh đều truyền đến mọi người cùng một lúc, tác động đến suy nghĩ tâm tư, tình cảm và hành động của mọi người. Vì vậy, đài phát thanh là phương tiện thông tin đại chúng có tác dụng to lớn trong công tác tuyên truyền giáo dục chính trị, tư tưởng của Đảng và Nhà nước ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, với điều kiện vật chất và tinh thần còn rất nhiều khó khăn, thiếu thốn.

Sau khi đài phát thanh hai khu tự trị Việt Bắc và Tây Bắc thôi hoạt động thì đài phát thanh của các tỉnh miền núi trực tiếp làm các chương trình bằng tiếng dân tộc trong phạm vi tỉnh mình. Hiện nay cả nước ta có 20 đài phát thanh truyền hình tỉnh có chương trình phát thanh tiếng dân tộc thiểu số. Ở các tỉnh miền núi phía Bắc chủ yếu là các thứ tiếng dân tộc như: Mông, Dao, Giáy, Tày-

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.51, tr. 167.

Nùng, Thái. Đối với các tỉnh Tây Nguyên là các thứ tiếng Êđê, Giarai, Bana, Xơđăng, Cơho... còn vùng Đồng bằng Sông Cửu Long là tiếng Khơme. Gần đây nhất là Đài phát thanh truyền hình tỉnh Bình Phước vừa cho lên sóng phát thanh (cả truyền hình) chương trình tiếng Stiêng. Do nhu cầu bức xúc của đông đảo bạn nghe đài, nhiều đài phát thanh - truyền hình địa phương khác cũng đang gấp rút chuẩn bị cho việc thành lập chương trình phát thanh bằng các thứ tiếng dân tộc thiểu số.

Đội ngũ làm chương trình phát thanh các thứ tiếng dân tộc ở các đài địa phương hiện còn rất "mỏng", chỉ có từ 2-3 người đảm nhiệm công việc biên dịch và phát thanh viên. Còn công việc phóng viên thì lại phải trông chờ vào một lực lượng khác. Do vậy, các chương trình phát thanh tiếng dân tộc hầu như chỉ dịch tin bài từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc mà chưa khai thác được ưu thế của phát thanh là "tiếng động - âm thanh".

Ông Nguyễn Văn Lụa - Đài phát thanh truyền hình tỉnh Sơn La đã nói: Thực trạng của các đài phát thanh miền núi hiện nay, nhìn chung trang thiết bị kỹ thuật đã được nâng lên đáng kể, song, nếu thường xuyên theo dõi các chương trình phát tiếng dân tộc, chúng ta thật sự không yên tâm. Đã nói đến vấn đề tiếng dân tộc là ta đang nói đến một cái gì đó rất riêng của văn hóa, phong tục tập quán... Như vậy, báo nói và báo hình cũng như một người đầu bếp cần biết làm nhiều món ăn, "hợp khẩu vị" cho nhiều đối tượng khác nhau. Đây là điều không mới nhưng từ lâu chúng ta vẫn chưa làm được... và thực tế vẫn xảy ra là: hầu hết những thông tin bài phát ở chương trình tiếng dân tộc đều từ các chương trình tiếng Việt dịch sang tiếng dân tộc để phát. Ấy là chưa nói đến các sự kiện đài để cập

đều diễn ra ở miền xuôi, vùng thấp hoặc chung chung. Như vậy, dù các biên tập viên có giỏi đến mấy thì những thông tin này cũng khó đọng lại cho đồng bào các dân tộc bởi nó không gần gũi với đời sống của họ, khiến họ không cảm được, không hiểu và rất khó hình dung.

Có thể nói, Đài tiếng nói Việt Nam và cả hệ thống phát thanh trong nước (bao gồm các đài địa phương) là một trong các cơ quan tuyên truyền quan trọng nhất của Đảng và Chính phủ. Đài tiếng nói Việt Nam và hệ thống đài phát thanh các địa phương chiếm ưu thế nếu không nói là vị trí "độc quyền" về dùng tiếng nói các dân tộc để đến với đồng bào bởi đài phát thanh là người bạn gần gũi nhất, đưa tin tức nhanh nhất đến cho cả những người mù chữ, những người khiếm thị, những người nghèo và cho mọi tầng lớp nhân dân, ở mọi vùng xa xôi nhất.

Tuy nhiên, để thu hút được bà con hàng ngày nghe đài và hiểu được đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như nhiều thông tin bổ ích khác, việc nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh tiếng dân tộc là một yêu cầu bức xúc.

Muốn đạt yêu cầu nội dung chương trình dân tộc, miền núi hấp dẫn bổ ích đòi hỏi phải có một đội ngũ làm các chương trình tiếng dân tộc đủ mạnh cả về số lượng, năng lực, nhất là khả năng ngôn ngữ. Đây là một khó khăn lớn đối với phần lớn các đài phát thanh tỉnh cũng như Đài tiếng nói Việt Nam trước mắt cũng như lâu dài. Vấn đề biên chế ở đây phải được vận hành theo cơ chế "thoảng". Để tạo nguồn phóng viên là người dân tộc thì không thể bỏ mặc cho Đài tiếng nói Việt Nam tự lo liệu. Ngay từ bây giờ Nhà nước cần ưu tiên kinh phí và có kế hoạch chiến lược đào tạo cho học sinh người dân tộc thành thạo cả hai loại

ngôn ngữ, tiếng Việt và tiếng dân tộc. Đồng thời, các khoa báo chí của các trường đại học phải có kế hoạch đề xuất với Nhà nước đầu tư đào tạo đội ngũ phóng viên, biên tập, biên dịch, phát thanh viên người dân tộc một cách cơ bản nhất. Các cơ quan sử dụng đội ngũ biên tập viên, phóng viên, phát thanh viên, biên dịch là người dân tộc làm nhiệm vụ tuyên truyền cho đối tượng này cần nghiên cứu đề xuất một kế hoạch thích đáng trong việc đề nghị Chính phủ bổ sung kinh phí để tiếp tục đào tạo và đào tạo lại, không ngừng nâng cao nghiệp vụ đáp ứng ngày càng cao nhu cầu thông tin tuyên truyền, tạo sức đề kháng mạnh để đồng bào các dân tộc chống lại những luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của kẻ địch. Nếu không đáp ứng được nhu cầu cấp thiết đó thì người nghe sẽ rơi vào tình trạng đối thông tin triển miên.

Tăng cường công tác lãnh đạo quản lý đối với hệ thống phát thanh tiếng dân tộc là một nhiệm vụ quan trọng cấp bách hiện nay. Trước tình hình thế giới trong nước và trên thế giới có nhiều thay đổi, xu thế thời đại có nhiều tác động sâu sắc đến quốc gia, mỗi dân tộc và toàn xã hội. Điều kiện mới của cuộc đấu tranh chống âm mưu "diễn biến hòa bình" có nhiều diễn biến mới hết sức phức tạp. Công cuộc đổi mới và "mở cửa" của nước ta và xu thế toàn cầu hóa đã tạo nên sự giao lưu rộng rãi giữa đồng bào các dân tộc thiểu số các vùng trong nước và với nước ngoài... Vận hành theo cơ chế thị trường làm cho nền kinh tế - xã hội phát triển đạt được những thành tựu nhất định, song cũng sinh ra những tiêu cực xã hội; sự phân cách giàu nghèo trong xã hội ngày càng rõ rệt; tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng. Những điều đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống xã hội, trong đó có đời sống của đồng bào các dân tộc miền núi, vùng cao, vùng sâu. Từ đó nhiệm vụ của

công tác tư tưởng, báo chí, phát thanh... cũng hết sức nặng nề.

Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam và cả tỉnh nói chung và công tác phát thanh tiếng dân tộc nói riêng cần được phát triển cả về số lượng, chất lượng và quy mô theo bước tiến của xã hội. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để các chương trình phát thanh tiếng dân tộc ngày càng hay càng hấp dẫn được người nghe, có tác dụng thúc đẩy phát triển văn hóa, kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay.

Đài tiếng nói Việt Nam được Đảng và Nhà nước giao trách nhiệm tổ chức quản lý trực tiếp các chương trình phát thanh tiếng dân tộc cần có những giải pháp tối ưu nhất. Công việc quan trọng hàng đầu là xây dựng kế hoạch tuyển chọn, đào tạo đội ngũ phóng viên, biên tập, biên dịch, phát thanh viên là người dân tộc để chương trình nào có người của chương trình ấy có đủ trình độ năng lực chuyên môn đảm đương chương trình phát thanh.

Đài cần quan tâm tới chính sách cụ thể đối với cán bộ phóng viên đang làm công tác phát thanh dân tộc nhằm giúp chị em có thu nhập ổn định tạo điều kiện tốt cho hoạt động chuyên môn. Bộ biên tập cần lấy hoạt động chuyên môn để khuyến khích cán bộ phóng viên nâng cao nhận thức, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp phục vụ cho sự nghiệp phát thanh tiếng dân tộc. Đảng, Nhà nước cần có chính sách cụ thể, phù hợp đối với đội ngũ cán bộ, phóng viên để động viên khích lệ bằng lợi ích vật chất, tinh thần một cách công bằng, dân chủ để họ có thu nhập bằng chính hoạt động của mình.

Đối với cán bộ quản lý trực tiếp cần bố trí công tác trong nội bộ hợp lý, phát huy tài năng sáng tạo của mỗi cá nhân. Ngoài ra cũng cần phải tạo điều kiện để anh chị em tham gia vào các hoạt động, công tác khác, đồng thời tham gia giám sát xây dựng chương trình.

Bộ Biên tập Đài tiếng nói Việt Nam cần thiết lập mối quan hệ quản lý sao cho có sự tập trung thống nhất giữa ban biên tập phát thanh dân tộc (tại Hà Nội) với các cơ quan thường trú của đài tại các địa phương và đài phát thanh truyền hình các tỉnh miền núi về các chương trình phát thanh tiếng dân tộc. Trước hết là sự thống nhất phương thức quản lý, về kế hoạch nội dung tuyên truyền. Các cơ quan thường trú có chương trình phát thanh tiếng dân tộc vừa hoàn chỉnh vai trò thường trú của mình vừa có nhiệm vụ quản lý tổ chức các chương trình phát thanh dân tộc, giúp lãnh đạo đài nắm chắc công tác tuyên truyền để có hướng chỉ đạo kịp thời.

Lâu nay các chương trình phát thanh tiếng dân tộc ở cả ba miền chưa có được mối quan hệ khăng khít trong nội dung tuyên truyền ở từng thời điểm, thời kỳ, vì vậy chưa đáp ứng kịp tình hình diễn biến ở vùng đồng bào dân tộc. Chẳng hạn việc đồng bào Mông ở Lào Cai - Hà Giang di cư vào các xã vùng căn cứ kháng chiến thuộc ba xã: Cư Pui, Cư Đrăm và Giang Mao (huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk) diễn ra suốt mấy năm qua nhưng ở cả hai đầu: chương trình tiếng Mông ở Hà Nội và các cơ quan thường trú Đài tiếng nói Việt Nam tại Tây Nguyên không hề có tin bài nào phản ánh về sự kiện này.

Đối với "*Ban biên tập phát thanh dân tộc*" trực thuộc Bộ Biên tập Đài tiếng nói Việt Nam tại Hà Nội cần được hoàn thiện về tổ chức, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ đối với

công tác phát thanh dân tộc. Những chức năng, nhiệm vụ ấy là:

- Làm tham mưu tốt cho lãnh đạo đài về tổ chức tuyên truyền các chính sách dân tộc miền núi trong cả nước.

- Xây dựng kế hoạch, nội dung tuyên truyền tổ chức thực hiện tuyên truyền cho các thứ tiếng dân tộc trên sóng phát thanh một cách thống nhất theo đúng quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước.

Do điều kiện khách quan, không thể tập trung tất cả các chương trình phát thanh tiếng dân tộc về một địa điểm nên ngoài việc phối hợp chỉ đạo về nội dung, kế hoạch, phương hướng tuyên truyền cho các thứ tiếng dân tộc, Ban biên tập phát thanh dân tộc cần có sự phối hợp với các cơ quan thường trú làm tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo công tác tuyên truyền một cách toàn diện; có kiểm tra giám sát và cùng nhau rút kinh nghiệm để công tác phát thanh thực sự phát huy được hiệu quả ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Ban Biên tập phát thanh dân tộc còn có nhiệm vụ tổ chức xây dựng mạng lưới cộng tác viên ở miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số có tin bài ngày càng phong phú, phản ánh toàn diện các mặt kinh tế - xã hội của mỗi vùng; tham mưu cho lãnh đạo đài có chế độ khuyến khích kịp thời tính tự chủ, sáng tạo và tính độc lập tương đối trong công tác xây dựng chương trình của mỗi chương trình phát thanh.

- Ban biên tập là đầu mối quan hệ với tất cả các cơ quan có liên quan ở Trung ương và địa phương nhằm thực hiện công tác phát thanh dân tộc đảm bảo đúng quy chế, pháp luật quy định về hoạt động báo chí. Đồng thời, tham

mưu cho lãnh đạo đài về kế hoạch, quy hoạch đào tạo cán bộ dân tộc cho các chương trình phát thanh tiếng dân tộc.

- Ban biên tập chỉ đạo các Đài phát thanh, truyền thanh ở các tỉnh, huyện miền núi về nội dung tuyên truyền, nâng cao trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ.

Một tồn tại lớn nhất hiện nay của Đài tiếng nói Việt Nam đáng quan tâm là việc phủ sóng phát thanh cho các tỉnh miền núi phía Bắc đến nay vẫn chưa tốt. Cần phải có giải pháp kỹ thuật đảm bảo thực hiện phủ sóng cho vùng dân tộc và miền núi. Ngoài hệ thống sóng trung, cần có hệ thống sóng ngắn 50 KW và 10 KW tại Đài phát thanh các tỉnh miền núi. Trang bị thêm một số ăngten thích hợp để tiếp tốt sóng Đài tiếng nói Việt Nam.

VIII. BẢO TỒN VÀ KHAI THÁC VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC PHỤC VỤ CHO DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ MIỀN NÚI DƯỚI CON MẮT NHÀ DOANH NGHIỆP

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII của Đảng đã khẳng định: Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, thể hiện tầm cao và chiều sâu về trình độ phát triển của một dân tộc, là sự kết tinh những giá trị tốt đẹp nhất trong quan hệ con người với con người, với xã hội và với thiên nhiên.

Đất nước ta có bề dày lịch sử trên 4000 năm, bao gồm 54 dân tộc anh em sống trải dài khắp trên các vùng địa hình từ miền núi phía Bắc đến duyên hải miền Trung, từ các đồng bằng châu thổ đến các cao nguyên Nam Trung Bộ... Sự đa dạng về điều kiện tự nhiên, điều kiện sống cũng như nguồn gốc xuất xứ của từng dân tộc dẫn đến sự đa sắc về văn hoá của các dân tộc.

Chúng ta có rất nhiều những di sản văn hoá quý giá mà phải trải qua hàng ngàn năm hun đúc mới có được. Từ văn hoá vật thể như kiến trúc nhà cửa, làng bản đến những giá trị văn hoá phi vật thể như phong tục, tập quán, ngôn ngữ âm nhạc... Từ những mái nhà rồng cao ngút như khí phách của núi rừng Tây Nguyên đến những

nếp nhà sàn xinh xắn yên bình của rừng núi Tây Bắc, từ những tiếng cồng chiêng "ninh nơng-ning nơng" rộn rã của các chàng trai Bana, Giarai, đến những điệu xoè vòng, xoè điệu của các thiếu nữ dân tộc Thái, điệu múa khèn đá chân hùng dũng của trai Mông, điệu múa bông của dân tộc Mường... thật khó có một cuốn sách nào, một công trình nghiên cứu nào có thể ghi lại được hết, bởi chỉ một chiếc khăn piêu Thái, một bộ nữ phục Mông, một cặp váy Mường thôi cũng đã đủ tâm cỡ để phải làm riêng một chuyên khảo.

Những di sản văn hoá quý giá và thiêng liêng là vậy nhưng nếu chúng ta không biết giữ gìn và phát huy thì rất có thể sẽ dần bị mai một, nhất là trong xu thế phát triển và hội nhập như hiện nay, đồng thời cũng sẽ lãng quên một tiềm năng tiềm tàng để có thể khai thác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Đến chợ tình Sa Pa bây giờ đâu còn được nghe những lời hát giao duyên của trai gái mà thay vào đó là những âm thanh hỗn độn phát ra từ những băng cassette dè dè bên hông những chàng trai, cô gái.

Hoặc như việc báo chí gần đây đề cập rất nhiều tới việc "chảy máu" nhà sàn từ miền ngược về miền xuôi. Người miền xuôi đặc biệt là người Hà Nội đã không còn hào hứng lắm với những bức tường bê tông kiểu Tây nữa mà muốn gắn gũi với thiên nhiên bằng ngôi nhà gỗ của mình. Có một nghịch lý trong chuyện này là người Kinh đi mua nhà sàn để ở, còn bà con các dân tộc lại bán nhà sàn đi để xây nhà mái bằng bê tông cốt thép.

Ngay tại bản Lác, một bản du lịch được coi là tiêu biểu cho văn hoá Thái thì cũng còn có một vài điều cần bàn. Việc qui hoạch xây dựng tuy có ngăn nắp, tập trung

nhưng vì mật độ các nhà quá mau, không còn có sân vườn cây cối nên có cảm giác như một khu phố sầm uất hơn là một bản dân tộc. Đó là chưa kể việc ăn mặc trang phục truyền thống dân tộc hình như chưa được chú ý tới, v.v..

Sau một thời gian mở rộng giao lưu văn hoá, hiện nay xuất hiện ở nước ta hai khuynh hướng: Khuynh hướng thứ nhất là vọng ngoại, học theo lối sống phương Tây, xem thường cốt cách truyền thống của dân tộc; khuynh hướng thứ hai là quay lại đi tìm những cái gì thuộc về dân tộc truyền thống và thiên nhiên. Cũng trong xu thế mở cửa hội nhập thì một thực tế hết sức bức xúc đó là nhu cầu được tham quan tìm hiểu văn hoá dân tộc Việt Nam của khách du lịch nước ngoài. Cho đến nay Việt Nam vẫn chưa có một nơi nào để có thể giúp cho du khách nước ngoài tìm hiểu một cách có hệ thống về văn hoá dân tộc, mặc dù dự án *Làng Văn hoá các dân tộc Việt Nam* đã được triển khai từ nhiều năm nay.

Từ tất cả những thực tế khách quan đã nêu ở trên, chúng ta thấy rõ một điều rằng: Đã đến lúc phải có sự quan tâm hơn nữa trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Việc này không chỉ là trách nhiệm của chính quyền mà còn là trách nhiệm của từng người dân cũng như các tổ chức kinh tế - xã hội khác. Cần huy động các nguồn lực trong việc bảo tồn và khai thác các giá trị văn hoá phục vụ mục đích du lịch và phát triển kinh tế. Những giá trị văn hoá, nhất là văn hoá phi vật thể nếu chúng ta biết lựa chọn, khai thác phục vụ cho du lịch thì không những nó sẽ có đất, có nguồn kinh phí để phát triển mà còn là dịp để bảo tồn gìn giữ nó khỏi mai một.

Hãy kêu gọi, tạo điều kiện và để cho các doanh nghiệp tham gia gánh vác một phần vào sự nghiệp giữ gìn và

phát huy bản sắc văn hoá dân tộc bằng việc doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực văn hoá.

Việc doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực văn hoá sẽ mang lại nhiều lợi ích cho cả xã hội và doanh nghiệp ở chỗ:

Thứ nhất, Nhà nước không phải dùng nguồn ngân sách để đầu tư, mà các di sản văn hoá vẫn được bảo tồn và phát huy.

Thứ hai, do doanh nghiệp phải tự bỏ vốn hoặc tự khai thác các nguồn vốn, cho nên việc đầu tư sẽ được tính toán kỹ lưỡng tránh lãng phí và đặc biệt là không để dự án kéo dài dây dưa.

Thứ ba, doanh nghiệp đầu tư vào văn hoá để khai thác du lịch và kinh doanh sản xuất sẽ tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết công ăn việc làm, tại các địa phương và vùng lãnh thổ. Chính sự phát triển này sẽ lại là động lực, thậm chí còn là nguồn lực phục vụ cho việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá.

Thứ tư, tùy theo năng lực của mỗi doanh nghiệp, có thể đầu tư vào nhiều lĩnh vực văn hoá khác nhau, cùng với sự đầu tư của Nhà nước, sẽ tạo ra được nhiều nguồn lực, tạo được tính xã hội hoá cao trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

Vậy, những lĩnh vực văn hoá nào doanh nghiệp có thể đầu tư?

Tùy theo hoàn cảnh, điều kiện địa lý, xã hội, năng lực, khả năng tài chính và khai thác tài chính của mỗi doanh nghiệp mà có thể lựa chọn những lĩnh vực đầu tư cho phù hợp chẳng hạn:

- Đầu tư khai thác trong lĩnh vực văn hoá phi vật thể như: Khai thác, giới thiệu, biểu diễn những làn điệu dân

ca, tái hiện các lễ hội, phong tục tập quán mang đậm bản sắc riêng của từng dân tộc.

- Đầu tư khai thác sản xuất các sản phẩm văn hoá (văn hoá phẩm) đặc trưng phục vụ khách du lịch và xuất khẩu: Dệt thổ cẩm, sản xuất đồ mây tre đan, sản xuất các nhạc cụ dân tộc nguyên mẫu và mô hình, các sản vật như rượu cần...

- Đầu tư để khai thác các tiềm năng về du lịch mang dấu ấn lịch sử và văn hoá như các hang động xưa, các bản làng cổ, du lịch sinh thái...

Tất cả những lĩnh vực trên, tùy từng điều kiện cụ thể doanh nghiệp đều có thể đầu tư khai thác có hiệu quả. Tuy nhiên nếu có điều kiện hội tụ đủ những yếu tố thuận lợi, thì tối ưu nhất là nên để doanh nghiệp đầu tư theo kiểu "Làng văn hoá - du lịch".

Mô hình "Làng văn hoá - du lịch" là một mô hình đầu tư vào lĩnh vực văn hoá để phục vụ cho du lịch nhằm phát triển kinh tế - xã hội. Trong mô hình này mối quan hệ hữu cơ giữa hai yếu tố bảo tồn phát huy bản sắc văn hoá với kinh tế - du lịch luôn tồn tại đan xen và hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển.

Mô hình "Làng văn hoá - du lịch", nếu đầu tư thích đáng, nghiên cứu kỹ, khai thác triệt để, thì có thể sẽ trở thành một mô hình thu nhỏ của một dân tộc, một vùng văn hoá hoặc của cả một đất nước.

Nhà nước đã có dự án đầu tư xây dựng **Làng văn hoá - du lịch các dân tộc Việt Nam**. Đây là một dự án lớn mang tầm cỡ quốc gia với mục đích bảo tồn, giới thiệu nền văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, vì đây là một dự án lớn (kinh phí dự kiến riêng cho khu Làng các dân tộc đã lên tới gần nghìn tỷ đồng) nên việc

dầu tư sẽ phải kéo dài, hơn nữa sẽ rất khó cho việc duy trì lâu dài những bản sắc văn hoá riêng của một số lượng đông các dân tộc trong một không gian chật hẹp. Đặc biệt là sẽ không tránh khỏi sự can thiệp quá mạnh tay của con người vào khâu qui hoạch xây dựng làm mất đi cái tự nhiên, cái thiên nhiên vốn có của từng vùng dân tộc. Đó là chưa kể đến những bất cập về môi trường địa lý - nhân văn, nơi đã sinh ra và nuôi dưỡng nền văn hoá đó tồn tại và phát triển. Ví như việc đưa giống nhân lồng Hưng Yên đi trồng ở một nơi khác thì hương vị ngọt ngào đâu có còn được đậm đà như chính ở nơi mà nó được sinh ra.

Vậy, phải chăng ngoài việc Nhà nước đã có chủ trương đầu tư cho dự án *Làng văn hoá - Du lịch các dân tộc Việt Nam* tập trung ở Hà Tây thì cũng nên đầu tư làng văn hoá du lịch đặc trưng cho nền văn hoá của từng vùng (Tây Bắc, Việt Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ...). Với qui mô vừa phải, cũng không nhất thiết Nhà nước phải dùng nguồn ngân sách để đầu tư mà có thể kêu gọi các doanh nghiệp vào đầu tư. Nhà nước hỗ trợ một phần đầu tư cơ sở hạ tầng, chính sách thuế, đất đai, và một số chính sách ưu tiên khác.

Một vài suy nghĩ khi xây dựng làng Văn hoá - Du lịch theo vùng văn hoá:

1. Mỗi vùng văn hoá có thể có rất nhiều dân tộc khác nhau, tuy theo từng điều kiện cụ thể mà có thể khai thác giới thiệu nền văn hoá của toàn bộ các dân tộc trong vùng, nhưng cần tập trung khai thác có điểm nhấn một số dân tộc đặc trưng của vùng văn hoá đó. Ví dụ: Dân tộc Thái - Mường - H' Mông ở vùng Tây Bắc, Tày - Nùng ở vùng Việt Bắc...

2. Chọn địa điểm có địa thế, địa hình và vị trí phù hợp, kể cả việc thuận lợi cho phục vụ thăm quan, nghỉ ngơi du lịch sau này.

3. Việc thiết kế, qui hoạch và tổ chức khai thác dự án: Nên qui hoạch đầy đủ các khu chức năng để đảm bảo từ việc bảo tồn, giới thiệu văn hoá đến việc nghỉ ngơi, thưởng thức và tham gia vào hoạt động văn hoá dân gian, tổ chức sản xuất giới thiệu các nghề thủ công truyền thống...

- Khu làng của các dân tộc: Ngoài việc quan tâm đến qui hoạch cảnh quan làng - bản, thiết kế kiến trúc của từng ngôi nhà, vườn, cây... thì phải lưu ý đến các tinh hoa văn hoá vật thể tiêu biểu, điển hình đã có trong lịch sử đời sống các dân tộc như: đình, nhà rông, nhà mồ, tượng, nhạc cụ hay các phẩm vật thủ công...

- Khu trung tâm vui chơi giải trí: Tổ chức các lễ hội như: Lễ cầu mát, lễ Thành Hoàng, Hội xuống đồng của người Mường; lễ tế thần linh, lễ cúng trời, xên bản của người Thái; các lễ hội lịch sử, nghi lễ vòng đời, lễ hội tôn giáo, tín ngưỡng...

Tổ chức các trò chơi dân gian bao gồm: Các trò chơi giải trí như thả diều, đánh đu, chơi gà, bắt trạch trong chum, leo cầu um... các trò chơi mang ý nghĩa tín ngưỡng như: tung còn, đánh phết, ném cầu, vật cù, cướp nỏ nường, múa mo...; các trò chơi thi tài như: thổi cơm thi, leo cầu, bắt vịt, săn cuốc, đuổi lợn, thi pháo đất, thi dệt vải... ngoài ra còn có các trò chơi dân gian cho trẻ em, các trò thi đấu thể thao...

Tổ chức các chợ và chợ phiên của các dân tộc như chợ xuân, chợ thủ công, chợ phiên, chợ tình...

Tổ chức các khu công viên văn hoá: Nơi đây sẽ tái hiện sống động các truyền thuyết, lịch sử văn hoá của từng dân tộc.

- Khu sản xuất các sản phẩm văn hoá bằng thủ công: Là nơi diễn ra các hoạt động sản xuất thường nhật của

người dân nhằm mục đích giới thiệu và kinh doanh các mặt hàng được sản xuất trực tiếp từ những bàn tay khéo léo của bà con các dân tộc như dệt vải, sản xuất nhạc cụ dân tộc, rèn đúc công cụ sản xuất, mây tre đan, rượu cần...

Trong "Làng văn hoá - du lịch" ta không thể đưa nguyên xi tất cả những gì đang có và đang diễn ra thường nhật ở các dân tộc vào được mà phải nghiên cứu chọn lọc các yếu tố điển hình và những nét đặc trưng tiêu biểu nhất. Cần vật thể hoá, tạo ra những bối cảnh độc đáo và hấp dẫn cho các hình thái hoạt động của văn hoá phi vật thể.

*

* *

Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, đã đến lúc không chỉ còn là chủ trương, nghị quyết của Đảng mà còn là trách nhiệm, nghĩa vụ, thậm chí là quyền lợi của mỗi người dân, mỗi tổ chức. Cần huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực từ các doanh nghiệp để phục vụ nhiệm vụ và khai thác tiềm năng tiềm tàng của nền văn hoá bản sắc dân tộc góp phần thúc đẩy mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

IX. LỄ HỘI VĂN HOÁ THÁI, MƯỜNG VÀ MÔNG - THỰC TRẠNG VÀ THÁCH THỨC

Văn hoá là bộ phận quan trọng để xác nhận tôi, anh hay chị là dân tộc gì? Hay nói cách khác, mỗi tộc người có cái gia tài riêng của mình - ấy là văn hoá.

Việt Nam có 54 dân tộc - 54 khuôn mặt trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Việc giữ gìn phát huy giá trị văn hoá truyền thống Việt Nam là bổn phận của mỗi thành viên trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng.

1. Người Thái, người Mường là hai tộc người trong các tộc người có công khai phá những cánh đồng có tiếng ở Tây Bắc: Nhất Thanh, Nhì Lò, Tam Tác, Tứ Than! Ở đấy có lúa chó dầy (khẩu ma tón) nghĩa là khi trỗ cơm lên hơi, con chó say trong giấc ngủ cũng phải thức dậy tưởng miếng cơm đã kê mõm, ở đấy có nếp tan thơm giẻ, và có "cơm Mường Va, cá suối Tác". Tuy nhiên, có bộ phận không nhỏ người Thái, người Mường sống ven sông Đà, sông Mã nguồn chính là nương rẫy, nhưng khác với người Mông chủ yếu làm nương phát.

- Người Thái, người Mường làm ruộng nước, nhưng ruộng ở ven các sông suối, thung lũng dưới chân núi đá vôi cao ngất trời, không phải đất phù sa phà cát như đồng bằng. Họ đã lựa chọn các công cụ sản xuất vừa với sức

người, mai không dài quá, không dùng bữa răng sắt, không dùng bò kéo cày mà chỉ dùng trâu...

Nhà, bản dựng trên các cánh đồng, bản nhìn ra đồng, nhà, bản không ở đón dòng nước chảy thẳng vào và bao giờ cũng tựa lưng vào núi, hoặc không dựng nhà dưới ta luy.

2. Các tỉnh Tây Bắc, tỉnh nào cũng có người Mông, cư trú trên các đông núi cao: nương trên núi, nhà trên núi, nguồn sống chính là nương rẫy, quảng canh, du canh du cư. Đến hôm nay vẫn còn có người đi tìm đất sống!

3. Người Mông, một tộc người có kinh nghiệm canh tác trên đất dốc hoặc bãi bằng không có nước: phát nương vào lúc cây mới ra hoa, đốt cày làm đất tới mới gieo, vãi hạt với giống lúa tẻ hạt to dẻo ngon và chịu hạn.

Khác với các tộc người Thái, Mường, người Mông chỉ cần mua sắm thép tự sản xuất lấy công cụ cầm tay và súng kíp, dao, cuốc, cào, lưỡi cày, liềm rất sắc, kiểu dáng đẹp và tiện dụng. Nghề rèn, đúc, khoan, hàn tinh xảo, có thể rèn các khối thép rồi thành những thỏi thép, rồi khoan thủng sau đó hàn nối lại và khoan thành nòng súng mà không để lại dấu tích trên nòng súng dài của họ. Nghề đúc gang cũng khá tinh xảo làm đạn súng kíp các cỡ, viên nào cũng tròn như viên bi xe đạp, tự chế lấy thuốc súng và giấy dùng trong lễ phong tục. Người phụ nữ Mông có nghề trồng lanh, dệt lanh, nhuộm lanh và thêu thùa, làm nên những bộ váy áo nhiều màu sắc sỡ...

Xem sản phẩm thủ công của người Mông, không tin là họ lại sống du canh du cư!

Tuy nhiên trên các đông núi cao ấy có những vùng chè đặc sản nổi tiếng như chè Suối Giàng (Yên Bái), chè Tà Sùa, Tô Múa, Mộc Châu, Ngọc Chiến (Sơn La), chè Tam Đường (Lai Châu) và những cánh đồng bậc thang lớp lớp

chồng lên nhau nhìn mỗi mắt như ở Mù Cang Chải (Yên Bái), Sa Pa (Lao Cai).

Trên cái nền văn minh lúa nước và sản xuất nương rẫy của người Thái, người Mường và người Mông, mỗi tộc người có di sản văn hoá mang đặc trưng của mình.

1. Dân tộc Thái

a. Lễ hội

- Lễ hội cộng đồng:

Xên Mường, như Xên Cha Mường Muối, do Tào Muối (người đứng đầu tộc Thái ở Thuận Châu làm châu xưa - chủ áo). Lễ này từ ngày giải phóng Tây Bắc đến nay không làm, vì nó không lợi cho đoàn kết các dân tộc.

Xên Bản (lễ bản), người Thái và người La Ha đều xên hàng năm hoặc 3 năm một lần vào tháng 3 - khi hoa ban nở rộ. Hiện nay xên Bản đang hồi phục ở một số địa phương. Nội dung chủ yếu của cuộc Xên bản là: Cúng thổ thần, thần nước, mưa gió, và những người có công khai phá: xây dựng bản, tạ ơn họ và cầu các thần phù hộ cho bản mùa màng tốt tươi, người, súc vật khoẻ mạnh và phát triển. Mục đích cuối cùng và cố kết cộng đồng bản thêm bền chặt.

Xên Bản được mọi người tự nguyện tham gia và tự nguyện góp các lễ vật hiến tế và châu xửa do dân bản bàn bạc cử ra. Chủ áo (châu xửa) là người có uy tín, hiểu phong tục tập quán và là người có công khai phá bản đầu tiên, hoặc là người đứng đầu bản lâu đời. Nay có nơi cử người đứng đầu Mặt trận Tổ quốc ở bản, trưởng bản hoặc đồng chí bí thư cấp uỷ Đảng ở đây và có nơi vẫn cử người trong dòng dõi quý tộc.

Xên bản hay Xên mừng, ngoài lễ cúng tế thần linh, mọi người còn tham gia các hoạt động vui chơi như ném còn, múa xoè, hát giao duyên và hát chúc tụng lẫn nhau trong bữa cơm tại nhà cháu xửa. Riêng lễ Xên Mừng, diễn ra trong phạm vi Mường Tào, nghĩa là nhiều bản, nhiều xã cùng một lúc tại một địa điểm và có nhiều trò chơi kéo dài vài ngày do ông mo định thường không quá 5 ngày.

b. Lễ hội gia đình

- Xên Hướn theo lịch Thái:

Tháng giêng Thái vào tháng 7 âm lịch, nhưng lễ hội gia đình cũng như lễ hội cộng đồng chỉ tổ chức vào mùa xuân, khi hoa ban nở rộ, măng vầu đã mọc, cho nên Xên Hướn (lễ nhà hay cúng nhà) còn gọi là "Xên lấu nó" (lễ rượu măng). Người Thái ngày xưa không ăn tết Nguyên Đán, do đó có thể gọi Xên Hướn là lễ tết của người Thái. Xên Hướn, mời mọi người trong bản và họ hàng nội ngoại đến dự rất vui. Ông Mo ngoài việc dâng lễ mời tổ tiên về ăn, uống và nhận lễ, cầu xin tổ tiên và các thần phù hộ còn có người hát để chúc, tụng chủ nhà mạnh khoẻ làm ăn phát tài. Với làn điệu rất hay và câu văn chất lọc tinh túy.

- Xên lấu nó (lễ rượu măng) 3 năm/lần vào tháng ba, là tết của Mo một, con nuôi đến tạ ơn thầy đã có công chữa khỏi ốm, nhưng cũng là ngày mọi người trong bản đến vui chơi múa hát, lễ thường diễn ra trong 3 ngày.

- Lễ cầu hồn chúc thọ, người Thái gọi là panh khuân (sửa hồn). Người Thái quan niệm, người có "xam xíp khuân mang nả, hả xíp khuân mang lăng" nghĩa là ba mươi hồn đằng trước, năm mươi hồn đằng sau, hồn có thể bị lạc, bị ma xấu bắt, người bùa yểm... cho nên phải sửa

hồn cho thể xác được mạnh khoẻ. Lễ này có thể do ông Mo Một (Một lão) hoặc bà Một Nhính (một Á Ni) thực hiện, Một lão: hát có nhạc đệm, làn điệu sôi nổi, thiết tha, tiết tấu mạnh mẽ, gần như duy nhất dân ca Thái đen có tiết tấu rõ ràng, nhưng là hát Một lão nên không ai hát trước công chúng. Một Á Ni, giọng con gái tha thiết, đầm thắm nhất là đoạn ru hồn. Nói chung lời ca của cả hai loại đều mượt mà trau chuốt, giàu tính nhân văn, nhưng về hình thức mang tính mơ hồ, cho nên bị coi là mê tín dị đoan.

- Lễ cưới, gồm lễ tiền rể và đón dâu:

Lễ tiền rể (đưa con trai đến làm rể nhà gái) lễ này còn gọi là lễ lên (khủn). Lễ sau mấy năm ở rể, có con, được bố mẹ vợ cho nhà trai đón dâu về nhà hoặc làm nhà ở riêng, bố mẹ vợ cho một số tài sản nhất định đủ để vợ chồng con gái con rể sử dụng, gọi là lễ xuống (lống). Mỗi lễ tiến hành theo các nghi thức dân gian rất chặt chẽ về vai trò trách nhiệm của con gái, con trai, hai bên cha mẹ nội ngoại. Tại lễ cưới người ta thực hiện các lễ thức kèm theo một hệ thống nói vắn, hát lời rất hay do đó lễ cưới có rất nhiều người tham dự.

- Lễ tang: Người Thái có tục hoá táng, tục này ngày nay còn ở nông thôn Sơn La và được thực hiện theo một qui ước chặt chẽ, phức tạp nhưng mỗi nghi thức đều mang một ý tưởng bày tỏ sự tiếc thương, tưởng nhớ, lo cho người chết về phương ma với tổ tiên không thiếu một thứ gì, không vướng mắc gì với người còn sống. Vì vậy trong lễ tang người Thái phải mo đưa hồn ma về nghĩa địa, dẫn hồn lên trời (xống khuân múa phạ) gặp tổ tiên và phải kể truyện bản Mường (quóam tô mường) và khi đưa ra nghĩa địa phải dựng "co heo" (cột hoa nhà mồ).

Ngày nay các gia đình người Thái cũng ăn tết Nguyên Đán, nhưng không làm lễ long trọng như Xên Hướn.

c. Về chữ Thái

Người Thái xưa đã sáng tạo ra chữ và dùng chữ của mình sáng tạo một khối lượng lớn tác phẩm văn học dân gian: gồm truyện thơ, trường ca, truyện cổ, truyện cười, truyền thuyết, chép cả phương ngôn, tục ngữ câu đố và các bài ca trữ tình, các luật tục, phép ứng xử, lời răn người, các bài thuốc và cây thuốc chữa bệnh cho người và súc vật... Ngoài ra, còn dịch hoặc phóng dịch tác phẩm văn học của các dân tộc khác ra tiếng Thái, như Nhị Độ Mai, Tống Trân Cúc Hoa, Tam Quốc, Lương Sơn Bá Trú Anh Đài, Kén Kéo, Thi Thốn. Nghĩa là đã ghi chép tất cả những gì đã có thành những bản sách chữ Thái cổ mà ngày nay Sơn La đã sưu tầm được và đang lưu giữ khoảng 3.000 bản tư liệu. Ngày xưa không có trường dạy chữ Thái, thế mà chữ Thái vẫn tồn tại và phát triển cho đến ngày nay, tại sao? Tôi hỏi một số nghệ nhân, các cụ cao tuổi và được trả lời như nhau: Bố dạy con, ông dạy cháu. Tôi cho rằng: Chữ Thái là vốn gia truyền. Bố làm tạo, muốn truyền ngôi tạo cho con, con phải học, bố phải dạy. Bố làm mo, làm trang, muốn truyền nghề mo cho con, phải dạy con học chữ. Muốn làm tạo, làm mo, làm trang thì phải biết tục bản lệ Mường (hịt Khoóng) từ lễ tang đến Xên Bản, Xên Mường, Xên Hướn, lễ mừng nhà mới, lễ cưới, cầu hôn chúc thọ cùng các tác phẩm văn học dân gian... đều đã được chép trong các sách, và nữa, các văn tự giao dịch trong phạm vi Mường Tạo cũng bằng chữ Thái. Bây giờ nhiều người lo chữ Thái sẽ mất, mấy thập kỷ cuối thế kỷ XX thấy chủ trương thống nhất chữ Thái không thành nên

dâm lo cho sự trường tồn của chữ Thái chăng? Riêng tôi, không tin điều đó sẽ xảy ra.

Tuy nhiên, lễ hội cũng như toàn bộ gia tài văn hoá ông cha người Thái để lại đều được sáng tạo ra trong điều kiện phương thức sản xuất nông nghiệp, thủ công lạc hậu. Như đã biết: "phương thức sản xuất nào thì văn hoá ấy", do đó lễ Hội văn hoá Thái cũng đang đứng trước những thách thức gay gắt.

2. Dân tộc Mường

Người Mường cũng như người Mông, không có chữ viết, đó là mặt hạn chế, các sáng tạo ngôn từ tồn tại và phát triển qua truyền miệng; lễ hội phong tục là nơi chủ yếu để lưu truyền và thoả mãn nhu cầu sinh hoạt tinh thần của nhân dân, lễ hội là hình thức sinh hoạt văn hóa tổng hợp và là lĩnh vực nhạy cảm của văn hoá dân gian, của đời sống.

Người Mường ở Sơn La sống xen kẽ với người Thái là chủ yếu, nhất là vùng Phù Yên, ra đường khó phân biệt Thái, Mường nếu không nghe họ nói.

a. Lễ hội Mường chủ yếu hàng năm

- Lễ Hội cộng đồng

Lễ đình làng: Tháng giêng (tết), tháng 7, tháng 10, có nơi chỉ 2 lần trong năm vào tháng giêng, tháng 7 hoặc tháng giêng, tháng 10.

- Lễ gia đình

+ Lễ cưới: lễ đưa rể và đón dâu.

+ Lễ cầu hôn chúc thọ: lễ mụ, lễ giải hạn, lễ cầu mạnh, lễ thọ, lễ thượng thọ.

+ Lễ mừng nhà mới.

- + Lễ cầu mùa: vào dịp cấy và ngày ăn cơm mới tháng 10.
- + Lễ Tết Nguyên Đán.
- + Lễ mọi mừng xuân.
- + Lễ tang.

b. Văn học dân gian Mường

- Các truyện thơ: *Đang Văn Va, Nàng Ôm chàng Bồng Hương, Út Lót Vi Diệu, Nàng Nga Hai Mối*... Mỗi tác phẩm dài vài ngàn câu.

- Các truyện kể: Truyền thuyết, thần thoại, truyện cười, truyện cổ và phương ngôn tục ngữ:

- Hệ thống các bài mo: gồm mo lễ tang, cầu cúng và mo vía. Về mặt thể loại, đây là thành phần lai pha, chủ yếu ở hai nhóm: Nhóm nghệ thuật dân gian, nhóm cánh diễn, nhất là nhóm cảnh diễn với 3 hình thức chính: *Đang*, kể chiến (kể truyện), *Mo*, gồm mo ma, mo ma nhà (khán), mo vía:

+ Mo ma, gồm bộ mo Mường; *Đẻ Đất Đẻ nước, Đang Văn Va, Mo nghìn (nhận) họ*, bộ này hàng vạn câu;

+ Mo ma nhà: gồm hệ thống các bài cầu cúng đáp ứng nhu cầu tâm linh và giao lưu.

+ Mo vía (ca cầu hôn cúng vía), dài vài ngàn câu.

+ *Đang* (hát thơ): *Đang Văn Va* (hát vườn hoa), *Đang mọi* (hát trong lễ mọi), *Đang nếp* và *Đang ảng* (hát giao duyên). Ở Phù Yên, không thấy *Rang*, *Xường*, *Bộ Mệng*.

+ Kể chuyện (kể chiến) kể bằng văn vần đối thoại trong các lễ, kể văn xuôi như kể truyện...

Có điều cần nói là hầu như tất cả các sáng tạo ngôn ngữ đều được sử dụng trong các lễ hội phong tục, nhất là lễ tang, ngoài bộ mo, toàn bộ lời đối thoại giữa tang chủ với

khách đến phúng viếng với ông mo... đều nói vẫn theo một ước lệ nhất định? Hoặc hệ thống bài nói vẫn trong lễ cưới (lời thoại giữa ông mối với đại diện nhà gái cũng như giữa nhà gái với nhà trai) những bài ca (đang ty du) trong lễ cưới, những lời đối thoại bằng văn vần và hát mừng nhà mới... Có thể đây là phương diện sinh tồn quan trọng trong đời sống tinh thần của xã hội nông nghiệp, bởi nó đáp ứng nhu cầu tâm linh và giao lưu của con người. Nhưng ngày nay, trong công cuộc xây dựng nền văn hoá tiên tiến cần tiếp tục nghiên cứu tìm ra biện pháp giữ gìn được vốn quý bản sắc văn hoá dân gian của dân tộc Mường.

3. Dân tộc Mông

Người Mông ở Sơn La hầu như không có lễ hội cộng đồng, chỉ có lễ gia đình gồm:

- Thờ thần sinh sản (Đak trông) trong buồng ngủ của chủ nhà.

- Thờ thổ địa (sủ Káj) bàn thờ ở vách nhà.

- Thờ thần bếp lò và cột nhà bên bếp lò - nơi giao tiếp giữa người sống và người đã chết (tổ tiên) gọi là cúng ma bò, bếp lò và cửa chính ở đây có thần phù hộ cho ngôi nhà.

- Lễ cưới: gồm đi bắt ve, đi hỏi, cưới.

- Lễ tang: thực hiện nhiều nghi thức khác nhau mang quan niệm không chỉ nỗi tiếc thương mà cả những quan niệm về cõi sống cõi chết, giữa người sống với người chết.

- Tết "pế châu".

Vào cuối tháng 12 (dương lịch)

- Lễ cầu cúng khác.

Các sáng tạo ngôn từ của người Mông cũng chủ yếu hát, kể trong các dịp lễ:

+ Lễ tang: kể mối quan hệ giữa người với cây cỏ thiên nhiên, hát đưa hồn ma về với tổ tiên phải qua những chặng đường gian truân, thử thách, nhằm giải quyết rõ mối quan hệ sống chết?

+ Lễ cưới: khoảng 100 bài hát, nói vắn khác nhau được sử dụng xoay quanh việc cưới (gả hay không) giữa đại diện nhà trai với nhà gái, nhằm giải đáp mối quan hệ giữa hai nhà trai, gái; con cháu với cha mẹ hai bên nội ngoại, với lối vắn vắn đối thoại trực tiếp giữa đại diện nhà gái với đại diện nhà trai, cuộc đối thoại chỉ kết thúc khi đôi bên đều hết lý và bằng lòng gả con cho nhau.

Trong lễ tang khi đưa hồn ma về với tổ tiên hoặc truyền nghề, người Mông còn dùng tiếng khen thay lời nói, vừa giữ bí mật vừa giữ vẻ linh thiêng. Có thể nói: Người Mông đã gửi lời ca tiếng hát, lời tỏ nỗi niềm thâm kín của mình vào tiếng kèn, sáo và kèn lá. Người con gái nghe bạn tình thổi kèn lá biết người tình đã nói gì với mình? Người cha, ông thổi kèn, người con biết ông, cha mình dạy cách đốt lò, tôi thép, khoan súng... Hồn ma cũng nghe tiếng khen mà theo về với tổ tiên.

Nhân nói cây khèn của người Mông, xin nói vài lời về múa của người Mông: Trước năm 1957 ở Sơn La chưa thấy cô gái Mông nào múa, khoảng giữa năm 1957, đưa 3 cô gái Mông lên múa, có người còn chất vấn tại sao lại cho con gái Mèo lên múa? Nhưng đến nay việc ấy là rất bình thường. Những cây khèn và điệu múa lại có vai trò quan trọng trong lễ tang của người Mông. Như vậy không chỉ có người đàn ông mới múa.

+ Lễ tết: Hầu như là cái lễ thu hút nhiều người tham dự nhất, các chàng trai đi đến các bản xa để kiếm bạn trăm năm. Vì Sơn La ít chợ, vùng cao không có chợ như chợ Mường Khương hay Sa Pa của Lào Cai, cho nên tết là dịp tốt nhất cho việc tìm bạn trăm năm cũng là thời gian chơi các trò chơi dân gian.

Hôm nay, trên các cánh đồng của Tây Bắc đang đi vào thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, tại đây bên con trâu đã xuất hiện những cỗ máy kéo, bên các cối giã gạo đã xuất hiện máy xay xát chạy điện hoặc động cơ, điện lưới quốc gia, thủy điện nhỏ đã đến với nhiều bản Mường;

Các lễ hội một thời bị cấm, bị coi là đối tượng phải xoá bỏ cho là mê tín dị đoan. Ở vùng người Thái một thời gian dài không còn Xên Bản, Xên Mường, các đồng cấm (rừng cấm) bị phá Xên Hươn (lễ nhà), nhất là Xên Lầu nó (lễ rượu măng) của Mo Một càng là đối tượng phải xoá bỏ. Nhưng những năm gần đây, khi hoa ban nở rộ, các gia đình người Thái lại Xên Hươn, có nơi Xên Bản và Xên Lầu nó, còn Xên Mường không xên nữa, đó là điều hợp lý. Ở người Mường lễ cộng đồng không còn, vì các đình đều đổ nát, từ lâu không được tu bổ, sửa sang lại.

Nhìn chung lễ cưới, lễ tang, cầu hôn, chúc thọ vẫn tồn tại, nhưng đơn giản bớt, thời gian ngắn hơn và xuất hiện kiểu "cưới mới", đối tượng mời dự cưới cũng thay đổi dần, tính chất cố kết cộng bản và dòng tộc ngày một đơn giản cả về hình thức lẫn qui mô của đám cưới. Nhưng tin rằng đây là đang trong quá trình biến đổi và cũng là những thách thức phải vượt lên để phù hợp.

*

* *

Truyện dân gian, diễn từ dân gian, ca khúc dân gian và nghệ thuật múa hát dân gian ở nước ta đang được sưu tầm, bảo tồn và phát huy tác dụng. Ngày xưa ở các bản chỉ có các ông mo, ông trang, các nghệ nhân, thì ngày nay có người làm thơ, có đội văn nghệ của bản, của xã; hàng năm, hai năm tỉnh huyện, khu vực hoặc Trung ương tổ chức những cuộc liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng thật sôi nổi tưng bừng. Những năm gần đây lễ hội văn hoá dân tộc khắp vùng miền núi và cả các thành phố đô thị cũng được lên ngôi. Bộ Văn hoá đã tổ chức nhiều cuộc hội thi hay liên hoan lễ hội văn hoá dân tộc gọi là ngày văn hoá các dân tộc hay ngày hội văn hoá các dân tộc, nghĩa là đã đưa lễ hội lên sân khấu, với một kịch bản, và đạo diễn chặt chẽ.

Nhiều người hăng hái tham gia hội diễn, vui mừng nhận những huy chương các loại bởi các tiết mục lễ hội, mang niềm vinh quang về cho địa phương. Nhưng để hiểu đúng, sâu sắc lễ hội ấy thế nào? Tôi cho rằng chúng ta chưa hiểu hết bản chất khi tổ chức lễ hội của các dân tộc thiểu số, có địa phương đã làm cái không đáng làm:

- Pang Lầu nó (lễ rượu măng) của "một làn" dân tộc Thái là lễ của các con nuôi (liêng) về tạ ơn thầy đã cứu chữa khỏi ốm bằng phép thuật linh thiêng của "ông Một"! Lễ này chỉ diễn ra trong nhà, trước bàn thờ tổ sư Mo Một, thế mà có người đã làm ở ngoài sân và đưa lên cả tivi (VTV3). Trong Pang Lầu nó có "Co xặng bók" ở cây hoa giữa nhà, có nơi đưa xặng bók ra ngoài trời bảo nó là cây nêu. Đáng tiếc cây nêu ấy lại không phải "Co xặng bók" mà là "Co heo nhính" (cây hoa nhà mồ phụ nữ) dựng lên giữa sân của lễ giao thừa thế kỷ. Từ co xặng bók biến thành cây nêu, từ cây nêu biến thành Co heo nhính. Lại

nữa, có một nhà Văn hoá trung tâm của một tỉnh, lấy "huống no" (nhà thờ bố mẹ vợ) của người Thái Trắng làm những cột hàng rào xung quanh công trình văn hoá: Những năm 60, 70 của thế kỷ XX, chúng ta đã cấm ở rể, vì cho ở rể là bóc lột, hoặc cấm tục bắt cóc người làm vợ của người Mông, trong khi người Thái và người Mường vẫn duy trì tục ở rể, vì thời gian ở rể là thời gian để người con trai học làm chủ gia đình sau này và bố mẹ vợ phải lo sắm đủ đồ dùng tối thiểu cho đôi vợ chồng mới cưới. Người Mông vẫn duy trì tục bắt con gái mà mình yêu về làm vợ, vì có yêu mới bắt. Tất nhiên không ai thừa nhận những người lợi dụng phong tục để bắt người không yêu mình.

- Việc xây dựng chữ Thái thống nhất là ý tốt, nhưng không đẹp vì vậy nó không tồn tại. Chúng ta quên một điều, chữ Thái tồn tại và phát triển trong xã hội phong kiến cát cứ. Thái Trắng Lai Châu với Thái Trắng vùng Phù Yên và Mộc Châu đã có thổ âm khác nhau và khác với Thái Đen. Bộ chữ thống nhất lấy chữ Thái đen làm chuẩn thì cũng đồng thời bắt vùng có thổ âm khác với Thái đen phải nói tiếng Thái đen! Mặt khác, một số người có lòng tốt muốn đưa chữ Thái vào dạy ở nhà trường, mà nhà trường đâu có phải chỉ con em người Thái. Ta muốn thay công thức "Cha dạy con, ông dạy cháu" bằng thầy dạy trò, nghe có vẻ đúng nhưng thực chất là đã cắt mất nguồn sống của chữ Thái

Một điều hết sức lưu ý nữa là chữ Thái không thể thay chữ Quốc ngữ để công bố các văn bản về chủ trương đường lối của Đảng, luật pháp của Nhà nước và truyền bá kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội. Chữ Thái có vai trò quan trọng nhất định trong đời sống văn hoá cả truyền thống và hiện đại đối với đại cộng đồng người Thái, chúng

ta cần lưu giữ bảo tồn. Những tác phẩm văn học dân gian Thái sưu tầm được cần được xúc tiến dịch, xuất bản và lưu hành.

Người Mường không có chữ viết. Người Mông ngày nay mới có chữ viết. Nhưng ở Sơn La và hình như ở Lai Châu cũng không có sách báo, chữ Mông, trong khi đó bọn truyền đạo trái phép lại sử dụng chữ Mông có hiệu quả, vì chúng dùng thủ đoạn lừa bịp buộc ai muốn theo Vàng Chử phải học chữ Mông.

Một số kiến nghị:

- Cần quan tâm đầu tư người và của đủ sức tiến hành sưu tầm vốn văn hoá dân gian các lễ hội, phong tục của người Thái, Mông và Mường và các dân tộc khác cùng chung sống trên giải đất miền Tây Bắc của Tổ quốc. Bởi vì chỉ đến khoảng năm 2010 các nghệ nhân giỏi nắm vững đang lưu giữ vốn quý đó sẽ hết. Để sưu tầm đầy đủ, tầm vĩ mô nên tổng kết công tác sưu tầm từ trước đến nay, nhằm thống nhất quan điểm, phương pháp công tác sưu tầm tránh những khiếm khuyết do thiếu thống nhất về quan điểm và phương pháp làm việc như: những tư liệu sưu tầm được không chính xác, không đầy đủ các nghi lễ, luật tục. Ví dụ hát không đúng lời tang lễ, thực hiện sai nghi thức lễ tang, tổ chức ngày hội văn hoá dân tộc nhưng hiểu về lễ hội chưa đúng còn khác nhau. Như vậy là gây lãng phí, mất thì giờ của nhân dân và tiền của Nhà nước, có khi có hại cho dân, cho Đảng, kẻ địch lợi dụng thực hiện âm mưu diễn biến hoà bình đánh phá chúng ta.

- Cần đầu tư người và của cho việc dịch, nghiên cứu những tư liệu đã sưu tầm được, nhằm cung cấp nhiều hơn nữa cho người đọc nhất là những nhà hoạch định các chính sách phát triển sự nghiệp văn hoá trong vùng dân

tộc thiểu số. Gấp rút đào tạo một đội người sưu tầm, nghiên cứu văn hoá Thái, Mường và Mông. Dân gian đã sản sinh ra những ông mo, ông trang thì Nhà nước ta, Đảng ta cần đào tạo một đội ngũ cán bộ văn hoá trí thức người Thái, người Mường, người Mông, thực sự tâm huyết với tộc người mình, đủ năng lực làm chuyên gia cho Đảng và Nhà nước về văn hoá dân tộc.

- Cần làm rõ về mặt lý luận: Văn hoá là mục tiêu đồng thời là động lực thúc đẩy kinh tế phát triển; vấn đề bản sắc văn hoá dân tộc. Để từ đó có thái độ đối xử đúng đắn với văn hoá các dân tộc và văn hoá nói chung.

- Các dân tộc thiểu số cũng phải tự mình vươn lên để giữ gìn và phát huy tinh hoa văn hoá của dân tộc mình, đây là sức mạnh nội lực. Làm kinh tế phải phát huy sức mạnh nội lực, thì làm văn hoá càng phải như thế. Có lĩnh vực văn hoá dân tộc không thể ai làm thay được ngoài đồng bào và các nhà khoa học là người dân tộc thiểu số. Đó cũng đúng với chính sách dân tộc của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá dân tộc.

PHẦN II

ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ CỦA DÂN TỘC MƯỜNG TÂY BẮC

I. TỔNG QUAN VỀ ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ MƯỜNG HOÀ BÌNH

Dân tộc Mường là dân tộc có số dân đông nhất trong cộng đồng các dân tộc ở Hoà Bình. Đây cũng là dân tộc có nền văn hoá và có đời sống văn hoá phong phú, đa dạng ở Hoà Bình.

Người Mường cư trú lâu đời ở tỉnh Hoà Bình, họ sống tập trung ở thung lũng có nhiều đồng ruộng. Có bốn cánh đồng mường trù phú và ta có thể coi đó là bốn trung tâm chính trị, văn hoá - kinh tế lớn của người Mường ở Hoà Bình là: Mường Bi, Mường Vang, Mường Thành, Mường Động. Trong bốn trung tâm đó thì như cách xếp của đồng bào: "nhất Bi, nhì Vang, tam Thành, tứ Động".

Đồng bào Mường sống định canh, định cư ở các vùng thung lũng hẹp bị chia cắt bởi các đồi, dải núi và dòng sông. Người Mường làm ruộng nước từ lâu đời. Lúa nước là cây lương thực chủ yếu. Các đồng dao cổ xưa "cơm đồ, nhà gác, nước vác, lợn thui" đã khái quát nét đặc trưng tập quán canh tác và văn hoá ẩm thực của dân tộc Mường.

Người Mường sống trong các bản, mỗi bản gồm một số gia đình, số lượng các gia đình nhiều hay ít tùy thuộc vào địa bàn cư trú qui định, bản có tổ chức chặt chẽ, đại bộ phận người Mường ở nhà sàn, kiểu nhà bốn mái. Người Mường ở Hoà Bình ngày xưa sống khép kín với cách thức

canh tác tự sản tự tiêu, không đi đâu xa ngoài bản làng của mình. Họ luôn sống chân thực, hiền hoà, ngại va chạm, tránh mâu thuẫn nên không khí trong làng bản rất êm đềm, thanh bình. Gia đình truyền thống của người Mường là gia đình chung sống nhiều thế hệ. Gia đình người Mường là một tế bào khăng khít tạo nên bản, làng Mường.

Ngoài ruộng nước, người Mường còn làm nương rẫy, săn bắt, đánh cá và sản xuất thủ công nghiệp - nghề thủ công tiêu biểu là trồng bông, kéo sợi, chần tằm, dệt vải, đan lát mây tre. Phụ nữ Mường dệt vải thổ cẩm đạt đến kỹ thuật tinh xảo. Trang phục dân tộc ở Mường khá độc đáo về màu sắc. Phụ nữ Mường rất coi trọng trang phục, họ đội khăn trắng hình chữ nhật trên đầu, thân mặc áo cánh tay bó, bó eo, ngực thường không cài cúc để lộ yếm có màu sắc tương phản với màu áo. Váy của phụ nữ Mường khá dài, váy mặc cao sát với vòng ngực, cạp váy được dệt cầu kỳ, tinh xảo, nhiều màu sắc gồm những hoa văn hình học, những họa tiết rồng, phượng, hươu, nai rất độc đáo, cạp váy ôm trọn vẹn từ eo lưng đến vòng ngực tạo vẻ đẹp duyên dáng, gợi cảm của phụ nữ Mường. Trang phục nam giới Mường thường đơn giản hơn, chỉ là bộ quần áo cánh màu nâu hoặc chàm.

Người Mường ở Hoà Bình sống gắn bó với môi trường thiên nhiên, với phổ thực vật nhiều tầng và động vật rất phong phú ở thung lũng, đồi núi. Thiên nhiên ở Hoà Bình ưu đãi, đã cung cấp nguồn lương thực, thực phẩm dồi dào cho con người sống ở đây. Người Mường sống xa vùng biển nên một số đồ ăn ở biển được người Kinh mang lên trao đổi trở thành rất quý đối với họ. Hầu hết các món ăn của người Mường không được chế biến cầu kỳ mặc dù gia vị

được chú ý sử dụng, có một số món ăn độc đáo mang đậm đà bản sắc riêng. Cách tổ chức các món ăn thường ngày của người Mường đơn giản, dễ giải đôi khi mang tính tùy tiện vì người ta không chú ý lắm về vấn đề dinh dưỡng. Một số gia đình đông người, khi đi làm họ cử người già ở nhà để đồ chín cơm, những người đi làm kiếm được thực phẩm gì đem về nấu cho cả nhà ăn, có thức ăn ngon trước hết họ dành cho người già và trẻ nhỏ. Đó cũng là đạo lý truyền thống kính trên nhường dưới của người Mường.

Rượu cần của người Mường rất nổi tiếng bởi cách chế biến và hương vị đậm đà của men rượu. Rượu được đem ra mời khách quý và uống trong các cuộc vui tập thể. Rượu cần đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hoá tinh thần của người Mường, từ việc uống chơi giữa những người thân đến cuộc vui cộng đồng, thờ cúng tổ tiên, thần thánh. Họ đã biết làm ra những vò rượu vừa ngọt vừa thơm, để được lâu. Vò đựng rượu thực sự là của cải đáng giá và rất quý trong gia đình người Mường.

Người Mường xưa có tục ăn trâu có lẽ đã rất lâu đời; cũng như người Kinh, người Mường cũng lấy "miếng trâu là đầu câu chuyện" mỗi khi gặp nhau, họ mời nhau ăn trâu. Trước đây hầu hết đàn bà con gái đều nhuộm răng ăn trâu, đàn ông cũng có nhiều người nghiện trâu, loại trâu mà người Mường thích là trâu mang, trâu chấp. Trâu cau đã đi vào văn hoá người Mường thật sâu đậm. Trâu cau có mặt trong tất cả mọi lễ nghi trong đời sống của người Mường.

Người Mường có nền văn hoá dân gian phong phú với nhiều truyện cổ nổi tiếng là *Đẻ đất, đẻ nước*, là di sản văn hoá không phải chỉ của dân tộc Mường mà của cả nền văn hoá Việt Nam. Tiếng nói của người Mường là tiếng Việt cổ

bị khu vực hoá, có đến 80% từ vựng trong tiếng Mường cùng với tiếng Việt trước thế kỷ XX.

Tín ngưỡng người Mường cổ xưa là tín ngưỡng bái vật với tục thờ cây, thờ đá và những lễ hội nông nghiệp. Người Mường thờ cúng tổ tiên và tìn vào đa thần giáo. Trong bản làng Mường xuất hiện một lớp người gọi là những ông mo. Các ông mo với túi khoác linh thiêng gồm những hòn sỏi, răng thú, đồng tiền... thường xuất hiện trong lễ tang, lễ khấn thần cầu mong thần núi rừng, trời đất yên lành.

Người Mường chia vũ trụ của mình ra thành 4 loại: Mường trời, Mường bằng dưới, Mường bằng, Mường vua khú. Cách phân định như thế là cách giải thích vũ trụ một cách đơn sơ của cư dân nông nghiệp ở Hoà Bình.

Người Mường có kho tàng văn nghệ dân gian đặc biệt phong phú, nhiều thể loại và giàu sức sáng tạo. Ở đất Mường sinh hoạt cộng đồng là nét văn hoá đặc sắc của xứ Mường Hoà Bình, nó được thể hiện rõ trong nhiều lễ hội như Hội xuân, Hội xắc bùa, Hội chúc phúc, Hội xuống đồng, Hội cầu mưa... Mùa lễ hội văn hoá công chiêng và các hình thức giao lưu khác đã gắn kết mọi người với nhau trong sinh hoạt cộng đồng.

Thực tế cho thấy sự tăng trưởng về kinh tế không phải bao giờ cũng tỷ lệ thuận với sự phát triển văn hoá. Ở nhiều làng Mường vùng thấp sát với các làng Kinh, hầu như không còn sắc thái gì của văn hoá Mường. Nhiều giá trị truyền thống đang bị coi là tàn dư phong kiến là mê tín nên người dân thiếu thái độ trân trọng, chưa kể đến cá biệt còn có những hành vi làm xâm hại văn hoá dân tộc.

Ngày nay nhiều thanh niên nam nữ Mường muốn ăn mặc, nói năng sao cho thật giống thanh niên vùng ngoài, có nơi hầu như bỏ hẳn y phục truyền thống của dân tộc

mình. Nhiều nhà sàn được dỡ bỏ thay thế bằng nhà xây cho giống nhà người Kinh.

Điều quan trọng nhất lúc này là làm sao để xã hội hoá được việc giữ gìn và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống? Trước hết chúng ta phải nâng cao ý thức trách nhiệm cho mọi thành viên trong cộng đồng bảo vệ các giá trị văn hoá của dân tộc mình, của địa phương mình. Thứ đến phải đề cao pháp luật trong việc bảo vệ di sản văn hoá dân tộc. Làm sao để không mất đi tiếng nói, y phục, mái nhà dân tộc, thuần phong mỹ tục dân tộc trong điều kiện giao lưu văn hoá, mở cửa và tác động mạnh mẽ của kinh tế thị trường. Chỉ có xã hội hoá cao độ, với ý thức tự tôn dân tộc mạnh mẽ trong phát triển mới có đủ sức để ngăn chặn được những hành vi làm mất đi vẻ bản sắc văn hoá.

Việc tôn tạo, tu bổ, sử dụng, khai thác hợp lý, có hiệu quả các giá trị văn hoá truyền thống cần có sự đầu tư thích hợp của Nhà nước kết hợp với sự đóng góp của nhân dân là rất cần thiết. Có như vậy các giá trị văn hoá dân tộc mới phục vụ được trước mắt, mới bảo lưu được lâu dài, tạo điều kiện phát triển bền vững.

Cần có sự tập hợp các nghệ nhân văn hoá dưới mọi hình thức để làm sống dậy những giá trị văn hoá đang bị thời gian vùi lấp bằng sự quan tâm đầu tư đầy đủ và tổ chức chặt chẽ, đồng bộ, làm đến đâu chắc đến đó. Cần có ngay một thiết chế văn hoá để nghiên cứu, sưu tầm, biên dịch, biên tập xuất bản thành sách, thành băng hình, băng nhạc, thành tiết mục văn nghệ dân gian, lễ hội dân gian để phổ biến và lưu trữ các giá trị văn hoá truyền thống. Các dân tộc ở Hoà Bình đến lúc phải đặt vấn đề nghiêm túc về địa chí văn hoá, cần phải sớm qui hoạch khởi công

nhóm tượng đài chiến thắng chiến dịch Hoà Bình nằm trong quần thể khu bảo tàng du lịch văn hoá dân tộc.

Đứng trước trách nhiệm lớn đó, chúng ta mong rằng vùng đất của ngô Tây Bắc này sẽ sáng mãi những giá trị văn hoá dân tộc, làm phong phú thêm đời sống văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần của nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Mong rằng văn hoá thực sự là động lực để Hoà Bình chúng ta bước vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hoà nhập với kỷ nguyên văn hoá của cả nước và của nhân loại.

II. ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ Ở HOÀ BÌNH

Tỉnh Hoà Bình, như chúng ta đã biết, là nơi tập trung mật độ cao những di chỉ, di tích của nền văn hoá Hoà Bình. Cụ thể là 70 địa điểm/120 địa điểm văn hoá Hoà Bình ở Việt Nam. Cùng với những di chỉ, số lượng những hiện vật đồ của nền văn hoá Hoà Bình cũng là một con số khá lớn. Vì lẽ đó, cái tên của tỉnh Hoà Bình được đặt cho cái tên của một nền văn hoá: *Văn hoá Hoà Bình*. Đồng thời tỉnh Hoà Bình cũng được gọi là cái nôi văn hoá.

Có lẽ vì sống trên cái nôi văn hoá mà tỉnh Hoà Bình có những tiềm năng văn hoá khá lớn, đến mức có tác giả gọi tên tỉnh Hoà Bình là tỉnh Văn hoá.

Quả vậy, đời sống văn hoá của dân tộc Mường tỉnh Hoà Bình phong phú và nhiều bản sắc. Song song với đời sống kinh tế luôn luôn tồn tại một đời sống văn hoá. Ở Hoà Bình không có một hoạt động đời sống kinh tế nào lại không có yếu tố văn hoá, nói một cách khác vẻ đẹp văn hoá đã thấm đẫm trong mọi hoạt động của cuộc sống, thể hiện ở nhiều mặt như: lễ hội, phong tục, văn hoá tâm linh văn hoá giao tiếp, văn hoá ăn, ở, mặc...

Sau đây xin nêu lên một phần những bản sắc của đời sống văn hoá phong phú đó.

Trước hết, nói đến văn hoá các dân tộc Hoà Bình phải nói về văn hoá trống đồng. Con số trống đồng luôn được giữ là con số lý tưởng với tổng số trống phát hiện được trong tỉnh đến nay lên đến 112 chiếc. Việc đó nói lên rằng, việc sử dụng trống đồng ngày xưa đã được coi trọng, là một công cụ, là một nhạc cụ được sử dụng trong hầu hết các lễ nghi quan trọng như: tế thần, cầu mưa, tang lễ, hội hè... Trống đồng là sự biểu hiện của uy quyền, của giàu sang, của thế lực, tiếng trống là hiệu lệnh thúc giục tiến quân khi có kẻ thù xâm lăng đất nước, quê hương; là vật tùy táng theo người chết về thế giới bên kia. Trống đồng còn mang những giá trị tôn giáo, nghệ thuật, xã hội.

Nếu văn hoá trống đồng được dùng trong những lễ trọng, những nghi thức lớn, thì văn hoá công chiêng tham gia vào mọi sinh hoạt hàng ngày của cộng đồng như: hội sắc bùa, lễ cưới, lễ tang, cuộc đi săn, cuộc kéo gỗ mừng nhà mới, hội xuống đồng, khi thiên tai dịch họa, đặc biệt công chiêng được sử dụng trong hội lễ mùa Xuân. Trong dịp tết xuân ở Hoà Bình thường có những phường chiêng, phường công đi chúc tết các gia đình gọi là phường sắc bùa. Mỗi phường như vậy thường tập trung từ 15 đến 30 người, mang công chiêng khi đi đường đánh bài đi đường, khi đến từng nhà đánh bài chúc phúc cùng những tặng phẩm mang theo ngày tết như gạo tẻ, gạo nếp, bánh trái, trâu cau...

Văn hoá công chiêng Mường từ lâu đã đi vào cuộc sống không thể thiếu được của đồng bào Mường.

Trong sinh hoạt văn hoá dân gian còn nổi lên lễ xuống trường ca *Đẻ đất, đẻ nước*. Sử ca này đặc biệt ở chỗ: vừa nêu lên, vừa giải thích nguồn gốc của vũ trụ, của con người, của muôn loài, với quan niệm linh thiêng nên đầy

chất huyền thoại. Chính vì vậy nó trở thành tác phẩm đầy bản sắc vẽ lên một cách hoành tráng toàn bộ đời sống Mường.

Trường ca *Đẻ đất, đẻ nước* thường được xướng lên trong đêm thứ ba trong hệ thống tang ca 12 đêm mo, với một loại lễ thức mo: mo Kẹ, mo Lạt ma, mo Kiện, mo Vườn hoa núi cối, mo Cối lia - nơi chứa đựng một kho tàng văn hoá khổng lồ đã từng được sưu tầm, in với số lượng gần ba nghìn trang.

Văn hoá ở của người Mường là Văn hoá ở nhà sàn mà theo truyền thuyết dân gian là nhà rùa: có 4 mái, 3 tầng, mô phỏng theo quan niệm vũ trụ dân gian ba tầng bốn thế giới của người Mường (ba tầng là: Tầng trên, tầng giữa, tầng dưới; bốn thế giới: Mường trời, Mường bằng, Mường vua khú và Mường dưới nữa hay còn gọi là Mường vua đín).

Cùng với quan niệm về vũ trụ như vậy, ở đất Mường tồn tại một loại lịch sao Đoi. Theo lịch đó thì ngày lui đi một ngày, tháng tiến trước hai tháng, nên gọi là *lịch ngày lui tháng tiến*, một thứ lịch độc đáo khác hẳn lịch mặt trời, lịch mặt trăng mà lại thích hợp với nông nghiệp vùng cao.

Trong văn hoá ẩm thực, người Mường xưa ăn cơm đồ, uống rượu cần, họ còn thường dùng cá đồ và lợn thui trong những ngày lễ, đó là những đặc sản còn truyền đến ngày nay.

Sự mặc của người Mường đặc biệt nổi lên là y trang phục nữ, trong đó nổi lên chiếc váy Mường, mà cạp váy đã trở thành một công trình nghiên cứu nổi tiếng của Giáo sư Từ Chi. Trong tác phẩm đó Giáo sư đã khẳng định hoa văn trên cạp váy Mường là mô phỏng hoa văn mặt trống đồng Đông Sơn. Điều ấy góp phần nói lên nguồn gốc chung của hai dân tộc Việt - Mường, tức là lịch sử có tồn tại một thời kỳ tiền Việt Mường.

Trên đất Hoà Bình, cùng với nền văn hoá Mường còn có nền văn hoá Thái, văn hoá Dao, văn hoá Mông. Dân tộc Thái Mai Châu cũng ở nhà sàn và có kỹ thuật cao về thủy lợi và trồng lúa nước, có hội chá chiêng, có trường ca Âm Ết Luông, có truyện thơ Tiễn dặn người yêu. Dân tộc Dao có nền văn hoá đặc sắc, nổi bật là múa chuông, lễ đặt tên và tết nhảy. Dân tộc Mông tỏ ra khá độc đáo trong văn hoá của mình, đặc biệt thể hiện trong những ngày tết: có bánh dày, có ném pa pao, có chơi trò chơi cù quay...

Ngày nay, trước tác động của nền kinh tế thị trường, đời sống các dân tộc ở Hoà Bình diễn ra càng phong phú hơn. Đó là dòng hợp lưu văn hoá, một phía là giao lưu ảnh hưởng, một phía là giữ gìn bản sắc.

Đã có một hiện thực của đời sống văn hoá không đơn giản diễn ra từng ngày, từng giờ trên đất Hoà Bình. Đó là khi có một bảo tàng lưu giữ trống đồng, đa số các làng mường đều gìn giữ các bộ công (kiếm kê sơ bộ có đến gần 4.000 chiếc công cổ) và văn hoá nhà sàn của mình, thì đã xảy ra hiện tượng buôn bán trống đồng, buôn bán công chiêng thậm chí bán cả nhà sàn. Có một nghịch lý: miền núi nhà sàn ít đi, thành phố và đồng bằng nhà sàn tăng lên. Câu thành ngữ, phương ngữ "Cơm đồ, nhà gác, nước vác, lợn thui, ngày lui tháng tiến" không được hiểu đầy đủ nên không được giữ gìn đầy đủ. Một bộ phận thanh niên các dân tộc, đã không nói tiếng dân tộc của mình, không mặc y phục dân tộc, không hát dân ca, không múa dân vũ, không nghe dân nhạc. Cuộc sống ngoại lai cũng từng ngày, từng giờ đang xâm nhập vào đất mẹ!

Từ khi có Nghị quyết Trung ương 5 của Đảng, đời sống văn hoá của các dân tộc Hoà Bình đã có định hướng nên phát triển theo chiều tích cực. Những ngày hội lớn của

tỉnh như ngày hội văn hoá Tây Bắc, ngày đón nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân đã diễn ra chương trình hoành tráng biểu diễn của hàng trăm chiếc công. Ở các cấp huyện cũng liên tục tổ chức các ngày văn hoá như ngày Văn hoá dân tộc Thái, ngày Văn hoá dân tộc Tày, ngày Văn hoá dân tộc Mông, ngày Hội công chiêng dân tộc Mường, cùng với hàng trăm hàng nghìn buổi liên hoan văn nghệ ở xóm, xã, huyện. Trong những ngày hội văn hoá đó, những buổi liên hoan đó, văn nghệ dân gian truyền thống được bảo lưu và khuyến khích, vì thế tổng số đội văn nghệ trong tỉnh lên tới 1.700 đội.

Nhiều hoạt động quản lý nhà nước đối với văn hoá đã được xúc tiến, các di tích lịch sử, các danh thắng quê hương đã được làm thủ tục xếp hạng, trường ca *Đẻ đất, đẻ nước* của dân tộc Mường, sử thi *Ám Ẹt Luôn* của dân tộc Thái, đặc biệt toàn bộ hệ thống mo bao gồm tang ca 12 đêm ngày đã được sưu tầm và tái hiện với toàn bộ lễ thức, âm nhạc và lời ca. Đặc biệt trong những năm gần đây trên địa bàn tỉnh Hoà Bình dấy lên và diễn ra một phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá". Trước khi xây dựng những làng văn hoá thì hàng trăm, hàng ngàn bản quy ước - làng văn hoá được xây dựng. Cùng với phong trào xây dựng làng văn hoá, phong trào xây dựng gia đình văn hoá cũng phát triển rộng rãi. Tính đến cuối năm 2001 đã có 83.123 hộ nhận danh hiệu gia đình văn hoá, đạt 50,1% số hộ đăng ký, số thôn bản đạt danh hiệu làng văn hoá là 400 làng, đạt 20,7%. Phong trào xây dựng nếp sống văn hoá đã có tác động to lớn đến đời sống văn hoá của các dân tộc Hoà Bình làm giảm thiểu tác động tiêu cực của những hủ tục trước đây; phát huy được những mặt mạnh của nếp sống văn hoá truyền thống giữ gìn

được những bản sắc dân tộc, hoà nhập vào được cuộc sống văn minh của thời đại.

Đời sống văn hoá của các tộc Hoà Bình vốn đã phong phú ngày nay càng phát triển phong phú hơn. Hiện nay Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình đang tích cực triển khai một cách toàn diện, đồng bộ các chương trình văn hoá nhằm thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) của Đảng, xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc trên quê hương Hoà Bình.

III. LỢI THẾ CỦA VĂN HOÁ MƯỜNG HOÀ BÌNH TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Khi nói đến văn hoá người Mường Hoà Bình, chúng ta nói đến một vùng địa văn hoá của bộ phận lớn nhất của người Mường ở Việt Nam (có người cho đây là vùng Mường gốc). Hoà Bình là nơi giáp ranh giữa hai vùng văn hoá: Văn hoá Việt (đồng bằng), văn hoá Thái - Mông... (Tây Bắc). Hoà Bình là cửa ngõ của vùng Tây Bắc đất nước, cách Hà Nội khoảng 80 km (nơi gần nhất 30 km). Vì vậy vùng Mường Hoà Bình có nhiều lợi thế góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước. Lợi thế căn bản nhất, chủ yếu nhất của sự phát triển đó được thể hiện trên các khía cạnh sau:

1. Sự gắn gũi giữa văn hoá Mường với văn hoá Việt

- Mường - Việt cùng một gốc:

Theo các nhà nghiên cứu sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học và văn hoá học thì người Mường và người Việt cùng một gốc. Tộc Mường - Việt hình thành từ lâu trong lịch sử Việt Nam, hai tộc này chỉ tách rời khỏi nhau vào khoảng cuối thời Bắc thuộc, cuối thế kỷ VIII đầu IX (Nguyễn Tử Chi). Trong cuốn sách *Lịch sử Việt Nam*, tập 1,

do Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam xuất bản đã khẳng định: "Người Mường là nhánh bà con gần gũi với người Việt về tiếng nói. Người Mường có khoảng 41 vạn người (số liệu năm 1971 đến năm 1989 là 914.596 người) sống trên giải đất liền khoảnh tại các tỉnh Yên Bái, Vĩnh Phú, Hà Tây, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An và tập trung nhất ở tỉnh Hòa Bình".

Như vậy người Mường Hoà Bình không chỉ gần gũi với người Việt về chủng tộc, về tiếng nói và về địa lý (kề cận vùng đồng bằng Bắc Bộ nơi cư trú của người Việt) mà quan trọng hơn là các yếu tố văn hoá Mường - Việt có cùng một gốc và trình độ ít nhiều có sự tương đồng nhất định. Sự tương đồng ấy được thể hiện ở một số điểm như sau:

Về tổ chức đời sống cộng đồng trong xã hội cổ truyền:

Tổ chức xã hội cơ sở của người Việt là làng - xã - thôn dựa trên chế độ ruộng đất, công xã nông thôn, thì tổ chức xã hội cơ sở của người Mường là Mường - Chiềng (Chiềng) - Tào (Đạo) dựa trên chế độ ruộng Lang. Chế độ ruộng đất là cơ sở kinh tế cơ bản của xã hội người Việt và người Mường cũng có sự phân chia gần giống nhau, đều chia làm ba loại ruộng: Công điền (Nạ Công ở người Mường), tư điền của địa chủ, tầng lớp trên (Na Lang ở người Mường) và phe giáp, hương hỏa (Na Rươu - ruộng rươu ở người Mường).

Chế độ tự trị, tư tưởng cục bộ có trong các đơn vị làng - xã - thôn hay Mường - Chiềng tạo cũng tương tự như nhau.

Phân cấp xã hội hay trong gia đình là phổ biến đều thấy cả ở người Mường và người Việt. Xã hội xuất hiện tầng lớp thống trị cường hào - địa chủ ở (người Việt) thì ở người Mường là Lang cun - Lang đạo; tầng lớp bị trị là dân, đinh ở người Việt thì ở người Mường là jân, mọt.

- Có sự tương đồng về trình độ văn hoá của hai cộng đồng người.

+ Nét chủ yếu trong văn hoá vật chất của người Việt và người Mường là đều có làm ruộng nước, trồng lúa nước và thêm làm ruộng khô, trồng khô (nuơng rẫy). Ăn, ở, mặc cũng có nhiều điểm tương tự (ăn: cơm - rau - cá; ở: ở nhà sàn - nhà tranh có ngưỡng; mặc: váy - áo (nữ), quần - áo (nam)...

+ Nét chủ yếu trong ngôn ngữ chữ viết: Từ vựng gần giống nhau, đều có chữ phiên âm Latinh, ngoài những huyền thoại, huyền tích chung (Vua Hùng, Sơn Tinh - Thủy Tinh) và mỗi tộc người đều có kho tàng văn hoá dân gian phong phú và đa dạng.

+ Tiếp biến với văn hoá nước ngoài: tuy có sự đậm nhạt khác nhau nhưng ảnh hưởng văn hoá Hán và văn hoá Pháp vào văn hoá của hai tộc người đều khá rõ ràng.

+ Văn hoá hiện đại: của hai tộc người gần như có sự hoà trộn. Đặc biệt là việc sử dụng tiếng Việt và các giá trị văn hoá - văn minh khác: phương tiện sản xuất, phương tiện giao thông, thông tin đại chúng... Hiện tại trên đất Hoà Bình có sự sống xen cư, xen canh giữa hai tộc người. Trên đất Hoà Bình có nhiều công trình kinh tế hiện đại của đất nước như Thủy điện Hoà Bình, các nhà máy, nông, lâm trường...

Đó là một lợi thế phát triển lớn của văn hoá người Mường Hoà Bình, trong quá trình tiến hành sự nghiệp công nghiệp hoá đất nước hiện nay. Văn hoá của người Kinh (Việt) là nền văn hoá chủ đạo được phát triển song song cùng với văn hoá người Mường, cả hai đều có sự gần gũi và tương đồng sẽ có cơ hội làm cho cả hai đều phát huy vai trò của mình làm cho Văn hoá Mường có sự giao lưu,

tiếp biến với văn hoá Việt tốt hơn và với văn hoá nhân loại nhanh chóng hơn.

2. Vai trò của di sản văn hoá Mường với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Cũng giống như văn hoá Việt và văn hoá của nhiều cộng đồng dân tộc khác, văn hoá người Mường có một di sản to lớn, có thể phát huy tác dụng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của địa phương.

- Tinh thần cộng đồng của người Mường:

Tinh thần cộng đồng của người Mường thể hiện ở sự gắn kết giữa cá nhân - gia đình - tộc người, giữa những người Mường với nhau và đại đoàn kết toàn dân tộc giữa người Mường với các dân tộc trong vùng cư trú và trong cả nước. Tinh thần ấy thể hiện ở sự cố kết, gắn bó và tương thân tương ái để cùng xây dựng đất nước và bảo vệ độc lập dân tộc thống nhất Tổ quốc, góp phần tạo nên giá trị cốt lõi chung của văn hoá cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Tinh thần cộng đồng là cơ sở để chúng ta tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thắng lợi theo mục tiêu: "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh". Nghĩa là phải khuyến khích các cá nhân, gia đình, các tộc người làm giàu, nhưng phải thực hiện xoá đói giảm nghèo bảo đảm công bằng giữa các cá nhân, các dân tộc trong cả nước.

Đối với nội bộ tộc người, giá trị văn hoá cố kết cộng đồng cũng góp phần thúc đẩy người Mường đoàn kết giúp nhau làm giàu, giúp nhau xoá đói giảm nghèo vươn lên trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mình và trên cả nước.

Tinh thần yêu quê hương, đất nước cũng là một giá trị rất đặc sắc của văn hoá Mường. Tinh thần ấy là sức mạnh tinh thần, niềm tự hào để đồng bào xây dựng nên những vùng Mường giàu có trước đây "Nhất Bi, nhì Thang, tam Thàng, tứ Động". Ngày nay nếu chúng ta biết kế thừa và phát huy sức mạnh đó sẽ trở thành động lực để xây dựng quê hương và đất nước giàu đẹp, văn minh. Nhân dân nhiều xã đồng bào Mường và các dân tộc khác trong vùng lòng hồ Hoà Bình vui vẻ, tình nguyện nhường đất cho việc xây đập, ngăn hồ làm nhà máy Thủy điện Sông Đà đã phần nào nói lên tinh thần yêu quê hương yêu đất nước của họ. Rồi đây nhiều công trình thủy điện, giao thông, kinh tế, văn hoá, xã hội... sẽ được xây dựng trên đất Hoà Bình. Đó là những công trình biểu hiện lòng quyết tâm xây dựng quê hương và xây dựng trên đất nước theo tinh thần tiếp tục đổi mới thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà Đại hội Đảng lần thứ IX đã đề ra.

- Tinh thần cởi mở

Tuy sống trong "những thung lũng hẹp ở chân núi và trên những rẻo thấp của những sườn núi bao bọc các thung lũng ấy", nhưng người Mường không hoàn toàn mang tính cục bộ và tự cô lập mình. Ngược lại chính địa văn hoá ấy lại giúp cho người Mường giao lưu với nhiều dân tộc sống trên địa bàn vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ của đất nước. Người Mường giao lưu với người Thái, người Mông trên núi cao, giao lưu với người Việt vùng trung du và đồng bằng Sông Hồng. Có thể nói người Mường - đất Mường Hoà Bình là nơi giao thoa gặp gỡ của nhiều dân tộc cư trú ở miền Bắc nước ta. Do vậy, Văn hoá Mường có một tinh thần cởi mở khi tiếp thu, tiếp biến nhiều nền văn hoá tộc người khác: Việt, Thái, Mông, v.v.. Chẳng hạn về tổ

chức chính trị - xã hội, văn hoá, ngôn ngữ có những nét gần với văn hoá Tây, Thái vừa có những nét văn hoá Việt¹.

Văn hoá Mường còn tiếp biến văn hoá Hán (dùng chữ Hán, cách thức ghi chép các văn bản) trong thời đại phong kiến trước đây. Trong thời kỳ thuộc Pháp, văn hoá Mường cũng tiếp nhận một số văn hoá Pháp và phương Tây (chữ Pháp, văn minh Pháp). Thời đại mới văn hoá Mường tiếp thu rất nhiều thành tựu (cả mặt tiêu cực) của văn hoá nhân loại: Văn hoá Xôviết, văn hoá phương Tây, văn hoá Đông Á.

Tinh thần cởi mở tiếp thu của văn hoá Mường là yếu tố quan trọng cho việc tiếp biến các giá trị văn hoá, văn minh của thời đại để công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tiếp thu phương thức sản xuất mới (chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa xoá bỏ chế độ tư hữu ruộng Lang trước đổi mới) tiếp thu cơ chế thị trường, tiếp thu khoa học công nghệ, tiếp thu tri thức, khoa học kỹ thuật để chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi vật nuôi, cây trồng, dịch vụ du lịch, sản xuất hàng hóa, v.v..

Trên đất Mường Hoà Bình dần dần hình thành bức tranh mới của đời sống kinh tế - xã hội vừa mang tính phong phú, đa dạng vừa mang tính tổng hợp, tích hợp và hỗn dung văn hoá. Về kinh tế vừa có công nghiệp hiện đại vừa hình thành những ngành dịch vụ mới, vừa có nền sản xuất nông nghiệp lúa nước và đồi, rừng. Về đời sống văn hoá, vừa lưu giữ những yếu tố cổ truyền: Công chiêng, xéc bùa vừa tiếp nhận những yếu tố hiện đại ăn - ở - mặc, tri thức khoa học công nghệ mới mẻ.

1. Xem Trần Từ: *Người Mường - văn hoá Mường ở Hoà Bình*.

Tất cả các yếu tố ấy sẽ tạo nên những con người Mường hiện đại với những nhân cách mới, chủ thể xây dựng một đất Mường - Hoà Bình nói riêng, một nước Việt Nam hiện đại văn minh nói chung trên đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Sự phong phú đa dạng của văn hoá Mường Hoà Bình nhìn từ góc độ kinh tế.

Như trên đã trình bày, do địa văn hoá Mường Hoà Bình, do truyền thống văn hoá lâu dài đã tạo nên trên đất Hoà Bình một di sản văn hoá Mường hết sức phong phú và đa dạng.

Các di sản văn hoá Mường Hoà Bình rất phong phú và đa dạng, văn hoá tinh thần phi vật thể có: Âm nhạc công (dàn công), dân ca Thường rang, bộ miệng, xéc bùa; múa Nhật hoa; trò chơi: Đám đuống, ném còn và sử thi *Đẻ đất, đẻ nước*... Văn hoá vật chất (vật thể): vùng di chỉ khảo cổ học Văn hoá Hoà Bình, hang Mặt người - Đồng Nội, lăng mộ Đồng Thếch - Kim Bôi; văn hoá ẩm thực; rượu cần, các món ăn dân tộc; văn hoá cảnh quan: các hang động, bản làng, suối khoáng nóng Kim Bôi, hồ thuỷ điện Hoà Bình... (bên cạnh đó là những di sản văn hoá Thái - làng du lịch Bản Lác, thổ cẩm Thái, Mông...)

Tất cả các yếu tố đó đều có thể góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất Mường Hoà Bình. Đặc biệt trong nền kinh tế dịch vụ (nền công nghiệp không ống khói) rất cần các di sản văn hoá để tạo nên các sản phẩm hàng hóa. Hiện nay kinh tế du lịch của Hoà Bình mới chỉ bắt đầu khai thác một số địa danh, một số sản phẩm văn hoá như: ẩm thực (Lương Sơn), nước khoáng (Kim Bôi), sinh thái (thuỷ điện Hoà Bình), dân tộc học (Bản Lác - Mai Châu) trong tương lai nếu chúng ta biết phát huy thì

tất cả các di sản văn hoá vật thể, phi vật thể sẽ tạo nên tiềm lực phát triển, nhất là kinh tế cho Hoà Bình. Đó là hoạt động du lịch tổng hợp: sinh thái, ẩm thực, khảo cổ học, dân tộc học, văn hoá nghệ thuật và nghỉ ngơi thư giãn. Hoà Bình chỉ cách Hà Nội 80km (nơi gần nhất 30km) đây là một lợi thế để phát huy giá trị kinh tế của các di sản văn hoá Mường nói riêng và các dân tộc ở Hoà Bình nói chung.

3. Một số hạn chế của văn hoá Mường Hoà Bình

Do chưa có sự nghiên cứu thật đầy đủ về văn hoá Mường Hoà Bình nên chúng tôi chỉ nêu một vài cảm nhận có thể chưa thật chính xác như sau:

- Từ trong truyền thống, văn hoá Mường Hoà Bình ít nhiều mang tính khép kín, chưa thật mạnh dạn vươn rộng ra khỏi không gian quê hương của nó. Nhà dân tộc học (Mường học) nổi tiếng Trần Từ (Nguyễn Từ Chi) đã nhận xét rằng: "Tuy cùng gốc với tộc người Việt (hay Kinh), tộc người Mường, như đã biết..., lại không cùng người Việt cư trú trên vùng đồng bằng Bắc Bộ và ba tỉnh cực bắc của Trung Bộ, hoặc ở trung du Bắc Bộ". Đó phải chăng vừa là nguyên nhân, vừa là sự biểu hiện của tính khép kín của văn hoá Mường Hoà Bình trong xã hội cổ truyền?

Những hạn chế đó có ảnh hưởng nhiều đến quá trình phát triển của tỉnh Hoà Bình hiện nay. Chúng ta rất dễ nhận thấy rằng, nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của Hà Tây mọc lên nằm cách đất Hoà Bình chỉ một vài cây số. Các doanh nghiệp này khai thác nguyên liệu của Hoà Bình là chủ yếu (như nhà máy chế biến thức ăn gia súc Xuân Mai) và bán sản phẩm trên thị trường Hoà Bình, nhưng lại hiếm có các doanh nghiệp như vậy trên đất Hoà Bình.

Mọi sự so sánh đều khập khiễng, nhưng so với các tỉnh lân cận của hai trung tâm kinh tế của nước ta là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh ta thấy một khung cảnh đầu tư phát triển kinh tế hoàn toàn khác hẳn Hoà Bình. Có thể nói, Hoà Bình chưa tận dụng được ưu thế địa văn hoá của mình.

- Mặt khác, văn hoá Mường Hoà Bình chưa thực sự khẳng định vị thế của mình như một trung tâm văn hoá cổ xưa và hiện đại của vùng và của cả nước. Tỉnh Hoà Bình đã không tận dụng được ưu thế của một nền văn hoá Mường gốc (tập trung gần 50 vạn người), một vùng địa văn hoá cửa ngõ phía Tây Tổ quốc (nếu ta so sánh với Thái Nguyên, Việt Trì...) làm nội lực cho sự phát triển của tỉnh. Chúng tôi hy vọng trong tương lai Hoà Bình sẽ trở thành một trung tâm văn hoá lớn góp phần làm giàu đẹp cho quê hương và đất nước.

Con đường đi đến công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là "từ truyền thống". Vì vậy, nghiên cứu những di sản văn hoá Mường Hoà Bình thực sự là một việc làm cần thiết cho cả hôm nay và mai sau.

IV. VỀ TRANG PHỤC DÂN TỘC MƯỜNG

Mặc là một nhu cầu thiết yếu của con người. Trong thực tế đời sống của chúng ta hôm nay, việc mặc phải đáp ứng những yêu cầu rất cao. Người ta nói nhiều đến văn hóa mặc, trong đó có nhiều ý kiến khen chê khác nhau. Người ta hay nói rằng *ăn thì tùy mình, mặc thì tùy người*. Điều đó nói lên việc mặc mang tính xã hội rất cao. Nghĩa là mặc làm sao để mọi người thấy được cái đẹp, cái văn hóa là điều rất quan trọng. Trang phục của người Mường là một vấn đề hiện nay đang cần phải nhìn nhận đánh giá lại một cách đúng mức trong công cuộc xây dựng và phát triển.

1. Các giá trị truyền thống của trang phục Mường

Trong khúc ca *Đẻ Đất* của mo Mường có kể rằng:

"Khi ấy Đất còn pạc lặc

Đác (nước) còn pời lờ

Đất với trời còn dính là một

Bá Nhân phơi xống còn chưa ráo

Phơi áo còn chưa khô..."

Đến khi dân Mường muốn rước ông Tá Cẩn từ trong núi Làn Vàng hang ma Trúng Đięng ra làm Lang đầu tiên của người Mường thì dân cũng hứa dành cho Tá Cẩn

những thứ vải, lụa tốt để làm đồ mặc. Như vậy người Mường chăm lo đến đồ mặc từ rất lâu đời. Mo Mường còn nói cụ thể hơn là, đồ mặc

"Không phải đánh lấy từ Mường Châu

Không phải do sức sạo cướp bóc từ Mường Mù, Mường Tla"

Mà phải tự tay: "Chém dằm đất lật dằm po

Làm nên vải, lụa phơ phơ

Làm nên tơ phát phúng

Nhung xuống nước không ngấm

Dầm trong sương không ướt

.....

Rồi thì:

"Muốn đen nhuộm bỏ

Muốn đỏ nhuộm pang

Muốn vàng nhuộm nghệ

Thắt múi lớn múi bé

Nhuộm bông, nhuộm hoa...".

Việc chém đất lật cỏ trồng bông, trồng dâu và tìm ra các chất liệu cơ bản để nhuộm y phục cũng nói lên sự tự cấp lâu đời về đồ mặc của người Mường, hay nói rộng hơn là từ khi người Kinh và người Mường còn là một. Theo chúng tôi, người Mường đã kế thừa, phát huy trang phục của thời Việt cổ trở thành lối trang phục mang bản sắc riêng cùng với các yếu tố, thành tố văn hóa khác làm cho người Mường có đầy đủ yếu tố là một dân tộc. Lối trang phục riêng đó thể hiện rõ nhất ở trang phục nữ giới.

a. Về y phục nữ

Trên đầu thắt một chiếc khăn màu trắng, tiếng Mường gọi là *mũ*. Thắt khăn trắng trên đầu gọi là *pít mũ*

= *bịt mũ*. *Mũ* này là một dải trắng không viền, rộng khoảng một gang tay, dài quá vòng đầu để thắt ở phía sau gáy theo kiểu giắt vắn. Dù tóc cắt ngang vai hay tóc búi, cái *mũ* vẫn thắt ra ngoài, không luồn dưới tóc. Trên đỉnh đầu, *mũ* thường tạo nên một góc nhọn, xa trông giống hình phễu.

- Áo ngắn, tiếng Mường gọi là "*áo pắn*". Áo này dài đến chấm eo lưng, phía sau có một đường can vải dọc theo sống lưng. Phía trước không có cổ mà may tràng vắt qua cổ sang hai bên. Tràng rộng bằng ngón tay, dày hai lớp vải, nửa dưới được may nhỏ, thanh hơn cho áo dễ bay. Áo thường không may túi, nếu có, chỉ khâu một túi nhỏ bên trong. Tay áo thon dần về phía cửa, làm nổi cánh tay tròn chắc. Màu áo thường dùng là màu xanh chàm, màu vàng hồng được nhuộm bằng một loại quả của cây hum (chưa gặp một từ nào trong tiếng Việt để chỉ loại cây này. Ngày nay, các loại vải màu công nghiệp được phụ nữ Mường ưa chuộng để may áo ngắn cũng là màu xanh, nâu, tím nhạt, nõn chuối, là các màu mang sắc dịu, không dùng các màu chói mạnh như đỏ, hồng tươi, màu trắng. Riêng màu trắng được coi là màu của tang phục, màu của ma rừng (ma áo trắng) nên càng tránh dùng.

- Áo chùng là cái *áo ngắn* được may kéo dài xuống đến đầu gối hoặc quá gối. Phía chân áo hơi xòe ra. Muốn may *áo chùng* cho đẹp, thường người ta hay can thêm hai mảnh nhỏ từ nách trở xuống để áo nở xòe phía chân. Bộ tràng của *áo chùng* cũng được may to bản hơn, kéo dài xuống đến eo, không xẻ tà. Người ta còn may thêm một cái nẹp dài khoảng 15 cm sát với tràng ở chính giữa đằng sau. Nẹp này có tác dụng làm đứng áo, tăng thêm vẻ đẹp của áo. Phía trước áo mở hoàn toàn và không dùng cài như *áo chùng* của người Thái ở Mai Châu hoặc người Tày ở Đà

Bắc. Loại áo này họ ưa dùng màu tím than, màu đen. Trong lễ cưới, nàng dâu cùng 2 người "piêng" (phù dâu) mặc *áo chùng*, ngồi xếp mái lạy trình trước bàn thờ tổ tiên nhà chồng. Các mẹ ngồi nhai trầu, uống rượu cần, vẫn để nguyên *áo chùng* trùm hông, hai vạt trước túm gọn vào lòng. Trong lễ hội, các cuộc vui chơi ném còn hay trong đoàn sắc bùa quanh mừng bản, *áo chùng* buông, vạt *áo ngắn* khoe màu cùng cạp váy con rồng, nẹp gấn hoa ẩn hiện theo nhịp chân bước rộn ràng hòa trong điệu chiêng ngân quện với gió.

- Yếm. Cái yếm mặc hàng ngày người Mường gọi là *áo báng* - tức là áo một bên. Nó là một miếng vải hình vuông, cạnh trên khoét một cổ tròn và khít, dùng hai dây cài sau gáy. Ba cạnh còn lại được để nguyên, cũng dùng hai cài để thắt đằng sau lưng. Riêng ở Mường Bi, phụ nữ dùng *yếm có hai bên*, tiếng Mường gọi là *áo báng hai bên*. Vạt đằng sau, can với vạt đằng trước ở trên bờ vai, nhưng vạt sau được khoét thoáng ở phía dưới gáy và dùng vải thô, thưa. Để cho yếm được nổi bật giữa áo và đầu váy, *yếm* được may bằng màu trắng hoặc màu khác với màu *áo ngắn*, nhưng không dùng màu đỏ, vàng tươi. Còn một loại *yếm* thứ hai mà người Mường gọi hẵn là yếm chứ không gọi là *áo báng*. Cái yếm này y hệt như yếm của người Kinh. Loại yếm này có thể dùng màu hồng đào, màu xanh nõn chuối, hoặc vàng... Họ mặc trùm lên cái áo báng ở trong, trùm lên cả đầu váy, nhưng chỉ mặc vào trường hợp đặc biệt. Đó là các nàng dâu đi quạt ma trong đám tang và mặc cho người chết làm đồ mang về mừng ma.

- Váy. Váy tiếng Mường được gọi wǎl, có nơi gọi là quần. Váy Mường được chia làm hai phần chính. Phần từ hông trở lên, rục rờ bởi bộ đầu váy (tiếng Việt vẫn quen gọi là cạp váy). Phần từ hông trở xuống đến mắt cá chân là thân

váy, tiếng Mường gọi là *chân wǎl* tức là *chân váy*. *Chân váy* được khâu nối với bộ *đầu váy* rồi khâu thành hình ống to gấp đôi thân người. Khi mặc, người ta giơ váy lên trên đầu và buông xuống cho váy bao quanh người từ nách trở xuống. Vì ống váy rộng hơn thân người nên phần thừa đó được gấp lại trước ngực và nếp gấp của nó suốt cả chiều dài cái váy, phần trong của nếp gấp ở bên trái thẳng từ nách xuống. Chân váy chỉ dùng màu đen hoặc màu xanh đen. Màu đen thường được nhuộm từ nước của lá cây *bỏ* (chưa hiểu tiếng Việt gọi là lá gì), có nơi nhuộm đỏ rồi ngâm xuống đất bùn. Cũng có nơi nhuộm đen bằng cách ngâm thẳng vải trắng xuống bùn chứ không cần nhuộm đỏ trước nữa. Màu xanh đen được nhuộm từ lá cây *chàm*. Cách chế biến màu khá công phu nhưng khi nhuộm xong rất bền màu và bóng mặt vải.

Gấu váy có miếng vải nếp lót phía trong được trang trí một cách kín đáo. Nếp rộng hơn một đốt ngón tay, nhuộm hồng hoặc đỏ hoặc xanh điểm một số bông hoa. Muốn có bông hoa trên nếp, khi nhuộm phải thắt mũi cho khéo để thuốc nhuộm không ngấm vào trong nút, khi nếp khô mở nút ra sẽ được những bông hoa như ý muốn. Những bông này tô điểm cho *nếp váy* (*pān wǎl*) chỗ mau, chỗ thưa lác đác. Khi cô gái ngồi, *nếp váy* lộ từng đoạn, đủ khoe vài bông hoa. Cô gái đi, váy xập xòe theo nhịp bước, nếp hoa thoáng ẩn thoáng hiện, tăng vẻ linh hoạt, uyển chuyển tự nhiên của phụ nữ. Cách trang trí ý nhị này ta còn thấy ở váy người Thái Tây Bắc, người Khơmú Tây Bắc.

Bộ *đầu váy* người Mường gọi là *tlóoc wǎl*, được nối với thân váy thành cái váy hoàn chỉnh. Đầu váy do 3 bộ phận dệt riêng rồi can vào nhau. Bộ phận dưới cùng, nơi nối thân váy gọi là *cao* (hiện chưa được hiểu một cách chắc

chấn tại sao lại gọi là *cao*). *Cao váy* rộng khoảng từ 10 đến 15cm, trang trí vòng quanh hông và eo bằng những sọc đứng nhiều màu. Mỗi sọc to nhỏ khác nhau, có sọc mang hoa văn hình học, có sọc mang hoa văn hình cây cách điệu. Người Mường gọi đó là loại *cao phà* tức là dệt kiểu *mặt phà* (một loại thổ cẩm) thường làm vỏ chăn. Lối trang trí sọc đứng ở cao làm cho váy có vẻ cao lên hơn, thanh thoát hơn. Bộ phận nối với *cao* (ở giữa 3 bộ phận) gọi là đang dưới hoặc đầu, tiếng mường gọi là đang chờ hoặc *tlôốc*. Đây là bộ phận nổi bật nhất của đầu váy.

Có nhiều loại *đang dưới*. Một số *đang dưới* được trang trí hoa văn hình học, hình bông hoa cách điệu và quả cây. Nổi bật nhất trong đề tài trang trí hoa quả là loại *tlôốc wêl*, *tlôốc wêl en*, *tlôốc tlai mê*, *tlôốc pôông nghĩa* tức bông quýt. *Tôốc wêl* được trang trí hình bèo hoa dâu với kích thước nhỏ, xắm màu mang lại cảm giác ấm áp, dịu dàng hay vận cùng áo ngắn nâu, áo bánh xanh giản dị dùng để mặc đi làm. *Đang dưới bông nghĩa, tlai mê* lại nổi lên màu chói đỏ, vàng, tiếng Mường gọi là *đái*. Loại đầu váy này thường được can với thân váy loại vải đẹp để làm thành cái váy đi dự lễ hội và nhất là cho con gái. Kiểu *đang dưới* đẹp nhất dệt cầu kỳ nhất là loại trang trí hoa văn động vật. Loại này tiếng Mường gọi là *tlôốc buôn*. Chưa ai giải thích rõ tại sao gọi là *tlôốc buôn* chỉ biết đó là các loại *đang dưới* trang trí hoa văn động vật, còn các loại *đang dưới* trang trí hoa văn hình học thì được gọi là *tlôốc wêl* như nói ở trên.

Những hoa văn trình bày trên *tlôốc buôn* thường là các kiểu rồng như: rồng cái, rồng con, rồng ngắn, rồng lượn, rồng ngựa, rồng áp, xống lồi (một dạng rồng), xống vòng, xống tóc, xống cụt, hươu đứng, hươu quỳ, hươu đứng dưới

bóng cây chu đồng, hươu ngoái cổ (*hươu wêl*), con phượng (con khường), con công (*con công*), con gà lôi (*ca tlôl*), con cá (*con cá*), người cuội voi che dù (*môl côi way che dù*)... Hoa văn càng cầu kỳ, càng phải dùng nhiều go để dệt. Thông thường muốn dệt đầu váy loại này người ta phải mất từ 24 đến 36 go. Có khi dệt cả ngày mới được một gang độ dài. Thật là một nghề tinh tế và khó nhọc. Nhưng người dệt nó lại có một sự đam mê khiến họ không thấy mệt mỏi là mấy bởi mỗi hoa văn được hiện lên qua bàn tay khéo léo của họ mang lại cho họ một niềm vui.

Màu sắc của các loại hoa văn chủ đạo trong thổ cẩm thường màu vàng hoặc đỏ thẫm nổi trên nền đen và xen giữa một số dải hoa văn hình chớp có màu xanh hoặc tím. Những dải hoa văn hình chớp là đường ngăn cách giữa các dải hoa văn động vật. Bố cục của đang dưới thường được bố trí thành 3 dải, hoa văn động vật và 9 dải hoa văn hình chớp. Các dải hoa văn đó tiếng Mường gọi là các *loóng*, gần với từ *lốong* của tiếng Việt. Chất liệu dùng để dệt loại này là canh - tức thớ dọc của thổ cẩm, tiếng Mường gọi *tảng* - tức sợi đứng, thường dùng bằng sợi bông nhuộm đen. Còn thớ ngang để dệt lên hoa văn thì thường là tơ tằm. Bộ phận trên cùng của đầu váy tiếng Mường gọi là *đăng trên*, hoặc *đang*. Chiều ngang của đang trên cũng rộng gần bằng đang dưới tức là khoảng 20cm. Hoa văn trang trí ở đang trên hoàn toàn là hoa văn hình học như hình thoi, hình vuông lồng vào nhau, móc vào nhau thành một dải từ bé đến to. Có khi cả đang trên chỉ trang trí một dải hoa văn. Màu sắc của *đăng trên* là đen và trắng (dọc đen, ngang trắng). Ngày nay còn thấy nó được pha cả màu vàng nhạt và đỏ thẫm nhưng không nổi rõ mà cho người ta cảm giác mờ mờ ảo ảo rất khiêm nhường như người mặc nó.

Cần nhắc lại rằng đầu váy (t lôóc wắ) gồm 3 bộ phận: *đang trên, đang dưới* và *cao* can vào nhau thì mới thành. Không một bộ phận nào riêng một mình cùng với thân váy. Người ta không thể dệt cả 3 bộ phận này cùng một lúc trên một khung dệt, bởi kỹ thuật dệt nó rất phức tạp.

- Bộ *tênh* khăn. Đi đôi với váy là bộ *tênh* khăn. Có thể nói, *tênh* khăn mà không có váy thì như bỏ đi, không biết quán quýt với cái gì. Váy không *tênh* khăn, váy sẽ vô duyên không đứng nổi.

Cái *tênh* bằng vải hoặc lụa dài hơn sải tay, khâu nối hai đầu thành một vòng kép, thắt đúng giữa eo trên nền *cao* váy, làm nổi eo người mặc. Kho thắt một đầu để bên hông trái, đầu kia luồn qua chỗ gấp, vòng về phía trước, đến hông phải giắt cho chắc rồi buông đầu cuối xuống bên hông, khoảng một gang thành cái *tum tênh*. *Tênh* thuần một màu: hoặc trắng, hoặc xanh, hoặc tím, hoặc vàng. Đẹp nhất là *tênh* màu lá mạ, vì nó tôn được màu đỏ, vàng... của *đầu váy*, tôn được màu đen của *thân váy*, đồng thời ở vị trí ấy bản thân nó cũng tự nổi bật. *Tênh* màu vàng tơ tằm có cái đẹp trang trọng. Lụa mang ở khung dệt ra chỉ cần khâu nối hai đầu thành *tênh* rồi thắt chứ không cần phải nhuộm.

Khăn là một dải vải nhuộm đen hoặc tím than giống váy. Khăn thắt phía dưới *tênh*, hai đầu quán với nhau ở phía trước, sang tới hai bên hông buông hai đầu xoè xuống như tua. Có lúc khăn được thắt ra ngoài áo chùng cho gọn áo.

Đồ trang sức: Trang sức người Mường thường là để dành đến ngày cưới, ngày hội mới mang ra dùng. Đôi vòng bạc đeo ở cổ tay gọi là *lằm*. *Lằm* cũng phổ biến ở người Mường có hai kiểu: Kiểu dẹt nổi gờ gọi là *lằm ba* (dẹt), kiểu tròn như chiếc đĩa gọi là *lằm lằm*. *Lằm* có chiếc trơn,

chiếc chạm. *Lầm ba* hay chạm hoa dây tinh tế, gần với hoa văn dây trên đồ gốm cổ. *Lầm lăm* chỉ chạm một kiểu hoa văn mũi quả thông rất độc đáo tạo nên vẻ trang trọng và khoẻ khoắn. Ngoài ra người Mường còn có một loại vòng dùng để đeo trên vùng cánh tay, tiếng Mường gọi là *lầm kênh* tức vòng cánh. Loại vòng này cũng có hình thức như *lầm* nhưng to hơn.

Bên cạnh *lầm*, có chuỗi hạt cườm mà người Mường gọi là *pượn khau*. Khau có ít thấy hơn *lầm* vì phải trao đổi từ nơi khác tới. Người Mường rất quý khau. Pượn khau đẹp đáng giá trâu bò. Những hạt *khau* bằng đá màu gọi là *khau bản* thường có hình quả trám sáu hoặc tám cạnh đều nhau.

Bộ xà tích toàn bằng bạc tết thành dây bốn cạnh dài hai gang, bốn dây gập lại thành tám, móc vào tênh từ bên hông đeo vòng về phía trước nối với hộp "ốc đào" và chùm vuốt hổ bọc bạc.

b. Bộ trang phục nam giới

Bộ trang phục đàn ông gần giống trang phục cổ của người Việt.

- Áo thường, may cổ thấp bằng đốt ngón tay, dài gần trùm hông, vai có một miếng vải đệm ở trong hình bán nguyệt gọi là *lá mól* (lá lót mỡ hôi), giữa lưng khâu ghép, xẻ tà hai bên. Nẹp may thẳng từ cổ xuống gấu, đơm khuy, cài cúc, cuối hai vạt trước may túi khá to, trên ngực trái may một túi nhỏ, có gân chéo bằng vải khác để trang trí, hai tay không khoét nách, tay liền với vai, nối đoạn từ cánh tay xuống cổ tay. Thân áo may vừa phải không quá chật, không quá rộng tạo dáng khẻo khoắn cho người đàn ông miền núi.

- Quần nam giới Mường may khá rộng, chùm tới mắt cá chân, cạp to. Ngày nay, hầu hết dùng cạp chun, dây rút. Ngày xưa dùng khăn thắt giữa bụng gọi là *khăn quần*. *Khăn quần* dài gần bằng thân phụ nữ nên khi thắt, người ta buông núm dài xuống gần đầu gối. Đó chính là cái khổ của thời xa xưa.

- Xưa, đàn ông búi tóc, trên đầu bịt khăn, *khăn* dài gấp ba vòng đầu (*ba tuồng*) quấn dưới búi tóc. Một loại *khăn* nữa ngắn hơn, khi thắt, quấn vòng từ sau gáy sang phía trước giao nhau trên trán, giắt hai đầu ra hai tai. Hai đầu khăn dựng nghiêng giống như hình đôi sừng trông rất sống động.

Khi đi bất còn, vui hội hay trong lễ cưới, người ta mặc những bộ quần áo mới: Sang trọng là áo lụa tím, xanh hoặc vàng tơ tằm. Khăn đầu màu tím than. Khăn quần bằng lụa xanh tím. Ngoài cùng mặc đôi *áo chùng*. *Áo chùng* màu đen, dài tới đầu gối, cổ cao và cứng hơn cổ *áo thường*, đằng trước có một vạt rộng trùm từ bên trái sang phải, khuy vai cài ở nách và sườn phải. Hai bên áo xẻ tà cao tới hông. Trong lễ cưới, chàng rể cùng hai người phù rể mặt *áo chùng* trình bàn thờ tổ tiên nhà bố mẹ vợ.

Người Mường chăm lo đến sự trang phục từ rất lâu đời. Họ đã kế thừa lối trang phục của người Việt cổ từ thời Hùng Vương hoặc xa hơn nữa rồi phát huy, phát triển thành lối trang phục riêng như người Mường hiện nay, mà rõ nhất ở trang phục nữ giới. Cái khăn trắng (*cái mũ*) đội đầu là sự tiếp biến từ cái mũ lông chim xa xưa. Ngoài chức năng che ấm đầu và che bụi, các bố mẹ cao tuổi ở Mường Bi đã dạy tôi rằng: đội *mũ* (khăn) trắng khi đi rừng rậm để nhận ra nhau hơn. Ngoài ra *mũ* trắng còn mang chức năng thẩm mỹ. Nó rất ăn nhập trong tổng thể bộ trang

phục nữ Mường truyền thống. Nó cùng với yếm (*áo báng*) trắng lấp ló ở ngực, cùng với vòng bạc (*lằm*) trắng ở đôi tay, cùng với khuyên tai (*ménh thai*) bạc ở đôi tai và vòng dây xà tích, với tênh bằng bạc trắng vắt qua nền đen của váy từ bên hông sang trước bụng, mỗi nơi một chút trắng vừa đủ để hài hoà màu sắc của bộ trang phục. Đến nỗi, thiếu thứ gì thì thấy mất cân đối ngay, thấy "trơ" ngay. Trong đó cái khăn (*mũ*) là thứ quan trọng hơn cả, nó thường xuyên được bịt lên đầu. Trẻ em khoảng 12 - 13 tuổi trở lên đã bắt đầu đội khăn (*mũ*). Nếu không đội thì bị coi là người vô lễ, thiếu văn hoá. Một số mế Mường ở khu vực thị xã Hoà Bình ngày nay nhiều lúc họ mặc quần áo người Việt nhưng trên đầu vẫn giữ cái *mũ* là vậy.

Cái *áo ngắn* và *áo chùng* của phụ nữ đều có chung nguồn gốc với cái *áo tràng* của người Việt song nó đã biến cải đi cho hài hoà với bộ trang phục Mường. Cái váy, trong đó có đầu váy là trung tâm của bộ trang phục Mường. Nó thể hiện một bước tiến rất xa, một lối rẽ ngang rất rộng so với cái váy "chung nhau" với người Việt từ thời cổ xưa. Đó là bộ *đầu váy* mà trang trí của nó mang yếu tố nghệ thuật Đông Sơn được nối với cái váy cổ và làm nó rộng ra để gấp nếp ở bên cạnh thành cái váy rất Mường, không lẫn vào đâu được.

Những màu sắc của bộ trang phục Mường không chói chang rực rỡ. Với nhiều biện pháp kỹ thuật dệt, cuối cùng họ đã đạt tới sự trang nhã như thẩm mỹ và tính cách của mình, đó là tính cách trầm lắng nhưng vui vẻ của người Mường.

Vì vậy những giá trị truyền thống của trang phục Mường rất cần được chăm lo gìn giữ và phát huy, như ông

bà, bố mẹ chúng ta đã dày công sáng tạo và phát huy cho tới ngày nay.

2. Thực trạng trang phục dân tộc tại Hoà Bình

a. Thực trạng

Ở nông thôn, vốn được coi là môi trường lưu giữ được nhiều nét văn hoá truyền thống nhưng văn hoá trang phục truyền thống ở đó nay trở thành mờ nhạt ở hầu khắp các vùng Mường trong tỉnh. Đối với người Mường độ trên dưới 45 tuổi trong toàn tỉnh không còn mặc trang phục dân tộc thường xuyên nữa. Chỉ có những ngày lễ tết thì một số các chị lớn tuổi đã có gia đình riêng thì mặc vì giữ ý tứ với các bậc già cả bên nhà chồng, còn đàn ông nam giới thì hầu như không. Đặc biệt giới trẻ hầu như không còn biết mặc trang phục dân tộc. Ngày thường thì vậy nhưng ngày cưới là một ngày đặc biệt trọng đại, trước bàn thờ gia tiên nhà vợ – nhà chồng cũng như họ mạc đôi bên là lúc cô dâu chú rể thể hiện nền nếp, gia phong nhưng họ vẫn thờ ơ, hay dường như còn thiếu hiểu biết về cách trang phục trong ngày lễ trọng đại. Ở nông thôn không có nhiều hàng áo cưới thời trang, hoặc họ cũng chưa thích kiểu áo cưới thời trang như ở thị xã và các thành phố nên phần nhiều họ mặc kiểu quần áo như ngày thường (quần Âu, áo sơmi) nhưng là một bộ mới may. Cách đây chưa lâu có một cô gái trong ngày cưới, cô định mặc quần Jean và áo sơmi về nhà chồng, vì cô nghĩ mặc trang phục dân tộc là cổ hủ, lạc hậu. Dích thân ông Bí thư Huyện uỷ đến vận động cô mặc trang phục dân tộc để đoàn làm phim của đài Truyền hình Việt Nam quay phim làm chương trình phục vụ tết cô mới chịu mặc lễ phục truyền thống để quay phim. Nhưng lúc đưa dâu cô nhất định từ chối mặc trang phục Mường.

Những thanh niên Mường công chức nhà nước, hay sống ở thị xã, thành phố khi lấy vợ lấy chồng họ thường mặc áo cưới thời trang hiện đại. Ngày cưới chú rể mặc bộ com lê, còn cô dâu kéo lê bộ váy cưới đầm Tây điếu qua bờ ruộng, bước lên nhà sàn. Như vậy được họ coi là tân tiến, còn các bố mẹ những người cao tuổi cảm thấy có điều gì không hợp cảnh, nhưng hoặc do quan niệm đơn giản, hoặc chiều lòng con cháu mà không can thiệp. Có thể nói hầu hết lớp trẻ người Mường ngày nay không còn biết cách mặc trang phục cổ truyền. Thực tế đó cho thấy các bậc cha mẹ ngày nay rất thờ ơ với việc giáo dục lớp trẻ dùng trang phục truyền thống, một yếu tố quan trọng giữ gìn, lưu giữ giá trị văn hoá dân tộc.

Ở các trường học cả thầy và trò rất hiếm khi mặc trang phục dân tộc. Trang phục dân tộc trong nhà trường hiện nay chỉ còn được giữ ở các trường phổ thông dân tộc nội trú. Tuy nhiên việc mặc trang phục dân tộc cũng chỉ có ở một số giờ quy định của nhà trường như giờ chào cờ buổi sáng thứ hai hàng tuần, những buổi lễ mít tinh kỷ niệm trong năm học, những ngày đón khách đến thăm nhà trường... Các trường phổ thông ở các xã, phường trong tỉnh thì không có một thầy cô nào và cũng không có một học sinh nào mặc trang phục dân tộc đến trường trong ngày thường một cách tự nhiên như những năm 60 - 70 của thế kỷ trước nữa. Những ngày lễ, nhà trường tổ chức mít tinh thi thoảng mới có các cô giáo mặc váy áo dân tộc, các thầy giáo thì lại càng hiếm hơn. Một số trường trung học phổ thông trong tỉnh có quy định trong một số ngày nhất định các em nữ sinh phải mặc đồng phục áo dài trắng, trong đó có rất nhiều nữ sinh là người dân tộc thiểu số. Với cương vị là một người dân tộc thiểu số tôi thấy rằng đây là một

việc không đúng về mặt văn hoá ứng xử. Đáng rằng áo dài là một trang phục đẹp đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới, nhưng quy định cho các em nữ sinh người Mường, người Thái, người Tày, người Dao... phải mặc áo dài vào những ngày lễ như vậy vô tình đã để các em đánh mất lòng tự hào về trang phục của dân tộc mình. Mặc dù bộ trang phục truyền thống lâu đời của dân tộc em đã dày công gìn giữ sáng tạo và phát huy bao đời nay. Nếu như nhà trường qui định cho tất cả học sinh ai là người dân tộc nào thì mặc bộ trang phục truyền thống của dân tộc đó, và hướng dẫn các em hiểu rõ về giá trị của trang phục truyền thống của dân tộc mình thì sẽ tạo được một không khí bình đẳng hơn, và sân trường đúng là một vườn hoa nhiều sắc hương, đẹp để biết bao.

Những năm gần đây, một số công chức nữ người Mường đã có chú ý đến trang phục dân tộc. Họ đã bắt đầu mặc trang phục dân tộc trong một số ngày lễ, tết hoặc những buổi lễ tiếp tân trọng đại. Một số chị em nhận thức sai rằng, váy áo Mường cổ truyền rất xấu nên họ đã tự biến báo một số chi tiết trên bộ váy áo. Họ may thêm viền hoa văn ở gấu váy, thêm hoa văn ở viền cổ áo, cải tiến áo theo kiểu áo Tây thân áo và tay áo nối với nhau qua cầu vai, may yếm màu lòe loẹt, sặc sỡ và kéo yếm trễ xuống thấp hơn so với cổ áo. Đặc biệt một số chị lại may vạt áo vào che lấp mất phần cạp váy, tưởng rằng làm như thế sẽ khoe được tấm lưng eo nhưng hiệu quả ngược lại, càng dễ nhận thấy sự thiếu eo óp nhất là đối với người mập hoặc hơi mập đôi chút. Thi thoảng ta còn bắt gặp có người mặc váy Mường cùng với áo Thái, váy Mường nhưng bỏ mất phần cao váy, và hầu hết trong số họ không vấn khăn đầu, v.v.. Với những bộ trang phục như vậy, người mặc tưởng như là

biểu hiện được bản sắc dân tộc, nhưng người ta nhìn vào cảm nhận được đó là một sự chấp vả, sống sượng không còn nhận ra sắc thái trang phục gì Mường không ra Mường và Thái cũng không phải là Thái. Tình trạng trên phản ánh một thực tế đang có vấn đề về thị hiếu thẩm mỹ cũng như ý thức gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc. Ngay ở đài truyền hình trong tỉnh, cơ quan ngôn luận và là bộ mặt của địa phương được mệnh danh là "xứ Mường" nhưng những biên tập viên, phát thanh viên của đài cũng rất ít khi lên hình trong bộ trang phục Mường!

Trang phục dân tộc được thấy nhiều trong các kỳ hội diễn nghệ thuật quần chúng, những lễ kỷ niệm lớn, ngày hội Văn hoá - thể thao, các hội thi, lễ hội... Những năm gần đây một số diễn viên của một số đoàn tham gia hội diễn rất có ý thức mặc trang phục dân tộc cổ truyền, nhưng vẫn còn nhiều diễn viên của một số đoàn chưa có ý thức mặc trang phục dân tộc, hoặc chưa biết mặc trang phục sao cho đẹp.

Trong những năm qua đã có nhiều cuộc thi *Người đẹp với trang phục*. Trong những cuộc thi như thế cũng đã có nhiều mẫu trang phục nữ Mường được sáng tạo, cách điệu trên những nét cơ bản của bộ cổ truyền. Tuy nhiên vẫn chưa thấy có bộ nào đẹp bằng bộ truyền thống cả. Điều đó cho thấy bộ trang phục Mường cổ truyền đã đạt đến trình độ hoàn hảo.

Từ năm 1994, Đội văn nghệ dân tộc của Công ty Du lịch tỉnh được thành lập. Hàng ngày đội biểu diễn văn nghệ dân tộc phục vụ nhu cầu thưởng thức văn nghệ dân gian các dân tộc trong tỉnh. Lãnh đạo đội đã có ý thức may trang phục theo đúng kiểu trang phục truyền thống

nguyên bản. Vì thế làm cho khách quốc tế cũng như khách trong nước ưa thích và giúp họ hiểu đúng về trang phục cổ truyền của người Mường ở Hoà Bình, góp phần vào sự thành công của chương trình biểu diễn của đội

b. Nguyên nhân

Đầu những năm 60 của thế kỷ XX, có một người phụ nữ đầu tiên ở Mường Bi mặc Âu phục bắt chước những chị cán bộ phong trào về vùng đó công tác. Chị ta được mọi người rất tán thưởng vì họ cho rằng như vậy là tiến bộ hơn người. Từ đó phong trào mặc quần áo hiện đại ở Mường Bi phát triển. Mới đầu thì chỉ có trẻ em và lớp trẻ mặc Âu phục đến trường, và như thế họ được coi là "diện" và trở thành niềm mơ ước của nhiều em khác. Dần dần ngày càng nhiều người mặc Âu phục, tốc độ phát triển nhanh nhất là ở nam giới, phong trào rộng khắp ở cả thị xã và nông thôn.

Những năm 60 của thế kỷ XX ta còn gặp rất nhiều người mặc váy áo dân tộc đi chợ Hòa Bình, ngày nay chỉ còn thấy người Dao, người Mông, người Thái, còn người Mường thì rất hiếm thấy nếu như không muốn nói là không thấy ai mang trang phục Mường đi chợ Hòa Bình. Ở các chợ khác của các huyện tỉnh hình cũng còn khá hơn ở thị xã đôi chút. Như vậy tự dân ta đã không nhận thức được rằng giữ gìn trang phục truyền thống là góp phần quan trọng trong việc giữ gìn nền văn hóa dân tộc. Từ nhận thức chưa đúng nên có nhiều người, nhất là thế hệ trẻ hiểu sai lệch về giá trị của bộ trang phục truyền thống. Tôi đã từng nghe một vài người Mường, công tác lâu năm trong ngành rất gần gũi với lĩnh vực văn hóa trang phục mà còn phàn nàn rằng: "Bộ váy áo Mường rất khó mặc

đẹp, nó là bộ trang phục dân tộc xấu nhất trong các bộ trang phục dân tộc ở nước ta". Điều đó cho thấy người Mường ở tỉnh Hòa Bình ta không nhận thức được đúng giá trị đích thực của bộ trang phục Mường truyền thống.

Khi nhìn thấy các em nhỏ người Mông, người Thái mặc trang phục đến trường một cách tự nhiên, tôi thấy chạnh buồn vì các em nhỏ người Mường không biết làm điều đó. Việc mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình đến trường là một việc tốt đẹp, tạo cho các em có ý thức ngay từ khi còn nhỏ về trang phục truyền thống của dân tộc - một truyền thống góp phần bảo lưu, tôn vinh giá trị văn hóa dân tộc.

Năm 2000, tôi được mời tới dự đám cưới của một cô biên tập viên Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc. Là người Mường gốc Kim Bôi, nhưng cô sống với người cậu ruột ở Hà Nội từ nhỏ. Ngày hôm đó cô hãnh diện trong bộ trang phục cô dâu Mường cổ truyền lên xe hoa đi về nhà chồng, tất cả mọi người có mặt trong buổi tiệc đều ngạc nhiên và tỏ thái độ yêu mến, hoan nghênh. Tôi nhận thấy việc cô biên tập viên đó mặc sắc phục truyền thống của dân tộc mình lên xe hoa giữa một thành phố có lối sống hiện đại như Hà Nội là một việc góp phần làm tăng thêm sự phong phú đa dạng của đời sống hiện đại, đồng thời cũng tôn vinh được giá trị của văn hóa truyền thống.

Bên cạnh việc không tự ý thức được tầm quan trọng của việc giữ gìn, bảo lưu sắc phục truyền thống là sự tác động mạnh mẽ, ồ ạt của văn hóa nước ngoài, trong đó điều dễ nhận thấy, dễ bắt chước nhất là trang phục. Hơn nữa sự tiện lợi của quần áo may sẵn ngập tràn thị trường đã thu hút, hấp dẫn đối với nhiều cô gái Mường vì để có một bộ trang phục dân tộc phải mất rất nhiều thời gian để dệt một tấm vải và may áo, yếm và tênh.

Một số người cho rằng, mặc quần áo truyền thống không tiện lợi cho việc đồng áng và sinh hoạt. Lý do đó theo tôi chưa hẳn đúng. Vì cách thức sản xuất nông nghiệp ở ta nay chưa có gì khác xưa lắm, vẫn cày, cuốc, bừa, cấy bằng tay, trong khi đó các cụ ngày xưa còn mặc cả áo chùng đi làm ruộng mà hiệu quả công việc cũng không kém ta ngày nay.

Nhưng dù là lý do gì đi nữa thì cho đến nay trang phục cổ truyền của người Mường ở Hòa Bình đã bị quên lãng khá lâu. Chính vì không chú ý đến trang phục cổ truyền đúng mức nên hiện nay, ở một số vùng Mường, nghề dệt cạp váy và nghề làm trang sức bằng bạc đã có phần bị mai một. Như gia đình chị Bùi Thị Thư - cán bộ bảo tàng tỉnh làm nghề đúc bạc nổi tiếng ở vùng Mường Bi một thời thì nay dụng cụ làm nghề chỉ còn biết cất giữ như một thứ đồ lưu niệm quý giá vì không còn ai thuê đúc, chạm gì cả. Ông cụ đã ngoài 70 tuổi, là người duy nhất trong gia đình còn biết nghề luôn trần trở và nuôi tiếc nghề đúc chạm trở bạc nay không có con cháu nào nối dõi. Đối với ông, cái lo lớn hơn, tổn thất lớn hơn là một thế hệ người Mường hiện đang đánh mất ý thức về trang phục Mường truyền thống.

c. Ý kiến giải pháp

Trang phục cũng là một phần của đời sống xã hội hiện đại của chúng ta. Theo tôi, giữ gìn bảo lưu sắc phục truyền thống không có nghĩa là đem những bộ trang phục cổ truyền vào làm hiện vật trong bảo tàng để tham quan, để ngắm nghía như một di vật lịch sử, mà chúng ta phải làm thế nào để sắc phục truyền thống sống động trở lại trong đời sống của chúng ta hôm nay.

Chúng tôi nhận thấy hiện nay điều kiện để giữ gìn và phát huy trang phục truyền thống Mường trong đời sống

có nhiều thuận lợi, vì trên thị trường có rất nhiều loại vải, nhiều chất liệu, và giá cả cũng không đắt tiền có thể thay thế chất liệu cũ làm chân váy, làm quần, làm áo báng, làm mũ, làm áo chùng... Phần cạp váy là nét đặc trưng đặc sắc nhất của trang phục truyền thống Mường, không có bán sẵn thì chúng ta có thể mua sợi, mua tơ về dệt theo cách dệt cạp váy cổ truyền rất thuận lợi.

Làm sao để sắc phục dân tộc trở lại sống động trong đời sống, chủ yếu phụ thuộc vào ý thức của mỗi con người tộc Mường. Tuy nhiên việc giáo dục hướng dẫn cho mọi người có được ý thức ấy thì chúng ta cần sự giúp đỡ của các cơ quan ban ngành và các đoàn thể. Việc này là sẽ mất rất nhiều công sức và nhiều thời gian. Bên cạnh đó cũng cần những quy định cụ thể có tính hành chính bắt buộc bước đầu. Ví dụ chúng ta có thể quy định, khuyến khích ở nông thôn mọi người phải mặc trang phục dân tộc vào những ngày lễ, tết, ngày cưới. Ở các trường học quy định cho các học sinh và thầy cô giáo phải mặc sắc phục truyền thống khi lên lớp. Ở công sở cũng nên quy định cho công chức phải mặc sắc phục dân tộc vào những ngày lễ, những buổi tiếp tân trọng đại, v.v..

Chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng: điều quan trọng nhất để việc giữ gìn và phát huy trang phục truyền thống Mường trong đời sống là phải xuất phát từ ý thức con người. Chúng ta phải làm sao cho dân ta yêu quý bộ trang phục truyền thống của chúng ta. Khi có được ý thức như vậy, thì dân ta sẽ làm việc đó một cách tự giác, tự nhiên như đồng bào Mông, đồng bào Dao vậy. Còn nếu không hiểu được giá trị bộ trang phục truyền thống, và tầm quan trọng của việc mang sắc phục truyền thống thì tất cả những quy định chỉ được thực hiện một thời gian rồi lại bỏ mặc mà thôi.

V. ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN HOÁ MƯỜNG

Người Mường ở nước ta cư trú trên một vùng đồi núi khá rộng nằm giữa vùng người Việt ở phía Đông và vùng người Thái ở phía Tây, chiều dài ước chừng 350 km, từ Tây Bắc tỉnh Yên Bái đến Tây Bắc tỉnh Nghệ An và chiều rộng khoảng 80 - 90 km. Đó là địa bàn bao gồm toàn bộ tỉnh Hoà Bình (397.283 người), các huyện: Ngọc Lặc, Thạch Thành, Cẩm Thuỷ, Bá Thước, Như Xuân, Lang Chánh, v.v.. thuộc tỉnh Thanh Hoá (260.904 người); Thanh Sơn, Yên Lập, Tam Thanh tỉnh Vĩnh Phú (cũ) (133.198 người); Phù Yên, Mộc Châu, Bắc Yên, v.v.. thuộc tỉnh Sơn La (56.099 người); Ba Vì, Quốc Oai tỉnh Hà Tây (19.271 người); Hoàng Long tỉnh Ninh Bình (12.721 người); Văn Chấn, Trấn Yên, tỉnh Yên Bái (11.072 người). Ngoài ra người Mường còn có mặt ở một số tỉnh phía Nam như Đắc Lắc (5.275 người) và Đồng Nai (2.562 người). Đặc điểm chung nhất về địa hình cư trú của người Mường là đồi, núi có độ cao tuyệt đối không lớn.

Tóm lại, khu vực cư trú của người Mường chủ yếu tập trung trong các thung lũng chân núi, địa lý môi sinh có nhiều thuận lợi cho trồng trọt. Sự phong phú của cảnh quan, môi trường đã có những tác động tích cực đến đời sống nhiều mặt của người Mường ở đây, chính trên cơ sở nền tảng đó họ đã sáng tạo ra một nền văn hoá Mường

"văn hoá thung lũng" đa dạng, nhưng thống nhất. Theo phương thức tiếp cận sinh thái nhân văn thì "văn hoá thung lũng" được coi là cái gạch nối giữa văn hoá núi và văn hoá châu thổ về mặt đồng đại và là khởi nguyên của văn hoá lúa nước về mặt lịch đại. Như vậy việc nghiên cứu văn hoá Mường càng có ý nghĩa thiết thực.

Khi nêu những nét cơ bản nhất của đặc trưng biểu hiện của văn hoá Mường không thể không đề cập đến ứng xử của người Mường trước môi trường tự nhiên và xã hội trong toàn bộ tiến trình lịch sử, phản ánh mối quan hệ hữu cơ giữa truyền thống và hiện đại.

1. Hoạt động kinh tế

Môi trường thung lũng chân núi đã tạo điều kiện cho người Mường làm ruộng nước. Dĩ nhiên với nông nghiệp ruộng nước thì công cụ sản xuất chủ yếu là cày, bừa và cuốc, cây trồng chủ yếu là *ló* (lúa); *thấu* (ngô); *thăn* (sắn), khoai, đỗ, vừng, v.v.. Trong đó cây lúa với hàng chục loại giống khác nhau đóng vai trò quan trọng bậc nhất trong các loại giống cây trồng. Trên nền tảng của truyền thống làm nông nghiệp ruộng nước người Mường đã xây dựng một hệ thống nông lịch hoàn chỉnh, đồng thời đúc kết và tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu trong trồng trọt và đến ngày nay vẫn còn nhiều tác dụng tích cực.

Đối với canh tác ruộng nước thì thuỷ lợi giữ vị trí đặc biệt quan trọng. Thành ngữ Mường có câu: "*làm cơm phải có mó, làm ló phải có đác*" (nấu cơm phải có nước, cấy lúa phải có nước). Nguồn nước chính thường là nước mưa và nước của các con suối chảy xuôi giữa lòng thung lũng, các khe mạch chảy thường xuyên hay định kỳ. Dựa trên các nguồn nước tự nhiên, người Mường đã xây dựng một hệ thống thuỷ lợi khá hoàn chỉnh gồm:

Mương: là những đường dẫn nước vào ruộng, nó có thể chạy men theo sườn đồi, sườn núi hoặc dọc các khu đồng, vừa cung cấp nước phục vụ cho trồng trọt vừa tiêu nước khi có mưa lũ. Mương có thể đào chìm hoặc đắp nổi. Nguồn nước từ mương thường lấy từ *pai* (phai). *Phai*: là loại đập đắp ngăn suối để dâng nước vào mương. Trước kia phai hầu hết chỉ kè bằng đá hoặc bằng các thân cây gỗ xếp chồng lên nhau, đóng cọc hai bên cho khỏi đổ.

Nhìn chung mương ở người Mường không to như ở đồng bằng sông Hồng, mương hẹp chỉ vừa một bước chân, phai cũng rất nhỏ.

Hạnh: là hệ thống dẫn nước nhỏ đắp bờ hai bên lấy nước từ mương vào các cánh đồng. Cần đưa nước tới từng thửa ruộng người ta dùng cuốc khơi rãnh ở bờ *hạnh* gọi là *tạng* khi đủ nước bỏ *tạng* đi đắp lại. Đối với các thửa ruộng cao hơn nguồn nước, người Mường dùng cọn nâng nước lên đổ vào ruộng.

Mặc dù hệ thống thủy lợi rất đơn giản nhưng lại rất có hiệu quả cho trồng trọt. J.Cuisinier đã từng nhận xét: "các phương pháp dẫn nước tưới ruộng Mường nếu như không phải là những phương pháp cải tiến, thì cũng đáp ứng đòi hỏi của ngành trồng trọt".

Ngày nay bên cạnh việc duy trì các biện pháp thủy lợi truyền thống, nhờ sự giúp đỡ về vốn, vật tư và kỹ thuật của Nhà nước, nhiều phai đập, kè, cống đã được xây dựng. Việc kết hợp giữa hai hình thức: xây dựng công trình thủy lợi mới và thủy lợi truyền thống theo kiểu mương, phai là hướng giải quyết hợp lý nhằm tận dụng các nguồn nước trong việc khai thác các tiềm năng của đất. Cùng với thủy lợi, người Mường đã xây dựng một tập quán canh tác nông nghiệp khá ổn định và thành thạo phù hợp với từng loại

ruộng: ruộng lấy thụt và ruộng bậc thang, đúc kết thành những kinh nghiệm trong sản xuất. Nhìn chung làm ruộng nước với những khâu kỹ thuật liên hoàn gồm bốn công đoạn kế tiếp nhau: làm đất, gieo trồng, chăm bón và thu hoạch về kỹ thuật vẫn tuân thủ theo phương pháp cổ truyền. Bên cạnh đó hiện nay một số tiến bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp cũng đã được người Mường áp dụng như dùng thuốc trừ sâu, bón phân hoá học. Người Mường không chỉ làm ruộng nước trong thung lũng mà còn làm nương trên các sườn đồi, núi bao quanh thung lũng. Mặc dù kinh nghiệm sản xuất qua bao đời đã cho phép họ rút ra kết luận "*một nà pa roong*" (một ruộng ba nương) thì việc làm nương vẫn được tiến hành khi mà diện tích lúa nước có hạn.

Nương trong tiếng Mường gọi là *roong*, khác với ruộng nước, nương bao gồm những khoảnh đất rừng được phát, đốt để gieo trồng. Nhưng không bằng phẳng, không có bờ giữ nước. Nương ở người Mường chủ yếu là nương lúa, ngoài ra còn có nương sắn, nương ngô, nương bông. Trên nương, người Mường cũng có tập quán trồng xen canh một vài loại giống cây trồng khác như: đỗ, vừng trồng xen ngô... Đặc biệt hơn cả là sự có mặt của các nương bầu, bí. Đó thực sự "là vườn rau" bởi lẽ ngoài những thứ rau hoang mà người phụ nữ hàng ngày hái nhặt, lúc ra đồng, khi lên nương thì thứ rau độc nhất mà người Mường trồng ở nương là bầu, bí.

Với một tập đoàn cây trồng đa dạng và phong phú như vậy nên trồng trọt trên nương đã cung cấp nguồn lương thực, thực phẩm cho người Mường gần như quanh năm. Nương ngô thường phát vào tháng chạp (tháng 12 âm lịch), tháng giêng đốt và tra hạt, tháng 4 - 5 thu hoạch.

Nếu trồng lúa thì tháng 3 - 4 phát, đốt, tháng 5 - 6 tra hạt, tháng 9 - 10 thu hoạch. Có nhiều loại lúa nương khác nhau, tùy theo địa thế của từng mảnh nương mà họ chọn giống lúa cho phù hợp. Để giữ màu, ở nương dốc, người ta làm đường cản nước tức là xẻ rãnh ngang trên đầu của mảnh nương và xẻ thêm một số rãnh dọc sườn núi để khi mưa xuống nước sẽ thoát theo những đường rãnh đó hạn chế được sự xói lở làm hại đến cây trồng. Có thể nói, sản phẩm của kinh tế nương rẫy đến nay vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống của người Mường.

Điều kiện môi trường đã tạo cho chăn nuôi phát triển nhưng cũng chỉ là nghề phụ của gia đình, hoàn toàn phụ thuộc vào nông nghiệp. Vật nuôi có nhiều loại như: gà, vịt, ngan, ngỗng, lợn, trâu, bò. Chăn nuôi nhằm mục đích lấy sức kéo phục vụ cho sản xuất, một phần để làm thực phẩm phục vụ cho nghỉ lễ gia đình và một phần đem bán.

Tập quán thả rông trâu bò từ lâu đã trở thành phổ biến, ngoài lối chăn thả này trâu bò còn được chăn theo lối buộc dây để trẻ em hoặc người già trông nom, còn đàn lợn được chăm sóc chu đáo hơn, chuồng lợn làm ở dưới gầm sàn hoặc góc vườn, hàng ngày được chủ cho ăn ba bữa.

Nhìn chung, chăn dắt trâu bò là công việc của nam giới, còn lợn gà, ngan, vịt do nữ giới đảm nhận. Đây cũng là lối phân công tự nhiên đã hình thành từ xa xưa trong xã hội Mường.

Chăn nuôi: trâu, bò, lợn có vị trí đáng kể trong kinh tế gia đình. Những con vật nuôi có thể như là một khoản "tiền tiết kiệm" khi cần đem bán để mua sắm đồ đạc và mua lương thực. Xưa kia trong xã hội Mường còn lấy trâu, bò làm tiêu chuẩn để đánh giá giàu nghèo.

Cùng với trồng trọt và chăn nuôi, các nghề thủ công truyền thống cũng tương đối phát triển không những đáp

ứng nhu cầu tự cung tự cấp mà còn đem bán, trao đổi. Trong các nghề thủ công nổi bật là nghề dệt, nuôi tằm ươm tơ; đan lát, ở những nghề này nhiều người đã đạt tới trình độ tinh xảo. Dẫu vậy, nhìn chung, thủ công ở người Mường chưa tách khỏi nông nghiệp, chỉ đóng vai trò phụ và phụ thuộc vào nông nghiệp. Hoạt động của nghề thủ công mang tính thời vụ, làm vào lúc nông nhàn, tranh thủ lúc rỗi rãi trong ngày, chưa đạt tới trình độ chuyên môn hoá. Những sản phẩm thủ công nghiệp chỉ nhằm đáp ứng cho sản xuất và sinh hoạt hàng ngày nhằm đảm bảo cho tính tự cấp tự túc trong kinh tế ở phạm vi gia đình, làng bản, địa phương.

Ở người Mường các hình thức kinh tế chiếm đoạt vẫn còn khá phổ biến, đặc biệt là hái lượm vẫn giữ vị trí đáng kể trong sinh hoạt hàng ngày. Hái lượm được tiến hành theo mùa, mỗi mùa có những loại rau khác nhau. Theo thống kê của chúng tôi về mùa Xuân thường có trên 60 loại rau, mùa Hè trên 40 loại, mùa Thu trên 20 loại và mùa Đông khoảng 10 loại.

Nhìn chung, người Mường có nhiều kinh nghiệm trong hái lượm. Họ nắm vững chu kỳ sinh trưởng và phát triển của từng loại cây trong rừng nên hiểu rõ thời vụ hái của từng loại và được thể hiện qua tục ngữ như: "*Tháng cẩu, khẩu cẩu, lú cú*" (tháng 6 gặp nhau ở hố củ mài); "*Tháng khẩu chín chu, chín cha*" (tháng 9 dâu da đều chín). Rau rừng không những là nguồn thực phẩm chủ yếu, thường xuyên trong các bữa ăn hàng ngày của người Mường mà còn bổ trợ phần nào cho sự thiếu hụt lương thực mặt khác sản phẩm từ rừng còn là

phẩm mà bản thân họ không sản xuất ra được như: dầu hoả, muối, vải vóc và nhiều hàng tiêu dùng khác.

Có thể thấy những đặc trưng cơ bản trong nền kinh tế của người Mường là: Trong trồng trọt, cây lúa giữ vai trò chủ đạo, chăn nuôi là nghề phụ, nhưng có mối quan hệ khăng khít với trồng trọt, quy mô chăn nuôi tùy thuộc vào hoàn cảnh từng gia đình mà có thể lớn hay nhỏ.

Hoạt động thủ công nghiệp ở mức độ nhỏ, đóng khung trong phạm vi gia đình: người nông dân vừa làm ruộng vừa làm nghề thủ công.

Hái lượm và đánh cá vẫn còn đóng vai trò đáng kể trong đời sống kinh tế, ngược lại vai trò của săn bắt đã giảm đi nhiều.

Toàn bộ đời sống kinh tế của người Mường đến nay vẫn là dựa vào thiên nhiên, mang tính tự túc tự cấp.

2. Thiết chế xã hội

a. Thiết chế xóm, mường

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, xã hội người Mường nằm trong khuôn khổ một xã hội có đẳng cấp. Trong đó mỗi con người được chính danh định phận chặt chẽ. Quý tộc gọi là *Lang*, bình dân gọi là *Dân*. Thiết chế xã hội trong xã hội cổ truyền ở người Mường nói chung là *xóm* và *mường*. Ở đó hình thành một bộ máy quản lý, điều hành theo luật tục, mọi thành viên trong cộng đồng xóm, mường phải tuyệt đối tuân thủ. Nơi cư trú của người Mường được gọi bằng từ *quê* hoặc *xóm*. *Quê* hay *xóm* đều có nghĩa là làng. Làng là đơn vị cơ sở của xã hội Mường gồm nhiều tiểu gia đình phụ quyền mà tế bào gia đình là cha mẹ và con cái, trong đó quyền thế tập thuộc về con trưởng. Mỗi

làng của người Mường thường quần tụ nhiều dòng họ, trung bình mỗi làng có 4 - 5 dòng họ. Hiện nay kết cấu dân làng có cùng một huyết thống hầu như không còn nữa. Hình thức bố trí nơi cư trú của người Mường cũng rất đa dạng: làng có thể thiết lập ở sườn đồi, nhà cửa bố trí từ chân đồi lên lưng chừng đồi thành hình vành khăn. Nếp nhà chính là nhà sàn, tựa lưng vào núi, mặt ngoảnh ra đồng ruộng, ở những vùng tiếp giáp với người Việt, ngôi nhà sàn cổ truyền về cơ bản bị thay đổi chức năng, trở thành công trình phụ. Nếp nhà chính là ngôi nhà đất hay nhà xây nằm ở phía trong cùng mảnh vườn, tiếp đến là cái sân hẹp, một dãy nhà ngang mà đầu hồi của nó sát với nếp nhà chính. Bếp, chuồng lợn, chuồng trâu dựng kề sát với đường, vách (tường hậu) quay lưng ra đường làng.

Tên làng thường đặt theo đặc điểm, địa hình tự nhiên. Mỗi làng có một miếu thờ thổ công, bến nước chung, bãi thả trâu, bãi tha ma và cùng chung một hệ thống thuỷ lợi. Làng có ranh giới riêng, mặc dù chỉ mang tính ước lệ nhưng được truyền lại qua nhiều thế hệ. Người Mường thường dựa vào dòng nước sông suối, hòn đá, gốc cây to, để phân chia địa giới. Khu vực đất đai thiên nhiên chung của làng đã được xác lập một cách bền vững, ngoài đất ở, đất sản xuất và núi rừng được các thành viên của làng biết rõ, được các thành viên của làng khác tôn trọng. Ruộng đất của làng nào thuộc quyền sử dụng của làng đó. Người dân của làng này không thể sản xuất trên đất đai cũng như thu hái lâm thổ sản trên rừng của làng khác. Người di cư đi nơi khác không còn có quyền lợi về đất đai ở làng cũ. Xưa kia hiếm thấy hiện tượng xâm chiếm đất đai giữa các làng ở kề nhau. Luật tục Mường qui định: người làng khác đến bắn thú, nếu con thú trúng đạn phải chia một nửa

phía nằm dưới đất cho *lang* ở làng đó. Hoặc một người nào đó thuộc làng khác bắt gặp một loài ong làm tổ trên mặt đất, được quyền chiếm làm của riêng nhưng phải biếu *lang* một ít sâu, lầy ở tầng dưới cùng trong lòng đất. Những hiện tượng này, phải chăng biểu hiện của quyền chiếm hữu đất đai mà đại diện thuộc về *lang*.

Tính cộng đồng và tính tập thể cũng là đặc điểm nổi bật ở người Mường. Đặc điểm đó thể hiện trên nhiều mặt trong đời sống của làng. Các hình thức sản xuất tập thể được hình thành phổ biến và có ý nghĩa không nhỏ đối với từng đơn vị kinh tế gia đình. Một trong những đặc điểm của tổ chức nhóm lao động là không định thành phần tham gia, mà chỉ tập hợp nhất thời từng vụ, từng việc theo sự tự nguyện của các thành viên, nó đáp ứng yêu cầu cấp bách về thời vụ về nhân lực. Trong canh tác nương rẫy và làm ruộng đều cần đến lao động tập thể ở một số khâu công việc. Vì vậy hình thức *lụ nhau* (đổi công), nhiều nhà đến làm cho một nhà vào các dịp mùa vụ với một số công như nhau vẫn được duy trì. Hết thời vụ mà gia đình nào đó chưa kịp trả hết công cho nhà khác, có thể nợ lại vào dịp khác. Những gia đình neo đơn, gặp hoạn nạn được dân làng giúp đỡ và không tính toán thiệt hơn. Những lúc mất mùa, đói kém, người trong làng thường cứu mang nhau, nhà nào có của ăn, của để sẵn sàng cho nhà thiếu ăn một, hai yến thóc, năm, bảy cân gạo, ít cũng vài cân ngô, cân sắn và coi đó là trách nhiệm chứ không phải là ban ơn làm phúc. Khi có một người qua đời, cả làng đến lo giúp tang chủ việc mai táng. Đám cưới coi như sự kiện vui chung, dân làng đều được gia đình mời đến dự, và tùy theo khả năng của mỗi nhà mà có chút quà mừng bằng gạo, hoặc bằng tiền, v.v..

thành tên chỉ "tầng lớp" bị trị. Dân Mường đương nhiên thừa nhận sự thống trị của *nhà lang*.

Tổ chức bộ máy thống trị trong từng "*mường*", do "*nhà lang*" thiết lập theo thể thức, con trai cả của chi nhánh cả trong dòng họ *nhà lang* trên danh nghĩa quản toàn *mường* dưới danh hiệu *ngài*, hoặc *thổ tù*. Mặc dầu, trên thực tế, ông ta chỉ trực tiếp quản một số làng ở trung tâm *mường* mà người ta gọi là *chiềng*, giúp việc cho họ là một vài người thân tín, không có bộ máy giúp việc (*âu*) như ở một vài nơi khác.

Quan hệ giữa những *thổ lang* quản các làng với *ngài*, *lang cun*, *đạo mường*, trong phạm vi một *mường* là quan hệ giữa những người đại diện của các chi nhánh thứ và chi nhánh cả, trong phạm vi một dòng họ.

Để duy trì quyền lợi của mình, "*nhà lang*" đề ra các quy định và quản lý dân theo các quy định đó. Hàng năm nếu *nhà lang* có việc gì lớn (cưới, làm nhà...), dân trong *mường* phải có nghĩa vụ đến giúp. Nếu làm nhà mới thì mỗi nhà trong *mường* tự giác mang tre, nứa, lá cọ đến nộp cho "*nhà lang*".

Nhà lang cưới vợ gả chồng cho con trai, con gái thì dân *mường* có nghĩa vụ đến làm mọi việc phục dịch cho đám cưới; đồng thời tùy theo khả năng của từng gia đình mà có thể mang một, hai con gà hoặc vài lít rượu, một tấm vải gọi là góp cho *nhà lang*. Trong trường hợp nếu *nhà lang* có bố, mẹ chết thì dân trong *mường* phải đến lo giúp việc chôn cất. Nếu *ngài*, *lang cun*, *đạo mường* không may qua đời trước hết các *lang* xóm đều phải đến chịu tang như chính bố, mẹ mình chết, ngoài ra họ còn đóng góp cho lễ tang tùy từng nơi mà lễ vật có thể nhiều hay ít.

Mỗi khi trong làng, trong *mường* có gia đình nào làm nhà mới, tổ chức đám cưới hoặc có tang đều phải mời *nhà lang* đến dự và khi ra về ông ta được biếu 2kg thịt lợn, hoặc 1 con gà, 1 chai rượu. Dân có việc mổ trâu, bò, lợn đều phải biếu *nhà lang* một vai. Săn được thú rừng phải đem đến biếu *nhà lang* theo thể thức "*vác tru, lunai*" (trâu nộp vai, nai nộp đùi sau). Về ruộng đất, *nhà lang* là người có nhiều ruộng đất nhất trong *mường*. Ruộng của *nhà lang* như xưa người ta thường nói trâu kéo cày đến đâu thì ruộng *nhà lang* kéo đến đó, khi trâu kéo dứt chạc mới hết ruộng *nhà lang*. Điều này chứng tỏ *nhà lang* là do dân trong *mường* làm. Toàn bộ sản phẩm thu hoạch thuộc về *nhà lang*, dân chỉ được cho ăn một bữa hôm cày, cấy.

Nhà lang còn là người đứng đầu về mặt tôn giáo, dân *mường* coi ông ta là người đại diện cho mình tiếp xúc với thần thánh. Vì thế trong nhiều nghi lễ của *mường*, làng nhất thiết phải có mặt *nhà lang*.

Tóm lại, điểm nổi bật nhất trong xã hội vùng *Mường* trước Cách mạng Tháng Tám 1945 là sự tồn tại của chế độ *nhà lang*.

Sau khi miền Bắc hoàn toàn được giải phóng (1954), chế độ *nhà lang* không còn nữa. Người nông dân có ruộng đất tự do làm ăn, sinh sống và bình đẳng về mọi mặt. Tổ chức xã hội theo cơ cấu làng, xã, huyện, tỉnh. Xã hội được quản lý bởi hệ thống hành chính thống nhất trong toàn quốc, có Hội đồng nhân dân là cơ quan đại diện cho quyền lực của nhân dân trong xã, có Ủy ban nhân dân điều hành công việc hành chính, bên cạnh đó có tổ chức Đảng (Đảng ủy xã). Ngoài ra còn có các tổ chức đoàn thể như: Thanh niên, Phụ nữ, Hội Nông dân, v.v.. Bên cạnh việc quản lý

xã hội bằng luật pháp của Nhà nước, thì ở một mức độ nhất định, vai trò của tập quán pháp vẫn còn tác động ít nhiều trong xã hội Mường hiện nay.

b. Gia đình và hôn nhân

Hiện nay, gia đình của người Mường đang thực hiện nhiều chức năng quan trọng trong các lĩnh vực đời sống, tác động rất lớn đến sự phát triển xã hội, đến tư tưởng và ý thức tộc người.

Với người Mường hình thức gia đình phổ biến là loại hình gia đình nhỏ (gia đình hạt nhân, gia đình đơn giản, gia đình cá thể, gia đình một vợ, một chồng, gia đình hiện đại). Trong đa số trường hợp đó là những gia đình nhỏ trọn vẹn hai thế hệ, bao gồm một cặp vợ chồng cùng con cái chưa có hôn nhân, hoặc không có con. Quá trình hình thành các gia đình nhỏ, (hai thế hệ) diễn biến theo các chiều hướng khác nhau. *Thứ nhất*, theo truyền thống, những gia đình có nhiều con trai sau khi một trong những người con trai đó (trừ con trai cả) lấy vợ, cặp vợ chồng mới cưới đó được bố mẹ cho ra ở riêng cùng với ruộng đất, tài sản do bố mẹ chia cho. *Thứ hai*, do vai trò của kinh tế hộ được thừa nhận (kể từ khi thực hiện khoán 10) gắn liền với nó là việc giao đất giao rừng theo hộ, chính điều này trở thành nhân tố kích thích quá trình hạt nhân hoá gia đình. *Thứ ba*, do cha mẹ già qua đời, gia đình ba thế hệ trở thành gia đình hạt nhân.

Một trong những đặc điểm gia đình nhỏ của người Mường là đông con, bình quân 5,6 người – 6,0 người. Nguyên nhân của tình trạng này là do tỷ lệ sinh đẻ cao, truyền thống nhiều con vẫn còn được bảo lưu trong xã hội Mường ngày nay. Trước hết, cần nhìn nhận vấn đề này từ

góc độ kinh tế, từ điều kiện vật chất của thiết chế gia đình. Đặc điểm nổi bật của hoạt động kinh tế là lao động giản đơn dựa vào sức con người là chính, cho nên nhu cầu muốn thu hút nhân lực vào hoạt động sản xuất gia đình đã góp phần làm hạ thấp tuổi kết hôn, điều này làm tăng thêm khả năng sinh nở ở người phụ nữ và khát vọng muốn có nhiều lao động đã góp phần làm tăng tỷ lệ sinh đẻ trong các gia đình. Ngoài ra các yếu tố kinh tế xã hội khác như trình độ học vấn, nghề nghiệp, quá trình đô thị hoá, chuyển cư, v.v., cũng có tác động nhất định về số con của mỗi cặp vợ chồng. Tuy nhiên, nguyện vọng muốn có con của các bậc cha mẹ mà thông qua ý thức và quyện chặt với các yếu tố xã hội, văn hoá, tâm lý đã quy định quan niệm về số con trong gia đình.

Ngoài động cơ muốn có đông con để thoả mãn nhu cầu tăng nhân lực lao động, còn có tâm lý để khi về già có các con phụng dưỡng đồng thời cũng để phòng ngừa trước những rủi ro bệnh tật. Theo quan niệm của người Mường thì điều bất hạnh đối với mỗi cặp vợ chồng là không có con trai và đó thường là nguyên nhân để các cặp vợ chồng ly dị nhau. Hầu hết các gia đình Mường đều mong muốn sinh con trai, nếu sinh toàn con gái bị coi là điều bất hạnh. Chế độ phụ hệ đã được xác lập, sau hôn nhân, cô gái cư trú ở nhà chồng; vì vậy, người ta thường quý con trai, còn con gái chỉ được coi như là thành viên tạm thời trong gia đình, không thể là nơi nương tựa của cha mẹ khi về già. Rõ ràng tỷ lệ sinh đẻ cao, đẻ dày, khuynh hướng đông con như hiện nay là không phù hợp với hoàn cảnh kinh tế của nông dân miền núi, gây nhiều khó khăn cho đời sống mỗi gia đình, làm ảnh hưởng đến sức khoẻ và học hành của con cái. Điều chỉnh quá trình phát triển dân số, kế hoạch hoá gia đình là công việc bức thiết không chỉ của Nhà nước mà

còn là trách nhiệm của toàn xã hội. Trong những năm qua, mặc dù Đảng và Nhà nước đã đề ra chủ trương về giảm qui mô dân số nhưng kết quả đạt chưa cao. Gia đình nông dân vẫn muốn có nhiều con để thêm sức lao động, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình của Đảng và Nhà nước.

Cần đề cập đến một vấn đề khác liên quan đến đời sống gia đình, đó là mối quan hệ giữa các thành viên, giữa các giới trong gia đình.

Gia đình người Mường là gia đình phụ quyền; tính chất gia trưởng ít nhiều được thể hiện rõ trong quan hệ gia đình. Người đàn ông Mường như người cha, người chồng, là những người chủ gia đình, có vai trò quan trọng trong nhiều mặt của cuộc sống; có quyền hành lớn, quyết định mọi việc từ công việc làm ăn, cưới xin, tang ma đến công việc tôn giáo, tín ngưỡng. Đồng thời, họ còn là người thay mặt gia đình quan hệ với làng xóm, họ hàng với các tổ chức xã hội, chính quyền địa phương. Mọi tài sản trong nhà đều do người chủ gia đình nắm giữ, kể cả ruộng, nương, trâu bò, công cụ sản xuất. Những tài sản đó chỉ các con trai mới được quyền thừa kế. Khi cha mẹ già yếu thì con trai cả đảm đương mọi công việc, người cha chỉ đóng vai trò cố vấn, hoặc tham gia giải quyết những vấn đề quan trọng và đối ngoại, còn các công việc khác đặc biệt là kinh tế do con cái lo liệu.

Trong xã hội Mường truyền thống, người phụ nữ hầu như không có quyền hành gì lớn trong gia đình. Khi còn nhỏ họ chịu sự quản lý của gia đình, của cha mẹ hoặc anh cả. Khi có chồng mặc dù là con trong gia đình nhưng không được tham dự vào việc chia tài sản của gia đình bố mẹ đẻ. Xã hội Mường xưa còn qui định lệ *thu luyk* (thu

lục) áp dụng cho những gia đình sinh toàn con gái, lúc cha mẹ qua đời ruộng đất bị thu hồi lại chia cho nhà khác. Không chỉ thu riêng mảnh đất, *nhà lang* còn thu cả con dao của người đã chết. Người phụ nữ khi lấy chồng là bắt đầu cuộc sống hoàn toàn phụ thuộc vào chồng, họ không có quyền bình đẳng với nam giới trong mọi lĩnh vực của đời sống. Bên trong ngôi nhà cũng có sự phân chia khu vực rõ ràng cho các giới. Gian *voóng* (gian khách) để bàn thờ tổ tiên, còn là nơi tiếp khách, chỗ ngủ của nam giới. Phụ nữ trong thời gian mang thai, ở cũ tuyệt đối không được bước chân đến gian này. Họ bị coi là những người không được sạch sẽ, dễ làm uế tạp bàn thờ. Nguyên nhân làm cho thân phận người phụ nữ thấp kém có thể là:

Thứ nhất, vì những hủ tục nặng nề trong cưới hỏi. Việc thách cưới, việc tiêu tốn một khối lượng lớn tiền và của, trong các cuộc hôn nhân đã biến người phụ nữ thành thứ hàng hoá, trao đổi, chính điều đó đã làm cho người phụ nữ phụ thuộc vào đàn ông.

Thứ hai, do quan niệm lấy vợ cho con trai là lấy sức lao động vì vậy người phụ nữ khi đặt chân về nhà chồng là phải làm việc cật lực.

Thứ ba, quan niệm truyền thống của người Mường cũng như người Việt về sinh con trai và con gái, họ cho rằng: *Một con trai là có, mười con gái là không*.

Tuy vậy, trên thực tế, người phụ nữ lại có đóng góp nhiều mặt vào cuộc sống gia đình và sản xuất. Theo phân công lao động tự nhiên, nam giới thường đảm nhiệm những công việc nặng nhọc nhất như: cày bừa, chặt cây gỗ, chế tạo công cụ sản xuất, xây dựng nhà ở, khi hoàn thành công việc họ có thể nghỉ ngơi thanh thản. Trong khi đó phụ nữ ngoài việc tham gia lao động, họ còn phải làm

hàng trăm công việc không tên khác. Thực tế khối lượng công việc mà phụ nữ đảm nhận lớn hơn nam giới rất nhiều.

Trong sản xuất nông nghiệp, với hai loại hình canh tác chính là làm ruộng nước và làm nương, ở mỗi công đoạn từ phát nương, nhổ mạ, chăm sóc đến gặt hái đều có sự tham gia của phụ nữ. Vào thời vụ, mỗi ngày người phụ nữ Mường phải trực tiếp tham gia lao động sản xuất 11 - 12 giờ, còn thời gian lao động trung bình trong năm khoảng 10 giờ/ ngày. Trong thực tế có lẽ còn nhiều hơn, những ngày công tác ở vùng Mường, chúng tôi thấy từ gà gáy canh tư phụ nữ đã dậy lo cơm nước, chuẩn bị công cụ để ra ruộng, lên nương và thường trở về nhà lúc nhá nhem tối. Sau khi đi làm đồng, hay lên nương về họ vẫn chưa được nghỉ ngơi, còn phải làm các công việc khác như cho lợn, gà ăn, giã gạo, v.v.. Trong lao động thủ công nghiệp, phụ nữ cũng giữ vai trò chính như dệt, may v.v.. Đặc biệt, trong nghề dệt, lao động chủ yếu là phụ nữ. Sản phẩm cuối cùng là những tấm vải, hoàn toàn do phụ nữ quản lý và sử dụng, nam giới có tham gia cũng chỉ mang tính chất hỗ trợ. Không rõ từ bao giờ ngành sản xuất phụ gia đình này vẫn được phó thác cho các mẹ, các chị. Đã là phụ nữ Mường phải biết dệt vải, một quan niệm đã được xác lập chắc chắn trở thành chuẩn mực trong nếp sống gia đình Mường. Những tấm chăn, mảnh vải, cái gối, và bộ quần áo đẹp trong ngày hội luôn mang dấu ấn của những tháng ngày cặm cùi, miệt mài bên khung cửi do phụ nữ Mường tạo ra.

Trong công việc nội trợ, phụ nữ cũng đóng vai trò chủ yếu, họ thức khuya dậy sớm lo cơm nước, giặt giũ. Phụ nữ Mường ra khỏi nhà thường đeo chiếc *ốp* (giỏ bằng tre đan)

bên hông, để đựng rau rừng. Chiếc *ốp* làm duyên dáng thêm cho vẻ đẹp của phụ nữ, nhưng điều quan trọng hơn nó nói lên đức tính cần cù lao động chăm chỉ mà người phụ nữ Mường nào cũng có, cách phân công lao động nói trên đã có từ xưa còn ảnh hưởng đến ngày nay. Người phụ nữ Mường không những sinh đẻ, nuôi con nhỏ, mà còn lao động sản xuất không kém gì đàn ông trong gia đình. Cách phân công đó gắn liền với nội dung xác định về vị trí, quyền lực của người cha, người mẹ trong gia đình và ngoài xã hội "*nam ngoại, nữ nội*". Mẫu hình giới trong phân công lao động và đối xử nam nữ được quán triệt trong giáo dục con trai và con gái. Mặc dù bị ràng buộc bởi những tập tục cũ còn khá nặng nề nhưng quan hệ vợ chồng ở người Mường rất hoà thuận, bền vững ít xảy ra ly hôn. Trong giai đoạn hiện nay ở các cặp vợ chồng trẻ có nhiều sự thay đổi trong quan hệ vợ chồng, từ cách đối xử, sự phân công lao động đến giải quyết công việc gia đình, nguyên nhân một phần là do kinh tế hộ được xác lập, một phần là do trình độ văn hoá, nhận thức ở lớp trẻ tăng lên. Nhiều người chồng tôn trọng ý kiến của vợ về kế hoạch hoá gia đình và sẵn sàng chia sẻ với vợ những công việc nội trợ. Người phụ nữ đã tham gia bàn bạc, quyết định nhiều việc trong cuộc sống gia đình.

Quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong gia đình người Mường là tương đối bình đẳng. Mỗi quan hệ cha mẹ với con cái được đặc trưng bằng chữ hiếu, bản chất của chữ hiếu là con cái phải biết yêu quý cha mẹ, phải chăm sóc phụng dưỡng và nghe lời cha mẹ. Đối với cha mẹ, con cái là niềm an ủi, hạnh phúc. Cha mẹ dành nhiều công sức, tâm huyết vào việc nuôi nấng, và giáo dục con cái, cha mẹ cũng chú ý truyền đạt cho con cái những kinh nghiệm sản xuất, chăn nuôi, và các công việc gia đình. Cha mẹ luôn

uốn nắn con cái về cách ứng xử trong gia đình với họ hàng, làng xóm, lo giỗ tết, đóng góp cho các hội hè, đình đám của xóm, làng, nghĩa là rất xem trọng giáo dục con về tính cộng đồng. Chúng được bố mẹ lo liệu chu toàn cho đến lúc lấy vợ, lấy chồng. Trong hoạt động kinh tế, con cái cũng chia sẻ nổi vất vả kiếm sống của cha mẹ. Cả con trai, con gái nếu lao động được đều tham gia làm việc cùng cha mẹ, nhỏ tuổi thì làm những công việc nhỏ vừa sức, lớn tuổi thì cùng gánh vác việc lớn, việc nặng nhọc. Khi cha mẹ về già, con cái đều có trách nhiệm nuôi dưỡng. Thường thì cha mẹ già ở với con cả, nhưng không vì thế mà các đứa con khác lơ là trách nhiệm với cha mẹ. Tuy đã ở riêng nhưng các cặp vợ chồng con cái của những người em đều thường xuyên đến thăm hỏi, chăm sóc bố mẹ, đóng góp của cải, vật chất cho anh trưởng. Khi cha mẹ chết mọi người con đều có trách nhiệm, nghĩa vụ đóng góp lễ vật và tổ chức đám tang cho chu đáo, trọng thể.

Trong gia đình, anh em ruột thịt sống có trách nhiệm với nhau, tình cảm anh em được phản ánh rõ qua thành ngữ "*chém kha đác chãng loi, chọi kha đác chãng lìa*" nghĩa là (anh em như dòng nước dù chém cũng không đứt, dù chặt cũng không lìa). Tập quán Mường quy định người làm anh phải đối xử tốt với các em và luôn luôn dạy dỗ các em, ngược lại em phải luôn luôn phục tùng các anh. Nếu cha mẹ qua đời, anh cả chịu trách nhiệm nuôi dưỡng lo dựng vợ gả chồng cho các em. Ở người Mường không có cảnh anh em cãi lộn nhau tranh giành, phân chia của cải khi bố mẹ nằm xuống.

Ngoài mối quan hệ trên, cũng như ở các dân tộc khác trong gia đình Mường còn có các mối quan hệ khác như:

Quan hệ bố chồng, nàng dâu. Xưa cũng như nay, người Mường coi con dâu cũng như con gái, do vậy việc đối xử với con dâu cũng được bình đẳng như con gái. Tuy nhiên tục lệ Mường quy định rất chặt chẽ mối quan hệ bố chồng nàng dâu. Con dâu không được ngồi ăn cơm, uống nước chung với bố chồng; không được ngồi bàn công việc với chồng và bố chồng. Khi lên nhà, con dâu chỉ được đi cầu thang dành cho phụ nữ, đi qua trước mặt bố chồng không được buông váy xoà ra mà phải rất ý tứ giữ cho váy khép lại người hơi cúi xuống, khi bố chồng chuẩn bị đi ngủ, con dâu phải mặc màn, trải chiếu, cô dâu không được đi ngủ trước các thành viên trong gia đình. Buổi sáng, cô dâu phải dậy sớm hơn mọi người. Còn bố chồng không được buông những lời bông đùa với con dâu, không được bước vào chỗ ngủ của con dâu. Quan hệ của mẹ vợ và con rể cũng diễn ra tương tự, về danh nghĩa con rể cũng được coi như là con trai trong nhà. Giữa anh chồng và em dâu cũng có những quy định cụ thể, theo tục lệ anh chồng phải giữ một khoảng cách nào đó như nói năng đúng mực, không được phép trêu chọc em dâu. Ngược lại em dâu không được phép ngồi ăn uống hoặc vui đùa cùng anh chồng. Anh chồng và em dâu không được đi cùng nhau, bước vào chỗ ngủ của nhau.

Một trong những chức năng quan trọng của gia đình Mường cũng như các dân tộc ở miền núi phía Bắc hiện nay là tái sản xuất, ở đây không chỉ là đơn thuần tái sản xuất dân số (sinh đẻ), mà điều quan trọng hơn là tái sản xuất ra văn hoá tộc người. Để thực hiện chức năng này, gia đình duy trì và trao truyền các truyền thống văn hoá tộc người thông qua quá trình xã hội hoá cá nhân, và ở đây gia đình đóng vai trò quyết định, nhất là trong thời kỳ đầu. Cũng có thể coi gia đình là môi trường đầu tiên của

việc xã hội hoá cá nhân, là nơi hình thành nhân cách của các thành viên trẻ từ nhiều bình diện. Chính gia đình truyền lại cho con cháu những tri thức, kinh nghiệm và kỹ năng lao động, nghề nghiệp, những tri thức dân gian về bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ làng bản, về y học dân tộc. Thực tế cho thấy những nghề thủ công truyền thống không phải chỉ tồn tại ở các làng bản mà trước hết là trong các gia đình. Những truyền thống này quện chặt vào đời sống hàng ngày của mỗi tộc người, gắn bó chặt chẽ với hoạt động thực tiễn. Gia đình còn là nơi trao truyền các truyền thống tộc người trong văn hoá vật chất. Chính trong gia đình diễn ra quá trình đặt nền tảng định hướng giá trị cho mỗi thành viên về những kiểu nhà, những kiểu quần áo, những món ăn, thức uống, đồ hút dân tộc. Gia đình còn là môi trường hấp thụ và truyền lại các giá trị văn hoá tinh thần, thực hiện các chức năng khác như: qui định việc thừa kế, đáp ứng nhu cầu văn hoá, thờ cúng tổ tiên và tiến hành các nghi lễ tôn giáo liên quan đến các lĩnh vực đời sống.

Ở người Mường, trong hôn nhân đều phải tuân thủ nghiêm những nguyên tắc nhất định. Hiện nay, hôn nhân hoàn toàn dựa trên cơ sở tự nguyện, các đôi lứa có thể tự do tìm hiểu bạn tình. Tuy nhiên, hôn nhân của các thời kỳ đã qua vẫn còn để lại những dấu ấn chưa hẳn phai mờ, nhiều khi chi phối đến cả các yếu tố mới.

Dưới đây là những đặc trưng cơ bản của hôn nhân người Mường ở Phú Thọ.

Quan niệm về hôn nhân:

Trong quan niệm của người Mường, tiêu chuẩn của người vợ lý tưởng là chịu khó, chăm chỉ làm ăn, nói năng nhẹ nhàng, biết cấy hái, trồng bông dệt vải, thành thạo các công việc nội trợ và đôi xử lễ phép với bố mẹ, anh em, họ hàng, làng xóm. Nếu làm dâu trưởng thì phải có khả

năng đảm đương các công việc trong những ngày lễ tết. Người Mường có câu tục ngữ: "*Xét đàn bà nhìn cặp váy*". Ý muốn nói, qua chiếc cặp váy có thể thấy được tài dệt hoa văn khéo léo của người phụ nữ. Với người Mường, một cô gái nào đó có thể có nhan sắc, nhưng lại lơ lửng trong việc dệt vải, may vá, cô ta sẽ bị dư luận chê bai. Họ cho người con gái ấy biếng nhác, thô thiển, khó lấy chồng. Người Mường cũng có câu: "*kẹn du rờ pô cạm*" (chọn dâu sờ bồ cạm) nghĩa là muốn có con dâu chăm làm thì hãy sờ vào cạm xem có mịn hay không.

Tiêu chuẩn người chồng lý tưởng của người Mường là có sức khỏe, cày bừa thành thạo và biết đan lát các dụng cụ gia đình. Người ta thường đánh giá khả năng lao động của các chàng rể tương lai qua các thao tác trên đồng ruộng: "*kén lẩu ngọ nắm nà*" (hiếu con trai xem bờ ruộng), tức là người con trai nào biết đắp bờ ruộng đẹp, anh ta không những là người lao động giỏi mà còn thể hiện tính cẩn thận. Ở người Mường còn có câu: "*Con trai để rào hồng, dâu nát là con trai hư*". Một trong những tiêu chuẩn hàng đầu khi kén rể là gốc gác gia đình, tránh những nơi có tiếng xấu hoặc có bệnh tật di truyền. Kén dâu cũng vậy, người Mường cũng có câu tục ngữ: "*Lấy du xem tông, lấy lẩu xem nọ*" (lấy vợ xem tông, lấy chồng xem họ).

Trước khi đi tới hôn nhân, nam nữ Mường được chủ động tìm hiểu nhau ở mức độ nhất định, được thổ lộ tình yêu qua các buổi làm đồng, lên nương, qua những lần gặp nhau trong các dịp hội hè hàng năm, qua các phiên chợ, đặc biệt là những chuyến đi chơi hang. Đó là những chuyến đi chơi vui nhất của trai gái Mường ở tuổi trưởng thành trong các dịp mùa xuân dù ở ngoài hang, hay trong lòng hang, ngày cũng như đêm, là nơi hội ngộ của hàng

trăm đôi nam nữ. Họ mặc những bộ quần áo đẹp nhất, mời nhau uống rượu cùng nhau hát ví, hát đúm, hai bên đối đáp sôi nổi, rồi đến một lúc nào đó từng đôi dắt nhau đến nơi thanh vắng để tâm sự. Nam, nữ Mường còn biểu lộ tình cảm thông qua các bài dân ca *thường rang*, *bộ mẹn*, với những hình thức đối đáp phong phú.

Trong làn điệu *thường rang*, *bộ mẹn*, trai gái đã gửi gắm vào đó những tâm tư tình cảm, những ước mơ của mình để nói cho người mà họ muốn kết duyên. Sau mỗi buổi hát, chàng trai thường tặng cho cô gái những vật kỷ niệm như vòng bạc hoặc chiếc túi thổ cẩm, v.v.. Nếu cô gái nhận lấy các vật kỷ niệm, cũng có nghĩa là đã ngầm nhận hẹn với chàng trai. Nếu cô gái từ chối, chàng trai phải chuyển sang đối tượng khác. Mặc dầu vậy, mọi chuyện mới dừng lại ở tình yêu. Dẫu đắm say nhau, dù thể thốt nặng lời đến mấy nhưng vẫn cần phải được sự đồng ý của cha mẹ. Cha mẹ có quyền từ chối, không đồng ý và có thể buộc họ phải theo sự lựa chọn của mình. Có thể nói trước đây hôn nhân là do cha mẹ sắp đặt, cha mẹ đặt đâu con ngồi đó mang tính chất chủ đạo. Con cái thường chấp nhận một cách thụ động, đôi khi còn bị ép buộc. Vì thế rất nhiều cặp vợ chồng cho đến hôm cưới mới biết mặt nhau. Vì không biết nhau, không yêu nhau từ trước nên nhiều cặp vợ chồng lấy nhau một thời gian mà vẫn như người xa lạ. Trong xã hội Mường, con gái là đối tượng để nhà trai cưới về làm dâu cho nên sự can thiệp và ép duyên của cha mẹ chủ yếu xảy ra đối với con gái. Các cô gái thường phải nghe theo lời bố mẹ, không vâng lời sẽ bị coi là đứa con bất hiếu. Trong tình yêu trai gái, "ăn nằm" với nhau trước lễ cưới là điều nghiêm cấm, nếu bắt được quả tang thì cả hai đều phải nộp phạt. Trước đây đối với người Mường tuổi kết

hôn cũng rất sớm, thanh niên nhà giàu lấy vợ ở độ tuổi từ 15 đến 20, con gái giàu hay nghèo cũng ra ở riêng vào khoảng 16 hay 17 tuổi. Những người đàn bà không có chồng, đàn ông không có vợ được xem là những người không bình thường. Từ "lỡ thì", "lỡ thời", "ế vợ" là dành cho những nam nữ thanh niên đã ngoài tuổi 30 mà chưa lập gia đình: nhưng dư luận xã hội nghiêng nhiều về nữ giới, bởi lẽ theo quan niệm của người Mường gái 20 tuổi chưa chồng là quá lứa.

Các nguyên tắc và hình thức hôn nhân:

Về hôn nhân ở người Mường có mấy nguyên tắc sau;

- Nguyên tắc hôn nhân ngoại tộc.

Ở người Mường chế độ hôn nhân một vợ, một chồng theo nguyên tắc ngoại hôn đã được thiết lập từ lâu. Theo nguyên tắc này, những người trong cùng một *dòng họ* (dòng họ), cùng chung một ông tổ, có cùng một huyết thống, tính theo dòng cha, tuyệt đối không được lấy nhau, không được quan hệ tính giao với nhau.

Khởi thủy, ai cùng mang một tên họ, thì dù xa đến mấy đời cũng không được lấy nhau; về sau do sự phát triển ngày càng đông, dòng họ gốc được chia ra thành nhiều chi nhánh, nên ngoại hôn chỉ được thực hiện đối với chi nhánh. Đáng lưu ý là họ Bùi ở người Mường là tên họ chỉ chung của tầng lớp nông dân lao động, nhưng cũng có nhiều chi nhánh. Để tránh vi phạm qui tắc ngoại hôn dòng họ, khi con cái lớn lên, bố, mẹ họ hàng thường dạy bảo rất kỹ qui tắc này, chỉ bảo ai có thể kết hôn được, ai không kết hôn được. Ở người Mường có thành ngữ: "*Anh em chín đời còn hơn người dưng*". Các thành viên trong cùng một dòng họ tính theo trục hệ nếu lấy nhau, hay có quan hệ tính giao với nhau, sẽ bị dư luận lên án và bị xử lý theo luật

tục, vì đây là những người *nội ruộng* tức là cho đến đời thứ 9 vẫn còn được nhận ruộng của tổ tiên. Người Mường cho rằng, anh em cùng họ (cùng một ông tổ) nếu lấy nhau thì sinh con chẳng què cũng mù mắt. Luật tục quy định anh em trong họ lấy nhau tức là phạm tội *loán luân* (loạn luân), sẽ bị *cung ra khỏi họ* (đuổi ra khỏi họ) và bị đuổi đi nơi khác.

- Nguyên tắc cư trú sau hôn nhân.

Nguyên tắc cư trú sau hôn nhân hay còn gọi là hình thái cư trú sau hôn nhân không chỉ mang ý nghĩa hình thức. Nó không chỉ nói lên nơi cư trú của hai vợ chồng mới cưới, mà nó còn mang một ý nghĩa xã hội sâu sắc, là một thiết chế trong hôn nhân, được tập quán quy định, mọi người đều phải tuân thủ, không ai được xem nhẹ và tùy tiện làm theo ý kiến của riêng mình.

Ở người Mường, từ lâu hình thức hôn nhân vợ về cư trú bên chồng đã được tuân thủ nghiêm ngặt. Cũng thấy cả những trường hợp sau hôn nhân hai vợ chồng đến nơi cư trú mới, thường là những cặp vợ chồng công nhân viên chức nhà nước trong chế độ mới.

- Hôn nhân hỗn hợp dân tộc.

Trước đây ở người Mường, phần lớn các cặp vợ chồng thuộc một thành phần dân tộc (nội hôn tộc người), nghĩa là hôn nhân với người đồng tộc. Tuy nhiên gần đây, số lượng phụ nữ Việt lấy chồng Mường và ngược lại, chồng Việt lấy vợ Mường cũng khá đông. Theo khảo sát của Mạc Đường tại 3 xã Khánh Thượng, Minh Quang, Ba Trại huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây, trước Cách mạng Tháng Tám 1945 có 68 cặp chồng Mường vợ Việt; 63 cặp chồng Việt vợ Mường. J. Cuisiner cũng cho biết nông dân, cũng như quý tộc, đều có thể lấy một người khác giống nòi làm vợ.

Người Thái sẵn lòng cho con trai và con gái họ lấy người Mường. Rất tiếc là tác giả không đưa được các con số cụ thể.

Ngày nay, trong quan hệ hôn nhân ở người Mường có những biến đổi, đã xuất hiện hôn nhân hỗn hợp dân tộc giữa người Mường với người Dao nhưng chiếm tỷ lệ không nhiều, khuynh hướng hai chiều trong cơ cấu kết hôn Việt - Mường vẫn là chủ yếu. Nguyên nhân chính là do sự cư trú xen cài. Chính sự cư trú xen cài đã tạo điều kiện cho mối quan hệ giữa các tộc người nảy sinh, trên cơ sở đó các cuộc hôn nhân hỗn hợp dân tộc có cơ hội phát triển. Mặt khác, hai dân tộc Việt, Mường vốn có cùng một nguồn gốc lịch sử và mới tách khỏi nhau vào khoảng thời Bắc thuộc, tức trước thế kỷ X. Như vậy, sự phát triển của hôn nhân hỗn hợp Việt - Mường theo khuynh hướng hai chiều là hiện tượng bình thường, không phải tất cả các dân tộc thiểu số ở nước ta đều có. Thêm nữa, do sự giao lưu văn hoá phát triển, nhờ các hệ thống thông tin hiện đại, nhờ hệ thống giao thông, vận tải mở mang, nhờ trường học, báo chí, sách vở, những yếu tố văn hoá bên ngoài ảnh hưởng vào các bản làng, các gia đình, đã từng bước phá vỡ những nhận thức xưa cũ, đóng kín một thời. Và như một lẽ đương nhiên, việc thiết lập quan hệ hôn nhân hỗn hợp dân tộc là hoàn toàn phù hợp, là kết quả của xu thế mới. Nhìn chung, sau hôn nhân những cặp vợ chồng hỗn hợp dân tộc là hoàn toàn phù hợp, là kết quả của xu thế mới. Nhìn chung, sau hôn nhân những cặp vợ chồng hỗn hợp dân tộc đều hạnh phúc, đầm ấm. Các cặp vợ chồng này đều cần cù làm ăn, lo lắng chăm sóc con cái. Người con gái Mường khi bước chân về nhà chồng (người Việt) đã sớm hoà nhập với cộng đồng, từ cách làm ăn đến phong tục tập quán. Dư

luận xã hội Mường đều đồng tình không nặng nề với những nam nữ Mường lấy người khác tộc.

- Tính chất mua bán trong hôn nhân.

Ở người Mường, một cuộc hôn nhân thường trải qua nhiều giai đoạn, với nhiều nghi lễ phức tạp, tiêu tốn nhiều tiền của. Việc thách cưới khá nặng nề, ngoài những đòi hỏi của nhà gái về lương thực, thực phẩm, đồ dùng cá nhân thì sự tiêu tốn về tiền bạc cũng khá lớn.

Việc định giá cô dâu hoàn toàn do nhà gái quyết định, nhà trai phải chấp nhận, không có quyền nài bót "*lấy được con dâu hết ba trâu chín lợn*" mà thành ngữ Mường đã đúc kết cho thấy cô gái như một món hàng hoá. Thật vậy, trước đây nhà gái thường thách cưới khá cao không chỉ tiền mặt, mà còn cả trâu mòng, bò cái, xanh đồng, v.v.; ngoài ra còn phải có rượu, gạo, lợn, trâu cau. Xưa kia không ít các chàng trai vì gia đình nghèo không lo đủ các khoản chi phí đành cam chịu chia tay với người mình yêu. Cũng không ít gia đình phải bán cả tài sản, ruộng vườn để có đủ số tiền cưới nộp cho nhà gái. Như vậy, do tính chất mua bán đã can thiệp trực tiếp vào các cuộc hôn nhân, cũng bởi vậy, người phụ nữ được coi như một món hàng, một vật trao đổi. Khi người phụ nữ đi lấy chồng, nhà gái mất đi một lao động, bù lại nhà trai phải trả cho nhà gái một số của cải ngang giá. Vì vậy, các cô gái khi về nhà chồng phải chịu địa vị thấp kém. Do tính chất mua bán của hôn nhân, do luật tục qui định rất nghiêm ngặt, nên việc ly dị ít xảy ra trong xã hội Mường.

Trong trường hợp xảy ra ly dị, nếu người vợ chủ động thì phải trả lại toàn bộ lễ vật mà nhà chồng đã chi phí từ lúc ăn hỏi đến lúc cưới. Nếu chồng chủ động thì tài sản sẽ chia đôi.

- Tục ở rể.

Việc ở rể (nghĩa là sau khi kết hôn, người chồng sang nhà vợ ở một thời gian, lao động cho gia đình vợ bù vào sự tổn thất nhân công lao động, do người con gái đi lấy chồng) thường có ở một số dân tộc như Thái, Tày, Nùng. Theo tập tục, chàng rể bắt buộc phải sống ở nhà vợ trong một thời gian nhất định. Với người Mường ở rể là do sự tự nguyện của chàng trai, và thường áp dụng cho những gia đình sinh toàn con gái hoặc có con trai nhưng còn nhỏ.

Có hai hình thức ở rể:

- Làm *cháu khúp nhà* (ở rể vĩnh viễn) trong trường hợp nhà gái không có con trai để lo hương hỏa, thờ cúng tổ tiên, thì người rể đó được hưởng toàn bộ gia tài của nhà vợ và được coi như con trai. Trong trường hợp này, nhà gái thường chủ động sắp đặt hôn nhân và mọi phí tổn cho đám cưới đều do nhà gái lo liệu. Theo luật tục, nhà trai không được đòi hoặc thách cưới.

Đám cưới cũng được tổ chức hai lần, lần thứ nhất tổ chức bên nhà trai, cô dâu phải sang nhà chú rể để lạy tổ tiên và họ hàng, mang biếu bố mẹ, anh em, họ hàng bên chồng, một số vật dụng như chăn, màn, gối, đệm. Nhà gái còn tổ chức một đoàn người sang nhà trai đón chàng rể về. Ở nhà trai, nàng dâu cũng phải làm đầy đủ các thủ tục nghi lễ như khi chàng rể đi đón dâu; ngược lại, khi đón chàng rể về đến nhà gái, chàng rể phải làm đủ các nghi lễ như lúc nàng dâu về nhà chồng. Những đám cưới như thế thường tổ chức trong một ngày. Ba ngày sau, chàng rể và nàng dâu quay về nhà trai làm lễ lại mặt. Sau đó chàng rể về cư trú bên nhà vợ, phải gánh vác mọi công việc của nhà vợ. Bố mẹ vợ qua đời người con rể không phải mang đồ

cúng lễ, ngược lại bố mẹ anh ta qua đời nhà vợ có nghĩa vụ đem đồ lễ đến cúng. Về hình thức ở rể này người Mường có thành ngữ:

"Chăng có con tựa lấy con chạu vềئن nói nóóc

Chăng có con tựa sống với con mái dóc đời"

(Không có con trai lấy con rể về nói nóóc,

Không có con trai sống với con gái suốt đời).

Hoặc:

"Chăng có con tựa phải lấy con chạu về trồng cây"

(Không có con trai phải lấy con rể về trồng cây)

- Làm *cháu tạm thời* (ở rể tạm thời). Trường hợp nhà vợ chỉ có một người con trai nhưng còn nhỏ, chưa đến tuổi lao động, theo yêu cầu của nhà gái, anh ta phải đến ở rể. Thời gian ở rể phụ thuộc vào tuổi của em trai vợ. Theo luật tục, nếu ở rể từ 10 năm trở lên thì khi ra ở riêng, bố mẹ vợ sẽ chia cho một nửa gia tài.

3. Nghi lễ vòng đời

a. Sinh đẻ

Theo tục lệ của người Mường khi trong thời kỳ mang thai người phụ nữ vẫn đi làm bình thường. Để "mẹ tròn con vuông" họ kiêng làm các công việc nặng nhọc và không được vói tay quá cao. Người mẹ tương lai phải luôn vui vẻ hoà nhã, dịu dàng tránh nóng giận và tránh xa các cảnh tượng hãi hùng khiếp sợ, nếu không sẽ ảnh hưởng xấu đến đứa con sau này. Cũng trong lúc mang thai người phụ nữ còn phải kiêng một số loại thức ăn như quả sinh đôi (hai quả dính nhau), vì sợ đẻ sinh đôi; không ăn thịt các con vật bị chết, vì lo sau khi sinh đẻ sản phụ bị thiếu máu;

không ăn ốc vì sợ con nhiều dãi dớt. Kiêng ăn cá nướng và cá nấu canh, sợ đẻ con khó ra nhau thai. Kiêng uống nước đựng trong ống bương đã chặt vát đầu bởi sợ sau này con sẽ sút môi. Bên cạnh những kiêng kỵ trong ăn uống, người mang thai còn phải tránh một số công việc như: thấy rắn không được đánh, sợ sau này lưỡi đứa trẻ luôn bị thè ra; kiêng dẫm chân lên vỏ cây làm quan tài, sợ rằng dễ sảy thai; kiêng ngồi ở bậc thang lên nhà sàn. Khi đi qua nghĩa địa, qua cửa đình phải lấy lá cây dắt vào người để trừ tà: không bước qua dây buộc trâu vì quan niệm dễ bị chữa trâu (thai già tháng). Người phụ nữ có thai vào mùa cấy không được xuống cấy trước mọi người sợ dễ ốm nghén. Vào mỗi buổi sáng phải dậy sớm đi mở hết các cánh cửa trong nhà, cho rằng làm như vậy sau này dễ được dễ dàng. Đặc biệt người phụ nữ có thai không được tham gia vào các lễ hội của xóm làng cũng như các nghi lễ tôn giáo khác. Người Mường cho rằng, thời kỳ mang thai, thân thể của người phụ nữ không được sạch sẽ nên nếu họ đến đó thần linh sẽ không phù hộ cho dân làng. Khi vợ mang thai người chồng cũng phải tuân thủ một số điều kiêng kị nhất định, như không được khiêng quan tài, không được lợp nóc nhà sợ rằng gây rủi ro cho đứa trẻ. Vào những tháng sắp đẻ, người phụ nữ thường làm những việc vặt ở quanh nhà, tự chuẩn bị váy, áo cho bản thân khi sinh đẻ, may sắm quần áo tã lót, mũ cho đứa con sắp chào đời.

Đã là phận gái đi lấy chồng, thì phải đẻ ở nhà chồng nếu cô gái nào đó đến kỳ sinh nở về thăm bố mẹ đẻ mà trở dạ, có đẻ thì cô ta phải đẻ ở dưới sàn nhà. Người Mường cho rằng con gái đã đi lấy chồng là con người ta, vì vậy cháu ngoại đã mang dòng máu khác, nếu đẻ máu rơi trong nhà sẽ đem đến nhiều điều rủi ro.

Theo tục lệ, lúc trở dạ, sản phụ được đặt trong tình trạng "cấp cứu". Tất cả công việc trong gia đình đều dừng lại, mọi thành viên, mỗi người một việc thu dọn chỗ để sản phụ đẻ. Nơi đẻ là ở cạnh bếp. Sản phụ đẻ ngồi hai tay bám vào một sợi dây buộc từ trên quá giang nhà thông xuống do người chồng chuẩn bị từ trước. Mẹ chồng đỡ đẻ cho con dâu, cũng có trường hợp do mẹ đẻ hoặc bà đỡ đến giúp. Khi đứa bé ra đời, người Mường thường dùng thanh nứa làm dao để cắt rốn, thanh nứa được lấy từ đầu chiếc dui trên mái nhà. Nếu đẻ con trai thì dao nứa được lấy từ mái nhà đằng trước, nếu là con gái dùng dao nứa mái nhà phía sau. Có sự khác biệt như vậy là do trong sinh hoạt đời thường, gian đằng trước chỉ dành riêng cho nam giới còn gian đằng sau thường là nơi dành cho phụ nữ. Khi cắt rốn xong thanh nứa lại được giắt lên mái nhà. Đứa bé được tắm rửa sạch sẽ trước khi trao cho người mẹ, nó được đặt vào trong một cái nia có lót một tàu lá chuối đã hơi qua lửa, người Mường gọi là *rùng cúm*. Trẻ sơ sinh nếu là con gái người ta lấy cái hông đồ xôi bằng gỗ, nếu là con trai lấy cái chài đánh cá cũ, đập nhẹ xuống nhà sàn, miệng nói: *"Hỡi con trai dậy mà đi kéo chài kiếm cá. Hỡi con gái dậy mà kéo tơ, chần tầm, dệt vải"*. Gọi và đập như thế vài ba lần, chờ khi đứa trẻ khóc to lên, mới đỡ dậy mặc áo, quần tã. Nhau thai bỏ vào một chiếc ống bương đục kín, chồng hoặc mẹ chồng mang treo lên một cành cây ở trong rừng nơi không có người qua lại, tránh không cho người lạ nhìn thấy. Cuống rốn rụng, người ta đem gài lên mái gianh ngay chỗ cầu thang lên xuống.

Trong trường hợp đẻ khó sản phụ được uống nước lá mùng tơi, cũng có lúc người ta lấy một nắm rau ngót hoặc hạt rau cải (để trên gác bếp) vò nát hoà nước đun sôi cho sản phụ uống, đôi khi người ta "làm phép" bằng cách mời

thấy cúng đến, người chồng của sản phụ lấy một bát nước lã để thấy hà hơi niệm thần chú. Trường hợp chữa trâu tức thai quá chín tháng, người chồng tìm đến nhà hàng xóm láng lạng cắt đứt dây thừng sổ mũi trâu, người Mường tin rằng làm như thế sẽ đẻ mau chóng.

Đẻ xong sản phụ được đặt nằm cạnh bếp lửa xung quanh quây kín bằng chăn, chiếu tạo thành buồng đẻ. Theo giải thích của người Mường, sản phụ nằm bên bếp lửa có tác dụng cho máu lưu thông, các bậc cha mẹ thường căn dặn con gái "*hảo là con mái phải ngoánh mặt vào củi*" (muốn trở thành con gái đẹp phải hơ người vào lửa). Theo tập quán, sinh con đầu lòng phải nằm cạnh bếp một tháng, con thứ hai, thứ ba nằm cạnh bếp từ 15 - 20 ngày. Để ngăn người lạ vào thăm (vì sợ người vía dữ dễ làm cho trẻ sơ sinh ốm đau bệnh tật) người ta làm *tanh củi* (dấu hiệu báo kiêng). Đó là phần ngọn của chiếc chổi rơm buộc lá *goeng* (tên một loại cây gọi theo tiếng Mường) treo cạnh cổng, cũng có gia đình bện rơm thành dây thừng rồi mang chằng ở giữa cổng. Sau khi đẻ người mẹ còn được uống một bát nước thuốc từ các loại cây cỏ trên rừng, bao gồm *lá trầm, lá cây thánh mẫu, củ lù lù, rễ cây khúc khắc, củ lục chạc*. Tất cả đem sao khô rồi sắc nước uống, có tác dụng tránh hậu sản. Thức ăn của sản phụ chỉ có cơm lam, muối nướng và kéo dài suốt thời gian ở cữ.

Trong thời gian này, sản phụ chỉ ở trong buồng của mình, khi có việc đi ra khỏi chỗ nằm phải cầm con dao theo dụng ý là để trừ tà ma. Cữ được tính 7 ngày hay 9 ngày. Đứa trẻ ra đời đủ thời gian đó gọi là đầy cữ. Bé trai đầy cữ là 7 ngày, còn bé gái là 9 ngày. Hết cữ, làm lễ *thả ố* nhằm tạ ơn vua bếp và cúng các bà mụ. Lễ vật cúng vua bếp là một con lợn nhỏ, còn cúng bà mụ thì có 7 hoặc 9 bát

nước thuốc. Số lượng bát nước thuốc phụ thuộc vào sản phụ sinh con trai hay con gái. Sau lễ cúng, sản phụ uống mỗi bát một ít nước thuốc để cầu mong cho con mình khỏe mạnh. Ngày hôm đó gia đình mổ một con gà mái tơ luộc chín rồi dùng tay xé thịt cho vào xoong kho với gừng và nghệ để vào trong ống nứa cho sản phụ ăn dần. Tuy nhiên trong ba tháng đầu, người mẹ vẫn phải ăn kiêng, phải kiêng thịt trâu, thịt chó, thịt vịt, ngan, ngỗng, mỡ lợn. Lý do kiêng cũng có nhiều cách giải thích khác nhau, người Mường cho rằng các loại thịt đó có mùi tanh hôi dễ gây bệnh tật cho người đẻ hoặc dễ gây bệnh động kinh cho đứa trẻ. Người đẻ phải kiêng tất cả các loại cá ao, các loại cá có nhớt (cá chuối, cá trạch và lươn...), đây là những loại cá tanh ăn vào sẽ gây bệnh đường ruột cho cả hai mẹ con.

Đứa trẻ tròn một tháng, gia đình làm lễ *ăn mừng thôn* (lễ mừng cháu) hay còn gọi là lễ đầy tháng. Cúng đầy tháng ở người Mường được tổ chức rất to. Gia đình mổ lợn, gà mời họ hàng, làng xóm tới dự và bày cỗ ăn uống. Theo tục lệ, những người đến dự mang theo 5 vuông vải tự dệt, một con gà làm quà tặng cho đứa trẻ. Có trường hợp, người phụ nữ đã sinh nhiều lần mà chưa nuôi được con, ông bà hoặc người thân thích của gia đình đem tặng cháu nhỏ một chiếc vuốt hổ khâu dây đeo vào cổ cháu để "trừ tà, giữ vía". Khi trao quà, người ta đến chỗ đứa bé nằm, lấy chỉ buộc vào cổ tay, đồng thời nói vài lời chúc mừng. Nếu là con gái họ nói:

*"án con cái cả cho chóng
án ti cách tắc, lễ mún, lễ cú
án ti là pôông, là pải
Với chi da ụn hay"*

Nghĩa là:

(Được con gái lớn cho nhanh,
Để đi hái rau, lấy măng, lấy củi
Biết làm bông, dệt vải
Với mẹ con nhé)

Nếu là con trai lời chúc như sau:

"Cả cho chóng
án ti câu cá, tánh chim
Cho Pô cho chí ăn"

Nghĩa là:

(Hay ăn chóng lớn
Được đi câu cá, bắt chim
Cho ông bà bố mẹ con nhé)

Trong ngày vui này thường thì ông bà ngoại tặng cháu một chiếc vòng bạc đeo tay. Sau đó gia đình bắt đầu đặt tên cho đứa trẻ, ông bà nội chủ động đặt tên, người ta kiêng đặt tên cho đứa trẻ trùng tên của ông bà, tổ tiên, họ hàng thân thích. Kể từ lúc đứa bé có tên gọi, bố mẹ đứa bé được gọi theo tên con. Sau lễ đầy tháng, người mẹ có thể bế con đi lại trong nhà và làm một số công việc nhẹ.

Việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ sơ sinh ở người Mường cũng khá đơn giản, ba tháng đầu trẻ ăn chủ yếu bằng sữa mẹ, từ tháng thứ tư trở đi người ta quấy bột hoặc mớm cơm cho trẻ ăn lúc mẹ vắng nhà. Thường trẻ thôi bú khi đầy năm và chủ yếu là ăn cơm nhá.

Trẻ ốm đau được uống thuốc bằng cây cỏ lấy ở trên rừng. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, người ta phải viện đến "thần linh" và làm theo mọi điều khuyên răn mang tính "ma thuật". Con ốm đau nặng, người mẹ xé một

mảnh vải nhỏ ở chiếc váy của mình hoặc lấy sợi dây ở chiếc guồng se vải để buộc vào cổ chân, cổ tay đứa bé, lúc buộc người mẹ lẩm nhẩm khấn, cầu mong cho con mình chóng khỏi bệnh.

Người Mường tin rằng ma quỷ chính là nguyên nhân gây ra bệnh tật và mọi tai họa, vì vậy người ta cũng có nhiều cách để bảo vệ cho trẻ sơ sinh. Khi cho con ra khỏi nhà phải *tanh dậu* (đánh dấu), người ta lấy than củi bôi một vết nhỏ lên trán cho đứa trẻ với ý rằng để bà mụ khỏi lạc đường.

Đi chơi về, nếu trẻ lười ăn, gia đình đi *hóc vái* (gọi vía). Người ta lấy một gói cơm, một quả trứng, và một chiếc vớt xúc cá mang đến ngã ba đường làm lễ cúng gọi vía. Có người nào đó khi đến nhà chơi mà gia đình nghi là có "vía xấu" thì sau khi ra về, bố của đứa trẻ lấy vài hạt gạo trộn với ít muối vãi lên bước chân khách để cho "ma xấu" có gạo ăn không vào nhà hại trẻ.

Những nhà sinh con muộn hẳn hiếm hoi thường lập cây *trúc dài* đó là bàn thờ cúng các bà mụ đặt trong vườn nhà, ở vị trí đối diện với chỗ ngủ của trẻ, hàng tháng vào ngày 15 và 30 âm lịch gia đình sắm lễ gồm một bát nước, một đĩa hoa quả, rồi thắp hương cầu khấn "bà mụ" phù hộ cho con mình. Đến 12 tuổi bố mẹ đứa trẻ lại làm một lễ cúng xin trả công ơn bà mụ rồi mới bỏ cây trúc dài đi.

Trường hợp trẻ khóc nhiều hay quấy, người ta làm một cái dù bằng giấy treo lơ lửng chỗ bé nằm.

b. Cưới xin

- *Chọn mồi* (chọn người làm mối)

Sau khi đôi trai gái được gia đình và họ hàng nhất trí cho tổ chức đám cưới thì nhà trai sẽ chọn và nhờ người

làm *mờ* (mối); người được chọn làm mối không phân biệt nam hay nữ, nhưng phải đúng tuổi, có uy tín, được nhiều người kính nể, gia đình luôn hạnh phúc, đông con, nhiều cháu, nói chuyện khéo léo, có tài ứng đáp. Người Mường quan niệm rằng trai gái có nên vợ, nên chồng, và sau này có con đàn, cháu đông hay không là nhờ sự giúp đỡ tận tình của người mối. Vậy nên thành ngữ Mường có câu: "*cơm ngon vì miếng, tiếng tốt vì mờ*".

Nhiệm vụ của người làm mối bắt đầu từ khi dạm ngõ, hỏi thăm đến lúc cưới đón dâu về trao cho nhà trai.

- *Mờ miếng* (dạm ngõ, hỏi thăm)

Gia đình nhà trai nhờ ông (bà) *mờ* (mối) mang trầu cau, thuốc láo, bánh mật đến nhà cô gái để chính thức ngỏ lời cho đôi bạn trẻ được thành hôn, hôm đó hai bên cùng nhau bàn bạc trao đổi và thoả thuận ngày *kháo tiếng* (đặt vấn đề).

- *Kháo tiếng* (đặt vấn đề)

Đến ngày đã chọn, nhà trai chuẩn bị 2 gói chè, khoảng 10 quả cau, hơn 20 lá trầu tất cả gói kỹ trao cho người *mờ* (mối) đến nhà cô gái vào buổi chạng vạng tối. Đúng giờ đã hẹn, nhà gái với sự hiện diện của bố, mẹ, ông, bà, cô dì, chú, bác, cậu ngồi đợi nhà trai đến, đồng thời họ cử người ra cổng chờ sẵn để đón lễ vật và mời ông (bà) *mờ* vào nhà. Người ta mở gà thết đãi ông *mờ*, chủ nhà giữ đôi chân gà để xem, đoán mọi sự tốt xấu về nhân duyên của cô gái; lễ vật của nhà trai được đặt lên bàn thờ tổ tiên. Ba ngày sau nếu nhà gái không mang trả lại lễ vật tức là đã đồng ý. Sở dĩ phải đợi ba ngày là vì, theo tập quán, bố của cô gái phải nằm nghe trong 3 ngày đêm liền nếu không thấy tiếng hươu giác, vượn kêu, gà gáy dở, cây đổ, đá lăn thì mới coi là được, nghĩa là không có điềm gở, điềm xấu. Sau đó tự tay ông mở gói lễ vật và báo cho họ hàng rằng nhà có tin

vui. Kể từ đây hai nhà mặc nhiên là thông gia, các con cái được phép thường xuyên đi lại thăm hỏi nhau. Tuy theo điều kiện của từng gia đình mà lễ ăn hỏi có thể tiến hành sớm hay muộn.

- *Ti nôm* (ăn hỏi)

Muốn tiến hành lễ *ti nôm* (ăn hỏi), nhà trai phải biện một lễ nhỏ sang nhà gái để xin ngày, lễ vật có một con cá cất làm 4 khúc được gói lá dong, bốn chiếc bánh chưng không nhân, 5 quả cau, mười lá trầu. Sau bữa cơm thân mật, hai bên quyết định chọn ngày ăn hỏi. Theo tập quán, việc ăn hỏi, cưới xin thường chọn tháng 11, tháng 12 (âm lịch) là thời điểm mùa màng đã thu hoạch xong, thời tiết mát mẻ, và lúc này cau cũng bắt đầu ra quả:

"Tháng một, chạp có buồng cau mới

Truyền cho mợ già, mợ trẻ đến thăm".

Người Mường kiêng dựng vợ gả chồng vào tháng bảy (âm lịch) vì tháng ngâu, mưa nhiều, tháng ba là lúc giáp hạt, thóc gạo đã hết, nên mọi công việc liên quan đến cưới xin cũng tạm dừng, còn tháng năm, tháng sáu, thời tiết nóng nực, nên ít được chọn. Người ta kiêng chọn ngày cuối tháng vì "*ngày cùng, tháng hết*", nếu tổ chức ăn hỏi sẽ mang lại điều không may. Người ta thường thường chọn những ngày đầu tháng vì "*tháng rộng, ngày dài*". Sau khi đã chọn được ngày, ông (bà) mợ về báo cho nhà trai biết để sắm sửa lễ vật. Lễ ăn hỏi được tiến hành làm hai lần, lần đầu gọi là *nôm gà*.

Như đã hẹn trước, nhà trai sắm sửa lễ vật gồm: 2 con gà sống, 2 gói cá 16 chiếc bánh bẹng làm bằng gạo nếp, 30 lá trầu, 1 buồng cau, 4 gói cơm nếp, 4 chai rượu tất cả xếp vào trong một thùng nhỏ cho 4 người khiêng. Đoàn nhà

trai mang lễ vật ăn hỏi lần một gồm có ông (bà) *mở*, hai nam thanh niên và một em gái của chàng rể. Trước khi đi, gia đình nhà trai làm mâm cơm cúng trình tổ tiên. Lúc bắt đầu khởi hành, người ta kiêng gặp con gái và người có "vía độc", để tránh điều này họ cử một bé trai ra ngoài cổng chơi để lấy may. Phía nhà gái, ngày hôm đó có mặt đông đủ họ hàng. Sau khi đem lễ vật đến, ông *mở* trao cho đại diện của nhà gái, cỗ bàn được bày ra, mọi người cùng ăn uống vui vẻ. Trước khi nhà trai ra về, ông *mở* và nhà gái cùng bàn bạc, hẹn ngày tổ chức ăn hỏi lần hai còn gọi là *nôm lợn*.

Trong lễ *nôm lợn*, nhà trai phải có hai con lợn khoảng 80 kg đã mổ thịt, 4 con gà sống, vài gánh xôi, 2 chum rượu nhỏ, trầu, cau. Đoàn nhà trai gồm có ông (bà) *mở*, chàng rể cùng 3 đến 4 người bạn của anh ta, và 8 người kiêng lễ vật; người Mường cho rằng kiêng mới có đôi, vì theo quan niệm: "*người có họ, chuột có nải*". Trước khi đi, bố mẹ của chàng rể giao cho ông (bà) *mở* một túi vải đựng 2 vòng tay bằng bạc, 8 vuông vải tự dệt, một mặt phà làm chần. Cũng như lần *nôm* (ăn hỏi) trước, nhà trai làm mâm cơm cúng trình tổ tiên. Ra khỏi nhà, ông *mở* đi trước dẫn đoàn, chàng rể, cùng bạn bè và những người kiêng lễ vật theo sau. Khi đến cổng, nhà gái đã có người đứng chờ để kiêng lễ vật và mời nhà trai lên nhà uống nước, ăn cơm, ông *mở*, thay mặt nhà trai đưa túi vải cho bố mẹ cô gái coi đó là vật làm tin. Chiếc túi vải được mở ra trước sự chứng kiến của đông đủ họ hàng nhà gái và được để lên bàn thờ tổ tiên, sau lễ ăn hỏi bố mẹ cô gái mang xuống để vào trong hòm, đợi khi nào con gái sinh con đầu lòng tặng lại cho cháu.

Sau lễ *ti nôm* (ăn hỏi), phải 3 năm sau lễ cưới mới chính thức được tổ chức. Trong thời gian chờ đợi, nhà trai tích

cực chuẩn bị điều kiện vật chất cho lễ cưới. Đây là những năm tháng thử thách, gian khổ đối với các chàng trai, người Mường gọi là "*ăn công con*" (ăn công con) tức là con rể tương lai vào các dịp lễ, tết có quà mang biếu bố mẹ vợ tương lai với mục đích trả công ơn nuôi dưỡng cô gái trưởng thành. Tết nguyên đán quà biếu là một con lợn khoảng 20kg đã luộc chín úp vào thúng xôi đồ, khoảng 20 bánh rộm, khoảng 10 bánh mật, vài chai rượu nếp, cau tươi, lá trầu không. Đến dịp mừng 5 tháng 5, phải có gói cá sống, 2 con gà. Rằm tháng 7 cũng phải có 2 con gà, một chai rượu. Còn nhà gái để đáp lại thường cho cô gái sang biếu bố mẹ chồng tương lai những sản phẩm dệt tự tay làm ra, như: gối, đệm. Dịp tết có thể đến ở ăn tết với nhà trai vài ba ngày nhưng không được "*thành thân*" trước với chàng trai. Trong thời gian này chàng rể và nàng dâu tương lai thường xuyên đi lại thăm hỏi và giúp đỡ gia đình phát nương, cày ruộng, cấy hái, v.v., nhất là những lúc mùa màng bận rộn. "*Tháng mười chẳng đi bắt chồng, tháng sáu không đi mất vợ*" là muốn căn dặn chàng trai và cô gái chớ lơ là công việc của hai gia đình.

- *Ti cháu* (lễ cưới)

Sau lễ ăn hỏi ba năm, gia đình nhà trai, chọn ngày tốt, cử ông (bà) *mở* đến nhà gái mang lễ xin cưới. Lễ này gồm: 2 con gà (một con trống, một mái), 2 gói cá, 4 chai rượu, 4 gói nếp, 1 gói trầu cau, 2 vòng bạc. Cùng đi với ông (bà) *mở* còn có anh, chị, em chàng rể những người này đi để khiêng lễ vật đến nhà gái.

Gia đình nhà gái được báo trước nên đã chuẩn bị đầy đủ mọi thủ tục cho lễ ăn hỏi, như mời họ hàng, mời các bậc cao niên trong họ đến để đón tiếp nhà trai và bàn bạc thống nhất ngày cưới. Hôm đó nhà gái sẽ thách cưới. Lúc

này vai trò của người làm *mở* mới thật nổi rõ, ý kiến của ông (bà) *mở* có phần quyết định trong lễ cưới, về thái độ phải rất nhã nhặn sao cho bên nhà gái vui vẻ, thoải mái, bên nhà trai cũng không cảm thấy nặng nề. Trước đây một đám cưới bình thường nhà gái thường thách 1 con trâu đã vục cày, hoặc 1 con bò, vài thúng gạo tẻ, vài thúng gạo nếp, 2 con lợn (mỗi con khoảng 30kg), khoảng 6 thúng xôi (mỗi thúng 12 gói), 6 gói trâu cau, khoảng 24 ống buồng rượu (mỗi ống có ba đốt đã được đục thông nhau dài khoảng 1,20m, đường kính 10cm) . Tùy thuộc vào từng gia đình và tài nôi của ông *mở* mà lễ vật có thể được giảm ít nhiều, riêng trâu hoặc bò thì dứt khoát phải có. Nếu con gái *nhà lang* đi lấy chồng, nhà trai phải có 9 con trâu, 1 con bò, một số nổi đồng, xanh đồng. Ngoài ra còn phải có lợn, rượu, gạo, vòng bạc, v.v.. Sau khi đã thống nhất ngày cưới, ông (bà) *mở* trở về báo tin để nhà trai chuẩn bị lễ vật, cùng ngày hôm đó nhà gái mời 4 phụ nữ nhanh nhẹn, tháo vát, gia đình luôn êm ấm, tới làm lễ khâu màn cho cô dâu.

Trước ngày cưới chính thức 2 - 3 hôm, các cụ ông, cụ bà trong họ được đón về để tằm trâu, bồ cau. Đêm đến, những chàng trai, cô gái thay nhau xay thóc giã gạo tới tận lúc gà gáy sang canh.

Sau những ngày chuẩn bị khẩn trương, họ hàng hai bên tiến hành tổ chức lễ cưới; thường đám cưới diễn ra trong ba ngày; trước đây đám cưới con gái *nhà lang* kéo dài 5 - 7 ngày.

Lễ dẫn của được tiến hành trước hôm tổ chức đám cưới một ngày, nhà trai làm mâm cơm cúng trình báo tổ tiên, cầu mong mọi việc diễn ra tốt đẹp. Khoảng 8 - 9 giờ sáng đoàn người dẫn của bắt đầu khởi hành, số người đi phải chẵn, không được lẻ. Đoàn người gồm có ông (bà) *mở*, ông

chú, bà bác, em gái của chàng rể và một số người khiêng lễ vật, dắt trâu, bò đến nhà gái.

Trên đường đi, nếu qua làng khác thì thường bị chàng dây đón đường, khi đó người làm *mờ* (mối) đứng ra trình bày lý do của việc khiêng cử. mối ăn trâu nộp tiền chuộc rồi lại vui vẻ lên đường. Đến gần nhà cô dâu, đoàn người đi chậm lại, sửa sang quần áo, xếp đặt lễ vật cho ngay ngắn rồi đi thẳng vào sân nhà cô dâu, bên nhà gái cử người ra đón, đồng thời cử người ra xem lễ vật có đủ hay không, nếu thiếu nhà trai phải tìm cho đủ như đã thỏa thuận. Nếu không, người làm *mờ* (mối) bị phạt bằng cách bắt uống rượu, vì không làm tròn nhiệm vụ, truyền đạt ý kiến của nhà gái với nhà trai. Người ta buộc con trâu, bò vào chân cột dưới gầm sàn, lễ vật khác mang lên nhà. Sau đó đại diện nhà gái mời đoàn dẫn của uống nước, ăn trâu, và mời dự bữa cơm rượu với gia đình.

Trở về nhà, ông (bà) *mờ* báo cáo lại với họ hàng quá trình dẫn của, thông báo giờ được phép đón dâu (vào ngày hôm sau).

Buổi tối ở cả hai bên gia đình khách khứa, bạn bè gần, xa của cô dâu chú rể, và của bố, mẹ đến dự rất đông, người ta đánh cồng, *hát thường rang*, *bộ mệng*, đối đáp chúc tụng lẫn nhau. Đây cũng là dịp để trai gái gặp gỡ, trao đổi, hát ví, hát đúm giao duyên và tỏ tình.

Lễ đón dâu diễn ra vào ngày hôm sau, buổi sáng sớm cỗ bàn đã được bày biện để đón tiếp khách đến dự cưới. Tại nhà trai các cô gái, chàng trai bạn bè của chàng rể mặc quần áo đẹp để đi đón dâu. Số lượng người đi đón dâu không hạn chế, tùy theo đường gần hay xa, số lễ vật dẫn của nhiều hay ít mà người đi đón dâu đông hay không đông. Đi đón dâu, người ta chọn giờ sao cho khi đoàn đưa

cô dâu về đến nhà chồng là vừa lúc chàng vạng tối. Người Mường quan niệm đó là thời điểm tốt nhất trong ngày, tục ngữ Mường có câu: "*nắm chầu trời tru, nắm du lặn mặt*" nghĩa là, nhà trai đi đón dâu vào lúc thả trâu (6 - 7 giờ sáng) hoặc (11 - 12 giờ trưa) còn cô dâu về nhà chồng lúc mặt trời lặn.

Thành phần đi đón dâu, ngoài bạn bè của chàng rể còn có ông (bà) *mở*, một cụ ông, một cụ bà có uy tín trong họ hàng, đông con nhiều cháu và một đại diện có vai vế trong làng đồng thời đội công cũng đi cùng. Để xin đón dâu, nhà trai còn mang theo một gói trâu cau.

Trang phục của chàng rể và phù rể như nhau, xưa kia là áo trắng mặc bên trong, áo dài đen mặc ra ngoài, cả hai đều dài quá đầu gối và bằng nhau, kiểu cách như vậy người Mường gọi là "*đóng đôi*", quần lụa tơ tằm hoặc bằng vải nhiễu, buộc dải rút, đầu đội nón lá dừa chân đi giày Gia Định. Ngày nay trang phục như vậy không còn nữa, chàng rể và phù rể mặc âu phục. Đến giờ đã chọn, đoàn người đi đón dâu tập trung trước cửa nhà, dàn công giống lên một hồi ba tiếng. Dứt hồi công, đoàn đón dâu bắt đầu lên đường. Dẫn đầu là ông (bà) *mở*, tiếp đến là những người cao tuổi và dàn công, cuối cùng là bạn bè chàng rể, phù rể. Tập quán qui định: đi đón dâu, đưa dâu đều phải đi theo con đường chính, không ai được bỏ về giữa chừng, gặp đoạn đường rẽ người ta để hai miếng trâu, cau bên rìa đường. Trên đường đi dàn công vẫn tiếp tục giống lên những âm thanh rộn rã báo cho làng xa, mừng gần biết đoàn đã đi đến dâu, căn cứ vào tiếng công nhà gái biết đoàn ở xa hay ở gần để chuẩn bị ra đón tiếp.

Tới cổng nhà gái, dàn công im tiếng; bạn bè của cô dâu đã trải sẵn một chiếc chiếu trước lối vào nhà, ông (bà) *mở*

đem một cút rượu nhỏ cùng coi trâu đến xin nhà gái mở lối cho đoàn đón dâu đi vào nhà. Người ta tổ chức hát đối nam nữ cho tới khi nhà gái vui lòng nhường lối cho đoàn nhà trai đi vào. Từ hai bên đường bạn bè của cô dâu ném tới tấp những mẩu củ ráy rừng, củ chuối trộn lẫn tro bếp vào đoàn người đón dâu. Nếu nhà trai có nhiều người bắn quần áo, thì nhà gái càng vui vẻ. Khi đoàn người đến chân cầu thang lại bị các cô gái cầm bó lá han quất nhẹ vào chân. Người Mường quan niệm làm như thế sau này vợ chồng chung sống sẽ hạnh phúc, con cái sinh ra không bị mụn nhọt, rôm sảy. Khi đoàn đón dâu đã lên hết trên nhà sàn, đại diện họ nhà gái đến hướng dẫn chỗ ngồi cho nhà trai, còn chú rể đến trước bàn thờ vái lạy tổ tiên và lạy sống ông, bà, bố, mẹ mình cùng những người thân trong họ thuộc vai trên của cô dâu. Người được lạy thường có tặng phẩm cho đôi bạn trẻ, và chúc cho hai vợ chồng luôn sống hạnh phúc. Theo tục lệ, khi họ sinh con, những người này còn đem gà, gạo nếp đến cúng vía, cầu mát cho đứa bé. Tiếp sau đó là cỗ bàn được bày ra, mọi người cùng ngồi ăn uống vui vẻ, trước lúc nhà trai xin đón dâu về, nhà gái mang rượu cần mời hai họ cùng uống, chúc phúc cho cô dâu chú rể. Đến giờ đã chọn ông (bà) *mở* xin phép nhà gái cho cô dâu được về nhà chồng, bấy giờ cuộc vui mới tạm dừng.

Ngày cưới là ngày cô dâu mặc bộ váy đẹp nhất của mình. Trùm lên trên đầu chiếc khăn vuông khổ 30 x 30cm màu trắng, buộc thắt nút đằng sau gáy, mặc áo cánh ngắn xẻ giữa ngực, bên trong mặc yếm. Váy màu đen dài đến mắt cá chân, thắt lưng là chiếc khăn lụa màu xanh lá cây, thường để lộ *kloọc wal* (cạp váy). Khi hiệu cồng gióng lên rộn rã, cô dâu và phù dâu từ trong buồng bước ra đến

trước bàn thờ lạy giã từ tổ tiên, ông bà, bố mẹ. Khi cô dâu chuẩn bị ra khỏi nhà, một bà trong họ bước đến đội nón lên đầu cô dâu, đồng thời dặn dò cách cư xử khi về ở nhà chồng. Theo tục lệ, ra khỏi nhà, tay phải cô dâu cầm một con dao nhỏ chuôi bằng sừng, lưỡi dao có cắm củ gừng với mục đích để trừ ma tà và những điều rủi ro. Trên đường đi cô dâu không được ngoảnh nhìn về phía sau vì sợ sau này vợ chồng sống không hạnh phúc.

Dẫn đầu đoàn đón và đưa dâu là hai ông (bà) *mở*, các ông bà của hai họ rồi đến cô dâu, phù dâu, đi sau cùng là chú rể, phù rể, anh em bạn bè của chàng rể. Cô dâu và một số người khiêng đồ vật của cô dâu biếu cho gia đình nhà chồng khoảng 12 chiếc khăn, 20 chiếc gối, 12 tấm vải, ngoài ra còn có 2 chiếc chiếu và một chiếc màn của cô dâu. Theo tập quán, đón và đưa dâu phải đi cùng một đường, nếu đi qua làng bị chằng dây, người làm *mở* lại phải đứng ra mời trâu, chuộc tiền. Đoàn đón đưa dâu về đến nhà trai cũng bị ném củ ráy, tro bếp... nhưng ném ít hơn. Đến chân cầu thang, em gái của chàng rể lấy nước cho chị dâu rửa chân. Mọi người cũng lần lượt rửa chân rồi đi lên nhà, riêng cô dâu, phù dâu không được bước chân vào bậc thang thứ nhất mà phải bước qua bó củi do nhà trai đặt sẵn rồi mới đi lên các bậc thang sau. Người Mường cho rằng làm như thế thì cô dâu sau này sẽ chăm làm hơn. Bước vào trong nhà, cô dâu đi thẳng đến bên bếp lửa, quì xuống lạy vua bếp với mong muốn để sau này đến ngày sinh nở vua bếp sẽ phù hộ cho hai mẹ con. Sau đó, cô dâu đến bàn thờ lạy tổ tiên và những người vai trên của chàng rể, mỗi lần lạy xong, cô dâu cũng được tiền mừng. Ngay sau khi cúng khấn tổ tiên là "*lễ tơ hồng*" hay còn gọi là "*cơm quen*". Người ta giải chiếu ở giữa nhà, mâm lễ gồm

một quả trứng cắt làm tư để trên đĩa. một đĩa xôi, một quả bầu khô đựng nước lã, một hũ rượu nhỏ. ông *mờ* cầm hai đôi đũa giơ lên đầu ba lần rồi đặt đũa xuống mâm. Lát sau, ông quay lưng lại, nhắc đũa lên đưa chéo tay cho cô dâu chú rể, rồi đưa hai nắm xôi, hai miếng trứng cho hai người cũng theo cách ấy. Tiếp theo ông cầm quả bầu đổ nước vào bát cho hai người uống và khấn: "ông tơ bà nguyệt se dây, se cho hai vợ chồng có con trai, con gái, con gái thì cầm nông, cầm nia, biết sảy lúa; con trai biết cày bừa, làm ăn phát tài, phát lộc để cho bố mẹ, hai họ đi lại trèo lên, bước xuống".

Sau lễ tơ hồng, cỗ bàn lại được bày ra. Nếu đám cưới là hai người cùng làng thì sau bữa cỗ, họ nhà gái ra về ngay, nếu ở xa, họ nhà gái sẽ ngủ lại, tối hôm đó nam nữ thường hát giao duyên đánh công thức trợn đêm.

Sau bữa cơm chia tay của buổi sáng ngày hôm sau, ông (bà) *mờ* đứng trước hai bên gia đình tuyên bố rằng nhiệm vụ se duyên cho đôi trẻ đã xong, sau đó, đại diện nhà trai mang biếu ông (bà) *mờ* một chân giò lợn đã luộc chín. Còn nhà gái, vài ngày sau cũng đến tận nhà ông (bà) *mờ*, biếu một chân giò lợn, một khoanh thịt ở cổ con lợn, hai chai rượu, ba lá trầu không. Theo lệ Mường trước lúc nhà gái ra về người ta để phù dâu ở lại "*ngủ bạn*" với cô dâu ba ngày. Những ngày này đôi bạn trẻ chưa được phép "*chung chăn gối*". Sau ba ngày cưới, hai vợ chồng trẻ cùng phù dâu quay lại nhà gái một ngày gọi là *ti mộ ông* (lại mặt) đến đây phù dâu cũng hoàn thành trách nhiệm, cùng ngày hôm đó quần áo và tư trang của cô dâu được chuyển về nhà chồng. Đêm hôm đó hai vợ chồng trẻ mới được phép động phòng.

Nhìn chung, có thể nói, về hình thức, các thủ tục lễ nghi của việc cưới xin ở các gia đình giàu hoặc nghèo đều tương tự như nhau. Sự cách biệt rất lớn giữa đám cưới nhà giàu và nhà nghèo chính là số lượng và chất lượng của đồ lễ thách cưới và cỗ cưới. Đối với nhà giàu, đám cưới là dịp thể hiện sự danh giá và phú quý của gia đình mình. Với các gia đình nghèo thì đám cưới có tính chất thông báo cho cộng đồng và cũng là dịp để sum họp gia đình, gặp mặt họ hàng. Trong nhiều gia đình, cưới con trai được chú ý hơn là cưới con gái, con trai trưởng càng quan trọng, nhất là đối với nhà giàu, "*nhà lang*" trước đây.

c. Tang ma

Tang lễ là một trong những nghi lễ tôn giáo "đậm đặc" của người Mường, là hình thái khá tập trung của nhiều tập tục cổ truyền. Như mọi nghi lễ lớn của bất cứ dân tộc nào, tang lễ Mường thể hiện trên lễ tiết, những quan niệm về vũ trụ và về nhân sinh quan của dân tộc. Các quan niệm ấy, đã bắt rễ lâu đời và ăn sâu vào tâm khảm của người dân, là chất liệu góp phần xây dựng nên cái mà nhiều nhà dân tộc học gọi là "mối cộng cảm" của một dân tộc. Bên cạnh những quan niệm lỗi thời những tập tục lạc hậu, tang lễ Mường còn bao gồm nhiều giá trị của di sản văn hoá dân tộc.

Theo quan niệm thông thường, chết là kết thúc một đời người, là sự vĩnh viễn ra đi không bao giờ gặp lại, là đem lại sự mất thăng bằng tới một nhóm gia đình do sự mất đi của một thành viên. Khi còn sống với nhau, đạo lý người Mường đã chỉ ra rằng nên đối xử tốt đẹp với nhau thì khi có người chết đi đạo lý ấy cũng khuyên người sống phải chăm lo tận tình "nghĩa tử là nghĩa tận". Đó là trách

nhiệm, là bổn phận, đồng thời cũng thể hiện các mối quan hệ giữa con người với con người thông qua nghi lễ tang ma.

Ở người Mường tang lễ được tổ chức cho những người chết bình thường tức là chết già. Theo thể thức sau:

Người ốm vừa tắt thở, người nhà ra cửa bắn ba phát súng chỉ thiên hoặc đánh ba hồi ba tiếng trống báo chung cho dân làng biết tin buồn. Lúc này, trong nhà con cháu phải yên lặng, nếu khóc e ma trời, ma đất, ma lang thang sẽ đến "quấy nhiễu".

Thi thể người chết được tắm rửa bằng nước lá thơm, được mặc quần áo mới, nhưng vạt áo và gấu quần thì để xỏ. Gia đình dùng vải trắng quây thành một buồng nhỏ ở gian "*voóng cái*" hay còn gọi là "gian khách" rồi trải chiếu đưa người chết nằm vào đó đặt dọc theo nóc nhà, đắp 3 chiếc chăn lên thi hài của người quá cố, đồng thời cho vào túi áo ngực một đồng bạc trắng, ngày nay thường là 2.000đ, gọi là tiền đi dò. Nếu là người già chết còn có thêm một vòng tay bằng bạc. Sau đó người con trai trưởng đeo dao ngang lưng đến bên cửa "*voóng cái*", rút dao chém lên cửa sổ 3 nhát và kêu to "trời ơi! bố (hoặc mẹ) tôi chết rồi". Đó là lễ động tiếng, mọi người cùng oà lên khóc.

Tang chủ (thường là con trai trưởng) bắt đầu chia việc, người thì đi mời thầy mo, mời ban lễ nhạc, người đi báo cho anh em và làng xóm biết tin buồn. Trước khi khâm liệm, gia đình làm một mâm cơm cúng hồn, đặt cạnh người chết. Trong mâm ngoài cơm còn có một quả trứng, một bát nước, một đôi dũa và một cái thìa. Con trai cả mang *công* ra sân nhà đầu hồi hướng về phía mặt trời lặn đánh 3 tiếng rồi đi vào chỗ người chết nằm vừa đi vừa đánh 7 tiếng nếu là đàn ông và đánh 9 tiếng nếu là đàn bà

qua đời. Việc khâm liệm do con cháu và họ hàng giúp. Đầu tiên bỏ vào miệng một đồng xu, và xếp vào quan tài 5 lượt vải trắng tự dệt, lấy quần áo của người chết bỏ vào quan tài. Trước khi cho thi hài vào áo quan, người ta trải vào đó một chiếc chiếu, do vậy ở người Mường bầm chiếu đốt chiếu là một điều tối kỵ, ai đó cố tình làm, người ta cho rằng người đó sẽ bị ốm đau nặng. Sau đó người nhà đốt một bó đuốc hơ xung quanh quan tài ba lượt, rồi tang chủ cầm bó đuốc vút ra vườn qua cửa *voóng đuông* (cửa sổ ở gian giữa). Làm xong các thủ tục trên, người ta mới đưa thi hài vào quan tài. Đầu người chết được đặt trên một chiếc gối hình tam giác lõi độn gạo, do một người phụ nữ góa chồng nào đó khâu, may.

Việc phát tang cũng tùy thuộc từng gia đình, có thể chọn giờ vào ban đêm hoặc ban ngày. Những người đến chịu tang phải cắt tóc. Cạnh quan tài, người ta để một cái nia có lót tàu lá chuối, một cái kéo, một bát nước và hàng chục miếng vải trắng xé nhỏ dài khoảng 20cm. Khi một hồi *cồng* nổi lên con cháu, anh em, họ hàng tới lạy các ông các bà đến dự lễ tang. Sau đó, lần lượt từng người theo danh sách do trưởng họ lập vào quỳ trong nia cắt tóc, nam cắt trên đỉnh đầu, nữ cắt đuôi tóc sau vai, người nào cắt xong cũng được vuốt một ít nước lên đầu, đảm nhiệm công việc này cũng là một người phụ nữ góa chồng. Các con dâu, con gái còn thắt thêm miếng vải trắng để sẵn đó. Tất cả mọi người chịu tang đều quỳ lạy trước quan tài.

Về tang phục, phải tuân thủ những quy định rất nghiêm ngặt: các con trai mặc quần áo trắng, đội mũ rơm hoặc bằng những bẹ lá chuối khô bện lại, vành mũ quấn vải trắng, trên vành đeo 5 quả *thầu* làm bằng vải, to hơn đầu ngón tay, trước trán 3 quả, sau gáy 2 quả. Cho đến nay vẫn chưa có ai giải thích được ý nghĩa của các tục lệ

đó. Những người con trai phải chống gậy. Nếu là tang cho cha thì gậy này làm bằng tre, bằng trúc hoặc cuống của tàu lá cọ, nếu là tang mẹ thì gậy bằng gỗ cây vông. Các cháu cũng mặc quần áo trắng đội khăn tang nhưng không có quả "thầu". Con gái, con dâu, con rể cũng mặc quần áo trắng nhưng mũ đội đầu có sự khác biệt, mũ con gái là một mảnh vải trắng, các góc mảnh vải buộc túm lại thành mũ. Mũ con dâu là mảnh vải trắng dài từ đầu đến chân, khổ rộng 40cm một đầu được dính lại thành hình tam giác vì vậy khi đội mũ có chóp nhọn. Mũ tang của con rể cũng làm giống như của con gái. Theo quy định, để tang cha mẹ, quần áo của các con đều xỏ gấu, vá một miếng vải trắng ở sau lưng, riêng con rể còn dính thêm hai dải vải nhỏ bên cạnh sườn.

Sau lễ cắt tóc, tang chủ phải làm lễ cúng tổ tiên và cúng cơm người chết, trên bàn thờ tổ tiên có bày thủ lợn, và các món ăn chế biến từ thịt lợn, một chai rượu. Theo đó là lễ cúng cơm người chết, lễ vật là mâm cơm xôi nếp trên đó có một con gà luộc không cắt tiết. Trước khi cúng, con trai trưởng ra sân phơi đầu nhà, ngửa mặt lên trời kêu to: "bố (mẹ) ở Đông, Tây, Nam, Bắc hãy về ăn cơm thôi". Theo tục lệ, con rể trưởng đeo dao đứng trước quan tài đội mâm cúng trên đầu, các con gái vác dao để "canh cho bố (mẹ) ăn cơm", con dâu cầm thoi dệt vải ngằm hứa với người đã khuất tiếp tục duy trì nghề dệt truyền thống. Người con trai trưởng bước vào nhà, mâm cúng được đặt xuống đất, con rể lùi ra ba bước rút dao để ngang ngực. Cùng lúc đó, anh em, họ hàng, làng xóm bắt tay vào làm nhà *ti khá* (nhà táng) bằng nứa tép, hai tầng, xung quanh dán giấy đỏ, xanh, vàng, làm xong nhà táng được mang vào trong nhà chụp lên quan tài.

Để đưa người chết sang thế giới bên kia một cách "yên ổn", người Mường còn thực hiện những nghi lễ phức tạp và cầu kỳ.

Đặc biệt ở người Mường là những đêm mo, không mo thì không thể mai táng. Tuỳ theo hoàn cảnh kinh tế và địa vị xã hội của từng gia đình, lứa tuổi của người chết mà tổ chức đêm mo.

Người chết khoảng 16 đến 45 tuổi mà chưa đính dánh gì đến việc hôn nhân tức là chưa lập gia đình thì ông *mo* chỉ *mo để đất*, nói về nguồn gốc tổ tiên để hồn ma nhớ đường về nơi "mường gốc", chứ không kể về những đoạn nói đến sự thành duyên đôi lứa.

Nếu người chết ở lứa tuổi già (tức là từ 45 tuổi trở lên), có ông *mo* đọc thơ theo nghi lễ, thời gian ít nhất là 12 đêm, thầy sẽ đưa hồn đi các nơi và đón trở về, theo đúng tục cổ, thầy kể trọn bài *mo "để đất, để nước"* với 3 chuyến đi:

Chuyến đi đầu tiên; thầy *mo* khấn đưa hồn lên trời, hỏi về việc chết.

Chuyến đi thứ hai; thầy *mo* đưa hồn xuống âm phủ để hồn nhận họ hàng, tổ tiên thăm hỏi và báo tin mình sắp xuống đó.

Chuyến thứ ba: thầy *mo* cùng "hồn" thong dong dạo chơi xem hoa rừng trên cõi trần, trước lúc vĩnh biệt mặt đất, gọi là du ngoạn thăm hoa.

Những đêm *mo* như vậy dân làng kéo đến nghe say sưa, không biết đến đêm qua, ngày tới. Là vậy, nên người Mường có câu: "*Trẻ làm ma, già làm hội*".

Cũng theo tục lệ, trong một mường, một làng, người ta không để cho ông *mo* dù đã rất sành nghề và có uy tín là người của mường sở tại đọc *mo* cúng hồn cho người chết.

Bình thường mỗi đám tang có hai ông mo. Ông mo chính phải là ông được mời từ nơi khác và mo phụ có thể là mo của làng.

Mo chính có quyết định trong khi chọn đọc, biểu diễn tài "trừ tà ma" và có quyền cất cử người đến giúp việc.

Trước đây ở đám tang *nhà lang*, ngoài ông mo chính còn có từ 3 đến 5 ông mo phụ, các nhân vật này phải hiểu nhiều, biết kỹ về các chương khúc của mo *để đất, để nước*, và khi mo chính mệt, mo phụ phải tiếp lời đọc mo.

Ở đâu cũng vậy đến đám tang nhà dân hoặc *nhà lang*, ông mo đều phải mang theo bộ đồ trang phục riêng của mình. Quần áo của ông mo mặc trong đám tang đều là màu đen nhưng có buộc thêm một thắt lưng vải viền đỏ hoặc viền vàng do tang chủ lo sắm. Mũ của mo thường có hai loại, loại có một chóp nhọn và loại có hai sừng hai bên. Cả hai loại mũ đều được coi như một báu vật không thể thiếu được khi thầy mo hành nghề. Vị trí hoạt động của ông mo chỉ giới hạn trong một chiếc chiếu nhỏ, có khi ông chỉ ngồi đọc, có lúc ông lại đứng lên khoa chân, múa tay diễn tả lời mo. Cùng với các đệm mo, còn có ban nhạc gồm công, kèn, trống cái, trống con. Số người tham gia ban nhạc nhiều ít khác nhau ở mỗi đám tang. Thường vào lúc đêm khuya, ban nhạc thổi kèn cho thông gia nghe, thời điểm này có nhiều bài kèn hay như: bắt chước tiếng gà gáy, v.v.. Trống đánh cũng theo nhiều giai điệu khác nhau, nhưng tiêu biểu hơn cả là hình thức đánh "*tạch cộng tu*", người đánh trống vừa lăn vừa đánh trống, lúc nằm lúc ngồi, đôi khi lại chuyển trống trên lưng, trên đầu, trên cổ, thể hiện sự tài tình của người đánh trống.

Theo quan niệm của người Mường, sự mất mát về con người là sự mất mát chung, nên khi một thành viên trong

cộng đồng qua đời, mọi gia đình trong làng không phân biệt giàu, nghèo đều mang đến nhà tang chủ một đến hai ống gạo, một lạng muối, một con gà, và một lít rượu, họ hàng gần gũi góp một, hai con lợn. Tang chủ tiếp nhận tất cả để lo làm cỗ mời dân làng, những người thân thích hay họ hàng, dù đã dời quê hương đi làm ăn cách xa làng hàng chục ngày đường bộ, họ vẫn giữ suất gạo, muối, gà về quê cũ theo tục lệ tang lễ của địa phương mình.

Sau những đêm mo, nghi lễ "đưa ma" cũng được tiến hành. Trước khi đưa quan tài ra khỏi nhà, người ta lấy hai chiếc chiếu trải ra gian ngoài (*voóng tuông*) và trên đó bày tất cả các công cụ sản xuất như: chày, lưới, súng, nỏ, cày, bừa (đối với nam); óp (giỏ đan bằng tre), công cụ làm cỏ nương, sa quay sợi, thóc gạo, xoong nồi (đối với nữ).

Quan niệm người Mường cho rằng, có làm như vậy người chết "bước sang thế giới bên kia" mới có điều kiện tiếp tục sinh hoạt, sản xuất như lúc còn sống. Thấy mo dùng phép thuật để đưa số công-cụ này cho hồn người chết. Trước khi cất công cụ, thấy mo còn lấy hai đồng xu để xin âm dương, một đồng sấp, một đồng ngửa là được. Kết thúc nghi lễ, mọi người xúm vào khiêng nhà táng ra để ngoài sân, lúc này chiêng trống đánh liên hồi báo hiệu giờ đưa tang sấp bắt đầu; anh em, họ hàng, làng xóm cùng xúm vào đưa nhà táng xuống sân. Quan tài được đặt trên hai chiếc đòn khiêng, mặt trên quan tài có một bát nước và một ngọn đèn, trong quá trình đi phải giữ cho thăng bằng, tránh làm đổ nước, để tắt ngọn đèn. Một số người được cử ra để "khiêng ma" cùng đồng loạt nhắc quan tài lên vai. Người ta đưa phía chân ra trước, con trai trưởng đón đầu đi giắt lùi, xuống sân quan tài được đặt xuống, quay đầu ra phía trước. Con cháu đem nhà táng úp lên quan tài.

Đưa tang theo thứ tự, con rể bưng mâm cúng đi trước, tiếp đến là ban nhạc, rồi đến quan tài và sau quan tài là con cháu, họ hàng, làng xóm. Các con gái mỗi người cầm một cờ vải. Trên đường đi những người con trai vượt lên trước nằm xuống đất, tượng trưng cho việc các con thay nhau công cha mẹ đưa về nơi an nghỉ cuối cùng. Một ông già có uy tín trong làng được cử ra cầm cái giỏ đựng gạo, thỉnh thoảng bóc một nắm tung lên nhà táng với hàm ý chia cơm, chia gạo cho người chết. Đoàn đưa tang đi một đoạn lại nghỉ mười phút, mỗi lần nghỉ con cháu đi xung quanh quan tài ba lần. Làm như vậy là để báo tin người chết sắp nhập làng ma. Trong quan niệm cổ truyền của người Mường người chết cũng ở thành làng, thành mường. Nghi lễ cuối cùng của đám tang là lễ chôn cất.

Tại nghĩa địa, huyết đã đào sẵn, trước khi hạ quan tài xuống, thầy mo làm lễ gọi hồn. Ông ta tay cầm một chiếc giỏ, tay cầm một lá cọ quạt vào không khí, đưa giỏ ra như hứng lấy và nói *"hồn người thì ra, hồn ma thì vào"*, rồi vứt giỏ và quạt xuống đất. Sau đó quan tài được hạ huyết, con trai trưởng cầm xẻng xúc 3 xẻng đất, xong lao xẻng sang bên cạnh huyết, lúc này tất cả mọi người có mặt ném đất xuống quan tài, lấp mộ. Mộ đắp xong, con cái quì xuống lạy lần cuối cùng. Trước đây lang cun hoặc lang tạo chết còn được chôn theo trống đồng. Cũng theo tục lệ, người ta để lại bên mộ nhiều đồ vật như: công cụ sản xuất, quần áo, dày dép, ống đựng nước... Sau ba tháng, gia đình làm lễ *"chín lún"* nhuộm quần áo tang. Đúng 3 năm là mãn tang, quần áo tang được mang đi đốt. Từ đó về sau không cúng giỗ nữa; chỉ thờ cúng vào dịp lễ tết. Trong xã hội truyền thống người Mường không có tục cải táng, trường hợp trong nhà có chuyện rủi ro, họ mới chuyển mộ đến nơi khác.

Đối với những người chết trẻ, nghi lễ tang ma đơn giản hơn nhiều, trường hợp chết "bất đắc kỳ tử" như bị cây đè, đá lấn, đám tang được tổ chức ở ngoài nhà.

Trong tang lễ của người Mường còn có một số tục lệ mà đến nay vẫn còn duy trì như: làm nhà mồ, đặt hòn mồ; làm quan tài hình thuyền, v.v..

4. Tôn giáo, tín ngưỡng

Tôn giáo ở người Mường là đa thần giáo. Phật giáo cũng đã xuất hiện nhưng không đậm, lễ tế có một số chùa nhưng không có sư sãi.

Giống như người Việt, người Mường rất phổ biến tục thờ thành hoàng mà phần lớn là những người có công khai phá đất đai, tạo dựng bản, mường. Thành hoàng thường được cúng tế vào dịp tết do *nhà lang* chủ trì và có sự tham gia của cả dân làng. Bên cạnh đó việc thờ Tản Viên cũng phổ biến ở từng gia đình và trong cộng đồng làng, mường.

a. Thờ cúng tổ tiên

Thờ cúng tổ tiên trong phạm vi bốn đời là hình thái tín ngưỡng chính của người Mường, bàn thờ tổ tiên được đặt ở *gian voóng* (gian khách). Tùy theo cách bố trí của từng gia đình mà vị trí bàn thờ có thể đặt khác nhau, một số gia đình làm giá treo trên vách nhà, một số khác lại dùng bàn uống nước để làm bàn thờ. Nhiều nhà còn trạm trở hình con rồng, con hạc, hoa sen, hoa hồng. Trước đây, bàn thờ *nhà lang* còn có đỉnh thắp hương, có mâm quả đựng đồ cúng lễ và có cả bài vị khắc tên người chết. Trên bàn thờ tổ tiên có ảnh của người đã mất (cha mẹ, ông bà), trước bức ảnh là một bát hương bằng sứ. Hàng năm vào ngày 29, 30 và sáng sớm mừng một tết *nguyên đán*, từng gia đình tiến hành lễ cúng tổ tiên. Theo quan niệm của người Mường,

cúng vào những ngày đầu năm mới tổ tiên sẽ về đông đủ, cùng "ăn tết" với cháu con. Trên bàn thờ tổ tiên, người ta bày tất cả thức ăn, các loại bánh có trong ngày tết, và nhất thiết phải có một ít muối, một chiếc tấm tre, một chén nước. Chủ gia đình đứng trước bàn thờ đọc bài khấn với hàm ý mong tổ tiên phù hộ cho một năm mùa màng bội thu, chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà không bị dịch bệnh, mọi người trong gia đình luôn mạnh khỏe, không ốm đau bệnh tật. Sau bài khấn, theo tục lệ, chủ gia đình còn xin âm dương bằng cách tung hai đồng tiền cổ lên, khi rơi xuống một đồng sắp một đồng ngửa là đã được tổ tiên đồng ý. Nếu không được như vậy, chủ nhà tiếp tục khấn lại và xin âm dương đến khi nào được mới thôi. Người Mường không có tục thờ cúng hàng năm vào ngày mất của cha mẹ, ông bà.

b. Tín ngưỡng thờ quốc mẫu vua bà

Đây là vị thần được đặt ở vị trí tôn kính nhất trong thần điện ở nhiều vùng Mường được gọi là Quốc mẫu vua bà. Những người am hiểu sự tích thì gọi bà là Đức quốc mẫu, trong dân chúng Mường quen gọi là bà Chúa thượng ngàn (mẹ của núi rừng).

Theo ngọc phả ghi lại bằng chữ Hán còn lưu lại ở một số đền trên đất Hoà Bình, thì vua bà là mẹ của thần Tản Viên. Truyền rằng, bà chia tay chồng đem một số con thú đi mở mang đất nước ở vùng thượng sông Đà và mở mang khai phá vùng đất mường Thàng, mường Bi, mường Vang, mường Động, mường Âm cuối cùng về mường Lão, thấy đất ở đây đẹp lưu lại đó. Đến đâu bà cũng dạy dân bắt trâu rừng về thuần dưỡng thành trâu nhà, dạy cách làm nỏ để bắn chim, dạy cách đánh cá, trồng lúa và ca hát. Tưởng nhớ công ơn của bà, dân Mường lập đền thờ cúng bà vào mồng một, hôm rằm.

c. Tín ngưỡng thờ thần núi (đức thánh Tản Viên)

Ấn sâu trong tâm thức người Mường và trở thành tín ngưỡng là việc thờ phụng thần núi Tản Viên, người Mường tôn kính gọi là Bua Thơ, Bua Pa Vi (vị vua ở núi Ba Vi) và được thờ phụng ở hầu khắp các gia đình của người Mường, ngoài ra còn được thờ ở đền miếu ở huyện Ba Vi, tỉnh Hà Tây; huyện Lương Sơn, Tân Lạc, Kim Bôi, Lạc Sơn... tỉnh Hoà Bình. Trong từng gia đình có bàn thờ riêng để cúng thần Tản Viên, bàn thờ là 3 tấm phen tre đan, khoảng 20cm x 30cm được treo dưới mái tranh ở gian giữa. Bàn thờ Tản Viên trong ngôi nhà người Mường được coi là nơi linh thiêng nhất. Phụ nữ không được nằm ở gian có bàn thờ Tản Viên. Khi treo nỏ ở vách nhà tránh để mũi nỏ và mũi tên hướng vào bàn thờ.

Ngày 27 tháng chạp hàng năm, các gia đình Mường sửa lễ cúng Tản Viên để đón mừng năm mới, mừng 3 tết gia chủ lại có mâm cơm cúng với mục đích đón thần Tản Viên về ngự trị tại nhà.

Trong năm vào ngày rằm tháng bảy, nhà nào có bàn thờ Tản Viên lại làm cỗ cúng. Chủ yếu là cỗ chay gồm: xôi chuối, chè, oản nhất thiết phải có quả đu đủ luộc. Nếu nhà nào sửa cỗ mặn thì làm cá nướng sau đó cho đồ chín bày lên mâm cúng. Nhà nào định thịt gà cũng phải nhốt 3 ngày cho ăn sạch sẽ.

Đến, miếu thờ Tản Viên thường được lập ở các trung tâm Mường. Chẳng hạn ở trung tâm Mường Bi, dân làng lập miếu lớn thờ Tản Viên. Hàng năm, vào ngày 7 tháng giêng dân chúng toàn Mường đến rước kiệu đưa thánh Tản từ bãi vào miếu. Ông mo mặc áo thụng, đội mũ tai én làm lễ khấn thánh Tản phù trợ mùa màng tươi tốt.

d. Tín ngưỡng thờ thổ công

Thờ thổ công xuất hiện khá phổ biến trong các gia đình người Mường. Vào bất cứ ngôi nhà nào của người Mường, chúng ta thường thấy ở sân trước hoặc ở đầu nhà có một nhà thờ nhỏ làm bằng tre, mái tranh. Đây là nơi thờ thổ công, vị thần cai quản đất đai của gia đình. Nghi lễ cúng thổ công do gia đình thực hiện vào bất cứ thời điểm nào khi gia đình có công việc. Tuy nhiên, có một ngày hầu khắp các gia đình Mường đều sửa lễ cúng tổ tiên và thổ công đó là ngày mừng một tết, mở đầu một năm mới.

d. Tín ngưỡng nông nghiệp

Với cuộc sống dựa trên nền tảng nông nghiệp ruộng nước vì vậy người Mường tiến hành nhiều nghi lễ nhằm cầu xin bảo vệ mùa màng.

- Thờ thần nông nghiệp

Có vị thần cho công việc mùa màng mà người Mường ở Lương Sơn duy trì cúng lễ và tôn xưng là vua Dol, văn tế gọi là Cun Không Dol, tục gọi là Cun Khôông, tên nôm là chàng Quây nước mạ. Không nhất thiết các gia đình phải lập bàn thờ riêng trong nhà. Một số nhà theo lệ cổ của tổ tiên thì lập bàn thờ Cun Khôông ở đầu hồi nhà. Lệ tục định ra rằng, mỗi khi hộ gia đình ở xóm, mừng chọn đất cày bừa, mang thóc giống ra ngâm và mang ra ruộng gieo mạ thì phải cúng thần Cun Khôông (vị thần nông nghiệp) bảo trợ cho hạt giống phát triển. Sau lễ cúng, gia chủ ra đồng tháo nước vào các ruộng mạ vừa gieo.

- Lễ Khống mùa (xuống đồng)

Đầu xuân, khi có tiếng sấm, những trận mưa xuân bắt đầu cũng là lúc người Mường làm lễ khai mở mùa cày cấy, tổ chức lễ cúng cầu lúa còn gọi là khống mùa. Ở mỗi

mường hình thức tổ chức cũng có khác nhau. Ở mường Bi xưa kia 3 năm mới tổ chức một lần. Ngày mở lễ dân chúng toàn mường đến dự, ông mo thay mặt dân trong mường, mặc áo thụng đội mũ tai én làm lễ khấn Thánh Tản phù trợ mùa màng tốt tươi. Dân mường mổ một con hoẵng đi săn được nếu không có sẽ mổ bò để cúng, kiêng không mổ trâu. Trong lễ này, thầy mo thay mặt cho cộng đồng mời tất cả thánh thần xa gần về chứng giám và phù hộ cho mưa thuận, gió hoà, mùa màng cây cối tốt tươi.

- Lễ cúng vía lúa

Cày bừa xong, khi cấy và cũng như lúc lúa ra đồng, đồng bào đều tổ chức lễ cúng, cúng thần nước, thần lúa. Sắp đến ngày gặt hái lại làm lễ cúng *vái ló* (vía lúa), từng nhà đến ruộng của mình chọn ngắt 3 bông lúa rồi khấn cầu:

"Lúa ơi, lúa'ơi

Mày đã chín rồi

Tao lấy vía mày về nhà trước

Mai kia tao gặt mày về".

Sau đó mang bông lúa về giắt lên mái tranh nơi cầu thang vào nhà.

- Lễ đắp rác mạ (đắp nước mạ)

Trước khi chuẩn bị cấy, từng nhà làm lễ để lấy nước cho ruộng mạ. Nhà khá giả lễ vật có thịt chó và xôi, nhà nghèo phải có thịt gà, cá. Cúng lễ xong, mọi người trong gia đình ra đồng sửa bờ, đắp bờ chắc chắn rồi tháo nước cho chảy vào ruộng.

- Lễ thừa lá lọ (rửa lá lúa)

Vào lúc lúa đã bén rễ, mỗi gia đình trong làng mang một con gà, một bát gạo tới miếu. Gà được mổ thịt lấy lông

cánh cắm vòng quanh các miệng các sọt tre đan sẵn từ trước đặt ở đầu ruộng tượng trưng cho các bông lúa, sau đó mời thầy mo tới hành lễ với mục đích cầu được mùa, không có chim, chuột phá hoại.

- Lễ cơm mới

Sau khi gặt lúa xong, đồng bào chọn ngày tốt (ngày chẵn) giã gạo, đồ xôi, thịt gà và ra suối đánh cá. Hôm đó, gia đình phải nấu cơm nhiều hơn ngày thường theo quan niệm làm như thế vụ tới mới được mùa. Trước lúc ăn mừng sản phẩm nông nghiệp do mình làm ra, chủ nhà không quên mang thức ăn cho trâu, chó với ngầm ý là: vật nuôi trong nhà cùng chia vui với người. Nếu nhà có khách, tuyệt đối không cho ăn cơm mới vì sợ rằng lúa gạo sẽ theo khách ra đi, mùa màng năm tới sẽ thất thu.

- Lễ cầu mưa

Năm nào hạn hán kéo dài người Mường còn tổ chức lễ cầu mưa, người trong làng kéo nhau ra đầu nguồn nước để hành lễ, theo quan niệm của người Mường nơi đó là chỗ thần nước ở, thần nước ngủ quên không nghe tiếng sấm dậy. Mâm lễ phải có gà sống trắng, trứng, gạo. Sau khi tế lễ dân làng tới đầu nguồn nước ném đá để đánh thức thần nước dậy.

Khi làm nương, gieo hạt xong, người Mường cũng gọi vía, với lòng mong muốn lúa mọc tốt:

"Lúa ơi, lúa ơi

Một mầm, một cây

Ra hoa chắc quả

Ba năm một quây

Sáu năm một gánh".

Đọc xong, chủ nhà vác gậy chọc lỗ đi vòng quanh nương một lượt.

e. Tín ngưỡng trong săn bắn và đánh cá

Trong việc săn bắn, đánh cá cũng tiến hành nghi lễ cầu xin thần rừng, thần sông suối phù hộ. Chẳng hạn người Mường ở Thanh Sơn mở hội đầu xuân bằng cuộc đi săn tập thể của cả làng và bắt buộc phải săn cho được con mồi để cầu may, cầu thịnh. Người Mường ở xã Thạch Kiệt huyện Thanh Sơn còn có tục hàng năm, sau hai ngày ăn tết Nguyên Đán, sáng mồng 3, dân làng gọi nhau ra vục Sặc gần làng. Tới nơi, họ chia nhau, người lội nước, người lên mảng, dùng tay, dùng gậy, đập té nước vang động góc trời, cốt làm cho cá hoảng hốt đâm chui vào *bạ*. Người trên bờ cũng ai vào việc nấy. Người chặt cây bẻ lá, người chẻ lạt, bắc sàn sập ngay trên bãi cỏ bìa rừng, sửa soạn nơi cầu tế mừng xuân vào ngày hôm sau, mồng 4 tết. Đoàn người xua cá một hồi lâu thì kéo *bạ* lên bãi. Các già làng được mời ra chọn cá, những con to nhất, tươi khoẻ được giữ lại, thả vào giỏ nuôi đến hôm sau mới dùng vào hội. Số cá còn lại chia đều cho mọi gia đình mang về làm cỗ cúng; đây là quà đầu xuân của làng cho lấy may.

g. Tín ngưỡng chữa bệnh

Trong ngôi nhà của người Mường, dưới mái tranh thường có những chiếc giỏ đan mắt cáo, tiếng Mường gọi là *nạ mụ* (giữ vía). Bao nhiêu *nạ mụ* là bấy nhiêu người con.

Lễ *nạ mụ* tổ chức sau một tuần khi đứa trẻ ra đời với mục đích giữ vía. Bên trong *nạ mụ* người ta để một ngọn mía, một đôi đũa. Người Mường quan niệm vía của đứa trẻ do một bà mụ trên trời cai quản, làm *nạ mụ* là làm nhà để bà ta biết chỗ ở của vía, thỉnh thoảng bà về săn sóc cho khỏi ốm đau, mau ăn chóng khoẻ. Người Mường ở Phù Yên (Sơn La) lại đan một tấm phen thưa khoảng 30 x 20cm

bằng lát mỏng. Hai cạnh dài mỗi bên nẹp một thanh tre bằng chiếc dũa dài khoảng 40cm. Đan xong buộc hai đầu (cùng phía) chéo lại, đầu kia loe ra như cái thuổng, gọi là *thá mụ*. Treo thá mụ được tiến hành khi đứa trẻ được 30 ngày, thậm chí 90 ngày. Vào ngày làm lễ gia đình mời ông mo tới, người ta bày thá mụ trước mâm lễ, trước mặt ông mo. Sau khi làm lễ xong, gói một ít thức ăn dặt vào thá mụ rồi cài lên mái tranh nơi đứa trẻ nằm ngủ hàng ngày.

Nạ mụ của mỗi người để trong nhà cho tới lúc về già. Khi ốm đau bệnh tật người già làm lễ giữ vía (gọi là *woái thần*). Lễ này không cố định thời gian, khi cần thì làm lễ và chỉ dành cho đàn ông với mục đích cầu mạnh khỏe, tẩy rửa bệnh tật, xấu xa ra khỏi thân thể. Lễ vật gồm một con gà trống chưa đập mái, một chai rượu, bát cơm và nhất thiết phải kiếm cho đủ chín thứ gai nhọn, hứng đủ chín giọt nước của chín con suối và phải có chín loại lá cây trên rừng, trong đó phải có cây lá lút, 9 đôi dũa bằng cuống lá lút, một tàu cọ, 3 con dao nhọn hoặc lưỡi mác, một bát nước có que tăm bắc ngang, chín chén rượu, ba bát xôi nếp. Khi tổ chức làm lễ *Woái thần*, người ta trải chiếu trước cửa sổ gian khách rồi bày lễ vật lên trên, cạnh mâm lễ bên tay phải đặt túi bùa của thầy mo và áo của người được làm lễ. Khi làm lễ, ông mo đọc bài khấn vía, mo xong, các thức ăn trên mâm được dọn đi riêng gai và lá cây được cuốn tròn trong tàu cọ buộc túm hai đầu, rồi treo lên mái nhà.

Mỗi gia đình Mường đều có hình thức tín ngưỡng riêng (thờ thổ thần, thờ cúng tổ tiên), tuy nhiên hầu như mọi nghi lễ trong gia đình đều không tách khỏi cộng đồng làng. Có những lễ nghi do các gia đình đồng loạt tiến hành

vào một ngày nhất định như: lễ xuống đồng, lễ woái ló (vía lúa), thờ cúng tổ tiên. Cũng có nghi lễ như lễ cầu lúa toàn thể dân làng tập trung đến dự lễ ở một nhà. Những nghi lễ tín ngưỡng chung của cả làng (thờ thành hoàng) muốn thực hiện được phải có sự đóng góp về vật chất, công sức của cả cộng đồng.

5. Lễ hội

Lễ hội ở người Mường khá phong phú, tiêu biểu là hội ném còn, chày thau (đánh trống đồng), chày đuống (đâm đuống), hội xéc bùa, v.v..

- Hội ném còn:

Hội ném còn được tổ chức ở bãi đất rộng trước sân đình, ở giữa dân làng trồng 1 cọc tre, trên ngọn cao có buộc 1 chiếc võng làm bằng tre đường kính độ 45 - 50cm, khung vòng quấn giấy màu ngũ sắc trông rất đẹp. Quả còn làm bằng vải màu nhiều mảnh ghép lại, hình thang vuông chu vi khoảng 7x7 cm, trong quả còn nhồi cát, ở 4 góc có đính các mảnh vải nhỏ nhiều màu sắc dài khoảng 5cm. Chính giữa quả còn được khâu vào một sợi dây vải dài chừng 50cm, cứ cách khoảng 10cm thì có một số mảnh vải nhiều màu buộc vào thành các tua. Khi tung còn người tung cầm gần cuối đoạn dây vải quay quả còn thuận theo chiều kim đồng hồ để tung lên ngọn cột sao cho quả còn bay đúng vào giữa vòng tròn thì mới thắng cuộc.

Trước khi ném còn, người chủ tế đem các quả còn được dùng trong hội lên đình thắp hương để làm lễ. Hội còn chia làm 2 bên nam - nữ đứng cách cột giữa sân khoảng 15m. Dân làng đứng thành hàng dọc để cổ vũ, động viên cuộc thi tài. Sau 3 hồi chiêng - trống nổi lên thì cuộc ném

còn mới được bắt đầu, các bên nam - nữ tung còn sang cho nhau, vừa tung vừa hát:

"Còn nì còn nỉ còn non

Tha pắt kại còn cho lợ tơm pông đải eng ơ"

Ý là:

Còn đây còn trẻ còn non

Ra bắt cái còn cho cây lúa trở bông dài anh ơi.

Hoặc có câu hát:

Có gan thì đứng chơi đây

Non gan thì đứng ngoài mây trông vào.

Buổi ném còn cứ hát đối giữa bên nọ bên kia kéo dài theo ngày hội, các tổp nam - nữ thay nhau đua tài mỗi lần còn được tung vào giữa vòng tròn thì tiếng reo hò, vỗ tay tán thưởng và những hồi trống chiêng lại vang lên.

- Chằm đuống hay còn gọi là đâm đuống:

Đuống hay máng thường được làm bằng gỗ. Trước đây có đuống bằng đồng, còn gọi là đuống thau. Khảo cổ học gần đây đã phát hiện được qua một số ngôi mộ cổ của người Mường có chôn theo đuống thau.

Đuống được khoét từ một thân cây lớn, có chiều dài 1,50m, rộng 0,40m và sâu 0,30m. Người ta dùng một chiếc chày dài 1,30m, đường kính 0,10m để "đâm" (giã). Đâm đuống trước hết bắt nguồn từ công việc giã lúa và dần dần được nâng cao trở thành một hình thức sinh hoạt nghệ thuật độc đáo. Vào sáng sớm tinh mơ, các thiếu nữ Mường cho lúa nguyên bông vào máng để giã, họ dùng chày đâm thẳng xuống máng tạo nên những âm thanh trầm và khi chạm vào thành máng tạo nên các âm thanh trong phối hợp với nhau. Từ đó dần dần hình thành tục chơi đuống.

Hàng năm vào sáng sớm 29 tết âm lịch, mỗi gia đình đem 4 bó lúa buộc lên 4 dây của gác bếp. Sáng mồng 7 tháng giêng nhà Lang và sau đó là cả làng tiến hành đâm đuống và dùng thóc đổ cho gà, lợn ăn.

Ngày 7 - 7 âm lịch, dân làng tổ chức lễ cầu lá lúa. Ở ngoài đồng, người ta cắm các cọc cao từ 1m đến 1,50m, trên mỗi cọc có treo 7 xâu vòng làm bằng gỗ hoặc bằng nứa. Một nghi lễ mang tính phồn thực mong mùa màng bội thu, người và muôn vật sinh sôi nảy nở, phổ biến của các cư dân trồng trọt. Trong khi đó thì trong làng trai gái tổ chức đâm đuống suốt ngày. Đâm đuống còn được sử dụng trong lễ cơm mới, đặc biệt là trong đám cưới. Vào dịp này, người ta đâm đuống khi nhà trai đến làm lễ, khi đưa cô dâu ra khỏi nhà gái, khi đón cô dâu về đến sân nhà trai.

Thông thường khi chơi, người ta sử dụng 3 - 4 đuống kê liên nhau, những người tham gia được kết hợp thành từng đôi đối diện nhau, thường từ 3 đến 4 đôi giữ một đuống. Người ta chọn một đôi đứng đầu đuống làm "cái" đánh nhịp cho các đôi con đánh theo, thành một thể thức nhất định đảm bảo sự phối hợp, nhịp nhàng cho cả cuộc chơi. Đây là thứ nhạc cụ và trò chơi độc đáo trong kho tàng văn hoá cổ truyền của người Mường.

- Chàm thau (đánh trống đồng)

Trước đây, người Mường chỉ tổ chức chàm thau vào tháng giêng và tháng 7 âm lịch, trong hội lễ cầu mùa.

Tại bãi hội, người ta làm giá treo trống bằng một cái sào đặt trên những cây tre bắc chéo nhau ở hai đầu sào.

Dưới đáy trống, người ta đào một hố nông vừa đường kính đáy trống, khi đâm trống, tiếng trống sẽ vọng từ hố lên. Chàm thau cũng có người cái, người con. "Cái" cầm

hai dùi đâm xuống mặt trống, còn "con" chỉ cầm một dùi. Mỗi lần, một hoặc hai cặp "con" đâm có khi cặp nam, cặp nữ cùng đánh. Những người chàm thau tay đâm nhịp nhàng, thân hình đung đưa, nhẹ nhàng uyển chuyển. Chàm thau cũng có nhịp điệu thay đổi tiết tấu chàm đống. Hiện nay chàm thau còn được biểu diễn trong lễ hội đền Hùng hàng năm.

- Hội sắc bùa:

Tổ chức vào dịp mùa xuân và những dịp hội hè cưới xin. Nội dung cơ bản của hội sắc bùa là mang những đàn công vào các gia đình đánh lên để chúc tụng mọi nhà với ý nghĩa cầu được mùa, cầu sinh sôi nảy nở, thịnh vượng phồn vinh.

Công có nhiều loại, công *boòng beng* là loại nhỏ nhất, công *đùm* loại trung bình, công *đam* tiếng trầm nhất trong bộ công và công *khệ* dùng đánh trùng âm. Các loại công này được ghép thành đàn công từ 8 đến 12 chiếc. Số lượng 12 chiếc biểu tượng cho 12 tháng trong một năm.

Hát sắc bùa do phường bùa tiến hành. Phường bùa có từ 15 đến 20 người gồm cả nam và nữ. Phường bùa không chỉ đi sắc bùa trong xóm mà còn đi sang các xóm, mừng bên cạnh. Đi sắc bùa thành hàng một, dẫn đầu đoàn là người mang công boòng beng rồi lần lượt đến công đùm, công khệ, công dam. Phường bùa đến nhà hẹn trước để hát sắc bùa, lúc đó chủ nhà tập trung anh em, họ hàng để chờ đón, nhưng theo tục lệ công vào nhà vẫn đóng. Phường bùa đứng ngoài cổng đánh bài báo hiệu. Người đi đầu hát bài mở cổng, chủ nhà ra mở cổng chào đón. Phường bùa đi vào sân, vừa đi vừa đánh công, cứ sau mỗi bài công là mọi người trong đoàn hát một bài chúc tụng, ngợi ca. Sau cuộc hát gia đình mang thóc gạo tặng phường bùa, chủ nhà

cầm nắm thóc vãi nhẹ vào chiếc công dăm, người cầm công ngửa công, nâng hai tay đỡ lấy. Những hạt thóc từ tay chủ nhà rơi nhẹ vào lòng công như gieo mạ tượng trưng cho sự sinh sôi nảy nở, tươi tốt thuận hoà của mùa gieo trồng sắp tới. Nhận quà từ tay chủ nhà, người dẫn đầu hát lời tạ ơn.

Cùng với chày đống, chày thau. Hát sắc bùa cùng với bộ chiêng công là những sáng tạo văn hoá đặc sắc của dân tộc Mường.

6. Văn hoá, nghệ thuật dân gian

Dân tộc Mường chưa có chữ viết, nhưng ngôn ngữ về căn bản rất thống nhất và có một nền văn học nghệ thuật dân gian rất phong phú. Có thể nói, vốn văn nghệ dân gian của người Mường đã góp phần không nhỏ vào kho tàng văn hoá chung của dân tộc Việt Nam. Nền văn học nghệ thuật dân gian Mường không những đồ sộ về khối lượng mà còn phong phú về thể loại. Các truyện thơ út lốt Hồ Liêu, Nàng Nga Hai mối, Nàng ỏm chàng Bồng Hương, Con Côi, v.v. không chỉ nói về tình yêu nam nữ mà còn lên án nạn ép duyên của chế độ cũ. Ca dao tục ngữ Mường phản ánh cuộc đấu tranh bất khuất của con người với thiên nhiên, của nhân dân lao động với bọn thống trị, mặt khác ca ngợi tinh thần lao động, tình yêu, phản ánh kinh nghiệm sản xuất.

Thơ ca cũng có nhiều hình thức như rằng thường, bộ mệnh, hát đúm.

Rằng thường là loại dân ca ca ngợi công việc làm ăn, phản ánh một phần phong tục tốt đẹp của dân tộc.

Bộ mệnh là hình thức hát giao duyên diễn tả tâm sự, tình yêu của tuổi trẻ.

Hát đúm giống như hát ví là thể loại hát đối đáp và được hát nhiều trong khi đi chợ, lúc gặp nhau dọc đường hoặc trong lao động sản xuất. Ngoài ra, người Mường còn có các loại hát khác như: hát ru con, đồng dao, hát đập hoa...

Trong kho tàng văn học dân gian cũng cần kể đến các áng tang ca, đó là những bài khấn do ông mo, ông tượng đọc và hát trong đám tang. Bài mo *Đẻ đất, đẻ nước* là một vốn quý văn học dân gian có giá trị.

Về nghệ thuật, đáng chú ý nhất là các hoạ tiết hoa văn trang trí trên cạp váy với nhiều mô típ rất đẹp mắt trong bộ nữ phục. Cạp váy là một sản phẩm mỹ thuật, qua phát hiện của nhà dân tộc học Từ Chi thì cạp váy Mường còn giữ được toàn bộ cấu trúc trang trí của hoa văn trên trống đồng Đông Sơn.

VI. XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI CỦA VĂN HOÁ MƯỜNG

Trong giai đoạn hiện nay yếu tố xã hội hiện đại, cũng như văn hoá bên ngoài đang ảnh hưởng vào trật tự gia đình người Mường. Nhiều sự biến đổi lớn lao đã và đang diễn ra trong cộng đồng người Mường. Những biến đổi đó có thể thấy ở các mặt sau đây:

Theo lời kể của những người già, vào khoảng những năm 1930 - 1931, vẫn còn nhiều gia đình lớn với 6 - 7 cặp vợ chồng cùng sống chung dưới một mái nhà, ăn chung, làm chung, chi tiêu chung. Từ sau Cách mạng Tháng Tám, sự tan rã của gia đình lớn đã diễn ra. Đến nay các gia đình lớn như vậy không còn nữa. Những gia đình nhỏ ra đời trên cơ sở tách khỏi gia đình lớn. Ở người Mường hiện nay gia đình lớn thường chỉ tồn tại ở dạng: 2 - 3 cặp anh, em (vợ, chồng) nhưng cũng chỉ chiếm tỷ lệ không đáng kể. Các con cái của họ, lao động chung, hưởng chung và luôn chuẩn bị tách riêng khi có đầy đủ cơ sở vật chất.

Qui mô gia đình ngày nay cũng có những biến đổi đáng kể. Trước đây, phần lớn người Mường đều quan niệm một gia đình đông con cháu là có phúc, là vững chắc, vì có đông lao động sản xuất, có sự giúp đỡ, tương trợ, để ứng phó với cuộc sống bấp bênh (do cuộc sống nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên) hoặc để ứng phó với các dòng họ, các gia đình khác trong cùng cộng đồng. Vì vậy, trước

năm 1954, qui mô gia đình trung bình là 8 - 9 người. Đến nay, cả xã hội tích cực ngăn chặn sự bùng nổ dân số, và nhất là với việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình gắn liền với việc giải phóng phụ nữ, đã làm thay đổi quan niệm trên. Qui mô gia đình hiện nay giảm còn 6,0 người, mặc dầu tỷ lệ này vẫn còn cao so với một số dân tộc khác. Nhưng đây cũng là sự đổi mới trong gia đình người Mường. Để hạn chế sinh đẻ, hầu hết các cặp vợ chồng trẻ đều thực hiện sinh đẻ có kế hoạch. Khác với xưa, các cặp vợ chồng trẻ hiện nay đã bắt đầu suy nghĩ đến số con và chất lượng cuộc sống. Họ mong muốn sinh đẻ ít con và hướng tới nuôi con ăn học. Cũng vì vậy, các gia đình cán bộ, các cặp vợ chồng trẻ hiện nay đều mong muốn dừng ở 1 đến 2 con.

Các chức năng của gia đình truyền thống cũng có những biến đổi, sự biến đổi thấy rõ qua chức năng kinh tế. Từ năm 1959, các hộ nông dân Mường gia nhập hợp tác xã nông nghiệp theo chủ trương đường lối phát triển nông nghiệp của Đảng và Nhà nước. Do áp dụng máy móc mô hình hợp tác xã nông nghiệp của người Việt ở đồng bằng, tức là tất cả các hộ nông dân đều làm ruộng dưới sự điều hành của một ban chủ nhiệm hợp tác xã. Vì vậy, mọi hoạt động buôn bán và nghề khác ở miền núi vốn đã rất hiếm thì đến thời kỳ này càng bị hạn chế. Phân phối trong các hợp tác xã mang nặng tính bình quân chủ nghĩa, không kích thích sản xuất. Hợp tác xã bộc lộ hàng loạt các nhược điểm, đã làm trì trệ sự phát triển sản xuất, làm cho đời sống nông dân gặp nhiều khó khăn.

Công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng (năm 1986), nhất là đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, thực hiện khoán hộ (còn gọi là Khoán 10) được triển khai

hầu hết khắp các vùng trong cả nước, cùng với các chính sách kinh tế khác: phát triển kinh tế hàng hoá, hoạt động theo cơ chế sở hữu nhiều thành phần, v.v. nên gia đình thật sự trở thành đơn vị kinh tế. Chính điều đó đã kích thích người lao động nhận khoán, đầu tư nhiều vào sản xuất như thâm canh, tăng vụ, tăng sản lượng cây trồng, vật nuôi. Tính ưu việt của Khoán 10 là nông dân, xã viên được thực sự làm chủ sản xuất, kinh doanh trên ruộng nhận khoán trong thời gian dài và họ chỉ có nghĩa vụ nộp thuế nông nghiệp. Những biểu hiện tiêu cực trong quản lý ruộng đất của cơ chế "góp ruộng làm chung" được khắc phục. Kết quả là tiềm năng đất đai được khai thác và sử dụng tốt hơn. Ngoài quyền sử dụng đất, cơ chế mới cho phép hộ gia đình sử dụng máy móc, trâu bò, nông cụ với số lượng không hạn chế.

Nhờ Khoán 10, cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn được tăng cường cả về số lượng và năng lực phục vụ. Đồng thời, các gia đình còn được giao đất rừng ổn định trong vòng 50 năm, đối với rừng, giao khoán cho các hộ có đủ khả năng quản lý, bảo vệ rừng. Sản phẩm khi được khai thác bán cho Nhà nước theo giá chỉ đạo từ 50% - 60%. Sản phẩm phụ và rừng trồng bổ sung được hưởng 100%. Như vậy, với tư cách là một đơn vị kinh tế độc lập, kinh tế hộ được Nhà nước khẳng định về mặt pháp lý, mỗi hộ gia đình người Mường nay được phát huy tính năng động để tự khẳng định mình với xã hội.

Trong điều kiện của nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, về nguyên tắc đã tạo ra năng lực tự do làm giàu cho mỗi người lao động, hộ gia đình và làng bản. Song thực chất sự tăng trưởng của năng lực tự do làm giàu không đều nhau giữa các hộ gia đình, giữa các làng bản và giữa

các vùng người Mường ở địa phương. Những gia đình biết tổ chức lao động và có kinh nghiệm sản xuất, nhạy bén, năng động đã vươn lên làm giàu nhanh chóng. Nhiều tấm gương về các hộ làm ăn giỏi xuất hiện như: trồng rau mầu, trồng cây ăn quả, trồng rừng, trồng quế, chăn nuôi lợn, gà, trâu, bò, làm dịch vụ. Các hộ gia đình đã mua sắm những phương tiện kỹ thuật mới như: máy cày, máy bơm, máy tuốt lúa, máy xay sát, biết áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống, phân bón, thuốc trừ sâu, thâm canh tăng vụ..., ngược lại cũng có những hộ gia đình không biết làm ăn, do thiếu vốn, kinh nghiệm lao động hoặc do neo đơn, già cả đã lâm vào hoàn cảnh đói kém phải bán cả ruộng vườn đi làm thuê kiếm sống.

Kể từ sau Khoán 10, tiện nghi gia đình ở những hộ nông dân giàu trong vùng người Mường tăng lên rõ rệt. Kết quả điều tra kinh tế - xã hội hộ nông nghiệp của huyện Thanh Sơn, Phú Thọ năm 1997 cho thấy trong tổng số 36.701 hộ, bình quân đủ ăn là 13.059 (dân tộc Mường chiếm 70%) giàu 4.352 (dân tộc Mường chiếm 60%), nghèo 12.386 (dân tộc Mường chiếm 70%), quá nghèo, thiếu ăn triển miên (dân tộc Mường chiếm 75%), khoảng 40% số hộ có nhà cửa kiên cố, khang trang, đồ dùng đắt tiền, có giá trị lớn như xe máy, vô tuyến, máy xay sát, máy phát điện, v.v..

Tuổi đời và trình độ văn hoá của các chủ hộ giàu cũng là yếu tố quan trọng. Trình độ của chủ hộ thể hiện ở tài quản lý, tổ chức sản xuất. Đa số các chủ hộ giàu đều có trình độ văn hoá tương đối khá, hầu hết là qua phổ thông trung học. Tuy số đông chưa qua đào tạo chuyên môn nhưng họ lại là những người đã từng tham gia công tác xã hội, hoặc đã làm cán bộ hợp tác xã, hoặc đã từng thoát ly, đi bộ đội, cán bộ công nhân viên chức, nay về hưu mất sức, có ít nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý.

Tình trạng đói nghèo vẫn còn ở các xã vùng cao, nguyên nhân chính là do nền sản xuất nông nghiệp kém phát triển, tính tự túc, tự cấp còn lớn, diện tích đất đai nông nghiệp bình quân đầu người thấp. Thêm nữa, các ngành tiểu thủ công nghiệp kém phát triển, các ngành nghề truyền thống bị mai một, việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật còn hạn chế. Nguyên nhân chủ quan là các hộ gia đình này thiếu lao động, thiếu vốn, không biết làm nghề, không biết kinh doanh. Nhiều nơi bình quân 10 hộ mới có 1 con trâu bò cày kéo, 3 chiếc cày, bừa và mỗi hộ có 4 công cụ cầm tay các loại. Nhìn chung hộ nghèo thiếu nghiêm trọng phương tiện sản xuất. Trình độ của chủ hộ và các thành viên trong gia đình cũng rất hạn chế: 24,3% còn mù chữ, 53,6% trình độ văn hoá tiểu học, 20,3% trình độ văn hoá phổ thông cơ sở, và chỉ có 1,7% có trình độ văn hoá trung học phổ thông.

Trong giai đoạn chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, gia đình được quyền sử dụng ruộng đất lâu dài, trở thành đơn vị sản xuất kinh tế độc lập, họ tìm mọi cách để tăng thu nhập và luôn tính đến hiệu quả trong công việc sản xuất, theo nhu cầu thị trường. Hiện tượng vài ba hộ dồn vốn mua sắm trang thiết bị chung như máy xay sát, máy bơm nước, máy kéo... làm dịch vụ xay sát, vận chuyển, ngày càng phổ biến. Nhiều hộ gia đình còn thuê lao động. Điều này cũng làm thay đổi cách tổ chức, phân công lao động truyền thống trong các gia đình dân tộc Mường.

Rõ ràng, từ khi thực hiện cơ chế Khoán 10 (1988), gia đình của người Mường đã có những biến đổi lớn. Những hộ gia đình nhỏ với kinh tế độc lập, hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển hiện nay, tạo điều kiện thuận lợi cho việc

thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước (giao đất, giao rừng, qui hoạch dân cư). Điều quan trọng nhất là, nếp sống, tổ chức sản xuất thay đổi, xoá dần tính tự cung, tự cấp, chuyển sang tạo lập một nền kinh tế hàng hoá. Thị trấn, nhà máy, chợ, trường học, v.v. xuất hiện. Những nếp sống cũ lỗi thời giảm dần, trật tự xã hội cũ dần dần thay đổi. Người già xưa là người duy nhất truyền bá cho con cháu kinh nghiệm sống và sản xuất, nay được thay thế hay bổ sung bởi những trí thức trẻ, những cán bộ có học vấn, có những hiểu biết mới cần cho cuộc sống và sản xuất.

Về việc giáo dục con cái trước đây chủ yếu trong phạm vi gia đình, mỗi thành viên cha mẹ, anh chị, ông bà có những đóng góp nhất định để hình thành nhân cách con người. Ngày nay, gia đình đã được nhà trường hỗ trợ về mặt kiến thức, số trẻ em đến trường học ngày càng nhiều từ tiểu học, trung học đến cao đẳng, đại học.

Biến đổi lớn nhất trong lĩnh vực gia đình ở đây là vai trò, vị trí của người phụ nữ ngày càng được đề cao.

Có thể nói, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo thành công, đã tạo nên những thay đổi lớn lao cho đất nước, xoá bỏ căn bản sự nô dịch phong kiến trong gia đình, mang lại sự bình đẳng về mọi mặt cho người phụ nữ nói chung, cũng như phụ nữ Mường nói riêng. Hiến pháp đã đảm bảo cho người phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới trong mọi lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội và gia đình. Người phụ nữ Mường cũng như nam giới được tự do đi học, được tham gia công tác xã hội, được bầu cử, ứng cử, được tham gia vào công tác chính quyền, đoàn thể. Trong xã hội truyền thống, nhìn chung người phụ nữ ở vào địa vị thấp kém, họ

không có quyền bình đẳng với nam giới, không bao giờ được tham gia các công tác xã hội. Ngày nay, dưới chế độ xã hội mới, vai trò của người phụ nữ Mường đã được cải thiện hơn nhiều.

Kết quả điều tra cho thấy có 60% phụ nữ tham gia vào các tổ chức đoàn thể như: Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân. Một số khác giữ cương vị trọng trách trong các cơ quan nhà nước: Phó chủ tịch huyện, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch xã, Phó Bí thư huyện đoàn. Nếu như trước Cách mạng Tháng Tám 1945, 90% phụ nữ Mường mù chữ, thì hiện nay trình độ dân trí cơ bản được nâng lên, trẻ em gái 100% được cấp sách đến trường, 30% số người có trình độ trung cấp, 2,5% số người có trình độ đại học. Họ là lực lượng đông đảo tham gia công tác giảng dạy trong ngành giáo dục. Một số trường tiểu học có tới 85% giáo viên nữ là người dân tộc Mường. Những con số tuy còn khiêm tốn, nhưng với phụ nữ Mường rõ ràng đó là một cuộc đổi đời. Thái độ xem thường coi khinh phụ nữ đã giảm hẳn.

Trong gia đình, tính gia trưởng của người đàn ông là chủ gia đình đang dần được thay thế bởi sự bàn bạc dân chủ, bình đẳng giữa vợ và chồng, từ việc quyết định phương hướng sản xuất kinh doanh, đầu tư vốn, phân công lao động, mua bán vật tư sản xuất đến việc bán các sản phẩm của gia đình. Khác với trước kia, trong giai đoạn hiện nay người phụ nữ tham gia vào tất cả các công việc nội trợ và lao động sản xuất.

Ngoài thời gian tham gia sản xuất và làm công việc nội trợ hàng ngày, phụ nữ cũng tham gia các hoạt động tạo thêm thu nhập như: kiếm củi, hái măng rừng. Cũng qua kết quả khảo sát, cho thấy, sự chia sẻ gánh nặng công việc

trong sản xuất bắt đầu được người đàn ông quan tâm. Những phụ nữ có học vấn, có kiến thức, có sự giao lưu rộng rãi với xã hội bên ngoài, có vị trí mới trong gia đình. Trong gia đình việc đối xử của gia đình nhà chồng và bản thân người chồng với người phụ nữ là nàng dâu, là vợ đã khác trước. Quan hệ giữa các thành viên (giữa bố chồng với nàng dâu) không còn thấy sự nghiêm ngặt như trước đây. Vai trò và địa vị của mỗi thành viên gia đình tăng lên cùng với khả năng lao động của họ. Ngày nay, trong nền kinh tế thị trường người đàn ông (chủ hộ) tập trung nhiều hơn vào việc tổ chức sản xuất, tính toán kinh tế. Người chủ gia đình đứng ra điều hành sản xuất, mua bán những đồ dùng quan trọng trong gia đình. Nhưng việc quản lý tài chính lại thuộc về người phụ nữ. Họ có tiếng nói quyết định khi bàn đến những khoản chi tiêu thường ngày.

Như vậy, sự bất bình đẳng giữa nam và nữ đang dần được xoá bỏ. Phụ nữ cũng được trao quyền sử dụng đất, được vay mượn tiền vốn, được nghe phổ biến thông tin, được tham gia các lớp tập huấn như nam giới.

Nghi lễ gia đình cũng đang có nhiều biến đổi. Trong sinh đẻ, trước đây phần lớn phụ nữ mang thai sinh đẻ ở nhà, hiện nay, có khá nhiều phụ nữ khi mang thai đã tới trạm xá xã để khám định kỳ và đẻ tại trạm xá. Trẻ sơ sinh được bú mẹ ngay khi mới lọt lòng, mẹ thiếu sữa, con được uống sữa bò. Người phụ nữ Mường hiện nay cũng đã biết cho trẻ ăn bột có đủ chất dinh dưỡng. Đặc biệt là, trẻ em được tiêm chủng đầy đủ 6 bệnh theo chương trình của Bộ Y tế. Tuy nhiên, những yếu tố truyền thống vẫn còn duy trì như: tục báo kiêng, đặt tên cho con, cúng vua bếp, các kiêng kỵ trong ăn uống, v.v..

Đối với tang ma, trước Cách mạng Tháng Tám 1945, đám tang Mường thuộc loại cầu kỳ, đòi hỏi nhiều đêm mo,

chi phí khá tốn kém và mất nhiều thì giờ. Cũng bởi vậy, nhiều gia đình nghèo không lo đủ tiền mai táng cho người đã khuất đành để quan tài trong nhà vài năm, gây mất vệ sinh ảnh hưởng đến môi trường làng xóm, những tập tục ấy nay không còn nữa. Ngày nay, phần lớn người Mường đã tự nguyện làm tang lễ trong vòng một ngày một đêm để đảm bảo vệ sinh chung. Tục lệ phải mổ trâu mới cho cử hành chôn cất cũng được bãi bỏ. Tuy nhiên, tục lệ mổ vài ba con lợn, mời cả làng đến ăn uống vẫn còn duy trì ở một vài nơi. Thậm chí, vẫn còn tục lệ, nhà nào có đám tang mà không mời được dân làng đến ăn uống, thì sau này, người của gia đình đó đến ăn cỗ bất cứ nhà nào trong làng cũng phải ngồi ở xó nhà. Do vậy, khi trong nhà có người chết, ở các gia đình nơi đây dù có nghèo đến mấy cũng cố vay mượn để làm đám tang cho được tiếng với dân làng. Người ta cũng bỏ tục con, cháu cắt tóc chịu tang và lân đường. Trước đây, người Mường không có tục cải táng, một vài năm gần đây ở nhiều làng Mường đã phổ biến hình thức cải táng cho người chết.

Hiện nay hôn nhân và gia đình được Nhà nước bảo vệ và được ghi trong Hiến pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hiến pháp của Nhà nước ta bảo đảm quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống. Những nhân tố tiến bộ đó đã được xác định rõ ràng với sự ra đời của hai đạo luật về hôn nhân và gia đình đã được Nhà nước ta ban hành. Luật thứ nhất ban hành ngày 29-12-1959, luật thứ hai ban hành ngày 29-12-1986 có sự kế thừa và phát triển của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959. Với những nguyên tắc cơ bản sau:

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.
- Một vợ một chồng.
- Vợ chồng bình đẳng.

- Bảo vệ quyền lợi cha mẹ và các con.
- Bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

Với những nguyên tắc đó, việc thực hiện luật đã từng bước xoá bỏ những tàn tích lạc hậu của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, chống ảnh hưởng những tiêu cực của chế độ hôn nhân và gia đình dưới chế độ cũ. Xây dựng quan hệ hôn nhân và gia đình mới trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng bình đẳng, hạnh phúc và bền vững. Đây là cơ sở pháp lý với nhiều nội dung và tính chất khác nhau.

Luật hôn nhân và gia đình ở nước ta là một bộ phận của cuộc cách mạng tư tưởng văn hoá của Đảng ta. Nó không những chỉ nhằm xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới mà còn góp phần đắc lực xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hoá mới, con người mới xã hội chủ nghĩa. Việc thực hiện nó thực sự là một cuộc cách mạng trong tư tưởng và trong đời sống các dân tộc. Bên cạnh Luật hôn nhân và gia đình, Đảng và Nhà nước ta còn có chiến lược về dân số và kế hoạch hoá gia đình, giảm tỷ lệ sinh đẻ xuống mức cho phép.

Nhìn lại, việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình cũng như chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình ở người Mường chúng tôi thấy: Tuổi kết hôn của nam, nữ Mường được nâng lên, trong xã hội truyền thống, nam giới thường lấy vợ ở độ tuổi 15 - 16 nay 18 - 20 thậm chí 25 - 30, tuổi nữ giới trước là 14 - 15 nay phổ biến 18 - 20 thậm chí 25.

Trước đây, việc quyết định hôn nhân là do "cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy" thì ngày nay, những đôi trai gái hoàn toàn có quyền chủ động, tuy nhiên cha mẹ vẫn giữ một quyền lực nhất định trong việc ra quyết định cuối cùng. Tài liệu xã hội học tộc người cho thấy: có 76,7% người

Mường cho rằng, con cái tự lựa chọn người vợ (chồng) tương lai của mình, nhưng cần hỏi ý kiến của cha mẹ.

Nhìn chung, thanh niên ngày nay là người quyết định hôn nhân của họ, các bậc cha mẹ đã chú ý nhiều đến ý kiến của con cái, trân trọng tình yêu của đôi trẻ. Hiếm thấy trường hợp cha mẹ chủ động dựng vợ, gả chồng cho con cái mà trái với ý nguyện của tình yêu đôi lứa. Mặt khác, thế hệ trẻ luôn thể hiện sự kính trọng của mình đối với cha mẹ, với kinh nghiệm sống, họ chú ý lắng nghe cha mẹ và tranh thủ có sự đồng tình để tiến tới hôn nhân.

Quan niệm chọn người bạn đời của nam, nữ thanh niên cũng có thay đổi, vấn đề việc làm ổn định, biết tính toán làm ăn được coi trọng.

Đối tượng hôn nhân xưa khép kín trong làng, thính thoảng có vài ba trường hợp mở rộng ra trong xã, trong huyện và thường là với những người cùng dân tộc, nay đã mở rộng hơn nhiều, ra cả người khác tộc, khác tầng lớp xã hội.

Qui tắc hôn nhân ở người Mường trong xã hội truyền thống rất đa dạng, nay đang bị lung lay.

Nguyên tắc nội hôn tộc người, các tục "môn đăng hộ đối", con quan lấy con quan, con dân lấy con dân là những nguyên tắc bắt buộc phải tuân thủ trong các thời kỳ trước đây nay đều đã thay đổi. Các tục lệ lấy nhau theo số mệnh, theo thoả thuận của hai bên bố mẹ khi đứa trẻ còn nhỏ cũng lùi sâu vào dĩ vãng. Quyền thừa kế tài sản, chế độ trưởng thú, quyền nối dõi không được thực hiện đầy đủ. Tục ở rể, tàn dư của chế độ mẫu hệ, đã giảm đáng kể. Hôn nhân mang nặng tính chất mua bán, với những khoản tiền thách cưới cùng những chi phí tốn kém cũng giảm đi nhiều so với trước và đặc biệt là đã bỏ lệ thách cưới trâu,

bò. Hiện nay, các nghi lễ phiền phức đã được tinh giản, một số kiêng cử phản khoa học đã được loại bỏ. Phải thừa nhận đây là những biến đổi toàn bộ do chế độ mới mang lại.

Hôn nhân ở người Mường hiện nay có xu hướng gia tăng các cuộc hôn nhân hỗn hợp dân tộc. Chính hình thức hôn nhân này đã thúc đẩy mối quan hệ giữa các dân tộc. Trên cơ sở đó gia đình hỗn hợp dân tộc ra đời và điều này làm cho bức tranh dân tộc ở vùng Mường thêm đa dạng, cặp vợ chồng khác tộc này sẽ chuyên tải văn hoá cho nhau trong quá trình chung sống, con cái của họ hấp thụ văn hoá của bố mẹ chúng. Trong hôn nhân hiện nay nhiều tập tục cũ như: tục đa thê, tục thách cưới, tảo hôn đều giảm đi đáng kể.

Lễ cưới của người Mường hiện nay theo nếp sống mới, các hiện tượng mua dâu, mua rể không còn. Việc thách cưới bằng bạc trắng, dất trâu sang nhà gái, các tục cổ như ném tro, dất, củ ráy, tổ kiến vào đoàn nhà trai đến nhà gái đón dâu, căng dây, đóng cổng đòi tiền nhà trai đều đã bỏ. Hiện nay, cơ bản lễ cưới của người Mường ở các vùng diễn ra vào mùa đông và mùa xuân qua các bước sau:

- Dạm hỏi: Ông mối và hai gia đình đi lại, không cầu kỳ qua năm lần dạm như xưa.

- Lễ ăn hỏi: Tổ chức ở nhà gái.

- Lễ đón dâu: Nhà gái làm bữa cơm, nhà trai mang lễ vật sang nhà gái. Hai họ, khách mời ăn bữa cơm thân mật, nhà trai đón dâu vào buổi chiều.

- Lễ lại mặt: Sau lễ đón dâu 3 ngày, nhà trai sang nhà gái cùng rút kinh nghiệm việc tổ chức cưới cho hai con.

Tuy nhiên có một thực trạng là ở các thị trấn, thị xã và các vùng người Mường tiếp giáp với người Việt, lễ cưới của người Mường đang có nguy cơ mất bản sắc. Các cô dâu học

đòi mặc váy nhiều tầng, nhạc tân cổ giao duyên thay thế tiếng công, hát dân ca, thanh niên say sưa nhảy, uống bia, rượu mạnh hơn là thú vui uống rượu cần.

Trong quá trình phát triển, các yếu tố pháp lý trong hôn nhân cũng từng bước được hoàn thiện. Hiện nay, về cơ bản việc kết hôn dựa trên cơ sở Hiến pháp, Luật hôn nhân và gia đình mà Nhà nước đã ban hành, đôi nam nữ muốn kết hôn phải đăng ký với uỷ ban nhân dân cơ sở (xã, phường, thị trấn) nơi cư trú của một trong hai người. Tuy nhiên cuộc sống hiện tại của từng gia đình vẫn đang bị chi phối bởi phong tục tập quán riêng của dân tộc mình, như quan niệm về tuổi kết hôn, về tiêu chuẩn chọn vợ kén chồng, về các hình thức hôn nhân, về cư trú sau hôn nhân, về nguyên tắc kết hôn, thách cưới và nghi thức tổ chức đám cưới. Nói cách khác, những định hướng giá trị về các hiện tượng văn hoá, trong lĩnh vực hôn nhân là rất khác nhau.

Thiết nghĩ, muốn để Luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước đi vào cuộc sống, đối với đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và với người Mường nói riêng, thì điều có ý nghĩa quyết định là phải biết cụ thể hoá các điều luật trên cơ sở kế thừa và tiếp nhận các tập quán, nghi lễ hôn nhân gia đình truyền thống tốt đã và đang được đồng bào chấp nhận. Thiếu sự tôn trọng hoặc không đếm xỉa gì đến truyền thống văn hoá dân tộc thì việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước khó đi vào cuộc sống, và do đó, sẽ không mang lại kết quả mong muốn.

Trong những năm qua, ở một số nơi đã ban hành tài liệu về nếp sống mới về việc cưới xin, tang ma, xây dựng lối sống lành mạnh. Trong tài liệu này có những hướng dẫn cụ thể về đăng ký kết hôn, về cấp giấy kết hôn, về các

ngghi thức tiến hành hôn lễ, các cách thức tổ chức cuộc vui sau khi cấp giấy đăng ký kết hôn. Khi tiếp xúc với những tài liệu này, chúng ta thấy chỉ có thể đem áp dụng đối với người Việt mà thôi; còn đối với đồng bào các dân tộc, vấn đề cơ bản trước khi thi hành các điều khoản trong luật vẫn là phát động tinh thần quần chúng để họ tự giác nhận ra chỗ "vô lý" của một số tập tục cũ và thấy phải thay đổi cho phù hợp với hoàn cảnh xã hội mới và bảo vệ được quyền lợi của người dân tộc. Mọi biện pháp hành chính, mệnh lệnh cứng nhắc, không tính đến sự đa dạng tộc người, trình độ phát triển dân tộc, đều dẫn đến kết quả không tốt. Cùng với yếu tố truyền thống của dân tộc, yếu tố kinh tế, tâm lý, yếu tố pháp lý sẽ thật sự góp phần xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình ở người Mường đầy đủ và chặt chẽ hơn.

Ngày nay, gia đình và hôn nhân của người Mường đang có những biến đổi, thể hiện qua sự thay đổi về qui mô, cơ cấu và chức năng cũng như quan niệm về số con trong gia đình. Vai trò của người phụ nữ trong gia đình, và vị trí của họ đối với xã hội ngày càng được nâng cao. Tình trạng coi khinh, coi thường phụ nữ đã giảm đi nhiều. Cùng với sự đổi mới của đất nước, người Mường đã có những chuyển biến về mặt kinh tế. Họ được quyền chủ động tổ chức và quản lý kinh tế gia đình, được quyền sở hữu các tư liệu sản xuất, có quyền sử dụng ruộng đất lâu dài, chủ động trong thu nhập và chi tiêu gia đình.

Ngày nay, những biểu hiện của tôn giáo tín ngưỡng, đặc biệt là tín ngưỡng nông nghiệp ở người Mường không thực sự còn được nguyên vẹn như xưa, nhiều tập tục đã phai nhạt và trở thành kỷ niệm, ký ức của người già. Tuy nhiên, tục thờ cúng tổ tiên, thờ Tản Viên, thờ Thổ công vẫn được người Mường duy trì và in đậm trong tâm thức và trong đời sống của tộc người này. Cho dù thời đại có

chuyển biến đến đâu, khoa học kỹ thuật và các phương tiện thông tin hiện đại đến đâu, nền công nghiệp phát triển mạnh mẽ nhường nào thì tục thờ cúng tổ tiên, thờ Tản Viên, thờ Thổ công vẫn cứ tồn tại trong đời sống mỗi gia đình người Mường.

Đối với các lễ hội ở vùng Mường, nếu như trước kia lễ hội được tổ chức đều do làng đứng ra tổ chức, nhưng việc thực hiện chỉ đạo lại do Nhà Lang điều hành. Ngày nay việc tổ chức chỉ đạo quản lý lễ hội đều do chính quyền cấp xã thực thi. Tuy nhiên trong xã hội hiện đại, cũng giống như truyền thống trước đây, vai trò của lão làng, mà ngày nay gọi là người cao tuổi trong việc tổ chức lễ hội ở cơ sở vẫn có một vị trí, vai trò quan trọng trong chỉ đạo, bàn bạc, vạch kế hoạch cùng với chính quyền phân công, tổ chức lễ hội.

Việc tổ chức lễ hội nhất là những lễ hội lớn ngày nay không trở thành định lệ của làng như trong xã hội truyền thống. Lễ hội chỉ được tổ chức khi các cấp chính quyền và nhân dân nhận thấy cần thiết. Chẳng hạn như: đón nhận bằng công nhận di tích lịch sử văn hoá, đón nhận danh hiệu anh hùng hoặc kỷ niệm những sự kiện lịch sử vào những năm chẵn. Trong bối cảnh xã hội mới. Nhà nước đã có các văn bản pháp lý, qui định về việc tổ chức lễ hội. Song trên thực tế, việc tổ chức lễ hội ở cơ sở, còn lỏng lẻo, chưa trở thành nề nếp, chưa qui củ như trong xã hội truyền thống.

Trong việc tổ chức lễ hội ngày nay, nhiều khâu, nhiều mắt xích của lễ hội đã được giảm bớt, hoặc biến đổi, không mang tính tục lệ của làng xã như trong xã hội truyền thống. Chẳng hạn việc tổ chức cỗ bàn, mổ vài ba con trâu,

4 - 5 con lợn, ăn uống linh đình đã không còn, ngày nay nó được giảm bớt đến mức gọn nhẹ. Việc tổ chức lễ hội giờ đây không chỉ do chính quyền và các cụ đứng ra, mà còn có sự kết hợp của các ban ngành, đoàn thể như: Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, v.v..

Trong lễ hội truyền thống được tổ chức trước 1945, lễ nghi là một khâu vô cùng quan trọng, nhất là lễ nghi tế lễ thần thánh. Đây là khâu được cộng đồng dân làng coi trọng bởi việc tế lễ thần là tối thiêng liêng, không được sai phạm, từ động tác, hành vi, lời văn đến các lễ vật.

Ngày nay, với cách nhìn nhận mới nên đã có nhiều thay đổi trong lễ nghi thờ thần thánh ở lễ hội của làng, nhiều nơi trong phần lễ nghi chỉ tổ chức đọc diễn văn khai mạc. Trong việc thực hiện nghi lễ ở lễ hội thì việc trang trí nơi thờ cúng cũng đã có những yếu tố mới mang dấu ấn của xã hội công nghiệp. Chẳng hạn với ban thờ ở những nơi có điện được trang trí tạo nên màu sắc lung linh hấp dẫn cho việc hành lễ, thậm chí có nơi còn dùng cây hương điện để thờ. Có thể thấy lễ hội truyền thống, với những lễ nghi dân gian đã được hội nhập một cách thích đáng cái cổ xưa vào cái đương đại. Chính điều này đã góp phần làm cho lễ hội tồn tại ở tất cả mọi thời đại, bởi lẽ nếu lễ hội không biến đổi, không thích nghi với đời sống thì sẽ bị cuộc sống con người loại bỏ.

Hơn nửa thế kỷ qua, cùng với việc hình thành chế độ mới, văn hoá truyền thống Mường vẫn tiếp tục phát triển trên cơ sở kế thừa, cải tạo và nâng cao di sản truyền thống, đồng thời tiếp thu nhiều yếu tố mới trong sự phát triển chung của đất nước. Tất nhiên, trong những năm gần đây, văn hoá Mường cũng có không ít đổi thay từ

trang phục, nhà ở, làng bản đến các phong tục tập quán, văn hoá dân gian. Tất cả những biến đổi đó làm đổi thay bộ mặt đất Mường, nhưng một nếp sống mang đậm bản sắc Mường vẫn tiềm ẩn và đầy sức sống trong các vùng thung lũng.

PHẦN III

ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ CỦA DÂN TỘC MÔNG TÂY BẮC

I. VĂN HOÁ DÂN TỘC MÔNG VÙNG TÂY BẮC VỚI VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN

Người Mông vùng Tây Bắc có 473.514 người chiếm tới 60,12% tổng số người Mông cư trú ở toàn quốc. Người Mông vùng Tây Bắc là một dân tộc có truyền thống văn hoá giàu bản sắc, có tính sáng tạo, nhiều thành tựu đạt đến đỉnh cao, thích ứng với môi trường khắc nghiệt. Nhưng trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập toàn cầu hoá, đời sống văn hoá người Mông Tây Bắc xuất hiện nhiều vấn đề bức xúc, một số yếu tố văn hoá không phù hợp, trở thành lực cản, một số thành tựu bị mai một không được phát huy, một bộ phận người dân chối bỏ tín ngưỡng truyền thống đặt niềm tin vào yếu tố ngoại lai... Trước thực trạng như vậy cần phải xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao và phát triển đời sống văn hoá của người Mông vùng Tây Bắc.

1. Các thành tựu văn hoá truyền thống

Tây Bắc là vùng nằm ở phương vị Tây Bắc của thủ đô Hà Nội. Vùng Tây Bắc bao gồm vùng đất từ bờ phải sông Hồng đến lưu vực sông Đà, sông Mã, gồm địa bàn các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình.

Người Mông vùng Tây Bắc cư trú đông nhất là tỉnh Lai Châu (có 170.460 người), tiếp đến tỉnh Lào Cai (có 123.778

người), tỉnh Sơn La (có 114.578 người), tỉnh Yên Bái (có 6.073 người) và ít nhất là tỉnh Hoà Bình (có 2.027 người)¹. Địa bàn cư trú của người Mông là các dãy núi cao nhất nước ta. Độ cao bình quân của các làng người Mông cư trú từ 900 đến 1.600 m. Đây là vùng đất cao nhất, hiểm trở nhất. Độ chia cắt sâu, chia cắt ngang từ lớn đến rất lớn. Độ dốc từ 15° đến 25° và vùng Tây Hoàng Liên Sơn trên 25°. Địa hình phức tạp gây nhiều khó khăn cho đời sống văn hoá.

Người Mông trong quá trình phát triển tộc người đã sáng tạo một số thành tựu văn hoá rực rỡ về nhiều lĩnh vực. Trong kinh tế truyền thống, tuy ở vùng cao điều kiện tự nhiên khó khăn nhưng người Mông đã sáng tạo và xác lập mô hình canh tác nương rẫy thích hợp với từng tiểu vùng khác nhau.

Đặc điểm nổi bật trong thế ứng xử văn hoá với môi trường tự nhiên của người Mông là luôn vượt khó khăn, linh hoạt và tạo ra khả năng thích ứng văn hoá cao với môi trường tự nhiên khắc nghiệt.

Người Mông cư trú ở bất cứ môi trường nào đều tạo ra khả năng thích nghi một cách linh hoạt. Người Mông ở các huyện Mường Khương, Bắc Hà tỉnh Lào Cai cư trú ở vùng núi đá đã canh tác trên loại hình nương thổ canh hốc đá. Các mảnh nương này nằm cheo leo trên các sườn núi đá vôi nhỏ hẹp, tiếng Mông gọi là "Tế kho đề". Để bảo vệ đất khỏi xói mòn, đồng bào xếp đá be bờ. Tuy theo địa hình, xếp đá be bờ theo từng kiểu khác nhau. Ở những hốc đá đất ít, người Mông nhặt các hòn đá xếp vào khe giữa các

1. Xem: Tổng cục Thống kê: *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 1999*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 8 - 2001.

mô đá ngăn thành gờ nhỏ giữ đất cho từng hốc, từng mảnh đất nhỏ. Ở các vạt đất rộng, người Mông dùng đá be thành các bờ dải giữ đất, chống xói mòn. Ở loại nương này, người Mông dùng cuốc làm đất.

Ở khu vực còn rừng già, người Mông phát rừng làm nương dốc, tiếng Mông gọi là “Tế giống”. Loại nương dốc này dễ bị xói mòn nên người Mông chỉ canh tác được vài ba vụ phải di chuyển luân canh. Tuy nhiên loại nương rẫy còn rất ít.

Trên các sườn đồi nương thoải thoải, ít dốc người Mông khai khẩn thành các nương bậc thang, tiếng Mông gọi là “Tế kế đây”. Nương bậc thang bề ngang hẹp nhưng tương đối bằng phẳng, xung quanh nương đồng bào đắp bờ nhỏ để giữ ẩm giữ nước mưa. Phía trên đường xẻ rãnh có hệ thống thoát nước khi mưa to nhằm chống xói mòn. Ở nương bậc thang, đồng bào dùng cày trong khâu làm đất. Nương bậc thang là gạch nối giữa ruộng và nương. Tuy nhiên nương bậc thang chưa phải là ruộng vì thiếu nước và đất có độ thấm thấu lớn.

Đặc biệt tại các huyện miền Tây Lào Cai, Yên Bái và một số huyện ở Lai Châu, Sơn La, người Mông còn sáng tạo ra loại hình canh tác trên ruộng bậc thang độc đáo. Quy trình khai khẩn ruộng bậc thang là một điển hình ở thể ứng xử linh hoạt với môi trường. Trước khi tiến hành khai khẩn ruộng bậc thang, người Mông phải chọn vùng đất có sườn núi độ dốc dưới 40° có nguồn nước tự nhiên hoặc nước mạch đùn tương đối bằng phẳng và có mùn dày. Người Mông thường khai khẩn đất canh tác ngay sau khi ăn tết. Công việc làm ruộng bậc thang rất nặng nhọc nên phải huy động cả dòng họ hoặc trai tráng cả làng tham gia. Đầu tiên người Mông dùng dao phát sạch cây cỏ. Sau

đó tùy từng loại địa hình nếu mảnh đất chọn có độ dốc cao sẽ đào, san ruộng từ phía trên núi xuống chân núi. Nếu có độ dốc thấp, ít mùn sẽ đào, san ruộng từ phía dưới lên. Công cụ đào san ruộng thường dùng cuốc bướm, nơi nhiều đá, rễ cây phải dùng cuốc chim. Khi san ruộng, cả tập thể lao động phải chú ý tạo điểm chuẩn để san bề mặt ruộng, khi đào và san ruộng bậc thang cố gắng triệt tiêu độ chênh lệch trên mặt bằng của thửa ruộng. Đồng thời phải chú trọng làm bờ giữ nước ngay từ khi san ruộng. Bờ nhỏ nhưng phải lèn chặt, chống thấm thấu. Khi có ruộng, người Mông còn xây dựng hệ thống mương dẫn nước khá công phu. Mương phải đào sâu từ 40cm đến 50cm, rộng từ 80cm đến 100cm. Mạch mương chảy theo đường lượn của đường đồi chảy vào thửa ruộng đầu tiên. Khi gặp địa hình gẫy cắt người Mông khoét thân gỗ to làm máng (đường kính từ 40cm - 50cm). Nơi có địa hình hiểm trở phải làm cả một dàn máng dẫn nước. Người Mông còn đào các rãnh dẫn nước từ ruộng trên xuống ruộng dưới theo nguyên tắc so le nhằm tránh vỡ bờ, trôi mầu. Có ruộng, người Mông còn có kỹ thuật cày, bừa làm đất thích hợp với các thửa ruộng bậc thang hẹp bề ngang.

Nhìn chung người Mông khai phá và canh tác nương rẫy trên mỗi loại địa hình khác nhau theo kiểu cách khác nhau, bộ công cụ làm đất của người Mông khá độc đáo, thích hợp với từng loại địa hình. Trên nương bằng và nương bậc thang người Mông dùng cày. Trên nương thổ canh hốc đá người Mông dùng cuốc. Trên nương dốc núi đất, người Mông dùng gậy chọc lỗ, hoặc cuốc bướm.

Cày nương là loại cày thô khoẻ. Thân cày ngắn, kể cả phần đế dài hơn 70cm. Thân ngắn tạo điều kiện di chuyển dễ dàng ở địa hình chật hẹp và giúp người cày có thể

nhANH chóng tránh vấp phải đá hoặc rễ cây to. Bắp cây là bộ phận chịu lực lớn nhất, được cấu tạo cong, thô và rất chắc. Loại gỗ chọn làm bắp cây thường là gỗ dẻo, cứng. Bắp cây cong tạo điều kiện đất đỡ được dễ dàng, thích hợp với cây nương dốc, có nhiều sỏi đá. Cây không có năng. Bắp cây lên hoặc ấn chóp xuống. Lưỡi cây được luyện kỹ thường nặng từ 4 – 5 kg gấp rưỡi lưỡi cây của người Tày, Thái. Lưỡi cây có hình tam giác cân, phía cạnh đáy dày, phía đỉnh mỏng. Lưỡi cây dài khoảng 30 – 32 cm, chỗ đáy rộng nhất là 20 cm. Do phải cày trên dốc có nhiều đá lộ đầu, rễ cây lớn và nhiều cỏ tranh nên lưỡi cây đầu hơi tù, hai bên rìa lưỡi rất sắc có thể cắt đứt từng loại rễ cây lớn. Thân lưỡi cây có cấu tạo hình dạng cong như vỏ đồ khi va chạm ít bị gãy, có thể luồn, lách dễ hơn, lật đất được cả hai bên, có thể lấy số đo là một cẳng chân, bằng cách dấn bàn chân lên lưỡi cây mà đầu gối vừa chạm đầu mút của lưỡi cây là được. Số đo độ dốc này tạo cho cây vận hành tốt, luồn lách được vùng đồi dốc, có nhiều đá. Cây Mông có hai loại, loại cây nhỏ dùng làm đất ướt, loại cây to, lưỡi ngắn dùng ở nơi đất cứng, nhiều đá.

Cước bướm là công cụ làm đất đặc thù của người Mông. Lưỡi cước bằng sắt, rộng khoảng 20cm, cao 12cm. Lưỡi cước hình bán nguyệt, hai bên rìa hơi khum, sắc. Chuôi cước cong gập có họng tra cán, độ cong gập tùy thuộc vào địa hình canh tác có độ dốc nhiều hay ít (góc xiên từ 45° đến 75°). Cán cước ngắn, lưỡi bè dùng để xới đất, tróc cỏ, vun... thích hợp với vùng đất tươi khô.

Dao quắm của người Mông nhỏ, cán ngắn, lưỡi dài, đầu cong như mỏ quạ, rìa lưỡi thẳng tới gần đầu mút mới cong lại, thích hợp với việc phát và moi móc cỏ trong các khe đá.

Ngoài công cụ làm đất trên, một số nơi còn dùng bừa răng gỗ bừa đất khô. Bừa to khoẻ răng thưa.

Nhờ hệ thống công cụ làm đất độc đáo và thích hợp với địa hình vùng cao nên đảm bảo giữ được độ phì cho đất, làm ải đất, có điều kiện thâm canh cao. Đồng thời trong kỹ thuật canh tác nương rẫy người Mông rất coi trọng các biện pháp thâm canh khác. Cây lương thực chính ở vùng cao là ngô. Nhưng người Mông lại lựa chọn một tập đoàn cây lương thực thích hợp với từng loại đất, hoặc từng thời gian trên cùng một mảnh nương.

- Đất mới khai phá trồng ngô khoảng 3 vụ
- Vụ thứ 4 trồng lúa nương
- Vụ thứ 5 trồng sò hoặc ý dĩ
- Đất bạc màu trồng đậu tương

Người Mông còn áp dụng kỹ thuật xen canh gối vụ: Trồng ngô vào tháng hai, giữa các hốc ngô lại trồng xen vài ba khóm đậu. Hoặc trộn cám hạt rau, bí, đậu với phân hữu cơ bón cho ngô, đậu, rau bí xen canh ngô, đậu. Hết vụ ngô vào tháng 7, đồng bào lại tra đậu Hà Lan và đậu Răng Ngựa. Ngô, rau đậu gối xen canh, tạo điều kiện cho rễ các loại họ đậu làm tăng độ phì của đất, tăng năng suất ngô. Đặc biệt ở tất cả các loại nương, ở các vùng thượng huyện Bắc Hà người Mông có kỹ thuật gieo hạt xen canh: 4 khóm ngô trồng xung quanh, ở giữa trồng đậu hoặc rau cải. Mạch trồng xen canh với ngô, với tỷ lệ một ống ngô giống trộn xen với năm hạt mạch. Đồng bào còn dùng kỹ thuật xen canh cây trồng ngay cùng một thời gian gieo trồng. Có loại đậu xen canh được tra thành hốc ở khoảng trống giữa các hốc ngô. Còn các loại rau, bầu, bí, dưa chuột... thì tra cùng một gốc với ngô. Ở nhiều nơi người Mông còn áp

dụng chế độ luân canh hợp lý. Một nương bằng gieo trồng hàng chục năm, đất bạc màu sẽ trồng cây tổng quán sủ. Cây này lên nhanh lá rụng phủ nhiều năm lại chặt cây gieo trồng ngô.

Người Mông còn áp dụng việc dùng phân hữu cơ chăm bón cây trồng. Mỗi gia đình có hố ủ phân bò, trâu, ngựa với tro bếp. Phân gia súc phơi khô và đem ủ một thời gian với tro bếp đến khi phân chuyển thành màu trắng trộn với hạt ngô bón lót. Sau một thời làm cỏ lại bón thúc một lượng phân nhỏ cho ngô.

Kỹ thuật xen canh hợp lý vừa tận dụng hết chất màu của nương vừa góp phần phủ thảm thực vật chống xói mòn. Nhưng biện pháp chống xói mòn hiệu quả nhất là đào những con nương "con rắn" tiêu nước chắn phía trên hoặc đào chéo qua mặt nương để hạn chế nước chảy tràn qua mặt nương. Đồng thời, đồng bào còn áp dụng kỹ thuật be bờ, đắp đá. Đồng bào tạo ra những gờ đá ngăn giữa các hòn đá lớn hoặc những bờ đá nhỏ chạy vòng lưng núi để giữ đất.

Tóm lại trong điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho trồng lương thực, người Mông áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật tổng hợp để kéo dài tuổi thọ của nương. Đó là các biện pháp làm đất thích hợp với từng loại địa hình, thâm canh kết hợp với xen canh, luân canh, chống xói mòn. Nhờ vậy nương của người Mông được khai thác triệt để, thời gian canh tác kéo dài hàng chục năm.

Người Mông còn sáng tạo một số nghề thủ công tinh xảo đạt đến đỉnh cao của ngành nghề thủ công các dân tộc miền núi như nghề rèn đúc, nghề trồng lanh dệt vải, nghề mộc. Hầu hết các làng Mông vùng Tây Bắc còn giữ được nghề trồng lanh dệt vải với nhiều công đoạn phức tạp từ

sơ chế nguyên liệu đến kỹ thuật nhuộm cho bền màu. Đặc biệt là kỹ thuật dùng sáp ong vừa làm tăng vẻ đẹp, độ bóng của vải vừa tăng giá trị bền, chống giá rét¹. Nếu như các dân tộc trong vùng chỉ sử dụng một, hai kỹ thuật tạo hoa văn thì riêng người Mông áp dụng tổng hợp nhiều kỹ thuật tạo hoa văn như kỹ thuật thêu, ghép vải, ghép kim loại, in hoa văn sáp ong. Do đó bộ trang phục người Mông thực sự là một tác phẩm nghệ thuật tạo hình độc đáo (nhất là các bộ trang phục cưới, trang phục mặc khi sang thế giới bên kia). Nhiều mẫu thêu hoa văn trên váy người Mông như những dấu ấn lịch sử ghi lại lịch sử di cư của người Mông. Ví dụ trên tấm váy của phụ nữ Mông Lềnh có ba băng dải ngang hoa văn phản ánh 3 vùng đất cư trú trong quá trình thiên di trong lịch sử người Mông. Dải hoa văn bên trên biểu tượng dòng sông Hoàng Hà, dải giữa là sông Trường Giang, dải phía dưới là núi rừng phương Nam². Hoặc hoa văn trên cổ áo người Mông Sa Pa còn mang phong cách của các nền văn hoá Phùng Nguyên, Hạ Long cách ngày nay 3.000 – 4.000 năm.

Nghề rèn đúc là một nghề nổi tiếng của đồng bào Mông. Sản phẩm phổ biến của nghề rèn đúc Mông là lưỡi cày to khoẻ, những con dao sắc, lưỡi cuốc bướm và cả nòng súng. Sản phẩm nghề rèn của người Mông có giá trị như một loại đặc sản nổi tiếng. Lưỡi cày Mông khoẻ, cắt được rễ cây, cỏ tranh, cày đất khô với độ sâu từ 10 đến 15 cm. Dao Mông được coi như một công cụ quý, vì dao Mông vừa sắc, vừa bền hơn bất cứ con dao nào trong vùng. Phương pháp

1. Trần Hữu Sơn: *Văn hoá dân gian Lào Cai*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, tr. 147.

2. *Miêu tộc giản sử*, Quý Châu dân tộc xuất bản xã, năm 1985.

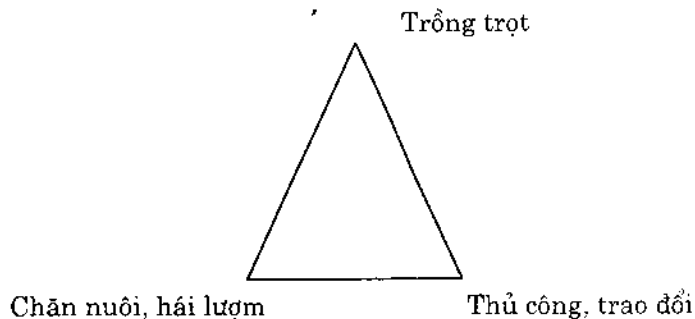
rèn đúc là phương pháp thủ công nhưng kỹ thuật đã đạt trình độ cao, nhất là khả năng nhin màu thép để đưa vào tôi. Đây là bí quyết để tạo nên những sản phẩm nổi tiếng. Người Mông vừa rèn được nòng súng vừa khoan nòng súng bằng phương pháp khoan nước.

Nghề mộc ở người Mông cũng được coi trọng. Người Mông đóng thùng đựng nước, nhuộm chàm, làm chậu, muôi, thìa gỗ... Công cụ làm mộc rất đơn giản, chỉ một chiếc rìu, một con dao không có bào, đục, cưa nhưng vẫn dựng được nhà, sản xuất đồ dùng, ghép thùng nước. Trong nghề mộc đồng bào không sử dụng các loại đinh, chủ yếu dùng kỹ thuật ghép mộng, nhưng nhiều đồ dùng đựng nước vẫn bền, nước không chảy.

Người Mông đã xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý, thích ứng với điều kiện tự nhiên không thuận lợi.

Cơ cấu kinh tế truyền thống của người Mông gồm 3 bộ phận chính: Trồng trọt, chăn nuôi và hái lượm, tiểu thủ công nghiệp và trao đổi. Cơ cấu kinh tế này tạo ra thế “chân kiềng” trong phát triển, nhờ nó người Mông xác lập được thế cân bằng, duy trì sự bền vững tương đối ở môi trường thiên nhiên có nhiều bất lợi cho sản xuất lương thực. Trong cơ cấu kinh tế truyền thống, trồng trọt luôn đóng vai trò chính, chăn nuôi, nghề thủ công chỉ đóng vai trò phụ và luôn phụ thuộc vào trồng trọt. Chăn nuôi nhằm cung cấp sức kéo vận chuyển cho trồng trọt (trâu, bò, ngựa) và cung cấp nguồn phân hữu cơ phục vụ thâm canh. Ngoài ra các sản phẩm của chăn nuôi chỉ đáp ứng nhu cầu ăn thịt và các sinh hoạt tôn giáo, văn hoá. Sản phẩm chăn nuôi chưa trở thành hàng hoá. Ngược lại khả năng trồng trọt không chỉ hỗ trợ mà còn trực tiếp chi phối đến chăn nuôi. Thức ăn tinh chủ yếu để nuôi lợn, gia cầm là

ngô, gạo nên những năm được mùa ngô, lúa lợn gà đều phát triển và ngược lại năm mất mùa đàn lợn, gà bị giảm sút nghiêm trọng. Hoạt động các ngành nghề thủ công chỉ đóng vai trò phụ và luôn phụ thuộc vào kinh tế nông nghiệp. Vì thế thời gian dành cho nghề thủ công chỉ còn những lúc nông nhàn. Nghề thủ công tăng thêm nguồn thu nhập cho nông nghiệp, phục vụ nông nghiệp (nhất là nghề rèn đúc). Ngoài ra kinh tế hái lượm, trao đổi hàng hoá ở chợ phiên cũng thực hiện chức năng hỗ trợ cho nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế này tồn tại như một hệ thống chỉnh thể, thực hiện các chức năng hỗ trợ cho nhau, khuyết một trong những yếu tố đó, toàn bộ đời sống người Mông sẽ mất cân đối (xem sơ đồ). Như vậy có thể nói cơ cấu kinh tế truyền thống Mông gồm 3 bộ phận cấu thành (trồng trọt, chăn nuôi và hái lượm, nghề thủ công và trao đổi hàng hoá) như hình tam giác cân có đỉnh là trồng trọt.



Trồng trọt chiếm địa vị chủ đạo trong điều kiện vùng cao, canh tác trên đất dốc, nhưng năng suất cây trồng người Mông vẫn cao hơn cây trồng của các dân tộc cùng làm nương rẫy khác. Bởi vì trong trồng trọt, người Mông áp dụng nhiều biện pháp thâm canh có hiệu quả, sử dụng công cụ làm đất có hiệu quả cao (cày, cuốc bướm...).

Kinh tế truyền thống người Mông thích hợp với điều kiện môi trường có nhiều rừng, mật độ dân số ít chỉ có 10 đến 15 người trên 1km². Với kỹ thuật thâm canh cao, kết hợp chặt chẽ với trồng trọt, chăn nuôi, nghề thủ công nên kinh tế truyền thống người Mông suốt một thời gian dài vẫn giữ được sự ổn định tương đối.

Mặt khác, trong kinh tế truyền thống ở một môi trường không thuận lợi đã góp phần tạo ra khả năng thích ứng của người Mông với thiên nhiên. Người Mông có cả truyền thống ứng xử với môi trường vùng cao, trong chừng mực nhất định và thời điểm đất canh tác còn nhiều, khả năng thích ứng đó phát huy hiệu quả. Đặc biệt là ý thức lao động cần cù, kiên nhẫn, chịu đựng khó khăn, với kỹ thuật khai thác kinh tế cũng như trí thông minh sáng tạo đã góp phần giúp người Mông xây dựng cuộc sống tương đối ổn định hơn các dân tộc khác (Phù Lá, La Hủ, La Ha, Kháng...)

Trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt người Mông cũng xây dựng được các thiết chế xã hội linh hoạt góp phần bảo tồn dân tộc. Nhiều sử gia cho rằng, khi quốc gia của người Miêu (Mông) ở vùng Nam Trung Quốc bị người Hán xâm lược, người Miêu phải di cư từ miền Đông sang miền Tây và về phương Nam. Trong quá trình thiên di đầy máu và nước mắt, người Mông luôn có khát vọng bảo vệ sự sinh tồn của cộng đồng tộc người. Khát vọng này trở thành hằng số trong lịch sử và văn hoá. Khi về phương Nam, người Mông bị cư trú phân tán, không duy trì được các thiết chế xã hội lớn, họ đề cao các thiết chế xã hội có quy mô nhỏ như dòng họ, làng.

Sự cố kết trong dòng họ là đặc điểm nổi bật của xã hội Mông. Dòng họ có hai cấp độ khác nhau: cấp độ rộng và

cấp độ hẹp. Ở cấp độ rộng, dòng họ bao gồm nhiều gia đình nhưng không nhất thiết phải cư trú gần nhau. Một dòng họ ở Bắc Hà - Lào Cai nhưng có thành viên cư trú ở Lai Châu hoặc vùng thượng Lào. Tuy ở xa nhưng mỗi khi các thành viên đến thăm nhau đều được coi là anh em cùng một ông tổ sinh ra, thành viên trong dòng họ dẫu có ở xa đến mấy cũng tuyệt đối không có quan hệ hôn nhân với nhau.

Ở phạm vi hẹp, dòng họ là một tập thể con cháu 3 đến 6 đời bao gồm vài chục gia đình có chung ông tổ cụ thể. Đó là một đơn vị cố kết cộng đồng huyết thống theo hệ cha. Các thành viên trong họ gắn bó với nhau bởi cùng một phả hệ dòng nam và do một ông tổ cụ thể, còn có người nhớ được. Thông thường là 3 thế hệ, thành viên các dòng họ là những người nam giới cùng vợ con họ. Riêng các thành viên nữ cùng thế hệ với thành viên nam tuy đã đi lấy chồng, thuộc về họ nhà chồng nhưng vẫn liên hệ chặt chẽ với dòng họ xuất thân và dòng họ luôn có trách nhiệm quan tâm đến thân phận làm dâu của họ. Đứng đầu dòng họ là trưởng tộc gọi là Hổ pấu, là người có đạo đức, có uy tín luôn quan tâm đến đời sống các thành viên. Ông cũng là người có nhiều kinh nghiệm sản xuất, giỏi tổ chức săn bắn, thạo nghề rèn, am hiểu các lễ nghi kiêng kỵ riêng của dòng họ, nắm chắc phong tục tập quán và cái lý của người Mông. Ông có trách nhiệm trực tiếp tổ chức khai hoang, giải quyết các vụ xích mích trong dòng họ, hướng dẫn các gia đình khi có ma chay, cưới xin. Ông cũng là người đại diện dòng họ giao thiệp với chính quyền và các dòng họ khác, đồng thời còn là người tổ chức các vụ kiện, đi đòi nợ máu xưa kia. Có người tộc trưởng do các thành viên trong dòng họ bầu ra nhưng cũng có nơi lại do người tộc trưởng cũ tìm chọn và bồi dưỡng. Đặc biệt là Lào Cai, Lai Châu,

người tộc trưởng hình thành một cách tự phát: người tộc trưởng cũ mất đi, người có uy tín luôn được các thành viên hỏi ý kiến thì dần dần trở thành tộc trưởng.

Sự thống nhất về mặt xã hội của dòng họ thể hiện khá đậm nét trong cư trú. Trước đây các gia đình Mông thường tổ chức di cư theo dòng họ. Vì vậy, ở những vùng du canh, du cư như một số xã thuộc huyện Bắc Hà, Mường Khương, Sa Pa (Lào Cai), Thuận Châu – Sơn La, mỗi một làng chỉ có một dòng họ hoặc hai ba dòng họ nhỏ cùng có chung một dòng họ lớn. Đặc điểm cư trú này phản ánh ngay trong cái tên các làng: Lý Lao Chải, Hầu Thào, Giàng Tà Chải... Dần dần về sau, do dân số phát triển, do quan hệ hôn nhân hay do điều kiện định cư mới xuất hiện một số làng (giao) có hai, ba dòng họ khác họ cùng cư trú nhưng vẫn có một dòng họ lớn.

Ngay trong một làng (giao) dấu có nhiều dòng họ cùng ở thì mỗi dòng họ cũng chiếm cứ một vùng nhất định. Ở xã Hầu Thào có 4 “giao” với 235 hộ chia thành 12 cụm dân cư, mỗi cụm là một dòng họ. Ví dụ, “giao” là họ Giàng, cụm dân cư ở giáp phía “giao” “Hoà Pừ Pán” là họ Sùng. Tuy nhiên các “giao” mới thành lập một vài chục năm nay như vùng Bảo Yên, hoặc “giao” Sâu Chua xã Sa Pả huyện Sa Pa tính chất cư trú đan xen các dòng họ đang thay thế cư trú biệt lập của dòng họ. Vùng Than Uyên – Lào Cai, Mường Chải – Yên Bái dòng họ có công lập bản (tức dòng họ đến ở trước) có nhiều quyền lợi hơn các dòng họ khác, họ nắm chức trưởng bản, chủ trì lễ đuổi ma, lễ cúng thổ thần... Nhìn chung mối quan hệ giữa các dòng họ sống xen kẽ này là mối quan hệ láng giềng tốt vì họ cùng chung một dòng họ hoặc có quan hệ hôn nhân với nhau.

Cưới xin, làm nhà mới là công việc của từng gia đình nhưng toàn thể các thành viên trong dòng họ đều có nghĩa

vụ giúp đỡ. Ở các vùng cư trú lâu đời, hàng năm người tộc trưởng phải bàn bạc với các chủ gia đình quyết định làm nhà cho gia đình nào, xem xét kỹ số nguyên vật liệu chuẩn bị đến đâu, thiếu thứ gì thì phân bổ các thành viên khác lo liệu. Riêng cột cái chính nơi sau này hồn ma tới trú ngụ thì đích thân ông trưởng tộc chọn giúp. Trường hợp ông ta bận phải chọn một người khoẻ mạnh đồng con cái đi chọn.

Trường hợp một gia đình nào đó có đám tang thì cả dòng họ đứng ra lo liệu. Gia đình đó quá nghèo không làm nổi đám ma, cả dòng họ có nhiệm vụ đóng góp rượu, thịt, gạo... Người chủ ma “trú dĩ” tuy không nhất thiết là trưởng tộc nhưng cũng phải là thành viên am hiểu lễ tục của dân tộc mình. Ông này có quyền quyết đoán mọi công việc của đám ma. Sự thống nhất về xã hội và tư tưởng của dòng họ phản ánh khá rõ nét ở lễ làm ma trâu “nhu đa”, tất cả thành viên trong họ phải đến.

Sự thống nhất về tư tưởng của dòng họ biểu hiện tập trung nhất về kỷ ức đối với ông tổ chung. Người Mông không có chữ viết nên trừ những gia đình chức dịch biết chữ Hán còn hầu hết không có gia phả nhưng mọi thành viên của dòng họ luôn nhớ kỹ về lịch sử ông tổ, lịch sử di cư của dòng họ mình. Trong các lễ ma trâu, lễ giải hạn người tộc trưởng phải có nghĩa vụ nhắc lại sự nghiệp của tổ tiên cùng các ký hiệu quy định của dòng họ cho con cháu. Ở vùng Bắc Hà, Bát Xát – Lào Cai trước kia cứ 3 năm một lần vào ngày 29 tết các thành viên lại tập trung ở nhà ông tộc trưởng làm lễ “tu su” là lễ cúng ông tổ cầu mong cho dòng họ đông con nhiều cháu, làm ăn tốt lành, tránh mọi tai nạn. Lễ “tu su” là một nghi lễ rất quan trọng của dòng họ nhằm tăng cường sự cố kết cộng đồng dòng họ.

Thiết chế dòng họ của người Mông có một sự cố kết chặt chẽ theo những cấp độ khác nhau. Những người có chung tên họ quan niệm xưa kia đều có chung tổ tiên, đều cùng huyết thống. Do đó họ không được phép kết hôn với những người có cùng chung tên họ. Những người cùng họ là anh em cùng dòng họ, cùng tổ tiên. Trong mỗi dòng họ đều có quy ước, đều có các dấu hiệu kiêng kỵ khi làm tang, cúng ma, có huyền thoại kể về sự tích tổ tiên. Do đó sự cố kết giữa những người cùng dòng họ, cùng tổ tiên rất chặt chẽ. Thành viên trong cùng dòng họ trong cư trú phân tán khác tỉnh, khác quốc gia nhưng đều có nghĩa vụ coi nhau như anh em một nhà, có thể ốm đau hoặc chết ngay trong nhà người cùng dòng họ, đồng thời mỗi thành viên đều có nghĩa vụ giúp đỡ, tương trợ nhau khi gặp khó khăn hoạn nạn. Chính sự cố kết trong dòng họ lại là sợi dây gắn bó các thành viên cư trú xé lẻ phân tán thành một lực lượng đoàn kết đấu tranh bảo vệ dòng họ, bảo vệ sự sinh tồn của dân tộc. Người Mông dù thuộc bất kỳ ngành nào, quê quán ở đâu nhưng khi đã tự xưng là “Pế Mông” có nghĩa là “người Mông ta” thì tất cả đều trở thành một cộng đồng thân thiết có nghĩa vụ đoàn kết tương trợ lẫn nhau. Sự cố kết này thực sự tạo nên sức mạnh trong tình cảm dân tộc, tình cảm huyết thống của người Mông, là cội nguồn sức mạnh đoàn kết trong cuộc đấu tranh sinh tồn bảo vệ quyền lợi của dân tộc.

Làng người Mông là một thiết chế xã hội cơ sở bao gồm một số nóc nhà, tiếng Mông gọi là “giao”. Mỗi “giao” đều có một bộ máy tổ chức, cơ chế vận hành riêng, các “giao” đóng vai trò hết sức quan trọng về kinh tế – xã hội và đời sống văn hoá của người Mông.

Đặc điểm nổi bật của làng người Mông là cư trú độc lập, ít sống xen kẽ với các tộc người khác. Trong bản đồ phân

bố các dân tộc ở vùng Tây Bắc có tính chất đan xen giữa các tộc người nhưng nhìn chung người Mông cư trú ở các xã vùng cao, tạo thành một dải như các huyện Bắc Hà, Sa Pa – Lào Cai, Trạm Tấu, Mù Cang Chải – Yên Bái, Tủa Chùa và Tuần Giáo – Lai Châu... Đặc biệt ở đơn vị làng hầu hết người Mông sống độc lập. Ở Lào Cai trong tổng số 523 làng có người Mông cư trú thì có tới 457 làng chỉ toàn là người Mông. Người Mông tuy sống xen kẽ với các dân tộc khác ở 66 làng nhưng thực chất người Mông vẫn tách ra ở các chòm, xóm riêng. Và đồng bào vẫn tự quan niệm đó là làng của mình (giao Mông). Các chòm, xóm riêng đó vẫn có người đứng đầu riêng, có ranh giới riêng và có bộ máy quản lý riêng. Do đó có thể đánh giá thực chất các chòm xóm này là làng riêng của người Mông, dù quy mô làng đó rất nhỏ chỉ có dăm ba nóc nhà, các làng cư trú đan xen giữa người Mông với các tộc người khác cũng chỉ xuất hiện thời gian gần đây, khi người Mông “hạ sơn” định canh, định cư.

Người Mông cư trú độc lập theo đơn vị làng, mang đậm tính chất khép kín tộc người có nhiều nguyên nhân. Trước hết do người Mông có ý thức bảo tồn dân tộc rất cao nên chỉ quan hệ hôn nhân trong cùng tộc người, không cư trú với người khác tộc. Mặt khác môi trường sống của các làng Mông xưa kia thường khuôn giữ trong các môi trường biệt lập ở vùng cao, diện quan hệ hạn chế, ít có điều kiện tăng cường các cơ hội hoà hợp dân cư khác tộc với nhau.

Như vậy trong cấu trúc làng Mông gồm có 3 thành tố: gia đình, dòng họ và tộc người, trong đó thành tố gia đình là đơn vị hạt nhân của làng. Nhưng thành tố dòng họ đóng vai trò rất quan trọng vừa tăng cường sự cố kết cấu trúc của làng nhưng lại vừa hướng ngoại cố kết với các thành

viên ở làng khác, xã khác và vùng khác. Đặc điểm của làng là hướng nội trong địa vực cư trú nhất định nhưng dòng họ lại mang tính hướng ngoại. Các dòng họ là những sợi dây liên hệ vượt khỏi phạm vi của làng để liên kết, thắt chặt quan hệ đồng tộc, tạo thành sự cố kết dân tộc rất bền chặt để bảo tồn dân tộc. Sự cố kết này chính là bản lĩnh, bản sắc của người Mông. Mỗi làng Mông đều là một cộng đồng văn hoá có tín ngưỡng thờ cúng chung một vị thần của làng, có các nghi lễ, sinh hoạt văn hoá chung.

Các sinh hoạt văn hoá ở làng Mông được duy trì và phát triển nhờ sự hình thành các nhóm hoạt động theo lứa tuổi và giới tính. Các thiếu nữ Mông khi bước vào tuổi trưởng thành (khoảng 14 – 16 tuổi) thường được người phụ nữ đi trước dạy học hát dân ca, dạy thêu thùa... Các cô gái được trang bị các kiến thức văn hoá, từ cách ứng xử giao tiếp đến vốn văn nghệ truyền thống. Nam giới cũng hình thành các nhóm như vậy. Khi đến tuổi trung niên, một số người có năng khiếu hoạt động văn nghệ trở thành nhóm sinh hoạt riêng về nhạc tang, múa khèn. Họ trao đổi cách đánh trống, trao đổi các bài khèn, truyền dạy đọc bài cúng, đọc “khúa kê” – bài hát chỉ đường cho hồn người chết. Bên cạnh chức năng trao truyền văn hoá của mỗi gia đình (bố mẹ dạy con cái, ông bà bảo ban các cháu kiến thức về văn hoá) thì các nhóm, các cộng đồng nhỏ này đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong vấn đề bảo tồn di sản văn hoá dân tộc.

Nhờ các nhóm này, lớp trẻ mới được tiếp thu và thực hành các ứng xử văn hoá, các sinh hoạt văn nghệ dân gian. Đồng thời chính sinh hoạt nhóm đã trở thành môi trường sáng tạo văn hoá dân gian ở các làng Mông. Đặc biệt trong sinh hoạt nhóm đã xuất hiện một số nghệ nhân,

họ là những người có năng khiếu nghệ thuật, am hiểu văn hoá truyền thống. Họ vừa có khả năng tiếp thu nhanh nhạy các di sản văn hoá truyền thống của thế hệ trước trong nhóm trao truyền, họ tự học hỏi qua các hội làng, các sinh hoạt văn hoá ở chợ phiên, qua giao lưu văn hoá giữa các làng... Vốn tri thức của họ trở nên phong phú, họ trở thành những người rất giỏi về phong tục, ứng xử có khả năng cãi lý, người Mông gọi là “tráng kê”. Họ cũng có thể là người hát và đặt lời ca giỏi, thạo thổi khèn trở thành các “thợ kèn” nổi tiếng của làng, của vùng. Các nghệ nhân dân gian này lại trở thành một trung tâm vừa tiếp nhận, vừa trao truyền kiến thức văn hoá đến người dân, đến thế hệ trẻ. Họ cũng đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc. Như vậy có thể xác định ở các làng Mông, nhóm và nghệ nhân là những trạm thu phát tín hiệu văn hoá của làng, của cả cộng đồng. Và các sinh hoạt văn hoá cộng đồng như hát giao duyên, lễ cưới, lễ tang, hội gầu tào, chợ phiên... chính là môi trường nuôi dưỡng vun trồng di sản văn hoá ở các làng Mông.

Mỗi một “giao” người Mông là một đơn vị xã hội có bộ máy quản lý riêng. Bộ máy này trong xã hội cổ truyền thường đảm nhiệm các chức năng tự quản.

Người đứng đầu “giao” xưa xưa là “Lùng thâu” (hội đầu) là người trong dòng họ có uy tín được nhân dân bầu ra theo chế độ bình bầu, không cha truyền con nối. Về sau, bộ máy quản lý làng người Mông cũng tương tự một số dân tộc vùng biên giới Việt – Trung. Đứng đầu “giao” là “Seo phải” – một chức dịch cơ sở quan trọng.

Ở các giao Mông có rừng đầu nguồn thì người ta cấm khai phá, chặt đốt loại rừng này. Các giao còn có khu đất

dành riêng để thả gia súc, có khu đất làm nghĩa địa chung. Toàn bộ đất rừng, các nguồn lợi tự nhiên đều thuộc quyền khai phá của cả “giao”, ai phá mảnh đất nào thì mảnh đất đó thuộc quyền chiếm hữu của anh ta. Nếu mảnh đất đó đã được bỏ hoá nó lại thuộc quyền sở hữu của toàn “giao”. Người khai phá sau có thể hỏi qua chủ cũ hay không hỏi đều được.

Mỗi một “giao” có một người đứng đầu gọi là “Seo phải”, chức vụ này thường do người trưởng họ có uy tín nhất trong “giao” đảm nhiệm. “Seo phải” làm nhiệm vụ truyền đạt lệnh của thống lý hay thống quán cho mọi gia đình trong “giao” về các công việc thuế khoá, phu phen, tạp dịch, duy trì trật tự chung trên cơ sở của luật tục được tất cả mọi người thừa nhận, điều hành một số hoạt động kinh tế chung của “giao”. Seo phải cũng là người giải quyết các vụ xung đột giữa các thành viên trong bản, xử phạt những ai vi phạm các quy định chung, thu lại đất đai của người trong bản đã chuyển đi nơi khác...

Về mặt quyền lợi thì Seo phải được miễn đi phu, đóng thuế, không làm lao dịch cho nhà thống lý. Cần lưu ý các chức Seo phải không theo chế độ cha truyền con nối. Những người được đảm đương chức vụ này chưa thoát ly công việc sản xuất mà họ vẫn tham gia công việc lao động như những người dân bình thường. Do đó nếu họ là người mẫu mực thì họ rất có tín nhiệm đối với nhân dân.

Ở làng lớn dưới Seo phải có một vài chức danh giúp việc như: Seo phải, Tỷ sủng. Seo phải hoặc có nơi gọi là “chao nhang” thực chất là cấp phó của Seo phải, còn Tỷ sủng gồm một số người đảm đương các công việc như thu thuế, giữ gìn trật tự, an ninh. Họ giống như hệ thống chân rết của Seo phải, các đối tượng này cũng là những người lao

động, không có đặc quyền, đặc lợi gì ngoài việc được miễn một số nghĩa vụ tạp dịch không đáng kể, ở làng nhỏ chỉ có Seo phải và một hai Ty súng chuyên lo thu thuế, an ninh.

Ở các làng lớn thuộc Thuận Châu – Sơn La có chức danh “Chua thợ”. Quyền của “Chua thợ” lớn hơn Seo phải nhưng chức năng nhiệm vụ của ông ta tương tự như Seo phải.

Mỗi làng Mông còn các già làng tham gia quản lý làng, xã. Các già làng bao gồm các bậc cha chú trong dòng họ có độ tuổi từ 60 trở lên (như ở Thuận Châu – Sơn La) hoặc trên 50 tuổi ở vùng Trạm Tấu – Yên Bái. Họ là những người có nhiều kinh nghiệm trong lao động sản xuất, rất am hiểu phong tục, nắm vững các “lý” của người Mông, hiểu thông thạo các nghi thức ma chay cũng như quy ước dòng họ. Họ thường được các chức dịch mời bàn những công việc chung của làng. Ý kiến của họ thường phản ánh nguyện vọng của dân làng cũng như của các dòng họ. Các “Seo phải” nhiều khi còn lắng nghe và xử lý theo ý kiến của họ. Đồng thời các già làng còn đóng vai trò như trọng tài tham gia giải quyết nhiều việc xích mích giữa các gia đình, các dòng họ.

Ở các làng Mông vùng biên giới tỉnh Lào Cai còn có các thủ lĩnh quân sự làng. Họ là những người chỉ huy tập luyện quân sự vào mùa xuân hàng năm, đồng thời cũng là người có quyền quyết định tối cao đối với việc phòng chống trộm cướp, giặc giã.

Tuy không hẳn tham gia vào bộ máy điều hành của làng, nhưng các thầy cúng đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của cộng đồng. Họ là người tổ chức các nghi lễ cúng chung của làng, của dòng họ. Nhiều người là thầy Sa man thường tổ chức cúng chữa bệnh cho các thành viên trong làng.

Nhìn chung, trong tổ chức quản lý làng, người trưởng làng, các già làng, người trưởng họ, người chỉ huy quân sự, thấy cùng làng những nhân vật nắm giữ các vị trí chủ chốt của sinh hoạt cộng đồng làng Mông. Mỗi vị trí, chức vụ dù có trách nhiệm nhiều hay ít theo kiểu suy tôn, đề cao thì đều đóng vai trò quan trọng trong bộ máy điều hành của làng. Họ được dân làng ngưỡng mộ trọng vọng nhưng họ chưa thoát ly lao động sản xuất, không tách rời khỏi đời sống cộng đồng.

Làng người Mông cũng tương tự như làng người Việt ở vùng đồng bằng ở cơ cấu tổ chức đa dạng nhưng cũng rời rạc, lẻ tẻ. Làng Mông bao gồm từ một đến vài ba dòng họ, mỗi dòng họ có phạm vi cư trú, có trưởng họ cùng những quy ước riêng điều hành. Vậy sự tồn tại của cộng đồng sẽ ra sao ? Làng Mông còn tập hợp người theo hệ thống chức dịch: vừa có thiết chế quản lý theo cấp chính quyền (như Seo phải, Seo phải, Ty sủng) vừa có thiết chế quản lý theo kiểu hội đồng như các già làng, các bậc cha chú ... Sự rời rạc, lẻ tẻ như vậy trong làng Mông đòi hỏi phải có cơ chế vận hành hiệu quả ? Vậy cơ chế vận hành đó là gì ?

Trong cơ chế vận hành của làng Mông, tất nhiên đầu tiên phải kể đến bộ máy quản lý của làng. Bộ máy quản lý này thường sử dụng các biện pháp hành chính với tính chất áp đặt và đôi khi cưỡng chế bằng bạo lực buộc mọi thành viên tuân theo quy định của chính quyền (thu thuế, đi lao động công ích, phu phen, tạp dịch...), đồng thời làng Mông tự vận hành một cách hữu hiệu, vững chắc còn nhờ sự chỉ đạo thống nhất của chức dịch chính quyền và hội đồng già làng cũng như uy tín của người đứng đầu làng đối với các dòng họ, đối với các thành viên. Bởi lẽ làng Mông là một xã hội tiểu nông trọng tình cảm nên không

phải lúc nào mọi sự cưỡng chế bằng mệnh lệnh đều đạt kết quả.

Sự vận hành của làng Mông còn được thực hiện nhờ một cơ chế hiệu quả có khả năng cưỡng chế, ràng buộc mọi thành viên. Đó là hệ thống luật tục và quy ước của làng (hương ước).

Xã hội Mông có hệ thống tập quán pháp riêng. Các tập quán pháp này người Mông gọi là "kế Mông kế lý". Nhiều người còn gọi là "đường Mông đường lý", có người còn gọi là "cái lý của Mông". Lý của người Mông bao gồm những quy định bất thành văn, được truyền dạy từ thế hệ này sang thế hệ khác. Đó là tập quán về quan hệ đối xử giữa người với người, là những tập tục trong sinh hoạt gia đình và xã hội. Ví dụ cô dâu phải kính nể anh chồng, bố chồng, không được ngồi ăn cùng mâm, không được gõ tóc chải trước mặt bố và anh chồng. Anh trai chết em lấy được chị dâu, nhưng em trai chết anh trai không lấy được em dâu. Làm nhà phải chọn ngày, giờ tốt và phải dựa lưng vào sườn núi. Người nằm trong nhà không được quay chân về phía cột cái giữa nhà và cũng không được quay chân về phía nơi thờ ma nhà, hướng đó là hướng đặt người chết trong nhà... Người chết phải mời người đọc "khứa kê" (chỉ đường). Các con trai phải có nghĩa vụ mổ trâu báo hiếu cha mẹ. Đi săn được thú to phải chia đều cho làng, còn bắn được thú chỉ hưởng phần hơn một chút, đã ăn thịt thì không được bội ước dù có chịu đầu rơi, máu chảy...

Cái lý của người Mông là hệ thống tập quán pháp của cả cộng đồng tộc người tạo nên bản sắc dân tộc. Tập quán pháp này buộc mọi người Mông dù ở bất cứ làng nào, thuộc bất cứ dòng họ nào cũng phải tuân theo. Tập quán pháp (luật tục) còn là cơ sở để các làng Mông xây dựng quy ước. Trong số 70 quy ước chúng tôi sưu tầm được, có những quy ước đơn giản chỉ đề cập đến một vấn đề, nhưng

nhiều quy ước bao quát các vấn đề thiết yếu của làng như bảo vệ an ninh, chống thả rông gia súc, trồng và bảo vệ rừng chung, rừng thiêng, nghĩa vụ tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng...

Những quy ước làng Mông (hương ước) dựa trên cơ sở tập quán pháp truyền miêng của tộc người, đồng thời còn dựa trên yêu cầu cụ thể của từng làng. Những quy ước đó như nhận xét của giáo sư Từ Chi, đã trở thành "một cương lĩnh tinh thần" đối với mọi tổ chức khác nhau trong làng xã¹. Hương ước tác động đến mọi thành viên của làng dù anh ta là chức dịch hay dân thường, dù anh ta là người của dòng họ này hay dòng họ kia... Quy ước của làng (cũng như tập quán pháp) đã tạo ra sự cưỡng chế của cả cộng đồng với mọi người trong làng. Đặc biệt khi thông qua quy ước, trong lễ "nào xồng" mọi người đều dân chủ bàn bạc nội dung quy ước, đồng thời tất cả thành viên trong không khí thiêng liêng của buổi lễ cúng thần bảo mệnh cộng đồng làng, đều trình trọng dâng bát rượu (pha tiết canh gà) xin thể thực hiện đúng quy ước. Quy ước đã được thiêng liêng hoá, có sức mạnh của cả thần linh. Do đó, sự cưỡng chế của quy ước càng trở thành một sức mạnh không ai giám không chấp hành. Quy ước trở thành một sợi dây vô hình nhưng bền chặt cố kết mọi thành viên cộng đồng làng.

Nhưng sức mạnh của tập quán pháp, sức mạnh của hương ước muốn cố kết mạnh mẽ các thành viên, chỉ đạo kiểm soát được mọi thành viên phải thông qua dư luận làng. Dư luận làng là tiếng nói chính thức của cộng đồng

1. Trần Từ: *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền Bắc Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr. 104.

làng nhằm bảo vệ tập quán pháp và hương ước. Nhất là các làng Mông có trình độ dân trí thấp, môi trường giao tiếp bị khuôn chặt trong các mối quan hệ giữa người làng với nhau thì dư luận của làng càng đóng vai trò quan trọng. Dư luận làng trở thành lực lượng hướng dẫn và cưỡng chế các thành viên ứng xử theo đúng chuẩn mực của quy ước và tập quán pháp. Dư luận làng tác động đến ý thức của các thành viên, chi phối ý chí cá nhân, điều chỉnh nó phù hợp với các quy ước, chuẩn mực tập quán pháp. Dư luận làng còn góp phần cổ vũ, khích lệ các thành viên chấp hành các quy ước, làm tốt những điều phải làm, đồng thời dư luận còn có tác dụng răn đe ngăn ngừa những người có hành động vi phạm quy ước, tập quán pháp. Dư luận cũng góp phần quản lý từng con người cụ thể, nó có tác dụng bùng nổ nhanh, bao vây chặt các đối tượng vi phạm. Dư luận cũng là sợi dây vô hình "trói chặt" mọi thành viên vào cơ chế vận hành của làng. Sức mạnh của dư luận càng trở nên mạnh mẽ khi người tạo nguồn dư luận lại là những người có uy tín trong làng xã như già làng, trưởng làng, trưởng họ...

Người Mông còn sáng tạo kho tàng văn hoá truyền thống vừa mang tính thống nhất nhưng cũng hết sức đa dạng và phong phú. Tính đa dạng phong phú thể hiện ở cả văn hoá vật thể và phi vật thể. Nhà của người Mông là nhà nền đất nhưng có nhiều kiểu khác nhau. Ở vùng biên giới là nhà kiểu nền đất tường trình dày. Ở vùng Sa Pa là nhà nền đất tường ghép gỗ pơ mu hoặc ở các vùng nội địa ghép gỗ... Về trang phục, mỗi ngành Mông có kiểu trang phục khác nhau. Người Mông Đỏ (Mông trắng), phụ nữ mặc áo xẻ ngực váy lanh trắng. Phụ nữ Mông Đen váy có nhiều băng dải hoa văn in sáp ong màu chàm đen, cánh tay áo có khoang thêu hoa văn. Phụ nữ Mông Lênh áo xẻ

nách thêu nhiều hoa văn nếp cổ, ống tay, váy rực rỡ sắc màu. Phụ nữ Mông Xanh mặc váy, áo màu chàm như người Tày trong vùng. Đặc biệt phụ nữ Mông ở Sa Pa, ở một số xã thuộc huyện Than Uyên - Lào Cai, Sơn La lại mặc quần cộc.

Văn học dân gian người Mông cũng rất phong phú gồm nhiều thể loại như thần thoại, truyện cổ tích, dân ca, tục ngữ, truyện thơ, sử thi... Mỗi thể loại còn có nhiều loại hình khác nhau: thần thoại có sự tích kể về nguồn gốc vũ trụ, con người, muôn loài... Truyện cổ tích có truyện cổ tích động vật, truyện cổ tích thần kỳ (truyện kể về các dũng sĩ tài ba, truyện mồ côi), truyện cổ tích sinh hoạt xã hội. Dân ca Mông cũng có nhiều loại như dân ca giao duyên, dân ca than thân, dân ca nghi lễ, phong tục gia đình... Trong các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc bên cạnh người Thái, người Mường thì dân tộc Mông có kho tàng âm nhạc dân gian giàu bản sắc, có nhiều giá trị nhất. Nhà nghiên cứu Hồng Thao cho biết, dân tộc Mông có tới 14 làn điệu dân ca và 15 loại nhạc khí khác nhau¹.

Văn hoá dân gian người Mông không những phong phú, đa dạng mà có nhiều loại hình đã đạt đến đỉnh cao, trở thành loại hình đặc sắc trong kho tàng văn hoá các dân tộc thiểu số như loại hình truyện cổ tích, loại hình dân ca đặc biệt là tác phẩm *Khúa kê* và *Tiếng hát làm dâu*, loại hình nghệ thuật trang trí trên trang phục... Trong tôn giáo, tín ngưỡng người Mông thì sa man giáo là loại hình tôn giáo đặc biệt có giá trị lịch sử tôn giáo các dân tộc Nam Trung Quốc và lịch sử tôn giáo người Mông.

1. Hồng Thao: *Âm nhạc dân tộc Mông*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1997, tr. 45.

Như vậy, trong truyền thống lịch sử, người Mông đã sáng tạo ra các giá trị văn hoá đặc sắc. Đó là việc canh tác nương rẫy theo mô hình người Mông thích ứng với từng loại hình, coi trọng kỹ thuật thâm canh đa canh. Đó là hệ thống thiết chế xã hội nhỏ nhưng bền vững, như quan hệ dòng họ, quan hệ giao, thích ứng với một xã hội phải cư trú phân tán, không còn lãnh thổ tộc người. Đó là hệ thống đời sống văn hoá tinh thần phong phú đạt tới đỉnh cao trong mặt bằng văn hoá dân gian. Những giá trị văn hoá này đã góp phần đưa người Mông vượt khỏi những cam go của lịch sử, bảo vệ sự sinh tồn của dân tộc và bản sắc văn hoá tộc người.

2. Những thách thức

Cùng với nhiều thành tựu đã đạt được, văn hoá người Mông đang nảy sinh một số thách thức và hạn chế cần giải quyết.

a. Phương thức canh tác không thích hợp

Phương thức canh tác phá rừng làm nương rẫy không thích hợp, gây nhiều hậu quả về môi trường là du canh, du cư. Phương thức canh tác truyền thống của người Mông làm cho tài nguyên đất, nước bị giảm sút chất lượng nhanh chóng. Một mặt các chất dinh dưỡng NPK bị thẩm thấu theo nước xuống các tầng dưới, dưới ảnh hưởng của trọng lực, các chất dinh dưỡng là chất dễ tan bị đẩy xuống những lớp đất sâu nhất. Ngược lại các chất độc hại gây cho cây như là Fe, Al lan tràn từ dưới đất lên làm cho độ phì của đất giảm. Mặt khác các chất mùn của tầng mặt bị cuốn theo nước chảy tràn làm cho phần đất canh tác ngày càng mỏng và bị cạn kiệt.

Ở độ dốc từ 18° - 20° , có rừng mỗi năm bị trôi một tấn đất / km^2 . Còn đất trống ngô mất 150 tấn / km^2 . Hàng năm

bình quân đất làm nương rẫy bị bào mòn từ 1,5cm - 1,8cm, có nghĩa là trên một km² nương đã bị nước mưa cuốn đi 30 - 40 tấn đạm, 10 - 15 tấn lân, 12 - 18 tấn kali, hoặc mỗi một hécta mỗi năm mất từ 300 - 400 kg lượng đạm bón vào đất (nhưng hiện nay người Mông thường bón là 30kg/ha) trong 10 năm liền. Theo tính toán của các nhà Thổ nhưỡng học, hệ số bào mòn của lưu vực sông Đà trung bình là 1.120 tấn/km², ở sông Thao là 640 tấn/km². Do làm nương rẫy, diện tích rừng bị mất, diện tích đất trống đồi núi trọc tăng nhanh.

Biểu 1: Diện tích đất trống đồi trọc bạc màu (đất chết) của Bắc Hà năm 1996

Đơn vị tính: ha

Tên xã	Tổng diện tích	Đất chết
Huyện Bắc Hà	92.132	48.613
Nậm Xín	2.120	996
Thào Chu Phìn	2.596	1.568
Lử Thân	2.010	1.237
Lùng Sui	2.075	1.378
Lùng Phình	2.748	1.449

Vì vậy, năng suất ngô đá của địa phương trong năm đầu ở nương dốc (phát đốt rừng già) là 15 - 16 tạ/ha. Năm thứ 2 chỉ còn 8 - 10 tạ/ha, năm thứ 3 chỉ còn 3 - 5 tạ/ha.

Tóm lại, phương thức canh tác phá rừng làm nương của người Mông chỉ thích hợp khi rừng còn bạt ngàn như cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Còn hiện nay, phương thức sản xuất này gây nên cạn kiệt tài nguyên rừng, đất canh tác bị thoái hoá nghiêm trọng, dẫn đến tình trạng người Mông

không còn đất canh tác, họ phải du canh, du cư tìm đến đất mới. Thời kỳ đầu, người Mông làm nương ngay gần nhà, về sau đất cạn kiệt phải thâm canh làm nương cách nhà khoảng 15 - 20 km (du canh). Cuối cùng vùng đất đó cũng hết màu, đồng bào du canh, du cư. Du cư là hậu quả của phương thức sản xuất phá rừng làm nương này.

Năm 1996 chúng tôi điều tra 170 hộ du cư ở Bảo Yên cho thấy 93 hộ di cư do nương rẫy bạc màu, không có ruộng nước hoặc quá ít ruộng nước. Năm 1998, chúng tôi điều tra 168 hộ Bắc Hà và Sa Pa di cư sang Văn Bàn có đến 82 hộ do nương bị bạc màu, 42 hộ không có ruộng nước và 43 hộ có ruộng nước nhưng quá ít. Như vậy, nguyên nhân chủ yếu của di cư là do phương thức sản xuất không thích hợp với môi trường tự nhiên.

Với nền kinh tế nương rẫy, bình quân mỗi km^2 chỉ có khả năng nuôi sống được từ 10 - 15 người. Có như vậy rừng mới kịp tái sinh và có đất canh tác theo phương thức này. Nhưng hiện nay ở vùng cao, thống kê ở 37 xã tập chung người Mông thuộc 2 huyện Mường Chải và Bắc Hà cho thấy chỉ có một xã dưới 10 người/ km^2 , 12 xã từ 10 - 30 người/ km^2 và có 5 xã từ 30 - 70 người/ km^2 , 6 xã từ 70 - 100 người/ km^2 , 5 xã từ 100 - 200 người/ km^2 đều tập trung chủ yếu ở Bắc Hà. Điều này góp phần lý giải tại sao người Mông Bắc Hà di cư nhiều như vậy. Vùng cao, đất có thể dùng cho sản xuất nông nghiệp còn quá ít. Ở Bắc Hà trong tổng số 92.132 ha đất thì có khả năng sản xuất nông nghiệp chỉ còn 18% vì vậy khi bùng nổ dân số, mật độ dân số càng cao thì tỷ lệ đất dùng cho canh tác nông nghiệp càng thấp. Bình quân đất gieo trồng cho người ở vùng cao Lào Cai năm 1960 là 0,208 ha; 1963 là 0,35 ha; năm 1986 chỉ còn 0,17 ha.

Biểu 2: Bình quân gieo trồng theo đầu người

Đơn vị tính: ha

Huyện	Đất màu trồng ngô	Bình quân đất gieo trồng/ đầu người
Sa Pa	2.450	0,17
Bắc Hà	7.221	0,18
Bát Xát	1.689	0,19
Mường Khương	602	0,28

b. Tốc độ tăng dân số quá nhanh, tạo sức ép lớn cho phát triển

Ở vùng người Mông tốc độ tăng dân số quá nhanh, nhanh nhất so với các dân tộc khác ở miền Bắc. Do kinh tế cần nhiều sức lao động cơ bắp, nhu cầu về lao động càng lớn, cùng với trình độ dân trí còn thấp (đồng bào nhiều nơi chưa hiểu biết về chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình) nên tỷ lệ tăng dân số người Mông hàng năm tăng từ 3,2 - 3,8%. Tỷ lệ sinh của người Mông khá ổn định từ 4,5 - 5,5%, bình quân mỗi cặp vợ chồng có từ 7,9 - 8,3 con (giai đoạn 1979 - 1989), đến nay là 4,3 đến 5,1 con / 1 cặp vợ chồng.

Năm 1943 toàn tỉnh Lào Cai người Mông có 16.374 người, năm 1960 tăng lên 36.679 người và hiện nay là 123.778 người. Huyện Bắc Hà (cả Si Ma Cai) năm 1939 có 16.246 người, năm 1960 có 19.314 người, năm 1989 tăng lên 40.859 người và hiện nay là gần 50.000 người. Sự tăng dân số này có nguyên nhân xuất phát từ văn hoá tộc người.

Đặc điểm của kinh tế nương rẫy là đòi hỏi cường độ lao động của cơ bắp rất cao. Do đó sức lao động trở thành

nguồn tài sản quan trọng nhất. Gia đình nào có nhiều lao động thì số lương thực thu về càng nhiều. Trong xã hội truyền thống, gia đình đông con, dòng họ lớn là gia đình có điều kiện sản xuất tốt. Vì vậy đã tạo thành một tâm lý là cần đông con nhiều cháu. Tâm lý này càng được củng cố ở các làng Mông còn du canh du cư. Sự đông con, nhiều cháu, dòng họ, gia đình phát triển là một tiêu chí củng cố các mối quan hệ xã hội. Tâm lý đông con hiện nay vẫn chi phối số đông người Mông ở các vùng còn sản xuất nương rẫy. Điều tra ở 20 làng người Mông thuộc diện cần vận động định canh định cư ở khu vực Nậm Chảy - Văn Bàn, xã Hoàng Thu Phố huyện Bắc Hà và xã Hồ Mít huyện Than Uyên chúng tôi thu được kết quả như sau :

Số người phỏng vấn	Số người muốn có từ 5 - 7 con	Số người muốn có từ 3 - 4 con	Số người muốn có từ 1 - 2 con
Bắc Hà 50 người	15	25	10
Than Uyên 50 người	29	18	03
Văn Bàn 50 người	28	16	06

Như vậy số người muốn có đông con vẫn chiếm 48% số người được hỏi ý kiến. Trong đó ở những làng chủ yếu làm kinh tế nương rẫy thì số người muốn có đông con vẫn chiếm từ 56 - 58%. Số người muốn có từ 1 - 2 con chiếm tỷ lệ thấp, chỉ chiếm từ 6 - 20%. Số người này lại chủ yếu là những cặp vợ chồng trẻ dưới 30 tuổi, và vùng miền Đông (Bắc Hà) số người muốn sinh ít con có tỷ lệ cao hơn miền Tây Than Uyên đến 3,3 lần.

Một đặc điểm tâm lý thứ 2 của người Mông, là tâm lý trọng con trai. Gia đình người Mông trong xã hội truyền

thống là gia đình phụ quyền. Gia đình là một đơn vị kinh tế khép kín có sự phân công lao động theo giới tính và lứa tuổi rất chặt chẽ. Trong quy trình canh tác nương rẫy, mọi công việc nặng nhọc đòi hỏi sức dẻo dai đều do nam giới đảm nhiệm. Họ là người chặt các cây to khi phát nương, là người cày nương. Chiếc cày Mông là công cụ độc đáo nhưng khá nặng đòi hỏi phải dồn sức cơ bắp, nam giới phải đảm nhiệm khâu cày, vỡ đất. Trong các công việc như săn bắn, khai nước, làm nhà, làm nghề rèn... đều do nam giới đảm nhiệm. Còn phụ nữ lo tra hạt, làm cỏ, xe lanh, dệt vải, nội trợ... Sự phân công theo giới tính chặt chẽ đến mức người phụ nữ không thể làm các việc của nam giới và ngược lại. Trong mối quan hệ xã hội, người chồng, người cha là chủ gia đình, đảm nhận các chức năng chỉ đạo sản xuất và "đối ngoại". Nếu vắng mặt nam giới trong gia đình thì rất khó khăn cả trong việc sản xuất và giao tiếp. Người Mông, quan niệm con trai là trụ cột của gia đình, con gái chỉ là người nội trợ, chăm sóc con cái. Do đó khi mới sinh, nếu đẻ con trai nhau thai sẽ được chôn dưới cột chính với ý niệm con trai là trụ cột. Nếu đẻ con gái, nhau thai chôn ở gầm giường với ý niệm con gái là người quán xuyến việc nhà. Và người Mông có cả hệ thống tục ngữ ca ngợi việc sinh con trai, ca thán việc sinh con gái.

"Đẻ con gái như gáo nước đổ đi rồi không lấy lại được"

Hoặc:

"Con gái chỉ giúp nhà một thời"

Con trai mới giúp nhà cả đời"

Và bất hạnh là gia đình thiếu vắng đàn ông, đàn bà phải làm chủ nhà: "Đàn bà làm chủ thì nghèo, gà mái gáy thì gở". Quan niệm coi trọng việc sinh con trai vẫn còn chi

phối khá nặng nề đối với người Mông. Theo điều tra của chúng tôi có tới 84% nam nữ thanh niên đều mong có cả con trai, con gái. Trong đó 89% số người được hỏi ý kiến ở Than Uyên cho rằng một gia đình hạnh phúc phải có con trai. Có con trai không chỉ là niềm tự hào cho cả gia đình mà là niềm tự hào với cả dòng họ.

Dân số vùng người Mông bùng nổ vào những năm 1905 - 1909 (số người sinh ra trong các năm này tăng gấp 2 - 3,5 lần) so với số người sinh ra các năm 1900 - 1904. Chỉ 10 năm sau (1915 - 1919) số người Mông lại tăng gấp 1,3 - 1,5 lần so với 5 năm trước (1910 - 1914). Đặc biệt từ năm 1960 đến nay người Mông đều tăng nhanh.

Sự bùng nổ dân số dẫn tới tình trạng dân số tăng nhanh. Năm 1959, ở vùng cao Bắc Hà mật độ dân số là 29 người/ km² nhưng đến năm 1989 là 68 người/ km² (xem biểu mật độ dân số Bắc Hà, - biểu 3). Hiện nay có 82 người/ km².

Biểu 3: Mật độ dân số Bắc Hà

Tên xã huyện	1959 (người/km ²)	1969 (người/km ²)	1979 (người/km ²)	1997 (người/km ²)
Huyện Bắc Hà	29	60	68	82
Xã Cán Hồ	25	86	112	157
Xã Quan Thần Sán	87	114	25	243

Vì vậy, đời sống người Mông càng lâm vào tình trạng khó khăn dẫn đến việc du canh du cư. Riêng huyện Bắc Hà tỉnh Lào Cai, số người du canh du cư có xu hướng ngày càng tăng.

Năm 1979, Bắc Hà có 870 người di cư đến các địa phương khác. Giai đoạn từ năm 1980 - 1985, Bắc Hà có

6.000 người di cư. Từ năm 1986 - 1987, Bắc Hà có 15.872 người di cư đi các tỉnh và huyện khác. Hiện nay toàn huyện còn 6.608 hộ và 41.915 nhân khẩu thuộc đối tượng cần vận động định canh, định cư. Hầu hết số người di cư đi các tỉnh khác (vào cả Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ) đều duy trì kiểu canh tác cũ. Phá rừng làm nương rẫy, gây hậu quả nghiêm trọng cho môi trường.

c. Tính khép kín cản trở việc giao lưu và phát triển

Các làng người Mông cư trú phân tán rải rác cách nhau vài km. Nhiều làng du canh du cư mang tính biệt lập, heo hút. Môi trường sống của người Mông gần như khép kín ở hai địa bàn: Nơi ở (làng) và nơi làm việc (nương rẫy). Môi trường sống biệt lập, bị giới hạn trong một địa bàn nhỏ hẹp, giao tiếp trong làng chỉ giới hạn trong phạm vi giữa người làng với nhau là chủ yếu. Đồng thời, do kinh tế tự cung tự cấp, người Mông sản xuất ra tất cả (trừ muối và dầu hoả), nhu cầu thiết yếu đều được tự đáp ứng. Môi trường khép kín, giao tiếp hạn chế, giao lưu văn hoá không được mở mang, kinh tế tự cung tự cấp nặng nề đã đẻ ra tính bảo thủ theo "cái lý" của người Mông. Họ không có nhu cầu về điều kiện để thay đổi nếp sống. Suốt hàng nghìn năm họ vẫn cày nương theo đường cày cha ông truyền lại. Nhu cầu cuộc sống chưa đặt ra sự thay đổi về cây trồng, vật nuôi. Không tiếp xúc rộng với thế giới bên ngoài và chỉ quanh quẩn với phương thức canh tác cổ truyền, người Mông thường hoài nghi cái lạ, dè dặt khi tiếp xúc cái mới. Đồng bào chỉ biết làm theo kinh nghiệm của thế hệ trước hoặc chính mình. Kinh nghiệm chỉ được đúc từ sự thành bại của từng người và truyền lại cho mỗi con cháu cụ thể. Toàn bộ cách thức làm ăn, lễ lối sinh hoạt đều theo thói quen.

Thói quen đã ngự trị lên tất cả nếp sống hàng ngày nhiều khi về mặt nhận thức đã biết là sai, là không hợp lý nhưng do thói quen vẫn cứ làm, cứ ứng xử như vậy. Thói quen cản trở sản xuất, đồng thời nó tạo ra ở người nông dân tính thụ động. Họ thiếu tầm nhìn xa trông rộng. Đặc điểm tâm lý này sẽ là lực cản khi người Mông phải từ bỏ phương thức canh tác "phát, đốt" để canh tác loại cây trồng mới. Do, tầm nhìn gần, hạn chế nên người Mông trong kinh tế - xã hội truyền thống chỉ quen sản xuất để đáp ứng việc làm ra ngô, ra lúa. Họ chỉ sản xuất cái để dùng hàng ngày, theo cái mình cần, cái mình thích. Nhưng trước yêu cầu phải dịch chuyển cơ cấu kinh tế đòi hỏi người Mông phải vượt ra ngoài ý thức chủ quan của mình. Họ sản xuất theo nhu cầu thị trường, thị hiếu của khách hàng. Họ phải sản xuất cái người cần, người thích. Nhu cầu trao đổi kinh tế ít có điều kiện phát triển nên quá trình hình thành chợ ở vùng Tây Bắc rất khó khăn (ngoại trừ khu vực biên giới).

Tính khép kín lại đẩy tới một khía cạnh ngược lại. Khi đời sống người dân khó khăn, tiếp xúc với văn hoá ngoại lai, người dân dễ có thái độ chối bỏ văn hoá truyền thống vội vã tiếp thu yếu tố văn hoá lạ. Điều này góp phần lý giải vì sao người Mông dễ tiếp thu Đạo Tin Lành, Vàng Chữ.

d. Đạo Thiên Chúa giáo và Tin Lành thâm nhập vào đời sống văn hoá Mông

Đầu thế kỷ XX, người Mông vùng Tây Bắc liên tiếp nổi dậy đấu tranh chống ách cai trị của thực dân Pháp và tay sai. Nhằm ru ngủ phong trào đấu tranh của người Mông, thực dân Pháp tổ chức nghiên cứu lịch sử, tôn giáo và truyền đạo Thiên Chúa vào vùng người Mông. Từ năm

1918 đến năm 1921, Cố Vị (Savina) đã truyền đạo Thiên Chúa vào thôn Hang Đá - xã Hầu Thào - Sa Pa¹. Năm 1936, vận dụng kinh nghiệm Sa Pa, cha Cố Hiền (quan ba Đờ Su) truyền đạo vào vùng người Mông ở làng Phình Hồ - Trạm Tấu - Yên Bái. Đây là hai trung tâm truyền đạo đầu tiên vào vùng người Mông Tây Bắc. Nhưng số người Mông theo đạo Thiên Chúa rất hạn chế, trước Cách mạng Tháng Tám ở Sa Pa chỉ có 33 hộ theo đạo Thiên Chúa còn ở Trạm Tấu có 15 hộ. Nhưng trong kháng chiến chống Pháp và đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XX, số người bỏ đạo tăng nhanh, ở Sa Pa chỉ còn 7 hộ và Trạm Tấu có 10 hộ. Đến năm 1985, cả hai trung tâm truyền đạo cùng có khoảng 200 hộ với 1.500 gia đình theo đạo Thiên Chúa². Như vậy đạo Thiên Chúa - Một yếu tố lạ gá lắp vào đời sống tinh thần người Mông không phát triển được nhanh. Ở Sa Pa những người Mông theo đạo Thiên Chúa không bị kẻ xấu lợi dụng, không một ai đi lính cho Pháp, không một ai theo phỉ và đều gương mẫu chấp hành chính sách của Đảng và Nhà nước.

Song từ những năm 1980, xã hội người Mông vùng Tây Bắc xáo động trước biến cố phong trào "Xung vua đón Chúa". Tháng 4-1986, Thảo Văn Hồ cư trú ở xã Chiềng Can - huyện Sông Mã sau khi nghe đài FEBC đã tuyên truyền kêu gọi người Mông bỏ thờ cúng tổ tiên theo Vàng Chứ. Năm 1987 ở Sơn La mới có 16 hộ người Mông theo Vàng Chứ, đến năm 1999 có 52 hộ, 3.179 người ở 57 bản,

1. Trần Hữu Sơn: *Văn hoá Mông*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1996, tr.179.

2. Trần Hữu Sơn và các tác giả: *Người Mông theo đạo Thiên Chúa ở Hoàng Liên Sơn - thực trạng và giải pháp*, Ban dân vận Tỉnh uỷ Hoàng Liên Sơn, xuất bản năm 1991, tr. 13.

28 xã thuộc 7 huyện theo Vàng Chử. Tháng 5-1987 tại bản Háng Xung xã Phì Nhừ, huyện Điện Biên, Tỉnh Lai Châu, Hạng Trù Vá tự xưng là người đại diện Vàng Chử và phao tin năm 2000 Vàng Chử sẽ xuất hiện kêu gọi người Mông xua đuổi ma nhà, ma tổ tiên theo Vàng Chử. Từ Phì Nhừ lan sang các xã khác, người Mông đều mở đài FEBC Manila để nghe lời dạy của Vàng Chử. Từ năm 1989 đến 1994, người Mông theo Vàng Chử ngày càng đông, lan khắp 8 huyện thuộc tỉnh Lai Châu. Đến năm 1997 có 26.343 người Mông ở 60 xã, 227 thôn bản bỏ tín ngưỡng truyền thống theo Vàng Chử. Một số xã ở huyện Sìn Hồ - Lai Châu có 60% số hộ đến 100% số hộ theo Vàng Chử.

Tại tỉnh Lào Cai, tháng 4-1990 ở các xã Tân Tiến, Tân Dương, Vĩnh Yên huyện Bảo Yên và xã Lùng Phìn, Tả Van Chư huyện Bắc Hà người Mông nghe một số kẻ xấu ở Bắc Quang - Hà Giang tuyên truyền theo Vàng Chử bỏ bần thờ tổ tiên, nộp tiền, ghi tên theo "Vàng Chử". Đến tháng 6-1990, người Mông ở 4 huyện Bảo Yên, Bắc Hà, Bảo Thắng, Than Uyên bán trâu, bò mua đài nhằm nghe đài FEBC, nghe lời dạy của Vàng Chử. Nhiều tin đồn lan ra các xã người Mông: Ngày 13-7 Vàng Chử sẽ về, nước ngập trời, ai không nghe lời Vàng Chử sẽ không được Vàng Chử đón đi. Các làng Mông ở Bảo Yên, Bắc Hà hoang mang, có tới 1.219 gia đình đăng ký danh sách nộp tiền cúng vua, đón Vàng Chử. Chỉ trong một thời gian ngắn (từ tháng 4 đến tháng 7 năm 1990) nhân dân các xã người Mông đã bán 1.213 con ngựa, trâu, bò, hơn 200 đồng bạc trắng, bỏ sản xuất tập lên trời, đợi Vàng Chử đến đón đi.

Từ năm 1991, một số kẻ cầm đầu liên hệ với các linh mục ở Yên Bái đọc kinh, tìm hiểu về Chúa Giêsu. Một số

người làm đơn theo đạo Thiên Chúa. Nhưng từ năm 1993, một số đối tượng cầm đầu nghe đài FEBC nhận thấy đạo Thiên Chúa có nhiều điểm khác với luận điệu tuyên truyền của đài nên đã bỏ đạo Thiên Chúa chuyển sang theo đạo Tin Lành. Thậm chí một số đối tượng như Ma Seo Lữ huyện Bảo Yên và Ma Seo Lữ huyện Bảo Thắng đã về Hội Thánh Tin Lành (Ngõ Trăm, Hà Nội) liên hệ với các mục sư nhận đơn xin theo đạo Tin Lành. Đồng thời, những kẻ cầm đầu còn tích cực lợi dụng quan hệ dòng họ, quan hệ đồng tộc tuyên truyền lôi kéo người dân theo Vàng Chữ - Tin Lành. Số người theo Vàng Chữ - Tin Lành khá đông. Thời kỳ đông nhất là 18.000 người cư trú ở 180 thôn bản của 37 xã, 7 huyện trên 11 huyện. Đông nhất là huyện Bắc Hà có 502 hộ với 3.262 người bỏ thờ cúng tổ tiên theo Vàng Chữ. Hiện nay số người theo Vàng Chữ - Tin Lành vẫn còn xấp xỉ 10.000 người tập trung ở Bảo Thắng, Bắc Hà, Bảo Yên.

Như vậy vấn đề người Mông theo Kitô giáo (đạo Thiên Chúa và Tin Lành) diễn biến khá phức tạp. Quá trình Kitô giáo thâm nhập vào xã hội người Mông diễn ra theo 3 giai đoạn khác nhau:

- *Giai đoạn từ 1918 đến 1945:* Là giai đoạn đạo Thiên Chúa giáo truyền bá vào xã hội người Mông nhằm xoa dịu tinh thần đấu tranh của người Mông. Những người truyền đạo lúc đó đều là sĩ quan Pháp khoác áo thầy tu. Nhưng do sự khác biệt về văn hoá, xã hội người Mông lại khép kín nên đạo Thiên Chúa chỉ thâm nhập chủ yếu vào 2 thôn Hang Đá - xã Hầu Thào huyện Sa Pa - Lào Cai và thôn Phìn Hồ - Trạm Tấu tỉnh Lào Cai. Tuy ở nơi đây đã xây được nhà thờ, có tổ chức giáo đoàn nhưng số con chiên theo đạo rất ít, chỉ có 25 hộ.

- *Giai đoạn thứ hai từ năm 1946 - 1986*: Đây là giai đoạn củng cố của đạo Thiên Chúa. Những năm 1946 - 1975 số hộ theo đạo có xu hướng giảm hoặc một số nơi (Phìn Hồ - Trạm Tấu), số hộ có gia tăng nhưng chủ yếu là do tốc độ tăng dân số. Từ năm 1976 đến 1986 đạo Thiên Chúa vùng người Mông có xu hướng gia tăng cả về số lượng và qui mô tổ chức.

- *Giai đoạn thứ ba từ năm 1987 đến nay* người Mông có xu hướng đột biến theo đạo Kitô giáo. Thời kỳ đầu từ năm 1987 - 1991 họ theo Vàng Chử và tìm đến đạo Thiên Chúa giáo. Nhưng từ năm 1992, người Mông theo đạo Tin Lành - Vàng Chử ở vùng Tây Bắc đã lên đến 48.500 người¹, chiếm 65% người Mông toàn quốc theo Tin Lành - Vàng Chử. Hiện nay số người Mông ở Tây Bắc theo đạo Tin Lành - Vàng Chử vẫn còn khoảng 35.000 người.

Vấn đề người Mông ở Tây Bắc theo Vàng Chử và Tin Lành trái phép gây hậu quả nghiêm trọng đến vấn đề an ninh chính trị - kinh tế xã hội vùng Tây Bắc.

- *Thứ nhất*, việc kích động người Mông theo Vàng Chử - Tin Lành là âm mưu thâm độc của bọn đế quốc và các thế lực thù địch hòng lợi dụng vấn đề tôn giáo và dân tộc chống phá cách mạng ở nước ta.

Cuộc vận động người Mông theo Vàng Chử xuất hiện đầu tiên vào những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX ở bang Côlôradô (Hoa Kỳ) - Nơi có 5.000 người Mông di tản từ Lào sang sinh sống. Đạo Vàng Chử do tổ chức tôn giáo có tên Christan Alliance tạo ra một người Mông tên là

1. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia - Viện Nghiên cứu tôn giáo: *Những vấn đề liên quan đến hiện tượng Vàng Chử*, Hà Nội, 1998, tr. 66.

Trón Và Kùng đứng đầu. Chính Trón Và Kùng đã tung người về Thái Lan, miền nam Trung Quốc, Lào và Tây Bắc Việt Nam để tuyên truyền Vàng Chử. Công cụ đắc lực để tuyên truyền Vàng Chử vào vùng người Mông là đài FEBC. Đài này là một bộ phận của Công ty phát thanh Viễn thông do Tin Lành Mỹ dựng lên, có trụ sở đặt tại bang Caliphocnia (Hoa Kỳ). Còn Manila - Philippin chỉ là trạm truyền sóng. Đài FEBC không chỉ tuyên truyền qua sóng phát thanh mà còn trực tiếp cử người về Lào Cai tiếp xúc với người Mông năm 1995¹. Mặt khác, âm mưu của chúng nhằm thành lập một quốc gia người Mông ở vùng Tây Nam Trung Quốc - Bắc Lào và Tây Bắc Việt Nam nên chúng thường xuyên kích động người Mông theo Vàng Chử di cư tự do đến vùng Chà Cang Mường Lay tỉnh Lai Châu hoặc sang Lào. Sau khi xảy ra sự kiện bạo loạn ở Tây Nguyên, các thế lực thù địch lại tuyên truyền người Mông theo Vàng Chử bỏ quê hương di cư tự do vào Tây Nguyên.

- *Thứ hai*, vấn đề người Mông theo Vàng Chử đã gây nên tình trạng chia rẽ dân tộc, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Người Mông theo Vàng Chử - Tin Lành trái phép bài xích người Mông không theo, gây mâu thuẫn trong từng nội bộ dòng họ, gia đình, lòng người Mông. Xã hội người Mông truyền thống tôn trọng vai trò già làng, trưởng bản, trưởng họ. Nhưng hiện nay, nhiều thanh niên, trung niên theo kẻ xấu truyền đạo trái phép đã mâu thuẫn, gây xung đột với các già làng. Từng gia đình, làng bản luôn xảy ra mâu thuẫn giữa người theo đạo và không theo đạo. Mặt khác, vấn đề theo đạo trái phép còn gây mâu thuẫn nghi kỵ giữa người Mông và các dân tộc khác

1. *Sđd*, tr. 86.

trong vùng dẫn đến tình trạng xã hội người Mông vùng Tây Bắc luôn có nguy cơ xáo động, không ổn định.

- *Thứ ba*, vấn đề theo Vàng Chử đã dẫn đến tình trạng một bộ phận không nhỏ người Mông chối bỏ văn hoá truyền thống, gây đứt đoạn văn hoá và nhiều loạn văn hoá. Người Mông tiếp nhận Vàng Chử bỏ thờ cúng tổ tiên, chối bỏ tín ngưỡng thờ ma nhà, du nhập các nghi lễ lạ, gá lắp tôn giáo ngoại lai. Nguy cơ đánh mất giá trị văn hoá truyền thống, mất bản sắc văn hoá dân tộc đang diễn ra khá nhanh ở vùng người Mông theo đạo Vàng Chử.

Vì vậy, vấn đề người Mông theo đạo Vàng Chử không phải là vấn đề tôn giáo, văn hoá đơn thuần tuy mà là vấn đề dân tộc, vấn đề chính trị - kinh tế - văn hoá - xã hội. Lôi kéo người Mông theo Vàng Chử thực chất là âm mưu của các thế lực thù địch nhằm thực hiện chiến lược diễn biến hoà bình trong vùng Tây Bắc có vị trí trọng yếu đối với an ninh quốc gia, chủ quyền dân tộc.

Người Mông theo đạo Tin Lành Vàng Chử là do nhiều nguyên nhân về chính trị, kinh tế. Nhưng có một nguyên nhân rất quan trọng / là do phong tục tập quán người Mông còn một số yếu tố lạc hậu, chi phí cho làm ma, đám cưới, đám tang rất tốn kém.

Theo điều tra của chúng tôi, bình quân mỗi gia đình người Mông ở Mù Cang Chải - Yên Bái, Than Uyên - Lào Cai, hàng năm phải tổ chức từ 10 đến 15 nghi lễ cầu cúng. Mỗi lần cúng cầu khời ốm đau ít nhất là một con gà, nhiều thì phải có 1 con lợn, 1 con dê, 1 con chó, 5 con gà, thuốc phiện từ 1 đến 2 đồng cân và nhiều rượu thịt. Nếu người Mông chết phải làm ma khá tốn kém. Khi làm ma tươi phải mất ít nhất 1 con trâu, 3 con lợn, 5 - 10 con gà... khi làm ma khô phải mổ ít nhất 1 con trâu (hoặc bò), 5 con

lợn, nhiều gà... Khi làm lễ gọi hồn cũng phải mổ 1 bò, 3 lợn, 5 gà... tốn kém về tiền của, người Mông còn tốn kém về thời gian vào các nghi lễ cúng bái chữa bệnh. Nếu ốm đau nhẹ, mời thầy cúng cũng phải nghỉ ít nhất 1 ngày và nhiều là cả nhà phải nghỉ 3 ngày, kiêng người lạ vào nhà. Bình quân 1 lễ cưới, nhà trai phải nộp lễ cho nhà gái ít nhất là 1 con trâu và từ 3 đến 9 đồng bạc trắng cùng nhiều tiền, rượu thịt. Với thời giá hiện nay, một đám cưới người Mông chi phí từ 8 đến 15 triệu đồng - một khoản chi phí quá mức so với mức thu nhập của mỗi gia đình người Mông.

Chi phí tốn kém như vậy nên người Mông dễ tin theo kẻ xấu đi theo đạo chỉ thờ Chúa, không thờ nhiều ma, chỉ đọc kinh, không cần giết gia súc cầu cúng. Theo đạo sẽ bỏ được tập tục chi phí tốn kém. Đây là một nguyên nhân hết sức quan trọng cần quan tâm khi xây dựng giải pháp khắc phục.

e. Nguồn nhân lực và vấn đề trình độ học vấn

Nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quyết định đến vấn đề phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy cần tìm hiểu thực trạng nguồn nhân lực và trình độ văn hoá của người Mông.

Người Mông muốn tiếp cận với kỹ thuật mới, với lối sống hiện đại đòi hỏi phải được nâng cao trình độ học vấn. Nâng cao trình độ học vấn vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển sự nghiệp văn hoá, kinh tế - xã hội.

Ở vùng người Mông cũng như các dân tộc anh em khác đang diễn ra cuộc vận động chống mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học. Trong 10 năm (1989 - 1999) tỷ lệ người Mông chưa bao giờ đến trường học giảm khá nhanh. Năm 1989,

toàn quốc có 89,93% người Mông chưa bao giờ đến trường. Đến năm 1999, toàn quốc có 68,99% người Mông không đến trường. Số người mù chữ đã giảm 20,94%. Tuy nhiên tỷ lệ số người chưa đến trường học của dân tộc Mông vẫn chiếm tỷ lệ rất cao đứng hàng thứ 2 so với 54 dân tộc ở Việt Nam.

Người từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học:

Dân tộc	Tổng số	Số người chưa đi học	Tỷ lệ%
La Hủ	5.684	5.145	90,51
Mông	626.998	432.615	68,99
Hà Nhì	14.576	9.796	67,20
Brau	263	173	65,77

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 1999

Trong số đó: Phụ nữ Mông trong độ tuổi đi học chưa bao giờ đi học cũng chiếm tỷ lệ rất cao, đứng thứ hai so với các dân tộc khác:

Phụ nữ từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học:

Dân tộc	Tổng số nữ	Số người chưa đi học	Tỷ lệ%
La Hủ	2.791	2.654	95,09
Mông	314.036	258.444	82,29
Hà Nhì	7.202	5.920	82,19
Brau	134	103	76,86

Nguồn: Tổng cục Thống kê - Tổng điều tra dân số năm 1999

Người Mông ở khu vực Tây Bắc có tỷ lệ chưa đến trường học cao nhất so với tỷ lệ chung của toàn quốc.

Tỷ lệ dân số dân tộc Mông ở Tây Bắc từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường học:

Đơn vị tính: %

Địa bàn	Tỷ lệ % chưa đến trường năm 1989	% chưa đến trường năm 1999	Giảm
Lào Cai	92,16	71,28	20,88
Lai Châu	87,97	72,26	15,71
Sơn La	91,90	71,18	20,72
Toàn quốc	89,93	68,99	20,94

Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh

Như vậy sau 10 năm đẩy mạnh cải cách giáo dục chống mù chữ, tỷ lệ mù chữ ở người Mông mới giảm 20%. Số người Mông chưa bao giờ đến trường học trong độ tuổi còn rất cao. Tuy nhiên, ngay số người đã đến trường học, trình độ học vấn của họ vẫn còn rất thấp. Chủ yếu người Mông tốt nghiệp tiểu học, số người tốt nghiệp phổ thông trung học và cao đẳng, đại học còn thấp.

Tỷ lệ trình độ học vấn của người Mông từ 5 tuổi trở lên:

Đơn vị tính: %

Trình độ Địa bàn	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp phổ thông trung học	Tốt nghiệp Cao đẳng - Đại học
Lào Cai	27,41	0,731	0,178
Lai Châu	27,11	0,730	0,113
Sơn La	27,48	0,724	0,089
Toàn quốc	27,76	0,760	0,110

Nguồn: Tổng điều tra dân số 1999

Trình độ học vấn còn thấp ảnh hưởng rất lớn đến vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở vùng người Mông.

3. Một số kiến nghị và giải pháp

Kinh tế thị trường tác động mạnh mẽ đến văn hoá truyền thống của người Mông, đặt ra nhiều cơ hội cũng như thách thức đối với phát triển. Đời sống văn hoá Mông muốn phát triển bền vững đòi hỏi phải có hệ thống giải pháp mang tính chất tổng thể cả về kinh tế, xã hội và văn hoá.

a. Cần đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng người Mông, xoá bỏ phương thức canh tác "chặt đốt", phá rừng làm nương rẫy chuyển sang cơ cấu kinh tế mới với một số nội dung cụ thể như sau:

- Thâm canh trên diện tích gieo trồng lương thực bằng tiến bộ kỹ thuật như gieo trồng giống mới, tăng vụ...

- Nghiên cứu mở rộng vùng trồng cây hàng hoá thích hợp với từng tiểu vùng như vùng trồng thảo quả, vùng trồng chè, trồng cây ăn quả, trồng rừng nguyên liệu giấy, trồng dược liệu, v.v..

- Khôi phục và phát triển một số nghề thủ công truyền thống, hướng tới việc sản xuất hàng xuất khẩu, hàng lưu niệm phục vụ du lịch (nhất là nghề sản xuất thổ cẩm). Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, gieo trồng và chăn nuôi các loại cây con có thể mạnh... Không chỉ nhằm nâng cao đời sống vật chất của người dân, góp phần xoá đói giảm nghèo mà còn tác động mạnh mẽ đến đời sống văn hoá. Tổ chức sản xuất theo cơ chế thị trường, gieo trồng, giống cây mới... đòi hỏi các biện pháp kỹ thuật mới. Do đó tạo ra nhu cầu dùng chữ, nâng cao dân trí, góp phần xoá bỏ tận gốc nạn mù chữ, bỏ học.

b. Đổi mới phương thức xây dựng đời sống văn hoá ở vùng người Mông, coi trọng vấn đề khơi nguồn văn hoá dân gian phát triển kết hợp với việc phổ biến các loại hình văn hoá chuyên nghiệp và thông tin đại chúng.

Suốt hàng nghìn năm lịch sử, đời sống văn hoá tinh thần người Mông được đáp ứng chính là nhờ ở bầu sữa mẹ văn hoá dân gian. Đa số người Mông rất bận rộn và vất vả. Hàng ngày họ phải đi làm nương từ lúc còn mờ đất đến tối mới về nhà với biết bao công việc gia đình (chăn nuôi, lo làm bếp, xe lanh, dệt vải...), phải bận bịu đến tận khuya. Bình quân mỗi lao động người Mông phải làm quần quật từ 14 đến 16 giờ trong 1 ngày. Đặc điểm này khác hẳn với cư dân đô thị, công nhân viên chức chỉ làm từ 10 đến 12 giờ/ngày. Người Mông khác với cư dân thành thị (hoặc cư dân đã chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sản xuất cây con đặc sản) là rất ít có thời gian rỗi hàng ngày.

Thời gian rỗi hàng ngày quá ít nhưng thời gian rỗi theo mùa vụ (vào thời điểm nông nhàn) lại tương đối nhiều (từ 2 đến 3 tháng). Thời gian rỗi hàng ngày của người Mông thực chất là nửa rỗi (trừ ngày có phiên chợ). Do đó loại hình văn hoá mới như rạp chiếu phim, nhà văn hoá, thư viện... chủ yếu đáp ứng nhu cầu thời gian rỗi hàng ngày thì đều ít thu hút được người Mông đến xem. Ngược lại với đặc điểm thời gian rỗi theo mùa vụ, cứ sau khi thu hoạch đồng bào lại khao khát các sinh hoạt văn hoá mang tính cộng đồng cao của văn hoá dân gian như lễ hội, làm nhà mới, hát giao duyên... So với văn hoá mới - văn hoá công nghiệp, văn hoá dân gian vừa thích hợp với người Mông, vừa có ưu điểm hơn. Trong bảng giá trị của người Mông, tính cộng đồng, bình đẳng luôn được đề cao. Tham gia lễ đuổi ma tà, đi dự hội, hoặc hát giao duyên, người Mông

đều thấy bình đẳng với mọi người, thấy sức mạnh của cộng đồng. Nhưng khi tham gia sinh hoạt văn hoá mới, tính cộng đồng thường chìm đi, nhường chỗ cho cá nhân phát triển. Mặt khác, trong sinh hoạt văn hoá dân gian, người dân vừa là khán giả, vừa là diễn viên. Do đó, khi tham gia lễ hội, họ vừa đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ, vừa đáp ứng cả nhu cầu sáng tạo (trực tiếp hát, tham dự các trò chơi). Trong khi đó, nếu xem phim, xem nghệ thuật, người dân chỉ đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ, họ chỉ vừa lòng với vai trò khán giả bình thường. Vì vậy, sự giải toả tinh thần của văn hoá dân gian diễn ra sâu sắc hơn văn hoá mới.

Trong những năm vừa qua, công tác xây dựng đời sống văn hoá cơ sở mới chỉ coi trọng một chiều văn hoá chuyên nghiệp xuống phục vụ cơ sở nhân dân. Quan niệm và thực tế hoạt động như vậy ít khuyến khích người dân chủ động sáng tạo văn hoá mà chỉ thụ động chờ đón văn hoá mới của Nhà nước. Ngược lại, văn hoá dân gian truyền thống khi được khơi nguồn sẽ khuyến khích quần chúng tham gia đông đảo với ý thức chủ động và tự giác. Mỗi đội nghệ thuật quần chúng với văn hoá dân gian là rộng khắp vì văn hoá dân gian truyền thống vừa phù hợp với nhu cầu thị hiếu của quần chúng, vừa dễ tổ chức, điều kiện hoạt động đơn giản, thích hợp với cuộc sống của người dân nông thôn miền núi.

Một đêm biểu diễn nghệ thuật quần chúng phải có đủ ánh sáng, phương tiện, nhạc công... nhưng một tối hát giao duyên, chỉ cần sự nhiệt tình và giọng hát của những người tham dự. Một hội diễn phải có ban tổ chức, ban giám khảo, có kinh phí cho giải thưởng. Song tổ chức một hội làng, một lễ hội của vùng chỉ cần có một chút lễ vật

(chi cho phần lễ), một vài giải thưởng (có giá trị tinh thần là chính). Do đó, sự chi phí của văn hoá dân gian càng đơn giản, không tốn kém và phù hợp với điều kiện sinh hoạt văn hoá của người Mông. Mặt khác, xã hội Mông sau 40 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội vẫn là một xã hội nông nghiệp, hầu hết người dân lao động là nông dân, ý thức cộng đồng dòng họ, cộng đồng "giao" vẫn tồn tại đậm nét... đây là những điều kiện cho văn hoá dân gian tồn tại. Vì vậy, có thể nhận định ở vùng người Mông Tây Bắc, văn hoá dân gian tồn tại như một thực thể chủ đạo. Đồng thời văn hoá dân gian còn chi phối các hoạt động văn hoá mới: về chất lượng, về phương thức hoạt động ... Người Mông rất yêu thích dân ca, đồng bào nghe đài phát tiếng Mông hầu hết đều yêu thích dân ca của đài. Chương trình phát thanh tiếng Mông muốn thu hút đông đảo thính giả Mông phải có chương trình dân ca, có chương trình âm nhạc Mông hấp dẫn. Tổ chức các hoạt động văn hoá ở vùng đồng bào Mông (dù văn hoá dân gian hay văn hoá mới) đều phải tôn trọng chu kỳ thời gian rồi theo mùa vụ của người Mông, tổ chức các hoạt động trong thời điểm nông nhàn (không mở hội diễn trong khi người dân đang sản xuất nương rẫy dù đó là ngày kỷ niệm lớn). Như vậy, theo chúng tôi, trong giải pháp lựa chọn loại hình hoạt động văn hoá ở vùng người Mông Tây Bắc thì hết sức coi trọng loại hình văn hoá dân gian, khơi nguồn tạo điều kiện cho văn hoá dân gian phát triển là chủ yếu.

c. Các thiết chế xã hội người Mông

Gia đình, dòng họ, làng "giao" đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội - văn hoá. Vì vậy cần phát huy các yếu tố tích cực trong cơ chế vận hành của các thiết chế xã hội đồng thời tích cực xóa bỏ yếu tố tập quán

lạc hậu của làng Mông, xác định rõ vấn đề xây dựng gia đình văn hoá, làng văn hoá là nhiệm vụ trọng tâm. Gia đình và làng là thiết chế xã hội hạt nhân. Có xây dựng được gia đình và làng người Mông trở thành gia đình văn hoá, làng văn hoá mới xây dựng được đời sống văn hoá vùng đồng bào Mông, mới góp phần xoá đói giảm nghèo, bảo vệ an ninh chính trị.

- Trước hết, cần căn cứ vào đặc điểm văn hoá ở các làng Mông để xây dựng các tiêu chí làng văn hoá

Tiêu chí thứ nhất của làng văn hoá Mông là *có đời sống kinh tế ổn định, bảo vệ môi trường, đảm bảo vệ sinh.*

+ Các hộ gia đình trong làng đều thực hiện định canh, định cư, có đời sống kinh tế ổn định và từng bước được nâng cao.

+ Mỗi làng đều quan tâm xây dựng các công trình công cộng: xây dựng đường liên làng và đường trong làng thuận lợi, xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch, xây dựng lớp học, điểm vui chơi thể thao...

+ Xây dựng và bảo vệ hệ thống rừng cấm.

+ Các hộ gia đình xây dựng các công trình vệ sinh, xây dựng chuồng gia súc xa nhà.

Tiêu chí thứ hai của làng văn hóa Mông là *kế thừa phát huy văn hóa truyền thống tổ chức tốt các hoạt động văn hóa thể thao, nâng cao dân trí, bài trừ tệ nạn xã hội.*

+ Huy động toàn bộ trẻ em trong độ tuổi đến trường đều đi học, xoá nạn mù chữ.

+ Kế thừa truyền thống đoàn kết tương trợ cộng đồng, các gia đình giúp đỡ nhau trong sản xuất, đời sống.

+ Tổ chức các sinh hoạt văn hóa văn nghệ thể thao, khuyến khích các sinh hoạt, văn nghệ dân gian.

+ Thực hiện dân số kế hoạch hóa gia đình, đảm bảo có 60% hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa.

+ Tổ chức cai nghiện tiến tới xóa bỏ nạn nghiện hút thuốc phiện; xóa bỏ tệ nạn cầu cúng chữa bệnh; mê tín dị đoan; làm ma và cưới xin tốn kém.

Tiêu chữ thứ ba của làng văn hóa Mông là *chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy ước của làng, đảm bảo an ninh.*

- Biện pháp xây dựng làng văn hóa vùng người Mông

Muốn xây dựng làng văn hóa ở vùng người Mông có hiệu quả cần có hệ thống giải pháp tổng thể cả về chính trị - văn hóa - xã hội. Riêng ở góc độ văn hóa, chúng tôi thấy cần chú ý các biện pháp sau:

Thứ nhất, cần đổi mới công tác tuyên truyền vận động. Xây dựng làng văn hóa là yếu tố hoàn toàn mới. Yếu tố mới muốn thâm nhập vào văn hóa tộc người đòi hỏi phải trải qua quá trình thích nghi, lựa chọn và chuyển hóa mà trước hết là sự chuyển biến về mặt nhận thức. Do đó công tác tuyên truyền cần tiến hành mạnh từ người dân đến cán bộ lãnh đạo cấp huyện và cơ sở. Trong đó chú ý tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, nội dung tiêu chuẩn làng văn hóa với đội ngũ lãnh đạo chủ chốt. Đồng thời lựa chọn tuyên truyền trực tiếp đến các đối tượng quản lý làng như trưởng làng, già làng và những người có uy tín trong làng. Trưởng làng là người có uy tín trong làng, kênh thông tin của trưởng làng (sau khi đã được tuyên truyền) thì trở thành kênh thông tin có tính chất chính thống, phù hợp với lợi ích của dân làng nên dễ được dân làng tin nghe, ủng hộ và tạo điều kiện hình thành dư luận xã hội tốt. Nhưng dư luận này muốn có áp lực mạnh phải được sự

ủng hộ của các già làng. Và như vậy, tác động của kênh tuyên truyền xây dựng làng văn hóa được sự ủng hộ cao.

Thứ hai, là cần đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng gia đình văn hóa. Gia đình là hạt nhân, đóng vai trò cốt lõi trong xây dựng làng văn hóa. Không thể xây dựng được làng văn hóa nếu ở đó không có phong trào gia đình văn hóa. Ngược lại làng văn hóa sẽ trở thành môi trường văn hoá, tạo thành cái nền để duy trì và phát triển gia đình văn hóa.

Thứ ba, là coi trọng việc xây dựng hương ước, đổi mới nội dung của hương ước trên tinh thần cụ thể hóa pháp luật. Như phần trên đã phân tích, người Mông hiện nay vẫn coi trọng tập quán pháp và hương ước. Trong khi đó trình độ dân trí cũng như trình độ pháp luật của người dân vẫn thấp. Hầu hết dân làng vẫn chưa thực sự quan tâm đến pháp luật, chưa xây dựng lối sống theo pháp luật. Do đó đổi mới nội dung hương ước, cụ thể hóa một số vấn đề cơ bản của luật vào lệ làng, vào hương ước là vẫn quan trọng. Như vậy, hương ước càng đóng vai trò quan trọng, trở thành công cụ bổ sung cho pháp luật, điều chỉnh hành vi của mỗi người dân trong làng.

Kế thừa phát huy các yếu tố văn hóa trong làng Mông cổ truyền ở Tây Bắc nhằm xây dựng làng văn hóa, xây dựng nông thôn mới là vấn đề quan trọng và cấp bách. Càng cấp bách hơn khi ở vùng Tây Bắc hiện nay có gần 800 làng người Mông đang theo đạo Tin Lành - Vàng Chứ. Bên cạnh nguyên nhân về kinh tế, chính trị nguyên nhân do phong tục tập quán lạc hậu, chi phí cho cầu cúng chữa bệnh, ma chay, cưới xin quá tốn kém đã dẫn đến người Mông theo đạo. Vì vậy, xây dựng được gia đình văn hóa, làng văn hóa sẽ góp phần thiết thực xóa bỏ tình trạng

người Mông theo đạo trái phép. Mặt khác chuyển dịch được cơ cấu kinh tế, xây dựng được gia đình, làng văn hóa còn góp phần thực hiện hiệu quả cuộc vận động kế hoạch hóa dân số, chống tệ nạn tảo hôn, nâng cao dân trí, góp phần thiết thực thực hiện chương trình quốc gia chống mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đang diễn ra khắp vùng người Mông. Như vậy, xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa thực sự là chìa khóa mở cánh cửa phát triển ở các làng Mông khép kín.

d. Tăng cường đầu tư cho lĩnh vực văn hóa

Nâng cao đời sống văn hóa tinh thần ở vùng đồng bào Mông là nhiệm vụ quan trọng và cấp bách của Chính phủ và chính quyền các cấp. Với nhận thức con người là tài sản quốc gia lớn nhất, các nước trong khu vực đều tăng cường đầu tư cho con người trong đó có lĩnh vực văn hóa. Ở nước ta, trong những năm gần đây đã chú trọng đầu tư cho ngành văn hóa thông tin ở vùng cao. Nhưng tỷ lệ đầu tư còn thấp chỉ chiếm dưới 1% tổng sản phẩm quốc dân. Do tiêu chí lấy số dân là cơ sở đầu tư nên sự đầu tư của Nhà nước với văn hóa càng thấp (dù tỷ lệ đầu tư cho mỗi người dân vùng cao được tăng lên đến 3.600đ/người/năm). Chi phí cho một hoạt động văn hóa ở vùng cao lớn gấp nhiều lần so với vùng đồng bằng, số dân vùng cao lại càng ít, địa bàn vùng cao rất rộng nên chi kinh phí theo số dân là không thích hợp.

Xác định văn hóa là một động lực, là khu vực sản xuất (chứ không phải là phi sản xuất) đòi hỏi phải được thể chế hóa thành các chế độ, luật định trong đó quan trọng nhất là chế độ đầu tư, tài trợ... đến tay người tiêu dùng phải chi phí quá lớn (vì giao thông khó khăn, chi phí vận chuyển quá cao...). Một buổi chiếu phim ở các thôn bản cách

huyện lỵ 10 km phải chi phí tới 300.000 đồng nhưng nếu có tổ chức bán vé chưa chắc đã thu được 10.000 đồng. Mặt khác các sản phẩm văn hóa này là sản phẩm của văn hóa công nghiệp, chỉ thích hợp với thị trường có công chúng, có nếp sống công nghiệp (đô thị) với sản xuất hàng hóa phát triển. Còn ở vùng cao - nơi chưa có kinh tế hàng hóa, mọi sản phẩm văn hóa khó trở thành hàng hóa. Vì vậy, ở vùng cao chưa hình thành thị trường văn hóa. Nguồn lưu thông văn hóa không đáng kể, nhưng cái "lãi" lớn nhất là văn hóa đã đến được với công chúng. Do đó cần có chính sách đầu tư thích đáng cho các hoạt động văn hóa ở vùng cao. Đầu tư cả khâu sản xuất, phổ biến các sản phẩm văn hóa, đầu tư cả khâu đào tạo cán bộ, xây dựng các thiết chế văn hóa. Ở các huyện vùng cao, chính sách đầu tư cho văn hóa này phải được xây dựng thành tỷ lệ chi từ 2% đến 2,5% tổng mức kinh phí chi của địa phương trong 1 năm.

Thực tế hiện nay, ở các tỉnh Tây Bắc, kinh phí chi cho các hoạt động văn hóa rất ít. Tỉnh Lai Châu hàng năm dành từ 0,6 đến 0,75 chi cho văn hóa thể thao.

Mức chi cho văn hóa thể thao ở các tỉnh Lai Châu, Lào Cai:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số K P chi Địa phương	1995		1996		1997		1998		1999	
	Tổng số	% so với tổng chi	Tổng số	% so với tổng chi	Tổng số	% so với tổng chi	Tổng số	% so với tổng chi	Tổng số	% so với tổng chi
Lai Châu	2.673	0,60	3.382	0,66	3.886	0,70	4.398	0,75	4.657	0,75
Lào Cai	2.703	0,29	3.006	0,296	3.537	0,33	3.963	0,34	4.938	0,39

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh

Lào Cai, tỉnh có nguồn thu lớn nhất trong các tỉnh Tây Bắc và cũng là tỉnh lại dành kinh phí ngân sách cho hoạt động văn hóa thể thao rất thấp, kinh phí cấp huyện lại càng thấp hơn.

Mỗi huyện kinh phí chỉ cho sự nghiệp văn hóa chỉ bằng từ 60-70% so với các huyện vùng đồng bằng.

Một thực trạng khác đặt ra là hầu hết các xã vùng cao đều không có nguồn thu, hoặc nguồn thu chỉ đảm bảo từ 20% đến 25% nguồn chi ngân sách xã. Do đó, với tư tưởng coi nhẹ hoạt động văn hóa, nhiều xã không cấp kinh phí từ ngân sách xã cho hoạt động văn hoá. Điều tra năm 2001 ở huyện Sa Pa tỉnh Lào Cai có tới 80% số xã không cấp kinh phí hoạt động văn hóa. Ở huyện Sìn Hồ có 70% số xã không cấp kinh phí cho hoạt động văn hóa. Còn hầu hết các xã không chi cho hoạt động văn hóa thông tin. Vì vậy ủy ban nhân dân các huyện vùng cao cần đổi mới vấn đề cấp kinh phí từ ngân sách xã cho hoạt động văn hóa.

Ngoài nguồn tài trợ của Nhà nước, các tỉnh cần tranh thủ nhiều nguồn tài trợ, theo hướng đa dạng hóa các nguồn đầu tư cho văn hóa. Đó là nguồn kinh phí của nhân dân đóng góp và tự nhân dân lo liệu. Văn hóa (nhất là văn hóa dân gian) là hoạt động sáng tạo của đông đảo quần chúng. Nhân dân vừa là tác giả, vừa là diễn viên, đồng thời cũng là người tổ chức các hoạt động văn hóa và cũng là người hưởng thụ văn hoá. Dù nghèo nhưng khi làng bản tổ chức lễ hội, tổ chức các sinh hoạt, văn hóa cộng đồng, mọi gia đình đều hào hứng tham gia. Mặt khác, với sự năng động của ngành văn hóa và các cấp chính quyền địa phương, ở nhiều nơi còn tranh thủ sự tài trợ của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ xây dựng các thiết chế văn hóa, bảo tồn vốn văn hóa dân tộc.

Những vấn đề cấp bách trong đời sống văn hóa người
Mông vùng Tây Bắc đòi hỏi phải có một hệ thống các giải
pháp mang tính chất tổng thể, đồng bộ nhưng hết sức cụ
thể mới có thể đem lại hiệu quả thiết thực.

II. NGƯỜI MÔNG LÀO CAI VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ VỀ XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ VÙNG ĐỒNG BÀO MÔNG HIỆN NAY

1. Một số nét khái quát về Lào Cai

Từ thời dựng nước đã có Trung tâm kinh tế chính trị quan trọng ở vùng thượng lưu sông Hồng đó là Lào Cai. Lào Cai có nguồn từ địa danh khu đô thị cổ "Lão Nhai", nghĩa là phố cổ. Ngày 12-7-1907 tỉnh Lào Cai được thành lập gồm 2 châu Thủy Vĩ, Bảo Thắng và các đại lý Mường Khương, Bát Xát, Phong Thổ, Bắc Hà và đặc khu Sa Pa. Ngày 1-1-1976 Lào Cai, Yên Bái, Nghĩa Lộ sáp nhập thành tỉnh Hoàng Liên Sơn. Ngày 1-10-1991 tỉnh Lào Cai được tái lập cho đến nay gồm 10 huyện, thị: Bảo Yên, Bảo Thắng, Văn Bàn, Bắc Hà, Si Ma Cai, Mường Khương, Bát Xát, Sa Pa, Than Uyên và thị xã Lào Cai. Tỉnh Lào Cai có 203 km đường biên giới với Trung Quốc, toàn tỉnh có 180 xã phường, trong đó 131 xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn.

Diện tích tự nhiên tỉnh Lào Cai 8.004km² có vùng đồi núi thấp, vùng núi cao và rất cao như cao nguyên Bắc Hà, dãy Hoàng Liên Sơn có đỉnh Phan Xi Păng cao 3.143m - nóc nhà của Tổ Quốc. Khí hậu Lào Cai là khí hậu nhiệt đới gió mùa đặc trưng của miền núi, mùa đông lạnh khô ít mưa, mùa hè nóng mưa nhiều. Do đặc điểm địa hình nên

Lào Cai có nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau. Từ khí hậu ôn đới, Á nhiệt đới, đến khí hậu gió mùa.

Dân số Lào Cai gần 60 vạn người, 27 dân tộc anh em chung sống. Trong đó dân tộc Kinh 194.666 người chiếm 33%, dân tộc Mông 122.825 người (21%), dân tộc Tày 82.516 người (14%), dân tộc Dao 72.543 người (12,5%) còn lại là các dân tộc khác. Nổi bật của Lào Cai là văn hoá đa dân tộc, giàu bản sắc với những đặc trưng: Ở vùng thấp người Tày, Thái, Dáy, Nùng với truyền thống văn hoá lúa nước, ở vùng giữa là người Kháng, La Ha, Phù Lá tạo nên văn hoá nương rẫy phát triển kinh tế đồi rừng, ở vùng cao người Mông, Hà Nhì, Dao khai khẩn sườn núi thành ruộng bậc thang, làm nương rẫy với truyền thống văn hoá phong phú.

Tỉnh Lào Cai có nhiều tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên. Rừng đến nay có tận che phủ 32,4% rất đa dạng về hệ sinh thái, có Vườn quốc gia Sa Pa rộng gần 30.000 ha. Trong lòng đất có 30 loại khoáng sản trong đó có apatit, đồng Sinh Quyền có trữ lượng lớn, kinh tế cửa khẩu, du lịch là những thế mạnh đang được khai thác. Các dân tộc Lào Cai đoàn kết ổn định là nguồn lực nội sinh thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá xây dựng Lào Cai giàu mạnh.

Tuy có những tiềm năng to lớn nhưng chưa được khai thác, do nhiều nguyên nhân nên Lào Cai vẫn xếp vào những tỉnh nghèo và khó khăn nhất của cả nước. Hạ tầng kinh tế, xã hội còn rất thấp kém, mức sống vật chất, tinh thần của nhân dân còn hết sức khó khăn, nhất là ở vùng cao, tỷ lệ thất học cao, còn nhiều người mù chữ, sản xuất thủ công, nông nghiệp thuần tuý còn mang nặng tính tự cung tự cấp. Thu nhập thấp, các phong tục tập quán lạc

hậu, bên cạnh đó ma chay, cưới xin còn tốn kém làm cho đời sống của đồng bào càng khó khăn hơn.

Những giải pháp về kinh tế, chính trị xã hội, văn hoá được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm đã và đang được triển khai, từng bước đạt được hiệu quả ở Lào Cai. Đời sống văn hoá của nhân dân nhất là đồng bào dân tộc Mông đang từng bước được cải thiện.

2. Khái quát về đặc điểm dân tộc Mông ở Lào Cai

a. Đặc điểm lịch sử

Người Mông di cư đến Lào Cai đến nay đã trên 200 năm. Đó là cuộc di cư lịch sử vượt trên những ngọn núi cao từ phương Bắc dạt về phương Nam khi cuộc khởi nghĩa thất bại của họ ở Trung Quốc bị chìm trong biển máu. Người Mông đến Lào Cai thành nhiều đợt và gồm 4 ngành chính.

- Mông Hoa (Mông Lệnh) là ngành có số dân đông nhất chiếm 70% số người Mông ở Lào Cai, cư trú chủ yếu ở các huyện Bắc Hà, Mường Khương, Sa Pa, Bảo Thắng, Bảo Yên.

- Mông Đen (Mông Đu) cư trú rải rác ở các huyện Bát Xát, Sa Pa.

- Mông Trắng (Mông Đư) cư trú ở Bắc Hà, Bát Xát, Văn Bàn, Sa Pa.

- Mông Xanh (Mông Chua) cư trú chủ yếu ở Nậm Xét huyện Văn Bàn.

Tuy phân biệt thành 4 ngành Mông khác nhau, trừ ngành Mông Xanh còn 3 ngành Mông (Hoa, Trắng, Đen) về văn hoá ngôn ngữ cơ bản giống nhau. Sự khác biệt giữa các ngành chủ yếu dựa trên trang phục của phụ nữ.

Người Mông đến Lào Cai đã coi Lào Cai là quê hương, Việt Nam là Tổ quốc, cùng với các dân tộc khác tổ chức nhiều cuộc khởi nghĩa, chiến đấu ngoan cường chống giặc Pháp xâm lược. Tiêu biểu như anh em Giàng Chấn Hùng, Giàng Chấn Dũng ở Bắc Hà; Thào Nữ Đa ở Than Uyên; Giang Sran ở Sa Pa; Giàng Tả Dẩn ở Bát Xát... Với tinh thần quật cường chống giặc xâm lược và tay sai bảo vệ mảnh đất quê hương. Trong hai cuộc kháng chiến anh dũng của dân tộc chống Pháp và chống Mỹ, đồng bào dân tộc Mông Lào Cai đã đóng góp xứng đáng và lập nhiều chiến công, hàng trăm con em dân tộc Mông lên đường bảo vệ Tổ quốc, họ đã ngã xuống hy sinh xương máu cho độc lập tự do của Tổ quốc. Tiêu biểu như Anh hùng chống Pháp Giàng Lao Pà là tấm gương sáng về lòng yêu nước chống kẻ thù xâm lược của nhân dân các dân tộc Lào Cai.

b. Đặc điểm vùng cư trú, dân số, kinh tế, văn hoá, xã hội vùng đồng bào dân tộc Mông

- Đặc điểm vùng cư trú và dân số:

Người Mông ở Lào Cai thường cư trú ở sườn núi cao từ 700 - 1.800m, đặc điểm của vùng này có khí hậu Á nhiệt đới, do núi cao chia cắt rất mạnh nên đất ở và nơi canh tác có độ dốc cao, giao thông đi lại khó khăn, chủ yếu là đường mòn, như cao nguyên Bắc Hà, Si Ma Cai, Mường Khương. Sườn phía Đông dãy núi Hoàng Liên Sơn (Sa Pa) có người Mông ở các huyện Bảo Thắng, Bảo Yên cư trú bên sườn núi đá vôi Con Voi. Nhìn chung vùng cư trú của đồng bào đều là nơi xa xôi hẻo lánh. Nghề nghiệp chính là làm ruộng, nương, chăn nuôi. Do canh tác lâu nên đất bạc màu, cạn kiệt trở nên đất trống đồi núi trọc, tình trạng thiếu nước ăn là phổ biến như ở Bắc Hà, Si Ma Cai, Mường Khương. Trong số 180 xã, phường của Lào Cai thì

trên 60% số xã, phường có người Mông sinh sống; trong đó có 34 xã 100% là dân tộc Mông. Ở phạm vi làng, người Mông thường cư trú biệt lập ít xen kẽ với dân tộc khác. Ở một số làng có người Mông sống xen kẽ với dân tộc khác là những làng mà người Mông di cư đến từ 20 - 40 năm trở lại đây như ở Bảo Thắng, Bảo Yên.

Dân số dân tộc Mông của tỉnh phát triển khá nhanh. Năm 1989 ở Lào Cai có 99.105 người, hiện nay là 122.825 người tăng so với năm 1989 khoảng 2.300 người bằng 22% so với năm 1989. Số nhân khẩu trong mỗi gia đình bình quân có từ 7 người trở lên, những hộ dưới 7 khẩu chiếm rất ít khoảng 5 - 6 %. Gia đình người Mông là một đơn vị kinh tế có sự phân công chặt chẽ từ công việc làm nhà, nương rẫy, cày cấy, chăn nuôi, đến xe lanh dệt vải. Phụ nữ không đi cày không phải làm công việc nặng nhọc. Người Mông có nhiều họ, mỗi họ gồm nhiều dòng họ, mỗi dòng họ lại có các chi khác nhau, những người cùng họ đều coi nhau như anh em. Những dòng họ khác nhau thì có dấu hiệu lễ nghi kiêng kỵ khác nhau. Đặc trưng của dòng họ là thể hiện đậm nét sự thống nhất về tư tưởng, còn về mặt xã hội và kinh tế trở nên mờ nhạt hơn. Đứng đầu dòng họ là trưởng tộc là người có uy tín luôn quan tâm đến đời sống của các thành viên. Mỗi họ thường cư trú riêng ở một vùng nhất định tạo nên bản người Mông, mỗi bản có từ 3 - 4 hộ trở lên. Các dòng họ sống xen kẽ trong một bản thường có mối quan hệ láng giềng tốt chấp hành sự điều hành của trưởng bản. Dù ở đâu người Mông vẫn có truyền thống khép kín tộc người một cách vững chắc trong đơn vị cư trú làng bản. Ở một số bản, người Mông thường cử ra một đội bán vũ trang, tổ chức ăn thề hàng năm vào đầu xuân chăm lo công việc bảo vệ làng bản, bảo vệ sản xuất.

- Đặc điểm về kinh tế

Do đặc điểm vùng cư trú, tạo cho người Mông những tập quán canh tác phát triển kinh tế ruộng nương theo những địa hình khác nhau kể cả sườn dốc cao, hốc đá. Cây trồng chủ yếu là ngô, lúa, lanh và một số hoa màu khác. Những nơi thuận lợi nước tưới tiêu thì san gạt thành ruộng, ruộng bậc thang. Người Mông có tập quán đốt rẫy làm nương. Vì vậy tài nguyên rừng nơi đồng bào sinh sống thường bị cạn kiệt nhanh chóng. Cùng với sức ép về gia tăng dân số nhanh dẫn đến tình trạng thiếu đất canh tác và du cư tìm nguồn đất mới.

Ngoài việc ruộng nương và chăn nuôi gia súc, gia cầm chủ yếu phục vụ cuộc sống gia đình, người Mông ở một số bản cũng phát triển một số nghề thủ công như nghề rèn đúc, nghề đan thêu dệt vải nhưng cũng chỉ đáp ứng một phần nhu cầu tại chỗ.

Do nơi ở xa các trung tâm kinh tế của vùng, mặt khác do giao thông đi lại khó khăn chủ yếu là ngựa thồ, đường mòn nên việc lưu thông hàng hoá, giao lưu văn hoá trở nên khép kín, thiếu thông tin. Vì vậy chợ phiên vùng cao trở thành nơi giao lưu chính về kinh tế, văn hoá của đồng bào Mông.

Đời sống kinh tế của đồng bào Mông nhìn chung còn rất nhiều khó khăn, nhà ở phổ biến còn tạm bợ, lao động cực nhọc, cuộc sống sinh hoạt thiếu thốn tiện nghi, thu nhập thấp, có gia đình chỉ thu vài ba trăm ngàn một năm, tình trạng thiếu đói từ 2 đến 3 tháng vẫn còn phổ biến.

- Một số đặc điểm về đời sống văn hoá:

Dân tộc Mông có đời sống tinh thần và truyền thống văn hoá phong phú. Từ tín ngưỡng, tôn giáo, lễ thức, văn

học dân gian, nghệ thuật, ngôn ngữ, chữ viết, phong tục tập quán (ăn, ở, mặc) tạo nên bản sắc riêng khá tiêu biểu so với các dân tộc khác ở Lào Cai.

+ Về tín ngưỡng, tôn giáo: Người Mông lấy thờ cúng tổ tiên là hình thức tín ngưỡng quan trọng. Do lịch sử để lại, bản thờ của người Mông hết sức đơn giản bằng một tờ giấy bản treo lên tường tượng trưng nơi thờ cúng của gia đình. Ngoài thờ cúng tổ tiên người Mông còn thờ cúng thần thổ địa và cũng có quan niệm về vật linh giáo cho rằng con người có ba phần hồn liên quan đến sức khoẻ và sinh mệnh con người. Trong các bản người Mông, thầy cúng là một nghề chuyên biệt mỗi bản thường có từ 1 đến 3 thầy cúng là người cho là am hiểu hơn không chỉ lo việc cúng bái chữa bệnh mà còn là người uy tín trong dân.

Đạo Kitô giáo xâm nhập vào đồng bào Mông Lào Cai chủ yếu ở Sa Pa những năm 1897 khi thực dân Pháp xâm lược nước ta và ổn định cho đến ngày nay không phát triển rộng ra. Hầu hết đồng bào thờ đa thần giáo với quan niệm đức chúa trời là vị thần quan trọng vì vậy khi bị truyền về Vàng Chử và sau đó là đạo Tin Lành đã dễ dàng thâm nhập vào đồng bào nhất là từ năm 1989 trở lại đây. Hiện nay toàn tỉnh Lào Cai có 12.600 người ở 7/11 huyện, 47 xã, 148 thôn bản theo đạo Tin Lành. Những gia đình theo đạo Tin Lành bỏ bản thờ tổ tiên và thực hiện một số lễ nghi tôn giáo như cầu kinh hát thánh ca, xoá bỏ một số tập quán truyền thống của dân tộc.

+ Tập quán ăn, ở, sinh hoạt: Nhà ở của dân tộc Mông là nhà nền đất, trình tường, lợp cỏ gianh hoặc cây rừng. Gian giữa rộng làm nơi thờ cúng và sinh hoạt chung, hai gian bên hẹp hơn làm buồng ngủ, bếp và phía trên có gác dùng để chứa ngô lúa và vật dụng gia đình, 60% số hộ nhà

ở thô sơ tạm bợ. Xung quanh nhà là chuồng trại chăn nuôi, các gia đình người Mông thường thả rông gia súc, hầu hết không có công trình vệ sinh vì vậy nơi ở thường không được vệ sinh.

Lương thực chính của người Mông là ngô, lúa. Ngô chế biến thành mền mền ăn quanh năm. Bữa cơm của người Mông bình thường đạm bạc (mền mền, nước canh, rau luộc và muối ớt). Trẻ em người Mông tỷ lệ suy dinh dưỡng cao. Nhiều gia đình còn thiếu quần áo mặc cho các em. Việc học hành của người Mông tiến triển chậm, nhiều trẻ em đến tuổi đi học không được đến trường, tỷ lệ mù chữ cao, chưa thực hiện tốt vệ sinh phòng bệnh, nhiều thôn bản còn thiếu nước sinh hoạt phải đi lấy nước xa hàng cây số.

+ Đời sống văn hoá tinh thần: Đời sống văn hoá tinh thần của dân tộc Mông rất phong phú. Từ lễ thức dân gian gắn liền với chu kỳ đời người đến sinh nở, cưới xin, tang lễ bao gồm nhiều nghi lễ khác nhau phản ánh các quan niệm về vũ trụ, về nhân sinh, về lịch sử xã hội, về cộng đồng dân tộc là một hiện tượng văn hoá đặc sắc. Lễ hội của người Mông có lễ "Nào Xông"; lễ "Gầu Tào". Có nơi tổ chức lễ ăn thề, cúng cầu mùa đều tổ chức vào dịp tết Nguyên Đán và đầu năm mới.

Văn học dân gian dân tộc Mông chiếm vị trí đặc biệt quan trọng. Do không có chữ viết nên văn hoá dân gian chủ yếu lưu truyền qua ngôn ngữ kể, từ chuyện thần thoại, cổ tích đến các câu tục ngữ đều phản ánh sâu sắc khát vọng và giải thích hiện tượng thiên nhiên, xã hội, gia đình, đạo đức... Đề cao tính cộng đồng, quan hệ huyết thống, nhiều truyện mang tính sử thi.

Sinh hoạt văn hoá dân tộc Mông gắn liền với đời sống thường ngày là sản phẩm của nền kinh tế nương rẫy khép kín trong vùng cư trú ít chịu ảnh hưởng của văn hoá các dân tộc khác. Nhạc cụ tuy không nhiều loại nhưng hết sức độc đáo chuyên biệt như khèn, sáo, gậy tiền, đàn môi... Bài ca, điệu múa dân tộc Mông biểu đạt sâu sắc tình cảm, tâm trạng con người hài hoà với thiên nhiên, xã hội nơi vùng cao, cuốn hút được tình cảm người nghe. Nhạc cụ, âm nhạc, ca hát là nhu cầu thường nhật, là phương tiện quan trọng trong lễ hội, hò hẹn giao duyên bộc lộ khá sâu sắc tình cảm của đồng bào Mông. Về trang phục mỗi ngành Mông có trang phục khác nhau. Điển hình hơn cả là trang phục phụ nữ Mông Hoa với áo xẻ nách, váy chàm xếp nếp in hoa văn xoè rộng, phía trước và sau có tạp dề. Trang trí hoạ tiết hoa văn rực rỡ. Cả cuộc đời người phụ nữ Mông đều gắn bó với công việc xe lanh, dệt vải, in thêu làm nên những bộ áo váy cho bản thân và con cái. Đồ trang sức của người Mông gồm có khuyên tai, vòng cổ, vòng tay, bộ xà tích và nhẫn chủ yếu làm bằng bạc trắng, một số nơi lại sử dụng đồ trang sức bằng hợp kim nhôm.

3. Thực trạng một số vấn đề đời sống văn hoá vùng đồng bào Mông Lào Cai

a. Sinh hoạt văn hoá truyền thống có nhiều biến đổi sâu sắc

- Đời sống văn hoá tinh thần của người Mông Lào Cai thường mang tính khép kín, ít có sự giao lưu. Tuy nhiên khi thực dân Pháp đặt ách cai trị một số ít gia đình người Mông ở Sa Pa theo đạo Thiên Chúa, đời sống tinh thần ở đây có sự biến đổi, còn đa số người Mông vẫn bảo lưu văn hoá truyền thống cổ truyền của dân tộc. Từ khi Lào Cai giải phóng thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, môi

trường giao tiếp văn hoá của người Mông được mở rộng. Nhiều người được học tập trở thành cán bộ lãnh đạo của Đảng, chính quyền các cấp. Văn hoá truyền thống của dân tộc Mông được khai thác phát huy đan xen với dòng văn hoá mới, tạo nên sắc vẻ mới trong đời sống tinh thần người dân. Các lễ hội như Sải Sán, Nào Xông, ăn thề được khôi phục, tổ chức gọn bỏ mê tín dị đoan có tác dụng tích cực trong sinh hoạt văn hoá cộng đồng. Các bài hát dân ca, điệu khèn, sáo Mông, đàn môi, gậy tiền... không những được bảo tồn mà còn được cải tiến nâng cao trở thành những tiết mục nghệ thuật tiêu biểu độc đáo của dân tộc Mông. Văn học dân gian có bước tiến nhảy vọt, cùng với chữ quốc ngữ, chữ Mông ra đời đánh dấu một bước phát triển lớn trong đời sống văn hoá của người Mông và đã hoà nhập với cái chung trong sự phát triển văn hoá quốc gia.

- Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng với chính sách mở cửa, hội nhập, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trước sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật, cùng với chính sách phát triển kinh tế, văn hoá miền núi, xoá đói giảm nghèo, đời sống kinh tế, văn hoá của người Mông có sự chuyển biến tích cực. Các cấp chính quyền địa phương đã tạo điều kiện cho đồng bào phát triển sản xuất, cung ứng đủ phân bón hoá học, dịch vụ kỹ thuật, giống mới, phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng các chợ văn hoá vùng cao, phát triển ngành nghề. Nhiều thôn bản đã làm quen với chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi sản xuất hàng hoá tăng thu nhập cho gia đình như trồng mận, thảo quả, chè, dược liệu, v.v.. các chương trình đầu tư cho vùng cao như giao thông, thủy lợi, tắm lợp, điện quốc gia. Đời sống của đồng bào Mông từng bước được cải thiện, nhiều gia đình, thôn bản có đời sống kinh tế ổn định và phát triển.

Về văn hoá: Sóng phát thanh, truyền hình đã đến với đồng bào với chất lượng ngày càng cao. Hầu hết các gia đình người Mông đều có đài, quay băng, một số gia đình có ti vi, đầu quay băng hình, đầu đĩa VCD. Tập quán sinh hoạt văn hoá có sự chuyển đổi sâu sắc từ truyền thống khép kín sang mở rộng hội nhập tiếp nhận văn hoá mới hiện đại. Tuy nhiên tình trạng khó khăn với những đặc điểm chung nêu ở phần trên vẫn còn phổ biến. Đặc biệt tình hình đồng bào bỏ tục thờ cúng tổ tiên theo đạo Tin Lành và di cư tự do chưa chấm dứt, có lúc còn rộ lên làm cho đời sống văn hoá vùng đồng bào Mông có những biến động sâu sắc. Mặt khác công tác văn hoá phục vụ đồng bào vùng cao còn rất hạn chế, văn hoá thông tin đến với vùng sâu vùng xa ít. Các chương trình nghe nhìn bằng tiếng Mông chưa đáp ứng nhu cầu thông tin giải trí của đồng bào, chất lượng chương trình còn nghèo nàn. Các sáng tác mới nhất là dân ca, hát mới chưa được quan tâm, các băng đĩa hình, băng đĩa nhạc phục vụ đồng bào tuy có, nhưng không đáng kể, bên cạnh đó các đài phương Tây các ấn phẩm văn hoá ngoại lai bằng tiếng Mông xâm nhập vào đồng bào còn phổ biến.

b. Phong tục tập quán

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" đã có tác động tích cực ở vùng người Mông sinh sống, đặc biệt trong việc cưới, việc tang.

- Việc cưới: Người Mông có quy định nghiêm ngặt trong quan hệ gia đình dòng họ. Người cùng họ cùng ma không được lấy nhau làm vợ chồng. Ở người Mông không có chuyện ép gả nhưng có sự kén chọn sao cho tương hợp. Người Mông thực hiện hôn nhân một vợ một chồng. Trong lễ cưới vẫn tồn tại tục kéo vợ và thực hiện các lễ từ ăn hỏi

đến lễ cưới. Nhìn chung lễ cưới người Mông còn nặng nề tốn kém như thách cưới cao, hàng chục đồng bạc trắng, hàng trăm kg lợn thịt, hàng trăm lít rượu, gạo, có nơi còn tiền mặt đến 2 - 3 triệu. Tục lệ trong đám cưới cũng còn rườm rà, như đến đám cưới phải ăn đủ 3 bữa cơm, vẫn còn tục nắm cơm cho đoàn đón dâu dù chỉ cách nhau không đầy 100m... Do vậy những nhà nghèo thường không tổ chức được đám cưới và phải đi ở rể.

- Trong tang lễ: Lễ tang của người Mông là một hiện tượng văn hoá đặc sắc gồm nhiều nghi lễ khác nhau phản ánh các quan niệm về lịch sử xã hội, về cộng đồng dân tộc, nhưng chủ yếu liên quan đến 3 thế giới và 3 hồn. Trong đám tang thực hiện nhiều lễ thức: Lễ chỉ đường, lễ thổi khèn, lễ đuổi giặc, lễ viếng, lễ cúng cơm, lễ hạ huyết; tục cất quần áo người chết trước lúc chôn; tục thả hồn làm ma khô, tục lợn già, lợn cửa, v.v. và nhiều điều kiêng kỵ. Người Mông kiêng người khác họ chết trong nhà, kiêng người sống nằm dọc theo nhà, kiêng nhắc cánh cửa chính, tục cắm lá xanh, tục chia thịt cho ban tang lễ... Đặc biệt ở một số nơi còn để người chết trên một chiếc cang treo trước bàn thờ, không liệm vào áo quan, cúng bái nhiều ngày. Đám tang Mông tuy có nhiều nét độc đáo nhưng nhìn chung còn rất nặng nề, tốn kém, nhiều hủ tục lạc hậu chưa được xoá bỏ.

- Một số tập tục khác: Ngoài việc tang, việc cưới. Trong đồng bào Mông còn nhiều tập tục truyền thống khác tồn tại. Đáng chú ý là tục thả rông gia súc không đảm bảo vệ sinh nơi ở, tục cúng bái đuổi ma trừ tà chữa bệnh cho người ốm, v.v.. Ở một số nơi hiện nay đã có chuyển biến tích cực bà con không còn thả rông gia súc, ốm đau đến trạm xá chữa bệnh.

Thực trạng đời sống văn hoá vùng đồng bào người Mông nêu trên đặt ra những nhiệm vụ cấp bách và những giải pháp thích hợp nhằm đẩy mạnh hơn nữa ổn định và phát triển đời sống kinh tế văn hoá xã hội vùng đồng bào Mông.

4. Một số giải pháp và kiến nghị về phát triển kinh tế, văn hoá vùng đồng bào Mông

Từ những đặc điểm và thực trạng đời sống kinh tế văn hoá đồng bào Mông ở Lào Cai nêu trên, chúng tôi xin đề xuất một số vấn đề nhằm khắc phục những tồn tại, giải quyết những vấn đề cấp bách về ăn, ở, phong tục tập quán, ổn định dân cư phát triển kinh tế, văn hoá, con người và nguồn lực vùng dân tộc Mông trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

a. Thực hiện tốt các chủ trương đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc Mông

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX của Đảng ta đã chỉ rõ: "Thực hiện tốt chính sách các dân tộc bình đẳng đoàn kết tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc, giữ gìn, làm giàu và phát huy bản sắc văn hoá và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc, chăm lo đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thuộc các dân tộc thiểu số, chống kỳ thị chia rẽ dân tộc, chống tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, dân tộc cực đoan, khắc phục tư tưởng tự ty, mặc cảm dân tộc". Trong chiến lược phát triển kinh tế, Đảng và Nhà nước cũng có những chính sách đặc biệt để phát triển kinh tế - xã hội ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

Ở Lào Cai đồng bào Mông cư trú chủ yếu ở vùng III - vùng đặc biệt khó khăn. Để nâng cao đời sống kinh tế, văn hoá của đồng bào thì phải phát triển trước hết là thực hiện tốt có hiệu quả các chương trình dự án cụ thể hoá đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ở miền núi về xoá đói giảm nghèo, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, phát triển sản xuất trên cơ sở áp dụng khoa học kỹ thuật; sử dụng giống mới trồng cây công nghiệp và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống; tạo ra hàng hoá hội nhập nền kinh tế thị trường, khắc phục tình trạng tự cung tự cấp, khép kín, hoặc tư tưởng trông chờ ỉ lại. Các chương trình VO5 (nước sạch), V06 (xoá bỏ cây thuốc phiện), chương trình 135 của Chính phủ triển khai trong những năm vừa qua đã có hiệu quả to lớn, cùng với sự nỗ lực của nhân dân trong tỉnh cơ sở hạ tầng, bộ mặt nông thôn vùng cao từng bước được đổi mới.

Ở Lào Cai hiện nay đã triển khai 7 chương trình kinh tế trọng điểm, 27 đề án về phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, trong đó chương trình phát triển nông thôn, ổn định đời sống nhân dân, chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế và phát triển công nghiệp; chương trình phát triển văn hoá, giáo dục - khoa học và công nghệ môi trường... đã tập trung giải quyết những vấn đề khó khăn trước mắt của các xã vùng III trong đó có các xã, thôn bản đồng bào Mông, phấn đấu giảm tỷ lệ đói nghèo hàng năm từ 2 - 3%. Thực hiện hỗ trợ tấm lợp cho dân, chấm dứt tình trạng di dịch cư tự do. Phấn đấu đến năm 2003 đường ô tô về đến 100% trung tâm cụm xã. 117/180 xã có điện lưới quốc gia, đảm bảo công tác thuỷ lợi đủ nước tưới tiêu và sinh hoạt.

b. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, xây dựng cơ sở chính trị vững mạnh

Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao nhận thức về chính trị, xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh. Mục tiêu trước mắt là làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, để đồng bào nhận thức rạch ròi cái phải, cái trái, đâu là phi nghĩa lừa gạt, đâu là sự quan tâm của Nhà nước nên nghe, từ đó thực hiện tốt đường lối chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân. Xây dựng các tổ chức cơ sở Đảng, hệ thống chính quyền từ thôn bản, các đoàn thể quần chúng vững mạnh. Có kế hoạch và chính sách đào tạo bồi dưỡng cán bộ dân tộc Mông, đảm nhiệm có hiệu quả công tác cũng từ thôn bản trở lên. Thực hiện chính sách luân chuyển cán bộ, tăng cường những cán bộ có năng lực về vùng cao công tác. Chính quyền mạnh, cán bộ thôn bản mạnh sẽ củng cố được niềm tin vững chắc của nhân dân đối với Đảng là bức rào vững chắc, chống mọi âm mưu "diễn biến hoà bình" phá hoại về tư tưởng văn hoá của địch.

c. Đẩy mạnh công tác giáo dục xoá mù chữ cho đồng bào dân tộc Mông

Để người Mông tiếp cận được với văn hoá mới, thì đòi hỏi phải được nâng cao dân trí, dân trí trở thành mục tiêu đồng thời là động lực để phát triển văn hoá. Vì vậy công tác giáo dục trở thành nhiệm vụ hết sức quan trọng, là giải pháp cơ bản. Thực hiện vấn đề này không ít những khó khăn, trước mắt phải tạo được nhu cầu học tập trong đồng bào, xoá bỏ suy nghĩ "không làm thì đói, không học không sao" còn tồn tại khá phổ biến trong các gia đình người Mông. Hàng năm phải huy động được 100% trẻ em

đến tuổi đi học, tích cực thực hiện xoá mù, xây dựng trường lớp khang trang xoá bỏ trường lớp tạm. Áp dụng nhiều hình thức học tập: tập trung, bán trú, đặc biệt nên áp dụng phương pháp song ngữ (chữ Mông và chữ Quốc ngữ), đào tạo giáo viên là con em đồng bào Mông về thôn bản dạy học (nên có lớp đào tạo giáo viên vùng cao trong trường cao đẳng sư phạm). Hàng năm tổ chức những đợt tuyên truyền ánh sáng văn hoá về bản làng người Mông mà lực lượng là bộ đội địa phương, chiến sĩ biên phòng, thanh niên sinh viên tình nguyện để thực hiện có hiệu quả công tác xoá mù chữ. Nhà nước, địa phương cần có chính sách cụ thể ưu tiên phát triển giáo dục ở vùng cao, vùng đồng bào Mông.

d. Bảo tồn, phát huy truyền thống văn hoá dân tộc, thực hiện tốt phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá, tổ chức tốt đời sống văn hoá cơ sở

- Thực hiện phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội vùng đồng bào dân tộc Mông phải biết kết hợp hài hòa với phát triển kinh tế, ổn định dân cư, nâng cao dân trí đi đôi với việc phát huy những di sản văn hoá truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đẩy mạnh giao lưu tiếp thu giá trị văn hoá mới và của các dân tộc anh em, không ngừng làm giàu thêm văn hoá dân tộc Mông. Khuyến khích tạo điều kiện để đồng bào tổ chức hoạt động văn hoá lành mạnh trong các khu dân cư như tổ chức lễ hội, hoạt động văn hoá văn nghệ, xây dựng các đội văn hoá văn nghệ ở xã hoặc thôn bản người Mông nhằm bảo tồn và phát triển các giá trị văn hoá truyền thống của đồng bào. Khơi nguồn tạo điều kiện cho văn hoá dân gian phát triển, hỗ trợ cho đồng bào để phát triển các nghề thủ công truyền thống như rèn đúc, trồng lanh, dệt vải, làm hàng thổ cẩm...

- Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết, xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư. Xây dựng các tiêu chí gia đình văn hoá, thôn bản văn hoá phù hợp với đặc điểm trình độ dân trí vùng đồng bào Mông. Xây dựng quy ước, hương ước thôn bản phù hợp với phong tục tập quán và yêu cầu xây dựng đời sống mới ở khu dân cư. Phát huy vai trò của già làng, trưởng họ, trưởng bản. Làm tốt công tác tuyên truyền để đồng bào thực hiện tốt quy định của Nhà nước về việc cưới, việc tang, lễ hội (kết hôn phải có đăng ký, khi có người chết phải làm giấy khai tử, trẻ em sinh ra phải có giấy khai sinh). Thực hiện tốt nếp sống vệ sinh ở từng gia đình và làng bản, chống thả giồng gia súc, chặt phá rừng... Thực hiện được những vấn đề trên là một quá trình vận động tích cực nhằm xoá bỏ những tập quán lạc hậu, đưa đồng bào Mông hoà nhập với cuộc sống văn minh hiện đại.

d. Đáp ứng nhu cầu phát triển văn hoá vùng đồng bào dân tộc Mông

Thực hiện công cuộc tiếp tục đổi mới của Đảng, đất nước ta đang tiến vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa với cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật phát triển nhanh chóng các phương tiện nghe nhìn ngày càng phổ cập đến quảng đại quần chúng. Trong 10 năm trở lại đây sóng phát thanh, truyền hình phủ sóng đến hầu hết các vùng dân cư tỉnh Lào Cai. Các bưu điện văn hoá được xây dựng đến các xã và cụm xã. Báo *Nhân dân*, báo *Lào Cai* đặc biệt là *Báo ảnh Lào Cai* đã phát xuống tận thôn bản. Các hoạt động thông tin lưu động, chiếu bóng lưu động đã thường xuyên về vùng cao phục vụ nhân dân, ít nhất ở các bản hoặc cụm thôn bản một năm từ 1 đến 3 buổi. Nội dung các hoạt động trên từng bước được cải tiến phù hợp

với đặc điểm nhu cầu văn hoá của nhân dân. Có nhiều chương trình chuyên sâu về đồng bào Mông trên thông tin đại chúng, sách báo đã góp phần tích cực tuyên truyền chủ trương đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước nâng cao đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân.

Tuy nhiên, hiệu quả của việc đưa văn hoá mới vào vùng người Mông chưa cao. Các chương trình bằng tiếng Mông còn nghèo nàn chưa hấp dẫn, sóng phát thanh truyền hình đến vùng cao còn nhiều tạp nhiễu, những nơi chưa có điện quốc gia việc cấp máy thu hình và các phương tiện thông tin chưa phát huy được hiệu quả. Do nhiều người còn mù chữ nên sách báo ít người đọc. Thiếu các ấn phẩm văn hoá bằng đĩa nhạc, hình bằng tiếng Mông... (như đã trình bày ở phần trên).

Để đáp ứng nhu cầu phát triển văn hoá vùng đồng bào dân tộc Mông, Nhà nước cần có chính sách đầu tư thoả đáng, xây dựng các chương trình về công tác thông tin tuyên truyền, sản xuất các ấn phẩm văn hoá, các chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng Mông. Chú ý mở các cuộc liên hoan, sáng tác văn học nghệ thuật, những bài dân ca, bài hát mới đáp ứng nhu cầu ca hát của đồng bào ở các thôn bản hoặc cụm thôn bản, đầu tư xây dựng nhà văn hoá cộng đồng để phục vụ cho hội họp, hoạt động văn hoá của nhân dân. Có chính sách đãi ngộ thoả đáng cho các hoạt động văn hoá lưu động về vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc Mông. Tổ chức tốt đời sống văn hoá cơ sở, nâng cao mức hưởng thụ và tiếp nhận văn hoá mới, đồng thời có biện pháp ngăn chặn các nguồn băng đĩa nhạc ngoại lai, tuyên truyền đạo trái phép đang thâm nhập một cách mạnh và phổ biến vào vùng đồng bào dân tộc Mông.

Trên đây là một số giải pháp nhằm ổn định và phát triển đời sống kinh tế, văn hoá vùng đồng bào dân tộc Mông vùng cao Lào Cai. Tuy nhiên nhiệm vụ phát triển kinh tế, ổn định đời sống, ổn định dân cư, nâng cao dân trí, đảm bảo ăn, ở, mặc cho đồng bào là những nhiệm vụ có tính cấp bách. Trên cơ sở đó chúng ta từng bước nâng cao đời sống văn hoá, bảo tồn và phát huy tinh hoa, truyền thống văn hoá của dân tộc Mông theo kịp cùng các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

III. VĂN HOÁ NGƯỜI MÔNG Ở HÀ GIANG TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Nước Việt Nam ta có trên 70 triệu dân, với 54 dân tộc anh em, sống xen kẽ đoàn kết bên nhau, kéo dài từ Lũng Cú "Đồng Văn" đến mũi Cà Mau. Theo truyền thuyết lịch sử, các dân tộc Việt Nam đều là con cháu của Lạc Long Quân và Âu Cơ, nở ra từ cái bọc có 100 trứng: Một nửa theo mẹ lên rừng khai phá đất hoang, sinh sống bằng nghề làm ruộng, làm nương; một nửa theo cha xuống biển sinh sống bằng nghề chài lưới, đánh cá. Dù là dân tộc nào; sống bằng nghề gì, tất cả đều hoà nhập vào thiên nhiên, sống cùng thiên nhiên. Các dân tộc sống xen kẽ, giao lưu ngôn ngữ - văn hoá với nhau nhưng phong tục tập quán của mỗi dân tộc vẫn được giữ gìn, lưu truyền từ đời này sang đời khác.

Vì có chung nguồn gốc con Rồng, cháu Tiên và cùng chung sống trong một đất nước nên các dân tộc Việt Nam có truyền thống yêu nước, đoàn kết, yêu thương giúp đỡ nhau trong quá trình chinh phục thiên nhiên, đấu tranh chống giặc ngoại xâm và xây dựng phát triển đất nước. Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (nay là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) ra đời, ngay từ đầu Đảng và Nhà nước đã quan tâm đến vấn đề dân tộc. Chính sách dân tộc của Đảng đề ra: Các

dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng đất nước theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc đã luôn đề cập đến chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất, văn hoá tinh thần cho nhân dân, đặc biệt quan tâm tới đồng bào các dân tộc thiểu số. Để giữ gìn và phát huy những tinh hoa văn hoá các dân tộc, Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) của Đảng đã khẳng định: "Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc".

Đối với tỉnh Hà Giang có 22 dân tộc anh em sống xen kẽ bên nhau, để góp phần đưa đời sống các dân tộc ngày một phát triển đi lên. Ngay từ khi tỉnh Đảng bộ được thành lập, Ban chấp hành Đảng bộ đã quán triệt và vận dụng đường lối, chính sách của Trung ương Đảng phù hợp đối với các dân tộc Hà Giang, đặc biệt quan tâm đến các dân tộc thiểu số thuộc vùng sâu, vùng xa như: Dân tộc Pu Páo, dân tộc La Chí, dân tộc Dao... và dân tộc Mông.

Các Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XII, XIII đã đề cập đến công tác đào tạo cán bộ là con em các dân tộc thiểu số, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: Trường học, Ủy ban nhân dân xã, trạm y tế, bưu điện văn hoá xã,... cho các dân tộc. Bên cạnh đó khuyến khích các dân tộc phát triển làng nghề truyền thống như nghề trồng lanh dệt vải của dân tộc Mông đã được quan tâm, bảo tồn và phát huy.

1. Khái quát đặc điểm chung về dân tộc Mông ở Hà Giang

a. Đặc điểm dân tộc Mông nói chung

Dân tộc Mông là 1 trong 54 dân tộc anh em sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam thuộc nhóm ngôn ngữ Mông - Dao

tập trung ở các tỉnh: Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá. Dân tộc Mông trước đây gọi là dân tộc Mèo, rồi Mông (để tiện lợi trong cả chữ viết và phiên âm thường gọi là Mông). Dân tộc Mông chia thành nhiều nhóm: Mông trắng, Mông hoa, Mông đỏ, Mông đen và Mông mán.

Kinh tế người Mông chủ yếu là làm nương rẫy và ruộng bậc thang - có kỹ thuật dẫn nước tưới cho ruộng khá tài tình. Ngoài ra người Mông còn làm nương để trồng ngô, trồng lúa mạch và trồng lanh để dệt vải. Chăn nuôi của người Mông chủ yếu là nuôi trâu, bò, ngựa để lấy sức kéo và nuôi một số gia cầm để làm thức ăn như: gà, ngan, ngỗng... Người Mông sinh sống quây quần từng cụm theo dòng họ, có trưởng họ để đảm nhiệm công việc chung. Quần áo của người Mông chủ yếu may bằng vải lanh nhuộm trầm. Y phục phụ nữ gồm: áo xẻ ngực, váy mở xếp nếp xoè rộng, có tạp dề trước và sau, chân quần sà cạp.

Hôn nhân của người Mông khá tiến bộ, trai gái được tự do tìm hiểu, kén chọn bạn đời. Những người cùng dòng họ không được lấy nhau. Người Mông có tục "Háy pù" tức là trong trường hợp trai gái yêu nhau, cha mẹ thuận tình nhưng kinh tế khó khăn không tổ chức được đám cưới, trai gái hẹn nhau tại một điểm và một thời gian nhất định bạn trai đến đó dắt tay bạn gái về làm vợ. Vợ chồng người Mông sống rất hoà thuận: Cùng lên nương, cùng đi chợ, cùng đi hội hè... Người Mông rất ít trường hợp ly hôn.

Tết cổ truyền của người Mông tổ chức vào tháng 12 dương lịch, có rất nhiều trò chơi, sau tết người Mông thường tổ chức hội "Sải sán" (leo núi), trong lễ hội có rất nhiều nhạc cụ: khèn, đàn môi, sáo... Các đội nam nữ hát đối nhau qua các làn điệu dân ca, ca dao. Người Mông có

rất nhiều truyện cổ, truyền thuyết ca ngợi các anh hùng chiến đấu chống giặc ngoại xâm, bảo vệ quê hương.

b. Đặc điểm về dân tộc Mông Hà Giang

Dân tộc Mông ở Hà Giang có trên 195 ngàn người, là dân tộc có số dân đông nhất chiếm trên 31% dân số trong tỉnh. Người Mông Hà Giang sinh sống tập trung chủ yếu ở các huyện phía Bắc: Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc và hai huyện phía Tây: Hoàng Su Phì, Xín Mần và rải rác ở một số huyện khác. Người Mông cư trú xen kẽ với các dân tộc Dao, Lô Lô, Pu Páo, Cờ Lao, Tày, Nùng... Người Mông Hà Giang gồm hai nhóm chính: Mông trắng và Mông hoa, hai nhóm này được gọi theo y phục chứ không phải dựa vào nước da như một số nhận định sai lệch trước đây. Người Mông sống nhờ vào nương rẫy gồm nương định canh và nương du canh. Nương định canh còn được gọi là nương thổ canh (thổ canh hốc đá). Nương du canh phụ thuộc vào thiên nhiên và năng suất không ổn định. Ngày nay, người Mông Hà Giang còn làm thêm ruộng bậc thang để trồng lúa nước, làm nương theo chế độ luân canh, kết hợp trồng và bảo vệ rừng.

Lương thực chính của người Mông Hà Giang chủ yếu là Ngô, một số nơi có ruộng bậc thang trồng được thêm lúa. Ngoài ra người Mông trồng thêm đậu, khoai, rau và một số cây dược liệu: Tam giác mạch, ý dĩ, xuyên khung,... trồng các cây ăn quả: lê, đào, mận. Đặc biệt phụ nữ Mông còn trồng thêm cây lanh để lấy sợi dệt vải làm váy. Người Mông còn giỏi nghề rèn công cụ, bởi làm nương hốc đá nên người Mông tự rèn lưỡi cày và phải làm thật khéo cho phù hợp với địa hình nương núi đá. Người Mông Hà Giang có tính cần cù, chịu khó, sáng tạo trong lao động, thích nghi

với môi trường rừng núi cheo leo, khắc nghiệt để vươn lên, tồn tại và phát triển.

Nhà ở của người Mông Hà Giang thường là nhà đất 3 gian: Gian giữa đặt bàn thờ tổ tiên, 1 gian làm buồng, 1 gian làm bếp. Cánh cửa nhà (kể cả cửa chính và cửa phụ) đều mở vào phía trong nhà, người Mông quan niệm mở vào phía trong để đón những điều tốt đẹp. Xung quanh nhà thường được rào kín hoặc xếp đá cẩn thận, tường rào xếp đá của người Mông Hà Giang rất công phu và có lẽ không nơi nào có được.

Nền văn hoá dân gian của người Mông Hà Giang rất phong phú và đa dạng. Truyền cổ người Mông thường kể về một nhân vật anh hùng, có sức khoẻ phi thường, thương yêu giúp đỡ người nghèo, trọng tình nghĩa. Dân ca Mông chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống thường ngày, trong hội hè, cưới xin, ma chay và tỏ tình. Tình yêu trai gái thường bắt nguồn từ lời ca, tiếng hát. Ngoài ra các nhạc cụ như sáo, khèn cũng đóng góp một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người Mông. Mặc dù sống ở các huyện giáp ranh biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc nhưng người Mông vẫn giữ gìn và bảo tồn những giá trị văn hoá dân tộc của mình. Nhờ có sự quan tâm của Đảng, chính sách của Nhà nước, người Mông ở Hà Giang đã có đời sống ấm no và trình độ dân trí, đời sống văn hoá được nâng cao hơn trước nhiều.

2. Những nét văn hoá tiêu biểu

a. Quá trình hình thành khu vực cư trú

Theo truyền thuyết: "Đất của người Mông xưa kia ở xa lắm, mãi trên mạn Bắc, bị người khác chiếm mất, người Mông phải chạy xuống phía Nam, ở trên núi cao tránh sự

săn lùng của kẻ ác". Tổ tiên lâu đời của người Mông là ở vùng Hoa Nam – Trung Quốc, qua nhiều đợt di cư khác nhau, do những diễn biến chính trị mà người Mông đến Việt Nam vào thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX. Ban đầu người Mông di cư đến tỉnh Cao Bằng, rồi dần dần sang đến các tỉnh: Hà Giang, Tuyên Quang... Song tập trung ở Hà Giang là đông nhất và trở thành dân tộc có tỷ lệ dân số cao nhất trong tỉnh.

Người Mông ở Hà Giang thích nghi với đời sống trên các dãy núi cao từ 800m đến 1.700m so với mặt nước biển. Núi bao quanh người Mông và người Mông gắn bó với núi cao. Tình cảm đó thể hiện rõ trong mọi sinh hoạt, tình cảm, tập tục và tâm linh. Di cư đến Hà Giang đã gần 300 năm, giờ đây người Mông coi Hà Giang là quê hương. Người Mông truyền nhau:

"... Con chim có tổ

Người Mông ta cũng có quê

Quê ta Mèo Vạc..."

Mèo Vạc tiêu biểu cho các khu định cư của cộng đồng dân tộc Mông ở Hà Giang. Dù trải qua nhiều bước thăng trầm của lịch sử, song người Mông vẫn giữ gìn và bảo lưu những truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc, không bị pha trộn, không bị "hoà tan". Nhắc đến dân tộc Mông người ta liên tưởng đến các làn điệu dân ca trữ tình, đến tiếng khèn với âm thanh trầm trầm, diu dặt. Đặc biệt người Mông có chợ tình Khâu Vai (còn gọi là chợ Phong lưu) tiêu biểu cho sinh hoạt văn hoá - một phong tục độc đáo, có thể coi là "độc nhất vô nhị" không chỉ đối với riêng Hà Giang mà còn đối với cả nước cũng như trên thế giới.

b. Về ngôn ngữ, chữ viết của dân tộc Mông

Nhiều nhà nghiên cứu xếp Mông - Dao vào cùng một nhóm ngôn ngữ, nhưng qua thực tế cho thấy dù người Mông sống xen kẽ với các dân tộc Dao, Lô Lô nhưng ngôn ngữ của người Mông hoàn toàn khác hẳn ngôn ngữ Dao và các dân tộc khác.

Một trong nhiều đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ Mông là có số lượng từ phong phú, có nhiều từ cổ và ẩn dụ phổ biến trong các loại hình sinh hoạt: dân ca, các bài cúng lễ, niệm thần chú... mà người ngoài dân tộc Mông rất khó nhận biết, khó phát âm và khó nhớ. Tiếng Mông về mặt văn phạm, khi nói cũng như khi viết đều suôn sẻ như tiếng Việt và một số dân tộc khác.

Để nâng cao dân trí, xoá nạn mù chữ cho người Mông, năm 1961 Chính phủ cho ban hành chữ Mông nhằm đẩy mạnh, phát triển kinh tế ; xã hội vùng người Mông và điều căn bản là tôn trọng tiếng nói dân tộc, đồng thời nhằm giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. Trong Chỉ thị số 84 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng có nói: "Tích cực mở rộng dạy chữ dân tộc và sử dụng chữ dân tộc rộng rãi trong đời sống hàng ngày. Chống tư tưởng coi thường chữ dân tộc, ngại khó không mạnh dạn học chữ dân tộc".

Song việc phổ biến chữ Mông gặp một số khó khăn vì quan niệm về sử dụng chữ Mông trong vùng người Mông không được thống nhất. Hơn nữa học chữ Mông phải đi đường vòng vì để tiếp thu chữ Mông và phát triển sự hiểu biết thì vẫn phải học chữ Quốc ngữ. Chính vì thế chữ Mông phát triển chậm bởi các lớp vỡ lòng trước khi học chữ Quốc ngữ phải học chữ Mông một năm, như thế bà con người Mông thấy học chữ Mông là thừa, mất nhiều thời gian. Hơn nữa con em người Mông muốn học chữ

Quốc ngữ ngay từ đầu. Bên cạnh đó, việc đào tạo giáo viên dạy chữ Mông thiếu và phát triển chậm, vì thế chữ Mông trong đời sống thường ngày ít được chú ý và không được phổ biến rộng. Dần dần chữ Mông ít được sử dụng và cho tới nay hầu như không sử dụng nữa.

c. Truyền thống lịch sử văn hoá của người Mông

- Quan niệm về vũ trụ

Từ buổi bình minh của lịch sử, các dân tộc thường quan niệm về vũ trụ hoặc giải thích vũ trụ theo nhãn quan của chính mình. Giữa các dân tộc hoặc có sự ảnh hưởng lẫn nhau, hoặc có chung một quan niệm về vũ trụ: Người Trung Hoa cổ giải thích vũ trụ được sinh ra do một đấng tối linh thiêng nào đó, họ quan niệm trời hình tròn, đất hình vuông, trời là cha, đất là mẹ. Do quá trình thiên di, do những diễn biến chính trị của lịch sử, người Mông có nguồn gốc từ Hoa Nam - Trung Quốc nên họ chịu ảnh hưởng quan niệm về vũ trụ giống người Trung Hoa cổ. Người Mông cũng quan niệm: Sở dĩ có trời và đất là do Vua trời cử ông Chày sinh ra bầu trời và cử bà Chày sinh ra mặt đất, lúc mới được tạo ra mặt đất hình vuông, 4 góc phẳng phiu, còn bầu trời tròn và nhỏ hơn mặt đất. Ông Chày bèn bảo bà Chày hãy co bớt mặt đất lại để nhỏ bằng mặt trời, bà Chày co lại và đã làm cho mặt đất lồi lõm, chỗ cao thành núi, chỗ thấp thành đồng bằng, chỗ hằn sâu thành sông, suối, ao, hồ, chỗ lõm sâu thành biển cả... Sau đó con người mới sinh ra.

- Phong tục, tập quán, lễ tết - hội

+ Tập quán canh tác và chăn nuôi:

Sống ở độ cao 800 đến 1.700m so với mặt nước biển cho nên nước rất hiếm, vì vậy người Mông chủ yếu sống bằng nghề làm nương rẫy và ngô là lương thực chính. Ngoài

trồng Ngô, người Mông còn trồng các cây khác: đậu tương, khoai, dong giềng, mận, táo, lê, đào... và các cây dược liệu như: xuyên khung, ý dĩ,... Nương của người Mông có hai loại: luân canh và quảng canh. Về thời vụ: trước kia người Mông trồng độc canh cây ngô, sau này do áp dụng khoa học kỹ thuật người Mông đã chuyển từ một vụ sang trồng 2 - 3 vụ. Do đất ít, chủ yếu canh tác trong các hốc đá nên người Mông có kỹ thuật thâm canh, xen canh khá cao, trong một nương ngô có thể trồng cả bí, dưa,...

Ngoài các cây trồng trên, đặc biệt người Mông còn rất quan tâm chăm chút đến cây lanh. Cây lanh được người Mông dành cho vật đất tốt nhất, cho nhiều phân chuồng nhất để gieo hạt. Sợi lanh dai và bền hơn sợi đay và phụ nữ Mông dùng sợi lanh để dệt vải, may váy. Đã là phụ nữ Mông thì hầu hết không ai là không biết nghề dệt vải truyền thống. Bên cạnh làm nương rẫy, người Mông còn chú ý đến công việc chăn nuôi gia súc, gia cầm vì kinh tế của họ chủ yếu là tự cấp, tự túc. Chuồng gia súc người Mông làm ngay trước cửa nhà, có lát ván và làm vệ sinh hàng ngày. Người Mông quan niệm, vạn vật đều có hồn, đối với vật nuôi trong nhà đều có "đá chỏ" (ma tổ) vì vậy khi mua vật về nuôi đều phải làm lễ. Lễ cúng ma tổ rất đơn giản gồm: một nén hương, bát nước, một mụn vải đỏ buộc vào chuồng nơi con vật ở.

Người Mông nuôi bò dùng để làm sức kéo (cày nương), ngựa dùng để cưỡi và thả hàng. Khi bán và đổi ngựa, người Mông giữ lại bộ yên cương vì họ cho rằng, có giữ lại bộ yên cương thì mua con ngựa sau mới tốt. Bên cạnh đó, họ còn nuôi dê, lợn, gà, ngan, ngỗng,... Những vật nuôi này người Mông thường để làm thức ăn dần trong gia đình, rất ít khi mang đi bán. Còn một loại vật nuôi là đặc

sản quý của người Mông đó là nuôi ong. Ong vùng núi cao hít thở khí trời trong lành và hương hoa núi rừng nên cho một thứ mật sánh xanh, ngọt thơm. Đây là loại dược liệu quý dùng chữa nhiều bệnh tật của người Mông.

+ Tập quán ăn và ở:

Lương thực chính của người Mông là ngô. Ngô được chế biến thành hai loại: một là mèn mèn (dùng thay cơm), hai là làm bánh trong những ngày lễ tết, hội hè.

Mèn mèn: Là ngô bột được say nhỏ bằng cối đá, sau đó sàng xẩy thật sạch rồi cho nước vừa phải để nhào trộn thật tơi, xốp cho vào chỗ để đồ, khi hơi toả đều trên mặt chỗ, lại đổ ra nia nhào nước và cho vào chỗ đồ lần thứ hai đun cho tới khi chín. Vì bận công việc nương rẫy, hơn nữa làm mèn mèn mất nhiều thời gian nên người Mông thường đồ một chỗ đây, đủ ăn cả ngày.

Bánh ngô được làm bằng ngô nếp hoặc ngô tẻ non, nếu là ngô non bà con chọn quả ngô bánh tẻ, băm ra sữa, chưa tẻ được, lấy dao mỏng lát lấy hạt ngô, sau đó cho vào cối say được thứ nước quánh đặc như sữa. Gối bột ngô đó vào lá cho vào chỗ đồ thành bánh. Đối với ngô nếp, bà con say bột rồi ủ nước, sau đó được thứ bột giống bột gạo người Việt làm bánh phở, tiếp đó gói lại cho lên bếp đồ. Ngoài ra bà con còn dùng bột ngô nếp để làm bánh trôi.

Thực phẩm hàng ngày của người Mông gồm rau cải, đậu, bí đỏ. Ngày mùa, ngày tết, ngày lễ có thêm thịt gà, thịt dê, thịt lợn hoặc thịt bò. Thịt lợn có thể là thịt lạp treo trên bếp làm thức ăn dần. Thịt bò có thể là thịt khô treo gác bếp. Người Mông làm thức ăn thường ninh nhừ, ít có món xào, gia vị thường có ớt, gừng. Bình thường, không có khách cả nhà người Mông ngồi ăn chung, nếu có khách thì đàn ông và khách ăn trước, phụ nữ, trẻ em ăn sau.

Ngoài ra người Mông còn có một món ăn trong các phiên chợ, ngày hội, đó là món thắng cố, là món thịt dê hoặc thịt bò thái to, cả xương, lòng gia súc hầm nhừ trong chảo, dùng ăn nóng.

Ăn và ở của người Mông cũng như các dân tộc khác gắn liền với họ cả cuộc đời nên được làm khá khang trang: nhà gỗ lợp tranh, lá, phên vách hoặc nhà trình tường lợp ngói. Trong nhà thường có gác để cất giữ lương thực, thực phẩm và đồ dùng trong nhà. Nhà người Mông làm thống nhất theo một khuôn mẫu nhất định dù là nhà tranh, phên vách hay trình tường đều theo dáng chữ đinh. Mỗi nhà có 3 cột, một xà, nhà to, hay nhỏ đều làm ba gian.

+ Tập quán hôn nhân:

Hôn nhân của dân tộc Mông cũng giống các dân tộc khác trong nước, về cơ bản là một vợ một chồng. Tình yêu trai gái từ bao đời đã được thể hiện trong ca dao, dân ca với khát vọng yêu đương và tự do lựa chọn bạn đời. Song hôn nhân của người Mông lại lệ thuộc vào nhiều lễ nghi, nhiều tập tục từ xưa để lại. Trong tập tục ấy có nhiều nét đẹp, song cũng có ít nhiều hạn chế. Hôn nhân của người Mông tiến hành theo ba bước:

+ Dạm ngõ.

+ Lễ hỏi.

+ Lễ cưới.

Dạm ngõ: Trước khi đi dạm ngõ nhà trai tìm hai ông mối, có thể là người họ hàng, anh em, có thể là người ngoài họ song phải là người hiểu biết phong tục cưới xin của người Mông như: thuộc nhiều bài hát dân ca Mông, có khả năng ứng tác, biết ngoại giao, có sức thuyết phục. Sang đến nhà gái, nếu nhà gái chưa mở cửa thì ông mối chính

đứng ở ngoài cửa hát các bài dân ca về tình yêu đôi lứa, kể về đôi trai gái đã ở độ tuổi hoa tươi, hợp duyên. Khi nhà gái mở cửa, hai ông mỗi bước vào lại hát bài xin chỗ ngồi. Rồi lại hát bài xin ống điếu, hút thuốc xong hát bài cảm ơn... Rồi lấy thuốc lào mang theo mời nhà gái mỗi người một dùm, nếu nhà gái nhận thuốc thì coi như nhận lời, nếu không nhận thuốc thì nhà gái từ chối cầu hôn.

Lễ hỏi: Nhà trai mang rượu, gà, thịt lợn, gạo sang nhà gái làm cỗ. Ông cậu bên nhà gái giữ vai trò quan trọng trong hôn nhân nên được xếp ngồi chỗ trang trọng, sau đó đến ông Bác và bố mẹ. Nhà trai có hai ông mối, bố hoặc ông bác, ông chú sang. Vào việc, ông mối chính hát bài đi ăn hỏi, hát bài mời rượu khi mọi người ngồi vào mâm sau đó mọi người cạn chén rồi bàn đến lễ cưới. Nhà gái đặt ra bao nhiêu cân gạo, thịt, bao nhiêu lít rượu, 2 - 3 bộ váy áo cho cô dâu khi về nhà trai để mặc, 1 khăn nhiễu, 1 vòng cổ chạm khắc trang trí hoa văn, 1 vòng tay, 1 dây xà tích, 1 đôi giấy vải, 1 khăn vuông, 1 khăn dài, 3 khăn bó, 1 tấm đắp hoa văn trang trí thêu thùa, 1 đôi tất xà cạp, 1 hòm gỗ, 1 dao quắm...

Nhà trai có thể xin giảm số lượng về gạo, thịt và rượu, nhưng về váy áo và đồ trang sức thì phải có để cô dâu mặc trong ngày cưới.

Tiếp đó nhà trai cùng nhà gái thoả thuận chọn ngày cưới.

Lễ cưới: Nhà trai phải mang một đôi gà gồm 1 con trống, 1 con mái đưa sang nhà gái để cúng tổ tiên, một con dao quắm để thờ thần dao làm ăn. Mang thêm một đôi gà khác để còn lại mặt. Thành phần đi đón dâu đi theo số lẻ: 13, 11 hoặc 9 người gồm: Hai ông mối, hai vợ chồng già nhiều phúc lộc, chú rể, hai phù rể và một số người đội lễ.

Người Mông rất kiêng tiếng sấm trong ngày cưới, họ cho rằng tiếng sấm mang lại điều không tốt lành cho hạnh phúc lứa đôi. Trước khi cô dâu ra cửa, cả cô dâu, bố mẹ cùng anh em trong nhà phải khóc, khóc từ 30 - 60 phút, khóc như thế để thể hiện tình cảm quyến luyến trong gia đình. Ông cậu thay mặt gia đình dặn dò cô dâu và chú rể. Khi đoàn rước dâu đi, cô dâu bao giờ cũng đi trước, nếu ai đi trước cô dâu sẽ bị bắt phạt uống hai bát rượu. Để cô dâu đi đầu nhằm cho cô dâu đón nhận những điều tốt đẹp nhất sẽ đến trong đời sống lứa đôi của cô.

Trước đây, khi về nhà chồng làm dâu nếu không may chồng chết chị dâu phải lấy em chồng. Ngày nay, tục lệ này dần dần bị xoá bỏ, song vẫn còn rải rác ở một vài nơi vùng sâu, vùng xa.

+ Tập tục tang ma:

Khi nhà có người chết, chủ nhân báo tin cho hàng xóm, anh em họ mạc, bằng cách bắn 3 phát súng kíp lên trời. Con cháu trong nhà đi mời gọi anh em, chú bác, mời thầy cúng, thầy kèn, trống. Tang chủ cùng anh em họp bàn tổ chức tang lễ: Cử một người trong họ làm chủ quản, điều hành mọi việc trong những ngày có tang. Trong khi thầy cúng, thầy kèn chưa tới trong nhà không ai được khóc, người nhà đun một nồi nước nóng cất một mảnh vải lạnh mới (không được dùng vải nào khác) làm khăn rửa mặt và tắm rửa cho người chết. Lau rửa xong, thay quần áo cho người chết, quần áo cổ truyền của dân tộc Mông may bằng vải lạnh, vải tà pủ. Đầu người chết cuốn khăn tròn, không được dùng khăn vuông. Dù là đàn ông hay đàn bà đều được thắt ba tấm lưng xanh, đỏ, vàng, không để nút thắt sau lưng mà quay ra đằng trước, đàn ông đi tất, đàn bà quấn thêm xà cạp. Mặc cho người chết một chiếc áo bằng vải lạnh dài bằng váy áo của dân tộc Tày.

Khi thấy cúng đến đọc bài chỉ đường cho người đã khuất, lúc này trong nhà người thân mới được khóc.

Người chết đặt nằm trên một tấm ván giữa nhà, đầu hướng lên bàn thờ, chân hướng ra cửa chính, áo quan cho người chết được chọn loại gỗ tốt, không mối mọt vì người Mông không có tục lệ bốc mả như các dân tộc khác. Thầy cúng đánh ba hồi trống to để báo hiệu cho anh em, họ hàng, láng giềng biết tin, sau đó treo trống lên cột cái gian bếp, lấy giấy bản che bàn thờ tổ tiên lại.

Khi thầy cúng làm xong các thủ tục ban đầu, thầy kèn, thầy trống bắt đầu thổi, vừa thổi, vừa múa.

Sau đó thầy cúng gọi hai người đến đưa con ngựa gỗ hoa cho người chết đi đường bằng cách đưa ra cửa chính đập ba lần vào cửa và hô ba lần: Hô! Hô! Hô! gửi người chết về với tổ tiên. Tiếp đó anh em, họ hàng, con cháu đến phúng viếng lạy tạ người chết. Mỗi một lễ, thầy cúng có một bài riêng để đọc, rồi đến hàng xóm, láng giềng đến viếng và lạy tạ.

Trước đây đám ma người Mông kéo dài từ 3 - 4 ngày, giờ đây đã giảm xuống còn 1 - 2 ngày.

Đám ma người Mông không buồn bã, thê thảm như một số dân tộc khác, đám ma có hơi hướng hội. Những người đến dự đám ma, khi thấy trống, thầy kèn múa thì tất cả có thể nhảy múa theo. Bởi người Mông quan niệm chết là về thế giới thực, "sống gửi, thác về" nên cần phải múa hát tiễn đưa người chết về với thế giới của họ. Sau 1 - 2 ngày, thầy cúng chọn giờ lành để đưa người chết đi chôn. Thường người chết được đưa ra khỏi nhà từ sáng sớm tinh mơ. Chọn hai người đàn ông ra sau nhà bẻ ba cành đào mang vào đập lên phen vách ba lần, bảy lần hoặc chín lần để đuổi ma người chết ra khỏi nhà, không được về quấy nhiễu người thân.

Sau khi chôn cất được 13 ngày, 1 hoặc 2 tháng nhà nào có điều kiện thì làm ma khô cho người chết. Những nhà chưa có điều kiện làm ngay có thể để sau 6 tháng, 1 hoặc 2 - 3 năm.

+ Lễ - Tết - Hội của người Mông

Tết Nguyên Đán có thể coi là ngày hội lớn của người Mông nên đồng bào chuẩn bị cho những ngày tết rất chu đáo, cẩn thận. Ngày tết không chỉ là ngày nghỉ ngơi, ăn uống thoải thích mà là ngày tụ họp, gặp gỡ gia đình, đón người thân đi công tác, học hành, đi làm ăn xa trở về. Tết là ngày của người sống, người chết gặp nhau nên con cháu làm lễ cúng viếng tổ tiên, chào mừng ngày âm dương giao hoà. Người Mông cũng cầu mong cho mọi sự được bình an, tốt đẹp nhân ngày Tết. Người Mông cũng như các dân tộc khác coi ngày tết là những ngày quan trọng, ngày họ có thể làm tròn nghĩa vụ với anh em, họ hàng, láng giềng, với tổ tiên, với các vị thần mà họ tôn thờ. Người Mông chuẩn bị giấy xanh, đỏ, giấy bản, gà trống, trứng gà, ngô, rượu, nước, những gia đình khá giả có thể mổ lợn, dê, bò... làm lễ cúng tết. Đặc biệt ngày 30 tết là ngày trọng đại nhất, họ làm lễ cúng đêm 30 rất cẩn thận và chu đáo. Sau giao thừa, người đàn ông mới được đi lấy nước, họ cầm 3 thẻ hương, 3 tờ giấy bản, cắm đốt ở đầu nguồn nước, khẩn xin được lấy nước, nước lấy về qua cửa chính 2 lần ra, 3 lần vào, sau đó đổ lên các chén trên bàn thờ làm nước cúng. Họ quan niệm nước sáng mừng 1 là nước tinh khiết, uống vào người sẽ khoẻ mạnh và trừ được ma quỷ, vì thế họ đổ vào đun một ấm để uống.

Mùng một họ làm cơm mới, thịt mới, nước mới cúng tổ tiên. Mùng 2, mùng 3 tết họ lấy cơm thịt của ngày mùng 1

đi nhét vào các cây ăn quả quanh nhà để lấy phúc cho cây, cây sẽ sai quả cho mùa bội thu.

Ngoài tết Nguyên Đán, người Mông còn ăn tết Rằm tháng Giêng (15 - 1 âm), tết Thanh Minh (3-3), tết Đoan Ngọ (5-5), Rằm tháng 7 (15-7), tết Trùng Cửu (9-9),... giống như các dân tộc khác trong nước.

Các lễ hội khác như lễ cúng mưa, cúng cơm mỗi người Mông làm rất đơn giản và gọn nhẹ. Đặc biệt người Mông có phiên chợ tình (chợ Phong Lưu), Khâu Vai, Lũng Hồ, Du Già... Mỗi năm có một phiên tổ chức vào tháng 2 hoặc tháng 3 âm lịch. Chợ tình người đến chợ không phải để bán mua mà là để gặp lại bạn tình xưa. Cả nhà ông, bà, cha, mẹ, con cái cùng đi, không có sự ghen tuông, nghi kỵ, những đôi lứa yêu nhau dù đã lên ông, lên bà, dù đã có vợ, có chồng đều có thể gặp lại bạn xưa để tâm tình công khai, tha thiết. Tan chợ ai về nhà nấy, còn quyến luyến, vấn vương gì thì lại đợi ngày này phiên chợ năm sau. Đây là một hình thức sinh hoạt độc đáo, mang tính nhân văn sâu sắc. Ngoài ra, chợ tình cũng như phiên chợ thường đều trở thành tụ điểm sinh hoạt văn hoá lành mạnh với các điệu múa khèn, xoè ô, đua ngựa, thổi kèn lá... Chợ tình chính là ngày hội lớn của người Mông Hà Giang.

3. Giữ gìn bản sắc văn hoá người Mông trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

Văn hoá người Mông rất đa dạng và phong phú với những làn điệu dân ca cổ truyền, những truyện cổ dân gian, những nhạc cụ truyền thống: khèn, sáo,... Những lễ hội: tết, cưới xin, hát giao duyên, chợ tình... Với các trang phục váy, áo sặc sỡ của người Mông là bản sắc văn hoá tiêu biểu trong 54 loại hình văn hoá của các dân tộc Việt Nam.

Trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chúng ta khuyến khích các dân tộc (trong đó có dân tộc Mông) phát triển kinh tế, đưa đời sống của các dân tộc ngày càng đi lên, song chúng ta không quên việc bảo tồn các giá trị văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần của các dân tộc.

Bên cạnh những tiến bộ, những ưu điểm của văn hoá dân tộc Mông cần phát huy, bảo tồn như các nhạc cụ dân tộc, các lễ hội (tết, chợ tình)... cũng còn những mặt hạn chế cần được sửa đổi dần dần và huỷ bỏ một vài điểm như: tang ma kéo dài ngày, ăn uống lãng phí, một vài nơi vẫn còn hiện tượng tảo hôn,...

Trong những năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, nhất là từ khi tỉnh Hà Giang được tái lập, đặc biệt trong các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII - XIII đã đề cập và quan tâm đến vấn đề đào tạo cán bộ là dân tộc thiểu số, chú trọng đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Trong hơn 10 năm qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hà Giang liên tục cao và năm sau cao hơn năm trước. Cơ sở vật chất như đường giao thông, thuỷ lợi, bệnh viện, trường học, trạm xá, bể nước, mái nhà, điện, các công trình phúc lợi công cộng và công sở từ tỉnh đến xã,... được xây dựng khang trang hơn, thay đổi căn bản cả ở đô thị và nông thôn. Trình độ dân trí về văn hoá, nhận thức của người dân ngày một cao hơn, đời sống của các tầng lớp nhân dân đều được cải thiện đáng kể, tỷ lệ hộ đói nghèo ngày một giảm, tỷ lệ số hộ khá và giàu ngày một tăng.

Cùng với sự phát triển chung của cả tỉnh, của vùng đồng bào dân tộc Mông nói riêng đã có những bước phát triển và trưởng thành nhanh chóng. Nổi bật nhất là đã hoàn thành xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Hiện nay, người Mông đã biết áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, biết thâm canh cây trồng và vật nuôi, tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, đã xuất hiện nhiều gia đình người Mông làm kinh tế giỏi, từng bước xoá bỏ nền kinh tế tự túc tự cấp từ lâu đời. Đời sống vật chất và tinh thần của người Mông đã có những bước tiến bộ nhất định.

Trong những năm gần đây, tỉnh Hà Giang đã đầu tư hỗ trợ cho các hộ gia đình nghèo ở các huyện vùng cao, trong đó phần lớn là đồng bào dân tộc Mông được 2,2 vạn mái nhà bằng tấm lợp fibrô ximăng hoặc tôn lạnh; 2,5 vạn hộ được hỗ trợ xây bể nước; 3,2 vạn hộ được hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn nuôi bò; 6 nghìn hộ được đầu tư 100% kinh phí kéo điện vào nhà ở; hàng nghìn hộ đã được cấp hoặc trợ giá 50% để mua tivi... đến nay, các xã đều có đường ô tô, đủ trường lớp học cho học sinh, đủ nhà y tế khám chữa bệnh cho nhân dân, trong đó có nhiều nhà xây 2 tầng. Với chính sách tập trung ưu tiên hỗ trợ các hộ gia đình ở vùng cao phát triển sản xuất, đẩy nhanh tiến độ xoá đói giảm nghèo như: chương trình 135, chương trình "bể nước + mái nhà + con bò", kéo điện đến nhà dân, chương trình "hạ sơn"... đã tác động thay đổi sâu sắc đến đời sống đồng bào người Mông. Giờ đây, đến các xã vùng đồng bào người Mông, nhà cửa đã khang trang hơn trước rất nhiều, không còn những ngôi nhà tranh dột nát, vách đất như xưa nữa, số hộ còn nhà ở tạm bợ chỉ

còn chiếm 30%; không còn cảnh thiếu nước sinh hoạt về mùa khô. Nhiều hộ mới "hạ sơn" hình thành nên những khu dân cư tập trung được đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng khá đầy đủ và khang trang như: đường giao thông, trường học, trạm xá, trụ sở thôn bản, chợ, điện sáng, truyền hình... Nhờ đó mà đời sống đồng bào dân tộc Mông đã được cải thiện rất nhiều, bình quân mức sống đã tăng gấp từ 2 đến 3 lần, số hộ khá và giàu đã chiếm 6%.

Cùng với phát triển kinh tế, các dân tộc thiểu số Hà Giang nói chung, dân tộc Mông nói riêng đã được ưu tiên tuyển đi học văn hoá ở các trường dân tộc nội trú trong tỉnh, đào tạo chuyên môn ở các trường cả trong và ngoài tỉnh. Do thực hiện tốt chính sách ưu tiên trong tuyển dụng và đào tạo cán bộ, những năm gần đây đội ngũ cán bộ là dân tộc thiểu số ở Hà Giang đã dần gia tăng, phát triển cả số lượng và chất lượng. Nhiều cán bộ là người dân tộc Mông đã trưởng thành, giữ các cương vị lãnh đạo chủ chốt ở tỉnh, các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã. Đồng bào dân tộc Mông tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng.

Để đồng bào dân tộc Mông phát triển đi lên cùng thời đại bản thân đồng bào cần tích cực phát huy truyền thống đoàn kết, nỗ lực vượt khó đi lên, khai thác nội lực, phát huy chính khả năng và trí tuệ của mình, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá đích thực, mở rộng học hỏi, tiếp thu những tiến bộ, và tinh hoa của nhân loại, của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Đồng thời tích cực sửa bỏ những mặt hạn chế trong đời sống kinh tế và văn hoá của mình để cùng cả nước tiến bước vững chắc trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đạt tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Tuy nhiên, cùng với sự nỗ lực vươn lên trong quá trình phát triển và trưởng thành của đồng bào dân tộc Mông, cần thiết có sự quan tâm lãnh đạo, ưu tiên đầu tư của các cấp uỷ đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể tạo điều kiện nâng cao đời sống vật chất và văn hoá, tinh thần cho đồng bào.

IV. NHỮNG QUI ƯỚC CỦA NGƯỜI MÔNG

Trong xã hội người Mông từ bao đời nay đã tồn tại những qui ước liên quan tới đời sống của cộng đồng. Dưới đây là một số qui ước mà chúng tôi đã ghi chép lại được trong những chuyến đi điền dã Dân tộc học tại vùng người Mông ở các tỉnh Sơn La, Lào Cai, Nghệ An, Hà Giang...

1. Qui ước về sử dụng đất đai

Theo quan niệm truyền thống của người Mông thì tất cả cây cối ở trên rừng cá tôm ở dưới nước và đất đai là của chung cộng đồng *jao* (làng) và được phân chia rạch ròi thành hai khu vực: đất thổ cư để xây dựng nhà ở và đất dùng sản xuất. Khi đã tạo lập được nơi cư trú, bao giờ người ta cũng xác lập ranh giới với những làng ở xung quanh, mặc dù ranh giới đó chỉ mang tính ước lệ nhưng được mọi người tôn trọng, tuân theo. Ranh giới này thường do các già làng, trưởng họ phân định và được sự công nhận của chính quyền, các gia đình trong *jao* được tự do khai phá nương rẫy, săn bắn và hái lượm rau rừng và phải tuân thủ qui ước chung:

Đi làm nương rẫy nếu thấy có dấu *mùa pu* (cọc gỗ trên có cài lá xanh) một hình thức báo hiệu đất đã có chủ thì người khác không được xâm phạm đến, nếu đã biết mà cố tình làm thì nương đó thuộc về người đánh dấu trước. Có

ai muốn làm trên đất của người khác chỉ cần thổ lộ nguyện vọng, thêm vào đó là chút quà mọn (chai rượu) cho người đã có công khai phá. Mảnh nương đang phát dỡ mà nhà khác đến xâm phạm thì bị phạt bằng cách phải dọn sạch mảnh nương đó cho chủ cũ.

Đối với nương lúa và nương ngô sau 3 - 4 năm canh tác nếu gia đình không làm thì thuộc sở hữu công cộng, ai đến trồng trọt cũng được, không cần phải hỏi ý kiến của chủ cũ. Các loại nương có chất đất tốt, với đặc điểm canh tác lâu dài đã trở thành bất động sản của từng gia đình nên hiếm khi người ta bỏ hoặc cho mượn. Người Mông ở Kỳ Sơn (Nghệ An) coi nương đó là tài sản thừa kế cho con cái luật tục ở đây qui định *chí chí ùa mua chỗ tù mùa* (bố không làm thì để cho con) và *mùa tử tu lo, tu tu để* (hưởng thu hoạch sản phẩm là thuộc quyền con trai cả hoặc con trai út). Theo quan niệm của đồng bào, con trai cả là người vất vả, làm nhiều hơn so với các thành viên khác trong gia đình, còn con út vì ít tuổi, chưa có kinh nghiệm sản xuất, bởi vậy họ xứng đáng được hưởng sản phẩm làm ra.

Đất đai của làng nào thì làng đó quản lý, không để người làng khác xâm phạm (làm nương, thu hái lâm sản quý), người nào không tôn trọng qui ước đều bị xử phạt nặng. Người làng khác vì thiếu đất muốn đến canh tác thì nhất thiết phải đến hỏi trưởng làng và mang kèm theo một chai rượu, khi đã được đồng ý, hàng năm, sau vụ thu hoạch đem nộp lệ phí cho làng tùy theo chất lượng thu hoạch được ở từng mảnh đất. Ở Kỳ Sơn (Nghệ An) nếu nơi đất lẫn nhiều đá thì nộp theo mức *nành cổ xia* (20.000đ) còn chỗ đất đai tốt nộp *pê chỗ xia* (30.000đ), mức nộp này không phụ thuộc vào mảnh nương bé hay lớn. Tuy nhiên, việc làm trên những mảnh nương như thế cũng chỉ giới

hạn trong ba năm, nếu quá thời gian cho phép bị thu lại ruộng và tịch thu toàn bộ sản phẩm.

Ở một số nơi canh tác ruộng nước như: *jao* Xín Chải, xã San Sả Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai, ruộng đất về danh nghĩa thuộc của dòng họ, tuy nhiên, việc khai phá, trồng trọt vẫn do từng gia đình thực hiện. Theo qui định, một gia đình vì những nguyên nhân nào đó phải di chuyển đi nơi khác, hoặc không có người thừa kế thì ruộng đất thuộc quyền sở hữu của dòng họ và được phân phối cho gia đình khác. Trường hợp vì túng thiếu, gia đình có thể mang cầm cố ruộng đất, nhưng trước tiên phải dành cho người trong dòng họ. Nếu dòng họ không có ai nhận cầm mới được bán cho người ngoài, khi cần thiết chủ đất hoặc bất cứ người nào trong họ cũng có quyền chuộc lại ruộng. Cũng theo quy định, nếu trong *jao* các dòng họ chuyển đi nơi khác, nhưng có người qua đời vẫn được mang về đất cũ để chôn cất thì mặc nhiên ruộng đất và thổ cư vẫn thuộc gia đình, dòng họ đó. Nếu gia đình và dòng họ đó có người qua đời ở vùng đất mới thì coi như đã bỏ hẳn quê cũ.

Ruộng đất do khai phá, được quyền thừa kế cho con cái, riêng con gái không được hưởng, vì đi lấy chồng cô ta thuộc dòng họ khác, "ma nhà khác". Các con trai khi lập gia đình, ra ở riêng được bố mẹ chia cho ruộng đất, nhưng bao giờ cha mẹ cũng để lại cho mình một ít đất để "dưỡng tuổi già". Cha mẹ qua đời, số ruộng còn lại được chia đều cho các con trai. Lúc đó, trưởng họ, trưởng *jao* đứng ra cầm mốc chia số ruộng còn lại cho các con trai của người quá cố. Mặc dù các con gái không được hưởng phần chia số ruộng đất, theo tập quán họ được cha mẹ dành riêng một vài chỗ đất tốt để trồng lanh, khi đã đi lấy chồng thì mảnh đất đó nhường lại cho chị em dâu. Một số cặp vợ chồng

không có con trai, chẳng may người chồng, qua đời thì đất đai và mọi của cải thuộc về người vợ, khi tái giá, toàn bộ đất đai nhượng rẫy, tài sản khác trao cho dòng họ nhà chồng. Ở người Mông, quyền thừa kế tài sản của người đàn ông rất lớn, đồng bào thường nói: "hổ chết còn da, bò chết còn sừng, bố chết còn con trai".

2. Qui ước về việc bảo vệ nguồn nước và rừng

Người Mông rất coi trọng nguồn nước và có nhiều nghi lễ, qui ước nhằm bảo vệ và xử phạt những người cố tình vi phạm. Ở hầu khắp các vùng người Mông, đầu năm mới (có nơi theo tết Mông, có nơi theo tết Nguyên Đán) đều duy trì tục: đầu năm chư Jao (trưởng làng) đứng ra điều hành việc tu sửa nguồn nước. Vào ngày đã định, mỗi gia đình cử một người tới chỗ lấy nước của làng, mang theo công cụ (dao, cuốc, v.v.) để khơi dòng chảy, đào đắp bờ, làm hàng rào, đóng nắp gỗ mới, sửa hệ thống dẫn nước bằng máng tre, công việc phải hoàn thành trong ngày. Ở Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang) do thiếu nước sinh hoạt, được sự đầu tư của Nhà nước, nhiều bể đã được xây nhằm chứa nước sử dụng trong mùa khô; bể nước dù xây ở bất cứ vị trí nào nằm trên khu vực đất làng đều được coi là của chung, vào đầu mùa mưa, chư Jao (trưởng làng) cử người đến dọn sạch để hứng nước mưa. Ở Kỳ Sơn (Nghệ An) hàng năm vào đêm 30 tết của dân tộc, đồng bào có tục hủ a để xia (đi lấy nước nguồn). Theo tập quán, khi tiếng gà gáy đầu tiên vang lên báo hiệu đêm cuối cùng năm cũ đã hết, năm mới đã về, lúc này mỗi nhà cử một người mang theo ống tre, ống nứa hoặc thùng gỗ đi lấy nước, tới nguồn nước người ta bắn súng hoặc đốt pháo rồi đồng thanh nói: "Năm cũ qua đi năm mới tới, mọi ốm đau bệnh tật và những điều không tốt lành thì trôi theo năm cũ. Năm mới về làm ăn

may mắn, đạt nhiều kết quả tốt". Dứt lời người ta lấy dụng cụ mức nước mang về nhà. Có gia đình sáng mừng một tết lấy 3 giọt nước của năm cũ và 3 giọt nước của năm mới đặt lên cân tiểu ly, nếu thấy trọng lượng nước của năm mới nặng hơn nước năm cũ thì họ tin rằng là năm nay mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, nếu trọng lượng bằng nhau năm đó làm ăn gặp nhiều trắc trở. Nước lấy về được đem nấu ăn ngay buổi sáng để lấy may.

Người Mông ở Sơn La lại đi lấy nước vào lúc 5 giờ sáng ngày mừng một tết, trước khi đi, ông chủ nhà bắt 1 con gà trống làm thịt, luộc chín bày lên mâm gỗ đặt dưới bàn thờ *xử ca* và khấn "năm cũ hết, năm mới về gia đình có con gà làm lễ để thay nước cũ cho nước mới về nhà". Khấn xong, nước cũ đem đổ hết, sau đó một người trong gia đình mang thùng gỗ đi lấy nước. Còn người Mông ở Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang) vào buổi sáng mừng một tết, các gia đình cử người đi lấy nước nguồn, khe, mạch ở trong núi mang về cho ông chủ nhà rửa *xì mễnh* (cửa chính). Người Mông ở đây quan niệm làm như vậy sẽ tẩy rửa được hết mọi rủi ro trong năm, những điều tốt lành sẽ đến.

Nhìn chung, tất cả các nhóm Mông mà chúng tôi có dịp đến công tác đều có chung một ý niệm rằng, nước lấy vào đầu năm mới là nước tinh khiết, biểu hiện cho may mắn.

Trong một số nghi lễ gia đình, đồng bào còn lấy nước để hành lễ, chẳng hạn trong lễ *thi su* (cúng dòng họ) để chọn thầy cúng người ta hay sử dụng hình thức bói nước, hoặc sau khi hành lễ cúng người ốm xong, thầy cúng cũng dùng nước suối, làm nước "thánh" vẩy lên người ốm để trừ ma tà...

Để bảo vệ nguồn nước, người Mông đề ra một số qui ước, ai vi phạm tùy theo mức độ nặng nhẹ sẽ bị xử phạt,

chẳng hạn người Mông ở Kỳ Sơn (Nghệ An) qui ước như sau: Cắm tấm, giặt mớ lợn, gà ở *hố đê* (nguồn nước), *pá đê* (nơi đào giếng lấy nước ăn), ai vi phạm lần đầu, *chư dò* (trưởng làng) chịu trách nhiệm nhắc nhở, giáo dục, nếu lần sau tái phạm, nộp phạt một con gà, một quả trứng, một bát gạo mang đến nhà *chư dò* (trưởng làng), ông ta đưa số lễ vật đó ra chỗ lấy nước chung của làng trước sự chứng kiến của đông đảo dân làng mà lễ và nói: "*Chỗ này là nơi mọi nhà tập trung lấy nước về ăn, anh (chị) tự tiện đến tắm giặt làm ô uế, nên phải làm lễ này cúng thần nước*".

Trước đây, ai không may làm độc hại, gây bẩn đục nguồn nước phải bị phạt theo hai mức:

- Nếu thả thuốc độc để giết cá mà nguồn nước dùng chung cho vài ba bản thì phạt *xà là o* (7,2 lạng bạc trắng).

- Có mâu thuẫn mà dùng thuốc độc thả vào nguồn nước nhằm mưu hại nhau bị *phạt cổ o* (12 lạng bạc trắng).

Hình thức phạt bằng bạc trắng trước đây qui định cho tất cả các người Mông. Ngày nay mức phạt chuyển sang bằng tiền và tại mỗi làng áp dụng một khác chẳng hạn ở Thẩm Lạng người nào mắc tội *chè sữa lè dề* (thả chất độc xuống sông suối) bị phạt 200.000đ đến 300.000đ, ở Mường Lống phạt 500.000đ. Bỏ thịt thối, gà chết và nguồn nước mà bắt được quả tang phạt từ 10.000đ đến 50.000đ.

Ở Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang) nơi *hố đê hầu* (chỗ lấy nước ăn) người Mông có qui ước cấm không được giặt giũ và nghịch bẩn, nếu vi phạm phải chịu nộp phạt 3kg rượu (khoảng 2 lít) mang đến nhà *chư dò* (trưởng làng) để cả làng đến uống.

Những nơi còn nhiều rừng như Kỳ Sơn (Nghệ An), Sa Pa (Lào Cai), Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang) người Mông qui định từng điểm *chư há rống* (rừng cấm) và qui ước

nghiêm cấm mọi người đều chặt cây phá rừng, làm nương. Ở Kỳ Sơn (Nghệ An), xưa kia ai vi phạm rừng cấm bị phạt 1 con lợn, ngày nay nộp phạt từ 50.000đ đến 100.000đ. Ở Sa Pa (Lào Cai) một năm chỉ 3 ngày của tháng 10 các gia đình mới được phép vào rừng chặt cành cây khô, những ngày khác mà vào rừng lấy củi, ngã cây thì bị phạt cứ đường kính gốc cây 1cm phạt 5.000đ, từ 50cm trở lên phạt 50.000đ, mùa măng mọc, gia đình nào để trâu bò tự do vào rừng phá măng thì cứ 30 cây măng phải nộp 50.000đ, vi phạm đến lần thứ 3 con vật bị bắn chết, thịt chia đều cho các hộ trong *Jao*, chủ con vật được hưởng một đùi. Cũng tại Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang) nếu ai vi phạm chặt cây rừng, lần đầu phạt 3kg rượu, 3 kg thịt, người đó tự giác mang đến nhà trưởng làng để nhận lỗi trước sự chứng kiến của đông đảo dân làng, lần thứ hai vi phạm sẽ bị phạt gấp đôi lần đầu, người mắc lỗi chịu trách nhiệm nấu cơm, mua rượu, mổ lợn, cho dân làng đến ăn. Nếu tiếp tục vi phạm lần thứ 3 thì bị phạt theo hình thức: *tỉ pê dẩu mo phũa cầu kế chia cây chỉ* (lần thứ 3 phải nộp phạt bằng 2 lần đầu gộp lại). Mỗi gia đình người Mông ở Đồng Văn, Mèo Vạc còn có một khoảnh rừng trúc, người nào tự ý chặt 1 cây bắt được quả tang bị dẫn về nhà trưởng làng, người ta thông báo cho dân làng biết đến tập trung tại nhà trưởng làng, người phạm lỗi đứng trước dân làng xin lỗi và nói "*không ai được làm như tôi, làm như thế là không tốt*". Nếu chặt 10 cây, bắt được phải bồi thường cho người thiệt hại tính theo giá trị của cây, đồng thời nộp kèm theo 3 kg thịt, 3kg rượu để làm bữa cơm tạ lỗi với dân làng.

Người làng khác đến chặt phá cây rừng bị bắt quả tang chịu phạt 1 con dê và 20 kg rượu.

Nếu cây mọc tự nhiên thì quyền sử dụng cây thuộc về cộng đồng làng, mọi người phải có trách nhiệm bảo vệ, nhưng nếu cây do con người trồng thì nó thuộc quyền sở hữu của người trồng, người nào tự ý chặt sẽ bị phạt theo hình thức *di ý từ chỗ ý từ pâu* (chặt 1 cây trồng đến 10 cây khác).

Đối với một số loại cây đặc biệt có thể thay lương thực vào những tháng giáp hạt, ví như cây *đồng đành* ai thấy trước đánh dấu *mùa pu* tức là cây đó đã có chủ. Những cây mọc trên đất canh tác của gia đình nào thì thuộc quyền sử dụng của gia đình đó.

Ở Lào Cai, người Mông có qui ước, rừng đầu nguồn, rừng cấm là của chung thuộc địa dư một làng hay nhiều làng ở gần nhau được khoanh lại từng khu vực, không ai được xâm phạm, mỗi hộ còn có khu rừng riêng (như rừng trúc...), đầu năm mới chủ gia đình báo cho dân làng biết, nếu được công nhận thì mọi người phải tôn trọng quyền sở hữu của người đó. Họ còn nhắc nhở nhau qua lời thề vào dịp đầu năm như: Người nào không có vầu, không có măng mà có vầu có măng đem bán tức là người đó đã ăn cắp phải nộp phạt. Rừng gỗ, rừng vầu, rừng nứa của họ nào, họ đó sử dụng, nếu phát lẫn của nhau là phạm vào tội lấy trộm, ai muốn lấy phải báo cáo cho trưởng họ. Ai phát rừng phải phạt nơi không có rừng vầu, rừng nứa, rừng gỗ, nếu là rừng có cây tre, cây nứa mà phát thì bắt nộp phạt.

3. Qui ước về bảo vệ mùa màng và chăn nuôi

Trong từng làng qui định chỗ chăn thả trâu bò riêng gọi là *lút xá xia*, xung quanh được rào giậu cẩn thận, ở đó không ai được tự tiện đến phát đốt làm nương. Cách làm như vậy hiện nay người Mông ở Kỳ Sơn (Nghệ An) vẫn còn duy trì. Vào thời vụ từng nhóm gia đình canh tác gần

nhau cùng hợp lực rào bằng gỗ tre làm cổng và cánh cổng đều bằng gỗ hoặc tre, ai qua lại phải đóng cổng.

Người Mông ở Lào Cai, lại duy trì tục lệ hàng năm vào dịp đầu Xuân đại diện từng gia đình đến nhà trưởng làng để nghe qui ước về chăn nuôi và bảo vệ mùa màng và coi đó như là lời thề không được bội ước. Một số nơi thuộc Xi Ma Cai qui ước như sau: *"Nếu trồng rau, trồng đậu, không được ăn cắp của nhau, ta muốn có thì phải đi xin, người nào không đi xin tức là ăn cắp, bắt được thì đem nó đi phạt, nộp thịt, nộp rượu cho anh em ăn, còn nó lại mang tiếng là thằng ăn cắp không tốt."*

Ai cũng phải trông coi trâu, ngựa, không được thả rông, nếu thả rông ăn hại ngô lúa của người khác thì phải đền, không đền thì mang nó đi phạt".

Còn ở Lao Chải, huyện Sa Pa qui định rõ hơn về thời điểm chăn thả các loại gia súc:

Trâu bò phải chăn dắt, không được thả rông cho đến ngày 15 tháng 10 (âm lịch) là mùa gặt hái, hẹn cho mọi người phải gặt xong mới được thả trâu bò. Đến ngày ấy, có người chưa gặt xong mà trâu bò ăn lúa thì nộp phạt. Không ai được lấy trộm một quả dưa, một quả đậu, một lá rau bí của người khác. Không ai được tháo nước ruộng, nước mương của người khác.

Qui ước cũng đề ra mức xử phạt những gia đình để trâu bò, lợn, gà tự do phá hoại mùa màng.

Người Mông ở Kỳ Sơn (Nghệ An) qui định nếu gia đình nào để trâu bò vượt rào phá hoại cây trồng thì sẽ xử phạt theo thể thức: *Chứ tê mùa xí tư chia nỏ công* (chủ ruộng được quyền bắn chết con trâu, bò đó), sau khi hạ sát con vật, theo luật tục, người bắn mời trưởng làng và người già

có uy tín đến để xác định giá trị hoa màu đã bị hư hại. Nếu chỗ hoa màu giá trị tính ra lớn hơn con vật bị bắn chết thì chủ chăn nuôi phải đền toàn bộ chỗ hoa màu bị phá hoại và được phép đem con vật về nhà mổ thịt, trường hợp chỗ hoa màu thiệt hại không đáng kể sẽ phân xử: *tua tu chia tua tê chớ, mùa hu lò nành, tua say sùa chóc công chi nô i sa; pê chè choóc công chế no ta, chưa công nô i sa chứ chia nê i sa*; (chỗ hoa màu không bằng giá trị của con trâu, bò thì chia nhau chủ nương, chủ chăn nuôi mỗi bên một nửa). Còn người Mông ở Sơn La lại qui định như sau: trâu bò phá nương, làm hỏng hoa màu lần thứ nhất thì tha, vi phạm lần thứ hai, thứ ba, chủ chăn nuôi phải phạt gấp 3 lần giá trị chỗ hoa màu bị trâu bò phá hoại, nếu tiếp tục vi phạm sẽ phạt bằng cách: *Chế công mùa kẻ chè tua nhù tua* (chủ nương được phép bắn chết con trâu, bò đó); lợn thả rông mà vào nương phá hoại thì theo nguyên tắc *tủa no, pua dứ* (lợn ăn, lợn trả) tức là chủ nương nhìn thấy thì được phép bắn chết lợn, bò.

Với người Mông ở Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang) lại xử phạt các gia đình để trâu bò, lợn, gà phá hoại hoa màu theo cách: *nò ý tua pâu, cổ tù, no ý tua pâu cổ chi* (ăn một cây dền 10 cây; ăn 1 khóm, dền 10 khóm). Một số nơi khác như Quản Bạ (Hà Giang), người ta xử theo thể thức: *như nênh phá hại lùa bê công lông lùa hà chứ dênh thì lùa chá lênh chớ tre* (trâu bò, ngựa phá hoại hoa màu bị cắt đứt gân sau). Vật nuôi làng khác sang địa phận của làng mình mà phá hoại hoa màu thì chủ nuôi phải đền bù thiệt hại, nếu ăn, phá ngô đã làm cỏ lần đầu thì cứ 1 hốc phải đền 2 bắp, sau khi các định xong chỗ đã bị phá được chứng kiến của trưởng làng, thì đến vụ thu hoạch chủ vật nuôi tự giác mang số ngô đó sang đền cho chủ nương. Trong thời gian lúa, ngô chín, ruộng nương của người nào thì người

ấy mới được vào, nếu người khác vào để lấy rau bắt được bị phạt một đèn 10 và phải có 10kg rượu mang đến nhà trưởng làng cho cả làng uống, nếu lần thứ hai tiếp tục vi phạm bị bắt phải nộp phạt 1 chum rượu (khoảng 32 chai); *tê tàu dầu tí y phũa y chỗ dò cho mùi chia, dầu ti o thia mà phũa y phu* (lần đầu phạt 10kg rượu, lần thứ hai phạt một chum rượu). Người Mông ở Lũng Pặc, xã Cổ Tinh, huyện Ba Bể qui định nếu trâu bò phá hoại hoa màu ở nương thì chủ chăn nuôi bị phạt bồi thường gấp đôi.

4. Qui ước về xử phạt trộm cắp

Việc xâm phạm của riêng bị nghiêm trị. Ở Kỳ Sơn (Nghệ An) người Mông có qui ước: Nếu ăn trộm bị bắt quả tang, tùy theo mức độ giá trị của tài sản mà kẻ trộm lấy được sẽ phạt theo 3 mức:

- Ăn trộm gà, lúa lần thứ nhất bị bắt quả tang phạt *i lap o* (1,2 lạng bạc trắng).

- Ăn trộm gà, lúa và gây mất đoàn kết phạt *o lap lầu* (2,4 lạng bạc trắng).

- Ăn trộm nhiều lần giáo dục không chịu sửa chữa, tiếp tục tái phạm bị phạt *pê lap châu* (3,6 lạng bạc trắng).

Người Mông ở huyện Mai Sơn (Sơn La), qui định người ăn trộm bị bắt nhưng tang vật không còn phạt 50 đồng bạc trắng. Trường hợp tang vật chưa tiêu tán thì người đó có trách nhiệm mang tận nơi trả lại chủ nhà và không nộp phạt nữa nhưng suốt đời bị dân làng chê cười, mọi người xa lánh.

5. Qui ước về xử phạt tội ngoại tình và ly hôn

Qui ước xử phạt nặng mối quan hệ bất chính giữa nam và nữ. Đối với tội ngoại tình hoặc chửa hoang người Mông ở Kỳ Sơn (Nghệ An) xử phạt theo 3 mức:

- Ngoại tình bị bắt quả tang phạt *xà là o* (7,2 lạng bạc trắng).

- Kẻ nào đã ngoại tình nhưng làm cho gia đình đó chia lìa thì chịu phạt *lùn nành cở phờ lê là nhìa* (24 lạng bạc trắng).

- Chưa tổ chức lễ cưới mà trai gái đã chung chăn gối, người con gái có thai nhưng chàng trai không lấy làm vợ hoặc làm cô gái bị chết thì kẻ đó bị phạt *lùa pê chỏ chỏ là* (36 lạng bạc trắng).

Trai gái ăn nằm với nhau, người con gái có thai mà người con trai không lấy thì bị phạt 3 nén bạc trắng, nộp một con lợn to để cúng đái ma làng. Khi cô gái sinh nở nhà trai có nghĩa vụ phải mang thóc, gạo sang nuôi hai mẹ con trong 4 tháng. Trường hợp cô gái gặp rủi ro lúc sinh nở bị chết, thì chàng trai đó phải đến nhà cô ta làm công trong một năm, và bị nhà gái coi như con nợ bắt làm đủ mọi công việc. Đặc biệt con gái chưa hoang đến khi sinh nở gia đình làm nhà riêng gọi là *oa lu mé chế* (nhà cho con gái chưa hoang đẻ). Người Mông tỉnh Sơn La qui định: Trai có vợ, gái có chồng mà ngoại tình bị bắt quả tang người con trai bị phạt 4 nén bạc trắng và 1 con lợn đái làng.

Người Mông huyện Đồng Văn, Mèo Vạc tỉnh Hà Giang qui định: Trai gái quan hệ bất chính bị bắt quả tang, trưởng làng tập trung đại diện mỗi gia đình một người tới nhà trưởng làng để hai người xin lỗi, họ còn phải nộp phạt 15 kg thịt lợn và hứa nếu tái phạm chịu nộp phạt gấp 5 lần.

Tuỳ theo từng nơi mà người Mông có những qui ước xét xử ly dị khác nhau. Người Mông ở huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An, nếu vợ chồng bỏ nhau thì chia đều tài sản do cả hai làm ra trong quá trình chung sống, của cải bố mẹ cho

lúc thành hôn thì không được chia, riêng con gái theo luật tục tu nạo í sây nỏ mà (con trai theo cha, con gái theo mẹ), đồng thời còn qui định bỏ nhau mà lỗi do người con trai sẽ bị phạt *tù tu pê pua chò chố sia* (con trai gây lỗi phạt 360 đ tiền cũ), và *tù sai pê pua rĩ chố sia* (lỗi do con gái phạt 380 đ tiền cũ). Người Mông ở Sơn La, vợ chồng mà bỏ nhau, nếu chồng bỏ vợ thì không phải trả tiền cưới đầu, của cải chia đôi, con cái tùy ý theo ai cũng được, trường hợp vợ bỏ chồng thì người con gái phải trả tiền cưới đầu, và có quyền quay về nhà bố mẹ đẻ. Ai muốn lấy cô ta làm vợ thì phải trả số tiền cưới đầu cho người chồng cũ.

Trong cộng đồng người Mông ăn cắp và hủ hoá là hai tội bị khinh ghét nhất, người nào mắc phải không những dân làng chê cười mà còn bị anh em họ hàng xa lánh.

6. Qui ước về chôn cất người chết

Người Mông ở huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An, có qui ước về việc chôn cất người chết: Mộ của người chết phải đặt bên sườn của quả núi và do thầy địa lý chọn, người già qua đời được chôn cất nơi cao ráo, những người mất sau chôn cất, mộ phải đặt phía dưới cách 5m. Người ta cũng qui định mộ không được chôn gần nguồn nước để gây ô nhiễm nếu ai làm sai thì bị phạt: *Tù tù, tò cò lò mua pế to, phảy phua i tù nhu, kho lun dà dả ha* (phải giết một con bò để sửa mộ).

Tại Cao Bằng, tùy theo số họ trong từng làng mà có những qui định về nghĩa địa khác nhau, chẳng hạn họ Hoàng, họ Đào mộ được chôn dọc theo sườn đồi, núi, các họ khác như họ La, Phùng, Hầu, Ngô, Giàng mộ chôn nằm ngang sườn đồi. Ở Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang), nghĩa địa của người Mông lại chôn theo từng dòng họ và thường

ở gần nhà. Người Mông ở đây cho rằng, khi sống con người ở gần nhau quần tụ theo dòng họ thì khi chết cũng như vậy. Họ quan niệm rằng, ma người chết ở gần làng để bảo vệ cho dân làng và ngược lại ma người chết còn được người sống chăm sóc; nơi chôn cất người chết là đất của dòng họ. Khi muốn chôn cất người chết ở đất của dòng họ khác phải xin phép và có kèm theo lễ vật tới tạ lễ với dòng họ có đất.

Một điều lệ nhận thấy là mỗi Jao (làng) có một qui ước, nội dung của các qui ước gắn bó thiết thực với các lợi ích của người dân trong cộng đồng Jao và được mọi người bảo vệ do điều hoà được những lợi ích (rừng đất đai, nguồn nước, xã hội, v.v.). Các qui ước này thường được già làng, trưởng họ nhắc nhở vào dịp đầu năm, mặc dù không có văn bản nhưng hầu hết người Mông đều nhớ và thực hiện nghiêm.

Nhìn chung, những qui ước được mô tả trên đây vừa có những yếu tố truyền thống vừa có những yếu tố pháp lý hiện đại. Hai yếu tố này đan xen nhau vào có vai trò nhất định, được người dân đồng tình và đã góp phần tích cực trong việc duy trì và điều chỉnh mọi hoạt động trong cộng đồng Mông. Đó cũng là một trong những cơ sở pháp lý của hệ thống tự quản ở từng làng, ở mặt nào đó qui ước đó là sự bổ sung rất cần thiết cho pháp luật của Nhà nước để quản lý xã hội.

V. TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO TRUYỀN THỐNG CỦA DÂN TỘC MÔNG VÀ SỰ XÂM NHẬP CỦA ĐẠO TIN LÀNH HIỆN NAY

Trên lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống của người Mông có rất nhiều loại hình đặc sắc và phong phú. Nếu như tín ngưỡng, tôn giáo là một bộ phận của văn hoá thì việc nghiên cứu tín ngưỡng, tôn giáo của người Mông sẽ giúp chúng ta hiểu sâu sắc thêm về văn hoá của dân tộc này. Hơn nữa, từ sự nghiên cứu ấy sẽ góp phần lý giải một cách toàn diện hơn về nguyên nhân của hiện tượng đạo Tin Lành xâm nhập vào đồng bào dân tộc Mông trong thời gian vừa qua và hiện nay.

Ngày nay trong cộng đồng người Mông vẫn tồn tại nhiều hình thức tôn giáo sơ khai vốn xuất hiện từ thời mạt kỳ nguyên thuỷ. Trong đó đáng kể là các hình thức Tô tem giáo, Bái vật giáo, Vật linh giáo và Sa man giáo.

****Tô tem giáo:***

Tô tem giáo là hình thức tôn giáo cổ sơ nhất, thể hiện niềm tin của con người vào mối liên hệ gần gũi, huyết thống giữa một nhóm người với một loại động vật, cây cỏ, đồ vật, hay một hiện tượng nào đó. Những thứ đó được họ nhận làm thuỷ tổ của một cộng đồng thị tộc, bộ lạc và được trân trọng, bảo vệ. Trong cộng đồng ấy có thần thoại về vị

thủy tổ của mình và có những điều cấm kỵ, có nghi lễ thờ cúng liên quan đến các vị tổ đó. Tô tem giáo một mặt phản ánh tư tưởng của xã hội thị tộc trong quan hệ chặt chẽ với môi trường sống, phải cậy nhờ, phụ thuộc nhiều ở tự nhiên; mặt khác, cũng phản ánh mối quan hệ trong nội bộ cộng đồng thị tộc, bộ lạc. .

Hình thức Tô tem giáo còn tồn tại khá rõ nét trong dân tộc Mông. Nhiều dòng họ của người Mông đã chọn và suy tôn các con vật là vật tổ của mình, hoặc tục kiêng cử không ăn một số loài động vật, thực vật cụ thể. Như:

- Họ Xổng, vật tổ là con gấu.
- Họ Va, vật tổ là chim đại bàng.
- Họ Vừ, vật tổ là chó sói.
- Họ Già kiêng không ăn tim của bất kỳ con vật nào.
- Họ Hạ kiêng không ăn thịt, bắn giết chim chích và không ăn hoa quả trong lúc ăn cơm, không bỏ chuối và hoa quả sau gùi.
- Họ Hồ không giết và ăn thịt khỉ.
- Họ Lý không ăn gan của bất kỳ con vật nào.
- Họ Lầu kiêng không ăn thịt hổ.

Những biểu hiện đó đều được gắn liền với những câu chuyện cụ thể.

*** Bái vật giáo và Vật linh giáo:**

- Bái vật giáo là lòng tin về một thuộc tính siêu nhiên của những sự vật như hòn đá, gốc cây, lá bùa, tượng... Về sau Bái vật giáo trở thành đối tượng thờ cúng của các tôn giáo. Nó là sự thổi phồng, phóng đại những tính năng thực tế của đồ vật và gán cho đồ vật đó những khả năng siêu phàm, trở thành vật thiêng, được bảo vệ và giữ gìn một

cách đặc biệt. Hơn nữa, các đồ vật đó còn được coi là đối tượng để con người cầu xin, được đưa vào nghi lễ để giúp cho con người đạt được những gì mà họ mong muốn.

- Vật linh giáo là lòng tin ở linh hồn, xuất hiện khi con người có khả năng hình thành những khái niệm về thế giới siêu linh, thế giới bên kia. Người tin vào Vật linh giáo cho rằng, linh hồn có thể tác động để đem lợi hoặc gây hại cho con người và các vật đó có thái độ và hành vi giống với con người. Nhân cách hoá và thần linh hoá là đặc trưng của Vật linh giáo.

Trong quan niệm của người Mông, tất cả mọi vật đều có linh hồn, mọi vật đều có thần làm chủ, đã thể hiện rõ nét về các hình thức Bái vật giáo và Vật linh giáo. Người Mông thờ cúng rất nhiều loại hình của các tôn giáo sơ khai ấy và đều gọi chung là ma (dịch từ "Đá"). Ma có hai loại ma lành và ma dữ. Ma lành là ma tổ tiên, ma nhà, loại này sống ở trên trời và trên mặt đất. Ma dữ là ma ngũ hải, ma suối, ma mặt trời... Người Mông không phân chia các loại ma theo thứ bậc, mà đều bình đẳng, sự quan trọng của nó phụ thuộc vào thời điểm mà người ta cần đến là loại ma nào. Chẳng hạn, khi có hạn hán, người ta cúng ma suối, ma nước; khi được mùa hay mất mùa thì cúng ma rừng, ma lúa, ngô; khi có người đau ốm thì cúng ma tổ tiên... Trong các loại ma, hàng ngày, người Mông chú trọng đến các loại ma như: ma xử ca, tổ tiên, ma buồn, ma bếp, ma cửa, ma cột cái.

*** Thờ cúng "Xử ca":**

Xử ca là loại ma cai quản tiền của, phù hộ cho gia đình làm ăn phát đạt, giữ các linh hồn trong gia đình không đi lang thang, được người Mông coi trọng nhất.

Bàn thờ "Xử ca" được đặt ở tấm ván giữa tường phía sau, đối diện với cửa chính. Đó là một miếng giấy bản màu trắng hình vuông ở giữa có gián giấy bản màu vàng và bạc, một ít lông gà và máu gà được chấm xung quanh miếng giấy. Khoảng 12 giờ đêm 30 tết, theo lịch Mông, lễ cúng "Xử ca" được tiến hành: người chủ nhà bắt một con gà trống, tốt nhất là lông màu đỏ, cắt tiết, rồi thả trong nhà. Tiết gà mới cắt được bôi lên tờ giấy bản, dính lông gà để thay cho tờ giấy cũ năm ngoái. Chủ nhà quan sát xem khi chết con gà quay đầu vào hướng nào để dự đoán việc làm ăn trong năm mới. Nếu khi chết, con gà quay đầu vào hướng bàn thờ "Xử ca" hoặc phía buồng ông chủ gia đình thì năm đó làm ăn phát đạt, còn nếu con gà quay đầu ra ngoài cửa thì đó là điềm xấu, khó khăn, hao tổn tiền của, kém sức khỏe. Để giải sự rủi ro này, người Mông thường tiến hành bắt một con gà trống khác, cầu khấn "Xử ca" rồi làm lại từ đầu, nếu kết quả vẫn như thế thì thông thường không làm lại lần thứ ba, mà phải nhờ thầy mo giỏi giải hạn.

Sau lễ cúng "Xử ca" con gà được treo sát bàn thờ "Xử ca" trong ba ngày. Trong quá trình làm lễ "Xử ca" chỉ có nam giới được tham gia, còn nữ giới do hôn rất nặng nên "Xử ca" không tiếp nhận, thời gian làm lễ còn kiêng không được treo quần áo phụ nữ trong nhà.

*** Thờ cúng tổ tiên:**

Người Mông thường thờ cúng tổ tiên trong ba đời trở lại, bàn thờ được đặt cạnh bàn thờ "Xử ca" nhưng có mặt ván để ba bát hương. Trong lễ cúng, chủ nhà cho gọi tên tuổi của ba thế hệ đã khuất, mời về ăn tết với con cháu, cầu xin tổ tiên phù hộ cho con cháu sức khỏe, làm ăn phát đạt.

Lễ cúng tổ tiên thường diễn ra vào đêm 30 tết, hoặc vào những lúc trong nhà có người ốm đau để xin tổ tiên phù hộ.

Ma tổ tiên là ma lành, nhưng người Mông quan niệm, nếu không thờ cúng chu đáo thì ma này cũng bắt phạt họ phải ốm đau, đòi phải có bò, lợn làm lễ cúng.

*** Thờ cúng ma buồn (Đá trùng):**

Ma buồn là ma chăm sóc, bảo vệ sức khỏe trẻ con, phát triển gia súc. Người Mông quan niệm, khi đôi vợ chồng khó sinh đẻ, hoặc đẻ ra không nuôi được, hoặc trong nhà, lợn con đẻ ra hay bị chết là do ma buồn mất thiêng. Khi đôi vợ chồng có con đầu lòng, người chồng được đặt tên mới thì tiến hành lập ma buồn. Cách thức lập ma buồn là người ta lấy một quả bầu nho nhỏ, bỏ hết ruột bên trong và cùng với một cái chén làm bằng ống nứa bỏ vào một cái hộp đan bằng tre, hoặc mây. Hộp này được gác ở mái nhà phía đầu giường của ông chủ gia đình. Người Mông không cho phụ nữ, trẻ em sờ đến cái hộp này. Gia đình có trẻ con thì cúng ma buồn ít nhất một lần trong năm. Khi trong nhà có lợn đẻ cũng tiến hành cúng, như vậy hàng năm lễ cúng ma buồn có thể tiến hành hai đến ba lần.

Lễ cúng ma buồn được tổ chức vào ban đêm, tùy theo từng dòng họ mà thời điểm có khác nhau, nhưng đa số là từ nửa đêm đến gà gáy lần thứ hai. Trong buổi lễ, ông chủ gia đình làm thịt một con lợn cái khoảng 8 - 12 kg, phải mổ ngay trong nhà, không được đem ra ngoài, tất cả lông, móng, xương đều phải đào một cái hố nhỏ ở góc nhà để chôn xuống, tuyệt đối không được vớt ra ngoài.

Ông chủ gia đình đặt mâm cúng ở đầu giường, trên mâm bày các bát, mỗi bát có đủ các bộ phận của con lợn.

Số lượng bát tùy theo từng họ nhưng nhìn chung phải đặt nhiều hơn số lượng thành viên trong gia đình; có bao nhiêu bát thì có bấy nhiêu cái chén làm bằng ống nứa. Sau khi chuẩn bị xong, ông chủ nhà mở hộp nan, nơi có ma buồng trú ngụ, đổ nước thịt lợn vào trong vỏ quả bầu rồi đọc bài cúng, cầu mong ma buồng giữ gìn sức khỏe cho con cái và cầu cho gia súc sinh đẻ đầy đàn. Trong quá trình cúng phải đóng chặt cửa, không cho người ngoài dòng họ tới. Nếu trường hợp trong nhà có khách thì không được nói chuyện và dùng ngôn ngữ các dân tộc khác.

Khi cúng xong, các thành viên trong gia đình ăn hết bát thịt, ông bố ăn bát đầu, mẹ ăn bát cuối, con cháu ăn bát giữa. Ông bố cầm quả bầu khô đựng đầy nước luộc thịt rót vào chén, để cho trẻ con uống với niềm tin là chúng sẽ khỏe mạnh, mắt sáng. Số lượng thịt phải ăn hết trong nhà không được đưa ra ngoài. Cúng xong, quả bầu và các chén lại được đưa vào hộp nan, để vào chỗ cũ. Sau lễ cúng ma buồng người Mông kiêng không quét nhà, bà chủ nhà phải ngủ dưới đất, nếu không ma buồng hoảng sợ và bỏ đi.

****Thờ cúng ma bếp (Đá kho chủ):***

Ma bếp là ma bảo vệ mùa màng, sản xuất nông nghiệp phát triển, nhiều lúa, ngô, khoai sắn. Một số dòng họ có quan niệm ma bếp cũng có liên quan đến sức khỏe và chăn nuôi, là người trông coi tài sản khi gia đình đi vắng.

Lễ cúng ma bếp được tiến hành vào đêm 30 tết, lễ vật là một con gà, chủ nhà đặt con gà luộc trên mâm và đọc bài cúng. Do vị trí quan trọng của ma bếp, nên có khá nhiều nghi lễ và kiêng kỵ.

Sau khi làm lễ cúng 3 ngày không được nhóm bếp, thổi lửa, nếu thổi lửa là mùa màng năm đó gió cuốn gãy đổ hết.

Không được đánh đổ nước, đặc biệt là nước cơm xuống bếp, nếu để nước rơi xuống thì mùa màng năm đó bị mưa to, lũ quét phá hoại. Cũng không được giẫm chân lên bếp, không được cẩu gắt khi nhóm bếp, bởi làm như thế thì ma bếp giận bỏ đi. Người phụ nữ trong thời gian mang thai không được xúc tro trong bếp, nếu xúc tro sẽ làm mùa màng thất thoát, gia súc bị dịch bệnh; không được gõ vào bếp cám lợn; khi lợn chữa, đẻ cũng không được xúc tro bếp. Ai mắc phải một trong những điều kiêng kỵ ấy thì phải làm lễ tạ Đá kho chù.

Người Mông còn quan niệm ma bếp có tác dụng tiêu huỷ các ma ác, vì thế sau những lễ cúng diệt trừ ma ác, người ta thường ném sâu bọ - tượng trưng cho hồn bệnh tật, tượng trưng cho ma ác vào bếp lửa.

**** Thờ cúng ma cửa (Xia mệnh):***

Ma cửa giống như người gác cửa, không cho điều xấu xâm nhập vào gia đình, cửa cái, gia súc, giữ các hồn của gia đình không bỏ đi. Người Mông quan niệm khi trong nhà có chuyện không hay như ốm đau, gia súc bị chết là do ma cửa bị ngã, không giữ vững được bản mệnh. Người phụ nữ có thai ở gia đình khác, bước qua cửa nhà mình thì cũng làm ma cửa bị ngã, khi đó, phải làm lễ cúng nâng ma cửa dậy.

Ma cửa trú ngụ trong miếng vải đỏ hình chữ nhật, kích thước khoảng 30x20 cm dán ở tấm ván phía trên cánh cửa ra vào. Khi làm nhà mới xong, gia đình nào cũng phải lập bàn thờ ma cửa. Làm lễ ma cửa phải mời thầy cúng, đọc bài cúng để gọi ma cửa về, thầy cúng vừa đánh thanh la vừa gọi ma cửa liên hồi. Còn ông chủ nhà tay cầm 2 con gà trống, vái lạy, cầu mong ma cửa nhập vào con gà, ông cắn mào gà lấy máu bôi lên miếng vải đỏ. Con gà trống còn lại

được nhốt vào lồng treo ngay ở vách buồng của ông chủ gia đình. Người Mông quan niệm, con gà này là tượng trưng cho ma cửa, khi có điều gì hệ trọng, ông chủ nhà thường lắng nghe tiếng gà gáy để đoán định mọi việc. Con gà này được nuôi mãi, nếu chẳng may bị chết thì phải làm lễ thay con khác.

Khi trong nhà có người ốm đau, mất của, gia súc bị chết... thì người Mông lại làm lễ cúng ma cửa.

**** Thờ cúng ma cột cái (Đá dê tài):***

Cột cái là cột giữa cửa vì kèo thứ hai, tiếp giáp giữa dầm bên phải và gian giữa. Theo quan niệm của người Mông, cột cái là nơi tập trung các hồn người, tượng trưng cho sự vững chãi của gia đình. Ma cột cái làm nhiệm vụ bảo vệ nhà cửa, chống chọi bão gió, giữ gìn hồn các thành viên trong gia đình.

Lễ cúng ma cột cái cũng được tiến hành vào đêm 30 tết, lễ vật là một con lợn cái khoảng 10kg còn sống, được buộc chân vào cột cái, người ta cắm hương xung quanh cột cái. Ông chủ nhà đọc bài khấn, cầu mong ma cột cái bảo vệ cho gia đình.

Vì cột cái là tượng trưng cho sự lương thiện, sức khỏe, vận mệnh của gia đình, nên người Mông kiêng không được dựa vào cột cái, không được va chạm mạnh, không treo quần áo, đồ dùng vào cột cái, nếu không thì ma cột cái sẽ bỏ đi, người trong gia đình sẽ bị bệnh tật.

**** Sa man giáo:***

Sa man giáo là hình thức tín ngưỡng, nguyên thủy thể hiện niềm tin của con người vào khả năng tác động đến các hiện tượng tự nhiên bằng những hành động tượng trưng như cầu khấn, phù phép, thần chú... Người ta quan

niệm rằng bằng những hành vi ấy, con người có thể tác động đến vật thể hoặc đối tượng nhất định để đạt được kết quả mà mình mong muốn.

Sa man giáo còn thể hiện khá nhiều trong cộng đồng người Mông, nhưng tiêu biểu là các hoạt động của thầy mo. Thầy mo tuy không phải là một nghề chuyên biệt nhưng trong quan niệm của người Mông đó là người nối liền xã hội với thần linh nên được mọi người tôn kính. Thầy mo tiến hành mọi hoạt động có tính chất tín ngưỡng ở các dịp cúng lễ trong chu kỳ đời người, từ lúc sinh ra, lúc ốm đau, cho đến khi chết.

Công cụ chủ yếu của thầy mo là dụng cụ âm dương, được làm từ hai mảnh sừng trâu hoặc bò; một đôi nhạc ngựa bằng đồng, một chiếc vòng lắc, một chiếc thanh la. Trang phục của thầy mo rất đơn giản, ăn mặc như mọi người bình thường, chỉ khác là có trùm một tấm khăn màu đỏ che kín đầu khi lên đồng. Trước khi lên đồng, thầy mo ngồi trên một chiếc ghế, tay chân nhún nhảy theo điệu nhạc ngựa, cầm thanh la nhảy múa, miệng lẩm bẩm các bài cúng. Họ tin mình có khả năng giao tiếp với thần linh, như là trông thấy, nghe thấy sự phán xét của thần linh. Theo thầy mo, lên đồng để rơi vào trạng thái như hôn mê rồi thần linh nhập vào, hoặc linh hồn của họ đi lên xứ sở của thần linh. Thầy mo còn dùng hiện tượng ma thuật, yểm bùa, phù phép chống lại sự làm hại để bảo vệ gia đình, yểm bùa tình yêu...

Ngoài ra những hình thức biểu hiện của tôn giáo xa xưa của dân tộc Mông còn có rất nhiều nghi lễ khác về mỗi quá trình trong vòng chu kỳ của đời người từ khi ra đời cho đến khi chết.

Một số nhận xét:

Một là, tín ngưỡng, tôn giáo của người Mông chủ yếu là các hình thức sơ khai vào thời đại tiền giai cấp mà vắng bóng các hình thức tôn giáo của thời đại có giai cấp. Xã hội nguyên thủy không có giai cấp kéo rất dài trong dân tộc Mông, phải mãi đến đầu thế kỷ XX mới có sự phân hoá giai cấp. Điều đó lý giải tại sao người Mông không thể dễ dàng gì trong việc tiếp thu những hình thức tôn giáo của xã hội đã có giai cấp như là Phật Giáo, đạo Công giáo, đạo Hồi... Hơn nữa, trong mối quan hệ với các dân tộc khác như Dao, Thái, Khơmú... thì bản thân các dân tộc đó cũng chỉ có các hình thức tôn giáo sơ khai không khác gì lắm với tôn giáo của người Mông. Vì vậy, họ không có điều kiện lựa chọn, kế thừa và phát triển các hình thức tôn giáo của xã hội có giai cấp.

Hai là, các nghi lễ tín ngưỡng của người Mông có liên quan đến sản xuất không nhiều so với những tín ngưỡng liên quan đến sức khoẻ, chữa bệnh và sinh hoạt. Trong sản xuất chỉ cầu cúng khi gieo hạt, thu hoạch, còn hầu như không có một nghi lễ nào theo chu kỳ sản xuất, khi cúng cũng rất đơn giản, chỉ có một mâm cơm con gà. Hình ảnh các vị thần nông nghiệp ít xuất hiện. Tình hình này một mặt phản ánh về một hiện thực kinh tế - xã hội của dân tộc Mông còn kém phát triển, mặt khác cho thấy, tín ngưỡng, tôn giáo của họ có ảnh hưởng không nhiều đến sự phát triển kinh tế.

Ba là, tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống của người Mông là đa thần giáo. Đa thần giáo là trình độ ban đầu của quá trình ra đời, vận động, phát triển của tín ngưỡng, tôn giáo nói chung. Mặc dù thờ đa thần, người Mông ở

Việt Nam không lập đền thờ mang tính cộng đồng, nhưng các nghi lễ cho nhiều thần tỏ ra quá phiền toái, tốn kém tiền của, sức lực và thời gian. Trong đó có nhiều nội dung đã trở nên cổ hủ, kìm hãm sự phát triển.

Từ những nhận xét trên cho thấy, trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay, lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo của dân tộc Mông đã cho phép họ bảo lưu được bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc mình. Nó là nhân tố góp phần củng cố sự đoàn kết của dân tộc, cho dù đã phải trải qua biết bao biến cố của lịch sử.

Song hiện nay, tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống của dân tộc Mông cũng đã và đang bộc lộ những hạn chế không nhỏ. Trong đó, đáng kể nhất là sự rườm rà đến tốn kém về sức lực, thì giờ và tiền của. Trong điều kiện kinh tế hiện nay còn khó khăn và yêu cầu của sự nghiệp đổi mới để tiến kịp các dân tộc anh em khác thì những hạn chế đó là một cản trở không nhỏ. Thậm chí không có đủ sức để có thể đề kháng trước sự xâm lấn của các hình thức tôn giáo mới. Việc đạo Tin Lành vừa qua đã xâm nhập và đứng chân trong một bộ phận không nhỏ người dân tộc Mông đã nói lên điều đó.

Đạo Tin Lành xâm nhập vào dân tộc Mông bắt đầu từ việc tiếp cận đến hiện tượng "Vàng chữ". "Vàng chữ" không phải là một hình thức thuần túy tôn giáo mà còn là lịch sử của một dân tộc có quá khứ bị thương, bị người Hán tiêu diệt, dẫn đến một cuộc thiên di đầy máu và nước mắt. Nó là hoài vọng có tính ảo tưởng của người Mông về một vị vua của mình sẽ xuất hiện, cứu vớt họ. Đồng thời nó cũng phản ánh về tình trạng bất lực, là sự hoài nghi về

cái "lý" của cộng đồng mình, muốn đi tìm một "con đường mới". Trong thực tế và trong lịch sử, "xung vua" là hiện tượng thỉnh thoảng vẫn xảy ra trong cộng đồng dân tộc này, thông thường có chu kỳ 20 - 30 năm một lần.

Đây chính là nhân tố thuận lợi để đạo Tin Lành lợi dụng và len vào nhằm "*Tin Lành hoá*" người Mông. Đạo Tin Lành đã biết gắn giáo lý của đạo với hiện tượng Vàng Chứ, vua của người Mông - Vàng Chứ - được lý giải là đồng nhất với Chúa trời của đạo Tin Lành. Từ đây, giáo lý đạo Tin Lành được Mông hoá, khơi dậy được tâm lý xã hội của họ. Thế là, người Mông từ chỗ mới cách đây gần 20 năm, vốn chưa hề biết đến đạo Tin Lành là gì, vậy mà hiện nay, đã có hàng vạn người đi theo, có nơi, như một phong trào.

Mặt khác cũng phải nhận thấy, so với tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống của người Mông, đạo Tin Lành có một số lợi thế. Đó là chỉ thờ một thần, nghi lễ rất đơn giản, dễ học, dễ nhớ và nhất là không tốn kém thì giờ và tiền của; kêu gọi bỏ đi được những tệ nạn xã hội, hủ tục lạc hậu; phương thức truyền đạo linh hoạt, hấp dẫn, dễ đi vào lòng người, phù hợp với tâm lý bị kìm nén bởi điều kiện sinh hoạt vật chất, tinh thần còn có nhiều khó khăn. Hơn nữa cũng cần phải thấy là, trong tính quy luật vận động, phát triển của tôn giáo thì sự vận động từ đa thần giáo đến nhất thần giáo đang là một tất yếu. Về điều này, không phải người nghiên cứu nào cũng chú ý đề cập. Song điều đáng nói ở đây là, tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống của người Mông hiện nay đã bộc lộ hầu như tất cả sự yếu kém trong nhiều nội dung hoạt động. Đồng thời cũng cho thấy

cái truyền thống nếu không được lọc bỏ, kế thừa kịp thời tất nhiên sẽ trở thành cái bảo thủ để rồi bị cái khác vượt qua.

Tuy vậy, đạo Tin Lành - Vàng Chữ cũng có những nhược điểm của nó. Đó là, làm mất đi nhiều phong tục tập quán vốn rất tốt đẹp trong cộng đồng người dân tộc Mông, như bỏ thờ cúng ông bà cha mẹ tổ tiên; vai trò người già làng, trưởng họ bị lu mờ; phân hoá, mất đoàn kết trong cộng đồng dân tộc và với các dân tộc khác; tuyên truyền mê tín, gây hoang mang trong đời sống xã hội; làm rối về mặt xã hội - chính trị ở nhiều nơi...

Từ đó, để có thể phát huy những giá trị tốt đẹp trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của người Mông và hạn chế những yếu kém của nó, chúng ta cần phải:

- Kịp thời xây dựng một chương trình tổng thể phát triển vùng dân tộc Mông gắn liền với vùng cao một cách có hiệu quả nhất. Cần sớm đưa ra những chương trình kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài nhằm phát triển cuộc sống của đồng bào tiến kịp các dân tộc khác. Đó như là giải pháp chiến lược quan trọng bậc nhất để giải quyết vấn đề phát triển của dân tộc Mông và là nền tảng để xây dựng lại niềm tin về cuộc sống hiện tại của đồng bào.

- Trong đó, cần thiết phải xây dựng ngay một hệ thống những tiêu chí về đời sống văn hoá tâm linh của đồng bào dân tộc Mông, nội dung nào đã trở thành cái cản trở, không phù hợp, lỗi thời thì cần phải mạnh dạn bỏ đi, nếu không sẽ trở thành gánh nặng, mất thì giờ, tốn kém tài lực của đồng bào. Việc này đòi hỏi có sự tham gia của nhiều ngành ở tất cả các cấp, song có lẽ quan trọng hơn, đó là các

ngành lý luận về tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, văn hoá - thông tin... Khi đã có hệ thống những tiêu chí đó, tiếp theo là phải có đủ những phương tiện vật chất tương xứng để đảm bảo nó; đồng thời không thể thiếu một đội ngũ cán bộ có trình độ và có tâm huyết đảm trách việc này.

PHẦN IV

ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ CỦA DÂN TỘC THÁI TÂY BẮC

I. VĂN HOÁ DÂN TỘC THÁI VÀ SỰ BIẾN ĐỔI VĂN HOÁ THÁI HIỆN NAY

Theo cuộc tổng điều tra dân số ngày 1-4-1999 người Thái có tên tự gọi là Tay hoặc Thay¹, có 1.328.725 người. Đồng bào cư trú ở miền Tây và Tây Bắc Việt Nam, bao gồm những phần đất thuộc các tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá, Hoà Bình, Yên Bái, hầu khắp tỉnh Sơn La, Lai Châu và một số ít ở các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên.

Cộng đồng tộc người Thái ở nước ta có **hai ngành**: Thái Đen và Thái Trắng và **5 nhóm địa phương**².

1. Tên gọi Tay hoặc Thay hoàn toàn do cách phát âm theo thổ ngữ mà khác nhau, không mang ý nghĩa phân biệt từ biểu đạt.

2. Để phân biệt giữa thuật ngữ **ngành** và **nhóm địa phương** tôi đã đưa ra 2 định nghĩa:

- **Ngành Thái** (la branche des Thais) - đặc trưng văn hoá biểu tượng xếp thành cặp tương phản và hợp đôi mang dấu ấn lịch sử của quá trình hình thành và phát triển các cộng đồng tộc người trong nhóm ngôn ngữ Thái thuộc hệ Thái - Kadai ở miền Nam Trung Hoa và Đông Nam Á lục địa.

- **Nhóm địa phương** (la groupe local des Thais) - sự biểu hiện các mặt khác nhau trong một cộng đồng tộc người để dẫn đến sự hình thành vùng thổ ngữ và văn hoá bộc lộ thành nếp sống vật chất và tinh thần mang sắc thái địa phương.

1. **Nhóm 1** - Thái Đen 1 - cư trú ở các huyện thuộc tỉnh Sơn La, Lai Châu, Văn Trấn, thị xã Nghĩa Lộ (Yên Bái), Than Uyên (Lào Cai).

2. **Nhóm 2** - Thái Đen 2 - cư trú ở huyện Yên Châu (Sơn La).

3. **Nhóm 3** - Thái Trắng 1 - cư trú ở các huyện: Mường La, Quỳnh Nhai (Sơn La), Mường Lay, Mường Tè, Phong Thổ (Lai Châu).

4. **Nhóm 4** - gồm 3 bộ phận Thái hợp thành:

- Thái Trắng 2 - cư trú ở các huyện: Phù Yên, Mộc Châu (Sơn La), Mai Châu, Đà Bắc (Hoà Bình).

- Thái Đen 3 tự gọi Tay Thanh hay Tay Đăm, còn được người ta gọi là Tay Nhại, cư trú ở các huyện thuộc miền Tây tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá¹.

1. Ở Huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá có một nơi mang tên Mường Đeng thuộc huyện Lang Chánh (Thanh Hoá). Ngụ nghĩa của **đeng** là **đỏ** đã khiến nhiều người ngộ nhận - có Thái Đen, Thái Trắng đương nhiên có Thái Đỏ (!). Tháng 4-1998, tôi được đến một số bản thuộc Mường Đeng, hỏi kỹ và tiếp xúc văn hoá thì biết chắc đây là người Tay Thanh, tự nhận Thái Đen 3, như ngôn ngữ, văn hoá lại giống người Thái Trắng 2 ở Mộc Châu (Sơn La).

Nói đến tên Thái Đỏ, nhiều người hay trích tác phẩm của R.Robert - *Notes Sur les Tay Deng de Lang Chanh (Thanh Hoa, Annam)* - *Ghi chép về người Tay Deng ở Lang Chánh (Thanh Hoá, Việt Nam)*. Những người trích đã cho rằng, tác giả R.Robert là người đầu tiên đề xuất tên gọi này. Cuối năm 1998, tôi đã trực tiếp trao đổi với TSKH. Jaques Lemoine ở Paris về cuốn sách này của R.Robert. TSKH. Jaques Lemoine đã giở từng trang để dịch và giải thích - R.Robert có định nghĩa **đeng** là **đỏ** (rouge). Nhưng khi trình bày về nhóm người thì ông trình bày rất đúng là "người Tay Deng ở Lang Chánh" (les Thais deng de Lang Chanh), xem trang 41 - 43 của tác phẩm, TSKH. Jaques Lemoine kết luận: Vay R.Robert nói đúng.

Bây giờ, chúng ta yên tâm, không có Thái Đỏ mà chỉ có Thái Đen, Thái Trắng.

- Thái Đen 4 được gọi là Tay Mười cư trú ở huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An. Đây là bộ phận người thuộc nhóm Thái Đen 1 đã di cư vào địa bàn này từ thế kỷ XV¹.

5. **Nhóm 5** - gồm 2 bộ phận người Thái hợp thành:

- Thái Trắng 3 tự nhận là Tay Dọ, Tay Đón (Khao) và được gọi là Tay Mường, Tay Hàng Tổng. Gần đây có nơi bà con còn tự nhận là Tay Thái với ý để phân biệt mình với Tay Thanh (!).

- Thái Trắng 4 tự nhận là Kháng nên cũng được gọi là Tay Kháng. Bộ phận người Thái Trắng này như tôi được tiếp xúc ở huyện Kỳ Sơn (Nghệ An) năm 1993 và 1994 thì rõ ràng họ có gốc rất xa xưa là dân tộc Kháng. Nay họ đã hoàn toàn trở thành người Thái, tự nhận thuộc ngành Trắng.

1. Văn hoá và văn hoá cộng đồng tộc người

Hiện nay có rất nhiều định nghĩa về văn hoá nói chung và văn hoá cộng đồng tộc người nói riêng. Theo tôi văn hoá nói chung là khái niệm con người dùng để chỉ những sự vật và hiện tượng đã được nhận thức, cải tạo hoặc sáng tạo. Chẳng hạn như không ai không cho rằng Vịnh Hạ Long là một cảnh quan văn hoá nổi tiếng của nước ta, một thắng cảnh hoàn toàn do thiên phú, không phải do con người tạo ra, nhưng rõ ràng cảnh vật ấy đã được nhận thức và con người đã cho nó là sản phẩm văn hoá của mình. Đã có nhận thức thì có hiện tượng phản nhận thức.

Chẳng hạn, có một hòn đá tự nhiên ở bản Tẩu Pung (bản quả bầu) thuộc xã Nà Tâu, huyện Điện Biên, tỉnh Lai

1. Đặng Nghiêm Vạn: *Bước đầu tìm hiểu lịch sử phân bố dân tộc ở miền núi Nghệ An*, Tạp chí *Dân tộc học*, số 3, Hà Nội, 1974, tr. 1 - 19.

Châu, người Thái cho đây chính là "quả bầu nậm do Then trên trời đặt xuống cõi trần để sinh ra 30 giống người gọi chung là xá và 50 giống người cùng họ người Thái". Chuyện "loài người sinh ra từ quả bầu" không phải của riêng người Thái mà còn có ở các dân tộc trong nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme và Tạng - Miến-nữ, trong đó có di bản hình tượng quả bầu được thay thế bằng chiếc trống như người Bana kể. Chuyện bà Âu Cơ sinh ra được bọc 100 trứng nở thành 100 con trai. Về sau 50 con trai theo mẹ lên núi và 50 em trai theo cha xuống biển. Thoạt nghe như có vẻ khác, nhưng về phương diện nhận thức thì đây là câu chuyện cùng một mô típ văn hoá. Nó là bản sao chép cách giải thích hiện tượng sinh ra loài người của thời hoang sơ, xuất hiện ở vùng Nam Á. Tiếc thay, ở đây hòn đá tự nhiên đã từng có một thời chứa đựng nhận thức của con người, vật văn hoá đó đã bị ai đó đặt mình nổ tung để lấy vật liệu rải đường. Đây là một trong hàng trăm hiện tượng thể hiện sự ấu trĩ về trình độ nhận thức dẫn đến sự huỷ diệt văn hoá.

Tiếp sau, nói về cải tạo, chẳng hạn, một khu di tích lịch sử đã bị huỷ hoại được trùng tu. Tôi không biết đến bao giờ và khi nào khu vực thành Xam Mùn tức Tam Vạn thành ở Điện Biên sẽ được nghiên cứu và tôn tạo. Đây là thành cổ của người Thái được xây dựng khoảng cuối Thiên niên kỷ I, đầu Thiên niên kỷ II. Theo giáo sư Trần Quốc Vượng trực tiếp trao đổi với tôi - Tam Vạn thành có gốc gác họ hàng với Cổ Loa thành (!). Nói về sáng tạo, một lưỡi cày hay một quyển sách... đều do bàn tay khối óc con người tạo ra mà trở thành văn hoá. Chữ Thái là một sáng tạo của cha ông. Nhờ pho sách cổ này mà ta có thể biết được các hiện tượng văn

hoá Thái cách đây ít nhất 1.000 năm trở lên. Đây chính là văn vật của nước nhà, nhưng đang bị biến mất.

Văn hoá cộng đồng tộc người còn gọi là *văn hoá tộc người*, *văn hoá dân tộc* hoặc *văn hoá + tộc danh* là một tình tiết của văn hoá nói chung. Đó chính là các yếu tố nội tâm luôn luôn mở cửa đón nhận các yếu tố bên ngoài để tạo ra những điểm hội tụ. Các điểm hội tụ tiếp tục phát triển thành tâm của bản sắc. Sau nhiều năm nghiên cứu về người Thái ở Việt Nam, tôi có thể thấy tâm bản sắc văn hoá của cộng đồng tộc người có 4 đặc trưng cơ bản:

1. *Hệ sinh thái nhân văn* - văn hoá Thái - một loại hình văn hoá thung lũng (valley culture).

2. *Hệ thống kỹ thuật trong sản xuất và sinh hoạt cuộc sống* - văn hoá Thái - một loại hình hệ thống kỹ thuật của nền nông nghiệp phức hợp xoay quanh trục trồng cây lúa ở cánh đồng lòng chảo, hoặc sườn dốc ở giai đoạn tiền công nghiệp.

3. *Hệ thống thiết chế xã hội gồm gia đình và xã hội* - Văn hoá Thái - một loại hình cơ cấu gia đình hạt nhân còn bảo lưu nhiều tàn dư tổ chức cộng đồng người theo dòng mẹ → dòng cha. Xã hội tổ chức theo cơ cấu *bản mường*. Và bây giờ chuyển đến sự thống nhất toàn quốc thành hệ thống 4 cấp: xã, huyện, tỉnh, Trung ương.

4. *Hệ thống tư tưởng và tri thức* - người Thái có ngôn ngữ và văn tự riêng. Bộ chữ viết tuy có rất sớm, nhưng văn hoá bác học còn chưa phát triển thật rõ nét, trong khi văn hoá folklore phát triển sâu, rộng.

2. Văn hoá Thái - một loại hình văn hoá thung lũng

Từ trước tới nay chưa có một người nào tổng kết được các đặc trưng văn hoá thung lũng của dân tộc Thái theo

một hệ thống của tri thức bác học. Những kinh nghiệm mà người Thái đã thu lượm được trong lịch sử tồn tại và phát triển của hàng ngàn năm đều nằm trong phạm trù văn hoá folklore. Song, mặc dù như thế, chúng ta có thể nói rằng không một dân tộc nào lại có một hiểu biết như chính họ tự hiểu biết về thiên nhiên quê hương mình. Việc nghiên cứu cho chúng tôi thấy văn hoá thung lũng của dân tộc Thái có những đặc trưng sau:

- Cảnh quan địa lý là những thung lũng lòng chảo lọt vào vùng núi cao, rừng sâu, đầy khe, vực, sông suối cắt xẻ địa hình. Khí hậu có hai mùa rõ rệt: **rét, hanh khô, nóng, mưa ẩm ướt.**

- Từ lâu cộng đồng tộc người này đã tạo lập được các **đồng lúa** - đối tượng tác động chính của lao động xã hội.

- Vùng sườn dốc nằm ở vành đai của các lòng chảo thì làm **nuơng** theo phương pháp phát, đốt, chọc lỗ tra hạt, luân canh, bỏ hoá theo chu kỳ khép kín. Nuơng có tác dụng bổ sung và đa dạng hoá hệ thống trồng trọt. Nhưng đây là đặc trưng yếu nhất trong toàn bộ hệ thống văn hoá thung lũng của dân tộc. Bởi vì việc làm **ruộng** có tác dụng không chỉ khai thác "bóc trần" mà còn luôn luôn bổ sung cho thiên nhiên sức sống vô tận. Ngược lại, làm **nuơng** thì lại càng tàn phá tự nhiên, làm cho nó cạn kiệt không còn sức sống.

- Các nóc nhà cư trú của người Thái tạo thành từng cụm theo mật tập¹ gọi là **bản**. Đây là đơn vị cư dân được tự

1. Đây là thuật ngữ phân loại loại hình cư trú của các nhóm cư dân. Trong hệ thống phân loại này có các thuật ngữ: *mật tập* có nghĩa tụ tập thành từng cụm như bản của người Thái. Nó khác với cách cư trú theo *khuôn viên* theo *đường phố* như các loại hình thấp, cao của đô thị...

do khai thác tự nhiên. Ngoài việc chính làm ruộng và nường, mỗi một nóc nhà đều tiến hành nuôi gia súc, gia cầm, làm các nghề thủ công, trong đó nổi lên là nghề trồng bông dệt vải và tiến hành hái lượm, săn, thu bắt thủy sản ở sông suối. Do thuận lợi về nước nên nuôi cá ở ao, nhất là ruộng đã sớm thành tập quán của người Thái - mùa cá ở nước được gắn với mùa lúa ở ruộng như câu tục ngữ: "lúa ở ruộng, cá ở nước" (*khẩu nầu na, pa nầu nặm*).

- Các *bản* nằm trên đường vành đai thung lũng và nhiều *bản* hợp thành *mường*. Trong khi *bản* là lãnh thổ cộng đồng tộc người thì *mường* là lãnh thổ đa dân tộc, trong đó người Thái thường chiếm đa số và tiêu biểu. Trước đây, nhiều thung lũng chỉ có thuần Thái. Kể từ sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (7-5-1954) đến nay đã có thêm người Kinh lên ở đông đúc.

Nghiên cứu văn hoá thung lũng, chúng ta cũng cần nói tới khái niệm đất Thái (Đintay). Đất ở đây chưa hẳn đã mang ý nghĩa chỉ lãnh thổ tộc người mà tương đương như xứ thường dùng ở các trường hợp gọi như: Xứ Lạng, Xứ Thanh, Xứ Nghệ, Xứ Huế, Xứ Quảng... trong tiếng Việt. Như vậy với định nghĩa đúng thì đất Thái (Đintay) có nghĩa là xứ Thái, cũng như ta gọi xứ Mường vậy. Hiểu khái niệm này như một cái tên chỉ *khu vực mang bản sắc văn hoá Thái* là hoàn toàn đúng. Trong lịch sử dân tộc này đã từng có quan niệm đất Thái bao gồm những nơi có "nhà gác, sàn có cột" (hươn mi hạn, quẩn mi xau), "mặc áo đỏ" (*nung sửa đeng*)¹.

1. *Quan Tô Mường* - Xem bản tiếng Thái, mục nói về miền đất do thủ lĩnh Ta ngăn ở Mường Muối (Thuận Châu) cai quản.

Như vậy, cơ sở để người Thái hiểu chữ đất của mình là văn hoá như nói đến cộng đồng những người có tập quán ở nhà sàn. Đành rằng tập quán ấy có ở nhiều dân tộc vùng Đông Nam Á, nhưng dân tộc này vẫn coi đó là một trong những đặc trưng văn hoá tiêu biểu của mình. "Mặc áo đỏ" là nói đến y phục của những đoàn quân chinh chiến thời xưa như sử thi *Tây Pú Xóc* (Những bước đường chinh chiến của ông cha) có câu tả về đội quân đó: "áo mặc tuyến mầu đỏ ghép mép chân vàng" (*sửa nung lượn khảm khép lương đưng*)². Trong thời bình, y phục này để dành cho các chức quan mặc trong những dịp tham gia lễ "cúng mừng" (*xên mừng*). Trong sự nghiệp chống quân Minh xâm lược nước ta, thế kỷ XV, y phục của đội quân áo đỏ ở vùng Tây Bắc đã được ghi trên trang sử Việt Nam với những chiến công giúp vua Lê Lợi khôi phục nền độc lập cho đất nước.

- Giao thông vô cùng cách trở vì thung lũng nọ cách thung lũng kia bằng cả chiều dày của núi non. *Mường* nọ cách *mường* kia, theo đường chim bay chẳng xa mấy, nhưng do bị che chắn bởi đèo cao, rừng thẳm, suối sâu, vực thẳm... nên phải đi bộ phải mất nhiều thời gian, mệt nhọc.

Đặc điểm của văn hoá thung lũng như thế đã tồn tại với lịch sử của dân tộc này hàng ngàn năm. Chiều dày của thời gian đã làm cho các thích ứng của con người với tự nhiên gần như trở thành "bản năng". Chẳng hạn như, nếu có dịp xuống các *bản*, chúng ta sẽ được dịp quan sát hiện tượng trẻ mới 2, 3 tháng tuổi đã được mẹ địu ra tắm ở nước suối lạnh. Lúc đó chúng ta có cảm giác như con người bắt đầu hoà vào tự nhiên để tạo ra cho mình một sự thích

2. *Tây Pú Xóc* - bản tiếng Thái của Mường Muối (Thuận Châu).

nghi văn hoá. Song, hiện nay cho dù thứ văn hoá ấy đã từng tồn tại với dân tộc này đến hàng thiên niên kỷ đi nữa, trên bước đường phát triển rõ ràng đang bộc lộ nhược điểm lớn.

- Đây là nền văn hoá tiền công nghiệp được hình thành từ lao động tự cung tự cấp chưa đạt tới trình độ trong đó chứa đầy chất men cần thiết để kích thích sự phát triển xã hội. Chẳng hạn như tám thổ cẩm Thái là sản phẩm tiêu dùng mang đầy đủ hình thức văn hoá hội hoạ folklore. Nhưng trong khuôn khổ của người sáng tác ra nó chưa thể vượt được phạm vi tiêu dùng của bản thân và bà con gần gũi của mình. Có thể nói, văn hoá thung lũng cho dù có tốt đẹp đến đâu cũng chưa vươn tới trình độ mở rộng để vượt khỏi không gian chật hẹp của nó là gia đình để đến với mọi nơi, mọi chốn, làm cho chính người Thái cũng thấy sự sáng tạo của mình đã được mở hết tâm để toả ra với đất nước và thế giới. Cảnh quan thung lũng có *bản*, có *mường*, đồng ruộng... còn ẩn chứa bao nhiêu cái đẹp do con người cạo sát với tự nhiên mà tạo ra! Về thơ mộng chưa thể thành văn hoá đón khách thập phương, mặc dù đây cũng là mảnh đất lý tưởng mà nhiều người trong và ngoài nước mong ước.

- Vậy, đây là mô thức văn hoá còn khép kín. Nó đã làm cho dân tộc này phải sống trong tình trạng trì trệ lâu năm. Một dân tộc chưa đủ trình độ để phát tiết trong lao động chuyên ngành, chuyên nghề, tạo ra không gian giao lưu văn hoá đa dạng. Ở đây, thiết tưởng chưa cần phải nói gì cao siêu, chỉ cần đi từ truyền thống trồng trọt mà đổi hướng cây trồng khác với lúa, ngô... người của *bản Mường* cũng còn chưa có thể làm được. Một khi xã hội chưa tạo lập được cái thể đổi mới đó thì nếp nghĩ của con người

cũng chỉ có thể như câu tục ngữ: "thiếu thóc, thiếu đủ điều, có thóc có đủ thứ" (*dák khẩu dák chu xi; mi khẩu, mi chu dương*). Mô hình văn hoá thung lũng có nội dung cơ bản là lấy cây lúa làm trụ cột, do đó cũng có thể gọi là văn hoá lúa. Nó đã làm nền tảng cho sự tồn tại của xã hội người Thái. Song, chính cái cột trụ vững chắc đó cũng là lực cản khá nặng nề trên bước đường tiến tới một mô hình văn hoá tiên tiến dựa trên nền sản xuất hàng hoá với cơ cấu công, nông, lâm và thương nghiệp phát triển như đất nước đang đi tới hiện nay.

- Văn hoá thung lũng luôn luôn chứa đựng mâu thuẫn giữa tự nhiên cần thiết cho sự cân bằng sinh thái với nhu cầu khai thác của con người. Với người Thái mâu thuẫn này có lúc đã bùng nổ thành cuộc khủng hoảng giữa thiên nhiên bị cạn kiệt dần cộng với sự tăng trưởng dân số. Miêu tả về thực trạng đó *Táy Pú Xốc* có những câu rất nổi tiếng:

... "Mường bản không có đường để cùng nhau ở (*Mường bản cộp căn dủ bấu mi*)

Mường bản không có đường để cùng nhau ăn (*Mường bản xá căn kìn bấu mi*)

Mường bản tràn ngập người (*Mường bản nhưng lụk cốn*)

Vào thời điểm như thế, trong bối cảnh Đông Nam Á cách ngày nay 1.000 năm về trước thì dân tộc này đã tiến hành các cuộc di dân tới các vùng đất mới để khai phá ruộng đồng và biến các vùng thung lũng vốn hoang vu thành vùng văn hoá của mình. Chẳng hạn như vào thế kỷ XI - XIII, một bộ phận người Thái Đen đã di chuyển từ vùng sông Thao Nước đỏ - đất Mường Lò quê tổ vào chiếm miền lưu vực sông Đà, sông Mã và thượng sông Nam U, sông Khong... Vào thời điểm đó, biện pháp ấy thì thích

hợp. Nó vừa giải quyết được mâu thuẫn vốn chứa đựng trong văn hoá thung lũng lại vừa làm cho chủng tộc Thái nói chung có thể đưa văn hoá của mình tràn toả trên nhiều vùng đất mới. Học giả Pháp Paulle Boulanger đã ví các cuộc di cư ấy như những trận lụt: *"cuộc trường chinh của chủng tộc kỳ lạ này mềm dẻo và dễ di động như nước, và cũng như nước có khả năng len lỏi khắp các nơi khúc khuỷu, thích ứng với mọi màu sắc của tất cả các bầu trời, với hình thức của tất cả các bờ sông, nhưng dưới hình thức vẫn giữ được tính cơ bản của bản chất và ngôn ngữ của mình và chủng tộc đó đã tràn lan như một biển nước mênh mông trên các vùng Nam Trung Hoa, Bắc Việt Nam, Lào, Thái Lan, đến tận Myanma và Assam (Ấn Độ) (of L. Finot - H. Maspéro trích dẫn - idid, trang 33..."¹. Sự phân bố các dân tộc nói tiếng Thái và sự có mặt các dạng văn hoá Thái ở vùng Đông Nam Á như ta thấy hiện nay được hình thành và phát triển theo cách đó. Riêng người Thái ở nước ta trong cuộc thiên di như thế diễn biến như sau:*

Theo đường thẳng

Bộ phận người Thái Đen từ Mường Ôm, Mường Ai thượng sông Hồng đầu tiên đến khai phá vùng lòng chảo thung lũng Mường Lò (Văn Trấn). Sau hai đời người, họ lại từ Mường Lò tới Mường Chiến, Mường Chai, Mường Bú, Mường La (thị xã Sơn La), Mường Mạ, Mường Muối, Mường Quài, Mường Huák, Mường Áng, Mường Phăng và Mường Thanh... Sự kiện này diễn ra vào thế kỷ XI - XII².

1. Paulle Boulanger - Histoire du Laos frangais (lịch sử nước Lào thuộc Pháp) - Paris 1931. Bản dịch tiếng Việt lưu trữ ở Thư viện Dân tộc học. Bản tiếng Pháp lưu trữ ở Thư viện Quốc gia Việt Nam.

2. Để nắm được cuộc di cư lớn này xin xem các bản Quan, Tô Mường, Táy Pú Xóc, Lam Tang, Xán Xống... các bản chữ Thái hoặc bản

Theo tuyến sông

Thoạt tiên một *mường* chỉ bó hẹp trong một thung lũng, sử thi *Táy Pú Xóc** không gọi là *mường* mà gọi là "nước lớn *mường*" (*năm luông mường*). Chẳng hạn, gọi thung lũng Tuần Giáo hiện nay là *Năm luông Mường Quài*, thung lũng thị xã Sơn La hiện nay là *Năm Luông Mường La*, *Quan Tô Mường* thì mô tả thung lũng Thuận Châu với hình dáng buổi đầu:

Mường thung chài

Mường phổng hi

Mường thất eo

Mường kiu cang

Mường rải rác chạy men theo
dòng nước

Mường hi hai liệp nặm

Tôi gọi những nơi ấy là thung lũng trung tâm. Bởi vì từ những chỗ như thế, cư dân Thái đã di chuyển toả dần ra để lập *bản* dựng *mường*, dần dần phủ kín miền Tây Bắc nước ta. Trình tự như thế có thể hình dung tương tự như hình ảnh ném đá xuống mặt hồ, lập tức sẽ thấy các đợt sóng lăn tăn thành vòng lan dần ra xung quanh.

Ngày nay, dân số miền Tây và Tây Bắc nói chung và dân số Thái nói riêng cũng đang trong tình trạng bùng nổ dữ dội. Năm 1955 chỉ riêng người Thái ở miền Tây Bắc mới có 22 vạn. Đến năm 1999, riêng người Thái ở tỉnh Sơn La đã ngót 43 vạn và toàn bộ cộng đồng tộc người này ở Việt Nam có 1.328.725 người. Chỉ cần quan sát bằng mắt cũng có thể thấy các thung lũng đương đầy ắp người. Điều này chính người Thái cũng biết và tự cho là mối nguy cơ

dịch tiếng Việt do tập thể tác giả: Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) - Cẩm Trọng - Khả Văn Tiến - Tông Kim Ân - Tư liệu lịch sử, xã hội dân tộc Thái, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 56 - 63.

* *Táy Pú Xóc*, Bản tiếng Thái của Mường Muối.

lớn đè nặng cuộc sống bản làng! Bởi vì nếu để dân số tăng theo tự nhiên, người Thái đã phát triển với tốc độ khủng khiếp làm hệ sinh thái thung lũng không thể có sự cân bằng như trước, huống hồ cái đất đai ấy lại phải gánh thêm dân số tăng theo cơ học tức đón đồng bào miền xuôi lên để phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội miền núi. Đất đai chật hẹp điều kiện sản xuất thì chẳng thay đổi so với trước là bao. Cuộc sống vẫn xoay quanh ruộng và nương, con trâu, cái cày, chiếc rìu, con dao... Mặc dù ở ruộng thì có tiến bộ là phá được thế cấy một vụ nếp để chuyển sang cấy tẻ hai vụ đạt năng suất phổ biến 5 tấn/1ha năm cũng không thể nào chấm dứt được nạn đói kém theo chu kỳ hàng năm vào những tháng giáp hạt ở các *bản* từ thị trấn, thị xã đến nơi xa xôi hẻo lánh. Việc làm nương để trồng cây lương thực rất phát triển nên rừng bị triệt phá, ngày nay chỉ còn 5 - 9%. Hệ sinh thái thung lũng bị mất cân bằng một cách rõ rệt. Đứng trước tình hình đó, nếu trước đây chắc có bộ phận dân tộc này đã kéo nhau đi tìm đất mới. Song, giờ đây các quốc gia trên thế giới đã hoạch định đường biên giới rành mạch, luật pháp quốc tế về chủ quyền quốc gia đã rõ ràng thì việc đó không thể thực hiện được nữa. Tổ quốc và quê hương của mình thì tự mình phải tìm ra phương hướng khắc phục tốt nhất cho cuộc sống dân tộc mình. Trong việc xây dựng mô hình kinh tế - xã hội theo truyền thống văn hoá dân tộc có một vấn đề mấu chốt nổi lên là làm thế nào *cho dân tộc này nâng cao sự hiểu biết và thực hiện cách làm ăn mới - không phải chỉ có làm ruộng, nhất là làm nương mà phải có một thời gian vật chất để chuyển từ thế trồng cây lương thực sang trồng các loại cây khác có tác dụng vừa phục hồi sự sống của núi rừng và vừa bảo đảm cho con người mỗi ngày một giàu có.*

Việc làm đó phải tuân thủ luật pháp của Nhà nước, hợp với cơ chế thị trường.

Nói như thế có nghĩa là **thung lũng** cần phải được trả lại với thực thể **văn hoá** của nó. Để đạt được hiệu quả, tôi thấy cần có biện pháp kết hợp một cách kiên quyết giữa việc thi hành luật pháp của Nhà nước với sự phục hồi luật tục dưới các hình thức mới văn minh và tiến bộ. Việc làm ấy nhằm trả lại cho dân tộc này truyền thống **văn hoá** tốt đẹp của họ. Để có cơ sở thực thi, trước hết chúng ta cần trở lại với luật tục ứng xử với rừng của **bản** và **mường** Thái xưa. Hệ thống lại các khu vực rừng cấm của **bản** **mường** ta thấy có sự phân chia thành ba loại mang ý nghĩa khác nhau:

**Những khu rừng liên quan tới đời sống tâm linh bao gồm:*

Nếu người Kinh có bãi tha ma thì người Thái có **rừng ma**. **Bản** gọi là **pá heo** (rừng tha ma), **mường** gọi **đông chiêng kẻo** (rừng già nơi trung tâm hòn ngọc). Vì khu rừng mang ý niệm thiêng liêng, nên tuyệt đối không ai dám chặt, phá đốt. Người Kinh thường có câu ví "giữ như giữ mả tổ". Người Thái xưa cũng có tục giữ gìn nơi yên nghỉ của tổ tiên mình bằng cách nghiêm cấm tuyệt đối và tự nguyện không chặt phá **rừng ma**. Bởi vậy trước thập niên 60 của thế kỷ XX, đây là những khu rừng già nguyên sinh (**đông nga pá ngao**) đầy thú rừng chim muông thuộc chủng loại nhiệt đới gió mùa.

Ở mỗi **bản**, **mường** bao giờ cũng có nơi gọi là "rừng cửa hồn" (**đông tư xưa**). Đây là khu rừng nguyên sinh chứa đựng ý niệm hồn thiêng của **bản** hoặc **mường** nơi "che chắn cho cuộc sống tâm linh được yên lành nơi quê hương

thân yêu của mình". Bởi thế nhiều nơi còn đặt tên cho nó là "rừng thiêng" (đông cầm).

Ở riêng đơn vị trung tâm của *châu Mường - Chiềng* còn có khu rừng già che phủ hẳn một ngọn núi mang tên "nền linh hồn của Mường" (*pom minh mường* hay *pom nen mường*) hoặc "núi che chở Mường" (*pom pha bằng*). Đây là núi và rừng tượng trưng cho sự bền vững của *mường* nên được xem rất linh thiêng. Chẳng hạn như ở đất Mường Mụa xưa, nay là bản Ban, xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La có *pom minh mường*, khi chưa bị tàn phá thì rừng này toàn những cây to, có loại mấy người ôm không xuể, cao vút tầng mây, những rặng dây leo chằng chịt, kéo dài hàng chục mét và lớp lá rụng phủ kín mặt đất tưởng như ngập gối. Năm 1968, chỉ trong 10 ngày, khu rừng này đã bị hợp tác xã bản Ban phá, đốt sạch. Đến nay chỉ còn đất đá ong tro troi giữa trời.

**Những khu rừng đầu nguồn của các dòng nước tự nhiên*

Người Thái đã sớm ý thức được "rừng phòng hộ", sớm có tục cấm một cách tuyệt đối không được chặt phá ở khu vực đầu nguồn và lý giải bằng hai lẽ: Một là, nguồn nước nào cũng có "thần chủ" (*phi hua nặm hua bó*) hay "ma độc" (*phi khuông*). "Ma độc" chuyên gây cho người bệnh đau khớp xương, không thể nào chạy chữa được và đến khi khuất núi thì linh hồn sẽ không thể nào biến thành ma về cõi tổ tiên ở trên trời mà phải "trục gác bên đầu nguồn nước chuyên hại người". Hai là, khu rừng đầu nguồn chính là "nhà ở" của loại ma đó. Bởi thế cây cối càng to lớn và rậm rạp bao nhiêu, chúng càng thích trú ngụ. Nếu phá rừng, cũng có nghĩa là "phá nhà" "chủ đầu nguồn" ấy sẽ bỏ chạy và để lại nguồn nước cạn khô. Cuộc sống tâm linh theo cách giải thích như thế, thử hỏi có người nào dám giơ dao, rìu lên chặt phá! Như vậy trong ý nghĩa nào đó, từ

lâu dân tộc này đã có ý thức khôi nguyên về rừng phòng hộ.

** Những khu rừng cấm để khai thác theo thể thức sinh hoạt cộng đồng*

Rừng sản (đơn lúa) - ở mỗi bản xưa thường có một vài nơi, vài chỗ như ở bản Co Xậu, xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La có khu rừng mang tên *pom tổ*, rộng hàng chục hecta để dành cho việc sản tập thể. Chốn rừng ấy cây cỏ mọc tự nhiên vì chẳng ai đụng đến để chặt phá. Và chính vì lẽ đó nên hươu, nai, gấu, lợn rừng... thường lui tới để kiếm hoa quả, củ, cỏ cây. Khi phát hiện có dấu vết thú nhập rừng, dân bản tổ chức sản tập thể (săn dóng). Đó là ngày hội săn bắn thực sự vui.

Rừng măng cấm (*pá nó hảm*) - Đây là khu rừng cấm để lấy tre và tổ chức ngày hội hái lượm măng và các loại thực phẩm ở rừng.

Ba khu vực cấm thường bao quanh đơn vị bản hoặc *mường* trong chu vi mở rộng 5 - 10km. Ngoài những khu đó ra là những vùng rừng tự nhiên của chung, không thuộc quyền sở hữu tư nhân, xã hội Thái xưa chưa có tư hữu đất đai. Vùng đất ấy các gia đình có quyền làm nương theo chu kỳ luân canh bỏ hoá trong vòng khép kín.

Bây giờ để tiếp tục nhìn lại vấn đề bảo vệ môi sinh thung lũng chúng ta còn thấy trong phong trào "chống mê tín, dị đoan", "không tin ma quỷ", ba khu vực rừng cấm này đã bị xoá sổ và cùng với việc phá vỡ thể luân canh bỏ hoá trong vòng khép kín, việc làm nương theo phương pháp cổ truyền đã làm cho rừng thung lũng cạn kiệt.

Sau nhiều năm hứng những trận mưa ngàn suốt lũ quét hết lớp mẫu phủ trên mặt nên đã biến thành nơi đất cằn cỗi đại.

Như vậy, đã mất rừng xanh che phủ *bản mường*. Giờ đây còn mất nguồn lâm nghiệp như gỗ, tre... củi không có mà đun, lấy đâu ra vật liệu để dựng nhà sàn ! (Như khu vực thị xã Sơn La mỗi năm phải tiêu thụ 370.000m³ củi. Để khắc phục tình trạng khan hiếm, người ta phải nghĩ tới việc thay thế bằng nhiên-liệu than tổ ong. Để dựng được một nếp nhà sàn bình thường phải tốn 50m³ gỗ).

Với thực trạng đó cần tiến hành kế hoạch đổi mới nghề trồng trọt truyền thống chuyển sang kế hoạch toàn diện để phủ xanh những vùng nương rẫy. Đầu tiên, *cần nghiêm cấm ngay việc làm nương theo phương pháp phát, đốt, chọc lỗ tra hạt, sau đó đến việc lựa chọn cây trồng có lợi ích kinh tế cao và cân bằng sinh thái*. Sau đó, cần đầu tư vốn rất lớn để thực hiện các dự án khôi phục bảo hộ rừng đầu nguồn. Chẳng hạn như khu vực thị xã Sơn La việc đầu tư tối thiểu cho khôi phục rừng phải đến 36 tỷ đồng năm. Có vốn như thế này thì chỉ trong vòng 10 - 20 năm là hệ sinh thái thung lũng trở lại bình thường. Và như vậy công thức truyền thống Thái - nương trước đây cần đổi thành công thức ruộng - rừng. Tên gọi người nông dân Thái theo cổ truyền là "ông nương bà ruộng" (*po hay me na*) nên đổi thành "ông ruộng bà rừng" (*po na me đông*). đương nhiên trong việc làm rừng, ta cũng cần tính đến cả chăn nuôi đại gia súc và những con thú thuần dưỡng có giá trị kinh tế như nuôi hươu lấy nhung, nuôi rắn lấy nọc, nuôi dím lấy thịt... khái niệm rừng ở đây là bao gồm tất cả mọi hoạt động có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến nó.

Văn hoá thung lũng luôn luôn là sự cân bằng giữa số người mà nó chứa đựng với tài nguyên có thể khai thác. Với người Thái, sự hiểu biết về mặt này còn là vấn đề luôn luôn phải đặt ra. Mặc dù trong lịch sử của dân tộc Thái đã

có rất nhiều phen phải chịu hậu quả nạn bùng nổ dân số, nhưng lối thoát thì mỗi thời đại mỗi khác. Ngày nay, không thể giải quyết chuyển dịch theo cách di dân tới vùng đất mới mà nên theo hướng chuyển đổi sản xuất sao cho thích hợp với cơ chế thị trường dưới sự điều tiết của Nhà nước.

3. Văn hoá Thái - một loại hình văn hoá kỹ thuật tiên công nghiệp

a. Công cụ lao động - giá trị văn hoá

Như ta biết, các công cụ bằng kim loại xuất hiện thay thế công cụ bằng đá đã đánh dấu bước nhảy vọt lớn lao tiến trình tiến tới văn minh nhân loại. Bởi vậy, dân tộc Thái trên bước đường phát triển của mình không thể không biết sử dụng các công cụ bằng kim loại như sắt, thép, gang, đồng... trong sản xuất cũng như sinh hoạt của cuộc sống. Tuy nhiên trong chế tác những kim loại đó, dân tộc này chưa có kỹ thuật nấu, đúc, khoan mà chỉ biết rèn, gò ở trình độ thô sơ, không lấy gì đặc sắc lắm.

Có lẽ, trong tổng thể văn hoá thung lũng với nền nông nghiệp phức hợp lấy việc trồng lúa làm trụ cột, kém giao lưu hàng hoá, sự phát triển thủ công nghiệp kim loại chưa đòi hỏi cao nên việc sản xuất các công cụ tinh xảo hầu như chưa được chú ý lắm. Từ đó, có thể thấy trong sáng tạo văn hoá trên cánh đồng lòng chảo và nương rẫy trên sườn dốc, dân tộc này chỉ cần có 4 công cụ kép có lưỡi kim loại tối thiểu: dao (*mặt* hay *pạ*), rìu (*khoan*), cày (*thay*) mai (*lúa*). Nhìn vào các công cụ lao động cơ bản này, chúng ta có thể biết trình độ phát triển nông nghiệp Thái đang ở giai đoạn phát triển văn hoá nông nghiệp tiên công nghiệp ở trình độ còn thấp.

Trong cung cách làm ăn ấy, dao đã được người ta xem như công cụ vạn năng nên hầu như lúc nào cũng được chủ mài sắc. Và muốn như thế người ta phải lấy các thanh thép nguyên như díp ô-tô, mảnh bom, sà beng đục đá... để rèn và tôi luyện mà thành.

Tuỳ theo giới, lứa tuổi và công dụng, dao có thể chia làm nhiều loại. Trong lao động hàng ngày, nam giới đã trưởng thành và khoẻ mạnh thì dùng dao to bản và nặng, thường có bao làm bằng hai mảnh gỗ ghép để đeo ngang lưng, có tên là "dao đàn ông" (mặt phủ chai), đàn bà và trẻ em tuổi niên thiếu thì dùng dao hẹp bản, nhẹ nhàng, không hoặc có bao làm bằng thanh tre, gọi là "dao đàn bà" (mặt phủ nhinh). Công cụ này còn được coi là vũ khí phòng thân, nam giới thường có dao găm bỏ trong bao đeo bên sườn. Nữ giới thì dùng dao con không có mũi nhọn, thường đặt nơi đầu giường ngủ, mang theo ý niệm "vật hộ mệnh" (fétiche) hơn là vũ khí phòng thân. Nói đến dao trong chức năng "phòng thân" ở dân tộc này, không thể không nói đến thanh gươm (đáp, mạt đáp, mịt đáp). Bình thường, gươm được treo ở cột nhà nơi đầu giường ngủ của chủ nhà, mang tên "cột chủ hôn" (xau chầu xừ) cùng với túi đựng "vật hộ mệnh" (thông khuyệt xeng). Khi phải đi xa nhà, chủ nhà thường đeo hai thứ này theo để "hộ thân". Đặc biệt mỗi dòng họ có một thanh gươm thiêng được truyền theo chi trưởng có tên: "gươm Đằm" (đáp đằm). Cùng với chiếc ninh đồng, khẩu súng kíp, chân chài, thanh gươm hợp thành 4 vật gia bảo của mỗi gia đình Thái. Tên của 4 vật này được xếp lại thành câu thành ngữ: "mỏ nừng, tin he, mạt đáp, lăm ống", để nói lên khái niệm của tập tục đó.

Có thể nói, dân tộc Thái đã sinh ra từ nghề làm ruộng, cũng có nghĩa đã sinh ra từ lưỡi cày và cán mai. Trong tập sử thi *Táy Pú Xóc* (Những bước đường chinh chiến của ông cha) đã ví sự qua đời của thủ lĩnh đầu tiên có công dẫn dắt người Thái đến đất Mường Lò bằng những câu:

"... Chiếc mai lớn đã gãy cán	<i>Lũa luông hắc xia thák</i>
Cán làm bằng cây gỗ "liêng", gỗ "mai"	<i>Hắc xia thák liêng, mai.</i>
Chiếc cày khoẻ đã gãy bắp	<i>Thay đi hắc xia ngọn</i>
Cha ông dọn lên bờ ruộng đầu sông Thao	<i>Pù chǎng chọn mưa vay căn na hua tao¹</i>

Cày còn đi vào sự tích về người Thủ lĩnh đầu tiên của đất Mường Sang (Mộc Châu) tên là Phanha Nhotchom Khăm. Truyện kể rằng, có một người sinh ra và lớn lên nhờ ăn lưỡi cày đúc bằng gang. Khi Người ăn hết lưỡi cày thì bỗng nhiên trở thành khổng lồ như trái núi. Người đã dẫn dắt đoàn quân và người Thái Mộc Châu từ đất Lào vào chiếm được vùng đất mới và đặt tên là Mường Khang (gang). Vì lưỡi cày được đúc bằng gang, nên nay người ta đọc chệch thành Mường Sang tức tên tiếng Thái của Mộc Châu, tỉnh Sơn La ngày nay.

Với dân tộc Thái, cày và mai không chỉ là công cụ lao động đồng áng mà còn đi vào cuộc sống tâm linh. Sau thời vụ, người ta cất cái cày để dựa bên vách trong gian cúng tổ tiên - *hóng*. Và trong nghi thức khai trương nhà mới (*khủn hươn máu*), chủ nhà cầm bắp cày làm động tác đẩy

1. Bản dịch tiếng Thái của Thuận Châu.

đi đẩy lại 3 vòng như cây trên gian *hóng* biểu thị sự thỉnh cầu làm ăn phát đạt.

Từ ngày giải phóng miền Tây Bắc (1954), người Thái đã thay chiếc cây cổ của mình bằng chiếc cây 51. Song, nhiều nhà vẫn giữ chiếc cây cổ ở gian *hóng*. Hiện nay, có lẽ lưỡi mai hợp với cung cách làm ăn của dân tộc đã không ai sản xuất nên người ta phải thay thế bằng xẻng. Theo truyền thống, cây và mai là hai công cụ dành cho lao động nam giới vì cho rằng đây là công việc nặng nhọc. Phụ nữ kiêng không sử dụng các công cụ này. Hiện nay, tục kiêng này không còn nữa phụ nữ đã điều khiển trâu để cày và cắm cán mai, cán xẻng để đắp hoặc phạt cỏ trên vách bờ ruộng cao.

Ngoài dao, rìu việc làm nương còn có các công cụ để giẫy cỏ như chiếc cuốc bướm (*kchóp, kchóp*) và con dao được rèn bẻ cong như chữ S gọi là *kve*. Công cụ để gieo hạt thì có chiếc gậy vót nhọn để chọc (*đủng*). Trong việc làm ruộng còn có chiếc bừa. Theo cách làm ăn xưa thì dùng bừa răng gỗ vì cho rằng như vậy đỡ sức trâu kéo. Nay do đã học được cách làm ở người Kinh nên đã dùng bừa răng sắt.

Công cụ thu hoạch lúa gồm có: liềm, nhíp (*hép*), néo, ván đập và quạt tay bằng tre, nứa. Ngày nay ở nhiều nơi đã có thêm máy tuốt lúa và quạt hòm do mua hoặc đi học ở thợ người Kinh về tự làm ra.

Xét tất cả các công cụ sản xuất, ta thấy nông nghiệp Thái chưa thoát khỏi nền văn hoá thủ công. Trong vận động cách mạng, nhiều người đã nói rằng, khi nhân dân có chính quyền thì đồng quê sẽ có máy móc thay trâu cày. Từ bấy đến nay hẳn đã có máy cày chạy trên những cao nguyên rộng lớn hoặc vùng lòng chảo có diện tích tương

đổi rộng như Mường Thanh (Điện Biên, Lai Châu) do cư dân miền xuôi lên lập nông trường. Người Thái cùng các dân tộc thiểu số khác đã tận mắt nhìn thấy trâu sắt có cảm giác vui sướng, đúng như một nhạc sĩ đã sáng tác: "Ô! con trâu sắt chi em ơi! Nó cày, nó sỏi, nó đào này!". Thế rồi dần dần con em của họ cũng đã có những người từ bỏ đồng ruộng và nương rẫy truyền thống của mình để đến với máy móc, tiếp cận với nông nghiệp cơ giới. Song, đến nay nhìn lại, ta thấy cũng vẫn chưa thể nói được là nền nông nghiệp của dân tộc này đã thoát được cảnh "con trâu đi trước, người cày theo sau". Việc phá rừng huỷ diệt văn hoá môi sinh tuy đã có hạn chế do thi hành chủ trương của Đảng và Nhà nước giao đất giao rừng, nhưng vì một lẽ phải làm nương trồng lúa và các loại hoa màu khác theo nền nếp tự túc lương thực và thực phẩm vẫn tiếp diễn. Trong kinh tế nhiều thành phần họ được xếp vào loại kinh tế tự cung tự cấp ở miền núi. Có lẽ trong khi các điều kiện thiên nhiên chưa cho phép, thì nền nông nghiệp thung lũng, chuyển từ giai đoạn tiền công nghiệp đến nền công nghiệp hiện đại thực sự, không hẳn hoàn toàn được bắt đầu bằng việc thay đổi công cụ sản xuất? Vấn đề đặt ra ở đây là phải bắt đầu bằng các kỹ thuật cho phép thay đổi đối tượng cây trồng hoặc chọn con vật nuôi theo một phương pháp và quy mô mới.

b. Giải pháp nước và các kỹ thuật tạo thành văn hoá lúa nước

Như đã đề cập nhiều lần, định hướng tác động trong khai thác tự nhiên để tạo nên nền văn hoá truyền thống Thái là đồng ruộng lòng chảo thung lũng và nương rẫy trên sườn núi.

Bình nguyên thung lũng được tạo bởi một hay nhiều dòng suối hoặc sông con và các chi lưu của nó. Sống với điều kiện tự nhiên như thế hàng ngàn năm nên dân tộc Thái đã có những biện pháp dẫn thủy nhập điền khá đặc sắc. Có thể có một so sánh văn hoá: người Mường, Tày, Nùng... cũng làm ruộng ở thung lũng, cũng có những biện pháp dẫn thủy nhập điền tương tự, nhưng họ không đúc rút tập quán được bằng biểu tượng ngôn ngữ. Người Thái có 4 chữ nói lên 4 giải pháp xếp gọn thành câu thành ngữ: Mường, Phai, Lái, Lin. Đây là một biểu hiện cụ thể của văn hoá lúa nước có cội nguồn từ cư dân nói tiếng Thái hệ Thái - Kadai. Trải qua các giai đoạn lịch sử của nó, không những đọng lại trong ngôn ngữ Thái mà còn có ở ngôn ngữ - văn hoá Việt Mường¹.

- Mường - đường khai để dẫn nước vào ruộng.

- Phai - một loại đập ngăn suối, sông con được dựng bằng gỗ, tre, nứa và đắp đất để dẫn nước đổ vào mương dẫn tới ruộng.

- Lái - những *phai* của hệ thống cọn nước, những đoạn *phai* cụt ngắn ở những đoạn suối mé trên bờ lỏ để tránh luồng nước xoáy xói mòn vùng bờ ruộng hoặc xói cuốn vào các điểm tựa hai bên bờ *phai* lớn. Những đoạn *phai* phụ của *phai* chính dùng để ngăn nước ở những khúc *mương* hay bị xói lở, hoặc tiếp tục dẫn nước *mương* lên cao cho vừa tầm chảy tới ruộng, hoặc dẫn nước *mương* chảy qua những chướng ngại vật lớn như tảng đá, cây cối...

1. Phạm Đức Dương: *Nhân tố Tày - Thái trong quá trình hình thành tiếng Việt và mô hình văn hoá lúa nước của người Việt* - Báo cáo khoa học trình bày tại Hội nghị Quốc tế Thái học lần thứ IV, Côn Minh (Vân Nam - Trung Quốc) ngày 11-13 tháng 5-1990.

- Lin - hệ thống máng dẫn nước vào ruộng. Hệ thống này thường làm bằng các loại cây có dóng như tre, bương, vầu... làm bằng thân gỗ đục, hoặc vỏ cứng bên ngoài của cây báng, cây móc...

Văn hoá thuỷ lợi Mường, Phai, Lái, Lin xuất hiện cùng với việc ổn định nơi cư trú lập bản, dựng mường của người Thái. Bởi vậy, trong tập sử thi *Táy Pú Xóc* đã mở đầu bằng câu rất nổi tiếng là:

"Có nước mới có mường - *Mi nặm chẳng mi mường*

Có mường mới có tạo - *Mi mường mường mi tạo*¹

Ở đây ta thấy tác giả đã nêu một biện chứng là nước - Mường tức có nguồn nước thì có thuỷ lợi và có đồng lúa. Điều đó làm cho người Thái có cuộc sống định canh ổn định để tạo lập tổ chức xã hội *mường* với người thủ lĩnh đầu tiên của mình mang tên *tạo*.

Văn hoá lúa nước luôn luôn đặt ra cho con người phải hiểu biết về đất. Ở miền xuôi đã đúc kết kinh nghiệm trồng lúa là "nước, phân, cần, giống". Với người Thái thì biện pháp bón phân chưa phải là truyền thống có từ lâu đời. Trong lúc dân số chưa phát triển, việc làm ruộng một vụ đã cơ bản giải quyết được nhu cầu lương thực để người làm ruộng có thể tái sản xuất được thì việc luôn luôn phải cải tạo đất bằng bón phân chưa đặt ra. Ngược lại, từ khi tiếp thu được cách làm ruộng từ miền xuôi, người nông dân Thái đã nhanh chóng biến việc làm lúa hai vụ thành tập quán của mình. Làm hai vụ có nghĩa phải tăng sức "bóc lột" đất lên gấp đôi. Điều đó đã khiến người làm

1. Xem bản chữ Thái của Mường Muối.

ruộng phải nhanh chóng biết sử dụng các nguồn phân để bón ruộng, không thể trông chờ nguồn phân mùn tự nhiên như thời xưa cha ông đã làm. Người Thái biết dùng phân hoá học trong nông nghiệp là thành tựu lớn trong nhiều năm dưới chính quyền cách mạng do Đảng cộng sản lãnh đạo mà nội dung chính của nó là sự giao thoa giữa văn hoá lúa nước ở miền trung du và đồng bằng châu thổ của người Kinh với văn hoá lúa nước trên những cánh đồng thung lũng của người Thái. Hai dân tộc này đều cùng có một truyền thống làm ruộng nước và chỉ khác nhau ở sự tác động vào môi trường tự nhiên. Đó chính là yếu tố thuận lợi hết sức cơ bản, khiến cho việc làm ruộng của người Thái chuyển biến một cách nhanh chóng như hiện nay, ít có những biểu hiện tỏ ra phản ứng giữa văn hoá cũ truyền thống với văn hoá mới du nhập. Bởi thế vấn đề đặt ra với văn hoá nông nghiệp Thái không phải ở sự nâng cao hiểu biết để cải tiến kỹ thuật trên đồng ruộng mà sự cấp bách phải xây dựng được mô hình phi nông rẫy bằng cách thay vào đó một cơ cấu lâm nghiệp, cây công nghiệp và chăn nuôi thích hợp nhất. Muốn đạt được mục đích đó, cần có một sự thức tỉnh những ý chí sáng tạo trong chính những người Thái, sao cho họ tự tìm ra cách đi đúng và hợp văn hoá nhất.

c. Các biểu hiện văn hoá trong sinh hoạt ăn, ở, mặc và ngủ

- Ăn uống

Trước năm 1954, người Thái không hay dùng gạo tẻ làm cơm. Họ cho rằng ăn gạo tẻ chóng đói, không đủ sức để lao động cả ngày ở ngoài trời. Qua so sánh, ta có thể thấy gạo nếp với người Thái là lương thực chính còn với

người Kinh được dùng làm quà hay trong lễ tết. Từ đó, chúng ta có thể đặt câu hỏi phải chăng người Việt cổ đã có một thời dùng nếp như trường hợp người Thái? Sau khi tiếp thu cách trồng lúa tẻ có từ người Chăm ở miền Nam, tổ tiên người Kinh đã chuyển sang dùng tẻ và giữ lại nếp sử dụng trong cuộc sống tinh thần như hiện nay!

Mặc dù hiện nay người Thái đã có thói quen ăn tẻ, nhưng họ vẫn coi nếp là thứ lương thực lý tưởng và xem như vật đặc trưng văn hoá tộc người. Thật khó có thể giải đáp được một cách tường tận câu hỏi tại sao dân tộc này lại không dùng tẻ mà dùng nếp? Để có thể bắt đầu một quá trình tìm hiểu đó, trong nghiên cứu văn hoá nên khởi hành từ hiện tượng ngôn ngữ. Trong tiếng Thái, lương thực gọi là *khẩu*, tương đương sang tiếng Việt là lúa, thóc, gạo, cơm, ngô... và để phân biệt rành mạch những thứ này, trong tiếng Thái phải sử dụng các danh từ ghép như: *Co khẩu* (cây lúa), *khẩu kák* (thóc), *khẩu xan* (gạo), *khẩu li* (ngô)... Trong sự phân tích này thì *khẩu* vừa là tên chung lại vừa là tên riêng chỉ *cơm*. Chẳng hạn nói: "ăn cơm" tức *kín khẩu*, hiểu chất cơm ở đây là cơm nếp chứ không phải cơm tẻ hoặc ngô, sắn... Để chỉ đúng cơm nếp, người ta gọi là *khẩu đi*. Nghĩa của *đi* là: nguyên, chính, tốt, tên này khẳng định về nhận thức cho *nếp* là *cơm* để nuôi sống người. Còn *tẻ* thì có hai tên là *khẩu sê* và *khẩu chăm*. *Sê* là do biến âm từ *tẻ* biểu thị sự du nhập thứ lúa tẻ từ người Kinh. Xưa, người Thái còn tự cho mình là "người cơm nếp đồ" (*tay khẩu nừng*) để phân biệt với dân tộc ăn cơm tẻ. Còn tên Chăm, có lẽ bắt nguồn từ tộc danh Chăm vì theo truyền thuyết được sưu tầm ở người Lào vùng Tây Bắc Việt Nam thì đất Chăm Pa xưa là quê hương của giống lúa tẻ!

Sinh ra từ văn hoá trồng lúa, dân tộc này có đủ kỹ thuật bằng thủ công để biến thóc thành gạo. Có thể nói ngay rằng người Thái chưa biết làm và dùng cối xay gạo mà chỉ biết giã. Người ta giã gạo bằng cối chân (*mong*) hoặc cái loại cối giã bằng sức đẩy của dòng nước chảy trong tự nhiên - *mong đường*, *mong pia*.

Từ gạo chế biến thành cái ăn mang bản sắc văn hoá dân tộc rõ rệt. Có lẽ cách chế biến mang dấu ấn cổ xưa nhất là cơm nếp *lam*. Đó là cách bỏ gạo vào ống tre, nửa dạng bánh tẻ, ngâm cho hột gạo nở. Sau đó đốt ống *lam* cho gạo chín rồi tước vỏ tre nửa lấy cơm mà ăn.

Lương thực ăn chính là xôi nếp nên dụng cụ bếp núc không phải là nồi, niêu, xoong, chảo mà là chiếc ninh đúc bằng đồng (*mỏ nừng*) và chõ (*hay nừng*). Chõ để xôi cơm thì lấy khúc thân cây gỗ để đục (*hay nừng khẩu*) và để đồ rau thì làm bằng khúc cây bương (*hay nừng phắc*). Người Thái chưa biết kỹ thuật đúc đồng và cũng không học nên không sản xuất được ninh mà phải mua vật quý hiếm và thiết thực này ở người Kinh. Có lẽ vì thế mà vật dụng này đã trở thành một trong bốn thứ của gia truyền được kể ra như một câu ngạn ngữ: "ninh đồng - chân chài - thanh gươm - khẩu súng" (*mỏ nừng - tin he - mạt đáp - lăm ống*).

Theo tập quán chiếc chõ là vật chứa đựng "điều cấm kỵ" (*khong khết dăm*). Chẳng hạn kẻ cắp tâm muốn hại ai thì chúng sẽ tìm cách trộm lấy áo của đối tượng đem về bỏ vào chõ, cho vào ninh, đặt lên bếp để đồ. Người bị mất áo lập tức bị tai họa như bị hổ vồ, xé xác ăn thịt... Hoặc nếu đem cây rau rón mọc ở ven sông, suối (*cút nặm*) trộn với ngọn cây guột mọc ở trên nương đồi (*cút bóc*) bỏ vào chõ đặt vào ninh để đồ, tin rằng người đó sẽ bị sét đánh (?).

Gạo nếp sau khi ngâm qua đêm, đổ vào chõ, đặt lên ninh, đồ thành xôi (*nững khẩu*). Xôi chính đồ ra mâm làm bằng tấm gỗ, có tên là *phủ khẩu* để đảo và quạt cho ráo hơi mỗi nắm bỏ vào vật đựng. Quạt xôi (*vi khẩu*) và chải tóc (*vi hua*) là biểu tượng tâm linh của sự sống làm người. Sự sống là cõi khổ hạnh. Ngược lại, lúc chết, hồn biến thành ma về "bên kia thế giới". Đây cũng là "cõi cực lạc vĩnh hằng" nên có câu miêu tả:

... Nơi ấy, đồ chõ xôi ra mâm không phải quạt/ *Cháu khẩu bấu đầy vi*

Chải tóc không phải búi / *Vi hua bấu đầy của*

Buổi sớm dậy, tóc tự búi thành ngôi... *Phát tiến chầu màn hái pên môi.*

Xôi không phải chỉ là lương thực cho bữa ăn hàng ngày mà còn là nguyên liệu để làm bánh cho trẻ em, người già, để ăn chơi lót dạ ngon miệng như các món: xôi nướng (*khẩu chí*), xôi cặp (*bái khẩu*), xôi già nhào bóp tựa bánh dầy (*khẩu lết* hay *khẩu niếng niêu*).

Cơ cấu bữa ăn thường nhật đậm đà bản sắc Thái là cơm, xôi + rau hoang dại + cá và các loài nhuyễn thể. Rau hoang dại là hướng thực phẩm chính có nguồn gốc phát sinh từ cư dân miền nhiệt đới gió mùa ẩm ướt. Thiên nhiên ở đây không cho phép con người lấy hoạt động săn bắn làm đầu mà phải đưa hái lượm làm gốc. Từ hái lượm chuyển đến trồng trọt. Theo hướng phát triển ấy, lẽ ra dân tộc này đã rời bỏ việc hái rau hoang dại sang trồng ở vườn nhà từ lâu lắm rồi, nhưng đến thời gian gần đây nhất, việc này vẫn chưa thực hiện được với người Thái. Điều này cho phép chúng ta nghĩ rằng, một khi nguồn rau quả ở rừng còn có thể đáp ứng được cái ăn tới mức tối đa thì việc trồng nó chưa thể thành nhu cầu nên chưa thể hình thành được.

Năm 1965, tôi đã có dịp nghiên cứu về sinh hoạt ăn uống theo dạng cổ truyền, thống kê tất cả các loại rau mọc hoang dại được người Thái hái lượm làm thực phẩm thì có chừng trên 100 tên gọi khác nhau. Từ đó, ta có thể cho rằng, văn hoá trồng trọt chỉ ra đời khi không gian tự nhiên hào phóng bị con người khai thác thu nhỏ lại. Khi ấy văn hoá sản xuất sẽ là nhân tố tiếp tục mở rộng không gian thiên nhiên vốn đã bị cạn kiệt. Việc trồng lúa hay văn hoá lúa nước đã ra đời và phát triển như thế thì bây giờ việc trồng và bảo vệ các loài cây cỏ tái sinh ở vùng người Thái chắc sẽ được hình thành theo cách tương tự. Trong những năm gần đây, từ vùng đồng bằng châu thổ hoặc trung du, người Kinh đã đem theo loại hình kinh tế - văn hoá của mình là *vườn - ao - chuồng* (VAC) tới nơi núi cao, rừng sâu và đang được các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc tiếp thu. Trong đó người Tây Bắc nói chung và người Thái nói riêng đã cộng thêm điểm trội của mình là *rừng* để tạo thành công thức văn hoá mới là VACR hợp với cơ chế thị trường hiện nay. Hướng làm ăn ấy chính là điểm xuất phát đầu tiên của một nếp sống văn hoá mới. Nó đang non trẻ, rất cần được đầu tư thích đáng để phát triển.

Cách chế biến thức ăn rau mang đặc trưng Thái trước hết là đồ. Rau đồ chín chấm với *chéo* (giã muối, ớt, tỏi pha thêm nước lọc). Rau đồ chín có thể tạo ra thành món nộm (*chup*). Sau đó mới kể tới các món rau chế biến theo kiểu để dự trữ ăn dần như: dưa chua (*xổm phắc*), măng chua (*nó xổm*) để trong chum hoặc đem phơi nắng thành "măng chua khô" (*nó héo*), măng tươi sấy thành "măng khô" (*nó hang*), dọc khoai nước khô (*bón ốt*). Cuối cùng phải kể tới các món canh rau quả, trong đó có món rất Thái là canh măng chua với cá, với các loại nhuyển thể, còn trùng sống

dưới nước hoặc trên cạn. Thức ăn rau quả còn có thể kể tới các loài rong rêu (*tau, cay*), mọc ở đá hoặc ở bùn.

Gần với rau, ta kể đến hàng trăm loài nhuyễn thể, sâu bọ, côn trùng ở dạng nguyên và dạng nhộng sống ở dưới nước và trên cạn nằm trong tổng thể thứ được con người chọn làm thức ăn.

Sông suối chảy trong thung lũng lòng chảo là nguồn cung cấp thuỷ sản phong phú. Lợi dụng sự hào phóng của không gian tự nhiên này, người Thái đã coi cá ngang với tấm lúa gạo. Tục ngữ có câu: "lúa ở ruộng, cá ở nước" (*khẩu dú na, pa dú nặm*) hay "miếng cơm trắng, con cá bạc" (*khẩu đón, tón pa khao*) biểu hiện một vùng kinh tế sung túc. "Một mùa lúa, một mùa cá" là biểu tượng ngôn ngữ tròn một năm. Chẳng hạn như nói "thấm thoát đã 30 năm rồi đấy nhỉ" thì tiếng Thái nói là: "đã được 30 lúa dưới ruộng, 30 cá ở nước rồi đấy nhỉ" (*đầy 30 khẩu nẩu ra; xam xíp pa nẩu mặm mà lẹo lỏ*). Để thoả mãn nhu cầu thức ăn bằng cá, người Thái không những chỉ đánh bắt trong thiên nhiên mà còn phát triển việc nuôi cá ao và ruộng. Và giờ đây, trong cơ chế thị trường, các gia đình Thái đã nuôi con trắm cỏ, mè, trôi ở ao theo mô hình VACR.

Dân tộc Thái đã có nhiều cách chế biến thức ăn bằng cá. Ăn cá sống, tươi thì gọi là "cỏi" (gỏi) hoặc chế biến thành mắm để ăn dần. Ăn chín cũng có nhiều cách, trong đó có những món đặc trưng Thái là nướng (*pa pỉng*), cá lùì (*pa pho*), cá ninh (*pa mọk*)... Cá có thể sấy khô trên gác bếp để ăn dần.

Nói đến cái ăn theo cơ cấu sinh thái nhân văn của dân tộc Thái là *lúa gạo + thuỷ sản + rau con*, không có nghĩa không tính đến thịt. Các món ăn chế biến từ thịt mang đặc trưng Thái có thể kể ở đây như:

+ *Lap* hay *Xa* - lấy thịt nạc còn tươi nguyên thái thành từng lát mỏng đem nhúng vào nước lá ổi để lấy chất chất làm thịt se, bỏ vào gạo nếp để vuốt cho sạch nhót hoặc có thể dùng giấy bản thấm... Sau đó thái thành miếng nhỏ để vào bát tô to dùng nước măng chua hoà cùng lạc, gừng giã nhỏ trộn rau thơm, mùi, ớt, tỏi và hoa chuối rừng. Để một lúc cho thịt ngấm gia vị rồi hãy ăn cùng ghém rau xanh như cải bắp và một vài loại lá rau rừng. Nếu không nhúng nước lấy trong ruột non của các con thú thuộc bộ nhai lại như trâu, bò, dê, hoẵng, hươu, nai... gọi là *pia* hay *năm pia*, *lap* có thể làm chín bằng cách băm nhỏ thịt nạc đem rang khô để nguội hắt mới trộn vào nước chua hoặc *năm pia* cùng gia vị. Người Thái ở Việt Nam và Lào thì ăn *lap* sống. Ngược lại, người Thái Lan ăn toàn *lap* chín.

+ Cũng như cá, thịt nướng, lùi, ninh là những món sở trường Thái. Thịt cũng được sấy khô trên gác bếp (*nhừa dăng*) hoặc ướp lên men chua để ăn dần.

+ Món ăn thịt chín thường có: nướng, lùi, ninh. Đặc biệt thịt giống thú ăn cỏ nhai lại thì thường luộc (*chịn chứt*) để chấm *năm pia* thì quá ngon và đậm đà bản sắc Thái.

Trước năm 1954, ngoài một số cư dân sinh sống ở Mộc Châu và vùng giáp ranh với người Mường, Kinh, người Thái nói chung chưa biết và cũng chưa quen uống nước chè. Họ tự hào cho rằng mình là người đầu nguồn nước trong, sạch nên quen dùng nước lã của tự nhiên. Quả nhiên, cũng đã có thời kỳ nguồn nước nơi cư trú của họ chưa bị ô nhiễm, bẩn thỉu, độc hại do người gây ra như bây giờ. Nguồn nước tự nhiên vẫn còn như một lý tưởng đối với sức khỏe con người. Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (7-5-1954) ở vùng Thái có cuộc vận động lớn: "ăn chín, uống sôi". Đến nay, uống chè đã trở thành thói quen của mọi người.

Rượu là thức uống trong các dịp vui, buồn và là vật tượng trưng của các nghi thức. Do đó, trong sinh hoạt cuộc sống, với ý nghĩa nào đó, dân tộc Thái đã xem nó như một thức uống cần thiết hàng đầu ngang tầm với cơm (*lẩu khẩu*). Họ dùng rượu trong các dịp đón bà con họ hàng và tiếp khách khứa, nghi thức cúng lễ, ma chay, cưới xin và hội hè, ngâm thuốc uống để tăng lực. Nhìn tổng thể một bản sẽ thấy không có ngày nào không có người uống rượu nên có thể gọi đây là thức uống dùng quanh năm. Theo người Thái, cuộc sống sung túc lý tưởng là đạt tới như câu tục ngữ: "đi, ăn cá; về, uống rượu; đêm, ngủ đắp chăn nằm đệm (*pay, kìn pa; ma, kìn lẩu; tẩu, non xư hóm pha*).

Rượu Thái có 2 loại chính - cất (*lẩu xiêu*), cần (*lẩu xá*) và 2 loại phụ - nếp (*lẩu van*), một thứ có tên là *vạng* hay *lợn*.

Người Thái lấy bữa ăn, uống làm đầu câu chuyện giữa chủ và khách. Trong tập tục này có một định hướng tư duy ghi thành câu tục ngữ: "Người ăn đồn tiếng tốt; ma được ăn sẽ phù hộ" (*Côn đầy kìn cáo đi, phi đầy kìn cáo cùm*). Từ đó mà nảy sinh trong tập quán được tóm tắt thành câu thành ngữ: "anh em đến họ ngoại lại" (*pi nọng ma lung ta tẩu*), chuyển thành tục ngữ thì thêm vế tiếp theo: "mổ gà, mổ rượu (*khả cáy, khay lẩu*) và cao hơn thì thay bằng vế: "mổ rượu mời, mổ lợn tiếp" (*lẩu xú mu ha*). Gà là gia cầm chính trong tập tục tiếp khách khứa nên dù có phải đặt tiệc lợn hay một loại gia súc nào khác lớn hơn thì cũng không thể không mổ gà. Thịt gà luộc chín và bày trên đĩa. Gan của nó, đem giã hoà với muối, ớt rau thơm, lá chanh thành thức chấm (*chéo tấp*). Đầu mâm nơi bố trí để khách ngồi phải đặt một đĩa, trong đó có dầu, đôi chân, còng và có thể cả lòng, mề, gọi chung là "đĩa đầu chân" (*le hua*

kha) và đôi "chén rượu thờ" (*đôi lẩu nóng*) tỏ ý sùng bái "lực lượng siêu nhiên" theo khách đến với linh hồn của chủ như câu tục ngữ: "người đến ma lại cùng" (*côn ma phi ma*). Như vậy, nhìn trên mâm cơm thịnh soạn như thế, người nào cũng biết ngay đây là của người Thái. Đầu gà là phần dành riêng cho khách, còng gà để khách đưa cho con trẻ trong nhà. Đôi chân gà, để khách cùng chủ bói điềm tốt, xấu, may, rủi - có tên là "xem chân gà" (*bóng (le, lăm, lim) tin cậy*). Sau khi bói, chủ khách cười, nói với nhau thân mật, chủ đưa khách một chân, mình cầm một chân để gặm, nhấm trong nghĩa chén tạc chén thù. Với cách ăn đó, người ta cho rằng: tình người tựa đôi chân gà trong bữa tiệc, dù có mỗi người mỗi nơi nhưng bao giờ côi lòng cũng gần gũi nhau.

Người Thái có cách bày cỗ bàn hay tiệc tùng riêng. Thông thường đã gọi là bữa tiệc mang tính cộng đồng thì nhất thiết phải mổ lợn hoặc dê, chó, bò, trâu và dịp sẵn được những thú rừng như hươu, hoẵng, nai, lợn lòi... Gà thì mổ bao nhiêu con không tính đếm. Do gần với sinh hoạt văn hoá cộng đồng nên việc nấu nướng chú trọng tới các món đại trà phổ biến, những thức chế biến cầu kỳ hoặc cao lương mỹ vị nếu có cũng thường để trên đĩa đặt gần chỗ ngồi của quan khách.

Tiệc Thái không xếp 6 người một mâm như cách bố trí thường thấy ở người Kinh, Mường... mà ngồi xếp quanh mâm chạy dài suốt lòng nhà. Vị trí ngồi của người dự tiệc phân chia theo chiều dọc thành 2 nửa. Một nửa, ngồi "hàng phía trên" (*năng tang nưta*) là dãy chạy sát vách nhà, dành cho người cao tuổi ở vị trí quan trọng trong quan hệ họ hàng và thân thuộc, các nhà chức trách cao; những người có uy tín và tên tuổi trong xã hội. Một nửa,

ngôi "hàng phía dưới" (*năng tang tẩu*) là dãy chạy dọc theo các gian giữa nhà, dành cho những cháu con, dâu rể trong hệ thống quan hệ thân thuộc của gia chủ, những người có nhiệm vụ rót rượu mời, hát xướng và nếu cần thiết phải đứng dậy để chạy phục vụ các vị khách ngồi trên. Cỗ bàn cũng có sự phân chia chỗ ngồi theo chiều bố ngang. Nửa phần phía tiếp giáp bếp núc (*tang chan*) dành cho các bà, cô, bác, những vị cao tuổi, cũng ngồi xếp theo dãy trên dưới căn cứ vào thứ bậc trong gia đình và địa vị xã hội. Nửa phần tiếp giáp bên gian thờ tổ tiên dành cho đàn ông. Với người Thái tiệc tùng chẳng qua là có để vui, không phải chỉ có ăn. Đã vui thì thường theo lứa tuổi mới hợp. Bởi vậy "bàn cơm lớn" (*pan khẩu luông*) là để dành cho các ông, bà, cha, chú... Và quanh "bàn cơm lớn" là các "bàn cơm nhỏ" (*pan khẩu nọi*) là để dành cho con trẻ.

. Ở

Theo truyền thống cổ thì người Thái ở nhà sàn như họ đã xác định trong thành ngữ: "nhà có gác sàn có cột" (*hươn mi hạm quán mi xau*). Nếp nhà như thế được cấu trúc bởi các loại cây thân gỗ và có giống như tre, vầu, nứa... lợp bằng cỏ tranh. Nếu ai đó đã quen với nếp sống thủ công nghiệp phát triển hoặc công nghiệp đến quan sát thì sẽ không sao tránh khỏi ngạc nhiên vì cả một ngôi nhà sàn, có nếp khá đồ sộ như của gia đình quý tộc xưa mà "không phải dùng đến một mẫu sắt nhỏ nào thiết kế"¹ xây dựng. Thay những cái đinh đóng là cả một hệ thống dây chằng, buộc, thắt khá công phu và tinh xảo bằng lát tre, giang và mây hoặc những vỏ cây chuyên dùng gọi là *hu*, *xa*, *năng xiểu*.

1. R. Robert, Sđd, tr. 171 (bản tiếng Pháp).

Trước đây nhìn vào cấu trúc mái, ta có thể phân biệt được kiểu nhà của từng nhóm địa phương khác nhau. Nhà sàn của người Thái Đen và Thái Trắng ở Mộc Châu, Sơn La thì có mái "vòm khum mai rùa" (*tup môn, côm xlang táu*) và thường đặt ở hai đầu đốc hồi hình biểu tượng tạc bằng gỗ quét vôi trắng tựa như hai đôi sừng gọi là *khau cút*. Nhà sàn của người Thái Trắng ở Mường Lay, Mường Tè, Phong Thổ (Lai Châu) do có giải pháp mặt bằng hình chữ nhật gần vuông nên có 4 mái thẳng và gấp góc (*tup lặt*).

Nếp nhà sàn là một đơn vị không gian chứa đựng một tế bào của xã hội nên người Thái mới gọi là "cộng đồng nhà" (*chua lươn*). Đó có thể là một gia đình nhỏ gồm một cặp vợ chồng và con cái chưa đến tuổi trưởng thành để lấy vợ, lấy chồng rồi ra ở riêng. Đó cũng có thể là tổ hợp gia đình lớn từ 2 cặp vợ chồng trở lên và đàn con cháu của họ. Ít thấy trường hợp như ở xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La - một nóc nhà sàn là một đơn vị gọi là *chua đằm*, tương đương một tông tộc (patronymie)¹. Gia đình dù nhỏ hay lớn đều có một sự thống nhất cộng đồng tộc người trong giải pháp xử lý phân chia mặt bằng nội thất thành khái niệm:

+ Phân đôi không gian dọc theo chiều đòn nóc thành hai phần. Tục ngữ Thái có câu: "đầu gối đất, chân kẻ nước" (*hua mun đin, tin mun nặm*). Tục ngữ này là quy định của tập quán đặt nơi ngủ thống nhất quay đầu về sườn núi. Đó cũng là "nú đầu" hay "phía trên" (*phượng phái hua* (*phượng nưa*)). Từ đó mà nảy sinh việc bố trí, sắp xếp thành một nửa là các gian ngủ của gia đình. Trong đó vợ

1. Cẩm Trọng: *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987, tr. 268 - 273.

chồng chủ nhà bao giờ cũng ngủ ở gian kê sát gian thờ tổ tiên, tục gọi là "ngủ cài *hóng*" (*non khắt hóng*).

Nếu là gia đình lớn thì tiếp đó là gian ngủ theo thứ tự - vợ chồng người con cả đến con thứ... Và nửa "phía dưới" (chân) là nơi để tiếp khách, đặt bếp núc và dành cho các sinh hoạt ban ngày.

+ Phân đôi bờ ngang theo chiều quá giang. Một bên là cầu thang dẫn lên lan can đi vào cửa chính bên hồi để vào nội thất. Đầu tiên sẽ thấy ở "phía trên" có gian thờ tổ tiên như được dấu kín trong buồng có vách ngăn - *hóng* (*hông hóng, clo hóng*). Đối diện ở "phía dưới" có khoang gọi là "gian cửa để tựa" (*hông tác coi*) để ngồi tựa hóng mát, tiếp khách lạ và quý, đọc và viết lách khi cần thiết. Giữa nhà nơi giáp với chỗ ngủ của chủ nhà thường đặt thêm một bếp để sum họp gia đình, cùng nhau sưởi ấm và chuyện trò đêm trước khi đi ngủ hoặc nếu có khách khứa thì cũng trao đổi thân mật quanh ngọn lửa hồng, thật là thú vị. Nửa này từ giữa nhà đổ về phía lan can hồi nhà được gọi là *quản* quy định dành chủ yếu cho các sinh hoạt đàn ông. Một bên là cầu thang dẫn lên sân phơi là nơi để thanh thiếu nữ ngồi kéo sợi, làm vải và những đêm thơ mộng tâm tình cùng bạn trai lý tưởng. Qua cửa chính vào nội thất ở "phía dưới" sẽ tiếp ngay đến bếp nấu ăn hàng ngày và đối diện về "phía trên" là "gian cửa sổ gương" (*hông táng ven*) là nơi trang điểm và sinh hoạt của phái đẹp. Nửa này tính từ giữa nhà đổ về phía sân phơi gọi là *chan* quy định dành chủ yếu cho các sinh hoạt đàn bà, gắn với công việc nội trợ.

Nếp nhà sàn còn là không gian chứa đựng văn hoá tâm linh. Theo cách tư duy truyền thống này thì ngôi nhà sàn không phải chỉ để ở và tạo lập gia đình, mà còn được tập

trung thể hiện linh hồn chủ nhà. Để biểu thị tâm linh đó, có thuật ngữ gọi nếp nhà ở là "nhà của hồn thiêng" (*hươn minh hươn khuôn*) và có vật chỉ chỗ tượng trưng cho ý niệm đó là cột nhà mang tên "chủ áo" (*xau chầu xửa*). Đây là một trong hai cột cái của nhà được dựng ở góc đầu, ngăn cách giữa gian thờ tổ tiên (*hóng*) với gian ngủ của vợ chồng ông chủ, còn "chủ áo" hiểu là "chủ linh hồn" vì người Thái cho rằng chiếc áo mặc là vật chứa đựng linh hồn người. Trên cột đó, người ta bố trí những móc để treo "thanh gươm thiêng của tông tộc" (*đáp đẳm*), khẩu súng kíp cùng túi đựng thuốc súng, đạn dược, có nhà ăn treo thêm túi đựng "vật bùa hộ mệnh" (khuyết seng - amulette), ngoài ra chủ có thể treo áo của mình. Từ tín ngưỡng này đã nảy sinh tục "gọi hồn lại nhà" (*hĩa khuôn ma hươn*) trong các trường hợp bị giạt mình khi đi xa nhà, lúc vào rừng, núi, nương rẫy, đồng ruộng khi quay trở về nhà... Ở trường hợp đi xa nhà lâu ngày, trở về còn làm nghi thức "gọi hồn siêu phách lạc" (*hĩa khuôn đơng*); sau đó làm lễ "tụ linh hồn" (*xú khuôn*)...

Nếp nhà sàn còn mang ý niệm là "nơi chứa đựng nơi quần tụ cộng đồng những người thuộc cùng dòng máu cha" nên có tên "nhà tông - nhà cúng" (*hươn đằm hươn pang*). Như đã giới thiệu, chỗ cúng tổ tiên ở trong nhà mang tên là gian *hóng*. Riêng trong nhà của những người thuộc dòng quý tộc (Cầm, Bạc, Sa, Điêu, Hoàng) thì gian thờ được phân đôi - *hóng* và *chong cãm*. Tương truyền, tục này có từ khi tổ tiên người Thái bắt đầu có thủ lĩnh chinh chiến và di dân đi tìm nương.

Gian *hóng* bao giờ cũng để bỏ trống, thường ngày có tục kiêng không quét dọn, không đặt bàn thờ cũng không có tục thắp hương khói, thờ hoa quả... Tục kiêng

này có lẽ xuất phát từ ý niệm cho rằng, người chết linh hồn tan thành ma. Những hồn còn ở nơi trần thế, thì sống trong cõi hoang sơ mà *hóng* là chỗ để tượng trưng. Những linh hồn biến thành tổ tiên tiếp tục "sống trong cộng đồng tông tộc" (*đăm*) ở "cõi trời" do các vị *then* cai quản.

Liên quan đến tín ngưỡng này, trong nội thất, người ta còn dựng một cột bằng tre tại điểm giữa quá giang của "cột chủ áo" (*xau chẩu xủa*), treo ngược lên chống vào sà chấn ngang cửa thoát đầu hồi, gọi là *xau tôn lẳng*. Cột này hoàn toàn nằm ngoài kiến trúc và là vật tượng trưng. Đó là đường của "ma nhà" thoát từ gian *hóng* lên "cõi trời với *đăm*", ngược lại cũng từ "cõi trời" nơi có *đăm* theo vào gian *hóng*.

Kiến trúc nhà sàn Thái còn có một cột cái gọi là *xau hẹ*. Cột này có thể cùng chống quá giang với "cột chủ áo" hoặc một cột khác, nhưng nhất thiết phải là một cột ở "phía dưới", bên *quản* nơi gần bếp sưởi. *Xau hẹ* được đánh dấu bởi một cái dậu đan bằng tre đặt úp lên đầu cột chỗ có khắc chuôi xuyên quá giang. Mé trong dậu đó, người ta đã buộc vào chiếc cột một gói thóc và một gói hạt bông tượng trưng cho giống cây trồng. Mé chân chiếc dậu ấy, người ta buộc treo hình nộm dương vật (linga) và người Thái Đen thì buộc treo hình nộm con rùa.

Hiện nay, người Thái đã tự cải tiến và thay đổi kiến trúc nhà của mình khá nhiều. Sự cải tiến và thay đổi ấy chủ yếu học ở cách làm của người Kinh. Các nhà sàn thì dựng cột kê và lắp ghép theo phương pháp nối dầm vào cột bằng mộng thắt. Sự giao thoa văn hoá giữa hai dân tộc đã tạo ra các kiểu nhà sàn đẹp đẽ và bề thế vô cùng. Ở nhiều nơi, đặc biệt dọc theo đường quốc lộ và ven thị trấn,

Ký hiệu hai quan niệm phân đôi trong giải pháp mặt bằng:



Phía trên, phía dưới

Bên *quản* bên *chan*

1. Cầu thang bên *quản*
 2. Lan can - *quản*
 3. Cửa chính bên *quản*
 4. Gian ngủ của vợ chồng chủ nhà
 5. Gian có cửa sổ, hóng mát và tiếp khách lạ và quý
(*hông táng coi*)
 6. Bếp sưởi - bếp *quản*
 7. Cầu thang bên *chan*
 8. Sàn phơi
 9. Nơi để nước dùng (*xíc nặm*)
 10. Cửa chính bên *chan*
 11. Bếp nấu ăn hàng ngày
 12. Gian trang điểm của phái đẹp (*hông tráng ven*)
 13. *Hóng*
 14. *Chong căm*
 15. *Xau chậu xưa*
 16. *Xau tồn lẳng*
 17. *Xau hẹ*
- Vải vóc và các biểu hiện văn hoá
- + Vải vóc

Ngày nay, kinh tế thương nghiệp đang phát triển mạnh, các nhu cầu về vải vóc của con người đều có thể dễ

tìm kiếm được ở thị trường. Điều đó đã dần dần đẩy nghề dệt truyền thống vào dĩ vãng. Tuy nhiên, ta vẫn còn cơ sở để biết dân tộc này đã nhìn nhận và suy nghĩ về vấn đề làm ra và sử dụng vải vóc như thế nào với nền kinh tế tự nhiên tự túc, tự cấp mà đang bắt đầu bước những bước đầu tiên vào cơ chế thị trường.

Trong văn hoá dân tộc Thái, vải vóc chứa đựng 4 khái niệm.

* Vật tượng trưng cho phái đẹp. Chẳng hạn có một cách nhìn nhan sắc được đúc lại trong thành ngữ: "thân hình cao thanh, óng ánh trong tựa giải lụa" (*kính dao khao lụa*) và cái nét của người đẹp đó là:

"... Vui làm vui ăn *Muôn dệt muôn kin*

Vui quay xa thành sợi *Muôn pín nay*

Vui kéo sợi ươm tơ *Muôn quay lại*

* Nó là vật dùng trong suốt cả cuộc đời. Lột lòng mẹ đã cần dệm... Gả chồng, cha mẹ dùng vải làm của hồi môn cho con gái. Trong mọi phong tục cúng, lễ bao giờ cũng phải bày 2 mâm "thóc gạo và vải vóc" (*pan khâu, phan phải*). Trong tín ngưỡng phồn thực, tiếng Thái gọi là "lâm tục nôi giống" (*dệt hệt chứa phăn*) thì hạt thóc và hạt bông được chọn làm vật tượng trưng. Khi con gái về nhà chồng, họ hàng chia cho hạt bông, thóc về làm giống... Và cuối cùng vải vóc đóng vai trò quan trọng trong đám ma. Nó không những để làm khăn, áo tang, khâm liệm còn phải làm các "cờ phướn" (*coheo*) - của thân nhân chia phần cho người chết về "bên kia thế giới".

* Nó là vật tượng trưng cho sự giàu sang trong xã hội, đúng như câu tục ngữ:

"... Tiền, vàng ở nơi cha *Ngân cãm dụ nẳng ải*

Vải vóc ở nơi mẹ *Phải pháy dụ nẳng êm*

Ai đây *cúm* đây *bem* là giàu *Phẫu* *tém* *cúm* *tém* *bem* *lỏ* *hăng*
Ai rách trước rách sau *Phẫu* *păng* *nả* *păng* *lãng* *lỏ* *khó*
nghèo khó

*Vải vóc là văn hoá kỹ thuật mà người sản xuất phải trải qua quá trình học hỏi. Một là, trồng ra bông và biến bông thành vải. Hai là, biến vải thành các vật liệu tiêu dùng như làm ra: quần, áo, váy, chăn, màn, rèm, đệm...

Ngày nay, việc dệt vải - một nghề phụ gia đình của truyền thống Thái đã dần dần bị mai một do không thích ứng với cơ chế thị trường. Tuy nhiên ở Mai Châu (Hoà Bình) có điểm du lịch sinh thái bản Lác vẫn còn tiêu thụ sản phẩm nên việc dệt ra các tấm thổ cẩm có cơ hội tồn tại. Có thể cho đây là một mô hình mới khiến nghề dệt truyền thống Thái bứt ra khỏi khuôn khổ tự túc, tự cấp để đến với cơ chế thị trường. Song, thật là khó vì nghề thủ công truyền thống vô cùng đẹp đẽ, đậm đà bản sắc dân tộc này vẫn chưa đủ sức để tách khỏi gia đình nông vi bản của hàng ngàn năm dân tộc Thái. Thế mới biết sự hoạt động của một dân tộc để tạo lập được một ngành nghề kinh tế thoát từ truyền thống khó khăn biết chừng nào.

+ Mặc

Người khác dân tộc đã có nhận xét rất đúng rằng, Thái là một cộng đồng tộc người biết mặc và mặc đủ. Trang phục của họ phân biệt theo giới thường ngày với lễ phục, khi chết và để tang; lúc đi làm ngoài đồng, nương rừng với khi ở nhà; mùa nóng bức với tháng đông lạnh giá trong năm và hai độ tuổi - chưa thành niên với khi đã trưởng thành và đến lúc nhắm mắt xuôi tay.

Do tiếp thu qua người Kinh, trang phục nam giới đương trên đã Âu hoá rất mạnh. Tuy nhiên trong nghiên cứu văn

hoá, chúng ta vẫn có thể tìm thấy được cách ăn vận cũ từng tồn tại. Khi lớn thì nam giới mặc quần ta, không dùng dải rút mà khâu cặp để thắt dây lưng, chỉ có hai loại là quần dài và quần đùi. Áo có hai kiểu để mặc thường ngày và lễ phục. Ngày nay, nam giới đã đội các kiểu mũ mua được ở thị trường. Xưa họ đội hai loại khăn đen chàm không phân biệt Thái Đen, Thái Trắng. Thường ngày đôi khăn có tên "đỡ" (*chọc*), trong lễ phục cũng như khi chết người ta cuốn khăn bằng một dải vải đen chàm có tên là "cộm" (*khăn pau*). Trước đây, nam thanh niên toàn đi chân đất, về già có người đi giày vải mua của người Hoa. Trong thời thực dân Pháp thống trị, quý tộc và chức dịch đã bắt đầu ăn vận âu phục, đi giày tây. Ngày nay, hầu hết thanh thiếu niên đã đi giày, dép.

Thời xưa chỉ có nam giới nhà giàu sang đeo vòng ngọc thạch mua của người Hoa hoặc vòng bạc có chạm hai đầu rồng châu nguyệt gọi là "vòng đầu hổ mang" (*pók khen ngu hấu*). Thứ vòng bạc này được coi như vật "bùa hộ mệnh" (*fétiche*) mà tiếng Thái gọi là "chống" (*cặm*).

Trang phục nữ giới cũng bắt đầu có hiện tượng âu hoá, nhưng so với nam giới diễn ra chậm chạp hơn. Với họ, y phục Thái đượm bản sắc văn hoá tộc người vẫn chiếm ưu thế một cách rõ rệt. Khi quan sát trang phục này, nhiều người cho là độc đáo vì đã làm tăng vẻ đẹp mà trời đã ban cho phái nữ Thái. Có lẽ vì đó mà cụm từ "cô gái Thái" đã trở thành ngôn ngữ biểu tượng văn hoá folklore Việt Nam!

Trừ các trường hợp ngoại lai như bị Âu, Hán hoặc Việt hoá đang diễn ra hiện nay, nữ giới khi đã trưởng thành thì đều mặc váy khâu liền ((váy ống) - *xỉn* hay *múc*). Váy của các nhóm Thái ở miền Tây Bắc thường không có mầu nào

khác ngoài đen. Người Thái ở Phù Yên, Mai Châu mặc váy có cạp cao thắt ngang ngực như người Mường. Người Thái ở miền Tây tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, trên tang gần gấu váy có thêu hoặc dệt đắp thành mảng đường viền hoa văn nhiều màu sắc tươi mát quay theo đường vòng tròn. Trong đó, váy Thái Đen bố trí hoa văn hình quả trám nằm dọc theo phương thẳng đứng; ngược lại, Thái Trắng thì các hình hoa văn quả trám nằm ngang theo đường vòng tang váy. Khi mặc, có hai cách gấp đầu váy. Một là, theo cách "gập đôi bên" (*tóp phượng*) như người Phù Yên, Mộc Châu, Mai Châu và miền Tây Thanh Hoá, Nghệ An. Hai là, mặc theo kiểu "thắt cộm" (*hặng pau*) - đầu mép hai bên phải, trái đều gấp cộm vào điểm cố định ở chỗ cạp giữa bụng, tạo ra đường xếp như để biểu hiện ý định che chỗ cần giữ kín đáo nhất của cơ thể và kéo phần váy phía sau bó sát vào thân làm lộ rõ đường cong từ phần dưới lưng ong qua hông đến mông rồi xuôi xuống hai chi dưới, tôn hân vẻ đẹp của đường nét cân phô thân hình kiểu diêm.

Khác với váy, áo phụ nữ Thái được thể hiện nhiều hình, nhiều vẻ hơn. Về màu sắc có thể thấy: đen, trắng, vàng, đỏ, xanh, hoa... Về mốt (mode), áo bị âu hoá mạnh, trong khi loại áo cổ truyền có 2 kiểu:

* Trong ngày thường, cũng như khi cần thiết ăn diện, người ta mặc thứ áo tên là *côm*. Ngữ nghĩa của *côm* tiếng Thái gọi là *cộc*, *cụt*, *ngắn*, vậy tại sao áo mặc của nữ giới lại có tên đó? Trước hết cái tên ấy dễ làm ta hình dung là áo cộc tay mặc mùa hè (!). Thực ra áo cộc tay, người Thái gọi nó là "áo *côm* cộc tay" (*xửa côm khen tễn*) phân biệt với "áo *côm* dài tay" (*xửa côm khen hĩ*). Sau đó, ta hiểu, chữ *côm* ở đây đã ứng với độ ngắn, dài trong số đo từ eo thắt

dưới đôi vú phần nở nang trên bộ ngực người đẹp lên cổ. Như vậy, nhìn vào chiếc áo *cỏm* ta thấy ngay cái gọi là *cộc* của nó được giới hạn ở phần áp chót thân áo mà không đặt ở hai bên cánh tay. Chính từ đó mới đòi hỏi ở người thợ phải có kỹ thuật cắt khâu để chiếc áo vừa thân của mình, thể hiện được thẩm mỹ Thái.

Áo *cỏm* có sự phân biệt hai nhóm Thái Đen 1 + Thái Trắng 2 với Thái Trắng 1. Áo của nhóm Thái Đen 1 + Thái Trắng 2 thì dải viền hai vạt để cài cúc không liền với cổ áo, trong khi áo của nhóm Thái Trắng 1 thì cổ và đường viền đó liền một dải có tên là "áo liền cổ" (*xửa co long*). Áo Thái Đen do đó phải tạo dựng theo kiểu cổ đứng¹.

Trên hai đường viền vạt áo xẻ ngực, bình thường người ta cài cúc đồng và nếu không kiếm được thì cũng có thể thay bằng hạt cườm mua ở ngoài chợ. Lúc ăn diện thì mặc áo *cỏm* cài cúc bạc hình đôi bướm, nhện, ve sầu, hoa nhài...

Nói đến vẻ hoàn mỹ của trang phục nữ, ta không thể không kể tới thắt lưng dệt bằng sợi tơ tằm có chiều dài hơn 2m tức bằng 1 sải và 1 khuỷu tay theo cách đo truyền thống Thái. Nó không chỉ là vật để thắt giữ váy, xiết vào thân mà còn là chỗ để tạo dáng thắt đáy lưng ong của phái đẹp.

Ngày nay quan niệm thẩm mỹ trên trang phục đã thay đổi. Hiện tượng bỏ hẳn áo *cỏm* để mặc thay thế bằng chemise đang diễn ra khá mạnh và phổ biến, nhất là ở thị trấn, thị xã và ven đường quốc lộ. Do tiếp thu âu phục qua

1. Thực ra áo *cỏm* Thái Đen xưa cũng là "áo liền cổ", vào cuối thế kỷ XIX đầu XX, một bà cháu mường lớn tên là Cầm Nàng Phách (Tiếng) ở Mường Mạ đã cải tiến thành cổ đứng như hiện nay.

người Kinh, áo *côm* cũng được cải tiến nhiều. Trong khi các kỹ thuật cắt khâu khác vẫn giữ nguyên thì người ta đã thêm vào đó đôi vai bông, làm cho kiểu áo cổ truyền tăng hẳn độ bay.

+ Lễ phục

Xưa quan niệm cho rằng, mặc áo *côm* nhập lễ phục là không đúng nên có bộ lễ phục riêng. Song kể từ năm 1954 trở lại đây việc mặc lễ phục áo dài coi như vắng bóng hẳn. Một lễ phục xưa có hai kiểu:

- Áo dài màu đen chàm cắt theo kiểu xẻ nách bên phải phổ biến ở vùng Thái Đen có tên là "áo trai" (*xửa chai*) hoặc cũng có thể gọi ngay tên "áo dài" (*xửa hĩ*) để phân biệt với áo *côm*. Tuy mang tên là "áo trai", nhưng y phục này cả nam lẫn nữ đều mặc.

- Áo dài kiểu mặc chui đầu (poncho) có tên là "áo gái" (*xửa nhinh*) hoặc "áo lớn" (*xửa luông*). Loại áo này chỉ dành cho nữ có hai loại: Một là, áo của nhóm Thái Đen 1 và Thái Đen 2 có màu đen chàm dài thùng xuống đến giữa cẳng chân. Ở mặt phía trong có táp một mảng trang trí theo cách khâu ghép những miếng vải nhiều màu sắc xếp thành hình tam giác trong các ô vuông sát kế nhau hoặc những miếng thổ cẩm gọi là *khít, nho*, chạy dọc theo hai sống ngực nối xuống đường tạo thành mảng ở phần lưng gấu. Do khi mặc người ta lộn mặt phải ra phía ngoài nên chỉ thấy mặt đen tuyền của thân áo. Song vì đây là lễ phục và đặc biệt lại là đồ khâm liệm, nên bình thường người ta ít mặc. Vào mùa đông tháng giá, người ta dùng áo này để khoác. Khi ấy, người ta có táp quán lộn phía trong ra ngoài để các màu sắc của mảng trang trí phô ra như được đặt xếp vào nền áo *côm* và váy đen, tạo thành thứ trang phục sinh động. Hai là, áo Thái Trắng ở phía

Bắc miền Tây Bắc - cũng màu đen và có độ dài tương tự. Do tiếp thu kỹ thuật may âu phục từ mẫu người Pháp đưa đến trước đây nên áo lễ phục này đã được cải tiến nhiều lần, trong đó vẫn không thoát ly những nét cơ bản của nguyên gốc. Áo chui đầu, nhưng lại chiết ly ở eo để tạo dáng thắt đáy lưng ong nên thân của nó được chia thành 2 phần rõ rệt. Nửa phần trên, người ta cắt phồng theo cách làm áo *côm* có thêm đôi vai bông, khi mặc thân áo bó sát người. Cổ áo đồng thời là lỗ khoét để chui đầu khi mặc, có hình quả tim chạy uốn theo đường vải viền được khâu đính táp bằng các loại chỉ mầu. Lỗ khoét ấy hơi hở phần ngực để khi mặc sẽ hiện một phần hàng cúc bạc của áo *côm* mặc lót bên trong. Nửa phần dưới thân áo, do đặt vị trí chiết eo ở hai cánh sườn đã làm tăng hẳn sức bay của bộ trang phục.

Với tất cả những yếu tố kỹ thuật tạo một đó, từ lâu áo nữ Thái Trắng đã trở thành trang phục của các điệu múa xoè nổi tiếng của vùng Mường Lay, Phong Thổ (Lai Châu), Quỳnh Nhai, Mường Chiến (Sơn La). Và ngày nay các đoàn văn công nước ta đã nghiên cứu, cải tiến, để dùng nó mặc cho các diễn viên múa. Đương nhiên, tôi vẫn thấy việc làm nghệ thuật ấy nhiều điểm chưa đạt, để lộ rõ những nét kệch cỡm do chưa nắm được hết các kỹ thuật tạo một truyền thống Thái.

Trang phục nữ còn kể tới chiếc khăn đội đầu. Nữ Thái Đen có đội khăn *piêu* bằng vải đen chàm, dài 1 sải tay, ở hai đầu có thêu hoa văn hình kỷ hà bằng chỉ nhiều màu sắc. Cùng với áo, váy, chiếc khăn này đã được nhiều người ca ngợi bằng văn, nhạc, hội hoạ và điện ảnh... Có một chi tiết có liên quan đến tên gọi khăn chưa ai để ý miêu tả là những hoa cuộn và thêu chỉ mầu gọi là cút đính thành

chùm ở mép đường viền 2 đầu. Nếu chùm 3 thì gọi là *piêu cút xam* và chùm 5 là *piêu cút hả*. Theo quan niệm truyền thống Thái số 3, 5 là hạnh phúc vợ chồng tròn vẹn. Trong đó số chẵn 2, 4 tượng trưng hạnh phúc đôi lứa và 3, 5 chính là sự phát triển con cái - hệ quả và hạnh phúc.

Nữ Thái Trắng không chít khăn *piêu* mà thường mua khăn vuông len hoặc khăn bông trắng để cuốn.

Kiểu để tóc của phụ nữ Thái cũng phân biệt khá rõ hai ngành Đen và Trắng. Khi chưa chồng, nữ Thái Đen búi tóc đằng sau gáy (*khót phôm*), khi có chồng thì búi tóc ngược lên đỉnh đầu để hơi nghiêng về bên trái (*tăng của*), chồng chết, trong thời gian để tang thì búi ở lưng chừng giữa đỉnh đầu với gáy gọi là "búi tóc kiêng" (*khót phôm cãm*) hay "búi tóc bà goá" (*khót phôm me mải*), hết tang lại búi tóc ngược như khi chồng còn sống. Nữ Thái Trắng thì không dùng tóc làm tín hiệu báo có hoặc không chồng mà chỉ búi đằng sau hay cuốn vắn trên đầu, nhưng không vắn bọc khăn như kiểu nữ người Kinh hoặc người Tày, Nùng. Đặt ở đằng sau, búi tóc được hạ xuống thấp để lẩn đi lẩn lại trên vai tăng thêm nét sinh động của cơ thể.

Ngày nay, chị em đã biết và dần dần quen đi dép, giày. Xưa phụ nữ Thái toàn đi chân đất. Do tiếp thu văn hoá Âu Tây con cái tăng lớp *phìa tạo* có đi giày, dép, nhưng cũng không phổ biến lắm.

Nói đến trang phục nữ, thiết nghĩ cũng cần kể tới vòng đeo bên cổ tay và xưa còn đeo ở cả cổ, bây giờ thì vắng hẳn. Hai bên dái tai thì đeo đồ trang sức hình ống (*óng hu*) hoặc hoa (*cổng hu*) còn ngón tay thì đeo nhẫn. Những đồ trang sức này, người có thì mua đồ vàng, bạc, ngọc,

ngà; người không có, chỉ ít cũng đeo vòng đồng, xương và trong truyền thuyết, người nghèo còn đeo vòng bằng dây mây rừng.

Nhìn chung trang phục Thái được thực hiện từ tuổi thơ cho đến lúc già và chết. Trẻ em 5 - 10 tuổi, cách ăn mặc đã phân định theo giới: Con trai mặc áo nam giới với chiếc quần có hai dây đeo lên cổ, đầu cạo trọc, có thể để chòm hoặc chòm che thóp; con gái thì mặc áo khâu liền váy và bắt đầu nuôi tóc dài dần chuẩn bị cho việc búi. Lớn lên thì có y phục nam, nữ như đã trình bày ở trên. Người chết, tang gia vận tang phục màu trắng, không dùng màu đen trong những ngày này.

+ Ngủ

Ngủ ấm là một trong những sinh hoạt văn hoá truyền thống lâu đời của dân tộc Thái. Tục ngữ có câu: "ăn tốt, ngủ ấm, thọ tới tuổi già (*kin di, non ún, dú dươn thông thẩu*)" rõ ràng đã biểu thị được sự hiểu biết của dân tộc Thái về mối tương quan giữa chế độ ăn, uống và giấc ngủ với sức khoẻ, tuổi già. Vì vậy, người phụ nữ dành cả cuộc đời lao động của mình vào việc sản xuất ra bộ đồ ngủ gồm: đệm (*xúa*), chăn (*pha*), gối (*mon*), màn (*dấn*), rèm (*man*), cót (*xát*), chiếu (*phụ*). Đây là dân tộc không theo nếp sống nằm chiếu, nằm giường mà quanh năm phải trải đệm, đắp chăn. Xưa có quan niệm cho rằng, chỉ có "giấc ngủ ngàn thu mới đặt mình trên manh chiếu" nên với người còn sống, lễ đó trở thành kiêng kỵ. Nay tuy quan niệm và tập tục này còn rất ít người biết đến, nhưng việc nằm đệm, đắp chăn vẫn còn là nếp sống phổ biến. Ngủ ấm là một trong những lý tưởng của cuộc đời mà phái đẹp Thái đã tạo ra cho dân tộc mình.

Bộ vật dụng cần cho ngủ không những làm cho con người ấm cúng mà còn là sản phẩm tượng trưng cho sự chăm chỉ và giàu có, biếng nhác và nghèo nàn. Đã chăm và giàu thì phải có những đệm, chăn... xếp thành từng tầng ở mé đầu gian ngủ như câu tục ngữ nói: "đống đệm cao bằng vách, đống chăn cao sát gác quá giang" (*cong xửa piêng pha, cong pha piêng thản*). Ngược lại lười nhác và nghèo nàn thì chỉ có đồ ngủ vừa đủ cho những người trong gia đình dùng vì đây là mức tối thiểu. Như vậy, dân tộc này xưa nay ít có những gia đình lâm vào tình trạng quá rách rưới phải đi ăn xin.

Từ lâu đệm Thái đã nổi tiếng là bền, ấm và đẹp. Bởi thế khi bước vào cơ chế thị trường sản phẩm này đã nhanh chóng trở thành mặt hàng được nhiều người ưa chuộng. Nay người tiêu dùng đã từng có nhận xét so sánh giữa đệm Thái với đệm mút rằng, trong khi đệm Thái nằm không bị đau lưng thì đệm mút đã gây cho chủ nó cái hiểm hoạ đó. Sự chênh lệch biên độ thời tiết giữa ngày với đêm ở miền rừng núi Tây Bắc rất lớn. Chẳng hạn mùa nóng - ban ngày: 21°C - 38°C, ban đêm lại tụt xuống 9°C - 10°C là thường. Đệm mút chỉ có thể dùng được mùa rét, mùa nóng, thứ sản phẩm công nghiệp này bốc mùi cao su làm người dùng không thể chịu được. Vậy để thích nghi tốt với thiên nhiên ở đây thì đệm Thái là hơn cả. Chất liệu bông để nhồi đệm, đồng thời cũng là căn cứ để phân loại tốt, xấu. "Đệm bông gạo" (*xửa nun ngiu*) được xếp vào bảng A nhờ có độ mềm, nhẹ và đặc biệt ấm. "Đệm bông cỏ gianh" (*Xửa nun ca*) xếp vào bảng B và "đệm bông lau" (*xửa nun ca*) xếp vào bảng C vì cứng, nặng, độ ấm kém. Đệm không phải thứ có thể giặt được nên chỉ phơi, đập cho sạch bụi, do lẽ đó mặt trên phải có ga lót màu trắng, vải kẻ sọc để

luôn luôn giữ cho sạch sẽ và đẹp mắt. Ngoài đệm nằm, người ta còn làm đệm ngồi, tựa...

Chăn Thái cũng mang những sắc thái văn hoá tộc người. Ruột thì làm bằng bông vải bạt phồng và được can các đường chỉ ngang, dọc, chéo tạo thành tấm. Sự tập trung chú ý để tạo một văn hoá là ở phần vỏ chăn. Mặt ngoài (*nả pha*) là chỗ thể hiện ra bên ngoài những ý niệm thẩm mỹ nên được khâu phủ bằng tấm thổ cẩm. Bằng thổ cẩm *khít* (*khuyt*) mặt chăn gợi một cảm giác rực rỡ do những hoa văn hình kỷ hà và đường chạy đan xen của các màu sắc: trắng, vàng, tím, xanh... dẹt trên nền đỏ tươi sáng. Có hẳn loại thổ cẩm dẹt để dùng cho chăn đắp nên mang tên đặc trưng là "mặt chăn" (*nả pha*). Hoa văn "mặt chăn" (*nả pha*) lấy nền màu trắng và dùng chỉ màu đen để dẹt các hoạ tiết như hoa, lá, chim, khỉ, thường luồng nằm ngửa, hươu, nai... Khâu nối với mặt thổ cẩm để thành túi bọc lấy ruột chăn là miếng vải trắng hoặc kẻ sọc, mang tên là "tấm lót chăn" (*phả lóp pha*). Đây là mặt phía trong của vỏ chăn, phần trực tiếp đắp sát thân người, có thể tháo ra thường xuyên để giặt. Chăn Thái như thế rõ ràng vừa đẹp lại vừa hợp vệ sinh.

Gối Thái làm rất khéo, có hình hộp chữ nhật chiều dài 30 - 35cm và chiều cao vừa tầm là 9 - 10cm, có thể làm đơn (*mon*) và kép có tên là "gập" (*mon chíp*). Hai đầu gối Thái có tấm thêu hoa văn mang tên mặt gối.

Bộ đồ ngủ còn có chiếc màn làm bằng vải đen chàm. Thoạt nhìn chiếc màn ta có cảm giác như vợ chồng bị "giam trong buồng tắm tối". Song chính nhờ có chiếc màn này mà người Thái đã không những tránh được gió lạnh, mà còn thay cho "vách ngăn buồng ngủ" mà tạo hoá vốn dành cho hạnh phúc lứa đôi. Đây đủ hơn nữa, bộ đồ ngủ

còn cần phải có rèm che cũng mang rõ nét bản sắc dân tộc Thái.

Cho đến nay, ta vẫn có thể cho rằng văn hoá cộng đồng tộc người Thái ở Việt Nam về cơ bản vẫn chưa thoát khỏi vỏ tiền công nghiệp để đi vào hiện đại. Nói như thế có nghĩa trong những năm tới họ phải tiếp tục chuẩn bị hành trang khá mạnh mới có thể cùng cả nước thực hiện bước hoàn thành cơ bản công nghiệp hoá, hiện đại hoá vào năm 2020 như Đảng và Nhà nước ta đã đề ra. Trong hành trang ấy, họ sẽ phải có đầy đủ những yếu tố văn hoá tiên tiến nhưng vẫn phải chứa đựng đậm đà bản sắc dân tộc.

4. Những đặc trưng cơ bản của văn hoá thiết chế xã hội truyền thống Thái

a. Gia đình

Người Thái gọi gia đình là "nhà" (*hươn*). Có lẽ khi dùng danh từ này hay nhầm lẫn với tên chỉ "nếp nhà ở" nên trong tiếng Lào, Thái Lan và một số địa phương người Thái ở nước ta chịu ảnh hưởng đã thay vào đó thuật ngữ *khọp khua* - một từ có gốc Pali - Sanskrit. Theo cách nói văn hoá thì người Thái không gọi nam, nữ hợp đôi là "có vợ có chồng" mà nói: "có nhà" (*min hươn*), tương đương với cách người Kinh nói: "có gia đình" vậy. Trong ngôn ngữ Thái ở nước ta có 2 danh từ để gọi gia đình đều hiểu là nhà. Một là, *hua hươn* (đầu nhà) chỉ đơn vị tế bào xã hội hợp bởi một cặp vợ chồng có thể đã, chưa hoặc không có con. Nếu có thì chúng cũng chưa trưởng thành, chưa đủ các điều kiện để lập gia đình riêng. Những đơn vị xã hội nhỏ như thế, khoa học thường dùng thuật ngữ tiểu gia đình hay gia đình hạt nhân. Hai là, *chua hươn* hay *chua đằm* cũng là đơn vị tế bào xã hội hợp bởi nhiều gia đình

hạt nhân lấy quan hệ dòng máu cha làm nòng cốt. Trong khoa học dùng thuật ngữ đại gia đình phụ hệ hay tông tộc.

Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay, người ta đã nhầm lẫn và pha trộn nghĩa giữa danh từ *hùa hươn* với *chùa hươn* (trừ *chùa đằm*). Hai danh từ này đều mang một nghĩa là biểu thị đơn vị gia đình tương đương với một nóc nhà. Như vậy, nghiên cứu gia đình truyền thống Thái cần lý giải trên hai tuyến cấu trúc:

- *Tiểu gia đình phụ hệ hay gia đình hạt nhân có kết thành đơn vị kinh tế, đồng thời là tế bào xã hội là hiện tượng phổ biến hiện nay.*

Theo truyền thống cổ truyền, gia đình Thái như thế được gắn với đồng ruộng và nương rẫy, riêng vùng Tây Bắc thì trên miếng đất chung của *bản mường*. Trong đó việc sản xuất lúa đã trở thành cái trục chính để mọi hoạt động kinh tế khác như: chăn nuôi, làm nghề phụ và hoạt động chiếm đoạt xung quanh. Hiện nay, xu thế phát triển chung, cách hoạt động kinh tế gia đình như thế đã có nhiều mặt không thật thích hợp nên tất yếu bị phá vỡ. Trước mắt, chắc chắn các gia đình Thái sẽ bỏ việc phát đốt cây làm nương để chuyển hướng theo mô hình VACR. Với dân tộc Thái, điều đó đồng nghĩa với sự từ bỏ nếp sống văn hoá của hàng ngàn năm để tiếp thu cái mới, hợp với sự phát triển. Trong đó, con người sẽ dần dần không coi "lúa gạo ngồi trên, tiền bạc ngồi dưới" (khẩu năm năng nửa, ngân cầm năng tẩu) như câu tục ngữ đã định mà ngược lại, phải lấy mục tiêu "tiền bạc ngồi trên" để tìm tới sự giàu có mà đổi lấy thóc gạo. Làm được như thế, các gia đình mới trở nên khá giả, bảo vệ được hệ sinh thái nhân văn của mình. Mô hình kinh tế tưởng chừng như ngược đời ấy, liệu các gia đình Thái có thể theo được không thì

còn phải có thời gian trả lời. Nhưng, ta có thể tin rằng, do yêu cầu của lẽ sống còn nên có thể chỉ khoảng từ 15 - 20 năm tới họ sẽ xây dựng thành công một mô hình kinh tế - xã hội một cách rõ rệt. Bởi vì hiện nay các hướng như: phát triển những cây chuyên canh cho một sản phẩm có giá trị hàng hoá, rừng được bảo vệ và trồng thêm, chuyên nuôi gia súc, lập các ao thả cá, nuôi ba ba... để có sản phẩm đưa ra thị trường tiêu thụ đang từng bước được hình thành ở nông thôn vùng Thái. Kinh tế gia đình đang thì nảy lộc, để thay thế cho việc chuyên canh lúa theo phương thức tự cung, tự cấp lương thực tại nơi thung lũng quê hương.

Tiểu gia đình phụ hệ Thái đến nay vẫn giữ những tập quán của mối quan hệ thân thuộc trong họ hàng. Khi hai cá thể nam, nữ đã thiết lập thành một tổ hợp gia đình (*huon*) thì lập tức mỗi cá thể ấy sẽ hình thành cho mình một tập quán quan hệ ba chiều. Theo người Thái, mỗi chiều ấy được gọi là một họ. Để tiện cho việc phân tích các quan hệ trong toàn khối thân thuộc mang đặc trưng Thái này, trước tiên xin chọn *egô* (E) là một nam giới.

* *Tính họ theo chiều thứ nhất* - E nằm trong quan hệ máu mủ mà thuật ngữ hệ thống thân tộc gọi là *ải nọng*. Theo cách tính của tập quán khối này là toàn bộ những anh em trai cùng một hàng thế hệ với E có gốc sinh ra từ một *ông tổ*, bao gồm:

+ Anh em trai cùng sinh ra từ cùng cha cùng mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, thuật ngữ hệ thống thân tộc gọi là *ải nọng huôm po* hay *ải nọng ók*. Nói cách khác là những anh em trai thuộc dòng trực hệ, đẻ ra từ một cặp sinh thành ở thế hệ bậc I trên E.

+ Những anh em trai sinh ra từ các bang hệ bậc II trên E. Thuật ngữ hệ thống thân tộc gọi là ả nọng huôm pú (anh em chung đời ông).

+ Những anh em trai sinh ra từ bang hệ bậc III trên E, thuật ngữ hệ thống thân tộc gọi là ả nọng huôm pảo (anh em chung đời cụ).

+ Những anh em sinh ra từ đời một *ông tổ*, gọi là *pấn*, thuật ngữ hệ thống thân tộc gọi là ả nọng muôn pấn (anh em chung một đời ông kị) hay còn gọi là ả nọng huôm đảm. Vì lẽ đó nên thuật ngữ *Đảm* được dùng để chỉ khái niệm tổ tiên hay nơi ngụ linh hồn bất tử của cộng đồng người chung một họ theo dòng máu cha ở "bên kia thế giới".

* *Tính họ theo chiều thứ hai* - E là anh hoặc em trai của các chị em gái cùng một *Đảm*. Khi các chị em gái đã thành lập gia đình riêng *đảm* của E đương nhiên trở thành *họ bên ngoài*, thuật ngữ hệ thống thân tộc Thái gọi là *đảm lung ta*, theo nghĩa sát thì nên hiểu là *họ ông cậu*. Và theo tập quán Thái thì người ta thường quy về nhóm những anh em trai của E. Thuật ngữ hệ thống thân tộc gọi nhóm đó là *lung ta* (ông cậu).

* *Tính họ theo chiều thứ ba* - E là chồng tức là rể của nhóm *lung ta*. Với quan hệ này thì họ của E sẽ mang tên thuật ngữ hệ thống thân tộc là *đảm nhinh xao*, theo nghĩa sát thì nên hiểu là *họ các cô gái*. Quy về thế hệ E thì những anh em cọc chèo của E tổ hợp thành nhóm thân thuộc có thuật ngữ hệ thống thân tộc là *nhinh xao* tức *họ nhà rể*, theo nghĩa sát là họ các cô gái.

- *Hiện nay nếu đi vào thực tế thì ta vẫn có thể gặp đó đây trên những dải đất thuộc miền Tây Nghệ An qua*

Thanh Hoá đến Tây Bắc các đơn vị gia đình lớn phụ hệ.
Để có một cách nhìn hoàn chỉnh, năm 1967 tôi đã tới nghiên cứu một nơi điển hình còn tồn tại hình thức gia đình lớn ở vùng Thái Tráng Mường Chiến (xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La) thấy nổi lên mấy đặc điểm như sau:

+ Gia đình lớn có tên gọi theo đúng nghĩa là chua hươn. Như đã trình bày, hươn là nhà và chua là thuật ngữ biểu thị tổ hợp những người cùng *ông tổ* sinh ra. Ông tổ ấy chính là người mang cái tên thuật ngữ hệ thống thân tộc là pần. Từ nghĩa gốc đó, chua hươn còn có tên chua đằm và những thành viên ở trong cộng đồng ấy gọi nhau bằng thuật ngữ hệ thống thân tộc là chũm ả mú nọng huôm đằm, còn gọi là vả hay vả chặn. Về sau, có lẽ do ảnh hưởng văn hoá Hán qua lăng kính tiếng Việt nên Vả mới mang tên Xính hay Xả Xính. Đây là từ bắt nguồn từ tính là họ theo âm Hán - Việt. Hiện náy chữ xả chỉ có trong các gia phả, ít dùng trong giao tiếp hàng ngày. Bình thường, người ta dùng theo thuật ngữ vay mượn tiếng Việt là họ và xính.

Người đứng đầu đơn vị gia đình lớn mang tên: chưởng cốc hay phủ cốc đằm đều có nghĩa "người làm gốc của họ". Từ đời cha trở lên các thế hệ khác, hễ ai còn sống thuộc chi trên là anh thì người đó mặc nhiên là chưởng cốc. Đây là tập quán bất di bất dịch và không có ngoại lệ. Một gia đình lớn theo đúng nghĩa sẽ có:

- Những anh em cùng thế hệ E là ả nọng.
- Thế hệ trên E bậc I gọi chung là po, ải, pome hoặc ải êm (i).
- Thế hệ trên E bậc II gọi chung là pú hay pú da.

- Thế hệ trên E bậc III gọi chung là pẩu hay pẩu di.
- Một ông bà tổ sinh ra vả (vả chận) là pấn, pấn di.
- Đây là cộng đồng người tương đương với thuật ngữ clan/patriarcal hay patronymic.

+ Gia đình lớn là một đơn vị kinh tế thống nhất nên có khu ruộng và nương riêng, có một kho thóc chung, các gia đình hạt nhân tự do dùng, không có sự tính toán hơn thiệt. Trâu, bò, ngựa, cày, bừa, khẩu súng săn, chài lưới... là của chung. Các gia đình hạt nhân có nhu cầu tiêu dùng riêng, nếu nhỏ, ít thì tự kiếm hoặc xin anh em trong nhà; lớn, nhiều thì đề xuất với chuồng cốc, khi được ông cho phép thì cứ việc lấy của chung mà dùng. Khi đó, các gia đình hạt nhân thành viên, không những không tị nạnh mà còn có nghĩa vụ giúp đỡ thực hiện việc tiêu dùng sao cho thật tốt. Khách riêng của mỗi gia đình hạt nhân đều được coi là khách chung của gia đình lớn. Sống trong một nếp nhà mà không hề có tính toán hơn thiệt, trái lại mỗi cặp vợ chồng đều mang sẵn tâm lý thương yêu và đùm bọc anh chị em của mình. Tất cả con cái, cháu, chắt ở trong nhà được xem như là của chung, mọi cặp vợ chồng đều có nghĩa vụ chăm sóc y như con, cháu mình trực tiếp sinh thành. Thông thường, gia đình hạt nhân cũng có của riêng như: gà, lợn, vịt, vải vóc và có thể có vàng, bạc, châu báu gì đó. Song những thứ này không bao giờ trở thành lực tác động để khối gia đình lớn có thể phân thành những gia đình nhỏ. Về mặt tâm linh, ngoài chỗ thờ đằm (hóng) ở trong nhà, ngoài nhà còn có nghĩa địa chung gọi là heo đằm. Ở đó theo đúng tập quán thì được chôn theo thứ tự thế hệ. Bắt đầu là pấn, pẩu, pú, po, lụk, lan, lên, lỏn... (kì, cụ, ông, cha, con, cháu, chắt, chít...).

Sự phân chia gia đình lớn thành những nếp nhà khác nhau chỉ diễn ra khi ông Chuồng Cốc cuối cùng của một phủ hệ trên E quá cố. Chính lúc đó tập quán mới cho phép được tách khỏi hệ bàng để thành các ngôi nhà riêng. Tuy nhiên nếu xét thấy không cần thiết thì cũng vẫn có thể tiếp tục sống trong ngôi nhà chung. Như vậy việc phân chia cộng đồng đảm cũng theo tự nhiên, không phải bắt buộc như một luật tục nào quy định.

+ Quan hệ ba chiều của gia đình lớn mở rộng tới mức tối đa. Riêng khối ả nòng, nếu lớn thì cũng có thể tính tới ngót trăm gia đình hạt nhân. Bởi thế, các bản Thái xưa đã không hiếm những đơn vị chỉ có một dòng họ. Chẳng hạn như bản Đuốt, xã Ngọc Chiến năm 1967 chỉ có nguyên họ tông. Và tất cả họ đều là ả nòng. Khối lưng ta và nhình xao được tính đến ô thế hệ có thuật ngữ hệ thống thân tộc sau:

- Họ vợ E mang tên lưng ta phạ bóm (họ ông cậu trời riêng).
- Họ phía mẹ (các mẹ) E là lưng ta mang me (họ phía ông cậu) hay lưng ta luông (họ ông cậu lớn) I⁺ trên E.
- Họ phía bà nội của E là lưng ta mang da (họ ông cậu phía bà) II⁺ trên E.
- Họ phía bà của E là lưng ta mang di - III⁺ trên E.
- Họ phía bà tổ của E là lưng ta mang di - IV⁺ trên E.
- Họ phía vợ của con trai E - lưng ta mang luk - I⁻ dưới E.

- Từ quan hệ ba chiều hay ba họ như thế, người Thái đã hình thành một nền nếp gia đình truyền thống được tóm tắt như sau:

* Ghi nhận thể mạnh của gia đình một vợ một chồng, tục ngữ Thái có câu: "Vợ chồng tâm đồng ý hợp, chém núi cũng lở; ngược ý, trái tâm, chém dây leo chẳng đứt" (*phua mia men căn phăn pu khai cọ cạn, bấu men căn phăn chưa khai bấu khát*). Gia đình hạt nhân, tế bào của nó chỉ có hai cá thể nam và nữ gắn bó để cùng xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Nhìn chung nếu tế bào này vỡ thì xã hội Thái sẽ chẳng còn, cho nên ở trạng thái ý thức thì người ta phải đưa ra một phương châm xử thế tốt đẹp nhất: "vợ chồng - tử sâu không chia; cùng khốn không lìa" (*phua mia tộc bấu pak, dæk bấu vong*). Theo quan niệm truyền thống của dân tộc, gia đình hạt nhân được xây dựng trên sự đóng góp lao động của mỗi người cho tổ ấm: thương chồng, năng dệt cửi; yêu con chăm vá may; (*hắc mia, hắc hay na nha chạn*). Người Thái còn dùng những việc cụ thể để biểu đạt sự tôn trọng lẫn nhau của hai vợ chồng trong sự nghiệp xây dựng tổ ấm riêng tư: "chồng chừa sàn, vợ đưa riu; chồng sửa gác, vợ đưa lạt; chồng ra khỏi bản đi đường xa, vợ mổ gà gói xôi" (*phua peng xík, mia chaur khoan; phua Penal code chan mia chaur tók; phua ók bản mia khả cáy hó ngại*). Như vậy, gia đình hạt nhân truyền thống Thái tuy theo một khuôn phép phụ quyền, phụ hệ, nhưng nét bình đẳng, tương trợ lấy tình thương yêu vợ chồng làm đầu vẫn là nét văn hoá nổi bật hơn cả. Điều đó còn được khẳng định trong sự phấn đấu để gia đình giàu có, ấm cúng: "đàn ông đem đến; đàn bà làm ra" (*po tay au ma; me pa dệt ók*). Với một nếp sống truyền thống văn hoá của mỗi gia đình, quả thật trong bản *mường* của người Thái có mấy ai bắt gặp hiện tượng vũ phu.

* Người sinh ra lấy đảm ải nong làm giường cột nên tình anh em này được tục ngữ ví: "nước chảy trên lòng

máng, dao nào chặt đứt được; dù có phải đi đến 9 nơi họp chợ cũng chẳng bao giờ lìa nhau" (*ải nong tất công lin bấu khát, tốc 9 lạt bấu xia*). Người ta luôn luôn giữ đúng một nếp suy nghĩ so sánh rằng: "vợ chồng như chiếc giỏ đeo hông, anh em như cái bấu bám trên cổ" (*phua mia xương khảng xông; pi nong xương tón niêng*). Đây là câu tục ngữ khẳng định đạo làm người theo cốt cách Thái. Ý niệm này đã đi gắn với việc cho rằng vợ chồng do người đặt, anh em là trời sinh nên có câu: "anh em bỏ nhau, nhưng không mất; vợ chồng bỏ nhau, một ngày đã thành dư" (*ải nong, hang bấu xia, phua mia hang vên điều pên pưn*). Sự so sánh này khẳng định - huyết thống cha, trong đó gia đình lớn biểu hiện rõ rệt nhất là lẽ tự nhiên, không có một lý do gì con người có thể cắt đứt được. Người khác dòng máu cho dù có gắn chặt chẽ đến như vợ chồng cũng có thể bỏ nhau, khi đó hầu như chẳng còn một sự ràng buộc nào. Với một ý thức hệ gia đình như thế nên tín ngưỡng quan trọng của dân tộc Thái là thờ cúng tổ tiên. Thuật ngữ gọi tổ tiên là "ma nhà" (*phi huôn*) hay "ma đằm" (*phi đằm*). Và đặc biệt hơn, ở mỗi cộng đồng đằm như thế có chiếc gươm thiêng (*đáp đằm*) để truyền từ đời này qua đời khác theo chi dòng trưởng.

* Cộng đồng tộc người này còn mang nặng những phong tục tập quán tôn trọng họ ông cậu (lung ta). Nó được biểu hiện trong các phép ứng xử một cách hợp lý mối quan hệ giữa họ nhà trai (nhinh xao) với họ ông cậu (lung ta) như một thực thể tâm linh mà khoa học có thể tương đương với thuật ngữ fétiche nghĩa là "bóng người được sùng bái". Trong tín ngưỡng Thái cho rằng lung ta có ma - *phi* lung ta và được xếp ngang sang bên nhinh xao là "ma tổ tiên" (*phi pú chạ*). Bởi thế người đời mới có câu tục ngữ biểu đạt ý niệm coi lung ta là "trời" như các câu sau:

+ "Lung ta - trời riêng" (*lung ta phạ bóm*).

+ "Anh vợ là trời; em trai vợ là *then*" (*pi lung phạ, nong nạ then*).

+ "Phép lửa hơn phép trời, phép em trai vợ hơn phép anh rể" (*phép phay lưn phép phạ; phép nong nạ lưn phép pi khươi*).

+ "Nếu có phải bỏ mần thì xin bỏ chẵn; nếu có phải bỏ lung bỏ ta, xin bỏ anh em của mình" (*va vang xút chỉ xo vang pha va vang lung vang ta chỉ xo vang pi nong*).

Và nguyên lý ứng xử với gia đình hạt nhân là:

+ "Yêu vợ, thương đàn con; thương vợ, mến họ hàng ông cậu" (*hắc mia hắc luk tẩu, hắc nẫu hắc chũm mú lung ta*).

Có một số phong tục tập quán lung ta phải thực hiện như một nghĩa vụ với nhình xao.

- Khi nhình xao dựng nhà mới, lung ta cùng dựng cột thiêng mang tên *hẹk* (xau hẹk). Ở lỗ cột chôn hoặc chân đá kê lung ta bỏ "vật thiêng sáng chói" (*xét đeng xeng hung*) như bạc hay "rìu đá chặt được của người đời xưa" (*chóp đa mom*) xuống lòng đất để làm nền cho sự phát lộc.

- Nhà mới có ngôi bếp chính do lung ta đóng và đặt ba ông đồ rau và thắp sáng ngọn lửa đầu tiên.

- Khi con gái về nhà chồng, lung ta làm nghi thức gọi là "ban phát giống" (*au chựa, au phăn hẩu*), trong đó có các hạt và con vật tượng trưng cho giống cây trồng: thóc, bông, lợn nái, gà mái, trâu nái... Vì theo lệ này, phía nhình xao có tục kiêng không được ban phát những thứ đó ngược lại lung ta. Cũng theo mạch tư duy này, những đứa con của một cặp vợ chồng chính là "cái mầm chội, măng" của lung ta (*lung ta au nó au ta hẩu*).

- Khi dựng vợ, gả chồng cho con cái, nhìn xao theo tục hỏi ý kiến lung ta. Tuy không mang tính quyết định, nhưng ý kiến của lung ta đã trở thành quan trọng trong lúc nhìn xao suy nghĩ.

- "Anh em đến, lung ta lại" (pi nong ma lung ta tau). Nhìn xao theo tục "mổ gà đặt rượu" (*khả cầy khay lầu*) và nếu nhà giàu thì phải "rượu tiếp, lợn mổ" (*lầu xú mu ha*).

- Giữa lung ta với nhìn xao có điều cấm kị (tabou) như: không được mắng chửi lẫn nhau, đặc biệt trong trường hợp nói sau lung. Lung ta vi phạm thì nhìn xao sẽ đụt bại, thậm chí tiết chủng. Nhìn Xao vi phạm cũng có nghĩa mình tự chuốc lấy điều xấu xa đổ vào mình.

- Trường hợp có người chồng mắc chứng vũ phu hay bội phản tình nghĩa nặng thì một trong cách khắc phục tốt nhất là người vợ sử dụng vai trò lung ta của mình để phê phán, cảnh cáo và răn đe. Đây chính là sự thể hiện điều dân tộc học gọi là "quyền cậu" (avunculat) có gốc rễ từ thời đại xa xưa khi con người còn theo chế độ mẫu hệ, mẫu quyền nguyên bản.

Nhìn chung, khi bắt gặp hiện tượng như đã trình bày, chúng ta dễ có nhận định thống nhất cho rằng dân tộc Thái còn bảo lưu nhiều nét tàn dư mẫu hệ. Sự bảo lưu những tàn dư ấy trong chế độ gia đình quyền cha với người Thái là một đặc trưng đặc thù. Nó đã cho ta thấy cho dù tất cả đều do người chồng, người cha quyết định, nhưng người vợ, người mẹ vẫn có một chỗ đứng vững vàng. Phải chăng đây là chỗ tốt của truyền thống gia đình Thái. Quyền bình đẳng nam, nữ trong gia đình cần được gìn giữ điều hay này.

b. Bản mường

- Bản

Bản là danh từ trong nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, hệ Thái - Kadai theo cách gọi của Việt Nam; Choang - Đông của Trung Quốc; Lào - Thái của Lào và Thái Lan và tất cả có thể gọi là Tày như hội nghị quốc tế Thái học lần thứ IV họp ở Côn Minh, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) tháng 5 - 1990 đã xác nhận. Nó dùng để chỉ một đơn vị cộng đồng cư dân, trong đó mỗi một gia đình bất kể ở dạng nhỏ hay lớn, phụ hệ như ở mọi nơi hay mẫu hệ như ở vùng thuộc miền bắc Thái Lan đều có một nếp nhà riêng. Riêng tiếng Thái Lan, danh từ này được dùng để chỉ một nếp nhà như các nơi gọi là: *hươn, hơ, lườn, rườn, ươn...* nên đơn vị cư dân này được gọi là *mù bản* mang nghĩa đen là tổ hợp các nóc nhà.

Chủ nhân của đơn vị *bản* là nông dân. Đây là lớp người đã có hàng ngàn năm lịch sử để tạo lập hệ sinh thái nhân văn và sản sinh *văn hoá thung lũng*. Nghiên cứu văn hoá Thái do đó cần thiết phải đề cập tới văn hoá được hình thành từ cơ sở đơn vị tổ chức xã hội là *bản*, có những đặc trưng cơ bản sau:

+ Đây là đơn vị sở hữu lãnh thổ. Thuật ngữ để chỉ lãnh thổ ấy là "đất bản" (*đin bản*). Bản nhỏ nhất có 2 nóc nhà và hoàn chỉnh phải có từ 10 nóc nhà trở lên với một vùng lãnh thổ được sở hữu gồm các khu vực thiên nhiên: ruộng đồng, đất bãi khô, đất rừng núi và dải sông suối.

+ Đây là đơn vị cộng đồng cư dân nên từ lâu đã là một cấp tổ chức xã hội trực tiếp quản lý toàn bộ vùng "đất bản". Trước đây nó là đơn vị hành chính dưới cấp *muang*. Bây giờ, tuy không phải là đơn vị hành chính của 4 cấp: xã, huyện, tỉnh, Trung ương, nhưng vẫn được cấp xã chỉ đạo để chuyển tải mọi công việc xã hội từ trên xuống đến dân và phản ánh những tâm tư, nguyện vọng của dân với

Đảng và Nhà nước ta. Như vậy *bản* là tổ chức xã hội đặc thù mang đậm tính tự nhiên và bền vững của tộc người Thái.

+ Đây là đơn vị tổ chức đảm nhiệm chức năng văn hoá. Xưa tất cả những người đứng đầu *bản* đều biết chữ Thái cổ. Chính họ là người khuyến khích toàn dân trong bản học và dùng chữ Thái trong sinh hoạt cuộc sống hàng ngày.

Từ yêu cầu cuộc sống văn hoá tâm linh cần khẳng định vị trí lâu đời và ổn định của mỗi nóc nhà trên đất *bản* nên có tục chọn hồn người đứng đầu *bản* là "linh hồn chủ" (*chầu xúa*). Vào dịp "cúng bản" (xên bản), người ta đem áo ông ra đặt cạnh mâm bầy. Xưa, đây là một trong những tập tục trở thành yếu tố linh thiêng trong việc cố kết cộng đồng bản. Nó khẳng định một điều như câu tục ngữ ghi nhận: "một thân không thể ngồi trên non tự nhắc; một mình không thể ngồi trên gốc tự nhổ" (*phủ điều bấu năng đồng hak nho; bấu năng to hák cón*). Với ý niệm đó, *bản* không chỉ là nơi tập hợp các gia đình riêng rẽ - thân người nào, người ấy lo; nhà người nào, người ấy liệu... mà là một cộng đồng có tổ chức. Có nhiều việc không kể nhỏ hay to chỉ là của riêng cho một cá nhân, gia đình, dòng họ, nếu *bản* biết thì lập tức theo lệ chia sẻ vui buồn hoặc cứu mang khi cần thiết. Chẳng hạn, một nhà tiến hành lễ cúng tổ tiên, đều trở thành lễ hội cả *bản*; một người trong *bản* chết cả bản khóc và làm tang lễ.

Kể từ khi có cách mạng, vai trò tổ chức *bản* do giữ được nếp tâm thức cộng đồng nên vẫn tiếp tục phát huy những mặt tích cực của mình. Ngoài tính hạn chế như khi đưa dân mình vào hợp tác xã đã cùng nhau phá rừng làm

nương, *bản* vẫn như một pháo đài vững chắc góp phần vào sự thành công của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Ngày nay, tuy không ghi rõ thành văn bản của nhà nước ta, nhưng *bản* vẫn không thể không theo tập quán truyền thống của mình là một tổ chức cơ sở của Mường Việt Nam. Nó là nơi hàng ngày hàng giờ tác động tới sản xuất và đời sống của từng gia đình hạt nhân. Cũng cần nhấn mạnh rằng, *bản* Thái không phải là tổ hợp những khuôn viên của các gia đình tư hữu mà vẫn quen lệ thói sống theo cộng đồng một cách tự nhiên. Mỗi một người dân trong *bản* vẫn thường coi tổ chức cộng đồng này như một chỗ nương tựa vững chắc về vật chất cũng như tinh thần. Bởi vậy, *bản* cần thiết phải được củng cố để phát huy đầy đủ chức năng pháo đài văn hoá của tộc người. Chẳng hạn, đây là nơi tổ chức học lại chữ Thái, sinh hoạt hội hè, vui chơi lành mạnh và quan trọng hàng đầu hiện nay là phục hồi lại các khu rừng cần thiết của *bản*. Nếu *bản* không phải là đơn vị tổ chức trồng và bảo vệ rừng thì chắc chắn tài nguyên này sẽ cạn hẵn. *Bản* còn là nơi định hướng sản xuất cho các gia đình hạt nhân. Chẳng hạn như nơi có quá ít ruộng, buộc lòng theo tự nhiên mà trở lại cuộc sống phá rừng làm nương. *Bản* cần lập kế hoạch để các gia đình chuyển hướng sản xuất sang trồng rừng, cây ăn quả, cây công nghiệp, cây phục vụ sức tiêu thụ của thị trường... Vùng người Thái, *bản* không nên chỉ hướng cho các gia đình hạt nhân của mình trồng cây mà còn tính đến phát triển chăn nuôi gia súc theo hướng làm giàu. Hướng đáng chú ý này chắc nhiều bản đang thực hiện và bước đầu đã tỏ ra có hiệu quả kinh tế! Nhưng dù thế nào tổ chức bản cần cố gắng đi theo truyền thống của mình. Theo

đó thì chỉ nên dừng ở chỗ tìm ra hướng đúng và trúng để cho các hộ thành viên của mình biết mà tự vận động, không nên lấy chính tổ chức làm đơn vị sản xuất thay cho từng gia đình như trước đây hợp tác xã đã thực hiện. Định hướng kế hoạch, còn phải nhường phần thực thi cụ thể cho các gia đình. Và như thế *bản* vẫn là tổ chức đảm nhiệm chức năng văn hoá như xưa nay.

- Mường

Nghiên cứu văn hoá Thái, nếu *bản* còn có thể cho ta quan sát được cái cốt lõi của nó thì *mường* đã không còn đáng đáp chứng tỏ nó đã từng là một hình thức cơ cấu xã hội ngoài cái tên gọi như Mường Muối (Thuận Châu), Mường Thanh (Điện Biên), Mường Lay (Lai Châu), Mường Vạt (Yên Châu), Mường Xang (Mộc Châu)... Như vậy, trước sự thống nhất cách tổ chức một thể chế ở nước ta, cơ cấu *mường* vùng Thái đã lùi vào quá khứ để thay thế vào đó là xã, huyện, tỉnh như hiện nay. Như vậy, trình bày tổ chức *mường* của người Thái không phải để biết hiện tượng xã hội hiện hữu mà để biết một mô thức văn hoá xã hội đã từng tồn tại ở dân tộc này ít nhất cũng đã có ngót ngàn năm từ thế kỷ thứ IX - X đến giữa thế kỷ XX vừa qua. Điều đáng chú ý nhất có lẽ tổ chức *mường* Thái, không phải chỉ có ở vùng Tây Bắc Việt Nam mà là hiện tượng phổ cập chung cho tất cả các cộng đồng tộc người trong nhóm ngôn ngữ Thái ở miền Nam Trung Hoa và Đông Nam Á lục địa. Căn cứ vào toàn bộ tư liệu đã hệ thống được trong suốt quá trình nghiên cứu, tôi đã phân chia quá trình phát triển xã hội các dân tộc trong nhóm ngôn ngữ Thái qua hàng ngàn năm đã diễn ra qua ba mốc lớn:

I

II

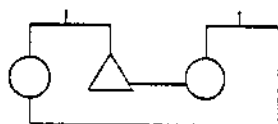
III¹

Buổi bình minh xã
hội - Thị tộc, bộ lạc.
Thuật ngữ xã hội
Thái gọi là Đăm

Tiền nhà nước với nghĩa
quốc gia dân tộc. Thuật
ngữ xã hội Thái gọi là
Bản Mường

Quốc gia dân
tộc Thuật ngữ
xã hội Thái gọi
là Pa Thét

I. Đăm - Hình thái tổ chức xã hội dựa trên quan hệ huyết thống. Trong nghiên cứu, ta nên làm quen với ký hiệu của nó là:



Hiểu ký hiệu này theo chú thích dưới đây:



Biểu thị tập đoàn nữ



Biểu thị tập đoàn nam



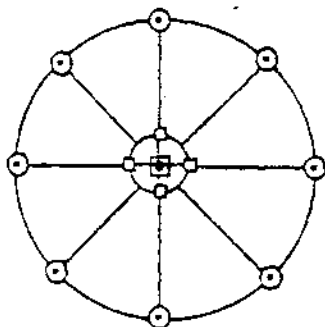
Nữ, nam cùng một cộng đồng huyết thống, còn gọi là cùng một hệ dòng, một thị tộc, thuật ngữ Thái là Đăm.



Quan hệ liên minh hôn nhân. Ở đây, lấy hình thái liên minh hai thị tộc (dualisme), ngược chiều làm ký hiệu về hình thái tổ chức xã hội sơ khai.

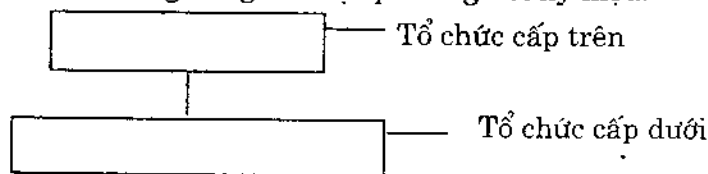
1. Ý kiến khoa học quan trọng này, đã được in trong kỷ yếu Hội nghị quốc tế Thái học lần thứ III tại ANU (Australia) tháng 7 - 1987. Sau đó trình bày ở Pháp, Thái Lan (1991 - 1994, 1995, 1998) và viết thành sách cùng tác giả Phan Hữu Dật: *Văn hoá Thái Việt Nam*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội 1995, tr. 348 - 349. Cho đến nay, trong nước cũng như ngoài nước chưa có ý kiến phản bác cũng như ý kiến nào khác.

II. Bản Mường - Hình thái tổ chức xã hội dựa trên quan hệ lãnh thổ và sở hữu. Cơ cấu theo hệ thống phân chia lãnh địa *mường*, trong đó "mường ngoài" (*mườngนอก*) quy tụ vào "mường trong" (*mườngใน*) với trung tâm đất *chiềng*; các *mường* chịu quy phục theo lệ cống nạp



(*mường vắng*) quy tụ vào "mường lớn" (*mườngหลวง*). Ta nên làm quen tổ chức xã hội theo bản mường được hình dung như *vòng đồng tâm xoay quanh trục*:

III. Pa Thết - Danh từ này không có gốc từ ngôn ngữ nhóm Thái (Tày - Thái, Choang - Đồng và Lào - Thái) hệ Thái - Kadai mà do vay mượn từ tiếng Pali - Sanskrits của Ấn Độ. Điều đó chứng tỏ về tổ chức xã hội nguyên Thái chỉ *bản* và *mường*. Thế kỷ XIV rồi XV hai bộ phận người Thái đã lập ra hai quốc gia Lào và Thái Lan. Đây là hai quốc gia dân tộc (nation) có hình thái tổ chức cao hơn *bản mường*, cơ cấu theo *hệ thống dọc, thứ cấp theo bậc trên dưới từ Trung ương đến địa phương* với ký hiệu:



Như vậy, vị trí lịch sử của tổ chức xã hội theo mô thức Bản Mường tuy mang tính đặc thù Thái, nhưng có tầm quan trọng trong việc nghiên cứu xã hội phương Đông nói chung và Đông Nam Á cũng như miền Nam lục địa Trung Hoa nói riêng. Chính từ lẽ đó cho nên chúng ta cần nêu lại các đặc trưng của tổ chức Mường Thái và xem nó như một mô thức văn hoá và tri thức về miền Nam Trung Hoa và bán đảo Đông Dương. Vấn đề đối với Việt Nam hình như vẫn còn xa lạ, nhưng với Thái học quốc tế, người ta đã đề cập tới từ năm 1981 rồi.

Tổ chức Bản Mường tuy đều đã từng tồn tại ở tất cả các tộc người trong nhóm ngôn ngữ Thái, nhưng ngoài vùng Tây Bắc Việt Nam, người ta chẳng còn tìm thấy dạng nguyên của nó. Nhìn sang phía Đông và Đông Bắc, các dân tộc Tày, Nùng, Choang cũng như người Thái ở miền Tây Thanh Hoá, Nghệ An danh từ Bản Mường chỉ đọng lại ở vỏ ngôn ngữ như một dấu ấn của tính phổ biến lịch sử. Tại đây, người ta chịu ảnh hưởng đậm mô thức tổ chức xã hội hào lý của xã thôn người Kinh và người Hán, không còn là Bản Mường nguyên dạng. Ngược lại, vùng người Thái Tây Bắc bao gồm các địa bàn thuộc tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Hoà Bình, đặc biệt Sơn La, Lai Châu trước năm 1954, ta vẫn còn thấy khá rõ hình thái cấu trúc Bản Mường nguyên Thái. Tại đây tổ chức xã hội của Mường theo mô hình cơ cấu vòng đồng tâm xoay quanh trục đã được thể hiện một cách hoàn thiện trong hệ thống tổ chức một đơn vị Châu Mường và sự quy tụ với Châu Mường về một mối có những đặc điểm sau:

** Mường làng một cơ cấu tổ chức chính quyền mang đậm nét đặc trưng Thái ở nước ta.*

Đây là một đơn vị tổ chức xã hội có vùng đất đai và đường ranh giới rõ rệt, mang tên "đất mừng" (*đin mừng*). Đất đó đã sống trong tâm thức người Thái thể hiện bằng câu ca dao:

"... Đất mừng từ đời tổ (*đin mừng té chua đăm*)

Đất nước từ đời xưa (*đin nặm té chua lang*)

Với các gia đình hạt nhân của tế bào xã hội, tổ chức *mường* không trực tiếp tác động mà thông qua cấp cơ sở dưới mình là *bản*. Như vậy, *bản* là hạ tầng cơ sở, còn *mường* là hình thái cấu trúc thượng tầng.

Ngày nay, mặc dù cấu trúc xã hội Thái theo kiểu *bản mừng* ấy không còn, nhưng danh từ ghép này vẫn được sử dụng để gọi một số khái niệm như: tổ quốc, xã hội, quyền lực xã hội...

Được hình thành trong lịch sử tổ chức mừng Thái có 4 cấp:

(+) Nhỏ nhất là *mường lộng* hay *mường quen* gọi tắt là *lộng*, *quen*. Với điều kiện nằm gọn trong một thung lũng lòng chảo, một *lộng* (*quen*) có thể tương đương với một bản lớn có đến 50 - 60 nóc nhà trở lên, hoặc cũng có thể có 2, 3 *bản* nhỏ hơn hợp lại. Đứng đầu đơn vị *lộng*, *quen* là một đàn ông thuộc dòng dõi quý tộc gọi là *tạo* (*tạo lộng* hay *tạo quen*).

(+) Cấp trên *mường lộng* (*quen*) có đơn vị tổ chức xã hội gọi là *mường phìa*. Trong tiếng Thái ở vùng Đông Nam Á có nơi không phát âm là *phìa* mà là *phaya*. Người đứng đầu đơn vị *mường phìa* là *phìa* (*chầu phìa*). Đây là chức danh riêng cho một dòng quý tộc cha truyền con nối hoặc anh em.

(+) Cứ 5 *mường phìa* hợp thành một *châu mừng*. Tôi cho rằng chữ *châu* ở đây có gốc từ tiếng Hán là *chu*. Trong

tiếng Thái xưa nay chỉ có 2 thuật ngữ biểu thị cơ cấu xã hội của mình là *bản* và *mường*. Nếu ngoài nghĩa *mường* hoặc những dạng *mường* khác nhau thì phải có thuật ngữ mới. Bởi vậy, *châu mường* là một dạng tổ chức *mường* khác hoàn toàn với *lộng (quen)*, *phìa (phaya)* thì phải mượn từ tiếng Hán phát âm theo Việt rồi Thái hoá.

Đơn vị *châu mường* có người đứng đầu là *chầu (chẩu mường)*. Như vậy *châu mường* là đơn vị hành chính của xã hội Thái xưa còn *chầu mường* là vị đứng đầu *châu mường*. Phải xuất phát từ cách hiểu những thuật ngữ gốc gác như thế mới giải thích được chữ *chiếu (chao)* trong *Nam Chiếu (Nam chao)* tôn chỉ một "quốc gia" của các dân tộc nói tiếng Tạng - Mayanma (Di, Bạch) sau chuyển vào tay người Thái tồn tại trong thập kỷ đầu Công nguyên. Theo tôi chiếu ở đây là phiên âm từ chữ *chầu* của tiếng Thái. Do đó có thể giải thích nghĩa Nam Chiếu bằng căn gốc *chầu*.

Người đứng đầu *châu mường* cũng thuộc dòng quý tộc cha truyền con nối hoặc anh em. Ở đây chữ *chầu* đồng nghĩa với chữ *tạo, phìa* trong biểu hiện thủ lĩnh *mường*. Song để thống nhất phân cấp *mường* trong xã hội Thái, người ta dùng chữ *chầu* cho bậc *châu mường* là hoàn toàn hợp lý và chính xác. Ở miền Tây Bắc người ta không hay dùng thuật ngữ *chầu mường* trong khẩu ngữ thường nhật mà dùng phổ biến thuật ngữ *annha* hay *phanha*. Ngược lại ở Lào thì dùng phổ biến chữ *chầu mường*, còn chữ *annha (phanha)* thì dùng theo một nghĩa khác. Triều đình phong kiến Việt Nam thì gọi chức vị này là *tri châu*. Người Thái không quen gọi nguyên tiếng nên mới xuất hiện thuật ngữ mới: *annha Ai châu (annha Ai)*. Trong văn chương thì *chầu, tạo* đều được gọi chung là *phìa*. Chính từ đó *phìa* trở thành ngôn ngữ hình tượng biểu thị những

nhân vật văn hoá tiêu biểu trong các tác phẩm văn học truyền miệng cũng như có tác giả.

Mường phía nào được chọn là trung tâm *châu mường* thì được gọi là *mường trong* (*mường cuông*). Đơn vị bản là trung tâm của *mường trong* được gọi là *chiềng*, có nơi phát âm là *xiêng* do chuyển hoá cách phát âm phụ âm đầu CH thành X. Hiện tượng chuyển hoá âm trong ngôn ngữ Thái phổ biến khắp vùng Đông Nam Á. Chẳng hạn người Thái Lan gọi là Chiềng Mai, người Thái ở Tây Bắc nếu gọi cho thật đúng sẽ là Chiềng Máu, bởi vì Mai có nghĩa là Mối và Mối chuyển sang tiếng Thái Máu.

Do *chiềng* là trung tâm của *mường* nên trở thành của *mường phía* và toàn bộ *châu mường*. Chẳng hạn, châu Mường Muối (Thuận Châu) là Chiềng Pha. Năm 1955, khi chuẩn bị lập khu tự trị Thái Mèo sau đổi thành khu tự trị Tây Bắc (1955 - 1975) người ta quan niệm *chiềng* là đơn vị tương đương xã nên hiện nay ở Tây Bắc có hiện tượng đặt tên xã có chữ *chiềng*. Chẳng hạn, các xã thuộc thị xã Sơn La có: Chiềng An, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh. *Châu mường* đổi thành huyện lấy tên chính thức như: Mường La, Mai Sơn, Thuận Châu, Mường Lay...

Bản được chọn làm *chiềng* ở nhiều *châu mường* thường có hào lũy bao quanh để bảo vệ. Hào lũy được xây đắp như thế gọi *viềng* (*viềng, vình*). Từ lẽ đó nên danh từ này mới có trường hợp trở thành tên gọi mường. Chẳng hạn, tại trung tâm Mường Lò xưa có *viềng* nên Mường Lò còn được gọi là Viềng Lò. Nhìn rộng hơn thì Viềng Chấn (Lào) cũng có gốc gác như vậy (!). Để bảo vệ *viềng*, người xưa còn chọn vị trí thích hợp để đặt "đồn tiêu" gọi là *che*. Như vậy, cùng với *mường, bản; chiềng* là thuật ngữ văn hoá xã hội, còn *viềng, che* là thuật ngữ văn hoá quân sự của các tộc người

trong nhóm ngôn ngữ Thái, hệ Thái - Kadai. Nhờ thuật ngữ này, ta có thể biết được mốc lịch sử mà các tộc người nói ngôn ngữ Thái đã chuyển từ một thời "chinh chiến, di dân" đến ổn định xây bản dựng *mường*. Để bảo vệ đất *chiềng* thì có *viềng* và *che* nên *viềng*, *che* có thể đặt ở những địa điểm thích hợp, không nhất thiết phải trực tiếp bao quanh. Chẳng hạn trung tâm Mường Muối Thuận Châu xưa đặt ở bản Chiềng Ly, nhưng *viềng* lại xây đắp ở bản Puák cách *chiềng* 4km.

Quy tụ vào *mường* phía trong để tạo lập thành đơn vị *châu* *mường* có 4 đơn vị *mường* phía ngoài (*mường* *ngoại*). Về quyền hành chính, *mường* *trong*, *mường* *ngoài* ngang nhau. Nhưng bộ máy *mường* *phía* *trong* đóng vai thường trực của quyền lực *châu* *mường* nên được xem trọng. Chức *phía* *mường* *trong* vừa giúp việc lại vừa giữ địa vị kế cận, mặc nhiên được xem như phó *chầu* *mường*.

Cơ cấu bộ phận chức trách của bộ máy chính quyền cấp *mường* *phía* *trong* và *mường* *phía* *ngoài* của *châu* *mường* thì tuy truyền thống từng nơi mà có sự bố trí khác nhau. Riêng các *châu* *mường* của nhóm Thái Đen 1 về đại thể có những nét cơ bản tương đồng và hoàn chỉnh. Do đó, khi giới thiệu một bộ máy tổ chức *châu* *mường* của nhóm Thái Đen 1 ta coi nó như một điển hình của đơn vị *mường* người Thái ở nước ta. Các nhà nghiên cứu trên thế giới cũng đã viện dẫn điều này như một căn cứ để tìm hiểu văn hoá Thái ở miền nam Trung Hoa và bán đảo Đông Dương theo nghĩa rộng.

Về phương diện xã hội, chúng ta thấy bộ máy của một *mường* *phía* đã được sắp xếp theo hệ thống dọc theo thứ tự cấp bậc trên, dưới (xem sơ đồ tổ chức *mường* *phía* *trong* của *châu* Mường Muối).

①
An **Phả** (Châu Mường)

Phía Thỏ
Phía Thông ③

②
Phía Mường
- Phía Li
- Phía Phó

Ông quan thầu kê hàng mường

a) Quan tử xén	b) Ông quan hàng xống			
	(1) <i>Xống Păn</i>	(2) <i>Xống Pong</i>	(3) <i>Xống Hô Lương</i>	(4) <i>Xống Pong Cưng</i>
1. Ông mo				
2. Ông nghề				
3. Ông chung lương	1. Ông xén (Ông Păn)	1. Ông pong	1. Ông hô lương	1. Ông pong cưng
4. Ông chung nơi	2. Ông ho hế	2. Ông puak	2. Ông chá hướn	2. Ông quan xit
5. Ông pù châu	3.1. Quan pách	3.1. Quan pách	3.1. Quan pách	3.1. Quan pách
6. Ông châu còn	3.2. Quan ti pách	3.2. Quan ti pách	3.2. Quan ti pách	3.2. Quan ti pách
7. Ông ho cum	4.1. Quan phồng chương	4.1. Quan phồng chương	4.1. Quan phồng chương	4.1. Quan phồng chương
8. Ông công lâu	4.2. Quan ti phồng	4.2. Quan ti phồng	4.2. Quan ti phồng	4.2. Quan ti phồng
9. Ông chàng chiêng	5.1. Quan chiêng	5.1. Quan chiêng	5.1. Quan chiêng	5.1. Quan chiêng
10. Ông chàng cuông	5.2. Quan chiêng	5.2. Quan chiêng	5.2. Quan chiêng	5.2. Quan chiêng
11. Ông quan lâu	6.1. Ông chá	6.1. Ông chá	6.1. Ông chá	6.1. Ông chú
12. Ông chá xéng	6.2. Ông chá	6.2. Ông chá	6.2. Ông chá	6.2. Ông chú
13. Nặng một mường				
14. Cuối ầu chàng kén				
15. Bắc xi chàng kén				
16. Ông lúp tem				
17. Ông chá hướn moi				
18. Ông ho lạng	Các bản			
19. Ông lam pong	Quan bản (tạo bản)	Quan bản (tạo bản)	Quan bản (tạo bản)	Quan bản (tạo bản)
20. Ông lam ho	chủ bản	chủ bản	chủ bản	chủ bản

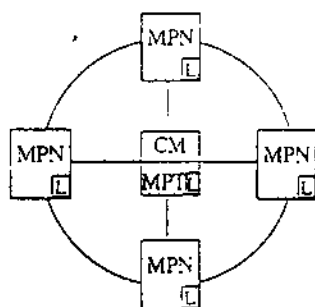
Căn cứ vào sơ đồ này để giải thích thì chúng ta có thể thấy các chức dịch trong *châu mường* có thể phân thành 2 đẳng cấp rõ rệt:

1- Dòng dõi quý tộc *châu mường* bao gồm họ gốc Lò Cầm - phân chia thành: Cầm, Bạc Cầm, Điêu (Đèo, Dao, Tao), Hoàng; gốc họ Vi Khăm, Kha Khăm thì phân thành Sa, Hà, Quý tộc chỉ có quyền giữ các chức thủ lĩnh, như người đứng đầu: bản, lộng (quen), phía, ảnhha châu mường và các chức trong khung 1, 2, 3 (sơ đồ).

2- Người thuộc họ ngoài quý tộc như: Lò, Lương, Cà... thì chỉ được phép làm người đứng đầu bản lên đến các chức dịch trong khung a, b.

Đây là luật tục quy định theo nếp tập quán. Nếu người nào muốn phá vỡ, bất kể quý tộc hay bình dân đều phải đổi họ. Chẳng hạn, tôi họ Vi (bé) muốn làm *chầu mừng* phải đổi họ bằng nghi thức phức tạp và tốn kém để nhập đảm họ Lò Cẩm, họ Bạc Cẩm muốn làm *mo mừng* thì phải làm lễ nhập đảm họ Lương...

Như vậy, mỗi một đơn vị *mừng phía* là một bộ phận tổ chức theo hệ thống dọc thứ bậc trên dưới, nhưng nằm trong *châu mừng* thì các *mừng phía* lại không thoát khỏi cơ cấu truyền thống vòng đồng tâm xoay quanh trục mà ta có thể hình dung trên sơ đồ tổ chức *châu mừng* dưới đây:



Chú thích chữ viết tắt trong sơ đồ

- Chầu Mừng: CM.
- Mừng phía trong: MPT
- Mừng phía ngoài: MPN
- Lộng: L.

(+) Nếu đem các sự kiện ghi chép trong *Quan Tô Mừng*, đối chiếu với sách sử của các triều đại phong kiến

nước ta như tập *Dư Địa Chí* của Nguyễn Trãi, *Đại Nam Thực lục chính biên*, *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục* của Quốc Sử Quán triều Nguyễn... thì sẽ thấy đến cuối thế kỷ XVIII tức mạt triều hậu Lê thì vùng Tây Bắc rộng lớn đã có 16 đơn vị *châu mường* ổn định. Người Thái có câu ca dao: "đất Thái ta có Mười Sáu Châu từ đời xưa truyền lại" (*đin Tay hau mi xíp hộc châu té lang chiêm vạy*). Lịch sử chung của đất nước thời đó cũng gọi vùng Tây Bắc theo tên Thái là khu vực mười sáu châu thái, gọi tắt thì thường bỏ chữ Thái và đọc theo âm Hán - Việt Thập lục châu (chu) gồm: *Mường Lò* nay là huyện Văn Trấn và thị xã Nghĩa Lộ (Yên Bái). *Mường Tiến*, nay là huyện: Phong Thổ (Lai Châu), Văn Bàn, Than Uyên (Lào Cai), Quỳnh Nhai (Sơn La); *Mường Tấc*, nay là huyện Phù Yên, Bắc Yên (Sơn La), *Mường Sang (Xang)*, nay là huyện Mộc Châu (Sơn La). *Mường Mạ*, nay là huyện Mai Sơn (Sơn La). Năm 1955 ta đã cắt một phần đất thuộc lưu vực sông Mã sát nhập để lập huyện Sông Mã. *Mường La*, nay phân thành thị xã và huyện Mường La (Sơn La). *Mường Muổi*, thời thuộc Pháp (1896 - 1945) cắt đất Mường Quài thành châu mường ngang cấp tổng. Năm 1955 cắt phần đất dọc sông Mã nhập vào huyện Sông Mã. *Mường Thanh (Then)* nay là thị xã Điện Biên, huyện Điện Biên và Điện Biên Đông. *Mường Lay*, nay là huyện Mường Lay. Năm 1955 cắt đất thượng sông Đà lập ra huyện Mường Tè. Cuối cùng là 6 châu mường dưới đây đã sát nhập một cách chính thức vào tỉnh Vân Nam sau Hiệp ước Thiên Tân ký giữa chính quyền thực dân Pháp và triều đình Mãn Thanh (Trung Quốc) để hoạch định đường biên giới phía bắc ngày 27-4-1884: Mường Tung (Tum) tức châu Tung Lăng;

Mường Hoàng tức châu Hoàng Nham; Mừng Tiêng tức châu Lễ Tuyên; Mường Chiêng Khen tức châu Khiêm; Mường Chúp tức châu Tuy Phụ; Mường Mì tức châu Hợp Phi.

Khu vực mười sáu châu thái đến thời kỳ đầu nhà Nguyễn chỉ còn lại 10 *châu mường* nên có tên mới được triều đình chính thức gọi là vùng Thập Châu và phát âm theo người Hán Lưỡng Quảng là Xập Chu.

Năm 1896, sau khi bình định xong vùng Thập châu, thực dân Pháp thu nhỏ vùng thập châu lại bằng địa phận hai tỉnh Sơn La và Lai Châu và huyện Phong Thổ của tỉnh Lào Cai. Người Thái đếm được 12 châu mường: Mường So, Mường Lay, Mường Chiên (Quỳnh Nhai), Mường Quài (Tuần Giáo), Mường Mùn (Luân Châu), Mường Thanh (Điện Biên), Mường Muối (Thuận Châu), Mường La (Sơn La), Mường Mạ (Mai Sơn), Mường Vạt (Yên Châu), Mường Sang (Mộc Châu), Mường Tắc (Phù Yên). Và theo truyền thống của mình, người Thái gọi ngay là khu vực mười hai châu thái (Síp Song Châu Tay) và dùng suốt thời kỳ Pháp thuộc (1896 - 1945).

Toàn bộ khu vực mười sáu châu thái có 1 *châu mường* đứng đầu được mang tên *mường luông* (lớn). Tuy từng thời kỳ lịch sử thịnh, suy mà có lẽ như có sự sắp xếp cho một số *châu mường* lần lượt thay phiên đóng vai trò *mường luông*. Thế kỷ XI - XII, sau khi chuyển dịch bộ phận cư dân Thái Đen từ Mường Ôm, Mường Ai đầu sông Thao nước đỏ đến Mường Lò trong đời Tào Xuông và con là Tào Lò đã nhanh chóng trở thành *mường luông*. Về sau trung tâm này đã chuyển

dịch theo thủ lĩnh Lạn Chương (con út của Tào Lò) lên đất Mường Thanh (Then). Sau đời Lạn Chương con cháu không ở Mường Thanh mà chuyển dần về Mường Muối (Thuận Châu). Đến thế kỷ XIII - XIV, trong các đời thủ lĩnh Lò Lẹt (Ngu Hấu) Ta Cầm, đặc biệt Ta Ngần thế lực của trung tâm Mường Muối đã đạt tới cực thịnh và trở thành mẫu mực về mô hình tổ chức *châu mường luông* của người Thái ở nước ta. Sang thế kỷ XV, thế lực *mường luông* được chuyển về Mường Sang (Mộc Châu). Người có công lớn trong việc xây dựng trung tâm này là **vị anh hùng** Sa Khăm Sam (Sa Khả Sâm) - người huy động toàn trấn đà giang (tên gọi vùng Tây Bắc thời nhà Trần và tiền Hậu Lê) theo Lê Lợi đánh đuổi quân xâm lược nhà Minh (1407 - 1427) phục hồi nền độc lập cho đất nước. Sa Khăm Sam được nhà Lê phong chức: Đồng binh Chương Sự, tri Đà Giang Trấn, Thượng Ban, tước quan phục hầu, mang quốc tính là Lê Khả Sâm. Từ thế kỷ XVI - XVII là thời kỳ tranh chấp quyền làm *mường luông* của các *châu mường* Thái. Thế kỷ XVIII, chầu mường Mường La Bun Phanh đã thu phục toàn bộ khu vực mười sáu châu thái nhờ có công truy quét bọn giặc có từ Vân Nam tràn tới xâm chiếm. Trung tâm *mường luông* chuyển về *châu* Mường La. Thế kỷ XIX, triều nhà Nguyễn bãi bỏ chế độ đại tri châu đưa các *châu mường* trực thuộc tỉnh Hưng Hóa. Ly sở Hưng Hoá nằm bên hữu ngạn sông Hồng, nay thuộc tỉnh Phú Thọ. Người Thái quen gọi ly sở này là Thành Hưng.

Xoay quanh *châu mường luông* có 15 *châu mường* khác được gọi là "mường quy thuận" (*mường vầy*). *Mường luông*

là trực và *muờng vẫy* nằm ở vòng đồng tâm (xem sơ đồ, trang 457).

5. Những đặc trưng văn hoá hệ thống tư tưởng và tri thức truyền thống Thái

a. Ngôn ngữ và văn tự

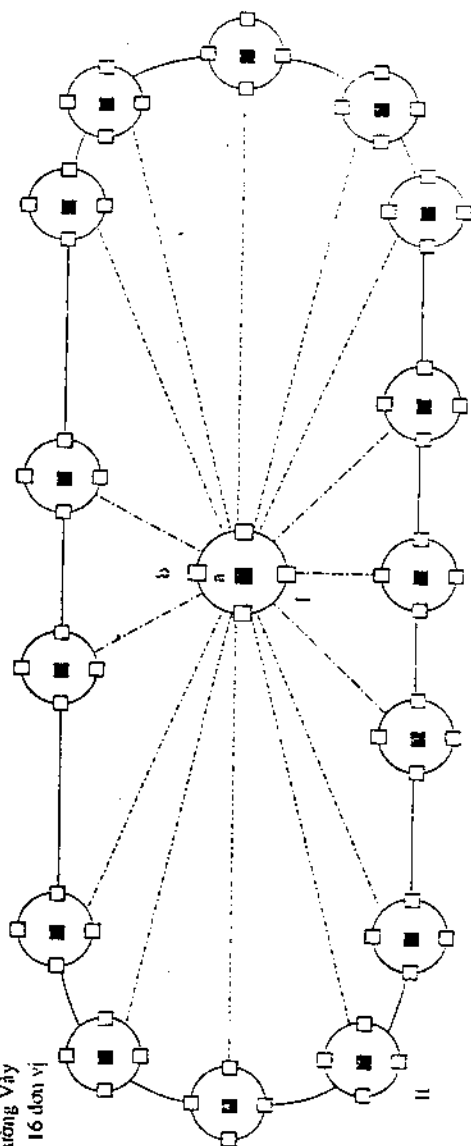
Thái là một cộng đồng tộc người có ngôn ngữ riêng, có chung cội nguồn với tiếng nói của các dân tộc: Tày, Nùng, Lào, Lự, Giáy, Bố Y và Sán Chay ở Việt Nam; với tiếng Lào và Thái Lan; với tiếng A Hô ở bang Asam (Ấn Độ); với tiếng San ở Myanma; với tiếng Choang, Đồng, Thái ở miền Nam Trung Hoa.

Hiện nay trên thế giới vẫn còn 2 ý kiến về tên gọi và xếp nhóm, hệ ngôn ngữ Thái. Một là, cho rằng ngôn ngữ Thái nằm trong nhóm tiếng Tày - Thái thuộc hệ Nam Á, không theo cách xếp thuộc hệ Hán - Tạng. Ở Trung Quốc người ta xếp tiếng Thái vào nhóm Choang - Đồng hệ Hán - Tạng. Ở Thái Lan và Lào người ta lại gọi là nhóm Lào - Thái thuộc hệ Thái - Kadai. Hai là, sau Hội nghị quốc tế Thái học lần thứ IV ở Côn Minh năm 1990, thế giới đã gần đi đến thống nhất xếp tiếng Thái vào nhóm ngôn ngữ Thái, thuộc hệ dòng Thái - Kadai. Nước ta hiện đang theo xu thế gọi là nhóm tiếng Thái thuộc hệ ngôn ngữ Thái - Kadai. Tôi cũng cho rằng cách gọi này là hợp hơn cả vì gọi như cũ là Tày - Thái thì chữ Tày là tộc danh và chữ Thái suy cho cùng cũng là Tay hoặc Tày sẽ bị điệp từ nên không minh bạch. Thái là tên chung của nhóm ngôn ngữ tuy có trùng tộc danh nhưng vẫn bao trùm được.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÁC CHÁU MƯỜNG NGƯỜI THÁI Ở VIỆT NAM

Chú thích:

- I: Châu Mường Lường.
- a. Mường phía trong
- b. Mường phía ngoài
- II: Châu Mường Vây
- Vẽ theo 16 đơn vị



Tiếng Thái đơn âm tiết và có thanh điệu - một tiếng chỉ mang một âm tạo thành một từ biểu đạt ý. Chẳng hạn:

- | | |
|-------------------|-----------------|
| - Ma - chó (con) | má - đến, về |
| - Má - ngâm (gạo) | mà - Mả (sông) |
| - Mả - đạn (súng) | mạ - ngựa (con) |

Đây là một ví dụ về 6 từ cùng âm ma, nhưng khác độ cao thấp (thanh điệu) nên mang nghĩa khác hẳn nhau. Gần đây do giao tiếp nhiều và thường xuyên với tiếng Kinh nên tiếng Thái đang phát triển dung nạp thêm thanh huyền, trong đó đặc biệt là tên người như: ông Thành, bà Hồng...

Tuy không đa âm, nhưng tiếng Thái có hiện tượng ghép phụ âm với phụ âm hoặc phụ âm với nguyên âm đầu từ. Chẳng hạn ghép PL - *phat lôm* (trượt ngã), XT - *lạ xtộc* (kéo dật cục), XL - *xlăng* (*lưng*), *xlăng* là rau húng chó), X + A - x + au (tên một loại rau thơm mọc hoang ở suối, khe...)

Về mặt cấu trúc các thành phần trong cú pháp tiếng Thái cũng mô típ với tiếng Việt. Đó là thứ tự: chủ ngữ - vị ngữ - các thành phần tân ngữ và bổ ngữ. Ví dụ: tôi làm ruộng - *khỏi dệt na*; nó trèo cây - *măn khừn mạy*...

Tiếng Thái đã hình thành ngôn ngữ văn học và có thể diễn đạt được tư duy về sự vật và hiện tượng tự nhiên, xã hội mà con người cần nhận thức. đương nhiên để thực hiện điều này tiếng Thái đã du nhập và vay mượn các yếu tố ngôn ngữ sắc tộc khác trong đó phần đóng góp của tiếng Việt hiện nay là quan trọng và chiếm tỷ lệ nhiều nhất. Song, đây là một loại ngôn ngữ chưa được nghiên cứu một cách tường tận để có thể có được một nền ngữ pháp cũng như tự điển. Do đó ngôn ngữ Thái mới đạt tới trình độ văn hoá dân gian, chưa phải một nền ngôn ngữ bác học. Đã

thế, hiện nay các gia đình Thái đương sống trong tình trạng - nói tiếng Thái không thấu tận, còn ú ớ. Nếu cứ để tình trạng này kéo dài liệu 10 năm, 20 năm sau nữa dân tộc này sẽ có thể mất tiếng mẹ đẻ. Đây là hiện tượng sói mòn văn hoá dân tộc, không thi hành đúng chính sách dân tộc ở trong chính dân tộc Thái. Khắc phục được nghèo đói mà tiếng nói mất đi liệu còn nghĩa lý gì? Nên nhớ rằng, tiếng mẹ đẻ không tự nó tồn tại và phát triển nếu không được bảo tồn. Vậy thực hiện Nghị quyết Trung ương V (khoá VIII) của Đảng: xây dựng một nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trước tiên hãy duy trì và phát triển ngôn ngữ cộng đồng người.

Dân tộc Thái không chỉ có ngôn ngữ và đã có văn tự từ lâu đời.

Theo cách ghi chép trong Quan Tô Mường mà suy ra thì chữ Thái có từ cách đây trên dưới ngàn năm. Tuy cùng gốc Sanscrit (Ấn Độ), nhưng ở nước ta có 8 bộ mẫu tự: Thái Đen, Mường Lay, Mường So (Phong Thổ), Mai - Mộc Châu, Phú Yên, Tay Thanh, Quỳ Châu và Sai Pao. Vào những năm 1955 -1968 theo sáng kiến của Bác Hồ, Trung ương Đảng và Chính phủ ra chủ trương, chữ Thái ở khu tự trị Tây Bắc đã được cải tiến, thống nhất và đem ra sử dụng trong sinh hoạt cuộc sống. Trên bước đường phát triển để nâng cao dân trí đối với người Thái, nền giáo dục trong những năm chống Mỹ cứu nước gặp nhiều khó khăn. Để khắc phục những khó khăn ấy Chính phủ ra chỉ thị tạm hoãn việc dạy học chữ Thái để nghiên cứu thêm. Theo đà tạm hoãn mang tính giai đoạn ấy, không hiểu sao việc này đã bỏ hẳn? Hiện nay chúng ta vẫn làm ngơ. Trước sự đòi hỏi của người Thái ở khắp 7 tỉnh: Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An mà vẫn chưa có cơ quan chức trách nào đứng ra căng đáng việc

này. Tôi luôn luôn nghĩ, nếu không quan tâm đến vấn đề này rất dễ xảy ra điều đáng tiếc cái gì khó lường trước được, vì đây là một nội dung rất quan trọng của vấn đề dân tộc (?). Tôi khẩn khoản đề nghị phải sớm khắc phục để tiếp tục sử dụng chữ Thái trong học tập và cuộc sống như truyền thống xưa mà Bác Hồ kính yêu đã từng trân trọng.

b. Văn học và nghệ thuật

Nhờ sớm có chữ, dân tộc Thái để lại cho đất nước những pho sách cổ.

Các pho sách ấy có những nội dung chính như sau:

- Những tác phẩm ghi về lịch sử xã hội.
- Những cuốn sách ghi chép luật tục.
- Những tác phẩm văn học.
- Sách thuốc.

Là người được tiếp xúc với những pho sách cổ này, tôi đã thống kê được ngót 2000 đầu quyển. Do đó có thể kết luận - người Thái đã có một nền văn học thành văn. Văn học này tồn tại song song với văn học truyền miệng. Nền văn học này rõ ràng đang trở thành nhịp cầu để đưa ngôn ngữ hình tượng Thái bước từ dân gian đến bác học. Nói cách khác nếu một bên là văn học dân gian (folklore) với một bên là văn học bác học thì văn học Thái đang ở dạng trung gian.

Bên cạnh nền văn học như thế người Thái đã có nền nghệ thuật của mình. Đặc trưng nghệ thuật của dân tộc Thái biểu hiện bằng ba mặt:

- Hoa tiết thể hiện bằng điêu khắc trên các mô típ trang trí nhà cửa như những tấm "khâu cút" đặt ở hai đầu đốc hồi mái cong mai rùa hoặc ở những bậc cửa sổ...

Nghệ thuật trang trí còn được thể hiện bằng phương pháp thêu, dệt thành những tấm thổ cẩm. Do khai thác được mặt này mà Hoàng Lương đã trở thành PGS.TS và hiện nay đang giảng dạy ở Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học quốc gia Hà Nội). Hiện nay nghề thêu, dệt thổ cẩm Thái đang có xu thế đột phá vào thị trường cạnh tranh sôi động của nước nhà. Chẳng hạn điểm du lịch và chợ bán hàng thổ cẩm Bản Lác (Mai Châu) đang hấp dẫn du khách khắp nơi trong và ngoài nước. Các điểm khác như Yên Châu (Sơn La), miền Tây Thanh Hoá. Nghệ An tuy có yếu hơn nhưng đã trở thành mặt hàng thổ cẩm vượt qua Lào sang Thái. Đầu ra, đầu vào của mặt hàng thêu, dệt thổ cẩm nay có thuận lợi và trắc trở gì không, ta cũng cần có hội thảo chuyên ngành để đánh giá (?).

- Nghệ thuật múa folklóre của Thái khá phát triển. Cho đến cuối năm 1968 nhóm nghiên cứu múa ở Sở Văn hoá Khu tự trị Tây Bắc trước đây đã sưu tầm được 36 điệu múa dân gian Thái. Hiện nay tôi có thể kể được tên 36 điệu múa đó. Báo *An ninh thế giới* số thứ năm ngày 18-7-2002 đã cho biết, vừa qua hội Văn nghệ Dân gian do GS.TSKH Tô Ngọc Thanh làm Tổng thư ký đã đề nghị UNESCO công nhận 32 điệu múa xoè Thái Tráng được công nhận là di sản văn hoá phi vật thể thế giới, nhưng không được. Trong nghiên cứu của mình, tôi vẫn cho rằng, nếu đặt vị trí dân vũ Thái thuần giá trị như một loại hình múa dân gian thì khó đánh giá hết được giá trị của nó. Khi sắp đặt lại 36 điệu dân vũ Thái theo một hệ thống từ thấp lên cao; từ đơn giản đến phức tạp thì tự nhiên có một câu hỏi đặt ra: phải chăng nền văn hoá này là bản sao đơn giản hoá một nền văn minh phi Hoa phi Ấn? Điều nghi

vấn này chính là chân giá trị cần đưa ra UNESCO cùng nhìn nhận mà đánh giá lại múa folklore Thái (!). Đương nhiên nghiên cứu một nền văn minh đã bị sức phong hoá của Hoa, Ấn dập tắt chắc chắn không thể chỉ có nghệ thuật múa folklore mà còn ở nhiều mặt khác nữa. Song một khi dân vũ Thái đã tự nổi lên được điệu đó thì giá trị này xứng đáng là di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại. Về mặt phương pháp có lẽ phải để dân vũ Thái đi trên mạch chính của cốt chuyện kể mà những nghệ nhân như Điều Chính Ngân, Lò Văn Xẩu, Cà Văn Nghĩa (Chưởng Nghĩa...) xưa đã thấm đẫm kể và múa diễn tả.

Bên cạnh nghệ thuật múa phải kể ngay đến âm nhạc. Âm nhạc Thái được cấu trúc trên cơ sở điệu thức năm âm. Năm âm này người Hán gọi là: cung, thương, giốc, trủy, vũ; người Kinh gọi là: hò, xù, xang, xe, cống, lúu. Người Thái chưa ghi âm nên không có tên gọi. Theo GS. TSKH Tô Ngọc Thanh ở làn điệu Mai Sơn, Mường La (Mai La) có sử dụng âm quãng 4 cao hơn 1/4 đến 1/2 cung.

Âm nhạc Thái biểu hiện thành hai lĩnh vực:

- **Thanh nhạc** - người Thái gọi chung là *khắp* đồng nghĩa với: hát, hò, ngâm. Khắp có nhiều làn điệu, mỗi làn điệu dùng để thổ lộ tư tưởng và tình cảm khác nhau.

Một lối *khắp* rất phổ biến đó là những dạng mà tiếng Thái gọi là *quan khắp* (hát thơ) - dùng thanh nhạc làm hình thức để biểu đạt nội dung thơ. Ở đây có thể coi thơ đã quy định giai điệu (mélodie) của hát. Song không phải cứ có thơ rồi muốn hát như thế nào tùy tiện. Rõ ràng trải qua nhiều đời, đồng bào đã hình thành các lối hát của từng thể thơ. Đó chính là các điệu dân ca biểu hiện bằng các lối hát thơ thích hợp với làn điệu của từng vùng. Về đại thể có hát theo làn điệu: Thái Trắng ở miền Bắc; Mộc

Châu, Phù Yên, Mai Châu; Tây Thanh Hoá, Nghệ An; Hát thơ về cần kể tới đồng Dao hay và đậm đà bản sắc Thái.

- **Nhạc Khí** - Nhạc khí Thái có thể chia làm ba loại: có âm thanh phát ra từ tần số rung động của dây - nhạc dây có cây *tính tẩu* (đàn bầu), nhạc hơi như các loại *pí* và bộ gõ có chống chiêng, chũm choẹ. Nhạc khí thường dùng để đệm cho các điệu dân vũ, hát và cũng khá nhiều trường hợp solo nhạc khí cũng không nhất thiết dùng để đệm. Đặc biệt các loại *pí* Thái có từ loại đơn giản nhất như chế tác bằng cọng rơm (*pí phương*) đến loại phức tạp như "khèn bè" (*ken lao*).

c. Tôn giáo tín ngưỡng

Xưa nay, dân tộc Thái vẫn tin và thờ lực lượng siêu nhiên mà thuật ngữ lĩnh vực này gọi là PHI. Thuật ngữ chỉ một khái niệm về một "cõi tâm linh", thông thường, người ta chỉ hiểu theo nghĩa sơ giải theo cốt lõi của nó nên dịch là MA. Khái niệm tuy đúng nhưng không trọn vẹn. Xuất phát từ cách giải thích của người Thái về Phi, ta có thể phân khái niệm này thành 3 mục để hiểu cho hết nghĩa:

***Khoăn (phi khoăn) - Hồn (linh hồn)**

Cũng như mọi dân tộc khác, họ cho rằng có sự sống là do có linh hồn tồn tại bên thể xác, nhưng quan niệm và cách giải thích thì hoàn toàn mang màu sắc riêng. Thể xác là con người, linh hồn là cái bóng. Ma hoặc người biết làm ma thuật có thể làm hại chính cái bóng đó mà làm cho thân chủ giạt mình, ốm đau, chết chóc. Vậy muốn cứu thân chủ tai qua nạn khỏi thì phải cứu lấy cái bóng đó để tiếp tục phù hộ thể xác. Do có quan niệm như thế nên tiếng Thái mới có thuật ngữ "hồn bóng" (*khoăn ngau*). "Cái

bóng" không cảm nhận được bằng các giác quan nên thuộc lĩnh vực siêu nhiên, gọi chung là phi - phi khuôn. Mỗi một cá thể con người có "30 hồn ở trước và 50 hồn ở mặt sau" (*xam xíp khoăn mang nả hả xíp khoăn mang lăng*). Đó là các hồn của từng bộ phận cơ thể như: mắt, tóc, tai, tim, phổi, chân, tay... Trong đó có hồn chủ là hồn bao trùm gọi là chính hồn thì ngụ ở đỉnh đầu nơi có xoáy tóc. Bởi thế tiếng Thái mới gọi chòm xoáy của tóc là "đỉnh hồn" (*chom khoăn*).

Vì là một loại Phi nên hồn (linh hồn) có thể tạm thời tách khỏi thể xác để đi vào "cõi hư vô" (*mường Phi*). Sau đó lại trở về, thân chủ tiếp tục sống. Ngược lại, nếu hoàn toàn ly biệt trong "cõi hư vô" thì thân chủ chết.

Niềm tin vào các linh hồn như thế đã dẫn đến sự ra đời của nghi thức, nghi lễ. Một là, các loại nghi thức và nghi lễ mang tên "sửa sang hồn" (*peng khoăn*). Hai là, nghi thức "gọi linh hồn lạc" (*hĩa khoăn đông*). Ba là, nghi lễ lớn trên đời người gọi là "cúng linh hồn" (*xên khoăn*).

Thường nhật, các linh hồn ngụ ở áo của chủ. Tiếng Thái gọi áo là sửa nên trở thành thuật ngữ chỉ linh hồn. Nói rõ hơn, nếu không gọi linh hồn là Phi khoăn thì cũng gọi là sửa (Sửa khoăn). Bởi vậy khi tiến hành các nghi thức, nghi lễ, người ta phải lấy áo thân chủ và người thân thích đặt cạnh mâm.

Linh hồn người tồn tại nhờ có cái gọi là minh, nen, khô. minh là nền để linh hồn trụ. Nen là trục mọc thành hình chóp như măng mọc nên mới có tên "măng nen" (No nen). Trên đỉnh chóp của nen nối với một sợi dây vô hình (sai nen) để lượ vào cái móc (kho nen) ở chạn của then bầu. Chết, đồng nghĩa với khái niệm dây nen đứt, móc nen rơi, măng nen đổ. Khái niệm về Minh và Nen như thế đã được

diễn tả bằng câu thành ngữ: bình thường tức "Minh võ nen dựng" (*Minh đa nen tởng*); ngược lại chết thì bấy Minh võ nen" đổ (*minh bá nen cặn*). Vì có quan niệm này nên khi tiến hành các nghi thức, nghi lễ liên quan đến linh hồn người ta phải làm các nghi thức nghi lễ sao cho minh vững nen bền (*minh tẻm nen mẫn*). Khó còn gọi là khọk là mệnh. Người Thái quan niệm mệnh người mong manh như sợi chỉ bông nên gọi là Sai khó (dây khó). Dây Khó đứt là chết, đồng nghĩa với mệnh tận.

Có một lực lượng siêu nhiên giữ chức năng bảo vệ linh hồn mang tên là một. Đây là lực lượng siêu nhiên thuộc dòng nữ - memột. Người ta nói, có khoản thì có một, khoản không có một thì sẽ chơi vơi, dễ bị ma và các lực lượng ma thuật làm hại; một càng khoẻ thì linh hồn càng vững. Ngược lại, một yếu thì thân chủ hay lâm "cảnh hồn siêu phách lạc."

Người bình thường Một chỉ như một khái niệm không biểu hiện cụ thể. Có một số người do một xuất thân nên biết sử dụng thủ pháp ma thuật. Một xuất thân theo đường *hiền* thì thành người chuyên làm ma thuật chữa bệnh, tiếng Thái gọi người ấy là Một. Một xuất thân theo đường *ác* thì không gọi là một mà tùy theo điều chung chuyên làm ác mà gọi.

Ở đây ta cũng cần phân biệt hai thuật ngữ là một và mo. Một là thầy cúng có nam có nữ. Mo có nghĩa chung là người hiểu biết sâu và rộng một lĩnh vực nào đó. Nếu biết về đường cúng, lễ thì gọi là mo phi. Nếu giỏi và hay chữ là mo năng sư. Nếu giỏi về đường thuốc thì gọi là mo da.

* *Phi hươn* (*phi đằm, phi pẩu pú, phi pú da, phi hóng*) đều là tổ tiên:

Người Thái theo tục cúng tổ tiên không theo bất cứ tôn giáo quốc tế nào. Đây là đặc trưng nổi bật trong tôn giáo, tín ngưỡng Thái.

Khi chết, linh hồn đầu (hồn chủ) hoá kiếp về cõi đằm để trở thành tổ tiên tồn tại mãi mãi ở "cõi vĩnh hằng". Nơi thờ cúng tổ tiên (phi hươn) đặt ở gian gọi là hóng bên phía *quản* (xem lại sơ đồ về giải pháp mặt bằng). Với nhóm Thái Đen lễ cúng tổ tiên được gọi là "cúng nhà" (*xên hươn*) được xem như ngày tết. Dịp vui của một nóc nhà mà thu hút sự tham gia của bà con trong bản và một vùng rộng lớn. Vật hiến tế là lợn to. Cúng xong đặt bàn cỗ mừng. Người đọc khấn lễ là mo không phải một. Ngày cúng cũng là ngày vui, người ta uống rượu, hát câu đối đáp theo làn điệu dân ca suốt ngày thâu đêm, đánh trống, chiêng xoè múa hát hò. Người Thái Đen xưa không ăn tết Nguyên Đán như người Hán, Kinh, Thái Trắng. Ngày nay hai việc: "cúng nhâ" về tết Nguyên Đán thường kết hợp làm một.

* Phi bản, phi mường tương đương với khái niệm linh hồn của bản, mường và thần đất, nước của quê hương. Hiện nay tất cả lễ này đã không còn nữa. Nếu thấy đây là lễ hội cần được phục hồi thì nên có sự khảo sát, đánh giá lại và cho phép tiến hành.

Để xây dựng một nền "văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" như Nghị quyết V (khoá VIII) đặt ra, người Thái phải phát triển được ba mặt. Một là, phải giữ gìn và phát triển được đặc trưng tiếng nói và chữ viết của mình để hiểu thấu ngôn ngữ quốc gia một cách sâu sắc hơn. Hai là, phải giữ được bốn mặt thể hiện đặc trưng văn hoá như: hệ sinh thái nhân văn; văn hoá tiến công nghiệp đương tiến tới công nghiệp hoá, hiện đại hoá; văn hoá xã hội đã

thay cũ đổi mới; văn hoá hệ tri thức tư tưởng cũng đã thay da đổi thịt; gìn giữ và phát triển nó trong sự đổi thay của đất nước; Cả nước hãy giúp họ giữ gìn và phát triển 4 mặt biểu hiện đó. Ba là, người Thái phải tự tôn dân tộc và tự hào mình là công dân của nước Việt Nam. Người Thái Việt Nam, chứ không phải Thái Lào, Thái Lan, Trung Quốc, Myanma nên cần giữ gìn đặc trưng văn hoá riêng của mình.

II. VĂN HOÁ DÂN GIAN CỔ TRUYỀN THÁI TRONG ĐỜI SỐNG HÔM NAY

1. Trong tâm thức dân gian truyền thống của mỗi dân tộc không khỏi nhuộm màu huyền thoại. Nó mãi mãi hiện hữu và được coi như một "thánh địa", là nơi phát tích tổ tiên - nòi giống mình mà con cháu muôn đời sau, dù "phiêu bạt" bất cứ nơi đâu vẫn phải hướng về. Đối với người Mường chẳng hạn, đó là miền đất thuộc tỉnh Hoà Bình ngày nay, hay hẹp hơn và cụ thể hơn là vùng Mường gốc - Mường Bi. Với người Thái Việt Nam, nơi vừa thiêng liêng vừa gần gũi ấy là đất Tây Bắc hùng vĩ và thơ mộng, nơi ông cha mình đặt bước chân đầu tiên khi vừa vượt qua cổng trời để đến, xuống trần gian. Miền Tây Bắc nơi có ba con sông lớn của vùng châu thổ Bắc Bộ (Sông Đà - Nậm Té, Sông Hồng - Nậm Tao và Sông Mã) với "núi ngút ngàn trùng xa" đó là không gian địa lý, cũng lại là không gian văn hoá cội nguồn của người Thái.

Dân tộc Thái là một trong những dân tộc có chữ viết sớm nhất ở vùng Đông Nam Á cổ đại. Nhờ vậy kho tàng văn học cổ truyền Thái sớm được văn bản hoá lưu lại cho đời sau những chứng tích ngôn từ của một dân tộc giàu khả năng tưởng tượng và sáng tạo. Mặc dầu thành văn sớm, nhưng những tác phẩm văn học Thái chủ yếu lại truyền lưu bằng con đường truyền miệng, sống gắn với

môi trường sinh hoạt văn hoá dân gian. Nói một cách hình ảnh thì văn tự Thái chỉ ghi lại "bằng kênh chữ" phần thể xác của văn học Thái, còn phần hồn vía của nó vẫn chập chờn sống động trong môi trường sinh hoạt văn hoá dân dã. Phải có tập quán "nói xiết", "nói cạnh khỏe" nhau trong giao tiếp xã hội nói chung, trong lời tỏ tình trai gái nói riêng (một hình thức tỏ tình vừa tình nghịch cũng vừa tình tế) thì mới có cả kho tàng "tản chụ xiết xương" gói gém cả tâm hồn, tính cách, tài nghệ của một dân tộc thông minh, hóm hỉnh, rất đời yêu đời, yêu người. Chẳng hạn như:

Nhà anh dựng ba cây cột lau
Dựng bốn cây cột sậy
Dựng nghiêng trên vũng trâu
Chim chích đậu là rung
Chim ri đậu là đổ
Gà nhảy sào là xiêu
Chó lộn đầu hỏ đuôi
Giáo đâm còn thừa cán
Người đẹp ở sao đành?
Chắc chưa nghe đến, em đã tránh vội!

Cũng phải có tập tục lâu đời rất thông thoáng trong lễ đưa dâu Thái cho phép không chỉ người thân trong gia đình cô gái mà cả bạn bè cô, trong đó có cả người tình cũ của cô ta nữa, đưa tiễn cô về làm dâu nhà khác, vừa đưa tiễn vừa dặn dò, nhủ bảo ân cần, thân tình thì mới có thể có một kho chất đầy những lời "tản chụ xốg xương" vừa tha thiết, ân tình, vừa đau đáu niềm tiếc nuối. Nhờ có thế thì mới có được những truyện thơ tình Thái nổi tiếng dành cho ta ngày nay cái cảm giác ngẩn thơ tiếc nuối, ngậm

người như *Tiến dặn người yêu*, *Chàng Lú - Nàng Ủa*, *Hiền Hom - Cẩm Đồi*, v.v..

Những lời ca dao Thái, những điệp trùng tình tiết lắt léo bi thương của những truyện cổ Thái đậm chất trữ tình thống thiết đã gặp gỡ nhau, quán quýt hoà quyện với nhau nơi sàn khuống, nơi hội bản, hội mừng hàng năm. Truyền thống kể chuyện, truyền thống ca hát của dân tộc Thái là ngọn nguồn nảy nở biết bao tác phẩm văn học cổ truyền Thái bao gồm hàng loạt tác phẩm đủ các thể tài, như truyện cổ dân ca, ca dao, tục ngữ, hay truyện thơ, những tác phẩm hát - kể về sự hình thành trời, đất, bản mường, sự ra đời các dòng họ, quá trình thiên di của dân tộc Thái trong lịch sử (thời gian), qua các miền đất (không gian), chuyện kể về những mối tình say đắm, chan đầy nước mắt, v.v.. Tất cả, tất cả đó là những chứng tích bằng lời làm hiện lên rõ mồn một, tận chân tơ kẽ tóc, về những con người Thái quyết liệt trong tranh đấu để sinh tồn mà vẫn rất nhân hậu, giàu tình nghĩa, luôn khát khao một cuộc sống hạnh phúc xứng đáng với con người.

Chính do ý nghĩa nhân văn cao cả và sâu sắc ấy, nên văn học cổ truyền Thái ngày nay vẫn có vai trò to lớn trong sự hình thành nhân cách, cá tính của con người Việt Nam nói chung tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc.

Như đã nói, nền văn học ấy trước đây ra đời và truyền lưu chủ yếu trong môi trường văn hoá dân gian Thái thì bây giờ chúng ta trước hết phải tạo lập môi trường để nền văn học ấy có thể phát huy hết sức mạnh của nó trong đời sống hiện tại.

Trước hết, cần khôi phục lại những sinh hoạt văn hoá truyền thống Thái ngay trên vùng cư trú hiện giờ của người Thái. Chúng ta đã làm nhiều và cũng đã đạt nhiều

thành tựu trong việc khôi phục và nâng cao truyền thống ca hát, nhảy múa Thái trên sân khấu. Chứng cứ cụ thể là những điệu xoè Thái được cải biên và đưa ra trình diễn trong và ngoài nước, là những giai điệu dân ca Thái thấm vào nhiều bản nhạc vừa hiện đại vừa đậm đà bản sắc dân tộc. Nhưng điều quan trọng hơn và căn bản hơn là phải khôi phục và nâng cao các hình thức sinh hoạt ca, múa, kể chuyện ngay nơi những bản Thái.

Khoảng những năm 80 của thế kỷ XX vùng Thuận Châu, Sơn La, Mường Muội hồi ấy còn lưa thưa nhà gạch, hầu như chỉ có nhà sàn, dân cũng thưa thớt. Tối đến, phố Thuận (chỉ có một phố duy nhất chính là một đoạn của quốc lộ 6 từ Hà Nội lên Lai Châu) thường mất điện. Chỉ có một hai quán hắt ánh đèn măng sông ra lòng đường. Trong một cửa hiệu loa đài, chủ hiệu xếp những chiếc ghế dài thành dãy, các thanh niên Thái ngồi lặng yên nghe lời hát - kể những truyện thơ Thái cổ truyền phát ra từ chiếc loa. Họ, những người Thái trẻ tuổi của thời hiện đại, ngồi đấy say sưa đắm chìm vào thế giới truyện kể dân tộc dường như quên hết mọi sự xung quanh.

Đến Thuận Châu hôm nay, Phố Thuận giờ san sát nhà ngói, nhà bê tông mái bằng, một tầng, hai tầng, ba tầng, có cả những ngôi nhà cơ quan, trường học bề thế, khang trang. Nhà sàn Thái bị đẩy lùi tít hai đầu rìa của phố và sang mãi bên kia suối Muội, giáp núi. Điều đáng buồn là, trong cái phố hiện đại, tập nập học sinh - sinh viên Cao đẳng, Đại học Tây Bắc ấy, không còn chỗ len chân cho những làn điệu dân ca Thái, những lời khấp xư (hát - kể truyện) Thái. Những bạn trẻ (đa phần trong số họ là con em cán bộ người Kinh dưới xuôi lên) nhiều người biết quá ít về văn hoá, văn học Thái. Có trường hợp cả hai vợ chồng

người Thái, xấp xỉ tuổi "tri thiên mệnh" mới rủ nhau đi học chữ Thái, tuổi cao và bao nhiêu thứ công việc chung, riêng chi phối nên học không vào. Trong khi đó, trẻ con học trường tiểu học và phổ thông cơ sở lại không được học chữ Thái. Các cháu cho biết các thầy cô ở trường cũng không biết chữ Thái, nhiều người còn không nói được cả tiếng Thái nữa. Chúng ta thật sự lo lắng trước sức ép của cuộc sống hiện đại lên vốn sống văn hoá cổ truyền Thái. Tha thiết yêu mến nền văn hoá, văn học Thái, muốn bảo lưu nó, nuôi nó lớn lên, trước hết ta phải tái tạo môi trường sinh hoạt văn hoá Thái. Con người ta chỉ có thể sống được nhờ có bầu khí quyển của trái đất, cũng như vậy, văn học Thái cần được hô hấp trong bầu khí quyển của nó đó là sinh hoạt văn hoá Thái.

Mặt khác, cũng thấy rằng, chúng ta không thể phục sinh nguyên vẹn hình thức hạn khuống cổ truyền hàng đêm nơi bản Thái. Bởi lẽ con người Thái giờ đã đổi thay nhiều mặt rồi. Họ còn có nhiều nhu cầu văn hoá đa dạng khác. Họ còn nhiều việc phải lo toan, không thể cứ tối nào cũng vừa cơm nước xong là hời hả xuống thang đến nơi sàn khuống. Duy trì và cải tiến hạn khuống như thế nào là việc rất cần phải bàn bạc, có thử nghiệm và đúc kết kinh nghiệm. Nhưng nhất thiết phải thực sự bắt tay vào làm thì mới dần dần tìm ra hình thức thích hợp.

Việc thứ hai là cần tổ chức dạy chữ Thái cho thanh niên Thái hiện nay. Hồi những năm 1960, học sinh trung học sư phạm ở Nghĩa Lộ đã có những cuốn sách giáo khoa dạy chữ Thái. Đến những năm 1990, những sách đó đã không còn. Nghe nói nay muốn tìm lại một cuốn cũng không ra. Rất có thể đến một ngày nào đó bao nhiêu kho tàng sách vở Thái cổ, nếu ta muốn đọc thì lại phải đi nhờ chuyên gia

tiếng Thái ở nước ngoài dạy cho. Sách Thái cổ không đọc được thì nói gì đến việc tạo dựng một lớp nhà văn, nhà thơ người Thái viết nên những tác phẩm vừa tiên tiến vừa đậm đà bản sắc Thái bằng chữ Thái và bằng chữ quốc ngữ? Đây thực sự là một thách thức đối với đời sống văn hoá Thái ở nước ta hiện nay..

Một công việc nữa cũng rất cần tiến hành gấp đó là tổ chức dịch ra tiếng phổ thông và giới thiệu rộng rãi những tác phẩm văn học cổ truyền Thái. Ta đã làm được nhiều trong lĩnh vực này thật, nhưng đem so với những gì còn đọng lại trong kho lưu trữ văn hoá Thái thì chưa thấm vào đâu. Biết bao nhiêu tập dân ca - ca dao Thái còn chưa được đưa ra khỏi lớp bụi thời gian? Chúng ta mới dịch và xuất bản chỉ dăm ba tập mỏng (tập dày nhất chưa đầy 200 trang khổ 13x19 cm). Số truyện thơ Thái được ra mắt công chúng thời hiện đại lại còn ít hơn. Kho tàng tục ngữ, thành ngữ Thái, truyện cổ Thái thật là phong phú nhưng sưu tầm chưa được bao nhiêu, chưa được phổ biến, ngoài vài cuốn được "xào đi xáo lại". Trong khi đó thì lớp người rành chữ Thái cổ đều tuổi đã cao, sức đã yếu và ngày càng thưa đi trông thấy. Điều này thật đáng báo động.

III. VĂN HOÁ CỘNG ĐỒNG TỘC NGƯỜI THÁI HIỆN NAY

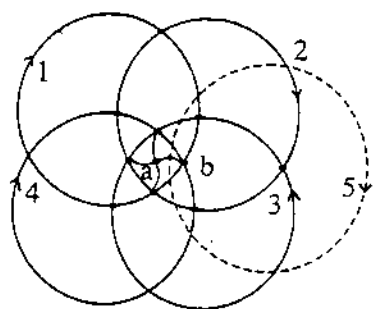
Văn hoá cộng đồng tộc người còn gọi là văn hoá tộc người. Văn hoá người + tộc danh hoặc văn hoá + tên gọi tộc người tuy là những chi tiết của văn hoá nói chung, nhưng có định nghĩa riêng. Chúng là *những đặc trưng cơ bản để tạo thành bản sắc riêng của một cộng đồng tộc người*¹. Đối với người Thái, hai tác giả Cẩm Trọng - Phan Hữu Dật cho rằng văn hoá cộng đồng tộc người cũng biểu hiện thành 4 vòng đặc trưng:

- Hệ sinh thái nhân văn (vòng 1 - hình vẽ).
- Văn hoá mang tính giai đoạn lịch sử (vòng 2 - hình vẽ).
- Văn hoá hệ kinh tế - xã hội (vòng 3 - hình vẽ).
- Văn hoá hệ tư tưởng và tri thức (vòng 4 - hình vẽ)².

1. Trong nghiên cứu khoa học, tôi dùng các thuật ngữ trên để chỉ các tộc người mang tên: Kinh (Việt), Tày, Thái, Nùng... mà tiếng Pháp gọi là *ethnie, groupe ethnique*, tiếng Anh là *ethnic group*, tiếng Thái Lan, Lào là *sun phẩu* hay *phẩu*. Thuật ngữ hiện nay vẫn dùng để chỉ tộc người, tôi dành để chỉ theo nghĩa dân tộc quốc gia - dân tộc Việt Nam, tương đương nghĩa tiếng Pháp, tiếng Anh viết là *nation*, tiếng Thái Lan và Lào là *sun sạt* hay *sạt*.

2. Xem Cẩm Trọng - Phan Hữu Dật: *Văn hoá Thái Việt Nam*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1995, tr. 21-22.

Bốn đặc trưng văn hoá này được hình dung như những sự vật và hiện tượng luôn luôn vận động, không bao giờ đứng yên. Chúng chuyển vận theo đường xoay tròn để gặp nhau và tạo ra các *điểm giao thoa* (b- trong hình vẽ). Các *điểm giao thoa* tiếp tục xoay tụ vào *tâm bản sắc* (a- trong hình vẽ). *Tâm bản sắc* cho ta thấy rõ sự hiện diện của văn hoá cộng đồng tộc người. Nhìn vào đó người ta có thể phân



biệt được văn hoá cộng đồng tộc người này khác với văn hoá cộng đồng tộc người kia. Như vậy, về lý thuyết ta có ba thuật ngữ để biểu thị văn hoá cộng đồng tộc người: *Vòng đặc trưng* (1,2, 3,4 - trong hình vẽ), *điểm giao thoa* (b) và *tâm bản sắc* (a).

Quá trình vận động của 4 vòng đặc trưng đồng thời cũng là quá trình văn hoá cộng đồng tộc người mở. Văn hoá mở là hiện tượng khách quan, không lệ thuộc vào trạng thái ý thức của con người. Một khi đã mở thì tất yếu phải giao lưu giữa văn hoá cộng đồng tộc người với đầy đủ các yếu tố bản chất vốn nằm bên trong với mọi luồng văn thập phương mang yếu tố khách quan, nằm bên ngoài văn hoá cộng đồng tộc người. Hiện tượng này ta có thể dùng thuật ngữ *giao lưu văn hoá* (5- trong hình vẽ). *Giao lưu văn hoá* khiến cho văn hoá cộng đồng tộc người phải tiếp nhận. Sự tiếp nhận ấy thường diễn thành hai xu hướng khách quan nằm ngoài trạng thái ý thức:

1. Nếu các *vòng đặc trưng* khoẻ khoắn, đủ sức chống chọi và tiếp thu sàng lọc nhuần nhuyễn thành cái của mình thì các *điểm giao thoa* sẽ trở nên lành mạnh, trong

sáng và đa sắc màu rực rỡ. Tâm bản sắc không những được gìn giữ mà còn luôn luôn được đổi mới. Từ đó, không những chỉ có văn hoá cộng đồng tộc người mà còn làm cho chính tộc người có văn hoá ấy trường tồn.

2. Nếu *vòng đặc trưng* chứa đựng sức ì lớn, không chịu hoặc vận động yếu ớt; không có khả năng tiếp thu, chọn lọc, nhuần nhuyễn; và thêm vào đó là các luồng văn hoá bên ngoài có sức mạnh quá lớn để vận chuyển tới làm thu nhỏ văn hoá cộng đồng tộc người, thì các *điểm giao thoa* sẽ bị pha tạp, lạc lõng, kịch cỡm dẫn tới đổi màu *tâm bản sắc*. Và nếu cứ kéo dài tình trạng này mãi, không có phương khắc phục mạnh mẽ thì tâm bản sắc đến lượt nó sẽ hoàn toàn tan biến. Lúc này, con người còn, nhưng văn hoá và tộc người chẳng còn nữa. Trong lịch sử hàng chục vạn năm của mình, nhân loại đã từng chứng kiến không biết bao nhiêu nền văn hoá cộng đồng tộc người bị tiêu vong!

Lý thuyết là sự đúc kết quy luật vận hành văn hoá cộng đồng tộc người. Trên cơ sở nhận thức ấy, ta có thể xem xét các thực trạng văn hoá của từng cộng đồng tộc người. Từ thực tế của cộng đồng tộc người Thái ở nước ta cho thấy:

Vòng đặc trưng 1 của văn hoá Thái là sự tác động bằng lao động con người vào vùng thiên nhiên đất thung lũng núi cao để tạo lập cánh đồng lòng chảo trồng cây lúa nước kết hợp với việc khai thác các sườn dốc, hình thành tập quán làm nương rẫy. Trên nền tảng đó đã xuất hiện văn hoá hệ sinh thái nhân văn gọi chung là *văn hoá thung lũng*. Văn hoá thung lũng trong khi xoay vòng hướng tới tâm đã gặp *vòng đặc trưng 2* tạo thành các *điểm giao thoa* là những biểu hiện tập quán của nếp sống lao động hoàn

toàn thủ công. Từ đó xuất hiện *tâm bản sắc văn hoá thung lũng Thái ở giai đoạn lịch sử tiền công nghiệp*.

Vòng đặc trưng 3 vận động xoay vòng tâm sẽ cắt qua hai vòng đặc trưng 2 và 1 để xuất hiện các *điểm giao thoa* trong thực tế là cơ cấu tổ chức gia đình hạt nhân với những nét đọng lại của tàn dư mẫu hệ. Chẳng hạn, tuy là gia đình phụ hệ, phụ quyền, nhưng vẫn xem trọng chế độ quyền cậu (avunculat). Bên cạnh đó các gia đình phụ hệ hạt nhân vẫn giữ những cố hữu hình thức mở rộng trong phạm vi tông tộc (patrominie). Các gia đình quần tụ thành đơn vị xã hội có tổ chức mang tên *bản*. Cộng đồng *bản* đến ngày nay vẫn là chiếc nôi sản sinh nhiều biểu hiện văn hoá folklore đầy chất Thái. Nhiều *bản* hợp lại thành *mường*. Từ năm 1954 trở về trước mặc dù tổ chức *mường* có trải qua các thời kỳ chịu tác động của cải cách triều đình, sau đó đến lượt bị thực dân xâm lược Pháp thống trị, về cơ bản vẫn mang đầy đủ một cơ cấu xã hội nguyên Thái. Và như vậy, *tâm bản sắc* do các *điểm giao thoa vòng 3* sẽ là văn hoá cơ cấu xã hội dưới hình thức ***gia đình hạt nhân phụ hệ, phụ quyền và tổ chức bản mường***.

Vòng đặc trưng 4 xoay vòng vào tâm sẽ gặp vòng đặc trưng 3 đã mang đầy đủ *điểm giao thoa* của hai vòng đặc trưng 2 và 1, hình thành các *điểm giao thoa* mang các nội dung: ngôn ngữ văn tự, văn học nghệ thuật, tôn giáo tín ngưỡng riêng. Những mặt biểu hiện này cho dù có ít nhiều tính bác học, nhưng về cơ bản vẫn nằm trong phạm trù folklore. Vậy, *tâm bản sắc* của văn hoá cộng đồng tộc người Thái là văn hoá hệ tư tưởng tri thức mang trong đó ***các yếu tố của một dạng trung gian giữa folklore có manh nha bác học***.

Ngày nay, văn hoá cộng đồng tộc người mang sắc thái Thái đang bước vào ngưỡng cửa của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Suy cho kỹ có thể mạnh dạn nói rằng *tâm bản sắc* như đã trình bày ở trên đang còn ngổ ngàng do tác động mạnh mẽ của hai xu hướng.

1. Đứng trước cơn lốc của quá trình đô thị hoá

Như ta biết, quá trình này diễn ra ở nhiều nước phương Đông nói chung và nước ta nói riêng không phải bắt đầu từ sự hình thành nền công nghiệp, thương nghiệp đúng với mạch phát triển như ở các nước châu Âu - phương Tây mà đi từ đô thị hành chính hay đô thị tập trung quan liêu. Các gia đình hạt nhân không tự nó trở thành công nhân công nghiệp, tầng lớp thương gia mà là cán bộ, công nhân viên chức nhà nước. Với những gia đình người Thái văn hoá thung lũng trong giai đoạn tiền công nghiệp tuy đã lùi xa vào quá khứ lịch sử, mọi người đều đã lãng quên hẳn, nhưng họ vẫn chỉ là người làm các công việc hành chính sự vụ, trở về già thành người hưu trí cư trú ở nơi đô thị.

Nay mai, khi quê hương Tây Bắc vinh dự tiếp đón nền đại công nghiệp lớn nhất toàn quốc như thuỷ điện Sơn La, chắc số thị dân là người Thái sẽ tăng lên nhiều. Trong số họ không những chỉ là cán bộ, công nhân viên chức nhà nước mà còn là nông dân. Chắc chắn vì trình độ dân trí thấp nên tuyệt đại bộ phận người Thái từ bỏ đồng ruộng và nương rẫy này sẽ bị cuốn hút vào ba lối sống văn hoá:

Một là, những lao động thuê mướn làm đủ các nghề mà nơi cư trú mới đặt ra.

Hai là, bằng con đường làm ăn buôn bán nhỏ.

Ba là, có lẽ sẽ là số đông thị dân tỵ cư trú thành phường, nhưng vẫn còn bảo lưu nặng nề những nếp sống

của *bản* ngày xưa. Chẳng hạn tuy đã là dân thành thị, nhưng vẫn còn bám giữ miếng đất để trồng rau, đào ao thả cá, thậm chí làm nương rẫy để trồng những loại cây khác với lúa, ngô gọi là trang trại...

Chúng ta dễ thấy, những thị dân là người Thái này sau khi vứt bỏ các *vòng đặc trưng* văn hoá truyền thống 1,2,3 thì sẽ được thay thế bằng một nếp sống "nửa nọ nửa kia" và nói đúng thuật ngữ văn hoá thì đó là nếp sống "nửa nạc nửa mỡ". Văn hoá đô thị mới hé cửa, nhưng văn hoá đồng quê vẫn dai dẳng bám đằng sau. Nếu nói đến văn hoá cộng đồng tộc người với thành phần cư dân đô thị này thì có thể thấy còn lại những biểu hiện *đặc trưng ở vòng 4*. Song cũng bị pha tạp rồi. Ví dụ thị dân không phải chỉ có những người thuần Thái mà còn có nhiều tộc người, trong đó đông nhất là người Kinh. Hoàn cảnh đó buộc cư dân đô thị là người Thái thường xuyên nói tiếng Kinh. Song vì còn sống nếp "nửa nọ nửa kia" nên nói tiếng Kinh chẳng sôi, thậm chí pha trộn 2 ngôn ngữ. Đặc biệt họ đã tập cho con cái nói bằng thứ tiếng Kinh "nửa mùa". Thật là đau xót khi tiếp xúc đối tượng là người Thái, ta giao tiếp bằng tiếng Thái thì lại được đáp lại bằng một thứ ngôn ngữ pha tạp, khiến mình phải "thầm cười". Thiết nghĩ rằng, nếu như người Thái sau này đều dùng tiếng mẹ đẻ hoặc tiếng Việt cả thì sẽ như thế nào? Và cộng đồng tộc người này sẽ ra sao?

Chính đây là nguyên nhân phát sinh nhu cầu phải được học tiếng và chữ Thái như chủ trương chính sách của Đảng và Pháp luật nhà nước quy định. Nhu cầu này đã được các cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương như Mai Châu (Hoà Bình), thị xã Nghĩa Lộ (Yên Bái), một số ít huyện thuộc miền Tây Thanh Hoá hưởng ứng. Ở Sơn La,

Lai Châu, hai năm trước đây cũng đã nhen nhóm các lớp học chữ Thái, sau chẳng hiểu lý do gì lại thôi (?). Thực trạng này nếu không sớm thống nhất chủ trương của Nhà nước, thì khó lường được hệ quả không tốt lành rất có thể xảy ra (!).

Văn hoá cộng đồng tộc người Thái trước cơn lốc đô thị hoá cần được bảo vệ bằng chính sự duy trì cái gốc là ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết) Thái của cộng đồng người Thái. Hiện nay có nhiều người Thái không biết chữ Thái nhưng nếu được hỏi thì họ vẫn sẽ trả lời dứt khoát "TÔI LÀ NGƯỜI THÁI" với tên tự xưng là "TAY (THAY)". Điều này trong khoa học gọi là "tự giác tộc người" - miếng đất cuối cùng, trước khi văn hoá cộng đồng tộc người phải chôn vùi xuống đất. Đây chính là thực trạng văn hoá cộng đồng tộc người đứng trước cơn lốc đô thị hoá trong thời đại của chúng ta, cần được khắc phục nhanh chóng và có hiệu quả.

2. Đứng trước cơn lốc cơ chế thị trường đối với địa bàn nông thôn

Như ta biết, đã gọi là thung lũng lòng chảo ở vùng rừng núi cao, đất đai có thể khai thác để phục vụ cuộc sống bao giờ cũng có mức hạn định. Điều đó đòi hỏi con người phải có văn hoá tri thức thiên nhiên, dạng có thể tạo lập được hệ sinh thái nhân văn của mình. Trong lĩnh vực này, người Thái đã trở thành con đẻ của mô thức *văn hoá thung lũng*. Trong lịch hàng ngàn năm nền văn hoá này đã từng có thời kỳ đạt tới sự huy hoàng như chính câu tục ngữ sau đây miêu tả: "đi thì được ăn cá; về thì được cơm no; tới thăm thì được nằm đệm đắp chăn trong giấc ngủ ngon lành" (*pay kinsa, ma kin khaui, tau non xua hóm pha*). Văn hoá đời sống thời đó lấy thóc lúa làm chuẩn mực như quan niệm truyền thống: "thiếu thóc lúa, thiếu đủ

điều; có thóc lúa thì có đủ thứ" (*dák khẩu dak chu xi: mi khẩu mi chu dương*). Và trong loại hình văn hoá vật thể thì: "thóc lúa ngồi ngôi trên; bạc vàng ngồi ngôi dưới" (*khẩu năm năng xngoai nư; ngân cầm năng xngoai tẩu*). Văn hóa - xã hội thời kỳ đó đã từng coi nhân phẩm con người hơn tiền bạc: "bạc vàng nhỏ bé; gương mặt người lớn lao" (*ngân cầm nọi nả ta nhẩu*).

Có thể thấy rất rõ, kể từ năm 1954 đến nay sự cân bằng của hệ sinh thái nhân văn Thái đã và đang bị phá vỡ. Văn hoá *thung lũng* được hình thành trong thời kỳ tiền công nghiệp đã bị lung lay đến tận gốc do "nạn" bùng nổ dân số theo tự nhiên và cơ học. Xưa: "đất rộng, người thưa" thì nay: "người đông đất chật", "người khôn của khó" cũng là vậy. Rõ ràng đã có những năm tỷ lệ sinh nở của người Thái cao và nhanh, lại thêm cả bà con người Kinh tới cộng cư trong thung lũng lòng chảo, bốn bề núi cao bao bọc cũng phát triển mạnh. Với một trình độ văn hoá thấp, nhận thức hạn hẹp, nghèo đói buộc người ta phải phá rừng để trồng lúa và hoa màu, tụt tụt lương thực tại chỗ. Tình cảnh này đã được khái quát trong nhiều câu về dân gian đáng phải suy nghĩ.

Người Thái bước vào cơ chế thị trường trong tình trạng thiên nhiên bị tàn phá nghiêm trọng. Từ một thực thể như vậy, cộng đồng tộc người cần phải cùng một lúc xây dựng cho mình một nếp văn hoá mới với 3 nội dung lớn: Một là, khẩn trương trồng rừng mặc dù chưa có kiến thức văn hoá rừng. Hai là, để có sản phẩm hàng hoá, họ phải chuyển đổi hẳn cây trồng và vật nuôi. Xưa, ngôi tiền bạc nằm dưới thóc gạo thì nay phải đảo ngược. Ba là, phải xây dựng một nếp sống "văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" như Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII của Đảng đã đề ra.

Thích ứng với cơ chế thị trường, của dân tộc Tây Bắc nói chung cộng đồng tộc người Thái nói riêng hướng *tâm bản sắc* của văn hoá cộng đồng tộc người phát huy đặc trưng cơ bản được gọi là ý thức tự giác dân tộc trong đó có ý thức tự giác văn hoá cộng đồng tộc người phục vụ tốt cho sự nghiệp đổi mới nền kinh tế - xã hội. Theo nghĩa hẹp của tự giác văn hoá, cộng đồng tộc người này có một số điểm trội, không thể không đề cập tới. Nghề dệt thổ cẩm kết hợp với đan tre, nứa, mây thành dụng cụ trang trí đậm đà bản sắc văn hoá cộng đồng tộc người ở một số nơi như Mai Châu (Hoà Bình), Yên Châu, thị xã Sơn La đang trong xu thế phát triển nhờ nâng được giá trị sản phẩm vốn tự cung tự cấp thành nguồn hàng hoá.

Phong trào vui chơi, ca hát ở các bản đang làm cho nông thôn vùng Thái từng bừng, nhộn nhịp, lành mạnh. Người ta hát đối đáp theo truyền thống xuất khẩu thành thơ trong các bữa tiệc vui, uống rượu cần; đánh trống, gõ chiêng, dập xoè chũm chọe và xoè vòng, reo hát trong các dịp tết và ngày kỷ niệm lớn của đất nước như ngày 2-9, 7-5... Một số bản ở quanh đô thị đã hình thành đội ca múa với sự tập hợp các cô thôn nữ trong y phục truyền thống cộng đồng tộc người đang cuốn hút sự hấp dẫn của du khách. Đặc biệt, bản Lác, huyện Mai Châu do biết kết hợp được nghề dệt thổ cẩm với đội văn nghệ dân gian, người Thái ở đây đã tạo ra được điểm du lịch văn hoá nổi tiếng có sức hấp dẫn du khách thập phương.

Xem xét một cách tổng quát tự giác đời sống văn hoá Thái ngày nay chỉ mới thể hiện sự chuyển biến trên bề nổi. Bởi vì vẫn còn tình trạng ngay tại địa điểm phát triển văn hoá Thái nổi tiếng như Mai Châu (Hoà Bình) vẫn còn một số hiện tượng phản văn hoá. *Từ những năm 60 của*

thế kỷ trước, người Tây, người ta đã đến du lịch Mai Châu tìm vẻ đẹp của "nàng tiên chân đất", vẻ đẹp nguyên sơ với những nếp nhà sàn, những tiệc xoè thâu đêm và những nét sinh hoạt cổ đặc trưng trong không gian êm đềm và xinh xắn của người Thái. Nhưng những ngày này, tôi gặp Mai Châu với những kỷ lục đau lòng...¹.

Tình trạng "phản văn hoá" như Mai Châu chắc chắn có nhiều nguyên nhân, song không thể không đề cập tới nguyên nhân về tình trạng dân trí thấp. Nói nôm na, đứng trước sức mạnh phũ phàng của cơ chế thị trường "người Thái" phải khắc phục sự dốt nát. Một dân tộc dốt là một dân tộc không giàu, một dân tộc nghèo là một dân tộc không mạnh. Một tiến sĩ khoa học về bộ môn kinh tế - xã hội người Thái là Việt kiều ở Pháp vốn quê ở Sơn La trước khi ông từ trần đã nói: "*Người Thái ta phải giàu có và khôn ngoan. Muốn giàu thì phải khôn và khôn để mà giàu*". Chữ *khôn ngoan* trong tiếng Thái là *lắc ngon* tức có trình độ văn hoá cao. Mọi người ai cũng có trình độ văn hoá cao để làm vốn thì chắc sẽ tìm ra được cách làm giàu. Và một khi đã giàu thì sẽ có vốn tiếp tục đi tới chỗ khôn ngoan cao hơn, lành mạnh và trong sáng hơn, văn hoá hơn.

1. Xem Báo An ninh thế giới, số 45 (279), thứ năm, ngày 16-5-2002.

IV. SINH HOẠT KINH TẾ - XÃ HỘI - VĂN HOÁ CỦA NGƯỜI THÁI Ở YÊN CHÂU, SƠN LA¹

Dựa theo những đặc trưng dân tộc học, các nhà nghiên cứu nước ta đã chia văn hoá Việt Nam thành 7 vùng văn hoá như sau:

- a. Vùng văn hoá Việt Bắc (các tỉnh miền núi phía Bắc thuộc tả ngạn sông Hồng);
- b. Vùng văn hoá Tây Bắc và miền núi Bắc Trung bộ (các tỉnh miền núi hữu ngạn sông Hồng và các huyện miền núi Thanh - Nghệ - Tĩnh);
- c. Vùng văn hoá châu thổ Bắc Bộ (từ Vĩnh Phú đến Ninh Bình);
- d. Vùng văn hoá đồng bằng duyên hải Bắc Trung Bộ (từ Thanh Hoá đến Thừa Thiên);
- đ. Vùng văn hoá duyên hải miền Trung (từ Quảng Nam đến Bình Thuận);
- e. Vùng văn hoá Trường Sơn - cao nguyên miền Trung;
- g. Vùng văn hoá Nam Bộ.

1. Tổng hợp theo tư liệu điền dã của đề tài: *Đánh giá việc giữ gìn và phát huy vốn di sản văn hoá truyền thống của một số dân tộc miền núi phía Bắc nước ta trong thập kỷ 1991-2002* của Ủy ban Dân tộc miền núi.

Tỉnh Sơn La thuộc vùng văn hoá Tây Bắc (gọi tắt), dưới đây là một số nét khái quát về vùng này.

Vùng văn hoá Tây Bắc là một địa bàn rộng lớn, bao gồm các tỉnh Lai Châu, Sơn La, phần đất hữu ngạn của hai tỉnh Lào Cai và Yên Bái, một phần tỉnh Hoà Bình và các huyện miền núi Thanh - Nghệ - Tĩnh. Đây là vùng sườn núi phía Tây của dải Hoàng Liên Sơn, cảnh quan thiên nhiên có những nét tương đồng. Núi cao bị phân chia bởi những nét đứt gãy do kiến tạo địa chất, tạo thành các thung lũng và sông suối, sắp xếp theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, như hệ sông Đà, sông Mã, sông Chu. Khí hậu thiên về lục địa, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, hàng năm chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Hệ thống thực vật tiêu biểu của loại rừng xanh nhiệt đới. Vùng này có trên 20 dân tộc sinh sống xen kẽ trong 3 tiểu vùng sinh thái rõ rệt: tiểu vùng thung lũng lòng chảo thấp là nơi cư trú của các dân tộc nói tiếng Thái, như: các người Thái, Lào, Lự; các sườn núi thấp là tiểu vùng sinh thái có các dân tộc nói tiếng Môn - Khơme, như: Khơmú, Kháng, Xinh mun, Mảng; và tiểu vùng các rẻo núi cao là nơi sinh tụ của các dân tộc nói tiếng Mông - Dao và Tạng - Miến như: người Mông, Dao, Hà Nhì, Lô Lô.

Trong số các dân tộc của vùng này thì người Thái có số dân đông nhất, trình độ phát triển về mọi mặt đều cao hơn và có ảnh hưởng mạnh mẽ tới các dân tộc khác, nhất là các dân tộc nói tiếng Môn - Khơme. Thời xưa, quý tộc người Thái là tầng lớp thống trị đối với đồng tộc và các dân tộc khác trong vùng.

Vùng văn hoá Tây Bắc và miền núi Thanh - Nghệ - Tĩnh lại có thể chia thành 3 tiểu vùng với ba sắc thái địa phương khác nhau:

a. Tiểu vùng văn hoá Tây Bắc gồm lãnh thổ hai tỉnh Lai Châu và Sơn La ở phía Bắc và phía Tây dãy Hoàng Liên Sơn - nơi xưa kia là địa bàn của 12 châu Thái (Xíp Xỏng Châu Thay), trong đó có các trung tâm như Mường Thay, Mường Lay, Mường Lò, Mường Muối. Nơi đây đã diễn ra quá trình giao lưu văn hoá mạnh mẽ giữa các nhóm dân tộc Thái trắng, Thái đen với các dân tộc nói tiếng Môn - Khơme và tiếng Tạng - Miến. Văn hoá và ngôn ngữ Thái đương nhiên là yếu tố chủ đạo của văn hoá tiểu vùng này.

b. Tiểu vùng văn hoá miền núi Thanh - Nghệ - Tĩnh là địa bàn hỗn cư của các dân tộc nói tiếng Môn - Khơme, Mông - Dao và các nhóm Thái từ Tây Bắc di cư đến.

c. Tiểu vùng văn hoá đan xen Mường - Thái thuộc địa phận tỉnh Hoà Bình, các huyện phía Nam tỉnh Sơn La và phía Bắc thuộc tỉnh Thanh Hoá. Nơi đây hai dân tộc Mường - Thái đã cùng nhau chung sống, văn hoá giao lưu qua lại khá sâu sắc.

Trong mấy chục năm qua, dưới sự tác động của các nhân tố chính trị, kinh tế, xã hội, giao lưu văn hoá giữa các dân tộc diễn ra mạnh mẽ và thường xuyên hơn, làm cho diện mạo văn hoá các dân tộc đã và đang thay đổi theo chiều hướng đoàn kết và tiến bộ. Dưới đây chỉ tập trung nói về tình hình sinh hoạt kinh tế - xã hội - văn hoá của người Thái ở Yên Châu, qua khảo sát 2 xã Chiềng Hặc và Chiềng Khơi của huyện này.

1. Kinh tế và đời sống vật chất

Yên Châu là một huyện vùng cao tỉnh Sơn La, có đường quốc lộ số 6 chạy qua. Huyện có 14 xã và 1 thị trấn. Toàn tỉnh có 9.541 hộ với 40.295 nhân khẩu. Dân tộc chính ở

đây là người Thái, sau đó đến La Hủ, Kinh. Cuộc khảo sát 2 xã Chiềng Hặc và Chiềng Khơi cho biết người Thái ở hai xã trên chủ yếu là làm ruộng, chăn nuôi và đã bắt đầu hình thành dạng kinh tế vườn đồi và rừng.

a. Về sản xuất nông nghiệp

Mối quan tâm hàng đầu của bà con dân tộc là vấn đề định canh, định cư và cải tiến công cụ sản xuất, ở đây trong thập niên cuối của thế kỷ XX không có hiện tượng di dân tự do. Đây là biểu hiện tích cực trong tâm lý của đồng bào miền núi, cần được khuyến khích. Số liệu điều tra xã hội học cho biết 3/4 số người được hỏi đã sử dụng công cụ cải tiến. Một số hộ khá đã bắt đầu sử dụng công cụ hiện đại trong nông nghiệp như: máy bơm nước xách tay, máy tuốt lúa đập chân. Trong chăn nuôi và trồng trọt, đồng bào đã sử dụng những tiến bộ của kỹ thuật như: thụ tinh nhân tạo cho lợn và bò, tiến hành chọn giống cây trồng cho năng suất cao. Tuy vậy, các hiện tượng trên đây mới chỉ là cá biệt, năng suất nông nghiệp miền núi nhìn chung vẫn còn thấp, bởi nó còn phụ thuộc vào nhiều điều kiện khác như: đất đai, thời tiết, dịch bệnh, v.v..

b. Nguồn thu nhập và khả năng kinh tế hộ gia đình

Là huyện miền núi nên thu nhập chính của Yên Châu là: làm ruộng, làm vườn đồi và chăn nuôi gia súc. Bình quân diện tích trồng trọt ở huyện Yên Châu là 2.000 m²/hộ tương đương với 5,5 sào Bắc Bộ. Thu nhập về lương thực của huyện nói chung là đủ ăn cho người, có một phần dư ra dành cho chăn nuôi.

Trong những năm 1995-2000, đồng bào đã chú ý đến chăn nuôi gia súc, đặc biệt là nuôi bò sinh sản và bò thịt.

Nhà nào cũng có vài ba con bò, một số hộ có đàn bò từ 10-15 con. Ngoài ra, còn phát triển gia cầm: gà, ngan, vịt.

Trong chăn nuôi, dịch bệnh là mối đe dọa, khiến bà con lo ngại. Tháng 10-1999 ở huyện Yên Châu có dịch lở mồm long móng đối với trâu, bò, ngựa, gây thiệt hại đáng kể.

Ngoài ra, trong dăm năm gần đây, nông dân ở Yên Châu đã bắt đầu trồng vải thiều, nhãn và hồng nhung. Kết quả đã có thu hoạch mùa đầu, tuy chưa phải là đại trà.

Theo đánh giá của cơ quan lãnh đạo huyện thì trong 10 năm qua ở Yên Châu các hộ nghèo đã giảm khoảng 10%, đồng thời các hộ khá và giàu đã tăng vào khoảng trên 20%.

Sở dĩ có những tiến bộ như trên là do chính quyền của các xã đã nghiêm chỉnh thực hiện chính sách giao quyền sử dụng đất nông nghiệp và đất rừng cho bà con dân tộc. Hợp tác xã nông nghiệp miền núi đã được cải tiến theo hình thức mới. Đồng bào dân tộc đang có nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất, đồng thời họ muốn được trang bị những công cụ sản xuất tiên tiến, một phần được cơ giới hoá, cần được cung cấp giống cây trồng, giống động vật chăn nuôi, muốn được trang bị những kiến thức về kỹ thuật nuôi trồng, chăm sóc và bảo quản sản phẩm. Thực ra, tiềm năng kinh tế của địa phương còn dồi dào, nhất là tiềm năng về chăn nuôi và khai thác đồi rừng.

c. Kiến trúc nhà ở

Nhà ở của người Thái Yên Châu là nhà sàn bằng gỗ rất đẹp và chắc chắn. Nhà vẫn làm theo quy chuẩn truyền thống, gồm 4 gian có hệ thống cột vững chãi, sàn làm bằng giát tre. Trong nhà không có vách ngăn, có hệ thống cửa

sổ thoáng mát. Mái lợp bằng gỗ hoặc ngói móc. Cầu thang lên phía đầu hồi nhà, gắn liền với một khoảng sân hẹp làm sân. Ngoài ra, còn có cầu thang lên phía tay phải. Trong nhà có nơi tiếp khách, tại đây có bày bộ bàn ghế gỗ hoặc ghế mây tre. Một số gia đình khá giả có thêm tủ ly, hòm đựng quần áo. Trong nhà còn có nơi đặt bàn thờ tổ tiên, nơi kê giường nằm nam, nữ cách biệt. Hàng xà phía cột sau của nhà là nơi gác chăn đệm. Đó là đồ dùng phục vụ sinh hoạt gia đình và khách. Gầm nhà sàn để trống, làm nơi chứa công cụ sản xuất và để trẻ em chơi. Chuồng gia súc đã tách riêng làm cách xa nhà từ 5 đến 15 mét. Nhìn chung, nhà ở của người Thái Yên Châu ngày nay vẫn làm theo kiểu truyền thống, có một chút cải tiến cho phù hợp với điều kiện sinh hoạt mới của xã hội.

d. Trang phục và trang sức

Phụ nữ Thái Yên Châu vẫn giữ trang phục truyền thống, họ mặc áo có tay, xẻ ngực. Nẹp áo ở ngực có hai hàng khuy bạc hình bướm. Váy màu đen, gấu váy dài che kín gót chân. Mép trên của gấu váy có trang trí hoa văn trang nhã. Nam giới mặc quần áo chàm, áo có hàng khuy bằng vải, hai túi to ở hai vạt trước, quần ống rộng. Hiện nay, thanh thiếu niên người Thái đã ưa mặc áo sơ mi, quần âu may sẵn. Phụ nữ vẫn ưa trang phục truyền thống, may thủ công bằng vải dệt công nghiệp.

Về trang sức, phụ nữ Thái sử dụng vòng cổ, vòng tay và xà tích bằng bạc.

Vào những dịp hội hè hay liên hoan văn nghệ, phụ nữ Thái mặc trang phục dân tộc rất trang nhã, màu đặc sắc dân tộc rất nguyên vẹn.

2. Vài nét về sinh hoạt xã hội

Văn hoá xã hội là một lĩnh vực rộng, bao gồm: các tổ chức xã hội như làng bản, thể chế xã hội như luật tục, phong tục tập quán từ gia đình đến xã hội. Ở đây, chúng tôi chỉ giới thiệu một vài khía cạnh như: tổ chức gia đình, dòng họ, việc cưới và việc tang, là những vấn đề quan trọng trong nếp sống xã hội miền núi.

a. Gia đình và dòng họ

Gia đình người Thái ở Yên Châu thuộc loại gia đình hạt nhân, đã có từ lâu đời. Trong nhà, khi con trai lớn lấy vợ, sau một thời gian ngắn, bố mẹ cho ra ở riêng và được chia một phần tài sản: vài vốc, chăn màn, gối đệm, đồ trang sức, một ít tiền, một phần gia cầm cùng ruộng đất để làm nhà.

Sinh hoạt dòng họ của người Thái ở Yên Châu vẫn được duy trì. Ở một bản thường có nhiều họ, có dòng họ xưa là quý tộc và nhiều dòng họ gốc bình dân. Xuất phát từ dòng họ mà có cách dựng nhà khác nhau. Ví dụ: ở bản Pút xã Chiềng Khơi có 76 hộ, 315 nhân khẩu với 5 họ là: Mè, Lừ, Hà, Hoàng, Quàng. Trong đó, họ Hoàng có nguồn gốc quý tộc. Khi làm nhà, họ quý tộc đặt cầu thang bên phía tay phải, các dòng họ khác thì đặt cầu thang bên tay trái. Quy định này đến nay vẫn thực hiện theo lệ cũ.

Các dòng họ người Thái ở Yên Châu giữ được quan hệ tương thân, tương ái, hỗ trợ nhau trong lao động cũng như trong sinh hoạt hàng ngày, hầu như không xảy ra các hiện tượng tranh chấp giữa các dòng họ.

b. Việc hôn nhân

Cũng như các dân tộc khác trong vùng, người Thái ở Yên Châu xem việc dựng vợ, gả chồng cho con cái là công việc hệ trọng của đời người. Vì vậy, việc cưới xin phải thực

hiện các thủ tục như: dạm hỏi, ăn hỏi, xin cưới và lễ thành hôn. Khi cưới xong, nhà trai phải có lễ lại mặt... Ngày nay, do được tiếp xúc, học tập những điều tiến bộ trong lối sống, nhiều đám cưới đã thực hiện theo lễ thức đời sống mới, có phần gọn nhẹ và tiết kiệm hơn trước.

c. Việc tang

Bắt đầu từ những năm 60 của thế kỷ XX, người Thái ở huyện Yên Châu không còn tổ chức đám tang linh đình như ngày trước. Giờ đây, người chết để trong nhà không quá 24 giờ. Khi gia đình có người quá cố, tang chủ phải đi báo với chính quyền thôn. Nhận được tin báo, chính quyền thôn triệu tập bà con thôn bản đến chia buồn với gia đình có tang và lo tổ chức đám tang. Gia đình vẫn phải mời thầy mo đến thực hiện một số nghi lễ cần thiết mang tính chất tâm linh trước khi mai táng. Nghi lễ thực hiện xong, bà con thôn bản cùng họ hàng thân thích của tang quyến tổ chức đưa thi hài người quá cố đến nghĩa trang của bản để làm lễ hạ huyệt. Các công việc diễn ra trật tự trong không khí trang nghiêm, thể hiện niềm cảm thông sâu sắc của dân bản đối với gia đình có tang.

Nhìn chung, đời sống xã hội dưới ánh sáng của chế độ mới không còn mang tính chất đẳng cấp gay gắt như thời trước, các việc cưới, việc tang ở người Thái Yên Châu đã thực hiện theo lối sống mới, giản tiện, tiết kiệm nhưng vẫn giữ được sự trang trọng, thể hiện tình cảm đầm ấm giữa những người đồng tộc và ý thức cộng đồng giữa bà con thôn bản.

3. Các sinh hoạt văn hoá tinh thần

Có hai dạng sinh hoạt văn hoá tinh thần ở Yên Châu: dạng hiện đại do cách mạng đem lại gồm các hoạt động về

giáo dục, y tế và thông tin cổ động; dạng truyền thống gồm các sinh hoạt lễ hội và văn nghệ dân gian vốn có từ xưa.

Kết quả khảo sát về đời sống văn hoá năm 1999-2000 ở hai xã Chiềng Hặc và Chiềng Khơi cho thấy:

a. Về giáo dục - đào tạo:

Tên xã	Tổng số lớp học	Lớp xây kiên cố	Lớp xây tạm	Số học sinh	Tỷ lệ h/s
Chiềng Hặc	15	0	15	753	27%
Chiềng Khơi	28	8	20	980	23%

So với toàn quốc, tỷ lệ học sinh đến lớp của hai xã này còn thấp, cho nên cơ quan lãnh đạo địa phương còn phải đầu tư cao hơn nữa thì mới đúng với tinh thần "Giáo dục là quốc sách hàng đầu" trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Trình độ học vấn của cán bộ xã:

Tên xã	Tổng số cán bộ	Bình quân tuổi đời	Bình quân học vấn
Chiềng Hặc	92	38	7/10
Chiềng Khơi	148	35	7/10

b. Hoạt động y tế

Tên xã	Số cán bộ y tế	Y sĩ	Y tá
Chiềng Hặc	3	3	0
Chiềng Khơi	5	4	1

c. Về phương tiện nghe nhìn

Tên xã	Đài bán dẫn	Tivi	Chú thích
Chiềng Hắc	100% hộ có đài	168 hộ có ti vi	Xã có điện lưới
Chiềng Khơi	20% hộ có đài	Chưa có tivi	Chưa có điện lưới

d. Lễ hội dân gian

Người Thái thờ cúng trời đất, bản mường, tổ tiên, cho nên hàng năm có tổ chức sinh hoạt lễ hội theo chu kỳ sản xuất nông nghiệp. Đầu xuân, khi có tiếng sấm đầu mùa, báo hiệu cho sự sinh sôi nảy nở của vạn vật sau những ngày Đông tháng giá. Đó cũng là lúc mọi người đã thu xếp xong công việc đồng áng, thì người ta tổ chức các lễ "Xên Mường", "Xên Bản", "Xên Buôn". Trong những ngày này, người Thái ở Yên Châu thường tổ chức ném còn, kéo co, hát đối đáp, múa xoè và uống rượu cần. Vài chục năm trở lại đây, người Thái còn tổ chức hội vui ở thôn bản vào ngày Tết Nguyên Đán. Việc tổ chức lễ hội đều có sự chỉ đạo của chính quyền, bảo đảm lành mạnh và an toàn về xã hội.

d. Sinh hoạt văn nghệ quần chúng

Trong kho tàng văn nghệ dân gian người Thái có những huyền thoại, truyền thuyết, chuyện cổ tích và truyện thơ dân gian, trong đó có các truyện thơ *sống chụ xon xao* và *Khun Lú nàng Ủa* là hai truyện đặc sắc. Người Thái ở Yên Châu từ già đến trẻ, dường như ai cũng thuộc ít nhiều những câu hát dân ca của dân tộc mình. Trong những năm gần đây sinh hoạt văn nghệ quần chúng ở Yên Châu có phần khởi sắc. Hầu như bản nào cũng có đội văn nghệ. Năm 1999 toàn tỉnh Sơn La đã có 800 đội văn nghệ; trong đó 600 đội hoạt động thường xuyên, 150 đội đã biểu diễn

giao lưu với các đơn vị bạn. Riêng các đội văn nghệ bản Pô và bản Tông thuộc xã Chiềng An thị xã Sơn La được xem là đơn vị có nhiều tiết mục xuất sắc, đã từng tham gia biểu diễn tại thành phố Hồ Chí Minh, nhân dịp kỷ niệm 300 năm thành lập thành phố Sài Gòn. Sinh hoạt văn nghệ quần chúng đã làm vui tươi thôn bản nhất là vào những kỳ lễ hội.

Nhận định chung (thay cho kết luận):

- Thực hiện sự nghiệp đổi mới, vận hành theo cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã có những tác động tích cực đến đời sống các dân tộc miền núi. Nhờ có chính sách giao quyền sử dụng đất cho dân, giao khoán bảo vệ và chăm sóc rừng, chính sách thương mại miền núi... đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào các dân tộc đã được cải thiện rõ rệt. Điều này thể hiện ở tỷ lệ hộ đói nghèo giảm, tỷ lệ hộ giàu và khá tăng lên. Đây là điều kiện quan trọng để chính quyền địa phương mở mang các hoạt động giáo dục - đào tạo, phát triển công tác y tế, chăm sóc sức khỏe và đẩy mạnh các hoạt động văn hoá, làm cho xã hội phát triển đồng bộ, ngày thêm khởi sắc.

- Kinh tế thị trường mở ra sự giao lưu hàng hoá giữa miền ngược và miền xuôi. Các loại hàng hoá về vật liệu xây dựng, vải vóc công nghiệp, quần áo may sẵn, đồ dùng sinh hoạt, nông cụ sản xuất bày bán khắp các thị trấn vùng cao. Đó là điều kiện thuận lợi, tác động đến sinh hoạt vật chất của đồng bào các dân tộc. Việc xây dựng nhà ở, may mặc, ẩm thực, mua sắm tiện nghi sinh hoạt... đều đã có thay đổi, cho phù hợp với nhu cầu phát triển xã hội cũng như sự tiến bộ về khoa học và công nghệ. Đây là xu hướng phát triển tất yếu.

Vấn đề đặt ra là cần phải giữ gìn bản sắc dân tộc trong lĩnh vực văn hoá vật chất thế nào cho phù hợp. Có ý kiến cho rằng, nên bảo tồn kiến trúc nhà ở trong môi trường sinh thái miền núi tại một số bản tiêu biểu, đặc trưng cho mỗi dân tộc, tựa như việc bảo tồn khu phố cổ ở thủ đô. Còn như, ở ven đường giao thông lớn, đồng bào có thể chuyển sang xây dựng nhà trên nền đất, ở cho thuận tiện vừa tiết kiệm đất, vừa hợp vệ sinh hơn. Trang phục dân tộc cũng là vấn đề phải suy nghĩ sao cho hợp hoàn cảnh. Chẳng hạn, trong dịp lễ hội khi đi chợ hoặc làm những việc nhẹ tại cơ quan như văn thư, nghe điện thoại... đồng bào có thể mang trang phục dân tộc, còn như khi lao động trên công trường hoặc trong xí nghiệp thì phải sử dụng trang phục bảo hộ lao động.

- Trong quan hệ xã hội, người Thái rất tôn trọng gia đình và dòng họ, xem đó là những thể cộng đồng quan trọng. Tính chất phân biệt thứ bậc giữa các dòng họ đã đi vào dĩ vãng. Đây là nét mới trong sinh hoạt của cư dân miền núi. Việc cưới, việc tang xưa kia là những tập quán nặng nề, nay đã trở nên nhẹ nhàng, nhưng vẫn giữ được sự trang trọng trong nghi lễ, mang tính tình cảm cộng đồng sâu sắc.

- Công tác giáo dục, y tế đã có những tiến bộ hơn trước. Xã nào cũng có trường phổ thông, trạm y tế. Về giáo dục, nhìn chung trình độ học vấn của cán bộ, nhân dân còn thấp, tỷ lệ trẻ em trong tuổi đi học đến trường chưa cao..., đây còn là trách nhiệm nặng nề của cán bộ ngành giáo dục miền núi. Về y tế, nét mới là không còn nhiều người tin vào "cúng ma" để chữa bệnh, thay vào đó họ đã quen dùng thuốc Tây và khi có bệnh là tìm đến trạm xá.

- Hiện nay, vùng các dân tộc miền núi nói chung, người Thái ở Yên Châu nói riêng, thường "đói" thông tin. Bà con dân tộc cũng thích nghe đài, đọc báo, xem truyền hình, để cập nhật tình hình thời sự và các vấn đề chung về sản xuất. Việc phủ sóng phát thanh và truyền hình đến tận các vùng sâu, vùng xa đã được Nhà nước quan tâm, nhưng vẫn còn chưa hoàn tất. Phương tiện thông tin ở miền núi còn quá thô sơ; dường như các địa phương đặt hết tin tưởng vào sự hỗ trợ của Nhà nước Trung ương. Đây cũng là nguyện vọng chính đáng của bà con dân tộc miền núi.

- Các sinh hoạt lễ hội, thể thao, văn nghệ là những loại hình sinh hoạt hấp dẫn, thu hút được giới thanh niên hưởng ứng mạnh mẽ. Thực ra, các hoạt động này đã đem lại không khí vui tươi cho bản làng, đồng thời nó có tác dụng giáo dục sâu sắc về ý thức cộng đồng cũng như tình đoàn kết dân tộc. Các cơ quan chức năng cần có sự đầu tư thích đáng để nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá quần chúng.

V. THỰC TRẠNG VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG THÁI MAI CHÂU, MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY

Người Thái ở Việt Nam có 3 nhóm:

- *Nhóm Thái Trắng*: Địa bàn cư trú tập trung ở vùng Tây Bắc.

- *Nhóm Thái Đen*: Địa bàn cư trú tập trung ở vùng Nghĩa Lộ (Yên Bái), tỉnh Sơn La.

- *Nhóm Thái chịu ảnh hưởng của văn hoá Mường và văn hoá Lào*:

Địa bàn cư trú tập trung ở huyện Mai Châu (Hoà Bình), huyện Quan Hoá (Thanh Hoá), huyện Mộc Châu (Sơn La).

Theo truyền thuyết dân gian, tổ tiên người Thái Mai Châu, người Thái Quan Hoá, người Thái Mộc Châu vốn ở Mường Hước Pước Khá (tức vùng Bắc Hà tỉnh Lào Cai). Bây giờ, họ là anh em ruột thịt đã theo mẹ thiên di tìm vùng đất mới, anh cả xây dựng bản mường ở Mộc Châu, anh hai ở Mai Châu và người em thứ ba đến ở Quan Hoá.

Có thể nói, người Thái Mai Châu giữ được những nét văn hoá điển hình cho nhóm Thái chịu ảnh hưởng của văn hoá Mường và văn hoá Lào bởi vì:

- Người Thái Mai Châu chiếm lĩnh một vùng đất "Địa thế dài như dải áo, hai bên núi đá dựng đứng, dân ở vào giữa, đất đai màu mỡ, nhân dân trù mật, ruộng cấy được cả vụ chiêm và vụ mùa"¹. Số dân Thái hiện nay trên 4 vạn chiếm 80% dân số của huyện nên Mai Châu có thể coi là địa bàn cư trú chính của người Thái.

- Vùng đất ấy nằm tiếp kề với Mường Bi (huyện Tân Lạc - Hoà Bình) là một trung tâm kinh tế - chính trị - xã hội lớn của người Mường. Nơi đây, xưa thuộc quyền cai quản của Lang đạo dòng họ Đinh Thế có thể lực nhất ở xứ Mường. Tục ngữ có câu: *Nhất bi, nhì Vang, tam Thàng, tứ Động*.

- Mai Châu là con đường tơ lụa giao lưu buôn bán giữa người Kinh ở Thăng Long - Hà Nội, người Mường ở tỉnh Hoà Bình, người Thái ở các tỉnh Sơn La, Hoà Bình, Thanh Hoá với các tộc người Lào ở đất nước Triệu Voi. Con đường đó được nối từ kinh đô Thăng Long - Hà Nội theo thuyền buôn lên chợ Bờ tới chợ Suối Rút và đi đường bộ vào Mai Châu, sang Quan Hoá lên Mường Lát và sang Lào.

- Mai Châu là trung tâm chính trị, người đứng đầu mường từng cai quản người Thái ở các tỉnh Sơn La, Hoà Bình, Thanh hoá. Vào thời Lê, huyện Mai Châu có Hà Bổng dòng họ Lang đạo xuống ăn học ở kinh thành Thăng Long. Hà Bổng nổi tiếng văn hay chữ tốt lại đẹp trai được vua Lê gả công chúa cho làm vợ. Vua Lê đã cấp cho vợ chồng Hà Bổng "tiền bạc 300, gấm vóc 300, ngựa 300 và cho 3.000 quân hầu đi theo."

1. Xem: *Hưng Hoá xứ phong thổ lục* - Hoàng Bình Chính, 1778.

Đến Mường Hạ (Mai Châu), tạo lập phủ, lập đền ở một quả núi gọi là Chòm Pu Hốc. Đức vua ban cho tước Đạo cai quản từ Áng, Khoái Lay, Chiêm, Húng, Ét. Được ba tháng, cơ ngơi đã vững, binh triều đình mới rút chỉ để lại 300 quân.

Tạo hoà giải các điều bất hoà giữa anh em, xây dựng bản mường bền thế. Có một, hai chục mường đến châu; có tám, chín chục mường quy phục. Thời đó, tạo được tôn là Đức vua Quán"¹.

Chính nhờ các yếu tố trên, văn hoá Thái Mai Châu phát triển đạt đến trình độ cao, hội tụ được tinh hoa văn hoá của người Mường và người Lự (nước Lào). Người Thái Mai Châu vừa có ý thức giữ gìn những giá trị văn hoá của dân tộc vừa tiếp thu có chọn lọc văn hoá các dân tộc ở cạnh và nâng cao thành giá trị văn hoá của dân tộc mình.

1. Tính trội của văn hoá Thái biểu hiện ở một số mặt sau

- Việc ăn ở của người Thái gắn liền với nguồn nước. Bản Mường của người Thái Mai Châu bám theo hai bờ dòng chảy các con suối, trong đó có hai suối lớn là suối Mùn và suối Xia. Họ thành thạo làm ruộng nước. Đến đất Mai Châu tới nay hơn 6 thế kỷ, họ đã cải tạo thung lũng thành những thửa ruộng bậc thang, xây dựng hệ thống mương máng, đặt guồng đưa nước vào ruộng để cấy, gặt 2 vụ một năm. Cá là thức ăn thông dụng và được chọn là món thờ cúng tổ tiên. Từ lâu đời, họ đã biết đào ao nuôi thả cá, lấy cá làm thức ăn hàng ngày.

1. Xem: *Lai lịch dòng họ Hà Công*, trong *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

- Người Thái Mai Châu duy trì tập quán ở *mật tập*, nghĩa là các gia đình làm nhà sàn liền mái, đi chung ngõ với nhau, vườn ở trên nường. Với lối sống này ý thức cộng đồng được đề cao trong quan hệ xã hội.

- Người Thái Mai Châu có lối sống đạt đến trình độ cao về phép tắc ứng xử trong quan hệ gia đình, quan hệ bên nội bên ngoại, quan hệ với khách.

Hiếu khách, trân trọng và dành cho khách tình cảm tốt đẹp là đặc trưng của người Thái Mai Châu. *Trầu ra đồng ăn cỏ, người đến nhà ăn cơm, uống rượu, đêm nằm đắp chăn ngủ đệm*, đó là phép ứng xử tận tình thành nếp của người Thái đối với khách. Mọi công việc được khởi đầu bằng cốc rượu. Cốc rượu là đầu câu chuyện. Uống rượu không khích bác nhau mà dành những lời nói tốt đẹp nhất cho nhau tạo ra sự thân thiện của mỗi cá nhân với cộng đồng. Nói đến văn hoá rượu người Mai Châu nghĩ ngay đến rượu Mai Hạ nổi tiếng của tỉnh Hoà Bình và những tập tục uống rượu làm vui của người Thái đã hình thành qua bao thế hệ. Trong gia đình và ngoài xã hội vai trò của phụ nữ được đề cao.

- Bản tính phóng khoáng, hiếu động của người Thái được phát huy trong sinh hoạt cộng đồng, nhất là chị em phụ nữ. Múa (còn gọi là xòe) là sinh hoạt cộng đồng đã ngấm vào máu thịt của mỗi người Thái, đủ các loại xòe, xòe vòng, xòe trống chiêng, xòe kếng loóng... Truyền thống kể chuyện vui của người Thái ở xã Bao La, huyện Mai Châu tạo ra nét riêng của người Thái. Vì thế tục ngữ có câu "*Bao La có ba ông nói dôi*".

- Dù gian lao vất vả, chiến tranh, giặc giã, đói kém, dịch bệnh, mất gì thì mất chứ nhất quyết không để mất

chữ. Chữ viết của người Thái là vốn quý vô giá của tổ tiên để lại cho con cháu. Nhờ vào chữ viết vốn liếng tri thức các đời được ghi chép và truyền lại cho các thế hệ tiếp thu để chăm lo sản xuất, bảo vệ sức khỏe, xây dựng bản mường.

- Nhiều tập tục tốt đẹp hình thành tạo nên bản sắc văn hoá của người Thái Mai Châu như *lễ rửa chân trong đám cưới, lễ ra lửa cho người đẻ, lễ nhóm lửa vào ngày chủ nhà dọn sang nhà mới!*

2. Tiếp thu và nâng cao văn hoá các tộc người láng giềng

- Nhà sàn Thái Mai Châu, đó là tài sản của gia đình người Thái, đồng thời là diện mạo văn hoá của người Thái. Từ kiểu dáng một ngôi nhà Mường, người Thái đã tiếp thu nâng cao trở thành một ngôi nhà có dáng thanh cao, đẹp mắt. Nội thất ngôi nhà được trang trí các họa tiết hoa văn và đặc biệt là lòng nhà sàn mở rộng, ở giáp cửa sổ (*vóng trên*) ngôi nhà pho bày rất nhiều chăn, đệm, mặt ngoài dệt công phu với những họa tiết hoa văn cầu kỳ có phần giống cách thức trang trí của người Lào.

- Nghề dệt vải truyền thống của người Thái Mai Châu đã có từ lâu đời và đang được phục hồi phát triển mạnh. Người Thái đã tiếp thu cách thức dệt hoa văn lên mặt chăn, mặt đệm của người Lự (nước Lào). Đó là các đồ án trang trí động vật (con mồm, con voi, hình tháp...), họa tiết hình học đan xen nhau với các dải màu. Chính vì sự xuất hiện nhiều các họa tiết Lào trên chăn, gối, đệm, mặt phà, đến vụng... trong ngôi nhà của người Thái Mai Châu mà các nhà nghiên cứu đã cho rằng văn hoá Thái Mai Châu chịu ảnh hưởng của văn hoá Lào.

- Trang phục phụ nữ Thái Mai Châu, có thể coi là một dấu hiệu cho thấy sự khác biệt của người Thái Mai Châu

đối với người Thái Đen, Thái Trắng ở vùng Tây Bắc, Việt Bắc. Trang phục của phụ nữ Thái Mai Châu thực chất là trang phục của phụ nữ Mường được cách tân, nhất là quần áo và cặp váy để tạo ra một sự khác biệt giữa phụ nữ Mường và phụ nữ Thái. Người phụ nữ Thái Mai Châu vẫn mặc một chiếc váy kiểu Mường có dải vải đỏ khâu lót ở bên trong phần dưới gấu váy, vẫn đội khăn trắng buộc thành mũ trên đầu nhưng khác là chiếc áo cóm Mường hở ngực được cách tân thành áo chui đầu cài khuy vai. Họ không chấp nhận chiếc cặp váy lụa tơ tằm, một trong những sản phẩm giá trị nhất và cũng có tính đặc trưng nhất cho trang phục của phụ nữ Mường. Cặp váy của phụ nữ Thái Mai Châu vẫn là kiểu buộc, kiểu thắt quanh eo như phụ nữ Mường nhưng cặp váy ấy chỉ đơn giản là các vuông vải hoa quần quanh phần dưới tiếp giáp váy của áo chui đầu.

Những năm gần đây, đời sống văn hoá của người Thái Mai Châu được nâng lên rất nhiều. Nhờ trạm phát tiếp sóng truyền hình, 60%, số hộ người Thái đã xem được Đài Truyền hình Việt Nam. Các xã đều có đài truyền thanh. Phong trào văn nghệ quần chúng phát triển rộng khắp các bản mường. Âm nhạc và múa Thái được khôi phục. Các tập tục truyền thống tốt đẹp của người Thái được duy trì phát huy trong cộng đồng như lễ hội chá chiêng, tết cơm mới...

Ngành văn hoá - thông tin đầu tư sưu tầm, xuất bản một số cuốn sách về văn hoá cổ truyền Thái Mai Châu như: *Cuốn Ấm Êt Luông* - xuất bản năm 1972, *Tìm hiểu văn hoá cổ truyền của người Thái Mai Châu* - xuất bản năm 1988, *Dân ca Thái Mai Châu* - xuất bản năm 1991.

Trung tâm huyện có thư viện, nhà văn hoá trung tâm, sân bóng đá phục vụ nhân dân. Đặc biệt là bản Lác, bản Vãn, phố Vãng - thị trấn huyện lỵ Mai Châu đã trở thành điểm du lịch hấp dẫn khách trong nước và ngoài nước.

3. Du lịch vùng văn hoá Thái đặc sắc

Không có chủ nhật nào không có khách du lịch trong và ngoài nước đến với bản Lác - một bản người Thái ở huyện Mai Châu (Hoà Bình).

Đây là tua du lịch hấp dẫn vào những ngày nghỉ cuối tuần. Du khách từ thủ đô Hà Nội ngược đường số 6 lên với vùng đất Tây Bắc bao la của Tổ quốc. Qua thị xã Hoà Bình chiêm ngưỡng con đập chẹn ngay sông Đà để tạo ra hồ chứa nước 9 tỉ m³ nước, chiêm ngưỡng Nhà máy Thủy điện sông Đà, công trình thế kỷ, du khách đến với Mường Thàng, Mường Bi, những trung tâm cư trú lớn của người Mường để ngược đèo mây Thung Khe dài 17km, đứng trên nóc mái nhà Trường Sơn phóng tầm mắt nhìn xuống một thung lũng bằng phẳng dài như dải áo, đó là huyện lỵ Mai Châu. Xuống đèo ta lần lượt gặp những bản Thái, kết cấu kiểu mật tập, nhà nọ liền nhà kia, bám theo suối Mùn, bốn mùa rộn nước.

Bản Lác nằm cách phố Vãng, huyện lỵ Mai Châu khoảng 1,5km. Bản có khoảng 100 hộ dân, gần 500 người, đều là người Thái. Một con suối nhỏ lấy nước từ hồ Noong Luông cắt ngang bản. Nhà sàn Thái ở bản Lác cũng kiểu như nhà sàn Mường nhưng thanh thoáng hơn bởi nhà sàn làm cao, vách nhà thưng gỗ lại làm cầu thang ở hai hồi, nhà đặt trong vườn trồng cây, rau phục vụ sinh hoạt. Suối con đường sỏi chạy quanh bản, nhà sàn liền nhà sàn. Là điểm du lịch nên nhà nào gần đường chính cũng bày bán hàng thổ cẩm, đó là các tấm vải, các áo, túi thêu hoa văn rực rỡ sắc màu. Những bông hoa của núi rừng Tây Bắc, những con vật quen thuộc như gà, khỉ, ngan, vịt, hiện lên sinh động trên mặt vải. Ta lặng lẽ đi quanh bản để tận hưởng những sinh hoạt dân dã của người Thái, ngắm nhìn

những cô gái Thái khoẻ mạnh hồn nhiên, nói trôi chảy tiếng Anh với khách.

Đến với bản Lác, khách phải cố nán lại nghỉ một đêm trong những ngôi nhà sàn Thái. Tất cả vẻ đẹp của văn hoá Thái biểu hiện trong ngôi nhà sàn ấy. Lòng nhà sàn rộng, sự giàu có được tính bằng chăn, đệm thổ cẩm Thái. Đệm nhồi bông lau, chăn nhồi bông thật ấm. Một góc nhà sàn là khung cửi dệt thổ cẩm dành cho các bà, các cô. Khách nước ngoài được bố trí nơi sang trọng, chăn màn mới, giá 40.000 đến 50.000đ một đêm. Khách trong nước chỉ 10.000đ. Đoàn khách nào có nhu cầu thưởng thức ẩm thực Thái, gia đình sẽ phục vụ những món ăn Thái như thịt nướng, cá đồ chua cơm lam, thịt gà măng chua đậm hương vị hạt cây, rau thơm ở rừng.

Càng về về khuya không khí ở bản càng đông vui, tấp nập. Bản có 3 đội văn nghệ, mỗi đội 15 người chủ yếu là các bà, các cô phục vụ cho nhu cầu của các đoàn khách mỗi tua 1 đến 2 giờ, với số tiền trọn gói 250.000đ, trong đó có biểu diễn văn nghệ, gồm xoè trống chiêng, múa sạp, vui uống rượu cần, hát đối đáp, biểu diễn khèn bè, sáo (*pí mún*), một số điệu múa cổ truyền phỏng theo lễ hội Thái như múa chá chiêng, múa khăn, múa khèn. Uống rượu cần, múa sạp, xoè vòng là những sinh hoạt tập thể rất vui diễn ra trong lòng nhà sàn Thái. Con trai Thái giỏi khèn, con gái Thái giỏi múa, tiếng khèn gọi bạn, bước chân của cô gái Thái gọi bạn, rượu cần say men lá, chệnh choáng nhà sàn, thổ cẩm, bếp lửa, khung cửi, trống chiêng và nụ cười đón hậu của người Thái hiếu khách níu giữ chân bạn.

Du lịch bản Lác xét cho cùng là du lịch về một vùng văn hoá Thái. Bản Lác đã làm mềm lòng du khách, ai đã lên một

lần lại muốn lên nữa. Văn hoá truyền thống Thái được giữ gìn và có thời cơ phát triển, nhất là nghề dệt thổ cẩm.

Đến với bản Lác, ai cũng cảm nhận một nếp sống văn hoá rất cao ở nơi đây. Khách đến du lịch đông nhưng không xảy ra sự mất trật tự nào. Người Thái ở bản nào cũng quý khách và khiêm nhường dành cho nhau đón khách. Không hề có chuyện tranh giành khách, nói xấu nhau. Hàng thổ cẩm bày là liệt ở đầu hồi nhà, trong đó có hàng của bà con ở bản khác mang đến gửi bán, người nọ trong hộ người kia không có chuyện ăn cắp của nhau. Khách mua của người nào thì mọi người cùng vui cho người đó, không có lời kéo, chào mời khách.

Nếp sống văn hoá "mình vì mọi người, mọi người vì mình" đã ăn sâu vào người Thái bản Lác. Đó là yếu tố quyết định để bản Lác là điểm hẹn của khách du lịch trong mấy chục năm qua. .

Nằm trong điều kiện chung của nông thôn và nông nghiệp miền núi, về cơ bản, đời sống kinh tế của người Thái vẫn chưa cao, dân trí còn thấp cho nên bên cạnh việc tiếp xúc với thông tin hiện đại, người Thái vẫn gắn bó sâu nặng với và bảo tồn được khá nhiều vốn văn hoá truyền thống.

Tuy nhiên, văn hoá truyền thống Thái ở Mai Châu đang phải đối mặt với những thách thức lớn:

- Sách chữ Thái sưu tầm về văn để lưu trong thư viện, chưa được dịch in. Người biết chữ Thái ngày một ít dần.

- Gỗ trên rừng cung cấp cho việc dựng một nhà sàn ngày một hiếm cho nên chi phí làm một nhà sàn gỗ theo kiểu truyền thống của người Thái rất tốn kém, đắt gấp nhiều lần so với làm nhà xây gạch. Đó là lý do nhiều hộ

gia đình Thái đã rời bỏ nhà sàn làm nhà xây để ở. Vài năm gần đây, có hiện tượng các đô thị và thành phố sình dụng nhà sàn để mở dịch vụ vui chơi, kinh doanh ăn uống cho nên nhiều nhà sàn ở Mai Châu bị mua gọn chở về dưới xuôi. *Báo văn hoá* ra ngày 11-8-2002 có bài *Nhà sàn... đang "chảy máu"* của tác giả Dương Đình Tường cho biết: anh Hữu ở công ty Lửa Việt - Khoang Xanh (Hà Tây) từ năm 2000 đã lên tận xã Mai Hịch (Mai Châu) mua tới 29 căn nhà sàn. Nhức nhối về thực trạng trên, cũng năm 2000 sau đó Ủy ban nhân dân huyện đã phải ra thông báo ngừng ngay việc mua bán nhà sàn để bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc.

- Nghề dệt cổ truyền tuy có phát triển để cung cấp sản phẩm cho khách du lịch, song do chất lượng vải dệt chưa cao, mẫu mã chưa phong phú nên sản phẩm dệt có tính hàng chợ, rẻ tiền nên chưa thực sự thu hút khách du lịch và cung ứng cho nhu cầu tiêu dùng của dân.

- Trang phục của phụ nữ Thái Mai Châu đang bị đơn giản hoá và ăn vận ngày một pha tạp. Điều này phụ nữ Thái thua kém hẳn với phụ nữ Lào. Phụ nữ Lào vào các ngày lễ hội, họ ăn vận những bộ váy rực rỡ sắc màu và sắc thái rất đặc trưng của văn hoá Lào.

- Nhiều tập quán trong lễ cưới, lễ tang đậm sắc Thái được giản tiện nhưng lại tiếp thu máy móc cách tổ chức của người Kinh, ví như trong lễ cưới cô dâu mặc váy áo nhiều tầng, trang trí phòng chữ, loa đài, nhạc sống làm mất đi vẻ linh thiêng của nghi lễ cưới.

- Tệ nạn xã hội đang thâm nhập vào lối sống thuần hậu, phóng khoáng của người Thái. Trên *Báo An ninh thế giới* có bài viết cảnh báo về tệ nạn mại dâm, nghiện hút

ma túy đã xuất hiện ở thị trấn phố Vãng và ngã ba Đồng Bàng, nơi núi rừng thơ mộng của Mai Châu.

- Hoạt động du lịch đến Mai Châu thiếu sự tổ chức chặt chẽ dẫn đến tình trạng tự phát đón khách du lịch và làm dịch vụ phục vụ khách du lịch đang đóng lên hồi chuông báo động Mai Châu sẽ giảm khách du lịch trong một vài năm tới.

Diễn hình như ở bản Lác, khách đến du lịch là để hoà nhập vào môi trường tự nhiên và xã hội dân dã của người Thái, biết được lối sống, sinh hoạt ăn, ở, mặc, làm ăn, vui chơi của người Thái. Nhưng bản Lác đang bị biến dạng. Những ngôi nhà sàn mới đơn giản, thô sơ dựng lên vội vã với mục đích cho khách thuê làm chỗ nghỉ gây phản cảm thẩm mỹ. Do không hiểu biết giá trị của nghệ thuật trang trí của ngôi nhà sàn cổ truyền Thái mà một số chủ hộ đã cắt bỏ đoạn nối dài con kê đỡ đòn tay mái có hình tròn mặt trắng ở cuối, một đặc trưng rất độc đáo của một nhà sàn mẫu mực của người Thái ở Mai Châu.

- Một số tập tục cản trở tác phong sinh hoạt của người Thái, không đáp ứng kịp yêu cầu của sản xuất lớn và công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Như tục uống rượu, mời rượu nhau trong giao tiếp, cưới xin, ma chay dẫn đến say xỉn, một số lễ thức rườm rà trong quan hệ thứ bậc họ hàng, tâm lý nhờ vả nhau không thích buôn bán dẫn đến người Thái chưa thích nghi với kinh tế hàng hoá.

Rõ ràng, người Thái Mai Châu đang chịu áp lực của quá trình đồng hoá tự nhiên và lối sống hiện đại, thị trường. Sự ảnh hưởng qua lại giữa văn hoá Thái với văn hoá các dân tộc ở cạnh, nhất là sự thâm nhập của văn hoá Kinh đã và đang làm biến đổi diện mạo của văn hoá truyền thống Thái.

Chúng ta cần quan tâm đến giữ gìn 5 loại hình văn hoá thể hiện bản sắc văn hoá của người Thái Mai Châu là: nhà sàn, nghề dệt cổ truyền, chữ viết, trang phục, xoè Thái. Muốn vậy:

Một là, các cấp uỷ Đảng, chính quyền ở huyện Mai Châu cần xây dựng chương trình giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức của mỗi người Thái và cộng đồng bản mường Thái về việc bảo vệ di sản văn hoá của người Thái, cùng nhau bàn bạc tìm ra giải pháp khả thi duy trì và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

Hai là, học tập kinh nghiệm bảo tồn và phát huy phố cổ Hội An, huyện Mai Châu cần sớm ra đời Ban quản lý bảo tồn và phát huy di sản văn hoá Thái Mai Châu, xây dựng qui hoạch các bản mường, nhất là các bản Lác, bản Vãn, bản Nà Phòn (lâu nay đã là điểm du lịch) nằm trong quần thể bản mường phải bảo tồn. Trên cơ sở đó kiểm kê văn hoá vật thể (nhà sàn, nhạc cụ, công cụ sản xuất, đồ dùng trong sinh hoạt...), văn hoá phi vật thể (các sinh hoạt tinh thần của người Thái như *hát khắp*, mo, lễ thức, tập tục, múa, âm nhạc...) đưa vào danh mục các địa chỉ văn hoá cần giữ gìn.

Hướng dẫn các hộ gia đình ở các bản mường hiểu rõ giá trị văn hoá tồn tại trong mỗi ngôi nhà họ ở. Có biện pháp và chính sách hạn chế sự biến dạng bản sắc văn hoá, khôi phục lại nhà sàn thay thế nhà đất ở các bản đã qui hoạch. Việc làm các ngôi nhà mới phải tuân thủ theo hướng dẫn của Ban quản lý. Tổ chức các đội văn nghệ quần chúng và dịch vụ văn hoá thể hiện bản sắc của văn hoá Thái chống lai căng, pha tạp. Nghiên cứu phục hồi, nâng cao chất lượng sản phẩm dệt truyền thống đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của dân và khách du lịch. Tổ chức các lớp học chữ

Thái trong cộng đồng. Hướng dẫn cách ăn mặc và quy định mặc trang phục dân tộc trong lễ tết của cộng đồng Thái.

Gắn việc phát triển du lịch, phát triển kinh tế đồng thời với bảo tồn và phát huy di sản văn hoá, bản sắc văn hoá Thái.

Bà là, đẩy mạnh xã hội hoá việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá Thái Mai Châu. Lấy sức dân chăm lo, bảo vệ các giá trị văn hoá Thái đồng thời với việc tranh thủ các nguồn lực từ Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước hỗ trợ cho các dự án bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống của người Thái.

Bốn là, phát huy lợi thế đã có, tích cực quảng bá du lịch, xây dựng sơ sở hạ tầng cho hoạt động du lịch, hướng các hoạt động du lịch vào việc bảo tồn và nâng cao giá trị của văn hoá Thái. Về lâu dài có chiến lược lấy di tích bản mường Thái nuôi bản mường Thái, duy trì lối sống Thái, bảo vệ bản sắc văn hoá Thái.

Văn hoá truyền thống của người Thái Mai Châu là tài sản vô giá của dân tộc Việt Nam. Sự hiện diện của một số bản mường Thái Mai Châu hội tụ khá phong phú và đa dạng lối sống và bản sắc của văn hoá Thái. Do vậy, lấy Mai Châu làm địa chỉ để giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá Thái sẽ có ý nghĩa thiết thực bảo vệ những giá trị văn hoá Thái ở nước ta.

VI. XOÈ THÁI: BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY

1. Tên gọi

Trước đây người Thái gọi nghệ thuật múa của mình là "Xé". "Xé then" múa trong Kin Pang Then, "Xoè Voóng" múa vòng tròn, "Xé khăn" múa khăn, "Xé cúp", múa nón, "Xé vi" múa quạt, "Xé má hính" múa quả nhạc... "Điệu xé, bài xé" là điệu múa, bài múa. Đến giữa thế kỷ XX trong Tiếng Việt, từ "Xé" biến âm thành "Xoè". Ngày nay nghệ thuật múa, tác phẩm múa được nhân dân quen dùng để gọi nghệ thuật xoè, điệu xoè, bài xoè. Khái niệm điệu xoè, bài xoè được hiểu như một đơn vị múa biểu diễn có độ dài, ngắn, co dãn không ổn định. Một đơn vị biểu diễn lặp đi lặp lại chỉ một động tác múa gọi là một điệu múa, nhưng một đơn vị múa có kết cấu nhiều động tác, tổ hợp động tác múa cũng gọi là một điệu múa.

Người xoè gọi là xao xé (gái xoè). Hầu hết xao xé khi được gọi vào đội xé đều ở độ tuổi từ 13 đến 17. Xao xé khi mới vào đội phải là những cô gái "sạch" còn trinh, đẹp người, có khiếu xoè. Từ trước những năm 20 thế kỷ thứ XX ở các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Nghĩa Lộ chưa có các đội xoè tập trung, được tổ chức chặt chẽ. Các đội xoè mang tính chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp mà ở đó các xao xé, bảo khoẻ đã có phụ cấp "lương" bằng ruộng được cấp để nuôi sống bản thân và gia đình. Đi cùng với số ruộng được

cấp còn được hưởng một số quyền lợi khác có lợi cho gia đình và bản thân. Trước thời kỳ đó việc xoè ở Xên Muồng, Xên bản, Kín Pang Then và các dịp lễ hội tôn giáo, văn hoá dân gian khác thuộc về mọi người, mọi lứa tuổi. Phần đông là phụ nữ. Những người xoè chính là Then, Mo... chủ trì các lễ hội. Họ vừa chủ lễ vừa xoè. Xoè là một hành động rất độc đáo và quan trọng của họ khi hành lễ.

Báo khoả là người tối tính (gậy đàn), họ có chức năng đệm đàn cho xao xé tập và biểu diễn xoè. Tính tẩu (đàn bầu), tối tính tẩu (gậy đàn bầu). Một số người sợ lẫn với cây đàn bầu của người Kinh nên đã gọi cây tính tẩu Thái là cây đàn tính. Bầu tính được làm bằng vỏ quả bầu nậm già, khô đã nạo hết ruột. Cần đàn làm bằng gỗ. Tính tẩu được mắc từ 2 đến 3 dây. Đàn không có phím và báo khoả dùng ngón tay gảy trực tiếp vào dây đàn.

Báo khoả không chỉ gảy đàn, đệm đàn cho xoè, hát, cho đội xoè mà còn thổi kèn, khi cần thiết còn đánh trống, chiêng, thanh la... và cũng tham gia xoè, hát. Khi gọi các thành viên trong đội xoè người ta thường gọi là các báo khoả, xao xé (traí đàn, gái xoè).

2. Xoè thái hình thành, phát triển; nội dung và ngôn ngữ

Theo cuốn tư liệu về *Lịch sử và xã hội dân tộc Thái* của Đặng Nghiêm Vạn, Cẩm Trọng, Khả Văn Tiến, Tông Văn Ân, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội năm 1977 thì: "Một bộ phận người Thái đã thiên di đến miền Bắc Việt Nam từ thiên niên kỷ I trước Công nguyên...", "Suốt trong thiên niên kỷ sau II Công nguyên các chúa đất Thái họ Lò, Cẩm phân nhau ra làm chúa các Mường lớn: Mường Lò (huyện Văn Chấn); Mường La, Mường Muối (Thuận

Châu); Mường Mưa (Mai Sơn); Mường Vạt (Yên Châu); Mường Thanh (Điện Biên); Mường Quài (Tuần Giáo); Mường Than (Than Uyên); Xốp Cốp (Sông Mã)!".

Theo cuốn *Quăm Tô Mường (Kể chuyện bản Mường)* thì Lạng Chương và một bộ phận người Thái lên Mường Lò (Thuộc huyện Văn Chấn, tỉnh Sơn La) rồi lên Sơn La, Lai Châu. "*Quân của chúa mang mộc, đeo mác rậm rạp tiến qua dốc Khau Pục về Mường Chiên (Thuộc huyện Mường La, tỉnh Sơn La)*". Phần chú thích sách đó có ghi: "*Riêng Lạng Chương là con trai thứ bảy của Tào (Thái Đen) Mường Lò (Văn Chấn)*".

Theo cuốn *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam* của Cẩm Trọng, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1978 ghi rằng: "*Ngày xưa, khi các đoàn quân chinh chiến của các nhóm Thái ra đi, các thủ lĩnh của họ thường mặc áo dài đỏ, dưới chân vạt áo có một đường hoa tiết trang trí màu sắc sặc sỡ. Đoàn quân ấy rất thạo về tay kiếm, tay mộc, tau khiên... Từ đó dần dần xuất hiện điệu múa gọi là Xé Lảng, Xé Pén (múa mộc, múa kiếm)*".

Người Thái thiên di từ phương Bắc xuống phương Nam. Một số bộ phận người Thái xuống định cư ở vùng Tây Bắc Việt Nam. Người Thái đã mang theo những câu chuyện thần thoại, chuyện cổ tích, những bài dân ca, những bản nhạc dân gian, những hoa tiết, hoa văn đẹp, độc đáo, thêu trên chăn, trên gối, trên quần áo, khăn piêu và những điệu xoè sơ khai từ thời cổ đại vào Việt Nam. Qua nhiều thế kỷ, người Thái đã không ngừng phát triển và xây dựng cho bộ tộc mình một nền nghệ thuật xoè dân gian giàu có, đa dạng, phong phú, đặc sắc về giá trị văn hoá truyền thống và rất nổi tiếng.

Người Thái trắng vốn là một tộc người đã sáng tạo ra nhiều điệu xoè như xoè Pô (chầu vua), xoè then, xoè xạp, xoè má hính (xoè nhạc)... và là một cư dân ham mê xoè và xoè rất giỏi. Xoè đã sớm được sử dụng và trở thành một nội dung, hành động trong các lễ hội tôn giáo và văn hoá dân gian. Từ đó một số điệu xoè đã trở thành xoè lễ thức. Tộc người Thái Đen từ trước khi đến Việt Nam và từ những tư thế, động tác "miếng võ" kiếm, mộc trong chinh chiến họ đã sáng tạo ra điệu "Xoè Lảng, Xoè Pén" (múa mộc, múa kiếm) rồi dần dần về những thế kỷ sau này điệu "Xoè Lảng, Xoè Pén" được phát triển thành nhiều điệu xoè lễ thức, xoè dân gian khác. Cuộc sống lao động, hái lượm, săn bắn, kiếm ăn, dựa vào hang động, khe lạch, suối nước để sống, thường xuyên phải chống chọi với mưa bão, lũ lụt, với mãnh thú, người Thái vừa tự vệ vừa chủ động kiếm sống để sinh tồn. Người Thái đã từ những nhịp vỗ tay quanh đồng lửa, những tiếng hú vang động núi rừng mỗi khi có niềm vui, hoặc hiểm nguy và những lúc cần tăng sinh khí cho cộng đồng người mà họ sáng tạo ra những nhịp điệu đầu tiên của xoè voóng, xoè Cô Dứa (xoè nàng Kẹo, nàng Han), xoè Xạp. Cuộc sống còn rất hoang sơ, cực nhọc thời cổ đại đã là cội nguồn cảm hứng cho tổ tiên người Thái sáng tạo nên những điệu xoè đầu tiên đặt nền móng cho nền nghệ thuật múa Thái giàu có, rực rỡ sau này.

Những điệu, bài xoè Thái đã phản ánh, tái tạo chân thực và sâu sắc cuộc sống lao động cực nhọc, kiếm sống để tồn tại, chiến đấu bền bỉ, kiên cường để phát triển.

Khi người Thái Đen tới Mường Lò tính đến những năm đầu thế kỷ XX đến nay đã được 45 thế hệ khoảng gần một nghìn năm. Suốt thời gian dài đó, tộc người Thái luôn xảy

ra những cuộc chinh phạt, tranh chấp đất đai, nguồn nước, quyền lợi. Song nhìn chung khi đã định cư, xã hội yên ổn, thì tổ chức gia đình, bản Mường bình ổn, ít biến động. Người dân Thái chịu khó, cần cù làm ăn, sinh sống, chung sống chan hoà, thân thiện với các tộc người anh em mang màu sắc riêng trong cộng đồng đại dân tộc Việt Nam thống nhất. Những yếu tố văn hoá đặc sắc Thái biểu hiện đậm tính cách nhẹ nhàng, kín đáo, sâu sắc, nồng nàn, lịch thiệp, đa cảm, đa tình của con người, đặc biệt là người phụ nữ Thái.

Đầu thế kỷ XX, dựa trên nền tảng người những điệu xoè dân gian, tài năng sáng tạo nghệ thuật và lòng nhiệt tình, yêu quý nghệ thuật xoè của nhân dân các chúa đất một số Mường lớn đã tập hợp, xây dựng được những đội xoè đầu tiên của người Thái; đào tạo, huấn luyện được những người xoè bán chuyên nghiệp. Người biểu diễn, người sáng tác, người huấn luyện, người chỉ đạo và người đệm đàn cho xoè làm cho các hoạt động văn hoá, văn nghệ sôi nổi, chất lượng biểu diễn của những đội xoè đã được chú trọng nâng cao, nhiều tác phẩm văn nghệ được sưu tầm, chỉnh lý nâng cao và bắt đầu có những điệu xoè sáng tác mới. Âm nhạc, trang phục và kỹ năng nghệ thuật biểu diễn xoè Thái đặc biệt việc tổ chức được nhiều cuộc thi biểu diễn xoè toàn vùng và còn đi biểu diễn tại Hà Nội, Huế, Sài Gòn, Văn Nam Trung Quốc, Pari Pháp rất độc đáo và thành công. Không chỉ chú trọng kế thừa, phát triển vốn xoè cổ truyền của dân tộc, người Thái còn tiếp tục tiếp thu những nhịp điệu, điệu xoè của các dân tộc anh em, của cả người Trung Quốc và người Pháp.

Sau một giai đoạn phát triển mạnh mẽ, độc đáo, những năm 1920 - 1945 nhiều vùng cộng đồng Thái bị thực dân Pháp quay lại tạm chiếm. Đồng bào Thái cùng cả nước

phải dồn toàn tâm, sức lực và vật lực thực hiện "Toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến" tiến hành kháng chiến kiến quốc giành lại độc lập tự do. Nghệ thuật xoè và phong trào xoè bị lắng xuống, hằng đi một thời gian.

Tháng 12 năm 1953 Lai Châu được giải phóng và tháng 5 năm 1954 đánh bại thực dân-Pháp xâm lược ở Điện Biên Phủ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, một phong trào toàn dân xoè, toàn dân múa hát; khắp nơi xoè bùng lên mạnh mẽ. Hàng nghìn đội xoè của nhân dân được thành lập và hoạt động rộng khắp. Các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp của Nhà nước lần lượt được thành lập. Hàng trăm nghệ sĩ xoè, múa: biên đạo, huấn luyện, chỉ đạo nghệ thuật, biểu diễn được đào tạo và trở thành lực lượng những người kế thừa, phát triển, giữ gìn phát huy nền nghệ thuật múa của dân tộc Thái. Nhạc sĩ sáng tác, biểu diễn nhạc cho xoè, múa, hình thành được nhiều dàn nhạc nhỏ và với các bộ nhạc cụ cổ truyền và hiện đại. Những hình thức âm nhạc nhiều chương, đoạn; hình tượng, chủ đề có xung đột, kịch tính với kỹ thuật phối âm, phối khí ở trình độ cao cho tác phẩm múa ra đời. Tập thể những hoạ sĩ trang trí cho tác phẩm nghệ thuật múa dần dần được chuyên môn hoá. Trang phục, trang trí, đạo cụ của múa đặc biệt được chú ý sáng tạo, nâng cao và hoàn thiện đáp ứng cho một nền nghệ thuật múa Thái đương đại. Sân khấu múa hình thành với trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, trang trí tiên tiến, mới mẻ và nghệ thuật biểu diễn xoè, múa được nâng cao nhanh chóng. Cùng hàng trăm điệu xoè dân gian, những tác phẩm múa đủ loại: Cảnh múa, tổ khúc múa, thơ múa, kịch múa ra đời dựa trên và bắt nguồn từ nền nghệ thuật xoè dân tộc và tiếp thu những tinh hoa nghệ thuật múa thế giới phản

ánh, tái tạo sâu đậm và chân thực hiện thực của cuộc sống của nhân dân.

Nhiều hội diễn, hội thi nghệ thuật múa được tổ chức liên tục, định kỳ từ bản mường, toàn tỉnh và khu vực. Rất nhiều điệu xoè, tác phẩm múa Thái đặc sắc, nổi tiếng được nhiều đoàn nghệ thuật trong cả nước sử dụng biểu diễn và giới thiệu rộng rãi trên thế giới. Nhiều giải thưởng cao, có giá trị trong nước và thế giới tặng cho những điệu xoè Thái, tác phẩm múa Thái càng khẳng định sự phong phú, tính độc đáo và sự phát triển ngày một cao của nghệ thuật múa Thái.

Tuy nhiên nghệ thuật xoè Thái yếu về tính cách nam và ít những nhịp điệu nhanh mạnh. Hầu hết những động tác, đoạn xoè nam trong các điệu xoè chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ, phụ hoạ cho các vai xoè nữ.

Dáng xoè, động tác xoè giàu tính tạo hình, đẹp về đường nét, duyên dáng về dáng vẻ và rất tinh tế trong nhịp điệu. Xoè Má Hính (Xoè nhạc), xoè vi (Xoè quạt), Xoè cúp (Xoè nón), Xoè nhùm hưa (đẩy thuyền), Xoè châu Pô, (Châu vua), Xoè Táng Xạ (Xoè con đường người Xá). Xoè Quất Bók Ho (Xoè quét hoa tàn)... ngôn ngữ xoè bình ổn, tạo dáng mượt mà, giàu chất trữ tình, đầy tâm trạng mang tính tâm linh. Khi xoè hoạt động nửa thân người trên đa dạng, phương phú hơn nửa thân dưới, hai cánh tay vòng vào, vung ra, khép và mở thường ở trước ngang ngực, khi vung qua đầu cũng không vung xa quá, ấm áp mềm mại, rõ ràng, ít những đường nét khúc khuỷu, biến động. Hai bàn tay vẫy nẩy, gần rõ nét nhất là ở những động tác xoè quả nhạc, xoè quạt. Chân bước ngắn lướt ngang hoặc lướt nhẹ, đuổi sệt sát mặt đất. Động tác quay đi lặp lại

liên tục ít phát triển, biến hoá. Có xu hướng bị các đạo vụ xoè chi phối luật động.

Động tác điển hình của xoè là cân đối từng đôi, từng cặp. Hai người, bốn người, sáu người, tám người... hàng ngang, hàng dọc, vòng tròn, hình vuông, đan xen, lượn vòng. Khoảng cách giữa vị trí người xoè thường ổn định ít co giãn. Đội hình xoè in đậm tâm lý muốn sống yên ổn, rõ ràng, cân đối. Hai cây Khau Cút đối xứng ở hai đầu hồi nhà. Khuôn bếp vuông vức cân đối, quà biếu quà tặng, của đôi gối, đôi chăn, đôi khăn... Những hoa văn hoạ tiết đường nét thêu thùa trên khăn, trên chăn gối cũng cân đối, cân cặp. Tất cả nhịp điệu cuộc sống Thái được thể hiện sống động trong điệu xoè Thái mượt mà.

Trong thơ ca dân gian cổ và tục ngữ Thái cũng luôn luôn sử dụng lối đối xứng, cân bằng câu chữ và nội dung, ý tứ:

Chơi hoa đừng lỡ mùa

Lấy chồng đừng lỡ lúa.

Đi nương theo cô em hãy đợi nắng hè

Đi ruộng cùng chị em hãy dầm mưa rét

(Dân ca Thái, Mạc Phi sưu tầm)

Một cây không thành rừng

Một cành không thành bụi

Con khóc đòi cơm, mẹ khóc theo

Con khóc đòi cá, cha khóc theo

Giữ lấy đất ruộng đừng để nó lở

Giữ lấy đất bản đừng để nó long

(Tục ngữ Thái)

3. Âm nhạc của xoè

Âm nhạc cho xoè chủ yếu cho 2 hoặc 4 bảo khoả đảm nhiệm với những cây tính tấu (đàn bầu của người Thái) hoặc Pí Lè (kèn loa), khèn bè, trống, chiêng, chũm chọe... Một số điệu xoè tập thể như xoè vòng, xoè khăn thì số người đệm đàn được mở rộng hơn. Ở vùng Thái Đen Điện Biên, Tuần Giáo, Thuận Châu, Mường La, Mộc Châu, Phù Yên, Văn Chấn, Yên Châu thường sử dụng hai đến ba chiếc chiêng và một trống cái treo lên giá để đánh. Người đánh trống, đánh chiêng cũng vừa đánh vừa múa. Ở vùng Thái Đen Yên Châu trong lễ Xên Lầu Nó (tết măng mọc) có thêm khèn bè. Vùng Thái Trắng Phong Thổ, Bình Lư còn dùng loại trống ngắn tạng, có dây chằng, đánh hai dùi, chũm chọe và Pí Lè... vừa kháp vừa xoè là một truyền thống trong xoè Thái.

Âm nhạc ẩn trong điệu xoè, xoè bật ra từ nhịp điệu, giai điệu của nhạc. Rộn ràng, nhịp nhàng, trữ tình và giàu chất thơ.

Nghiên cứu một số bản nhạc múa tấu qua cây tính tấu nhận thấy nhịp điệu nhạc thường nhấn mạnh ở nhịp đầu và nhấn lướt lấy sang những nhịp sau ở khuông nhạc 2/4, 4/4 rất phù hợp với động tác lướt, sệt chân và nhún mền, nhún nảy nửa vời, kết lũng trong động tác của nhiều điệu xoè Thái. Nhịp điệu, luật động của xoè nảy ra, trào ra từ giai điệu nhịp điệu của bản nhạc xoè, tiết tấu của nhạc và hành động trong nhịp điệu xoè hoà quện vào nhau nhuần nhuyễn, tinh tế, nếu bỏ nhạc đi xoè sẽ trở nên mơ hồ, mờ nhạt. Xa rời xoè, nhạc xoè không còn sinh khí, truyền cảm được nữa. Âm điệu đặc trưng của âm nhạc xoè Thái được thể hiện ở quãng hai, quãng ba, quãng bốn, quãng năm. Tuy nhiên cũng đã thấy xuất hiện quãng sáu, quãng bảy,

quãng tám trong một số bản nhạc xoè. Từ giữa thế kỷ XX trở về trước, tập báo khoả chưa sử dụng những hình thức âm nhạc phối âm, phối khí nhiều bè, chủ yếu chỉ tấu giai điệu. Mỗi bản nhạc xoè chỉ khuôn định trong phạm vi một hai đoạn nhạc đơn, hai câu, bốn câu, vuông chẵn, kết trọn. Có thể tấu đi, tấu lại tự nhiên, triển miên. Vừa kháp, vừa xoè hoặc sau mấy câu kháp lại xoè mấy động tác. Cứ như thế lặp đi lặp lại tự nhiên, nhiều lần. Có thể nói, hát như thế nào, múa như thế nào, kết lúc nào phụ thuộc rất nhiều vào cuộc xoè, yêu cầu cuộc xoè và ngữ cảnh cuộc xoè.

4. Trang phục của xoè

Những đạo cụ xoè như chiếc quạt, tấm khăn, chiếc nón, chiếc nậm, chùm quả nhạc, chiếc khiên, cây kiếm... được bàn tay tài ba của các hoạ sĩ dân gian tạo dáng, tạo mẫu rất công phu. Đạo cụ hoà vào ngôn ngữ xoè và ngôn ngữ xoè dựa vào đạo cụ mà biểu hiện rõ ràng, gợi cảm mạnh. Những hành động, trạng thái tâm hồn, suy tư của con người và cả những dáng vẻ của thiên nhiên miền rừng núi. Từ sức biểu cảm đam mê của người xoè, trang phục của các điệu xoè đã tận dụng, phát huy được khiếu thẩm mỹ của nhân dân và tài ba của dệt may, thêu thùa của các cô gái Thái. Tục ngữ Thái đã nói rất nhiều đến đức tính tài hoa này:

"Khuôm mư pén lái

Hai mư pén pók"

Lời dịch:

"Sắp tay thành hoa

Ngửa tay nên sắc"

Chiếc áo cóm khuy bạc tự tay các cô gái Thái giỏi giang và kiên nhẫn cắt may. Chiếc áo cóm màu trắng, xanh, đen đôi khi đỏ rực như lửa (bộ quần áo bắt nguồn từ bộ quần áo của các chiến binh thời xưa) được cắt may rất vừa, khít bó sát tôn những đường nét trời phú cho người phụ nữ. Áo được các cô gái Thái may không nhãn, không dùm dỏ, mịn màng, trang nhã. Cùng với chiếc áo cóm là chiếc áo dài chui cổ màu đỏ hoặc đen với đường thêu không rậm rạp, rối rắm mà được chọn lọc, tạo hình, chấm phá đôi nét điển hình tinh tế rất ấn tượng. Đầu đội tấm khăn Piêu thêu thùa những hoa văn tinh vi, những hình muôn thú, chim, cây cỏ và hoa văn nổi rất công phu, đẹp mắt. Thân mặc tấm áo cóm trắng hoặc đỏ khuy bạc thướt tha; xuôi xuống đeo bộ xà tích bằng bạc lấp lánh tạo nên bộ trang phục khá hoàn mỹ của người phụ nữ Thái và đó cũng là một bộ trang phục xoè đặc trưng. Bộ váy áo nổi tiếng được những tấm khăn, chiếc quạt, chiếc nón... những đạo cụ xoè tôn lên bội phần và gây được ấn tượng mạnh cho các đội xoè, tạo cho xoè Thái một tính cách rất riêng, rất phong phú.

5. Hệ thống các điệu xoè

Hệ thống các điệu xoè Thái chia theo ngôn ngữ đạo cụ có lẽ dễ dàng hơn chia theo nội dung điệu xoè. Vì vậy chúng tôi tạm chia theo hệ ngôn ngữ đạo cụ thấy có các điệu xoè sau đây:

a. Các điệu xoè quạt

Xoè quạt rất đa dạng, phong phú. Chúng tôi đã sưu tầm và nắm được trên một chục điệu xoè quạt. Các điệu xoè quạt phổ biến ở kết cấu một vài động tác đơn giản, lặp đi lặp lại, độ ngắn, dài điệu xoè luôn xê dịch.

Ở vùng người Thái Trắng và người Thái Đen đều có các điệu xoè quạt:

Vi Pấn (quạt nẩy).

Vi Hấp (quạt gập, quạt xoè).

Vi Vẩy (quạt Vẩy).

Vi Lay (quạt Lay).

Vi Kỵ (quạt một, một tay quạt).

Vi đôi (quạt hai tay).

Vi đón (quạt trắng).

Vi táng Xạ (quạt con đường người Xá).

Vi khay (cụp mở quạt).

Tap vi (đập quạt).

Vi em, vi phấn (quạt chạy, quạt quân).

Vi lượn (quạt lượn).

Vi Mường Chiên (Quạt Mường Chiên).

Vi Mường Xo (Quạt Phong Thổ).

Gần đây xuất hiện những điệu xoè vi mới nơi những nội dung cụ thể và mở rộng bố cục có kết cấu nhiều động tác, hình tượng hơn. Độ dài và mở đầu, kết thúc ổn định, chặt chẽ. Đây là một cách phát triển rất mới mà trước đây ít thấy ở các điệu xoè quạt Thái như xoè Cánh Bướm Rừng Ban, Xoè Hoa Thơm Bướm Lượn.

b. Các điệu xoè khăn

Xoè khăn cũng đã tìm thấy trên một cục điệu.

Khăn dài, khăn ngắn.

Nhùm Hươ (Đầy truyền).

Táng Xạ (Đường người Xá).

Châu Pô (Chầu vua).

Xoè trong Kín Pang Then (Xèo cúng Vua Then).

Xoè đôi (Xoè khăn hai người).

Xoè khăn Pénh, khăn Táo (Khăn tiến, khăn lui).

Khoá hô (Vung khăn qua đầu).

Xoè cá ơk (Đưa khăn qua ngực).

Xoè khăn piêu (Khăn đội đầu).

Quát Bok héo (Quét hoa tàn).

Giữa thế kỷ XX xuất hiện những điệu xoè khăn sáng tác mới:

Khăn Hoà bình

Xoè khăn Chèo thuyền.

c. Các điệu xoè cúp

Xoè cúp (xoè nón) có kết cấu đa dạng gồm nhiều động tác, hình tượng được sắp xếp liên kết chặt chẽ trong các điệu xoè cúp của các vùng, miền.

- **Xoè cúp Mừng Xo (Nón Phong Thổ).** Với những động tác đội nón sang hai bên người:

+ *Nhún ngang đưa nón sau gáy.*

+ *Nghiêng nón sang hai vai.*

+ *Lao nón trên đầu.*

+ *Xoay nón trên đầu.*

+ *Ngồi úp, xoay nón trước mặt.*

- **Xoè cúp Mừng Lay (Nón Mừng Lay).** Với những động tác:

+ *Nâng nón.*

+ *Ngửa nón.*

+ *Nâng nón sau lưng (Chiêng vai).*

+ *Đeo nón.*

+ *Xoay nón trước ngực.*

Cúp Kếp Phắc (Nón hái rau). Ngoài ra còn xoè cúp Bình Lư, Tam Đường của người Giáy. Những năm 60,70 thế kỷ XX xuất hiện thêm:

Xoè cúp bên dòng suối.

Xoè cúp của người nô lệ.

Xoè cúp hoa ban...

d. Các điệu xoè má hình

Hệ thống xoè má hình rất giàu tính tạo hình và đặc sắc:

Xoè Phá má hình (Xoè quả nhạc)

Xoè phá pết (Xoè nhạc 8 người đàn xen)

Xoè hình li ông teo (Xoè bên cây nêu)

Xoè nhùm hươ (Đẩy thuyền)

Xoè tổ cá (Xoè chơi gà)...

Ngoài những hệ thống xoè quạt, xoè khăn, xoè cúp, xèo má hình người Thái còn có rất nhiều những điệu xoè đặc sắc khác. Những điệu xoè mang tên những sự việc, nội dung, đạo cụ như:

Xoè chan khon (Hút thuốc Lào).

Xoè kép phắc (Xèo hái rau).

Xoè kép bók (Xèo hái hoa)

Các điệu xoè thường gắn với một đạo cụ nhất định:

Chan khon gắn với tấm khăn dài.

Xoè kép khắp gắn với chiếc nón và chiếc giỏ.

Xoè kếp bóc gắn với bông hoa...

Xoè sạp (múa sạp).

Xoè chai (múa chai).

Xoè hương (Xoè hương nén).

Xoè nén (Xoè nén, xoè đèn).

Xoè thuật (Xoè bát, đĩa).

*Xoè lảng, Xoè pên, Xoè mộc, Xoè kiếm, Xoè đuôi công,
Xoè dệt phay (Xoè dệt vải).*

Xoè tăng bằng, tăng bu (Xoè ống).

Xoè quăng chài.

Xoè đi săn.

Xoè đẩy bè... đa dạng, phong phú và đặc sắc.

Trong nhiều đội xoè đã được sưu tầm, cải biên và sáng tác mới chỉ có hàng chục điệu xoè được dàn dựng chương trình biểu diễn, hình thành và ổn định lớp xoè ông bà, cha mẹ và lớp xoè con cháu. Cả ba thế hệ cùng song song hoạt động trong một đội xoè và cùng biểu diễn trong một chương trình xoè. Đội xoè ông bà, cha mẹ đã đạt đến trình độ nghệ thuật điêu luyện tinh tế. Lớp xoè con cháu lại tươi tắn, hồn nhiên toát ra từ động tác xoè, từ thân thể gương mặt người xoè.

Ở vùng Tây Bắc, ranh giới giữa người xoè và người xem xoè thường không phân biệt rõ ràng. Những người biểu diễn và người xem luôn hoà đồng, đồng cảm và cũng luôn diễn ra hiện tượng người xem ùa vào nắm tay những người biểu diễn để cùng xoè, không phân biệt những người già, trẻ, gái, trai, đẳng cấp, trình độ đều cầm tay nhau thân tình, say mê hoà vào tiếng trống chiêng, đàn hát và nhịp xoè...

Nhiều cuộc liên hoan, biểu diễn, những người đứng ra tổ chức chỉ cần lo mấy điệu xoè đầu tiên và sau đó thì tập trung lo khâu giới thiệu, điều tiết và tổ chức cho chu đáo. Các đội xoè sẽ tự động chuẩn bị chu đáo mọi mặt, tự động đến xin được tham gia biểu diễn xoè. Biểu diễn xoè là nhu cầu tự thân mong được sáng tạo, tự bộc lộ mình, tự làm vui cho mình và làm vui cho nhiều người. Trong hàng trăm điệu xoè truyền thống và đương đại được giữ gìn, cải biên và sáng tác mới dựa trên xoè truyền thống tạo nên nền nghệ thuật xoè Thái hết sức đa dạng.

Người Thái rất yêu thích nghệ thuật xoè và họ là những cư dân xoè rất giỏi. Không chỉ xoè khi vui mà cả những lúc buồn cũng xoè. Xoè ở các lễ hội: Xên Bản, Xên Mường, Xên Cha, Xên Lầu Nỏ, Xên Té Phươn, Kín Pang Then, mừng lên nhà mới, khi được mùa, mừng mùa Xuân mới. Đón mừng tiễn đưa khách, chào mừng con cháu đi làm nghĩa vụ và hoàn thành nghĩa vụ trở về. Vào mùa Xuân, mừng tết Nguyên Đán khắp các bản mường tiếng trống chiêng, tiếng hát và xoè rộn ràng từng bừng thâu đêm suốt sáng kéo dài suốt mười lăm hai mươi ngày đêm. Một số vùng người Thái, Mường La, Mường Sang còn xoè trong tang lễ tiễn đưa người quá cố về Mường trời và chia sẻ, an ủi gia đình họ.

Các điệu xoè được coi là gia tài, báu vật về tinh thần, văn hoá truyền đời của dân tộc Thái Tây Bắc phải giữ gìn phát triển với một ý niệm thiêng liêng. Những năm cuối thế kỷ XX hầu như các bản, các hợp tác xã của người Thái ở Tây Bắc đều có đội xoè của mình. Hàng trăm điệu xoè được sáng tác, phát triển từ những mô típ, nhịp điệu của các điệu xoè cổ truyền với nhiều thể loại hình thành một nền nghệ thuật múa Thái đa dạng, phong phú, đặc sắc và nổi tiếng.

MỤC LỤC

	Trang
• <i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
• <i>Thay lời nói đầu: Văn hoá các dân tộc Tây Bắc trước yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá</i>	
GS, TS. TRẦN VĂN BÌNH	7

PHẦN I

VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG TÂY BẮC VÀ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP, HOÁ HIỆN ĐẠI HOÁ

I. Phát huy động lực văn hoá phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá vùng Tây Bắc	
TS. PHẠM DUY ĐỨC	22
II. Văn hoá kiến thức truyền thống với việc xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số Tây Bắc trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá	
PGS, TSKH. PHAN ĐĂNG NHẬT	32
III. Văn hoá các dân tộc Mường, Thái, Mông vùng Tây Bắc trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá	
TRẦN ĐẠI TẠO	52
IV. Về đời sống văn hoá Thái, Mông ở Hoà Bình	
BẠCH QUỐC KHÁNH	60

- V. Dạy học tiếng dân tộc với sự phát triển văn hoá,
giáo dục ở vùng Tây Bắc

TS. MÔNG KÝ SLAY 71

- VI. Ngôn ngữ và vấn đề dạy tiếng mẹ đẻ cho các dân tộc
Thái, Mông, Mường. Đóng góp của nó trong phát triển
văn hoá dân tộc vùng Tây Bắc hiện nay

PGS, TS. TRẦN TRÍ DÔI 80

- VII. Phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc thiểu số
phục vụ sự phát triển văn hoá và kinh tế - xã hội vùng
đồng bào dân tộc Tây Bắc

TS. NGUYỄN DUY BẮC 93

- VIII. Bảo tồn và khai thác văn hoá các dân tộc phục vụ
cho du lịch và phát triển kinh tế miền núi dưới con mắt
nhà doanh nghiệp

ThS. ĐỖ HỒNG KHANH 106

- IX. Lễ hội văn hoá Thái, Mường và Mông - thực trạng
và thách thức

ĐINH VĂN AN 114

PHẦN II

ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ CỦA DÂN TỘC MƯỜNG TÂY BẮC

- I. Tổng quan về đời sống văn hoá Mường Hoà Bình

QUÁCH THẾ TÂN 130

- II. Đời sống văn hoá và xu hướng phát triển văn hoá ở Hoà Bình

HOÀNG VĂN HON 136

III. Lợi thế văn hoá Mường Hoà Bình trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá	TS. LÊ QUỲ ĐỨC	142
IV. Về trang phục dân tộc Mường	BÙI CHỈ	151
V. Đặc trưng của văn hoá Mường	TS. NGUYỄN NGỌC THANH	170
VI. Xu hướng biến đổi của văn hoá Mường	TS. NGUYỄN NGỌC THANH	238

PHẦN III

ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ CỦA DÂN TỘC MÔNG TÂY BẮC

I. Văn hoá dân tộc Mông vùng Tây Bắc với vấn đề phát triển	TS. TRẦN HỮU SƠN	256
II. Người Mông Lào Cai và một số giải pháp, kiến nghị về xây dựng đời sống văn hoá vùng đồng bào Mông hiện nay	TỈNH ỦY LÀO CAI	310
III. Văn hoá người Mông ở Hà Giang trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá	TS. VŨ NGỌC KỲ	329
IV. Những quy ước của người Mông	TS. NGUYỄN NGỌC THANH	349

- V. Tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống của dân tộc Mông và sự xâm nhập của Đạo Tin Lành hiện nay

TS. NGÔ HỮU THẢO 363

PHẦN IV

**ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN
VĂN HOÁ CỦA DÂN TỘC THÁI TÂY BẮC**

- I. Văn hoá dân tộc Thái và sự biến đổi văn hoá Thái hiện nay

CẨM TRỌNG 378

- II. Văn hoá dân gian cổ truyền Thái trong đời sống hôm nay

PGS, TS. LÊ TRƯỜNG PHÁT 468

- III. Văn hoá cộng đồng tộc người Thái hiện nay

CẨM TRỌNG 474

- IV. Sinh hoạt kinh tế - xã hội - văn hoá của người Thái ở
Yên Châu, Sơn La

PGS, TS. HOÀNG VINH 484

- V. Thực trạng văn hoá truyền thống Thái Mai Châu,
một số giải pháp bảo tồn và phát huy

TS. NGUYỄN HỮU THỨC 497

- VI. Xoè Thái: Bảo tồn và phát huy

NSUT. CHÍ THÀNH 510

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRỊNH THỨC HUỖNH

Chịu trách nhiệm nội dung

LÊ MINH NGHĨA

Biên tập:

TS. HOÀNG VĂN TUỆ

TS. TRỊNH ĐÌNH BẢY

Sửa bài: TỔNG VIỆT HẠNH

Biên tập kỹ mỹ thuật: HỒNG MAI

Trình bày và vẽ bìa: HỒNG MAI

Chế bản vi tính: MINH PHƯƠNG

Đọc sách mẫu: TỔNG VIỆT HẠNH

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT : 9422008

Fax : 84-4-9421881

E-mail : nxbctqg@hn,vnn.vn

Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia
Viện Nghiên cứu văn hóa dân gian

♦ **LUẬT TỤC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HIỆN NAY Ở VIỆT NAM**

Nguyễn Khoa Điềm (Chủ biên)

♦ **XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIỀN TIẾN,
ĐẠM DÀ BẢN SẮC DÂN TỘC**

GS. TS. Đỗ Huy

♦ **NHẬN DIỆN VĂN HÓA VIỆT NAM VÀ SỰ BIẾN ĐỔI CỦA NÓ TRONG THẾ KỶ XX**

Nông Quốc Chấn - Huỳnh Khải Vinh (Đồng chủ biên)

♦ **VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM THỐNG NHẤT MÀ ĐA DẠNG**



Giá: 51.000 Đ